# SÂN RỒNG CỬA PHỦ

***Quan chế Việt Nam và thân phận kẻ sĩ trong lịch sử***

Tác giả *Nguyễn Đông Hưng (Minh Hưng)*

## MỤC LỤC

**LỜI TỰA** ..... 6
**DẪN NHẬP** ..... 11
**PHẦN THỨ NHẤT** ..... 22
**Chương 1. Đặt tên cho quyền lực** ..... 27
**Chương 2. Danh vị và thân phận** ..... 36
**Chương 3. Lễ, luật và lệnh** ..... 43
**Chương 4. Chức quan như một ký hiệu văn hóa** ..... 50
**PHẦN THỨ HAI** ..... 62
**Chương 5. Thuở quyền lực còn mang mặt người** ..... 62
**Chương 6. Dưới bóng quận huyện** ..... 73
**Chương 7. Ngô – Đinh – Tiền Lê: dựng nền triều đình tự chủ** ..... 80
**PHẦN THỨ BA** ..... 86
**Chương 8. Nhà Lý: triều đình dưới ánh Phật quang** ..... 88
**Chương 9. Nhà Trần: tông thất, võ công và khí phách** ..... 94
**Chương 10. Hồ Quý Ly và giấc mộng cải cách dang dở** ..... 101
**PHẦN THỨ TƯ** ..... 110
**Chương 11. Từ Lam Sơn đến triều đình** ..... 115
**Chương 12. Lê Thánh Tông và giấc mộng trị bình** ..... 125
**Chương 13. Lục bộ: sáu cánh tay của quốc gia** ..... 131
**Chương 14. Khoa cử và sự ra đời của quan liêu Nho học** ..... 138
**PHẦN THỨ NĂM** ..... 145
**Chương 15. Nhà Mạc: chính danh bị tranh chấp** ..... 147
**Chương 16. Vua Lê & Chúa Trịnh: hai đầu quyền lực** ..... 167
**Chương 17. Đàng Trong: chúa Nguyễn và quan chế mở cõi** ..... 173

**Chương 18. Tây Sơn: quyền lực cách mạng và sự ngắn ngủi của thể chế** ..... 188
**PHẦN THỨ SÁU** ..... 195
**Chương 19. Gia Long: thống nhất lãnh thổ, thống nhất quan chế** ..... 203
**Chương 20. Minh Mạng: kiến trúc sư của bộ máy quan liêu** ..... 218
**Chương 21. Sân Rồng Huế: nghi lễ của quyền lực** ..... 238
**Chương 22. Lục bộ triều Nguyễn: cỗ máy của trị bình** ..... 254
**Chương 23. Nội các, Cơ mật viện, Đô sát viện: quyền lực trong phòng kín** ..... 263
**Chương 24. Hàn lâm viện và quyền lực của chữ nghĩa** ..... 278
**PHẦN THỨ BẢY** ..... 287
**Chương 25. Từ kinh thành xuống làng xã** ..... 289
**Chương 26. Tổng đốc, tuần phủ và quyền lực cấp tỉnh** ..... 294
**Chương 27. Tri phủ, tri huyện, tri châu: nơi triều đình chạm vào dân** 298
**Chương 28. Công đường, nha lại và quyền lực của thủ tục** ..... 301
**Chương 29. Phép vua và lệ làng** ..... 304
**Chương 30. Quan phụ mẫu trong ký ức dân gian** ..... 310
**PHẦN THỨ TÁM** ..... 315
**Chương 31. Giấc mộng áo mão** ..... 318
**Chương 32. Bổ dụng, thăng giáng và nỗi bất an của danh vị** ..... 321
**Chương 33. Thanh quan, tham quan và người đứng giữa** ..... 327
**Chương 34. Trung quân và ái dân** ..... 331
**Chương 35. Từ quan, trí sĩ và con đường lui bước** ..... 334
**PHẦN THỨ CHÍN** ..... 338
**Chương 36. Phẩm hàm: chiếc thang vô hình của xã hội** ..... 340
**Chương 38. Ấn tín: dấu đóng của thiên mệnh** ..... 341
**Chương 39. Văn thư: khi quốc gia sống bằng giấy** ..... 348
**PHẦN THỨ MƯỜI** ..... 355
**Chương 40. Quan chế và quan liêu** ..... 357
**Chương 41. Mua quan, bán tước và sự mất giá của danh vị** ..... 358
**Chương 42. Quan trường phe phái** ..... 358

**Chương 43. Hình án quan trường** ..... 359
**PHẦN THỨ MƯỜI MỘT** ..... 360
**Chương 44. Khi súng thần công gõ cửa sân rồng** ..... 360
**Chương 45. Quan lại trong buổi giao thời** ..... 363
**Chương 46. Từ quan Nam triều đến công chức thuộc địa** ..... 365
**PHẦN THỨ MƯỜI HAI** ..... 366
**Chương 47. Ngôn ngữ quan chế còn sống** ..... 367
**Chương 48. Tâm lý bằng cấp và bóng khoa cử** ..... 368
**Chương 49. Tâm lý cửa quan và văn hóa xin – cho** ..... 370
**Chương 50. Bài học trị quốc từ quan chế xưa** ..... 371
**LỜI KẾT: SAU CÁNH CỬA QUAN** ..... 372
**PHỤ LỤC** ..... 374
**Phụ lục I. Bảng giải thích khái niệm cốt lõi** ..... 374
**Phụ lục II. Bảng đối chiếu một số chức quan tiêu biểu** ..... 376
**Phụ lục III. Sơ đồ quan chế qua các thời kỳ** ..... 378
**Phụ lục IV. Niên biểu những mốc lớn trong lịch sử quan chế Việt Nam** 381
**Phụ lục V. Từ vựng Hán Việt thường gặp trong chức quan** ..... 383
**Phụ lục VI. Gợi ý thư mục tham khảo** ..... 385
**Bảng tra cứu cuối sách** ..... 388

nguyendonghung

**Bản quyền © 2026 thuộc về Tác giả Nguyễn Đông Hưng (Minh Hưng)**

Tác phẩm này đã được bảo hộ theo luật bản quyền. Mọi hình thức sao chép, trích dẫn, lưu trữ trong hệ thống truy xuất hoặc truyền tải dưới bất kỳ hình thức nào (điện tử, cơ học, photocopy, ghi âm hoặc cách khác) mà không có sự cho phép bằng văn bản của tác giả và nhà xuất bản đều là vi phạm pháp luật.

ISBN:

Ấn bản lần thứ nhất: Năm 2026.

**TÁC GIẢ MINH HƯNG** *(Bác sĩ Nguyễn Đông Hưng, M.D.)*

***Minh Hưng (Nguyễn Đông Hưng)*** là một bác sĩ ngoại khoa, phẫu thuật viên Niệu khoa và là nhà nghiên cứu y học nhân văn. Với hành trình chuyển tiếp từ một sĩ quan Quân đội đến chuyên gia chính sách tại Cục Bảo trợ xã hội, anh đã dành nhiều tâm huyết cho nhóm yếu thế và trẻ em khuyết tật.

Bên cạnh nền tảng y khoa lâm sàng, Minh Hưng sở hữu tư duy đa ngành sắc bén với bằng Cử nhân Ngôn ngữ Anh và quá trình nghiên cứu chuyên sâu về Ngôn ngữ học lâm sàng (rối loạn giao tiếp ở trẻ tự kỷ). Chính sự giao thoa giữa khoa học kỹ thuật và ngôn ngữ học đã dẫn dắt anh đến một nhận thức bền vững: *Mọi phác đồ điều trị chỉ thực sự chữa lành khi được đặt trên nền tảng của sự hiện diện bình an và lắng nghe chân thành.*

Anh là người khởi xướng hướng tiếp cận **Y học của Tâm thức** – một hệ thống tích hợp giữa khoa học thần kinh hiện đại và triết học thực hành. Tác phẩm của anh, tiêu biểu là *"Giữa người với người" (2025)*, không chỉ là những tản văn y học mà còn là nhịp cầu nối liền tinh thần nhân bản thế kỷ XXI với minh triết "Cư trần lạc đạo" của Thiền phái Trúc Lâm đời Trần.

Hiện nay, Minh Hưng tập trung giảng dạy khoa học ý thức và thiết kế các chương trình thực hành tỉnh thức cho cộng đồng thầy thuốc, giáo viên và phụ huynh. Qua các bài viết, anh mời gọi mỗi người quay về với "phản quan tự kỷ", lấy trí tuệ và lòng từ làm gốc để kiến tạo một nền y học nhân văn.

**Triết hiệu hành động:**

*"Hiểu tâm là con đường vững nhất để chăm sóc thân."*

# LỜI TỰA

***Một chiếc mũ cánh chuồn và bóng dáng nghìn năm quyền lực.***

***Tranh chân dung cụ Nguyễn Trãi,*** *quan đại thần nhà Hậu Lê, đầu đội mũ cánh chuồn*

Những sự vật nhỏ bé, khi đặt trước mắt người đời, chỉ là một món đồ cũ; nhưng khi đặt vào dòng chảy lịch sử, lại bỗng hóa thành chiếc chìa khóa mở ra cả một thế giới. Một chiếc mũ cánh chuồn là một sự vật như thế. Thoạt nhìn, nó chỉ là một thứ quan phục: một chiếc mũ dành cho người đã bước vào hàng quan lại, đã có phẩm hàm, chức vị, danh phận trong triều đình. Nhưng nếu nhìn lâu hơn, ta sẽ thấy sau dáng mũ ấy không chỉ có khuôn mặt của một viên quan, mà còn có bóng dáng của cả một nền quân chủ, một trật tự lễ nghi, một hệ thống quyền lực, một nấc thang công danh, và cả những giấc mộng lẫn bi kịch của kẻ sĩ Việt Nam trong suốt nhiều thế kỷ. Chiếc mũ ấy từng hiện diện nơi sân chầu, dưới mái điện, trong tiếng truyền chỉ, trong hàng ban văn võ nghiêm trang. Nó cũng từng theo bóng người làm quan đi xuống phủ huyện, bước vào công đường, đối diện với dân đen, đơn từ, thuế khóa, kiện tụng, sổ sách và những tiếng oan khuất nơi cửa quan. Nó là dấu hiệu của vinh hiển, nhưng cũng là dấu hiệu của ràng buộc. Nó ban cho con người uy quyền, nhưng đồng thời đặt con người vào vòng xét đoán khắc nghiệt của vua, của dân, của sử sách và của chính lương tâm mình. Tôi đến với đề tài quan chế Việt Nam không phải từ vị trí của một sử gia chuyên nghiệp, mà từ lòng ham mê tìm tòi của một người làm nghề y. Là một bác sĩ, tôi quen nhìn con người trong phần mong manh nhất của họ: *thân thể, bệnh tật, sinh tử, nỗi đau và khát vọng được sống*. Nhưng càng đi sâu vào đời người, tôi càng nhận ra rằng con người không chỉ chịu sự chi phối của bệnh lý thân xác. Con người còn mang những vết thương của thời đại, của định chế, của danh phận, của tham vọng, của quyền lực và của những giấc mộng không thành.

Có lẽ chính nghề y đã dạy tôi một cách đọc lịch sử khác: *đọc lịch sử như đọc một cơ thể sống.*

Một quốc gia cũng có xương cốt, kinh mạch, khí huyết và bệnh chứng của nó. Nếu vua là đầu não tượng trưng cho quyền lực tối cao, thì quan chế chính là hệ thống gân mạch đưa mệnh lệnh từ trung ương xuống địa phương, đưa thuế khóa từ làng xã về triều đình, đưa đơn từ từ dân gian lên công đường, đưa người có học từ lều chõng vào chốn áo mão. Khi hệ thống ấy thông suốt, quốc gia có thể trị bình. Khi nó tắc nghẽn, mục ruỗng, quan liêu, tham nhũng, xa dân, thì cơ thể quốc gia phát bệnh. Bởi vậy, nghiên cứu quan chế không phải chỉ là đi tìm tên gọi của những chức quan đã mất. Đó là một cách khám nghiệm lịch sử: xem một xã hội đã tổ chức quyền lực ra sao, đã tuyển chọn người cầm quyền bằng cách nào, đã kiểm soát quan lại đến đâu, đã đặt vua, quan và dân vào những vị trí nào, và đã để lại trong tâm thức người Việt những di sản gì.

*Cuốn sách này được viết theo bốn tầng đọc.*

Tầng thứ nhất là **lịch sử thể chế**. Ở tầng này, quan chế được nhìn như một bộ máy cai trị hình thành, biến đổi và suy tàn qua các triều đại. Từ những chức vị sơ khai thời dựng nước, qua mô hình quận huyện thời Bắc thuộc, đến bộ máy tự chủ thời Ngô, Đinh, Tiền Lê; từ sự trưởng thành của triều đình Lý – Trần, sự Nho giáo hóa thời Lê sơ, sự phân thân quyền lực thời Lê – Trịnh, sự linh hoạt của Đàng Trong, cho đến triều Nguyễn với bộ máy quan liêu hoàn chỉnh nhất của chế độ quân chủ Việt Nam. Lịch sử quan chế, nhìn ở phương diện này, là lịch sử của một quốc gia học cách tự cai trị mình.

Tầng thứ hai là **khái niệm học thuật**. Những chữ như quan, lại, chức, phẩm, hàm, tước, nha môn, công đường, lục bộ, khảo khóa, hồi tỵ, đàn hặc, trí sĩ… không thể chỉ được hiểu bằng cảm giác quen thuộc. Mỗi khái niệm đều có lịch sử, phạm vi, biến thể và tầng nghĩa riêng. Một chữ "quan" không chỉ là người giữ chức vụ; một chữ "phẩm" không chỉ là cấp bậc; một chữ "hàm" không chỉ là danh xưng; một chữ "lại" không chỉ là kẻ giúp việc. Trong thế giới quan chế, ngôn ngữ không trung lập. Ngôn ngữ đặt người vào vị trí, đặt việc vào khuôn phép, đặt quyền lực vào danh nghĩa.

Tầng thứ ba là **văn hóa quyền lực**. Quyền lực trong xã hội quân chủ không chỉ vận hành bằng quân lính, pháp luật hay mệnh lệnh. Nó còn vận hành bằng lễ nghi, áo mão, ấn tín, thứ bậc, cách xưng hô, lối đứng chầu, đường đi vào điện, màu sắc quan phục, nét son trên tờ sắc, tiếng mõ trước công đường. Một nhà nước không chỉ cai trị bằng việc ra lệnh; nó còn khiến người ta nhìn thấy, nghe thấy và tin vào sự chính đáng của lệnh ấy. Bởi vậy, chiếc mũ cánh chuồn, tấm áo đại triều, chiếc hốt cầm tay hay con dấu của nha môn đều là những ký hiệu của quyền lực. Chúng khiến quyền lực trở nên hữu hình.

Tầng thứ tư là **triết luận nhân sinh**. Đây có lẽ là tầng khiến tôi day dứt nhất. Bởi sau mọi thiết chế vẫn là con người. Sau tên chức là một số phận. Sau phẩm hàm là một đời người. Sau áo mão là một thân thể biết mệt mỏi, sợ hãi, kiêu hãnh, tham vọng, hối hận. Người làm quan có thể là kẻ sĩ ôm mộng giúp đời, cũng có thể là người bị cuốn vào vòng danh lợi. Họ đứng giữa vua và dân, giữa lệnh trên và tiếng than dưới, giữa lý tưởng thanh liêm và thực tế quan trường, giữa đạo trung quân và lòng ái dân, giữa vinh quang hiển đạt và nỗi sợ mất hết trong một sớm một chiều.

Lịch sử quan chế vì thế không chỉ là lịch sử của các cơ quan và chức vụ. Đó còn là lịch sử của những câu hỏi nhân sinh: Con người tìm gì trong công danh? Chức vị có làm nên phẩm cách không? Người cầm quyền phải sợ điều gì? Trung thành có phải lúc nào cũng là vâng lời? Thanh liêm có đủ để cứu một bộ máy mục

ruỗng? Khi quyền lực nằm trong tay mình, làm sao con người không phản bội chính mình?

Tôi viết những trang này với lòng kính trọng đối với quá khứ, nhưng không phải để hoài cổ. Quá khứ không nên được ngắm nhìn như một bức tranh phủ bụi vàng son, càng không nên được phán xét vội vàng bằng tâm thế tự mãn của người đời sau. Mỗi triều đại có giới hạn của nó. Mỗi con người bị ràng buộc trong hoàn cảnh của mình. Một viên quan xưa không chỉ sống dưới ánh sáng của đạo lý Nho gia, mà còn sống trong sức ép của gia tộc, vua chúa, phe phái, sinh kế, danh dự và hiểm nguy chính trị. Hiểu được điều ấy, ta sẽ bớt dễ dãi khi ca tụng, và cũng bớt nông nổi khi kết án.

Song hiểu không có nghĩa là dung túng. Lịch sử quan chế cũng cho thấy một sự thật lặp đi lặp lại: quyền lực nếu không được kiểm soát sẽ dễ biến thành đặc quyền; danh vị nếu không đi với trách nhiệm sẽ trở thành hư danh; lễ nghi nếu rời khỏi đạo lý sẽ hóa thành hình thức; quan lại nếu xa dân sẽ làm cho triều đại mất gốc; còn một quốc gia, dù có luật lệ tinh vi đến đâu, vẫn có thể suy yếu nếu người giữ luật không còn biết hổ thẹn.

Là một người làm nghề chữa bệnh, tôi thường nghĩ đến hai chữ "chẩn đoán". Muốn chữa bệnh, trước hết phải gọi đúng tên bệnh. Muốn hiểu một xã hội, cũng phải gọi đúng tên những cơ chế đã làm nên sức mạnh và bệnh tật của nó. Quan chế Việt Nam từng tạo ra một truyền thống trọng học, trọng danh dự, trọng trách nhiệm công vụ, trọng đạo làm người. Nhưng nó cũng để lại không ít bóng tối: tâm lý cửa quan, bệnh sính danh, thói cầu cạnh, sự nặng nề của thứ bậc, nỗi sợ quyền lực và thói quen nhìn con người qua chức vị.

Những di sản ấy không hoàn toàn nằm lại trong bảo tàng. Chúng còn thấp thoáng trong ngôn ngữ hằng ngày, trong cách ta nói "quan trường", "cửa quan", "chức sắc", "bổng lộc", "thăng quan tiến chức", "phép vua lệ làng". Chúng còn phảng phất trong tâm lý bằng cấp, trong khát vọng ổn định, trong sự kính nể người có chức, trong nỗi ngại ngần trước thủ tục, trong câu hỏi muôn đời: làm sao để quyền lực phục vụ con người, thay vì bắt con người phụng sự quyền lực?

Cuốn sách này không có tham vọng khép lại vấn đề quan chế Việt Nam. Trái lại, nó mong mở ra một cách nhìn: nhìn quan chế như lịch sử của bộ máy nhà nước, như hệ thống khái niệm cần được giải nghĩa, như nền văn hóa quyền lực cần được đọc lại, và như một tấm gương nhân sinh để soi vào con người Việt Nam trong quan hệ với danh vị, trách nhiệm và lương tâm.

Nếu người đọc sau khi gấp sách lại không chỉ nhớ thêm vài chức quan xưa, mà còn tự hỏi: "Quyền lực là gì? Danh vị đáng giá đến đâu? Người có chức phải sống

thế nào cho khỏi hổ thẹn?", thì cuốn sách đã đạt được một phần nhỏ điều nó mong mỏi.

Một chiếc mũ cánh chuồn đã cũ. Những sân rồng xưa đã lặng. Những phủ đường cũ đã đổi tên. Nhưng bóng dáng nghìn năm quyền lực thì vẫn còn đó, không chỉ trong sử sách, mà trong cách chúng ta nghĩ về người cầm quyền, người làm việc công, người có danh phận, và sau cùng, trong cách mỗi người tự hỏi mình sẽ sống ra sao khi được trao một phần quyền lực, dù lớn hay nhỏ. Bởi lịch sử, xét đến cùng, không chỉ kể chuyện những gì đã qua.

*Lịch sử còn hỏi con người hôm nay:* ***ta đã học được gì từ những bóng áo mão đi qua đời mình?***

# DẪN NHẬP

**Từ tên một chức quan đến hình hài một quốc gia**

Có khi chỉ cần nghe một cái tên chức quan xưa, ta đã thấy trước mắt hiện lên cả một thời đại.

Nghe hai chữ **Thượng thư**, ta hình dung một vị đại thần áo mão chỉnh tề, ngồi nơi công署 lớn, bên cạnh là chồng sớ tấu, hồ sơ, ấn triện, bút son, giấy bản. Nghe hai chữ **Tổng đốc**, ta thấy bóng một viên quan trấn giữ cả vùng trọng yếu, trên coi việc quân dân, dưới điều khiển nha thuộc, uy thế phủ xuống mấy tỉnh. Nghe **Tri huyện**, ta lại thấy một công đường nhỏ hơn, tiếng mõ vang trước sân, dân quê cầm đơn đứng chờ, lính lệ đi lại, nha lại cúi đầu ghi chép. Nghe **Lý trưởng**, ta không còn thấy cung điện hay áo đại triều nữa, mà thấy đình làng, sổ đinh, sổ thuế, việc phu phen, ruộng đất, cưới xin, kiện cáo, những chuyện rất gần với đời sống dân gian.

Một tên chức quan, nếu đọc hời hợt, chỉ là một danh xưng cũ. Nhưng nếu đọc kỹ, nó là một dấu vết. Dấu vết ấy dẫn ta vào cách một quốc gia từng được cai trị, cách một triều đình đặt người vào vị trí, cách luật lệ đi từ ngai vàng xuống làng xã, và cách người dân cảm nhận quyền lực trong đời sống hằng ngày.

Lịch sử không chỉ nằm trong những trận đánh lớn, những ông vua nổi tiếng, những lần đổi triều thay họ. Lịch sử còn nằm trong những việc tưởng nhỏ: một tờ sắc phong, một chiếc ấn quan, một bộ phẩm phục, một bản tấu, một sổ hộ tịch, một án kiện nơi huyện đường, một lần thăng chức, một lần giáng chức, một tiếng dân gọi "quan lớn", một câu than thở trước cửa công.

Người xưa có câu:

“Phép vua thua lệ làng.”

Chỉ mấy chữ ấy thôi mà mở ra cả một thế giới. Nó cho thấy nhà nước có phép nước, làng xã có lệ làng; triều đình muốn cai trị đến tận thôn quê, nhưng đời sống dân gian cũng có những đường đi riêng, những thói quen riêng, những sức bền riêng. Quan chế vì thế không chỉ là chuyện của vua quan. Nó là chuyện của cả quốc gia: từ điện vàng đến đình làng, từ chiếu chỉ đến lời truyền miệng, từ luật nước đến lệ xóm, từ người cầm quyền đến người chịu quyền.

Cuốn sách này bắt đầu từ một câu hỏi giản dị: **vì sao ta cần viết lại lịch sử quan chế Việt Nam?**

Không phải vì trước nay chưa ai viết. Trái lại, đã có những công trình tra cứu công phu, những sách từ điển chức quan, những khảo cứu về quan chế từng triều, đặc biệt là những tài liệu về triều Nguyễn — thời kỳ bộ máy quan lại, phẩm hàm, lục bộ, nha môn, nghi lễ và văn thư đạt đến mức chặt chẽ bậc nhất trong lịch sử quân chủ Việt Nam. Những nguồn tư liệu ấy là nền móng quý giá, giúp người đọc bước vào thế giới dày đặc của hơn hàng nghìn chức danh, cơ quan, phẩm trật, điển lệ và cách vận hành của nhà nước xưa.

Nhưng có lẽ, điều cần làm hôm nay không chỉ là nhắc lại chức này tên gì, phẩm kia cao thấp ra sao. Cần kể lại lịch sử quan chế theo một lối gần hơn với người đọc: có xương sống học thuật, nhưng có hơi thở đời sống; có khái niệm rõ ràng, nhưng không khô cứng; có sự trang nghiêm của sử học, nhưng vẫn có tiếng nói bình dân, có hình ảnh, có cảnh đời, có số phận con người.

Bởi nếu chỉ liệt kê, quan chế sẽ như một kho tên gọi cổ. Còn nếu biết đặt những tên gọi ấy vào đời sống, ta sẽ thấy sau chúng là cả một sân khấu lớn: vua, chúa, quan văn, quan võ, sĩ tử, nha lại, lính lệ, dân đinh, hương chức, kẻ kiện tụng, người nộp thuế, kẻ được vinh quy, người bị lưu đày. Tất cả cùng tạo nên hình hài một quốc gia trong nhiều thế kỷ.

## 1. Vì sao phải viết về lịch sử quan chế Việt Nam?

Vì lâu nay, khi nói đến lịch sử, ta thường quen hỏi: triều đại nào đánh thắng giặc nào, ông vua nào trị vì bao lâu, cuộc khởi nghĩa nào bùng lên, ai thắng ai thua. Những câu hỏi ấy cần thiết, nhưng chưa đủ.

Một quốc gia không thể sống mãi trong chiến trận. Sau khi gươm giáo lắng xuống, việc khó hơn là trị dân, đặt luật, thu thuế, giữ đê, xét án, chọn người, dạy học, giữ biên cương, sửa đường, xây thành, lập kho, ghi sổ, ban lệnh. Những việc ấy không phải lúc nào cũng ồn ào như tiếng trống trận, nhưng chính chúng quyết định một nước có yên hay không.

Ta có thể hình dung: đánh giặc giống như chống cơn bão lớn. Nhưng quan chế giống như hệ thống rường cột trong ngôi nhà. Bão qua rồi, nhà còn đứng hay không là nhờ cột kèo, nền móng, dây buộc, mái lợp. Một triều đại cũng vậy. Lập quốc nhờ hào kiệt, nhưng giữ nước cần thể chế. Có vua sáng mà không có quan giỏi, phép nước khó thông. Có luật hay mà quan lại hư hỏng, dân vẫn khổ. Có triều đình uy nghi mà địa phương rối loạn, quốc gia vẫn bệnh.

Vì thế, viết lịch sử quan chế là viết về phần âm thầm nhưng sống còn của lịch sử.

Ngày xưa, một người dân quê có khi cả đời chưa từng thấy mặt vua. Với họ, triều đình là cái gì xa lắm. Nhưng họ biết rất rõ ông lý trưởng trong làng, quan huyện nơi công đường, người thu thuế, người bắt phu, người xử kiện, người ký giấy, người giữ sổ. Với dân, quyền lực không phải lúc nào cũng là ngai vàng. Quyền lực có khi là tiếng mõ đầu làng, tờ trát gọi lên huyện, chiếc roi của lính lệ, con dấu đỏ trên tờ giấy, hay câu nói của viên nha lại: "Việc này phải chờ quan xét."

Cho nên, nếu chỉ viết lịch sử từ trên cao, ta dễ thấy ngai vàng mà không thấy cửa huyện. Thấy chiếu chỉ mà không thấy người cầm đơn. Thấy vua ban phép mà không thấy phép ấy xuống dân gian ra sao. Viết lại lịch sử quan chế là kéo lịch sử từ điện rồng xuống công đường, từ sách sử xuống đời sống, từ danh xưng xuống phận người.

Dân gian từng nói:

"Con vua thì lại làm vua,
Con sãi ở chùa thì quét lá đa."

Câu ấy là tiếng thở dài về thân phận. Nhưng trong lịch sử Việt Nam, bên cạnh thân phận ấy còn có một lối đi khác: con đường khoa cử. Một anh học trò nghèo, nếu có chí, có thầy, có sách, có may mắn và sức bền, vẫn có thể bước từ mái nhà tranh vào trường thi, từ trường thi đến bảng vàng, rồi từ bảng vàng đến quan trường. Câu chuyện ấy làm nên một giấc mộng lớn trong lòng xã hội Việt Nam: học để đổi đời, học để lập thân, học để làm rạng cha mẹ tổ tiên.

Nhưng cũng từ giấc mộng ấy mà sinh ra bao nhiêu điều đáng nghĩ: trọng học hay sính bằng? Công danh hay hư danh? Làm quan để giúp dân hay để làm sang cho họ tộc? Đỗ đạt là mở cửa cho tài năng, hay cũng là mở cửa cho tham vọng?

Viết lại lịch sử quan chế là viết lại cả giấc mộng ấy, cả ánh sáng lẫn bóng tối của nó.

**2. Quan chế: chiếc xương sống thầm lặng của quốc gia quân chủ**

Nếu ví quốc gia quân chủ như một thân thể, thì vua là đầu não, triều đình là tim, luật lệ là gân cốt, dân chúng là máu thịt, còn quan chế là hệ thống xương sống và mạch lạc nối tất cả lại với nhau.

Không có quan chế, lệnh vua khó đi xa. Không có quan lại, luật pháp chỉ nằm trên giấy. Không có nha môn, việc nước không có nơi thi hành. Không có sổ sách, triều đình không biết dân bao nhiêu, ruộng bao nhiêu, thuế bao nhiêu, lính bao nhiêu. Không có phẩm trật, bộ máy không biết ai trên ai dưới, ai chịu trách nhiệm việc gì. Không có khảo khóa, giám sát, thưởng phạt, quan lại dễ thành một đám người có quyền nhưng không có dây cương.

Quan chế, nói nôm na, là cách nhà nước đặt người để làm việc nước.

Nhưng đặt người không đơn giản. Một triều đại phải trả lời rất nhiều câu hỏi: Ai được làm quan? Làm quan bằng con đường nào? Dòng dõi, quân công, học vấn, tiến cử hay mua chức? Quan văn và quan võ khác nhau ra sao? Quan ở kinh đô và quan địa phương quyền hạn thế nào? Ai coi việc bổ nhiệm? Ai coi tiền thuế? Ai coi lễ nghi? Ai coi hình án? Ai coi quân lính? Ai giám sát quan lại? Ai được quyền can vua? Ai được quyền xử dân? Ai bị phạt khi làm sai?

Những câu hỏi ấy không khô khan. Chúng quyết định đời sống của hàng triệu người.

Khi **Bộ Hộ** ghi sổ dân và ruộng, đó không chỉ là việc giấy tờ; nó liên quan đến thuế khóa, phu phen, lính tráng, miếng ăn của dân. Khi **Bộ Hình** xét án, đó không chỉ là thủ tục pháp lý; nó liên quan đến sinh mạng, tù tội, oan sai. Khi **Bộ Lại** bổ nhiệm quan, đó không chỉ là chuyện nhân sự; nó quyết định một vùng sẽ gặp quan thanh liêm hay quan tham nhũng. Khi **Bộ Lễ** định nghi thức, đó không chỉ là chuyện cúi lạy, áo mũ; nó dựng nên hình ảnh chính đáng của cả triều đình.

Vì thế, quan chế là chiếc xương sống thầm lặng của quốc gia quân chủ. Nó không phải lúc nào cũng hiện ra rực rỡ, nhưng thiếu nó thì mọi thứ rã rời.

Ta đọc sử thường nhớ đến những ông vua lớn: Lý Thái Tổ dời đô, Trần Nhân Tông chống Nguyên, Lê Thánh Tông chỉnh đốn quốc gia, Gia Long thống nhất, Minh Mạng cải cách hành chính. Nhưng sau những tên tuổi ấy là cả một bộ máy: đại thần bàn việc, quan văn soạn chiếu, quan võ giữ biên, quan địa phương thu thuế, học quan dạy học, ngự sử đàn hặc, nha lại ghi sổ, lính lệ truyền lệnh.

Một mình vua không thể cai trị cả nước. Vua phải thông qua quan. Và chính vì thế, chất lượng của quan chế nhiều khi quyết định vận mệnh của triều đại.

Người xưa vẫn nói:

*“Quan thanh liêm thì dân yên ổn.”*

Chỉ bốn chữ mà nói rất đúng. Dân thường không mong gì quá cao xa. Họ mong quan đừng tham, nha lại đừng nhũng, thuế khóa đừng quá nặng, kiện tụng đừng oan, lính lệ đừng ức hiếp, phép nước đừng tùy tiện. Một triều đình có thể tự xưng uy nghi, nhưng nếu xuống tới huyện làng mà dân chỉ gặp roi vọt, tiền lót tay, cửa quyền, thì cái uy nghi ấy chỉ còn là lớp sơn trên gỗ mục.

Quan chế mạnh không phải vì có nhiều chức tước. Quan chế mạnh khi chức nào ra chức ấy, người nào biết trách nhiệm người ấy, quyền có giới hạn, việc có kiểm soát, thưởng phạt có công bằng, và trên hết, người làm quan còn biết hổ thẹn.

**3. Chức quan không chỉ là chức vụ**

Ngày nay, ta nói đến chức vụ thường nghĩ đến một vị trí công việc. Nhưng trong xã hội xưa, một chức quan lớn hơn thế rất nhiều. Nó là quyền, là danh, là phận, là áo mão, là phẩm hàm, là bổng lộc, là trách nhiệm, là vinh hiển của gia đình, và đôi khi là tai họa nếu bước sai một bước.

Một người được bổ làm quan không chỉ đổi chỗ làm. Người ấy đổi thân phận.

Trước kia là anh học trò, ông đồ, người áo vải. Khi có chức, người ấy được dân gọi bằng tên chức: quan huyện, quan phủ, cụ thượng, quan nghè. Tên riêng lùi xuống sau. Chức vị bước lên trước. Gia đình được nở mày nở mặt. Làng xóm tự hào. Họ tộc ghi vào gia phả. Nhà thờ có thêm câu đối. Đường làng có ngày đón rước. Dân gian mới có cảnh vinh quy: cờ quạt, lọng che, ngựa cưỡi, trống chiêng, người đỗ đạt trở về quê như một bằng chứng sống rằng chữ nghĩa có thể làm đổi đời.

Nguyễn Công Trứ từng nói rất hào sảng:

*“Đã mang tiếng ở trong trời đất,*
*Phải có danh gì với núi sông.”*

Cái “danh” ấy từng cháy trong lòng biết bao kẻ sĩ. Họ học không chỉ để biết chữ. Họ học để lập thân, lập công, lập danh. Họ muốn đem sở học ra giúp đời. Nhưng cũng chính cái danh ấy có khi thành chiếc lưới. Người ta vì danh mà học, vì danh mà thi, vì danh mà làm quan, rồi cũng vì danh mà sợ mất chức, sợ mất mặt, sợ bị giáng, sợ bị chê cười.

Chức quan, bởi vậy, vừa nâng con người lên vừa trói con người lại.

Một viên quan mặc áo mão bước vào sân chầu, trông rất oai. Nhưng cái oai ấy đi kèm vô số ràng buộc: nói phải đúng phép, lạy phải đúng lễ, đứng phải đúng hàng,

dâng sớ phải đúng thể thức, xử việc phải đúng luật, phụng mệnh phải đúng ý vua, giữ mình trước đồng liêu, giữ tiếng với dân, giữ danh với sử.

Quan càng cao, dây buộc càng nhiều. Vinh càng lớn, sợ càng sâu.

Có người ngồi ghế quan mà lòng rộng, coi quyền là trách nhiệm. Có người coi quyền là của riêng, coi dân như bậc dưới để sai khiến. Có người làm quan mà thanh bạch, cả đời không để dân oán. Có người vừa có chức đã đổi giọng, đổi mặt, cửa nhà đầy kẻ cầu cạnh, tay áo đầy quà cáp. Dân gian nhìn thấy hết, nên mới có những câu cay đắng:

"Quan thấy kiện như kiến thấy mỡ."

Câu ấy không phải lịch sử chính thống, nhưng là lịch sử trong miệng dân. Mà nhiều khi, lịch sử trong miệng dân sống rất lâu. Sách sử có thể ghi chức tước, công trạng, phẩm hàm; dân gian thì ghi tính nết, tiếng thơm, tiếng xấu. Một ông quan có thể được triều đình phong tặng, nhưng nếu làm khổ dân, câu chuyện về ông ta vẫn bị kể lại bằng giọng khác.

Chức quan cũng là một phép thử nhân cách. Người nghèo chưa chắc đã tốt, người giàu chưa chắc đã xấu; người không quyền chưa chắc đã liêm, người có quyền mới lộ rõ lòng mình. Khi chưa có quyền, ai cũng có thể nói điều phải. Khi có quyền, lại có cơ hội làm sai mà không ai dám cản, lúc ấy mới biết nhân cách đứng được bao lâu.

Bởi vậy, trong cuốn sách này, mỗi chức quan sẽ không chỉ được xem như một mục từ. Nó sẽ được nhìn như một cánh cửa. Mở cánh cửa ấy ra, ta thấy một cơ quan, một quyền hạn, một bậc phẩm, nhưng cũng thấy một kiểu người, một lối sống, một nguy cơ đạo đức, một câu hỏi nhân sinh.

### 4. Sân rồng và cửa phủ: hai gương mặt của quyền lực

Quyền lực xưa có hai gương mặt rất rõ: **sân rồng** và **cửa phủ**.

Sân rồng là gương mặt uy nghi. Đó là kinh thành, cung điện, điện chầu, ngai vàng, phẩm phục, nghi lễ, chiếu chỉ. Ở đó, quyền lực hiện ra trong dáng vẻ cao sang, có trật tự, có khoảng cách. Quan văn võ đứng theo ban bậc. Người nào phẩm cao đứng gần, phẩm thấp đứng xa. Từng bước đi, từng cái cúi đầu, từng lời tâu đều có phép. Khói trầm, trống chầu, cờ lọng, màu áo, tiếng truyền chỉ — tất cả làm cho quyền lực trở nên thiêng liêng.

*Vua Khải Định và Vua Bảo Đại – Triều Nguyễn*

Sân rồng không chỉ là nơi vua gặp quan. Nó là nơi triều đình trình diễn chính mình. Mỗi buổi chầu là một lời nhắc: quốc gia này có trung tâm; quyền lực này có thứ bậc; mệnh lệnh này có nguồn gốc; ai đứng đâu thì biết phận ấy.

Nhưng nếu chỉ nhìn sân rồng, ta mới thấy quyền lực từ trên cao. Còn muốn biết quyền lực chạm vào đời sống ra sao, phải nhìn xuống cửa phủ, cửa huyện.

Cửa phủ là nơi dân gặp nhà nước. Ở đó không còn ánh vàng của điện ngọc, mà có bụi đường, mồ hôi, đơn từ, tiếng kêu oan, tiếng lính quát, tiếng mõ, tiếng bút nha lại sột soạt trên giấy. Một người dân có thể không hiểu lục bộ vận hành thế nào, không biết cơ mật viện bàn chuyện gì, không thấy vua ra sao; nhưng người ấy hiểu cảm giác đứng trước công đường chờ quan xét.

Cửa phủ là chỗ quyền lực trở nên cụ thể. Thuế không còn là con số trong sổ triều đình, mà là thóc lúa phải nộp. Luật không còn là điều khoản trong sách, mà là bản án dành cho một con người. Lệnh không còn là chữ trong chiếu chỉ, mà là lính lệ về làng bắt phu, thu sưu, gọi người lên hầu kiện.

Vì vậy, sân rồng và cửa phủ là hai nửa của một thế giới. Sân rồng cho thấy quyền lực muốn được nhìn như thế nào. Cửa phủ cho thấy quyền lực được dân cảm nhận ra sao.

Có khi ở sân rồng, mọi thứ rất đẹp: lời vua nhân từ, phép nước nghiêm minh, quan lại xưng tụng đạo trị dân. Nhưng xuống đến cửa phủ, mọi thứ có thể khác: nha lại vòi vĩnh, lính lệ hách dịch, quan địa phương thiên vị, dân nghèo không biết chữ bị đẩy vào mê cung đơn từ. Khoảng cách giữa lý tưởng trên cao và thực tế dưới thấp chính là nơi lịch sử quan chế trở nên đáng đọc nhất.

Dân gian có câu:

*"Muốn nói oan, làm quan mà nói."*

Câu ấy nghe như một tiếng cười buồn. Người dân hiểu rằng kẻ có quyền thường có tiếng nói mạnh hơn kẻ thấp cổ bé họng. Công đường lẽ ra là nơi phân xử phải trái, nhưng nếu công đường bị tiền bạc, quan hệ, uy thế làm cong đi, thì người có lý chưa chắc thắng, người có quyền chưa chắc thua.

Tuy vậy, cửa phủ không chỉ có bóng tối. Lịch sử cũng có những vị quan thanh liêm, những người xử án công bằng, mở kho cứu đói, giảm sưu thuế, dâng sớ can vua, bảo vệ dân nghèo. Dân gian vẫn nhớ những ông quan tốt bằng sự kính trọng rất bền. Một vị quan tốt đi qua một vùng có thể để lại tiếng thơm lâu hơn cả chức tước ông từng giữ.

Bởi vậy, cuốn sách này sẽ không đứng hẳn về phía sân rồng, cũng không chỉ đứng ở cửa phủ. Nó sẽ đi qua cả hai. Từ trung ương đến địa phương. Từ nghi lễ đến đời sống. Từ phẩm phục đến mồ hôi. Từ chiếu chỉ đến đơn kiện. Từ tiếng trống đại triều đến tiếng mõ công đường.

Chỉ khi nhìn đủ hai gương mặt ấy, ta mới hiểu quan chế không chỉ là bộ máy cai trị, mà là một nền văn hóa quyền lực.

### 5. Quan lại giữa vua, dân, luật lệ và lương tâm

Trong xã hội quân chủ, người làm quan đứng ở một vị trí rất khó. Trên là vua. Dưới là dân. Bên cạnh là luật lệ. Sau lưng là gia tộc, đồng liêu, phe phái. Trong lòng là lương tâm.

Nói làm quan là vinh, đúng. Nhưng nói làm quan là khổ, cũng không sai.

Vinh vì có chức, có phẩm, có áo mão, có người kính nể. Vinh vì cha mẹ được rạng rỡ, họ tộc được thơm lây. Vinh vì có cơ hội giúp đời, thi hành điều mình học, làm những việc lớn hơn đời sống riêng. Nhưng khổ vì lúc nào cũng ở giữa những sức ép. Làm vừa lòng vua chưa chắc đã yên lòng dân. Thương dân quá có khi trái ý

trên. Giữ luật nghiêm có khi mất lòng người thân. Nhắm mắt cho qua thì lương tâm cắn rứt. Nói thẳng thì dễ mang họa. Im lặng thì tự khinh mình.

Đạo Nho dạy người làm quan phải trung quân, ái dân. Nghe thì đẹp. Nhưng trong đời thực, trung với vua và thương dân không phải lúc nào cũng đi cùng một đường. Nếu lệnh trên làm dân khổ thì quan phải làm sao? Nếu can ngăn thì mất chức, thậm chí mất mạng, có dám nói không? Nếu biết sai mà vẫn ký, vẫn đóng ấn, vẫn thi hành, thì trách nhiệm thuộc về ai? Đây là chỗ quan chế gặp triết học nhân sinh.

Người làm quan không chỉ xử việc. Họ bị chính việc ấy xử lại. Mỗi bản án, mỗi tờ trình, mỗi lần thu thuế, mỗi lần bổ nhiệm, mỗi lần đàn hặc, mỗi lần im lặng trước điều sai — tất cả đều khắc vào nhân cách.

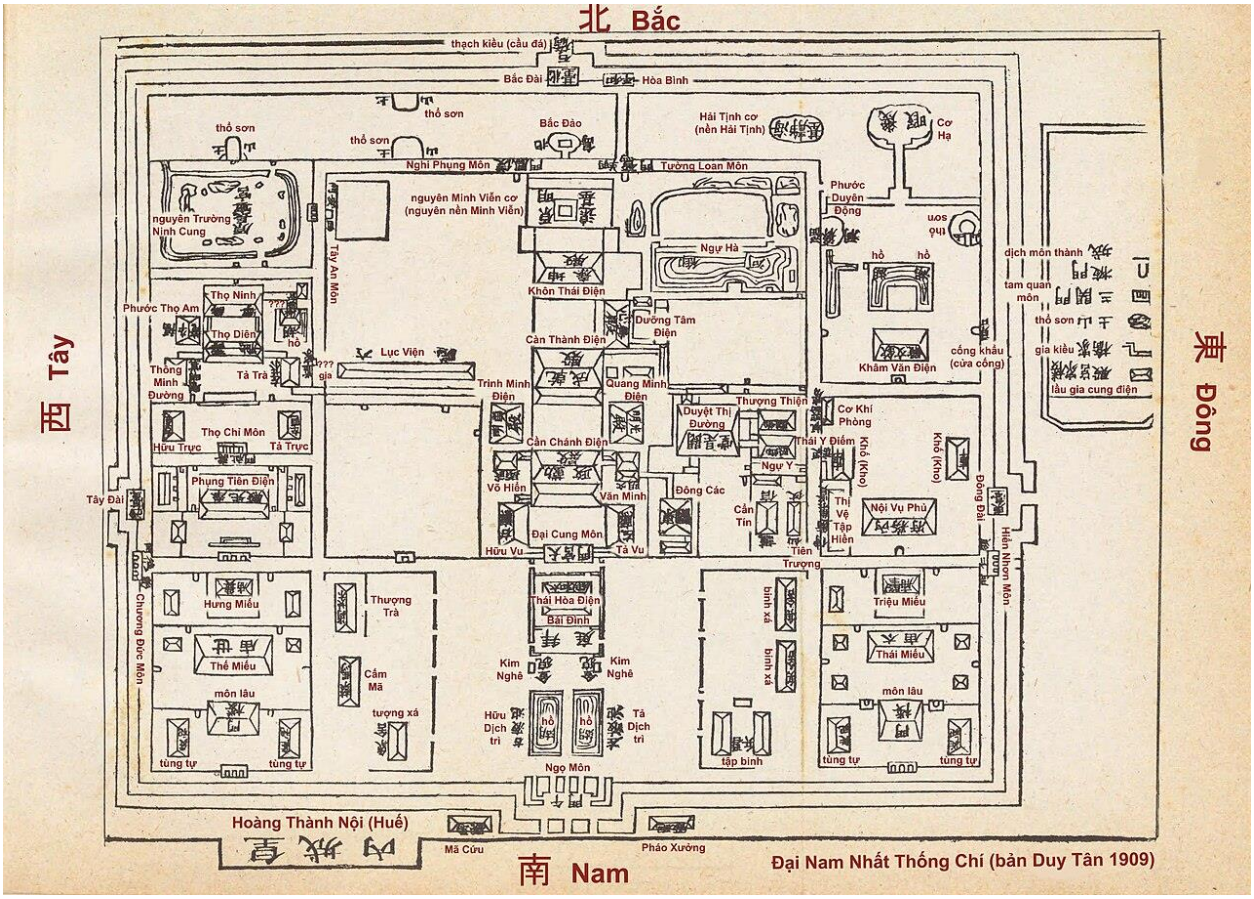


*Bản vẽ mặt bằng tổng thể Đại nội Huế năm 1909 trong Đại Nam nhất thống chí*

**Hoàng thành Huế**: 1. Ngọ Môn 2. Hồ Thái Dịch 3. Cầu Trung Đạo 4. Sân Đại Triều 5. Điện Thái Hoà 6. Đại Cung môn 7. Tả vu, Hữu vu 8. Điện Cần Chánh 8a. Điện Võ Hiển 8b. Điện Văn Minh 9a. Điện Trinh Minh 9b. Điện Quang Minh 10. Điện Càn thành 11. Điện Khôn Thái 11a. Viện Thuận Huy 11b. Viện Dưỡng

Tâm 12. Lầu Kiến Trung 13. Thái Bình Lâu 14. Vườn Ngự Uyển 15. Vườn Cơ Hạ 16.Phủ Nội vụ 17. Triệu Miếu 18. Thái Miếu 19. Cung Trường Sanh 20. Cung Diên Thọ 21. Điện Phụng Tiên 22. Hưng Miếu 23. Thế Miếu 24. Cửu Đỉnh 25. Hiển Lâm Các 26. Cửa Hiển Nhơn 27. Cửa Hoà Bình 28. Cửa Chương Đức 29. Ngự Tiền Văn phòng 30. Lục Viện 31. Điện Minh Thận

Có những người làm quan mà giữ được lòng ngay, sử sách gọi là *trung thần, lương thần, thanh quan.* Nhưng cũng có những người để quyền làm hỏng mình. Quyền lực giống như rượu mạnh: người biết uống thì ấm người, người không biết uống thì say, rồi mất tỉnh táo. Một chút quyền nhỏ cũng có thể làm con người đổi giọng. Huống chi quyền sinh sát, quyền thu thuế, quyền bắt giam, quyền bổ dụng, quyền phê sổ, quyền đóng ấn.

Dân gian nhìn rất tinh. Người dân có thể không đọc sách trị quốc, nhưng họ biết quan nào hiền, quan nào ác; quan nào ăn của dân, quan nào thương dân; quan nào xử công, quan nào thiên vị. Một ông quan có thể giấu triều đình đôi điều, nhưng khó giấu dân gian mãi mãi.

Người xưa có câu:

“Hùm chết để da, người ta chết để tiếng.”

Với người làm quan, cái “tiếng” ấy càng nặng. Bởi họ không chỉ sống đời riêng. Họ sống trước mắt dân, trước mắt đồng liêu, trước mắt gia tộc, trước mắt sử sách. Một đời làm quan có thể kết thúc bằng cáo lão về quê, bằng vinh phong sau chết, bằng cách chức, lưu đày, hoặc bằng một bản án. Nhưng sau cùng, điều còn lại không phải chỉ là phẩm hàm từng mang, mà là tiếng đời gọi họ thế nào.

Có vị quan chức không thật cao nhưng tiếng thơm còn lâu. Có người quyền nghiêng một thời nhưng về sau bị nhắc như gương xấu. Điều ấy cho thấy phẩm hàm không bảo đảm phẩm cách. Chức vụ không thay được nhân cách. Áo mão không che được lòng người.

Quan lại vì thế là nhân vật trung tâm của cuốn sách này. Không phải chỉ vì họ vận hành bộ máy, mà vì họ là nơi mọi mâu thuẫn của xã hội quân chủ tụ lại: quyền và đức, danh và thực, vua và dân, luật và lệ, công vụ và tư tâm, tiến thân và giữ mình.

Nhìn vào quan lại, ta nhìn thấy một câu hỏi chưa bao giờ cũ: **khi được trao quyền, con người sẽ trở thành ai?**

### 6. Phương pháp khảo cứu và cách đọc cuốn sách này

Cuốn sách này không nhằm làm một bản liệt kê khô khan các chức quan. Cũng không muốn biến lịch sử thành những câu chuyện mua vui thiếu căn cứ. Nó đi theo một cách đọc dung hòa: dựa vào tư liệu, nhưng kể bằng lời dễ hiểu; tôn trọng học thuật, nhưng không làm người đọc xa cách; nhìn vào thể chế, nhưng không quên con người.

Có thể gọi cách đọc ấy là bốn tầng.

Tầng thứ nhất là **lịch sử thể chế**. Ở tầng này, ta sẽ xem quan chế Việt Nam hình thành và biến đổi qua các thời kỳ: từ những hình thức quyền lực sơ khai đến thời Bắc thuộc; từ các triều đại tự chủ đầu tiên đến Lý – Trần; từ Lê sơ với trật tự Nho giáo đến thời phân tranh; từ Tây Sơn đến Nguyễn; rồi từ quan chế quân chủ đến những biến đổi trong thời thuộc địa. Mỗi thời có một kiểu đặt quan, một cách dùng người, một mức độ tập quyền, một mối quan hệ khác nhau giữa trung ương và địa phương.

Tầng thứ hai là **khái niệm học thuật**. Những chữ như quan, lại, phẩm, hàm, tước, lục bộ, nha môn, triều nghi, khảo khóa, hồi tỵ, đàn hặc, trí sĩ… sẽ được giải thích cặn kẽ. Không giải thích để khoe chữ, mà để người đọc không bị lạc trong rừng tên gọi. Muốn hiểu lịch sử, trước hết phải hiểu đúng chữ người xưa dùng. Vì một chữ sai có thể kéo theo cả một cách hiểu sai.

Tầng thứ ba là **văn hóa quyền lực**. Ta sẽ đọc áo mão, ấn tín, phẩm phục, nghi lễ, sân chầu, công đường, tờ sắc, con dấu, tiếng mõ như những biểu tượng. Bởi quyền lực không chỉ vận hành bằng văn bản. Nó còn vận hành bằng hình ảnh, âm thanh, khoảng cách, thói quen và nỗi sợ. Một chiếc mũ cánh chuồn, một cái lạy, một vị trí đứng trong sân chầu — tất cả đều nói về trật tự.

Tầng thứ tư là **triết luận nhân sinh**. Đây là mạch sâu của sách. Sau mỗi cơ quan, mỗi chức danh, mỗi nghi lễ, ta sẽ trở lại với câu hỏi về con người: làm quan để làm gì? Danh vị có đáng để đánh đổi không? Trung thành là gì? Thanh liêm có khó không? Người có quyền phải sợ điều gì? Một cơ chế tốt có cứu được người xấu không? Một người tốt có đứng vững trong cơ chế xấu không?

Đọc cuốn sách này, bạn đọc không nhất thiết phải đọc như tra từ điển. Có thể đọc như đi trên một con đường. Ban đầu là cổng thành, rồi sân chầu, rồi lục bộ, rồi công đường, rồi làng xã, rồi trường thi, rồi quan trường, rồi những năm tháng hoàng hôn của chế độ cũ. Mỗi chương là một trạm dừng. Ở mỗi trạm, ta nhìn một cảnh, nghe một tiếng, hiểu một chữ, và nghĩ thêm một điều về con người.

Sách sẽ dùng tư liệu lịch sử, tên chức quan, hiện tượng xã hội, ca dao tục ngữ, thơ văn, ký ức dân gian và những suy ngẫm đời thường. Không phải câu ca dao nào cũng là chứng cứ chính xác theo nghĩa sử học, nhưng nó là chứng cứ của

tâm thức xã hội. Nó cho biết người dân đã cảm, đã sợ, đã cười, đã oán, đã kính trọng quyền lực ra sao. Lịch sử trong văn bản triều đình cho ta thấy nhà nước muốn nói gì về mình. Lịch sử trong dân gian cho ta thấy dân chúng nhớ gì về nhà nước ấy.

Hai thứ ấy cần đọc cùng nhau.

Bởi có những điều chính sử ghi rất trang trọng, nhưng dân gian lại kể bằng tiếng cười. Có những người trong triều được gọi là đại thần, nhưng trong miệng dân lại là tham quan. Có những ông quan chức không cao, sử sách chỉ nhắc vài dòng, nhưng dân một vùng nhớ mãi vì đã cứu đói, xử oan, đắp đê, mở trường, giảm thuế.

Lịch sử vì thế không chỉ là chuyện ai lên ngôi, ai mất nước. Lịch sử còn là chuyện ai làm dân đỡ khổ, ai khiến dân thêm khổ; ai giữ được lòng trong vòng danh lợi, ai để áo mão nuốt mất con người mình.

Cuốn sách này mong được viết bằng tinh thần ấy: nhìn quyền lực bằng đôi mắt tỉnh táo, nhìn người xưa bằng lòng cảm thông, nhìn thể chế bằng sự phân tích, và nhìn phận người bằng chút trắc ẩn.

*Từ một tên chức quan, ta có thể đi đến hình hài một quốc gia.*

*Từ một chiếc ấn son, ta có thể thấy đường đi của mệnh lệnh.*

*Từ một chiếc mũ cánh chuồn, ta có thể thấy cả giấc mộng công danh.*

*Từ một tiếng mõ công đường, ta có thể nghe nỗi run rẩy của dân nghèo.*

*Từ một tấm áo quan, ta có thể hỏi: bên trong ấy là người thế nào?*

Và từ lịch sử quan chế Việt Nam, ta có thể trở về với câu hỏi vẫn còn nguyên sức nóng hôm nay: **một xã hội muốn yên, cần đặt quyền lực vào tay ai, kiểm soát quyền lực bằng cách nào, và làm sao để người có chức không quên mình cũng chỉ là một con người trước dân, trước nước, trước lương tâm?**

# PHẦN THỨ NHẤT

## KHAI MÔN CỬA QUAN

### Những khái niệm căn bản của quan chế Việt Nam

Trước khi bước vào sân rồng, phải biết cửa nào để vào.
Trước khi nhìn áo mão, phải hiểu vì sao người ta được mặc áo ấy.

Trước khi gọi ai là quan, phải hỏi: **quan là gì, chức là gì, phẩm là gì, quyền từ đâu mà có, và quyền ấy dùng để làm gì?**

Lịch sử quan chế Việt Nam giống như một ngôi thành cổ. Nhìn từ xa, ta thấy tường cao, cổng lớn, rêu phong, cờ xí, bóng người áo mão đi lại trong trí tưởng tượng. Nhưng muốn vào trong thành ấy, không thể cứ thế mà bước bừa. Phải có chìa khóa. Mà chìa khóa đầu tiên chính là **khái niệm**.

Nhiều người nghe đến quan chế thường nghĩ ngay tới những tên chức lạ tai: Thái sư, Thái úy, Tể tướng, Hành khiển, Thượng thư, Tham tri, Thị lang, Tổng đốc, Tuần phủ, Bố chính, Án sát, Tri phủ, Tri huyện… Những tên gọi ấy nghe trang trọng, uy nghi, có khi xa xăm như tiếng trống vọng lại từ một triều đại đã khuất. Nhưng nếu chỉ nhớ tên mà không hiểu nghĩa, ta mới đứng ngoài cửa. Tên chức quan không phải món đồ cổ để ngắm. Nó là dấu hiệu của một trật tự. Đằng sau mỗi tên gọi là một chức phận, một quyền hạn, một vị trí trong bộ máy nhà nước, một cách triều đình nhìn xã hội và sắp đặt con người.

Một chữ **"quan"** tưởng quen mà không hề đơn giản. Dân gian nói "làm quan", "cửa quan", "quan trên", "quan huyện", "quan phủ", "quan trường", "quan cách". Chữ ấy vừa có vẻ kính trọng, vừa có chút e dè. Khi nói "quan về làng", người ta nghĩ đến cờ quạt, võng lọng, áo mão, uy nghi. Nhưng khi nói "đến cửa quan", người ta lại thấy nặng lòng: đơn từ, kiện tụng, phí tổn, chờ đợi, lo sợ. Chỉ một chữ mà chứa cả hai mặt: **vinh hiển và phiền lụy, trật tự và áp lực, công lý và cửa quyền**.

Người xưa có câu:

*"Quan nhất thời, dân vạn đại."*

Câu ấy giản dị mà sâu. Quan có thể thay, triều đại có thể đổi, phẩm hàm có thể lên xuống, nhưng dân vẫn còn đó, là gốc của đất nước, là người chịu mọi phép tắc cuối cùng. Vậy mà trong xã hội quân chủ, dân thường ít khi trực tiếp gặp vua. Họ gặp quan. Với họ, phép nước hiện ra qua ông quan huyện, qua người nha lại, qua tờ trát, qua tiếng mõ, qua lính lệ, qua sổ thuế. Bởi vậy, muốn hiểu nhà nước xưa, không thể không hiểu hệ thống quan lại. Muốn hiểu quan lại, không thể không bắt đầu từ những khái niệm căn bản.

Phần này có thể xem như **cửa mở đầu** của toàn bộ cuốn sách. Ta chưa vội đi vào từng triều đại. Chưa vội kể chuyện Lý, Trần, Lê, Nguyễn. Chưa vội bàn đến sân rồng Huế, lục bộ, khoa cử, công đường hay phủ huyện. Trước hết, ta cần ngồi lại, gỡ từng sợi chỉ trong tấm lưới quan chế: **quan, lại, chức, phẩm, hàm, tước, nha môn, công đường, triều nghi, điển chế, pháp chế, lễ chế**. Những chữ ấy nếu

không được hiểu rõ, toàn bộ lịch sử phía sau sẽ dễ hóa thành một rừng tên gọi rối rắm.

Quan chế không chỉ là danh sách các chức quan. Quan chế là **cách một quốc gia tổ chức quyền lực**. Nó cho biết ai đứng trên, ai đứng dưới; ai ban lệnh, ai thi hành; ai xét án, ai thu thuế; ai tuyển người, ai giám sát; ai được tâu lên vua, ai phải chờ lệnh; ai có quyền đóng ấn, ai chỉ được ghi chép; ai mặc áo màu gì, đội mũ thế nào, đứng ở đâu trong buổi chầu, được gọi bằng danh xưng gì.

Nhìn như vậy, quan chế là cả một thứ **ngữ pháp của quyền lực**. Trong tiếng nói, ngữ pháp giúp câu chữ có trật tự. Trong quốc gia quân chủ, quan chế giúp quyền lực có trật tự. Không có ngữ pháp, lời nói rối loạn. Không có quan chế, quyền lực dễ thành hỗn loạn. Nhưng cũng như ngữ pháp có thể làm câu văn cứng nhắc, quan chế nếu quá nặng hình thức cũng có thể làm đời sống ngột ngạt. Đó là hai mặt mà ta sẽ còn gặp đi gặp lại trong suốt cuốn sách này.

Ngày xưa, một người muốn bước vào quan trường thường phải đi qua nhiều cửa. Có người nhờ khoa cử. Có người nhờ quân công. Có người nhờ dòng dõi. Có người được tiến cử. Có người được tập ấm. Có người được vua tin dùng. Nhưng dù vào bằng đường nào, khi đã thành quan, người ấy không còn chỉ là một cá nhân riêng lẻ. Họ mang trên mình danh phận của triều đình. Lời họ nói có thể thành lệnh. Chữ họ ký có thể làm người khác yên thân hoặc khốn đốn. Một con dấu đóng xuống có thể mở đường cho công lý, cũng có thể khép lại một số phận.

Vì vậy, chức quan không chỉ là "việc làm". Nó là một chiếc áo lớn khoác lên người. Chiếc áo ấy làm người ta oai hơn, nhưng cũng nặng hơn. Có người mặc vào thì sáng lên vì đức độ. Có người mặc vào thì để lộ lòng tham. Có người đội mũ cánh chuồn mà lòng ngay như thước mực. Có người áo mão xênh xang mà bụng đầy mưu tính. Dân gian nhìn người làm quan không chỉ qua phẩm phục, mà qua cách họ xử với dân.

Ca dao từng chua chát:

*"Con ơi nhớ lấy câu này,*
*Cướp đêm là giặc, cướp ngày là quan."*

Đem câu ấy đặt ở đầu phần bàn về quan chế không phải để kết tội tất cả quan lại xưa. Lịch sử Việt Nam không thiếu những vị quan thanh liêm, cương trực, dám nói, dám làm, dám chịu. Nhưng câu ca dao kia cho thấy nỗi sợ rất thật của dân gian trước quyền lực khi quyền lực không được giữ bằng đạo lý. Nó nhắc ta rằng người dân bình thường không đọc quan chế bằng những điều khoản trong hội điển. Họ đọc quan chế bằng đời sống của mình: thuế có nặng không, kiện có được

xử công bằng không, quan có thương dân không, nha lại có vòi tiền không, lính lệ có hà hiếp không.

Bởi thế, ngay từ đầu, ta phải học cách nhìn quan chế bằng hai con mắt. Một mắt nhìn theo **thể chế**: cơ quan, chức vụ, phẩm trật, luật lệ, nghi thức. Một mắt nhìn theo **đời sống**: dân chúng, làng xã, phận người, nỗi sợ, niềm tin, tiếng oán, tiếng khen. Nếu chỉ nhìn bằng mắt thể chế, ta dễ thấy bộ máy đẹp đẽ trên giấy mà quên mồ hôi dưới đồng. Nếu chỉ nhìn bằng mắt dân gian, ta dễ thấy nỗi khổ trước cửa quan mà quên những cố gắng của nhà nước trong việc lập trật tự, giữ phép, tuyển người, giám sát quyền lực.

Phần "Khai môn cửa quan" vì vậy không chỉ giải nghĩa chữ. Nó đặt nền cho một cách đọc.

Ta sẽ thấy chữ **"chức"** khác chữ **"phẩm"**. Một người có chức là đang giữ việc cụ thể. Một người có phẩm là có bậc thứ trong trật tự quan trường. Có khi chức và phẩm đi liền nhau, có khi không hoàn toàn trùng nhau. Chữ **"hàm"** lại nghiêng về danh vị được ban, có lúc là thực hàm, có lúc là vinh hàm. Chữ **"tước"** thường gắn với vinh phong, quý tộc, công lao, dòng dõi. Nếu không phân biệt những chữ ấy, ta rất dễ tưởng ai có danh cao cũng có quyền thực lớn, hoặc ai đang nắm việc nhỏ thì địa vị cũng nhỏ. Quan trường xưa không đơn giản như vậy.

Ta cũng sẽ gặp chữ **"lại"**. Quan và lại thường đi bên nhau, nhưng không giống nhau. Quan là người giữ chức trong bộ máy cai trị. Lại thường là người làm việc văn thư, sổ sách, thủ tục trong nha môn. Nhiều khi quan có quyền quyết, nhưng lại nắm đường đi của việc. Quan có thể mới được bổ đến, chưa quen địa phương; nha lại thì ở lâu, thuộc sổ sách, biết lệ, biết người, biết cửa trước cửa sau. Vì vậy, trong đời sống dân gian, có khi cái đáng sợ không chỉ là quan lớn ngồi trên, mà là đám nha lại ở giữa, những người có thể làm một việc nhanh hay chậm, sáng hay tối, thông hay tắc.

Ta sẽ gặp chữ **"nha môn"** và **"công đường"**. Nha môn là nơi đặt cơ quan làm việc của quan lại. Công đường là nơi quan xử việc công, tiếp dân, xét kiện, ban lệnh. Với triều đình, đó là một bộ phận hành chính. Với dân, đó là nơi hồi hộp, run rẩy, hy vọng, oán thán. Trước công đường, người giàu có thể tìm cách chạy chọt, người nghèo chỉ biết ôm đơn chờ gọi. Ở đó, lý lẽ, tiền bạc, quan hệ, chữ nghĩa và thân phận nhiều khi va vào nhau chan chát.

Ta sẽ gặp chữ **"triều nghi"**. Đó không chỉ là nghi thức cho đẹp mắt. Triều nghi là cách quyền lực tự sắp đặt hình ảnh của mình. Ai đứng đâu, lạy mấy lạy, mặc áo gì, tâu thế nào, nhận chỉ ra sao — tất cả đều nói rằng quốc gia này có trên dưới, có trong ngoài, có gần xa, có tôn ti. Người hiện đại đôi khi xem lễ nghi là

rườm rà, nhưng với nhà nước quân chủ, lễ nghi là một phần của chính trị. Nó làm cho quyền lực có vẻ thiêng, có dáng uy, có hình có bóng.

Ta sẽ gặp các chữ **"lễ, luật, lệnh"**. Ba chữ ấy như ba chân của chiếc kiềng. Lễ giữ trật tự bằng nghi thức và đạo lý. Luật giữ trật tự bằng quy định và hình phạt. Lệnh khiến trật tự ấy được thi hành trong việc cụ thể. Nếu chỉ có lễ mà không có luật, quyền lực dễ thành lời khuyên suông. Nếu chỉ có luật mà không có lễ, xã hội có thể lạnh lẽo, thiếu chính danh. Nếu chỉ có lệnh mà không có lễ và luật, quyền lực dễ thành áp đặt. Một triều đại muốn bền phải biết giữ thế cân bằng mong manh ấy.

Đọc đến đây, có thể có người hỏi: những khái niệm ấy xưa rồi, biết để làm gì?

Biết để hiểu rằng nhiều điều hôm nay ta vẫn nói vẫn nghĩ không phải tự nhiên mà có. Ta vẫn dùng chữ "quan trường" để chỉ môi trường quyền lực. Vẫn nói "cửa quan" khi nghĩ đến nơi công quyền. Vẫn nói "thăng quan tiến chức" để chỉ sự lên cao trong địa vị. Vẫn nói "bổng lộc" khi nhắc đến lợi ích đi kèm chức vụ. Vẫn nói "phép vua lệ làng" khi bàn về luật chung và thói quen địa phương. Những chữ ấy sống dai vì quan chế không chỉ là chuyện đã qua. Nó để lại vết trong ngôn ngữ, trong tâm lý, trong cách người Việt nhìn người có chức, người cầm quyền, người làm việc công.

Một xã hội có thể đổi triều đại, đổi y phục, đổi tên cơ quan, đổi lối hành chính, nhưng thói quen nhìn quyền lực thì không đổi nhanh như thế. Cái bóng của quan chế cũ có khi vẫn thấp thoáng trong việc trọng bằng cấp, trọng danh vị, sợ thủ tục, ngại cửa công, nể người có chức, hay mong một người trong họ "làm nên" để cả nhà thơm lây. Đó là lý do ta cần hiểu các khái niệm xưa bằng con mắt hôm nay, không phải để hoài cổ, mà để nhận ra những đường dây nối quá khứ với hiện tại.

Phần này sẽ đi từ gần đến xa, từ chữ đơn giản đến ý sâu hơn.

Trước hết là **đặt tên cho quyền lực**: quan chế là gì, vì sao phải phân biệt quan, lại, chức, phẩm, hàm, tước. Sau đó là **danh vị và thân phận**: vì sao làm quan không chỉ là giữ một việc, mà còn là đổi vị trí trong xã hội, đổi cách người đời nhìn mình, đổi cả gánh nặng trong lòng mình. Rồi đến **lễ, luật và lệnh**: ba cách quyền lực bước vào đời sống. Sau cùng là **chức quan như một ký hiệu văn hóa**: vì sao trong tên gọi chức quan có dấu vết của Hán học, của Nho giáo, của cách người xưa hiểu về trật tự và trị nước.

Hãy tưởng tượng ta đang đứng trước một cánh cổng lớn. Trên cổng có khắc hai chữ **Cửa Quan**. Bên trong không chỉ có quan lớn, lính lệ, nha lại. Bên trong còn có những trang sách, tờ sớ, con dấu, áo mão, tiếng trống, tiếng mõ, tiếng dân

kêu oan, tiếng sĩ tử đọc bài, tiếng quan can vua, tiếng sử quan chép việc. Có cả vinh quang và tủi nhục. Có cả đạo lý và mưu mô. Có cả người ngay và kẻ cong. Có cả phép nước và lòng người.

Ta bước vào cánh cổng ấy không phải để sợ hãi, cũng không phải để mê mẩn trước hào quang cũ. Ta bước vào để hiểu.

Hiểu vì sao một chức quan có thể làm đổi số phận một con người.
Hiểu vì sao một con dấu có thể làm nặng nhẹ đời dân.
Hiểu vì sao một bộ áo mão vừa đẹp vừa đáng lo.
Hiểu vì sao dân gian vừa kính quan, vừa sợ quan, vừa mơ làm quan, vừa châm biếm quan.
Hiểu vì sao lịch sử một quốc gia đôi khi ẩn trong những chữ tưởng như khô khan: **chức, phẩm, hàm, tước, nha, bộ, phủ, huyện, sắc, ấn, sớ, tấu**.

Và sau cùng, hiểu một điều không cũ: quyền lực bao giờ cũng cần được gọi đúng tên, đặt đúng chỗ, ràng buộc đúng phép, và soi chiếu bằng lương tâm.

Bởi nếu không, chiếc mũ cánh chuồn có thể che khuất khuôn mặt.
Áo mão có thể che khuất con người.
Phẩm hàm có thể che khuất trách nhiệm.
Và cửa quan, thay vì mở ra công lý, lại trở thành nơi dân chúng thở dài trước bóng quyền lực.

# Chương 1. Đặt tên cho quyền lực

Có một điều rất lạ trong lịch sử: quyền lực muốn tồn tại lâu dài thì trước hết phải được **đặt tên**. Một người cầm gươm có thể khiến kẻ khác sợ. Một người có binh lính có thể chiếm đất. Nhưng muốn biến sức mạnh ấy thành trật tự, muốn dân chúng biết ai được quyền ra lệnh, ai phải thi hành, ai được đứng trước, ai phải đứng sau, ai được xét án, ai được thu thuế, ai được mặc áo mão, ai được đóng ấn, thì quyền lực phải đi vào một hệ thống tên gọi.

Tên gọi ấy là **chức quan**.
Trật tự của các chức quan ấy là **quan chế**.
Và khi quan chế đã thành khuôn phép, một quốc gia quân chủ bắt đầu có hình hài rõ rệt.

Một triều đình không chỉ hiện ra qua ngai vàng. Nó hiện ra qua cách triều đình ấy đặt quan, chia việc, định phẩm, ban hàm, phong tước, dựng nha môn, đặt nghi lễ và buộc mọi người trong bộ máy phải đi theo một trật tự nhất định. Vì vậy, học về quan chế không phải chỉ học mấy cái tên cổ. Đó là học cách quyền lực tự tổ chức mình.

## 1. Quan chế là gì?

Nói giản dị, **quan chế** là chế độ tổ chức quan lại của một nhà nước quân chủ. Nó bao gồm cách đặt chức quan, chia ban văn võ, định phẩm trật, bổ nhiệm, thăng giáng, khảo xét, ban bổng lộc, quy định nghi lễ, quyền hạn và trách nhiệm của người làm quan.

Nhưng nếu chỉ định nghĩa như vậy thì vẫn còn khô. Quan chế thực ra là **bộ khung vận hành quyền lực**. Nhờ quan chế, lệnh vua mới đi được từ cung điện xuống phủ huyện. Nhờ quan chế, thuế má mới được ghi vào sổ. Nhờ quan chế, án kiện mới có nơi xét xử. Nhờ quan chế, quân lính, lễ nghi, giáo dục, xây dựng, hộ tịch, ruộng đất, bang giao, hình luật mới có người phụ trách.

Trong quan chế triều Nguyễn, hệ thống quan lại được phân định thành hai ban văn võ và chín phẩm, từ Cửu phẩm thấp nhất đến Nhất phẩm cao nhất; mỗi phẩm lại chia thành Chánh và Tòng, tạo nên một trật tự cấp bậc rất chặt chẽ. Wikipedia tiếng Việt khi tóm lược quan chế nhà Nguyễn cũng nêu mô hình "hai ban, chín phẩm" này như một đặc điểm căn bản của hệ thống Cửu phẩm Quan giai trong các nhà nước quân chủ Á Đông.

*Hình ảnh Quan lại rước Vua – Triều đình nhà Nguyễn*

Quan chế vì vậy có ba tầng nghĩa.

Trước hết, nó là **bộ máy hành chính**: ai làm việc gì, ở đâu, thuộc cấp nào, chịu trách nhiệm với ai.

Thứ hai, nó là **trật tự phẩm cấp**: ai cao, ai thấp, ai được đứng gần vua, ai đứng xa, ai được hưởng bổng lộc nhiều hơn, ai được dùng loại phẩm phục nào.

Thứ ba, nó là **một quan niệm trị quốc**: nhà nước ấy trọng văn hay trọng võ, trọng khoa cử hay quân công, trọng tập quyền hay phân quyền, trọng lễ nghi hay thực dụng.

Nói cách khác, quan chế là nơi một triều đại tự bộc lộ tư duy chính trị của mình. Nhìn vào quan chế, ta biết triều đại ấy muốn cai trị bằng gì: bằng thân tộc, bằng công thần, bằng Nho học, bằng quân sự, bằng pháp luật, bằng lễ nghi, hay bằng sự pha trộn của tất cả những yếu tố ấy.

Các nguồn sử liệu quan trọng như *Đại Nam thực lục* cho thấy việc ghi chép hoạt động triều chính, cải cách, bổ nhiệm và tổ chức bộ máy là một phần không thể thiếu của lịch sử nhà Nguyễn; bộ sử này do Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn, ghi chép từ thời Nguyễn Hoàng vào Thuận Hóa năm 1558 đến đời Khải Định năm 1925. Trung tâm Lưu trữ quốc gia IV cũng giới thiệu *Đại Nam thực lục* là bộ quốc sử lớn và quan trọng nhất của triều Nguyễn, được biên soạn, khắc in trong gần một thế kỷ, từ Minh Mạng thứ 2 đến đời Khải Định.

Vì thế, khi nói "quan chế", ta không nói đến một danh sách chết. Ta nói đến một cơ thể sống của nhà nước quân chủ.

### 2. Quan, lại, chức, phẩm, hàm, tước

Muốn hiểu quan chế, trước hết phải phân biệt một số khái niệm căn bản: **quan, lại, chức, phẩm, hàm, tước**. Đây là những chữ rất dễ dùng lẫn, nhưng trong nghiên cứu lịch sử thì không nên nhập nhằng.

#### Quan

**Quan** là người được triều đình giao giữ một chức vụ trong bộ máy cai trị. Quan có thể ở trung ương hoặc địa phương, thuộc ban văn hoặc ban võ, giữ việc lớn hoặc việc nhỏ.

Quan không chỉ là người "đi làm việc nhà nước" theo nghĩa hiện đại. Trong xã hội quân chủ, quan là người **thay mặt vua thi hành quyền lực**. Bởi vậy, dân thường không gặp vua, nhưng gặp quan. Với dân, quan huyện, quan phủ, quan tổng đốc, quan bố chính, quan án sát chính là gương mặt cụ thể của nhà nước.

#### Lại

**Lại** thường chỉ những người làm việc giúp việc trong nha môn, nhất là các công việc giấy tờ, sổ sách, thủ tục, văn án. Quan có quyền quyết, nhưng lại nắm đường đi của hồ sơ. Quan có thể mới được bổ đến, chưa thuộc địa phương; nha lại ở lâu, biết lệ, biết người, biết sổ sách, biết cửa trước cửa sau.

Vì vậy, trong đời sống thực tế, "lại" là một tầng trung gian rất quan trọng. Bộ máy cai trị không chỉ vận hành bằng các vị quan cao phẩm, mà còn bằng những người viết, ghi, sao, trình, giữ sổ, chuyển đơn, lập biên bản. Nơi nào nha lại liêm chính, việc công dễ thông. Nơi nào nha lại nhũng nhiễu, dân khổ trước khi gặp được quan.

**Chức**

**Chức** là nhiệm vụ hoặc vị trí cụ thể được giao. Ví dụ: Thượng thư Bộ Lại, Tham tri Bộ Hộ, Tổng đốc, Tuần phủ, Tri phủ, Tri huyện. Chức gắn với công việc thực tế.

Một người có chức tức là đang nắm một việc nào đó trong bộ máy. Chức trả lời câu hỏi: **người ấy làm gì?**

**Phẩm**

**Phẩm** là bậc thứ trong trật tự quan lại. Trong mô hình cửu phẩm, từ Nhất phẩm đến Cửu phẩm, Nhất phẩm cao nhất, Cửu phẩm thấp nhất. Mỗi phẩm lại chia thành **Chánh** và **Tòng**; Chánh cao hơn Tòng. Quan chế nhà Nguyễn, theo phần tóm lược của Wikipedia, chia văn giai và võ giai thành chín phẩm, mỗi phẩm có hai trật Chánh và Tòng, tạo thành mười tám trật cho mỗi ban văn võ.

Phẩm trả lời câu hỏi: **người ấy ở bậc nào?**

**Hàm**

**Hàm** là danh vị hoặc cấp bậc được ban cho một người, có thể đi kèm hoặc không đi kèm với chức vụ thực tế. Có khi một người giữ một chức cụ thể và có hàm tương ứng. Có khi được ban hàm để ghi nhận danh dự, nhưng không trực tiếp nắm việc.

Wikipedia về quan chế nhà Nguyễn có nêu khái niệm "tản giai" trong thời Gia Long, tức những hàm được bổ nhưng không có chức kèm theo, có phẩm và quyền lợi tượng trưng nhưng không giao việc thực tế. Điều này giúp ta thấy rõ: **hàm không phải lúc nào cũng đồng nghĩa với quyền thực**.

**Tước**

**Tước** là danh hiệu phong cho hoàng thân, công thần hoặc người có công lớn, như Vương, Công, Hầu, Bá, Tử, Nam. Tước thường mang ý nghĩa vinh phong, quý tộc, tưởng thưởng công lao, khác với chức vụ hành chính hằng ngày. Wikipedia về quan chế nhà Nguyễn cũng phân biệt phong tước như Vương, Công, Hầu, Bá, Tử, Nam với việc bổ phẩm hàm trong cơ cấu quan lại.

Tước trả lời câu hỏi: **người ấy được triều đình ban danh vị quý hiển gì?**

Có thể tóm lại:

**Chức** là việc đang làm.
**Phẩm** là bậc đang đứng.
**Hàm** là danh cấp được ban.
**Tước** là vinh hiệu quý tộc hoặc công thần.
**Quan** là người giữ quyền trong bộ máy.
**Lại** là người giúp bộ máy ấy chạy bằng giấy tờ, thủ tục và sổ sách.

Phân biệt được sáu chữ này, người đọc mới không lẫn giữa danh và thực, giữa quyền hành và vinh dự, giữa người đứng tên và người thật sự vận hành công việc.

### 3. Chức quan và phẩm trật: quyền thực và danh vị

Trong quan trường xưa, có hai thứ luôn đi cạnh nhau nhưng không hoàn toàn trùng nhau: **quyền thực** và **danh vị**.

Quyền thực nằm ở chức vụ. Một người giữ chức Tổng đốc, Tuần phủ, Bố chính, Án sát, Tri huyện thì có quyền hành cụ thể trên địa bàn hoặc lĩnh vực mình phụ trách. Người ấy ký giấy, xét việc, điều động thuộc cấp, xử lý công vụ.

Danh vị nằm ở phẩm hàm, tước vị, nghi lễ và cách xã hội nhìn người ấy. Một người được ban hàm cao có thể rất sang về danh, nhưng nếu không giữ chức thực tế thì quyền hành hằng ngày chưa chắc lớn. Ngược lại, một viên quan địa phương phẩm không quá cao, nhưng nếu đang nắm huyện đường, thuế khóa, án kiện, hộ tịch, thì đối với dân trong vùng, quyền của ông ta rất cụ thể và đáng kể.

Đây là điểm quan trọng. Trong đời sống dân gian, người dân nhiều khi không quan tâm ông quan ấy phẩm mấy, hàm gì, tước gì. Họ quan tâm ông ta có thể làm gì với đời sống của mình: có gọi mình lên hầu kiện không, có bắt phu không, có xét đơn không, có giảm thuế không, có bỏ tù không, có ký giấy không.

Ở triều đình, phẩm trật tạo ra thứ bậc. Ở địa phương, chức vụ tạo ra tác động trực tiếp.

Hai thứ ấy kết hợp với nhau tạo thành đời sống quan trường. Một người muốn có uy trong triều phải có phẩm. Một người muốn làm được việc phải có chức. Một người muốn lưu danh phải có cả tài đức, nếu không thì chức phẩm chỉ là lớp vỏ.

Trong quan chế nhà Nguyễn, hệ thống phẩm trật được nhìn thấy rất rõ ngay trong không gian nghi lễ. Các hàng trụ đá ghi phẩm trật ở sân Đại Triều Nghi tại Hoàng thành Huế cho thấy vị trí chầu hầu của quan văn võ được xếp theo cấp bậc; Wikipedia ghi nhận hệ thống Phẩm Sơn tại sân Đại Triều Nghi từ Chánh nhất phẩm đến Tòng tam phẩm. Như vậy, phẩm trật không chỉ nằm trên giấy. Nó được khắc vào đá, đặt trong sân chầu, biến thành vị trí đứng cụ thể của thân thể trước quyền lực tối cao.

Đây chính là nghệ thuật của nhà nước quân chủ: biến trật tự vô hình thành hình ảnh hữu hình.

### 4. Quan chế, điển chế, pháp chế và lễ chế

Bốn chữ này liên quan chặt chẽ với nhau, nhưng không nên xem là một.

#### Quan chế

**Quan chế** là chế độ tổ chức quan lại: đặt quan, chia chức, định phẩm, bổ nhiệm, thăng giáng, bổng lộc, trách nhiệm, quyền hạn.

Nó trả lời câu hỏi: **bộ máy quan lại được tổ chức thế nào?**

#### Điển chế

**Điển chế** là hệ thống phép tắc, quy định, chuẩn mực đã được định thành lệ của một triều đại. Điển chế rộng hơn quan chế. Nó bao gồm nhiều lĩnh vực: nghi lễ, phẩm phục, tế tự, triều hội, quan chức, giáo dục, khoa cử, bang giao, tang lễ, hôn lễ, pháp luật và nhiều khuôn phép khác.

Điển chế trả lời câu hỏi: **triều đại ấy đặt ra những khuôn phép gì để duy trì trật tự?**

#### Pháp chế

**Pháp chế** là mặt luật pháp của nhà nước: luật lệ, hình phạt, quy định xét xử, trách nhiệm pháp lý, cách áp dụng luật. Nếu quan chế cho biết ai làm quan, thì pháp chế cho biết quan và dân phải chịu khuôn phép pháp luật nào.

Pháp chế trả lời câu hỏi: **xã hội được điều chỉnh bằng luật ra sao?**

#### Lễ chế

**Lễ chế** là hệ thống lễ nghi và nghi thức: triều hội, tế lễ, phẩm phục, thứ bậc chầu hầu, nghi thức bang giao, nghi lễ trong cung đình và xã hội. Lễ chế làm cho quyền lực có dáng vẻ trang nghiêm và chính đáng.

Lễ chế trả lời câu hỏi: **trật tự quyền lực được trình hiện bằng nghi lễ như thế nào?**

Trong nhà nước quân chủ Nho giáo, bốn yếu tố này không tách rời. Quan chế cần điển chế để có khuôn phép. Điển chế cần pháp chế để có sức cưỡng hành. Pháp chế cần lễ chế để có tính chính đáng. Lễ chế cần quan chế để có người thực hiện và bảo vệ nghi thức.

Nói bình dị hơn: **quan chế là bộ xương, pháp chế là dây gân, lễ chế là áo mão, điển chế là toàn bộ khuôn phép bao trùm lên cơ thể chính trị ấy**.

Một ví dụ điển hình là hệ thống Lục bộ. Wikipedia về quan chế các triều đại quân chủ Việt Nam liệt kê Lục bộ Thượng thư gồm Lại bộ, Hộ bộ, Lễ bộ, Binh bộ, Công bộ, Hình bộ trong hệ thống phẩm trật phổ biến của quan chế quân chủ. Còn các tư liệu lịch sử về triều Nguyễn cho thấy những cơ quan như Bộ Lại, Bộ Lễ, Đô sát viện, Quốc sử quán cùng tham gia vào đời sống thể chế: Quốc sử quán triều Nguyễn là cơ quan văn hóa - giáo dục chịu sự chi phối trực tiếp của vua, dưới sự giám sát của Bộ Lại và Đô sát viện, đồng thời tuân thủ nghi thức do Bộ Lễ đặt ra.

Chỉ một cơ quan sử học như Quốc sử quán đã cho thấy nhiều tầng vận hành cùng lúc: có quan chế, vì có cơ quan và chức quan; có lễ chế, vì phải tuân nghi thức Bộ Lễ; có giám sát, vì liên quan Bộ Lại và Đô sát viện; có điển chế, vì mọi thứ nằm trong khuôn phép triều đình.

### 5. Nha môn, công đường, triều nghi, phủ đường

Quan chế không chỉ có tên chức và phẩm trật. Nó còn có **không gian**. Quyền lực bao giờ cũng cần nơi chốn để hiện ra.

#### Nha môn

**Nha môn** là cơ quan, công sở của quan lại. Ở đó có phòng làm việc, nơi lưu giữ sổ sách, văn thư, ấn tín, nơi nha lại làm việc, nơi tiếp nhận và xử lý công vụ.

Nếu triều đình là bộ não ở trung ương, thì nha môn là những đầu mối thần kinh ở từng cấp cai trị. Nha môn khiến quyền lực không còn là ý chí xa xôi của vua, mà thành công việc hằng ngày: nhận đơn, lập sổ, đóng dấu, chuyển văn thư, thi hành mệnh lệnh.

#### Công đường

**Công đường** là nơi quan xử việc công, nhất là xét kiện, tiếp dân, truyền lệnh. Trong trí nhớ dân gian, công đường thường gắn với tiếng mõ, lính lệ, đơn kiện, roi vọt, tiếng kêu oan và nỗi e dè trước cửa quan.

Công đường là nơi lý tưởng công lý gặp thực tế đời sống. Nếu quan liêm, công đường là nơi dân có chỗ kêu oan. Nếu quan tham, công đường là nơi dân nghèo thêm khốn.

**Triều nghi**

**Triều nghi** là nghi thức chầu hầu và các lễ nghi nơi triều đình. Nó quy định ai đứng đâu, mặc gì, lạy thế nào, tâu ra sao, nhận lệnh theo phép nào.

Triều nghi không phải chuyện hình thức đơn thuần. Nó là cách nhà nước quân chủ làm cho quyền lực trở nên uy nghi. Một buổi chầu không chỉ là nơi bàn việc. Đó còn là nơi mọi người nhìn thấy trật tự: vua ở trung tâm, quan văn võ theo phẩm cấp, lễ nghi bao phủ lên lời nói và cử chỉ.

**Phủ đường**

**Phủ đường** là nơi làm việc của quan phủ, cũng có thể hiểu rộng là công sở cấp phủ hoặc nơi xử lý việc hành chính địa phương. Nếu triều nghi thuộc về vẻ cao sang của kinh đô, thì phủ đường thuộc về đời sống sát dân hơn: thuế khóa, kiện tụng, đinh điền, an ninh, hộ tịch.

Những không gian này cho thấy quyền lực có hai mặt.

Ở kinh đô, quyền lực hiện ra bằng triều nghi, điện vàng, phẩm phục, thứ bậc.
Ở địa phương, quyền lực hiện ra bằng nha môn, công đường, phủ đường, sổ sách, giấy tờ, lính lệ.

Một bên là vẻ uy nghi. Một bên là sức nặng thực tế.

**6. Vì sao một chức quan không bao giờ chỉ là một nghề?**

Ngày nay, ta thường xem chức vụ như một công việc. Nhưng trong xã hội quân chủ, chức quan không bao giờ chỉ là một nghề. Nó là **địa vị xã hội, danh dự gia tộc, trách nhiệm chính trị, bổn phận đạo đức và nguy cơ nhân sinh**.

Một người làm quan không chỉ nhận lương. Người ấy nhận một danh phận.

Danh phận ấy đi vào cách xã hội gọi người đó. Người ta không gọi bằng tên riêng nữa, mà gọi bằng chức: quan huyện, quan phủ, cụ thượng, ông nghè, quan tổng đốc. Chức vụ phủ lên con người như một chiếc áo. Có khi chiếc áo ấy làm người ta lớn hơn. Có khi nó che mất con người thật.

Chức quan cũng gắn với gia đình và làng xã. Một người đỗ đạt làm quan có thể làm rạng cả họ. Tên tuổi được ghi vào gia phả. Nhà thờ họ có thêm câu đối. Làng xóm tự hào. Cảnh vinh quy bái tổ trong văn hóa Việt Nam cho thấy công danh không chỉ là chuyện cá nhân, mà là niềm vinh dự cộng đồng.

Nhưng chức quan cũng là một cái gánh nặng.

Người làm quan phải đứng giữa vua và dân. Trên phải phụng mệnh. Dưới phải trị dân. Bên cạnh là đồng liêu. Sau lưng là gia tộc. Trước mặt là công vụ. Trong lòng là lương tâm. Nếu chỉ làm vừa lòng vua mà dân khổ, người ấy có còn là quan tốt không? Nếu thương dân nhưng trái lệnh trên, người ấy có giữ nổi chức không? Nếu thấy sai mà im lặng, người ấy có giữ được lòng mình không? Nếu làm đúng mà mất lòng phe nhóm, người ấy có đứng vững trong quan trường không?

Vì thế, một chức quan là một **phép thử đạo đức**.

Ở tầng thể chế, chức quan cho biết nhiệm vụ.
Ở tầng xã hội, chức quan cho biết địa vị.
Ở tầng văn hóa, chức quan cho biết danh dự.
Ở tầng nhân sinh, chức quan phơi bày con người.

Một viên quan thanh liêm có thể khiến dân nhớ mãi. Một viên quan tham có thể khiến cả dòng họ mang tiếng. Chức vụ có thể hết, nhưng tiếng đời còn. Người xưa nói "hùm chết để da, người ta chết để tiếng"; với người làm quan, cái tiếng ấy càng nặng hơn, vì họ từng nắm trong tay quyền ảnh hưởng đến người khác.

Bởi vậy, khi nghiên cứu quan chế, ta không chỉ hỏi: chức ấy phẩm mấy? thuộc bộ nào? có quyền gì? Ta còn phải hỏi: chức ấy đặt con người vào quan hệ nào với vua, với dân, với luật, với tiền bạc, với danh dự, với nỗi sợ và với chính mình?

### 7. Quan chế như ngữ pháp của nhà nước quân chủ

Ngôn ngữ muốn rõ nghĩa cần có ngữ pháp. Quốc gia quân chủ muốn vận hành cần có quan chế. Ngữ pháp quy định chủ ngữ, vị ngữ, trật tự câu, quan hệ giữa các thành phần. Quan chế cũng vậy. Nó quy định vua ở đâu, quan ở đâu, dân ở đâu; trung ương làm gì, địa phương làm gì; văn ban phụ trách việc gì, võ ban phụ trách việc gì; người có phẩm cao khác phẩm thấp ra sao; ai được tâu, ai được xét, ai được ký, ai được đóng ấn, ai được thi hành.

Không có quan chế, quyền lực chỉ là những mệnh lệnh rời rạc. Có quan chế, quyền lực thành câu có nghĩa.

Nhưng ngữ pháp cũng có mặt trái. Nếu quá cứng, câu văn trở nên gượng ép. Quan chế cũng vậy. Khi trật tự trở thành hình thức, khi phẩm hàm lớn hơn trách

nhiệm, khi thủ tục quan trọng hơn công lý, khi lễ nghi che khuất đời sống, thì quan chế biến thành quan liêu.

Đó là bi kịch thường gặp của các bộ máy cai trị lâu đời. Ban đầu, quan chế được tạo ra để làm cho quốc gia có trật tự. Nhưng nếu thiếu giám sát và thiếu đạo đức công vụ, chính trật tự ấy có thể trở thành mê cung. Người dân không còn biết đi đường nào. Giấy tờ nhiều hơn sự thật. Nha môn đông hơn người giải quyết việc. Chức danh nhiều hơn trách nhiệm. Khi ấy, quan chế không còn là xương sống khỏe mạnh mà thành bộ xương cứng, nặng, khó cử động. Nghiên cứu quan chế vì thế không phải để say mê vẻ cổ kính của chức tước. Cũng không phải để chê bai giản đơn quá khứ. Điều cần làm là hiểu cơ chế: vì sao một quốc gia cần quan chế, quan chế đã giúp nhà nước vận hành ra sao, và vì sao chính nó cũng có thể sinh ra bệnh quan liêu, cửa quyền, sính danh, hình thức.

Từ một chức quan, ta thấy một nhiệm vụ.
Từ một phẩm trật, ta thấy một thứ bậc.
Từ một nha môn, ta thấy một cơ quan.
Từ một nghi lễ, ta thấy một biểu tượng.
Từ toàn bộ quan chế, ta thấy hình hài của quốc gia quân chủ.

Vậy nên, đặt tên cho quyền lực không chỉ là gọi cho đúng một chức danh. Đó là bước đầu tiên để hiểu quyền lực đã được dựng lên, trang trí, ràng buộc, vận hành và đôi khi làm khổ con người như thế nào. Ở chương này, ta mới chỉ mở cánh cửa đầu tiên. Nhưng chỉ cần bước qua cánh cửa ấy, ta sẽ thấy lịch sử không còn là những triều đại xa xôi. Nó hiện lên trong từng tên gọi: **quan, lại, chức, phẩm, hàm, tước, nha môn, công đường, triều nghi, phủ đường**.

Mỗi tên gọi là một viên gạch.
Nhiều viên gạch hợp lại thành một tòa nhà.
Và tòa nhà ấy chính là nhà nước quân chủ Việt Nam trong nhiều thế kỷ.

## Chương 2. Danh vị và thân phận

Danh vị là một cái tên được xã hội thừa nhận. Thân phận là đời sống thật của con người dưới cái tên ấy. Trong lịch sử quan chế Việt Nam, hai điều này luôn đi cạnh nhau. Một người được gọi là **quan**, **cụ lớn**, **quan phủ**, **quan huyện**, **quan thượng**, **ông nghè**, **ông cử** không chỉ vì người ấy có học vị hay chức vụ. Đằng sau danh xưng ấy là một trật tự xã hội, một hệ thống quyền lực, một niềm mong mỏi của gia tộc, một nỗi kính sợ của dân làng, và cũng có khi là một bi kịch âm thầm của chính người mang danh vị. Bởi vậy, muốn hiểu quan chế, không thể chỉ hỏi: chức ấy phẩm mấy, thuộc bộ nào, quyền hạn ra sao. Còn phải hỏi: **khi một người trở thành quan, đời họ thay đổi thế nào? Gia đình họ thay đổi**

**thế nào? Làng xã nhìn họ ra sao? Và danh vị ấy nâng con người lên hay che khuất con người?**

### 1. Người làm quan: thần tử, công bộc hay kẻ nắm quyền?

Trong nhà nước quân chủ, người làm quan trước hết là **thần tử**. Họ nhận chức từ vua, phụng mệnh vua, thay mặt vua thi hành phép nước. Nói theo ngôn ngữ chính trị truyền thống, vua là nguồn chính danh tối cao; quan là người nhận mệnh để cai trị, xét xử, thu thuế, coi dân, giữ binh, làm lễ, ghi sổ, soạn văn thư.

Nhưng nếu chỉ gọi quan là thần tử thì chưa đủ. Trong lý tưởng Nho giáo, quan còn phải là người **giúp dân**, chăm dân, dạy dân, bảo vệ dân. Thành ngữ **"phụ mẫu chi dân"** — cha mẹ của dân — cho thấy lý tưởng cao nhất đặt lên vai quan lại: quan không được chỉ biết làm đẹp lòng vua, mà còn phải làm cho dân yên. Nói cách khác, quan vừa đứng trước vua với tư cách bề tôi, vừa đứng trước dân với tư cách người chịu trách nhiệm công vụ.

Tuy vậy, trong thực tế, người làm quan cũng là **kẻ nắm quyền**. Họ có quyền ký, quyền xét, quyền bắt, quyền tha, quyền bổ, quyền phạt, quyền thu, quyền miễn. Với dân thường, quyền lực không hiện ra trước hết qua ngai vàng xa xôi, mà qua ông quan gần nhất: quan huyện, quan phủ, nha lại, lính lệ, lý trưởng. Vì thế, thân phận người làm quan luôn bị kéo giữa ba phía: **vua muốn trung, dân cần công, quyền lực dễ sinh cám dỗ**.

Các nguồn sử liệu triều Nguyễn cho thấy bộ máy quan lại không phải một ý niệm trừu tượng. Châu bản triều Nguyễn gồm chiếu, chỉ, dụ của vua, tấu sớ của các bộ như Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình, Công, cùng tài liệu của Đô sát viện, Cơ mật viện, Nội các… phản ánh hoạt động cụ thể của nhà nước trên các mặt chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội. Điều đó chứng tỏ quan lại là tầng người biến ý chí triều đình thành văn bản và hành động hành chính.

Ở đây có một điểm đáng suy nghĩ: quan không chỉ là cá nhân có đạo đức tốt hay xấu. Quan là **con người nằm trong cơ chế**. Một người tốt vào cơ chế xấu có thể bị bào mòn. Một người bình thường được trao quyền không kiểm soát có thể trở nên nguy hiểm. Một người có học, có danh, nhưng nếu chỉ biết giữ ghế, thì tri thức ấy chưa chắc cứu được dân. Vì thế, bàn về quan lại không nên chỉ dừng ở chuyện "thanh quan" hay "tham quan", mà phải nhìn cả quan hệ giữa con người và thiết chế.

Lịch sử dạy một điều giản dị: **người làm quan vừa là người đại diện cho trật tự, vừa là nơi trật tự ấy có thể bị làm hỏng**.

### 2. Từ áo vải đến áo mão: cuộc đổi đời của kẻ sĩ

Trong xã hội truyền thống Việt Nam, con đường làm quan thường gắn với học hành và khoa cử, nhất là từ thời Lê sơ trở đi. Đây là một hiện tượng xã hội rất lớn: tri thức chữ nghĩa trở thành con đường đi vào quyền lực.

Một người áo vải, nếu học giỏi, thi đỗ, có thể bước vào hàng sĩ hoạn. Từ mái nhà tranh, người ấy đi tới trường thi; từ trường thi đi tới bảng vàng; từ bảng vàng đi vào quan trường. Đó không chỉ là sự đổi nghề. Đó là sự đổi thân phận.

Bảo tàng Lịch sử Quốc gia khi viết về chế độ thi cử dưới thời Lê Thánh Tông cho biết dưới triều Lê, việc mở khoa thi để tuyển chọn đội ngũ quan lại được chú trọng; riêng giai đoạn Lê Thái Tổ, Lê Thái Tông, Lê Nhân Tông trong 32 năm đã có 9 khoa thi với 107 người được nêu tên bảng vàng và được trọng dụng, đến đời Lê Thánh Tông thì giáo dục – thi cử phát triển mạnh và đi vào nề nếp hơn. Wikipedia cũng tóm lược rằng Lê Thánh Tông trong 37 năm trị quốc đã hoàn thiện nhiều mặt của bộ máy quan chế, hành chính, giáo dục – khoa cử, luật pháp, làm nên giai đoạn thường gọi là Hồng Đức thịnh trị.

Điều đáng chú ý là khoa cử không chỉ tạo nhân sự cho nhà nước; nó tạo ra **một niềm tin xã hội**. Người dân tin rằng học có thể đổi đời. Gia đình nghèo có thể gửi hy vọng vào đứa con biết chữ. Làng xã có thể tự hào vì có người đỗ đạt. Dòng họ có thể xem công danh của một người là vinh dự chung.

Hình ảnh **vinh quy bái tổ** vì vậy rất quan trọng. Nó không chỉ là cảnh một người thi đỗ trở về quê. Nó là nghi lễ xã hội của sự đổi phận: kẻ sĩ từ thân phận bình thường được cộng đồng thừa nhận như người mang vinh quang về cho tổ tiên và làng xóm. Các nguồn hiện đại về Văn Miếu – Quốc Tử Giám vẫn xem hình tượng vinh quy bái tổ như biểu tượng của truyền thống hiếu học, tôn sư trọng đạo và khát vọng phụng sự đất nước.

Nhưng cuộc đổi đời ấy có hai mặt. Một mặt, nó mở đường cho tài năng, tạo cơ hội cho người không thuộc dòng quý tộc. Mặt khác, nó khiến học vấn dễ bị kéo về phía danh vị. Khi học chỉ để thi, thi chỉ để đỗ, đỗ chỉ để làm quan, thì tri thức có thể mất phần tự do của nó. Cái bút, cái nghiên khi ấy vừa là dụng cụ khai sáng, vừa là nấc thang công danh.

Triết lý ở đây rất rõ: **một xã hội trọng học là điều quý; nhưng nếu học chỉ để lấy danh, thì cái danh có thể làm nghèo trí tuệ**.

### 3. Chữ “quan” trong tâm thức người Việt

Chữ “quan” trong tiếng Việt không hề trung tính. Nó vừa sáng vừa tối, vừa đáng kính vừa đáng ngại.

Ta nói **quan lớn**, **quan phụ mẫu**, **quan trên**, **quan triều đình** — đó là phía trang trọng. Nhưng ta cũng nói **cửa quan**, **quan liêu**, **quan cách**, **quan tham**, **chạy quan**, **sợ quan** — đó là phía kinh nghiệm dân gian. Chỉ một chữ mà chứa cả hai nửa của lịch sử: lý tưởng trị dân và nỗi lo bị trị.

Trong chính sử, quan thường hiện ra qua chức tước, phẩm hàm, công trạng, bổ nhiệm, thăng giáng. Trong dân gian, quan hiện ra qua thái độ: quan có thương dân không, có xử công bằng không, có ăn tiền không, có làm khó dân không. Hai kiểu ghi nhớ ấy khác nhau. Chính sử ghi bằng văn bản nhà nước; dân gian ghi bằng lời truyền miệng, ca dao, tục ngữ, tiếng khen chê.

Câu ca dao:

*"Con ơi nhớ lấy câu này,*
*Cướp đêm là giặc, cướp ngày là quan."*

không nên hiểu như một phán quyết đối với mọi quan lại. Nó là một văn bản tâm lý xã hội. Nó cho thấy khi quyền lực bị dùng sai, dân không chỉ khổ mà còn mất niềm tin. Với người dân, quan xấu nguy hiểm hơn kẻ cướp thường, vì kẻ cướp trái phép, còn quan xấu có thể làm điều trái lẽ dưới danh nghĩa phép nước.

Một câu khác:

"Quan nhất thời, dân vạn đại." lại đặt quan vào giới hạn của lịch sử. Quan đến rồi đi, chức lên rồi xuống, triều này thay triều khác, nhưng dân vẫn là nền lâu dài của quốc gia. Câu ấy bình dân mà có chiều sâu chính trị: nó nhắc người cầm quyền rằng quyền của họ là tạm thời, còn hậu quả việc họ làm thì dân phải chịu lâu dài.

Các tư liệu lịch sử giúp ta hiểu vì sao chữ "quan" nặng đến vậy. Bộ máy quân chủ Việt Nam có nhiều cấp, nhiều chức, nhiều cơ quan; Wikipedia về quan chế các triều đại quân chủ Việt Nam cũng lưu ý tên gọi và nhiệm vụ chức quan thay đổi theo triều đại, nhưng vẫn có những chức vị phổ biến xuất hiện qua nhiều thời. Chính sự dày đặc của chức danh ấy làm cho "quan" trở thành một hiện diện thường xuyên trong đời sống xã hội: từ kinh đô xuống địa phương, từ việc quân quốc đến việc làng xã.

Vì thế, chữ "quan" trong tâm thức Việt không chỉ là một chức danh. Nó là ký ức về quyền lực. Mà ký ức quyền lực bao giờ cũng phức tạp: vừa cần, vừa sợ; vừa mong có quan tốt, vừa oán quan xấu; vừa muốn công lý nơi cửa quan, vừa ngại bước qua cửa ấy.

**4. Công danh, gia tộc và làng xã**

Ở phương Tây hiện đại, một người đỗ đạt hay thăng chức thường được xem là thành tựu cá nhân. Trong xã hội Việt Nam truyền thống, công danh hiếm khi chỉ thuộc về cá nhân. Nó thuộc về cả **gia đình, dòng họ và làng xã**.

Một người thi đỗ làm quan là niềm vui của cha mẹ, vinh dự của họ tộc, thể diện của làng. Bia tiến sĩ ở Văn Miếu không chỉ ghi tên người đỗ; nó ghi lại lý tưởng "hiền tài" được xem là nguyên khí của quốc gia. Sự học, vì vậy, không chỉ phục vụ mưu sinh mà gắn với danh dự văn hóa và chính trị.

Công danh có ba tầng.

Tầng thứ nhất là **lập thân**: người học trò đổi đời, có chức vị, có bổng lộc, có địa vị.

Tầng thứ hai là **vinh thân phì gia**: gia đình được nhờ, dòng họ được tiếng thơm, cha mẹ được nở mặt.

Tầng thứ ba là **phụng sự quốc gia**: người có học đem sở học ra giúp nước, trị dân, can vua, giữ phép.

Ba tầng ấy không phải lúc nào cũng hòa hợp. Có người lấy công danh làm phương tiện giúp đời. Có người lấy công danh làm phương tiện làm sang. Có người thật sự muốn "trị quốc bình thiên hạ", nhưng khi vào quan trường lại bị cuốn vào phe phái, lợi lộc, sự nể nang gia tộc và quan hệ đồng niên, đồng hương.

Đây là chỗ lịch sử quan chế chạm vào xã hội học Việt Nam. Quan chế không chỉ tạo ra bộ máy nhà nước; nó tạo ra **mạng lưới kỳ vọng xã hội**. Một nhà có con đỗ đạt là niềm tự hào. Một làng có người làm quan là có chỗ dựa. Một họ có người ở triều đình là có danh thế. Từ đó sinh ra cả mặt tốt lẫn mặt xấu: khuyến học, trọng chữ nghĩa, tôn vinh người tài; nhưng cũng dễ sinh sính danh, cậy thế, kéo bè, "một người làm quan cả họ được nhờ".

Các nguồn về triều Nguyễn cho thấy tài liệu nhà nước như Mộc bản và Châu bản giữ vai trò quan trọng trong việc lưu truyền công danh, sự nghiệp, biến cố chính trị và hoạt động quản trị. Mộc bản triều Nguyễn được UNESCO ghi danh là Di sản Tư liệu thế giới đầu tiên của Việt Nam năm 2009; đây là loại tài liệu dùng để khắc in sách, phổ biến chuẩn mực xã hội, điều luật và lưu truyền công danh, sự nghiệp của các bậc vua chúa, sự kiện lịch sử.

Khi một xã hội lưu danh bằng bia, bằng sách, bằng sắc phong, bằng gia phả, bằng câu đối nhà thờ, thì công danh không còn là chuyện riêng. Nó trở thành ký ức tập thể. Và chính ký ức ấy nuôi dưỡng cả chí học lẫn áp lực danh vị qua nhiều đời.

## 5. Khi tên người bị che bởi tên chức

Trong đời sống truyền thống, chức danh nhiều khi che phủ tên thật.

Người ta nói **quan huyện**, **quan phủ**, **cụ thượng**, **ông nghè**, **ông cử**, **quan án**, **quan bố**, **quan tổng đốc**. Tên riêng lùi lại phía sau, chức danh bước lên phía trước. Xã hội không chỉ nhìn người ấy như một cá nhân, mà nhìn qua địa vị họ đang nắm.

Hiện tượng này có ý nghĩa sâu xa. Khi tên người bị che bởi tên chức, cá nhân trở thành vai trò. Người ấy không chỉ là ông A, ông B; người ấy là người đại diện cho huyện đường, phủ đường, bộ viện, triều đình. Lời nói của họ có trọng lượng không chỉ vì họ thông minh hay đạo đức, mà vì họ đang đứng trong một vị trí được nhà nước bảo chứng.

Điều này có lợi cho trật tự. Xã hội cần biết ai có thẩm quyền. Một tờ văn bản có giá trị vì được ký bởi chức danh có thẩm quyền, không phải vì người ký được dân yêu hay ghét. Bộ máy nhà nước muốn vận hành phải dựa vào vai trò, không chỉ dựa vào tình cảm cá nhân.

Nhưng nó cũng có nguy cơ. Khi chức danh quá lớn, con người dễ quên mình là ai. Người khác cũng dễ nhìn họ chỉ qua chức vụ. Một người đang làm quan được cung kính, khi mất chức có thể thấy thế gian đổi mặt. Khi ấy mới lộ ra sự khác biệt giữa **kính người** và **kính chức**.

Đây là bi kịch nhân sinh của danh vị. Danh vị cho con người một khuôn mặt xã hội, nhưng có thể làm mờ khuôn mặt thật. Có người sống cả đời trong cái tên chức vụ, đến khi lui về mới hoang mang: không còn áo mão, không còn lính hầu, không còn người bẩm báo, ta là ai?

Lịch sử quan chế vì thế không chỉ là lịch sử của các cơ quan, mà còn là lịch sử của những cái tên. Tên chức có thể nâng người lên, nhưng cũng có thể nuốt người vào vai trò.

## 6. Danh vị có làm nên nhân cách không?

Câu trả lời ngắn gọn là: **không**. Nhưng danh vị có thể thử thách, phơi bày và đôi khi làm biến dạng nhân cách.

Một người được ban chức chưa chắc đã trở nên hiền đức. Một người có phẩm hàm cao chưa chắc đã có phẩm cách cao. Một người đỗ đạt chưa chắc đã giữ được đạo học khi đứng trước lợi ích. Nhưng ngược lại, không thể phủ nhận rằng danh vị cũng có thể nhắc người ta sống xứng đáng hơn. Khi một người biết mình đại diện cho gia đình, làng xã, triều đình và sử sách, họ có thể tự răn mình.

Vấn đề nằm ở chỗ: danh vị là **vỏ ngoài**, nhân cách là **lõi trong**. Vỏ ngoài cần thiết, vì xã hội cần trật tự. Nhưng nếu vỏ ngoài rỗng ruột, thì càng trang trọng càng nguy hiểm.

Bộ luật Hồng Đức, hay Quốc triều hình luật, thường được xem là bộ luật chính thức của Đại Việt thời Lê sơ còn lưu giữ đầy đủ; Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật giới thiệu bộ luật này được xây dựng, bổ sung, hoàn chỉnh trong các triều đại Lê sơ và ban hành dưới thời Lê Thánh Tông năm 1483. Sự tồn tại của bộ luật cho thấy nhà nước quân chủ không chỉ dựa vào đạo đức cá nhân, mà cần khuôn phép pháp lý để điều chỉnh xã hội và cả bộ máy cai trị.

Đó là điểm then chốt: **không một nền chính trị trưởng thành nào chỉ trông chờ vào người tốt**. Người tốt cần được khuyến khích, nhưng quyền lực phải được ràng buộc bằng luật, giám sát, khảo khóa, trách nhiệm và dư luận. Nếu không, danh vị dễ biến thành đặc quyền.

Danh vị không làm nên nhân cách, nhưng quyền lực đi kèm danh vị có thể làm lộ nhân cách rất nhanh. Người chưa có quyền có thể nói lời nhân nghĩa dễ dàng. Người có quyền mới phải chứng minh lời ấy bằng hành động: xử một vụ kiện, từ chối một món quà, dám can một điều sai, không thiên vị họ hàng, không làm khó người nghèo, không dùng chức để trả thù riêng.

Triết luận ở đây rất giản dị: **chức vị là thứ người khác trao; phẩm cách là thứ tự mình giữ**.

### 7. Triết luận về cái danh trong đời sống chính trị phương Đông

Trong văn hóa chính trị phương Đông, đặc biệt dưới ảnh hưởng Nho giáo, "danh" không chỉ là tiếng tăm. "Danh" còn là vị trí đúng của mỗi người trong trật tự xã hội. Vua phải ra vua, tôi phải ra tôi, cha phải ra cha, con phải ra con. Khi danh đúng, trật tự yên; khi danh loạn, xã hội rối. Tư tưởng ấy thường được gọi bằng khái niệm **chính danh**.

Đặt vào quan chế, "chính danh" có nghĩa là: người giữ chức phải xứng với chức, quyền phải đi với trách nhiệm, phẩm hàm phải đi với công trạng, lễ nghi phải đi với đạo lý, danh vị phải có thực chất. Nếu một người mang danh quan mà không biết lo việc dân, cái danh ấy rỗng. Nếu một triều đình phong tước bừa bãi, phẩm hàm mất giá. Nếu một bộ máy đầy chức danh mà việc nước không thông, đó là danh nhiều mà thực ít.

Cái danh trong đời sống chính trị có hai mặt.

Mặt tích cực: nó tạo trật tự, khuyến khích con người sống xứng đáng với vai trò, tạo lý tưởng phụng sự, khiến người có học muốn lập công, lập đức, lập ngôn.

Mặt tiêu cực: nó dễ sinh hư danh, sính danh, bệnh hình thức, coi trọng ghế hơn việc, coi trọng tên gọi hơn trách nhiệm. Một xã hội quá nặng danh có thể khiến con người sợ mất mặt hơn sợ làm sai; sợ mất chức hơn sợ dân khổ; sợ tiếng chê trước mắt hơn sợ hậu quả lâu dài.

Đây là nghịch lý sâu xa của quan chế: nhà nước cần danh vị để tổ chức trật tự, nhưng chính danh vị có thể làm con người mê muội. Không có danh, quyền lực hỗn loạn; quá mê danh, quyền lực giả dối.

Vì vậy, cái cần không phải là phủ nhận danh vị, mà là đặt danh vị vào đúng chỗ. Danh phải đi với thực. Chức phải đi với trách nhiệm. Phẩm phải đi với phẩm hạnh. Quyền phải đi với tự giới hạn. Người làm quan phải nhớ rằng danh vị cao nhất không phải là được gọi bằng chức gì, mà là khi bỏ chức rồi vẫn còn được gọi bằng tiếng thơm.

Một triều đại mạnh không phải vì có nhiều quan áo mão rực rỡ, mà vì có đủ người dám dùng áo mão ấy để gánh việc công. Một đời người đáng kính không phải vì từng đứng ở phẩm trật nào, mà vì trong lúc có quyền đã không để quyền lực làm hỏng mình.

Chương này vì thế có thể khép lại bằng một nhận định: **danh vị là chiếc bóng xã hội của con người; thân phận là sự thật mà chiếc bóng ấy không che hết được**. Muốn hiểu quan chế Việt Nam, phải nhìn cả chiếc bóng lẫn con người đứng dưới chiếc bóng ấy.

## Chương 3. Lễ, luật và lệnh

Trong bộ máy quan chế xưa, quyền lực không thể chỉ dựa vào một tiếng quát hay một lưỡi gươm. Một triều đại muốn đứng vững phải khiến dân chúng tin rằng quyền lực ấy **có chính danh**, quan lại tin rằng quyền lực ấy **có khuôn phép**, và toàn bộ bộ máy tin rằng quyền lực ấy **có thể thi hành được**.

Vì thế, quyền lực quân chủ thường đứng trên ba trụ cột: **lễ, luật và lệnh**.

**Lễ** làm cho quyền lực có vẻ thiêng.
**Luật** làm cho quyền lực có khuôn phép.
**Lệnh** làm cho quyền lực đi vào hành động.

Nếu thiếu lễ, quyền lực dễ trở nên thô bạo. Nếu thiếu luật, quyền lực dễ trở nên tùy tiện. Nếu thiếu lệnh, quyền lực chỉ còn là lời nói đẹp mà không xuống được đời sống. Một quốc gia quân chủ muốn vận hành phải biết phối hợp cả ba: dựng nghi lễ để tạo trật tự, đặt pháp luật để ràng buộc hành vi, và dùng mệnh lệnh để điều động bộ máy.

Nhìn theo cách ấy, quan chế không chỉ là chuyện đặt quan. Quan chế là nơi **lễ, luật và lệnh gặp nhau**.

### 1. Ba trụ cột của quan chế: lễ nghi, pháp luật, mệnh lệnh

Trong xã hội quân chủ Việt Nam, người làm quan không chỉ nhận một chức vụ. Họ bước vào một thế giới có lễ nghi, luật lệ, phẩm trật, văn thư, ấn tín và mệnh lệnh. Mỗi hành vi của quan lại đều nằm trong một mạng lưới quy định: vào triều phải theo nghi lễ, xử án phải dựa vào luật, làm việc phải theo chiếu chỉ, tấu sớ, công văn, trát lệnh.

Ba trụ cột này có thể hiểu như ba tầng vận hành của nhà nước.

**Lễ nghi** quy định hình thức và thứ bậc. Ai đứng trước, ai đứng sau; ai được mặc phẩm phục nào; ai được vào sân chầu; ai phải lạy, tâu, bẩm ra sao. Lễ nghi không chỉ để đẹp mắt. Nó làm cho trật tự chính trị trở nên nhìn thấy được.

**Pháp luật** quy định đúng sai, tội phạt, trách nhiệm, quyền hạn. Ở thời Lê sơ, *Quốc triều hình luật*, thường gọi là Luật Hồng Đức, là một thành tựu pháp luật tiêu biểu; bản dịch do Viện Sử học Việt Nam thực hiện gồm 6 quyển, 13 chương, 722 điều luật, và Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật giới thiệu đây là một trong những thành tựu tiêu biểu của pháp luật Việt Nam thời phong kiến.

**Mệnh lệnh** là cách quyền lực được truyền đi. Vua ban chiếu, dụ, chỉ, sắc; các bộ, viện, nha môn dâng tấu, sớ, bẩm, trình; cấp trên gửi công văn, trát, lệnh xuống cấp dưới. Châu bản triều Nguyễn là ví dụ rất rõ: đó là khối văn bản hành chính hình thành trong hoạt động của triều Nguyễn, gồm chiếu, chỉ, dụ của vua và tấu sớ của các bộ như Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình, Công, cùng tài liệu của Đô sát viện, Cơ mật viện, Nội các và nhiều cơ quan khác.

Ba trụ cột ấy tạo nên bộ mặt đầy đủ của quyền lực. Lễ cho quyền lực vẻ uy nghi. Luật cho quyền lực giới hạn. Lệnh cho quyền lực tốc độ và hướng đi.

Nếu ví quốc gia như một cơ thể, thì lễ là dáng đứng, luật là xương cốt, lệnh là dòng thần kinh truyền tín hiệu. Dáng đứng có thể đẹp, nhưng không có xương thì không vững. Có xương mà thần kinh không truyền được thì cơ thể không vận động. Có tín hiệu mà không có xương, không có dáng, thì chỉ là co giật hỗn loạn.

### 2. Lễ khiến quyền lực trở nên thiêng

Lễ là một trong những chìa khóa quan trọng nhất để hiểu quyền lực quân chủ phương Đông.

Ngày nay, người hiện đại dễ xem lễ nghi là hình thức. Nhưng trong nhà nước quân chủ, lễ nghi là một phần của chính trị. Lễ khiến quyền lực có hình dáng,

âm thanh, màu sắc, khoảng cách. Lễ bảo người ta phải đứng ở đâu, cúi đầu lúc nào, nói bằng giọng nào, mặc áo gì, đi qua cửa nào, cầm hốt ra sao, nhận chỉ thế nào. Nhờ lễ, trật tự vô hình trở thành cảnh tượng hữu hình.

Nho giáo từ rất sớm đã coi lễ là nền tảng của trật tự xã hội. *Nghi lễ* 儀禮, một trong Thập tam kinh của Nho giáo, ghi chép nhiều lễ nghi thời cổ, đặc biệt là lễ nghi của tầng lớp sĩ đại phu; điều đó cho thấy lễ không chỉ thuộc phạm vi tôn giáo hay phong tục, mà gắn chặt với cách tổ chức đời sống chính trị - xã hội của giới cầm quyền.

Trong triều đình, lễ làm cho vua thành trung tâm của vũ trụ chính trị. Một buổi chầu không chỉ là cuộc họp. Đó là một sân khấu quyền lực. Điện vàng, ngai son, trống chầu, quan văn võ xếp hàng, phẩm phục phân biệt, người truyền chỉ, người dâng sớ — tất cả tạo ra một cảnh tượng khiến người tham dự cảm nhận rõ: quyền lực có trên dưới, có trung tâm, có kỷ cương.

Lễ cũng dạy quan lại biết vị trí của mình. Một quan nhất phẩm và một quan thất phẩm không chỉ khác nhau trong sổ quan chế. Họ khác nhau cả nơi đứng, cách xưng hô, phẩm phục, bổng lộc, nghi thức tiếp nhận mệnh lệnh. Trật tự ấy được lặp đi lặp lại qua nghi lễ, khiến người ta quen với nó, tin vào nó, và tự đặt mình trong nó.

Ở tầng sâu hơn, lễ làm cho quyền lực bớt trần trụi. Một mệnh lệnh nếu chỉ là lời ép buộc thì dễ gây sợ. Nhưng khi nó được bao bọc bởi lễ nghi, đạo lý, biểu tượng, truyền thống, tổ tiên, trời đất, triều đại, thì nó có vẻ chính đáng hơn. Đó là sức mạnh mềm của lễ.

Tuy nhiên, lễ cũng có nguy cơ. Khi lễ còn gắn với đạo lý, nó giữ trật tự. Khi lễ rời khỏi đạo lý, nó chỉ còn là hình thức. Một viên quan lạy rất đúng phép nhưng xử án bất công, một triều đình lễ nghi rất uy nghi nhưng dân đói khổ, một bộ phẩm phục rực rỡ nhưng người mặc nó tham lam — khi ấy lễ không còn làm quyền lực trở nên thiêng, mà chỉ làm sự giả dối trở nên trang trọng hơn.

Triết lý của lễ vì vậy nằm ở chỗ: **lễ phải nâng đỡ đạo, chứ không được thay thế đạo**. Lễ nghi đẹp mà không có công lý thì chỉ là áo gấm phủ lên sự mục ruỗng.

### 3. Luật khiến quyền lực có khuôn phép

Nếu lễ làm quyền lực trở nên uy nghi, thì luật làm quyền lực có giới hạn.

Một triều đại không thể chỉ trông vào lòng tốt của vua và quan. Lòng tốt là điều đáng quý, nhưng không đủ để trị nước. Con người có tham vọng, sợ hãi, thiên vị, tư tình, phe cánh. Vì vậy, quyền lực phải được đặt vào khuôn phép. Khuôn phép ấy chính là luật.

Trong lịch sử Việt Nam, *Quốc triều hình luật* thời Lê sơ là một dấu mốc đặc biệt. Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật nêu rằng bộ luật này được xây dựng, bổ sung và hoàn chỉnh trong thời Lê sơ, ban hành dưới thời Lê Thánh Tông năm 1483, niên hiệu Hồng Đức, nên thường được gọi là Luật Hồng Đức. Đây không chỉ là một bộ luật hình sự theo nghĩa hẹp. Nó phản ánh một trình độ tổ chức nhà nước, một cách nhìn về gia đình, tài sản, hôn nhân, ruộng đất, tội phạm, quan lại và trật tự xã hội.

Điều đáng chú ý là luật không chỉ để trị dân. Luật còn để ràng buộc quan. Nếu quan lại có quyền xét xử, thu thuế, bắt người, phạt người mà không bị luật ràng buộc, thì quyền ấy dễ biến thành đặc quyền. Một nền quan chế trưởng thành phải biết rằng quan không đứng ngoài pháp luật. Người cầm cân nảy mực càng phải bị cân đo nghiêm khắc.

Trong tư tưởng trị nước thời Lê Thánh Tông, việc xây dựng quan chế gắn với pháp luật nghiêm minh và trọng dụng nhân tài. Một bài giới thiệu của Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật về tư tưởng xây dựng nền quan chế của Lê Thánh Tông nhấn mạnh quan niệm "trăm quan là nguồn gốc của trị loạn", tức chất lượng quan lại quyết định lớn đến sự yên hay loạn của quốc gia.

Luật, nhìn ở đây, không phải một danh sách hình phạt khô lạnh. Luật là cách nhà nước tự đặt dây cương cho quyền lực. Nó nói rằng có những việc quan được làm, có những việc không được làm; có tội phải xử, có oan phải xét; có chức phải có trách nhiệm; có quyền phải có giới hạn.

Nhưng luật cũng có mặt yếu nếu không có người thi hành đúng. Luật hay mà quan xấu thì dân vẫn khổ. Luật nghiêm mà xử thiên vị thì công lý vẫn méo. Luật đặt ra trên giấy, nhưng khi xuống công đường phải đi qua tay người. Bởi vậy, mọi nền pháp chế cổ truyền đều gặp một câu hỏi khó: **làm sao để người giữ luật không dùng luật làm lợi khí riêng?**

Câu hỏi ấy không cũ. Nó đi từ huyện đường xưa đến nhà nước hiện đại. Một xã hội không thể chỉ tự hào vì có luật; xã hội ấy phải hỏi luật có được thi hành công bằng không, người yếu thế có được luật bảo vệ không, người có quyền có bị luật giới hạn không.

### 4. Lệnh khiến quyền lực đi vào hành động

Lễ tạo chính danh. Luật tạo khuôn phép. Nhưng nhà nước không thể vận hành nếu không có lệnh.

**Lệnh** là sự chuyển động của quyền lực. Nó đưa ý chí từ trung tâm xuống địa phương, từ vua đến quan, từ bộ viện đến nha môn, từ công đường đến làng xã.

Không có lệnh, triều đình chỉ ngồi trên cao. Có lệnh, quyền lực mới đi vào thuế khóa, quân dịch, xét án, đắp đê, lập kho, bổ quan, điều binh, cứu đói, cấm đoán, ban thưởng.

Châu bản triều Nguyễn cho thấy rất rõ cơ chế này. Theo Wikipedia, Châu bản triều Nguyễn là tập hợp văn bản hành chính từ khi Gia Long lên ngôi năm 1802 đến khi Bảo Đại thoái vị năm 1945; trong đó có tấu, sớ, phụng thượng dụ, chiếu, chỉ dụ, tư trình, bẩm, truyền, sai, phó, khiển… được vua ngự lãm hoặc ngự phê bằng mực son, nhằm truyền đạt ý chỉ hoặc giải quyết các vấn đề chính trị, quân sự, ngoại giao, kinh tế, văn hóa, xã hội.

Điều này cho thấy mệnh lệnh không chỉ là lời nói miệng. Nó đi qua văn bản. Nó có thể được viết, dâng, phê, sao, chuyển, lưu trữ. Chính văn bản làm cho lệnh có hình thức chính thức, có dấu vết, có trách nhiệm. Khi vua phê bằng mực son, khi bộ viện nhận và chuyển đi, khi nha môn địa phương thi hành, lệnh đã trở thành dòng chảy hành chính.

Mệnh lệnh trong quan chế xưa có nhiều cấp độ. Có lệnh từ vua. Có lệnh từ bộ. Có lệnh từ quan địa phương. Có lệnh truyền xuống tổng, xã. Mỗi cấp lệnh đều có người ban, người nhận, người thi hành, người chịu trách nhiệm. Bộ máy càng rộng, việc truyền lệnh càng quan trọng. Một lệnh chậm có thể hỏng việc quân. Một lệnh sai có thể làm dân khổ. Một lệnh không rõ có thể khiến cấp dưới đùn đẩy.

Lệnh vì vậy đòi hỏi hai điều: **thẩm quyền** và **minh bạch**. Ai có quyền ra lệnh? Lệnh ấy dựa vào đâu? Ai phải thi hành? Nếu làm sai thì ai chịu trách nhiệm?

Trong thực tế lịch sử, không phải lệnh nào cũng công bằng. Có lệnh cứu dân, cũng có lệnh bắt phu nặng nề. Có lệnh giảm thuế, cũng có lệnh truy thu gay gắt. Có lệnh xử quan tham, cũng có lệnh bị che giấu bởi phe cánh. Vì thế, lệnh là công cụ mạnh nhưng nguy hiểm. Nó có thể biến ý chí trị nước thành hành động cứu dân; cũng có thể biến một ý muốn sai lầm thành tai họa rộng lớn.

Triết lý của lệnh nằm ở chỗ: **lệnh phải nằm trong luật, và luật phải được nâng đỡ bởi lễ nghĩa**. Nếu lệnh vượt luật, nó thành tùy tiện. Nếu lệnh trái đạo, nó thành bạo lực. Nếu lệnh không thi hành được, nó thành hư văn.

### 5. Chiếu, dụ, chỉ, sắc: tiếng nói từ ngai vàng

Trong chế độ quân chủ, lời vua không chỉ là lời cá nhân. Nó là lời của ngôi vị tối cao. Nhưng lời ấy phải được phân biệt bằng nhiều hình thức văn bản khác nhau. Các loại văn bản như **chiếu, dụ, chỉ, sắc** là những cách khác nhau để tiếng nói từ ngai vàng đi vào đời sống chính trị.

**Chiếu** thường mang tính công bố trọng đại. Vua dùng chiếu để ban bố những việc lớn, có ý nghĩa toàn quốc hoặc triều đại: lên ngôi, đổi niên hiệu, đại xá, tuyên cáo chính sách, truyền đạt những quyết định quan trọng.

**Dụ** thường là lời vua răn bảo, chỉ dạy, truyền bảo cho quan lại hoặc thần dân. Dụ có sắc thái giáo huấn và điều hành: vua nói rõ ý mình, giải thích, khuyên răn, nhắc nhở hoặc yêu cầu thi hành.

**Chỉ** hay **chỉ dụ** là mệnh lệnh trực tiếp hơn, thường liên quan đến việc cụ thể cần thi hành. Chữ "chỉ" nhấn vào ý chỉ của vua.

**Sắc** là văn bản có tính ban cấp, phong tặng, bổ nhiệm hoặc xác nhận ân điển. Sắc phong thần, sắc phong quan, sắc ban cho làng xã, đình miếu, công thần… là một phần rất quan trọng trong đời sống chính trị - văn hóa truyền thống.

Những hình thức văn bản này không phải chỉ khác nhau về tên. Chúng khác nhau về mức độ trang trọng, đối tượng, công dụng và hoàn cảnh ban hành. Chính sự phân biệt ấy cho thấy quyền lực quân chủ không nói bằng một giọng duy nhất. Nó có giọng tuyên cáo, giọng răn dạy, giọng sai khiến, giọng ban ân.

Châu bản triều Nguyễn là kho tư liệu giúp thấy rõ sự phong phú của những loại văn bản này. Tài liệu của Trung tâm Lưu trữ quốc gia/Mộc bản triều Nguyễn nêu rằng Châu bản gồm các chiếu, chỉ, dụ của nhà vua và tấu sớ của các cơ quan như Lục bộ, Đô sát viện, Cơ mật viện, Nội các, Nha Thương bạc… phản ánh hoạt động nhà nước trên nhiều mặt.

Ở đây, ta thấy một sự thật quan trọng: quyền lực muốn tồn tại phải biết viết ra chính mình. Một lời nói miệng tan đi theo gió; một tờ chiếu, tờ dụ, tờ sắc có thể đi xa, được sao chép, lưu giữ, thi hành, đối chiếu, thậm chí trở thành sử liệu cho đời sau.

Tiếng nói từ ngai vàng vì thế không chỉ vang trong cung điện. Nó nằm trên giấy, trong mực son, trong dấu ấn, trong kho lưu trữ, trong đình làng, trong gia phả, trong ký ức cộng đồng.

### 6. Tấu, sớ, bẩm, trình: tiếng nói từ quan trường

Nếu chiếu, dụ, chỉ, sắc là tiếng nói từ trên xuống, thì **tấu, sớ, bẩm, trình** là tiếng nói từ dưới lên hoặc từ cấp dưới gửi cấp trên. Quan chế không thể chỉ có lệnh một chiều. Một nhà nước muốn biết việc phải có người báo cáo. Vua ở kinh đô không thể tự biết hết ruộng đất, dân số, quân tình, đê điều, đói kém, án kiện, quan lại tham nhũng hay ngoại giao biên giới. Triều đình phải dựa vào các văn bản dâng lên từ quan lại.

**Tấu** thường là văn bản quan lại dâng lên vua để trình việc, xin ý kiến, báo cáo hoặc đề nghị.
**Sớ** cũng là văn bản dâng lên vua, thường có tính trình bày, kiến nghị, can gián hoặc phân tích.
**Bẩm** thường là văn bản cấp dưới báo lên cấp trên, dùng trong quan hệ hành chính.
**Trình** là trình báo, trình việc, đưa sự việc lên cấp có thẩm quyền xem xét. Những loại văn bản này là tai mắt của nhà nước. Nếu tấu sớ trung thực, triều đình có cơ sở trị nước. Nếu tấu sớ bị bóp méo, vua có thể ra lệnh sai. Nếu cấp dưới che giấu, cấp trên mù mờ. Nếu quan chỉ báo điều đẹp, không dám nói điều xấu, thì bộ máy tự lừa mình. Ở đây, văn thư không chỉ là kỹ thuật hành chính. Nó là vấn đề đạo đức chính trị. Một bản tấu trung thực có thể cứu dân một vùng. Một bản bẩm gian dối có thể hại một người vô tội. Một lời can gián trong sớ có thể giúp vua tránh sai lầm. Nhưng người dâng sớ cũng có thể gặp nguy nếu lời thật trái tai.

Trong truyền thống chính trị Nho giáo, quan lại không chỉ có nghĩa vụ vâng lệnh, mà còn có trách nhiệm can gián. Lý tưởng là vậy. Thực tế thì khó hơn nhiều. Bởi nói thật trước quyền lực luôn cần dũng khí. Người làm quan vì thế không chỉ cần chữ nghĩa để viết tấu sớ; họ cần cả nhân cách để dám viết điều đúng. Châu bản triều Nguyễn, với các tấu, sớ, bẩm, trình, truyền, sai, phó, khiển… được vua ngự lãm hoặc phê bằng mực son, cho thấy quyền lực xưa vận hành qua một mạng lưới văn bản hai chiều: trên ban xuống, dưới dâng lên, giữa các cơ quan chuyển qua lại. Nhìn vào mạng lưới ấy, ta hiểu rằng một triều đại không chỉ được cai trị bằng gươm giáo. Nó được cai trị bằng chữ viết.

### 7. Ấn tín và văn thư: khi quyền lực cần một dấu đóng

Một văn bản hành chính muốn có hiệu lực cần được xác nhận. Trong nhà nước quân chủ, sự xác nhận ấy thường gắn với **ấn tín**. Ấn tín là dấu hiệu vật chất của thẩm quyền. Một tờ giấy nếu không có dấu, không có chữ ký, không đúng thể thức, có thể chỉ là giấy thường. Nhưng khi được đóng ấn đúng nơi, đúng quyền, nó trở thành văn bản chính thức. Nó có thể bổ nhiệm một người, miễn thuế một làng, truyền lệnh cho một địa phương, xác nhận một tước vị, phong thần cho một đình miếu, hoặc buộc ai đó phải ra công đường. Ấn tín vì thế là nơi quyền lực chạm vào vật chất. Quyền lực vốn vô hình: niềm tin, mệnh lệnh, uy quyền, chính danh. Nhưng con dấu làm quyền lực thành một vết son cụ thể trên giấy. Nhìn dấu ấn, người ta biết văn bản ấy không phải lời nói thường, mà là tiếng nói có thẩm quyền.

Mộc bản triều Nguyễn cũng cho thấy tầm quan trọng của văn bản trong nhà nước quân chủ. Theo mô tả của Wikipedia, Mộc bản triều Nguyễn là những tấm gỗ khắc

ngược chữ Hán và chữ Nôm rồi in ra giấy để nhân bản tài liệu, nhằm phổ biến chuẩn mực xã hội, điều luật bắt buộc thần dân tuân thủ, cũng như lưu truyền công danh, sự nghiệp và sự kiện lịch sử. Trang chuyên đề Mộc bản triều Nguyễn cũng cho biết dưới triều Nguyễn, khối tài liệu này được xem như "quốc bảo", chỉ những người có thẩm quyền mới được tiếp xúc. Điều đó cho thấy văn bản không phải phụ kiện của quyền lực. Văn bản là chính quyền lực ở dạng có thể lưu giữ, sao chép, truyền đi và kiểm chứng. Ấn tín và văn thư còn tạo nên ký ức nhà nước. Không có văn thư, nhiều quyết định sẽ tan biến. Không có lưu trữ, đời sau khó biết một triều đại đã làm gì, bổ nhiệm ai, xử lý việc gì, ban hành chính sách nào. Châu bản triều Nguyễn được UNESCO công nhận là Di sản tư liệu thuộc Chương trình Ký ức thế giới khu vực châu Á - Thái Bình Dương năm 2014; điều này cho thấy giá trị đặc biệt của khối tài liệu hành chính ấy đối với việc nghiên cứu lịch sử nhà nước Việt Nam thời Nguyễn. Nhưng ấn tín cũng có mặt nguy hiểm. Vì dấu ấn tạo hiệu lực, nên lạm ấn, giả ấn, dùng ấn sai thẩm quyền đều là những việc nghiêm trọng. Khi con dấu nằm trong tay người không liêm chính, giấy tờ có thể trở thành công cụ làm sai. Khi văn thư quá rườm rà, người dân có thể bị mắc kẹt trong thủ tục. Khi chữ nghĩa bị dùng để che giấu sự thật, quyền lực trở nên khó nhìn thấy hơn, nhưng không kém phần nặng nề. Triết lý của ấn tín và văn thư là: **quyền lực cần dấu vết để chịu trách nhiệm**. Một quyết định được viết ra thì có thể đối chiếu. Một tờ lệnh có dấu thì biết nguồn phát. Một bản tấu có ngày tháng thì biết người dâng. Văn bản làm cho quyền lực bớt mơ hồ, nhưng chỉ khi văn bản ấy trung thực và được đặt trong cơ chế kiểm soát. Khép lại chương này, có thể nói: lễ, luật và lệnh là ba con đường quyền lực đi vào đời sống.

*Lễ khiến người ta cúi đầu trước trật tự.*
*Luật khiến người ta biết ranh giới đúng sai.*
*Lệnh khiến bộ máy chuyển động.*
*Văn thư và ấn tín khiến mọi điều ấy có hình hài, có dấu vết, có thể lưu lại cho đời sau.*

Một triều đại mạnh không chỉ vì vua có uy, quan có đông, binh có nhiều. Một triều đại mạnh khi lễ không rỗng, luật không cong, lệnh không loạn, văn thư không gian, ấn tín không bị lạm dụng. Khi ba trụ cột ấy còn vững, quan chế có thể giữ quốc gia trong vòng trật tự. Khi một trong ba mục ruỗng, quyền lực bắt đầu nghiêng.

# Chương 4. Chức quan như một ký hiệu văn hóa

Một chức quan không chỉ là một cái tên để ghi vào sổ. Nó giống như một con dấu nhỏ đóng lên cả một nền văn hóa chính trị.

Chỉ cần nghe các tên như **Thượng thư**, **Thị lang**, **Ngự sử**, **Tổng đốc**, **Tuần phủ**, **Bố chính**, **Án sát**, **Tri phủ**, **Tri huyện**, người đọc đã có thể thấy thấp thoáng một thế giới: chữ Hán, phẩm trật, nha môn, ấn tín, áo mão, thứ bậc, phép tắc, quyền hạn và trách nhiệm. Mỗi tên chức là một mảnh vỡ của lịch sử. Ghép nhiều mảnh ấy lại, ta thấy cách nhà nước quân chủ Việt Nam từng gọi tên quyền lực, chia quyền lực, trang trí quyền lực và ràng buộc quyền lực.

Tên chức quan, vì vậy, không nên chỉ đọc như thuật ngữ hành chính. Nó là **ký hiệu văn hóa**. Trong ký hiệu ấy có dấu vết Hán học, tư tưởng Nho giáo, quan niệm tôn ti, cách phân công việc nước, và cả thế giới quan của một thời đại.

**1. Tên chức quan và dấu vết Hán học**

Lịch sử quan chế Việt Nam chịu ảnh hưởng sâu đậm của văn minh chính trị chữ Hán. Điều này không có gì khó hiểu. Trong hơn một nghìn năm Bắc thuộc, mô hình quận huyện, văn thư, luật lệ, chức quan, chữ viết hành chính từ phương Bắc đã để lại dấu vết rất sâu. Sau khi giành độc lập, các triều đại Việt Nam không xóa bỏ toàn bộ di sản ấy, mà tiếp nhận, chọn lọc, sửa đổi và bản địa hóa.

Vì vậy, phần lớn chức quan cổ Việt Nam được gọi bằng từ Hán Việt: **Thái sư**, **Thái úy**, **Tể tướng**, **Hành khiển**, **Thượng thư**, **Tham tri**, **Thị lang**, **Ngự sử**, **Đô sát**, **Tổng đốc**, **Tuần phủ**, **Bố chính**, **Án sát**, **Tri phủ**, **Tri huyện**. Những tên gọi ấy có nguồn gốc trong văn tự Hán, nhưng khi đi vào lịch sử Việt Nam, chúng không còn là bản sao nguyên xi. Chúng được đặt vào hoàn cảnh Việt Nam, phục vụ một nhà nước Việt Nam, gắn với địa lý, dân cư, làng xã, chiến tranh, khoa cử và đời sống bản địa Việt Nam.

Wikipedia khi khái quát về quan chế các triều đại quân chủ Việt Nam cũng lưu ý rằng tên gọi và nhiệm vụ của các chức quan có khác biệt theo từng triều đại, nên chỉ có thể nêu những chức vị phổ biến xuất hiện với cùng tên gọi và nhiệm vụ ở nhiều thời. Điều này rất quan trọng: cùng một tên chức, ở triều đại này có thể có quyền hạn khác, sang triều đại khác lại thay đổi. Tên gọi có tính kế thừa, nhưng nội dung quyền lực thì không bất biến.

Ở đây ta thấy một nguyên tắc nghiên cứu: không nên chỉ nhìn chữ mà đoán việc. Phải đặt chữ vào thời kỳ cụ thể. **Thượng thư** thời Lê và **Thượng thư** thời Nguyễn đều là chức cao trong bộ máy trung ương, nhưng cơ cấu triều đình, quan hệ với vua, với các bộ, với cơ quan giám sát và với thực tế chính trị mỗi thời không hoàn toàn giống nhau. **Tổng đốc** dưới triều Nguyễn có vai trò lớn trong bộ máy địa phương, nhưng chức danh này phải được hiểu trong bối cảnh cải cách hành chính, nhất là từ thời Minh Mạng, khi hệ thống tỉnh được chỉnh đốn và tập quyền hóa mạnh mẽ.

Các sách biên khảo cổ điển như ***Lịch triều hiến chương loại chí*** của Phan Huy Chú cũng cho thấy ý thức hệ thống hóa tri thức về chế độ, chức quan, khoa cử, địa lý, lễ nghi của các triều đại. Bộ sách này được Phan Huy Chú dâng lên vua Minh Mạng năm 1821; theo Wikipedia, vua Minh Mạng nhận thấy tầm quan trọng của sách và cho khắc bản gỗ, in để phổ biến. Việc một học giả đầu thế kỷ XIX biên soạn một công trình phân loại "hiến chương" cho thấy quan chế không chỉ là việc đang dùng trong triều, mà còn là đối tượng cần tổng kết, ghi nhớ, so sánh và suy ngẫm.

Tên chức quan vì vậy là nơi giao nhau giữa **văn tự** và **thể chế**. Chữ Hán cung cấp hình thức. Nhà nước Việt Nam cung cấp đời sống thực tế. Lịch sử làm cho tên gọi ấy có linh hồn.

**2. Đại, thượng, tả, hữu, chánh, tòng**

Trong tên chức quan, nhiều chữ không chỉ để gọi cho đẹp. Chúng báo hiệu thứ bậc.

Các chữ như **đại**, **thượng**, **tả**, **hữu**, **chánh**, **tòng** là những dấu hiệu ngôn ngữ của tôn ti. Người đọc quen những chữ ấy sẽ thấy ngay quan trường xưa là một thế giới được xếp lớp rất kỹ.

**Đại** thường chỉ sự lớn, cao, trọng. Ta gặp trong các chức như **Đại học sĩ**, **Đại tư đồ**, **Đại tư mã**, **Đại thần**. Chữ "đại" khiến danh xưng mang vẻ trọng vọng, phân biệt với những chức thấp hơn hoặc thông thường hơn.

**Thượng** nghĩa là trên, cao. Trong **Thượng thư**, chữ "thượng" chỉ vị trí cao của người đứng đầu một bộ. Khi nghe "Thượng thư Bộ Lại", người đọc biết ngay đây là người đứng đầu cơ quan coi việc quan lại, bổ dụng, thăng giáng. Chữ "thượng" ở đây không chỉ là âm thanh trang trọng; nó đặt người ấy lên đỉnh của một nhánh hành chính.

**Tả** và **hữu** nghĩa là trái và phải, nhưng trong quan chế không đơn thuần là phương hướng. Đó là cách chia vị trí, chia ban, chia cánh, chia phụ tá. Ta gặp các chức như **Tả tham tri**, **Hữu tham tri**, **Tả thị lang**, **Hữu thị lang**, **Tả đô ngự sử**, **Hữu đô ngự sử**. Cách gọi ấy cho thấy bộ máy không chỉ có người đứng đầu, mà còn có người phụ tá theo vế trái, vế phải, tạo thành thế cân phân trong tổ chức.

**Chánh** và **tòng** là hai chữ cực kỳ quan trọng trong phẩm trật. Trong hệ thống cửu phẩm, mỗi phẩm lại chia thành **chánh** và **tòng**; chánh cao hơn tòng. Wikipedia về quan chế nhà Nguyễn cho biết hệ thống quan lại triều Nguyễn phân

thành hai ban văn, võ và chín phẩm, từ Cửu phẩm thấp nhất đến Nhất phẩm cao nhất; mỗi phẩm lại chia thành chánh và tòng, tạo nên hệ thống cấp bậc chặt chẽ.

Chữ "chánh" nghĩa là chính, đứng trước; "tòng" nghĩa là phụ, theo sau. Chỉ một cặp chữ mà làm hiện ra cả bậc thang quan trường. Không cần nói dài, một danh xưng như **Chánh tam phẩm** hay **Tòng tứ phẩm** đã cho biết người ấy đứng ở đâu trong trật tự. Và trật tự ấy không chỉ nằm trong văn bản. Nó đi vào lương bổng, nghi lễ, vị trí chầu hầu, phẩm phục, cách xưng hô, cách được tiếp đón.

Cái hay của ngôn ngữ quan chế là ở chỗ: **tên gọi tự nó đã mang bản đồ thứ bậc**. Người trong quan trường nghe tên là biết vị trí. Người ngoài quan trường nghe tên cũng cảm thấy uy thế. Đó là quyền lực của chữ.

Nhưng chính ở đây cũng có điều đáng suy nghĩ. Khi xã hội quá quen nhìn người qua "đại", "thượng", "chánh", "tòng", con người dễ bị đặt vào thang bậc trước khi được nhìn như một nhân cách. Phẩm cao chưa chắc đức cao. Chức lớn chưa chắc lòng lớn. Trật tự cần thiết cho bộ máy, nhưng nếu con người chỉ sống bằng thứ bậc, xã hội sẽ dễ sinh bệnh sính danh.

### 3. Tri, quản, giám, đốc, sát, hộ, thủ

Nếu nhóm chữ trên chủ yếu báo hiệu thứ bậc, thì nhóm **tri, quản, giám, đốc, sát, hộ, thủ** lại báo hiệu chức năng. Chúng cho biết người mang chức ấy làm việc gì, can dự vào mặt nào của đời sống nhà nước.

**Tri** nghĩa là biết, coi, cai quản. Trong **Tri phủ**, **Tri huyện**, **Tri châu**, chữ "tri" không chỉ là "biết" theo nghĩa trí thức, mà là biết việc để cai trị, nắm việc để xử lý. Một **tri huyện** là người đứng đầu huyện, coi việc hành chính, thuế khóa, kiện tụng, an ninh ở một địa bàn cụ thể. Với dân làng, đây thường là gương mặt gần nhất của quyền lực nhà nước.

**Quản** nghĩa là quản lĩnh, trông coi. Những chức có chữ "quản" thường hàm ý nắm giữ một việc, một đội ngũ, một cơ quan hoặc một địa hạt. Chữ này thực dụng, ít màu mè, nhưng rất rõ ý: có quyền trông coi và chịu trách nhiệm.

**Giám** nghĩa là xem xét, coi sóc, kiểm tra. Ta gặp trong các chức hoặc cơ quan như **Giám sát**, **Quốc tử giám**, **Khâm thiên giám**. Chữ "giám" nói đến cái nhìn của nhà nước: nhìn trời đất, nhìn học chính, nhìn lễ nghi, nhìn con người, nhìn công việc.

**Đốc** nghĩa là đôn đốc, thống lĩnh, thúc giục, kiểm soát. **Tổng đốc** là chức danh rất tiêu biểu. Nghe chữ "đốc", ta thấy quyền lực không chỉ ngồi yên phê giấy, mà còn thúc đẩy, điều hành, quản hạt một vùng rộng. Trong quan chế nhà Nguyễn, Tổng đốc là chức quan lớn ở địa phương; hệ thống địa phương triều Nguyễn, đặc

biệt sau cải cách Minh Mạng, có các chức như Tổng đốc, Tuần phủ, Bố chính, Án sát, Lãnh binh. Wikipedia về quan chế nhà Nguyễn và các trang khái quát lịch sử triều Nguyễn đều ghi nhận vai trò của hệ thống phẩm trật và quan lại địa phương trong bộ máy cai trị.

**Sát** nghĩa là xét, xem xét kỹ, giám sát, tra xét. Chữ này có trong **Án sát**, **Đô sát viện**, **Ngự sử** với chức năng đàn hặc, giám sát quan lại, xét việc sai trái. Một nhà nước quan liêu muốn tồn tại không thể chỉ có người làm việc; nó cần người xem người làm việc có sai không. Vì thế, chữ "sát" là con mắt của quan chế.

**Hộ** nghĩa là giữ gìn, bảo hộ, trông coi. Trong **Hộ bộ**, chữ này gắn với dân hộ, hộ tịch, tài chính, ruộng đất, thuế khóa. Đó là phần bụng của quốc gia: dân, ruộng, tiền, lương thực.

**Thủ** nghĩa là giữ. Ta gặp trong các tên như **Thủ ngự**, **Thủ khoa**, **Thủ hiến** ở những ngữ cảnh khác nhau. Trong quan chế, chữ "thủ" thường gợi ý giữ một nơi, một việc, một vị trí.

Nhìn vào các chữ này, ta thấy nhà nước quân chủ không phải chỉ biết phong tước và đặt phẩm. Nó còn phân loại công việc rất rõ: người coi dân, người giữ tiền, người xét án, người đốc quân, người giám sát, người trông học, người giữ lễ, người bảo vệ biên cương.

Một chức danh hay là chức danh cho thấy ngay việc phải làm. Tên gọi càng rõ, trách nhiệm càng khó trốn. Nhưng nếu tên gọi rất đẹp mà trách nhiệm không được thực hiện, chữ nghĩa chỉ còn là lớp son.

### 4. Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình, Công

***Phủ phụ chánh triều vua Duy Tân. Từ trái sang phải**: Tôn Thất Hân (Thượng thư bộ Hình), Nguyễn Hữu Bài (bộ Lại), Huỳnh Côn (bộ Lễ), Hoàng thân Miên Lịch, Lê Trinh (bộ Công), Cao Xuân Dục (bộ Học).*

Trong quan chế quân chủ Việt Nam, đặc biệt từ thời Lê và hoàn chỉnh rõ ở triều Nguyễn, **Lục bộ** là một cấu trúc quan trọng: **Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình, Công**.

Sáu chữ ấy là sáu mặt căn bản của quốc gia quân chủ.

**Bộ Lại** coi việc quan lại: tuyển bổ, thăng giáng, khảo xét, điều chuyển. Nói giản dị, đây là cơ quan coi người làm việc cho nhà nước. Một quốc gia muốn trị được dân trước hết phải trị được người trị dân. Vì thế, Bộ Lại giữ vai trò rất nhạy cảm: đặt đúng người thì dân được nhờ; đặt sai người thì một vùng chịu khổ.

**Bộ Hộ** coi hộ khẩu, ruộng đất, tài chính, thuế khóa, kho tàng. Đây là nơi nhà nước nhìn dân dưới dạng con số: bao nhiêu đinh, bao nhiêu ruộng, bao nhiêu thuế, bao nhiêu lương thực. Dân sinh khi đi vào bộ máy thường đi qua sổ Hộ.

**Bộ Lễ** coi lễ nghi, giáo dục, khoa cử, bang giao, tế tự. Bộ Lễ làm cho quốc gia có vẻ trang nghiêm và chính thống. Nó không chỉ lo nghi thức, mà còn coi những việc liên quan đến đạo lý và biểu tượng của triều đại.

**Bộ Binh** coi quân đội, binh lính, võ bị, phòng thủ, điều quân. Đây là cánh tay vũ lực của quốc gia. Khi thời bình, Bộ Binh giữ quân chế; khi thời loạn, vai trò của nó có thể quyết định sinh tử của triều đại.

**Bộ Hình** coi luật pháp, hình án, xét xử. Bộ Hình là nơi công lý và trừng phạt đi vào bộ máy. Một xã hội có thể được nhìn rất rõ qua cách nó xử tội và cứu oan.

**Bộ Công** coi xây dựng, đê điều, thành trì, cung điện, đường sá, công trình. Đây là mặt vật chất của quyền lực: thành quách, cầu cống, lăng tẩm, đường vận chuyển, đê chống lũ.

Wikipedia về quan chế các triều đại quân chủ Việt Nam liệt kê Lục bộ gồm Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình, Công như những cơ quan quan trọng, xuất hiện trong nhiều mô hình quan chế quân chủ, Ở triều Nguyễn, hệ thống quan lại được tổ chức thành hai ban văn võ và cửu phẩm; Lục bộ là bộ phận then chốt trong bộ máy trung ương, gắn với văn thư, chiếu chỉ, tấu sớ và các hoạt động hành chính.

Nếu đọc Lục bộ như sáu danh xưng, ta thấy khô. Nhưng nếu đọc như sáu nhu cầu căn bản của một quốc gia, ta thấy rất sống động:

Muốn có người làm việc: cần **Lại**.
Muốn có dân và của: cần **Hộ**.
Muốn có chính danh: cần **Lễ**.
Muốn giữ bờ cõi: cần **Binh**.
Muốn xử đúng sai: cần **Hình**.
Muốn dựng xây: cần **Công**.

Sáu bộ ấy là một cách nhà nước cổ truyền trả lời câu hỏi: trị nước gồm những việc gì?

### 5. Tên gọi và thứ bậc

Trong quan chế, tên gọi thường tự mang thứ bậc. Người nghe không cần xem bảng lương cũng có thể cảm được ai cao ai thấp.

Các chữ **Thái**, **Đại**, **Thượng**, **Đô**, **Tổng**, **Chánh**, **Tòng**, **Tả**, **Hữu**, **Thiếu**, **Phó** đều tạo nên một thang bậc. **Thái sư** nghe đã cao hơn **Thiếu sư**. **Thượng thư** đứng trên **Tham tri**, **Thị lang**. **Tổng đốc** có phạm vi khác với **Tri huyện**. **Chánh phẩm** cao hơn **Tòng phẩm**. Thứ bậc ấy không chỉ để khoe danh. Nó giúp bộ máy biết trật tự chỉ huy và trách nhiệm. Ai có quyền trình trực tiếp? Ai phải qua cấp trên?

Ai được ngồi ở đâu? Ai được ký văn bản nào? Ai nhận bổng lộc bao nhiêu? Ai được mặc phẩm phục gì? Ai có quyền xét ai?

Tư liệu về quan chế nhà Nguyễn cho thấy hệ thống phẩm trật được quy định rất cụ thể theo cửu phẩm, chánh và tòng. Wikipedia cũng mô tả **Phẩm Sơn** ở sân Đại Triều Nghi tại Hoàng thành Huế: các trụ đá ghi phẩm trật để quan văn võ đứng theo thứ bậc trong nghi lễ triều đình. Đây là một hình ảnh rất đáng chú ý. Thứ bậc không chỉ nằm trong văn bản, mà còn cắm xuống sân chầu bằng đá. Quan đứng ở đâu, thân thể ở đó. Thân thể trở thành bản đồ của quan chế.

Ở tầng văn hóa, điều này nói lên một đặc điểm của xã hội quân chủ: trật tự phải được nhìn thấy. Không chỉ biết trong lòng, mà phải hiện ra trong lễ nghi, kiến trúc, áo mão, vị trí đứng ngồi. Người có phẩm cao đứng gần trung tâm; người thấp phẩm đứng xa hơn. Cả sân chầu là một sơ đồ quyền lực sống động.

Nhưng cũng chính vì tên gọi và thứ bậc quá mạnh, xã hội dễ bị cuốn vào tâm lý trọng danh. Người ta kính chức trước khi hiểu người. Người ta sợ phẩm trước khi xét đức. Người ta nhìn áo mão trước khi nhìn việc làm. Lúc ấy, tên gọi không chỉ sắp xếp quyền lực, mà còn có thể che phủ sự thật.

### 6. Tên gọi và chức năng

Một hệ thống quan chế tốt phải làm cho tên gọi gắn với chức năng. Nghe tên là đoán được việc.

**Bộ Hình** phải coi hình án.
**Bộ Lễ** phải coi lễ nghi.
**Bộ Binh** phải coi quân sự.
**Án sát** phải xét án và giám sát.
**Bố chính** phải lo việc hành chính, tài chính, dân sinh ở địa phương.
**Tri huyện** phải coi huyện.
**Tuần phủ** phải tuần hành, trông coi, giữ việc tỉnh.
**Ngự sử** phải can gián, đàn hặc, giám sát.

Tên gọi càng sát việc, trách nhiệm càng rõ. Nhưng lịch sử cũng cho thấy không phải lúc nào tên và việc cũng khớp hoàn toàn. Có khi một chức danh còn đó nhưng quyền lực thực tế đã đổi. Có khi chức nghe lớn nhưng bị rút quyền. Có khi chức nghe nhỏ nhưng trong thực tế lại rất quan trọng vì gần dân, gần giấy tờ, gần tiền thuế, gần án kiện. Đây là lý do khi nghiên cứu chức quan, phải phân biệt **danh nghĩa** và **thực quyền**. Danh nghĩa là tên được ghi trong quan chế. Thực quyền là quyền thật người ấy có thể dùng trong hoàn cảnh cụ thể. Có thời vua mạnh, quan chỉ là người thi hành. Có thời quyền thần mạnh, chức danh chính thức chưa chắc phản ánh quyền lực thật. Thời Lê trung hưng là ví dụ đáng

chú ý: có vua Lê và chúa Trịnh, danh nghĩa và thực quyền không hoàn toàn nằm cùng một chỗ. Cách Wikipedia mô tả giai đoạn quan chế quân chủ Việt Nam cũng cho thấy tên gọi, nhiệm vụ, sự phổ biến của các chức vị thay đổi tùy triều đại và hoàn cảnh. Tên gọi vì vậy vừa là chìa khóa, vừa là cái bẫy. Nó giúp ta mở cửa vào bộ máy, nhưng nếu chỉ tin vào tên, ta có thể hiểu sai lịch sử. Phải hỏi thêm: chức ấy ở thời nào? Dưới vua nào? Trong cơ cấu nào? Có quyền gì trên giấy? Có quyền gì trong thực tế? Có bị cơ quan khác kiềm chế không? Có liên quan đến địa phương, quân đội, tài chính, khoa cử, pháp luật không?

Một chức quan là một câu hỏi, không phải một đáp án sẵn.

**7. Tên gọi và thế giới quan trị nước**

Sau cùng, tên chức quan không chỉ nói về bộ máy. Nó nói về **thế giới quan trị nước**.

Khi một nhà nước đặt **Bộ Lễ** ngang hàng với **Bộ Binh**, **Bộ Hình**, **Bộ Hộ**, ta biết nhà nước ấy không xem lễ nghi là phụ. Lễ là một mặt căn bản của quốc gia. Khi có **Đô sát viện**, **Ngự sử**, **Án sát**, ta biết nhà nước ấy hiểu rằng quan lại cần bị giám sát. Khi có **Hàn lâm viện**, **Quốc tử giám**, **Thị giảng**, **Thị độc**, ta biết chữ nghĩa, kinh điển và học thuật có vai trò gần ngai vàng. Khi có **Bộ Hộ**, ta biết dân đinh, ruộng đất, thuế khóa là nền tài chính. Khi có **Bộ Công**, ta biết trị nước không chỉ là ban lệnh, mà còn là đắp đê, xây thành, mở đường, dựng kho.

Tên gọi vì thế là triết học chính trị được nén lại thành vài chữ.

Nhà nước quân chủ Nho giáo nhìn xã hội như một trật tự có trên dưới, trong ngoài, văn võ, lễ pháp, vua tôi, quan dân. Quan chế phản ánh cái nhìn ấy. Nó tin rằng trị nước cần người có học, cần phẩm trật, cần lễ nghi, cần pháp luật, cần bổ nhiệm đúng người, cần giám sát quan lại, cần địa phương phục tùng trung ương. Nó cũng tin rằng danh phải chính, vị phải định, người phải biết phận. Đó là mặt mạnh của trật tự. Nhưng chính nó cũng dễ sinh mặt trái: nặng tôn ti, sợ vượt cấp, trọng hình thức, coi danh vị hơn hiệu quả, xem dân như đối tượng bị trị hơn là chủ thể của đời sống chính trị.

Các bộ sử và biên khảo như ***Đại Nam thực lục*** và ***Lịch triều hiến chương loại chí*** rất có giá trị ở chỗ giúp ta thấy thế giới quan ấy trong văn bản. *Đại Nam thực lục* là bộ chính sử lớn của triều Nguyễn do Quốc sử quán biên soạn, ghi chép từ Nguyễn Hoàng vào Thuận Hóa năm 1558 đến đời Khải Định năm 1925; trang Mộc bản triều Nguyễn cũng giới thiệu đây là bộ quốc sử lớn và quan trọng của triều Nguyễn, được biên soạn và khắc in trong gần một thế kỷ. *Lịch triều hiến chương loại chí* thì cho thấy nỗ lực phân loại, tổng kết chế độ qua các đời, trong đó có các nội dung về quan chức, khoa mục, lễ nghi, hình luật, dư địa. Nói một

cách dễ hiểu: người xưa đặt tên chức quan không tùy tiện. Mỗi chữ đều có dụng ý. **Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình, Công** là sáu việc nước. **Chánh, Tòng** là thứ bậc. **Tả, Hữu** là vị trí. **Tri, Đốc, Sát, Giám** là động tác quyền lực. **Thượng, Đại, Tổng** là mức độ cao thấp và phạm vi quản hạt. Khi đọc được những chữ ấy, ta không chỉ hiểu một chức quan. Ta hiểu cách một thời đại tưởng tượng về quốc gia. Một quốc gia, trong mắt quan chế xưa, là một cơ thể có đầu não, tay chân, mạch máu, mắt nhìn, tiếng nói và trí nhớ. Bộ Lại là nơi chọn người. Bộ Hộ là nơi giữ dân và của. Bộ Lễ là gương mặt chính danh. Bộ Binh là cánh tay võ lực. Bộ Hình là lưỡi cân công lý. Bộ Công là bàn tay kiến thiết. Đô sát viện là con mắt canh chừng. Hàn lâm viện là ngòi bút bên ngai vàng. Nha môn địa phương là nơi quyền lực chạm vào đời sống dân gian. Vì vậy, chức quan là ký hiệu văn hóa, nhưng không phải ký hiệu chết. Nó từng quyết định ai được nói, ai phải nghe, ai được xét, ai bị xét, ai được đứng gần vua, ai phải đứng ngoài sân, ai được đóng ấn, ai phải cầm đơn. Đọc tên chức quan là đọc một thứ văn tự của quyền lực. Hiểu tên chức quan là hiểu cách quyền lực tự chia thân thể mình. Và khi đã hiểu điều đó, ta sẽ thấy quan chế không còn là rừng chữ cổ khó nhớ, mà là bản đồ tinh vi của một nền chính trị đã từng vận hành trên đất Việt suốt nhiều thế kỷ.

**Chức quan như một ký hiệu văn hóa**

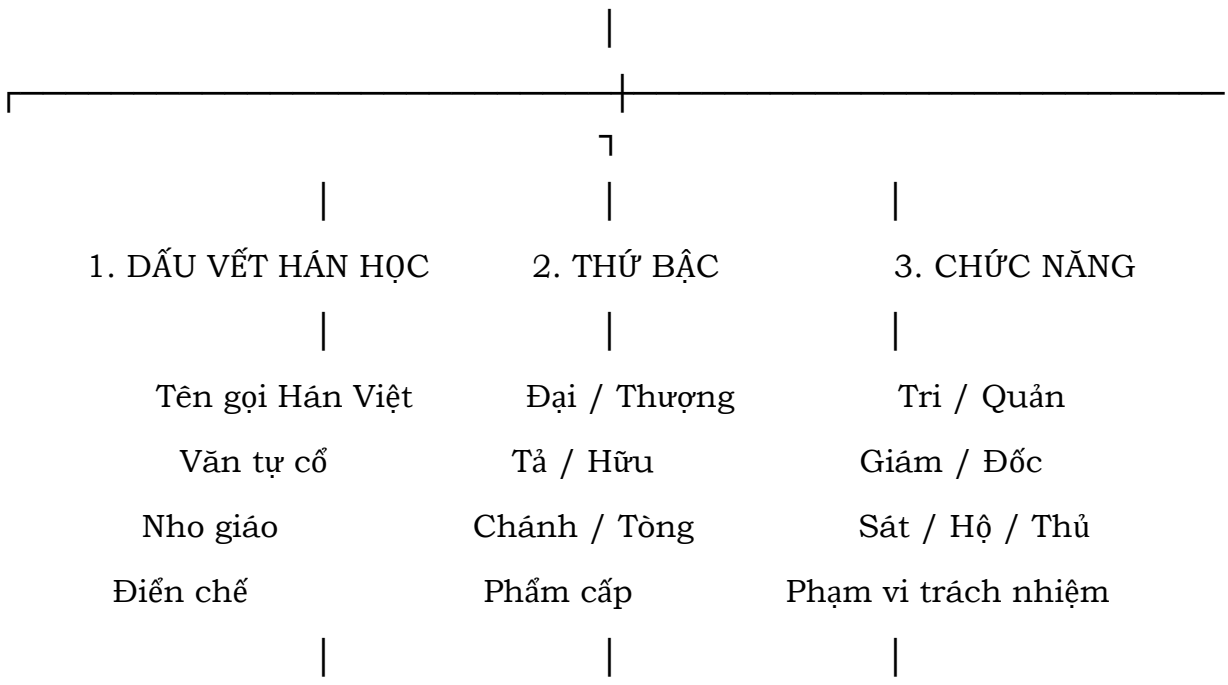

Quốc gia là một cơ thể có trật tự, có trung tâm, có người coi dân, người giữ lễ, người xét án, người cầm binh , người kiến thiết, người giám sát.

▼

**CHỨC QUAN;** để xác lập vị trí, quyền hạn, phẩm cấp, trách nhiệm và hình ảnh của quyền lực.

**CHỨC QUAN**

- Tên gọi
  - Dấu vết Hán học

```
│   ├── Âm Hán Việt
│   └── Điển lệ triều đình
│
├── Thứ bậc
│   ├── Đại, Thượng
│   ├── Tả, Hữu
│   └── Chánh, Tòng
│
├── Chức năng
│   ├── Tri, Quản
│   ├── Giám, Đốc, Sát
│   └── Hộ, Thủ
│
├── Cơ cấu quốc gia
│   ├── Lại: quan lại
│   ├── Hộ: dân, ruộng, thuế
│   ├── Lễ: nghi lễ, giáo dục
│   ├── Binh: quân sự
│   ├── Hình: pháp luật
│   └── Công: kiến thiết
│
└── Ý nghĩa văn hóa
    ├── Đặt tên cho quyền lực
    ├── Biến quyền lực thành trật tự
    ├── Biến chức vụ thành danh phận
    └── Biến quốc gia thành một cơ thể có tổ chức
```

# PHẦN THỨ HAI

**DẤU ẤN THUỞ BAN ĐẦU**

**Từ quyền lực sơ khai đến nền quan chế tự chủ**

Quyền lực ban đầu không bước ra từ công đường, mà từ làng xóm, bộ lạc, dòng máu, chiến công và niềm tin cộng đồng. Rồi lịch sử đưa đất Việt đi qua quận huyện, hộ tịch, thuế khóa, văn thư và những phép cai trị từ phương Bắc. Cái mất là nền tự chủ; cái còn lại là kinh nghiệm tổ chức một nhà nước bằng chữ nghĩa và luật lệ. Khi giành lại độc lập, người Việt không chỉ dựng cờ, xưng vương, giữ đất, mà còn phải học cách đặt quan, chia việc, cai dân, trị nước. Từ quyền uy của người thủ lĩnh đến trật tự của triều đình, đó là một bước dài của văn minh chính trị. Nền quan chế tự chủ vì thế không sinh ra trong một ngày, mà kết tinh từ ký ức bản địa, va chạm ngoại lai và nhu cầu sống còn của quốc gia. Muốn hiểu quan chế Việt Nam, phải trở về thuở ban đầu ấy: nơi quyền lực còn thô mộc, nhưng đã bắt đầu tìm hình hài của một nước.

## Chương 5. Thuở quyền lực còn mang mặt người

Trong lịch sử xa xưa, trước khi có triều đình, lục bộ, phẩm hàm, ấn tín và nha môn, quyền lực đã tồn tại dưới một hình thức giản dị hơn: **quyền uy của con người cụ thể**.

Đó có thể là người đứng đầu một cộng đồng cư trú. Có thể là thủ lĩnh quân sự. Có thể là người thuộc dòng họ có thế lực. Có thể là người giữ vai trò tế lễ, nối kết con người với thần linh, tổ tiên, sông núi. Ở buổi ban đầu ấy, quyền lực chưa hoàn toàn tách khỏi con người mang quyền lực. Người đứng đầu được nghe theo không chỉ vì có chức danh, mà vì có uy tín, huyết thống, sức mạnh, kinh nghiệm, khả năng tổ chức và niềm tin cộng đồng đặt vào họ.

Nói cách khác, trước khi quyền lực trở thành **thể chế**, nó từng là **khuôn mặt**. Trước khi có "quan chế", đã có những người được cộng đồng nhìn nhận là có quyền quyết định việc chung.

Đối với lịch sử Việt Nam, giai đoạn Văn Lang – Âu Lạc là vùng giao thoa giữa truyền thuyết, chính sử trung đại và khảo cổ học hiện đại. Các tên gọi như **Hùng Vương**, **Lạc hầu**, **Lạc tướng**, **Bồ chính** được chép trong truyền thống sử học Việt Nam, nhưng khi khảo cứu, cần đọc với thái độ cẩn trọng: không xem mọi chi tiết truyền thuyết như sự kiện chắc chắn, cũng không vội gạt bỏ chúng như hư cấu thuần túy. Ở đây, truyền thuyết giữ ký ức cộng đồng; chính sử trung đại giữ cách

người xưa lý giải nguồn gốc quốc gia; khảo cổ học cung cấp vật chứng về cư trú, sản xuất, luyện kim, chiến tranh và tổ chức xã hội.

Trống từ Sông Đà , Việt Nam . **Văn hóa Đông Sơn II. Giữa thiên niên kỷ 1 TCN**. Đồng.

Bảo tàng Lịch sử Quốc gia cho rằng khoảng thế kỷ VII trước Công nguyên, trên nền phát triển của văn hóa Đông Sơn, nhà nước Văn Lang ra đời với kinh đô ở Phong Châu; đến khoảng thế kỷ III trước Công nguyên, Văn Lang suy yếu và Thục Phán An Dương Vương thống nhất cư dân Âu Việt – Lạc Việt lập nước Âu Lạc, đóng đô ở Cổ Loa. Wikipedia về Văn Lang cũng ghi nhận mô hình thường được nhắc trong sử truyền thống: đứng đầu là Hùng Vương hoặc Lạc Vương, dưới có Lạc hầu và Lạc tướng cai quản các bộ; đồng thời nêu quan điểm xem Văn Lang như một tổ chức "siêu làng", liên kết mạnh nhưng phân hóa giai cấp chưa sâu. Chính ở giai đoạn "nửa sáng nửa mờ" này, ta có thể tìm thấy những mầm đầu tiên của quan chế Việt Nam.

**1. Tù trưởng, thủ lĩnh và quý tộc bộ lạc**

Trong xã hội cổ, quyền lực thường sinh ra từ nhu cầu sống còn. Con người cần người tổ chức sản xuất, phân chia đất đai, chỉ huy chiến đấu, giải quyết tranh chấp, điều hòa quan hệ giữa các nhóm cư dân, tổ chức nghi lễ và bảo vệ cộng đồng trước thiên tai, thú dữ, kẻ thù. Vì thế, hình ảnh đầu tiên của người cầm quyền không phải là ông quan ngồi công đường, mà là **tù trưởng**, **thủ lĩnh**, **người đứng đầu dòng họ hoặc bộ lạc**. Họ có thể nắm quyền vì tuổi tác, kinh nghiệm, huyết thống, của cải, khả năng chiến đấu hoặc vai trò trong nghi lễ. Trong xã hội chưa có bộ máy hành chính hoàn chỉnh, quyền lực ấy gần với con người hơn là với cơ quan.

**Đền thờ An Dương Vương** tại khu di tích Cổ Loa

Tù trưởng không chỉ "ra lệnh". Họ thường là trung tâm của một mạng lưới quan hệ: dòng họ, chiến binh, người già, thầy cúng, người sản xuất, người giữ kho, người chế tác vũ khí, người làm ruộng, người đi săn, người chèo thuyền. Quyền lực ở đây chưa tách thành các ngành rõ rệt như Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình, Công; nhưng các chức năng căn bản đã manh nha: **lo người, lo của, lo lễ, lo chiến đấu, lo phân xử, lo công việc chung**. Khảo cổ học Đông Sơn cho thấy xã hội Việt cổ không còn là một cộng đồng nguyên thủy đơn giản. Văn hóa Đông Sơn nổi bật với trống đồng, công cụ lao động, vũ khí, đồ trang sức, kỹ thuật luyện kim và đúc đồng phát triển cao; Bảo tàng Lịch sử Quốc gia nhận định kỹ thuật luyện kim, đúc đồng Đông Sơn đạt trình độ cao, thể hiện qua các loại công cụ nông nghiệp, vũ khí, nhạc khí và đặc biệt là trống đồng. Các trống đồng Đông Sơn,

theo Wikipedia tiếng Anh, được sản xuất từ khoảng 600 trước Công nguyên hoặc sớm hơn đến thế kỷ III sau Công nguyên, là những hiện vật đúc đồng lớn, có thể cao tới khoảng một mét và nặng tới 100 kg.

**Trống thu nhỏ với bốn con ếch**, khoảng năm 500 trước Công nguyên – 300 sau Công nguyên, bằng đồng, Việt Nam, cao 10,2 cm ( Bảo tàng Nghệ thuật Metropolitan )

Những hiện vật ấy cho thấy đã có phân công lao động, kỹ thuật thủ công cao, tích lũy vật chất và biểu tượng quyền uy. Không phải cộng đồng nào cũng có thể đúc trống đồng lớn. Không phải ai cũng có quyền sở hữu, sử dụng hoặc chôn theo những vật phẩm quý như vậy. Từ đó, có thể suy luận một cách thận trọng rằng

xã hội Đông Sơn đã có sự phân tầng nhất định, tạo tiền đề cho quyền lực thủ lĩnh và tầng lớp quý tộc bộ lạc.

**Trống Ngọc Lũ , thế kỷ 3-2 trước Công nguyên**, bằng đồng, được phát hiện năm 1893 tại tỉnh Hà Nam, phía đông nam Hà Nội, Việt Nam ( Bảo tàng Lịch sử Quốc gia Việt Nam, Hà Nội).

Nói theo ngôn ngữ dễ hiểu: **trước khi có quan lại, đã có người đứng đầu; trước khi có công sở, đã có trung tâm quyền uy; trước khi có văn bản bổ nhiệm, đã có sự thừa nhận của cộng đồng**.

**2. Lạc hầu, Lạc tướng và hình thái sơ khai của chức vị**

Trong ký ức lịch sử Việt Nam, hai danh xưng **Lạc hầu** và **Lạc tướng** thường được xem là những chức vị sớm nhất gắn với nhà nước Văn Lang. Theo cách trình bày phổ biến trong các nguồn tổng hợp hiện nay, Văn Lang đứng đầu bởi Hùng Vương hoặc Lạc Vương; dưới có Lạc hầu và Lạc tướng cai quản các bộ. Wikipedia về Văn Lang ghi nhận mô hình này và cho biết nước Văn Lang thường được chia thành 15 bộ trong truyền thống sử học, tuy danh sách các bộ có sự khác biệt giữa các sách như *Lĩnh Nam chích quái*, *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Việt sử lược* và các khảo cứu sau này.

Cần nhấn mạnh: **Lạc hầu, Lạc tướng không nên hiểu như quan chức đã có tính quan liêu đầy đủ kiểu các triều Lý, Trần, Lê, Nguyễn**. Ở thời Văn Lang, nếu có những chức vị ấy, chúng nhiều khả năng còn gắn với thủ lĩnh địa phương, quý tộc bộ lạc và quyền lực thân tộc – quân sự. “Hầu” gợi ý tầng lớp quý hiển

hoặc phụ tá chính trị; "tướng" gợi ý vai trò quân sự hoặc cai quản một vùng. Nhưng ranh giới giữa dân sự và quân sự thời ấy chắc chắn chưa rõ như về sau. Từ góc nhìn lịch sử thể chế, Lạc hầu và Lạc tướng quan trọng ở chỗ: chúng cho thấy quyền lực đã bắt đầu được **gọi tên** và **phân vai**. Không còn chỉ là "người mạnh nhất làng" hay "người già được kính trọng", mà đã có các danh xưng biểu thị vị trí trong một trật tự rộng hơn. Khi có người đứng đầu nước, có người giúp việc, có người cai quản các bộ, tức là quyền lực đã vượt khỏi phạm vi gia đình, làng xóm, và bước sang hình thái chính trị sơ khai.

Ở đây, mầm mống quan chế xuất hiện ở ba điểm.

Thứ nhất, có **trung tâm quyền lực**: Hùng Vương hoặc Lạc Vương.

Thứ hai, có **tầng phụ tá và cai quản**: Lạc hầu, Lạc tướng.

Thứ ba, có **địa bàn quản trị**: các bộ.

Ba yếu tố ấy — *trung tâm, chức vị, địa bàn* — chính là khung tối thiểu để từ quyền lực cá nhân chuyển dần sang quyền lực nhà nước.

### 3. Quyền lực huyết thống

Ở buổi đầu của nhà nước, quyền lực thường gắn chặt với huyết thống. Người đứng đầu không chỉ được nghe theo vì năng lực cá nhân, mà vì thuộc về dòng họ có uy thế, nối tiếp một truyền thống được cộng đồng thừa nhận.

**Tượng Hùng Vương** trong Khu tưởng niệm các Vua Hùng tại Công viên Tao Đàn

Truyền thống **Hùng Vương** là ví dụ tiêu biểu. Danh xưng "Hùng Vương" trong ký ức Việt Nam không chỉ gọi một cá nhân, mà gọi cả một chuỗi đời vua. Wikipedia về Hùng Vương cho biết đây là cách gọi các vị vua nước Văn Lang của người Lạc Việt; đồng thời cũng lưu ý yếu tố truyền thuyết và quá trình hình thành ký ức Hùng Vương trong sử học và văn hóa Việt Nam.

**"Bảo vật quốc gia" - Phù điêu Quốc tổ Lạc Long Quân và các nhân vật thời đại Hùng Vương** được lưu giữ tại Đền Nội Bình Đà, xã Bình Minh, huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội.

Huyết thống có một sức mạnh rất lớn trong xã hội cổ: nó tạo cảm giác liên tục. Người kế vị không bắt đầu từ con số không; họ thừa hưởng uy tín của tổ tiên. Dân chúng không chỉ phục tùng một người đang sống, mà còn phục tùng cả dòng dõi người ấy đại diện. Đó là một hình thức chính danh ban đầu.

Tuy nhiên, quyền lực huyết thống cũng có giới hạn. Nó có thể tạo ổn định, nhưng không bảo đảm năng lực. Người nối dòng chưa chắc giỏi trị nước. Dòng họ có uy tín có thể đoàn kết cộng đồng, nhưng cũng có thể biến quyền lực thành đặc quyền. Đây là mâu thuẫn sẽ lặp lại suốt lịch sử quân chủ: **huyết thống tạo chính danh, nhưng tài năng mới tạo hiệu quả trị nước**.

Trong giai đoạn Văn Lang, huyết thống nhiều khả năng vẫn là nền chính của quyền lực. Nhà nước còn mang tính liên minh bộ lạc hoặc "siêu làng", phân tầng

chưa sâu, bộ máy chưa chuyên nghiệp. Vì thế, vai trò của dòng họ thủ lĩnh và quý tộc bản địa rất quan trọng. Quan chế về sau sẽ phát triển theo hướng ngày càng tách chức vụ khỏi huyết thống — đặc biệt khi khoa cử và quan liêu Nho học lên ngôi — nhưng ở thuở đầu, chức vị vẫn khó tách khỏi dòng máu.

Triết luận chính trị ở đây là: **khi xã hội chưa có thể chế mạnh, người ta thường dựa vào huyết thống để bảo đảm trật tự**. Nhưng khi quốc gia lớn lên, chỉ huyết thống là không đủ. Nhà nước cần luật lệ, chức vụ, trách nhiệm, văn thư, quân đội, kho tàng, địa phương và người chuyên trách.

### 4. Quyền lực chiến công

Nếu huyết thống là nguồn chính danh mềm, thì chiến công là nguồn chính danh mạnh.

Trong xã hội cổ, người bảo vệ được cộng đồng trước kẻ thù, thú dữ, thiên tai, tranh chấp đất đai và xung đột giữa các nhóm cư dân thường có uy quyền lớn. Quyền lực quân sự vì vậy là một trong những cội nguồn sớm nhất của quyền lực chính trị.

Ở Văn Lang – Âu Lạc, truyền thuyết và khảo cổ đều cho thấy yếu tố chiến tranh không thể xem nhẹ. Truyền thuyết Thánh Gióng phản ánh ký ức chống ngoại xâm rất sớm trong văn hóa Việt, dù không thể đọc như một sự kiện quân sự theo nghĩa hiện đại. Còn với Âu Lạc, thành Cổ Loa là vật chứng rõ hơn về tổ chức phòng thủ, quyền lực tập trung và kỹ thuật quân sự. Wikipedia về thành Cổ Loa mô tả đây là kinh đô của nhà nước Âu Lạc dưới thời An Dương Vương khoảng thế kỷ III trước Công nguyên, nằm ở vị trí chiến lược tại đỉnh tam giác châu thổ sông Hồng, thuận lợi để kiểm soát cả đồng bằng lẫn vùng sơn địa. Wikipedia về Âu Lạc cũng ghi nhận Cổ Loa được các nhà khảo cổ đánh giá là tòa thành cổ nhất, quy mô lớn vào bậc nhất và có cấu trúc độc đáo trong lịch sử xây dựng thành lũy của người Việt cổ.

Cổ Loa là bước tiến lớn so với quyền lực thủ lĩnh đơn giản. Đắp thành cần huy động nhân lực. Giữ thành cần quân đội. Quản lý kho vũ khí cần tổ chức. Chỉ huy phòng thủ cần cấp bậc. Như vậy, chiến công không chỉ tạo uy tín cá nhân, mà còn thúc đẩy sự hình thành bộ máy.

Quyền lực chiến công có hai mặt. Nó cứu cộng đồng trong thời nguy biến, nhưng cũng dễ làm chính trị nghiêng về quân sự. Người cầm quân có thể trở thành người cầm quyền. Trong nhiều giai đoạn lịch sử Việt Nam sau này, từ Đinh, Tiền Lê, Trần, Lê sơ đến Tây Sơn, chiến công là con đường lớn dẫn tới chính danh chính trị. Điều ấy có mầm từ rất sớm: ai giữ được đất, người ấy có quyền nói về trật tự.

Nói cách khác, trong thuở ban đầu, quyền lực chưa phải là chiếc ấn trên bàn, mà là **khả năng tập hợp người khác để sống sót**.

### 5. Quyền lực tín ngưỡng

Con người cổ không tách chính trị khỏi tín ngưỡng như người hiện đại. Người đứng đầu cộng đồng thường không chỉ quản việc đời, mà còn liên quan đến việc thiêng: thờ cúng tổ tiên, cầu mùa, tế thần sông núi, tổ chức lễ hội, bảo đảm sự hòa hợp giữa người sống và thế giới vô hình.

Văn hóa Đông Sơn cung cấp nhiều dấu hiệu về đời sống tín ngưỡng – biểu tượng. Trống đồng không chỉ là nhạc khí. Wikipedia về trống đồng Đông Sơn cho biết trống được trang trí bằng hoa văn hình học, cảnh sinh hoạt, nông nghiệp, chiến tranh, chim thú, thuyền; trống vừa có thể là nhạc cụ, vừa là vật thờ cúng, đồng thời là vật phẩm trao đổi và truyền đời. Smarthistory cũng nêu rằng cư dân truyền thống Đông Sơn thành thạo đúc đồng, sở hữu công cụ, trang sức, vũ khí, trống đồng và nhiều hiện vật khác; riêng trống đồng cho thấy đời sống vật chất và biểu tượng rất phong phú.

Trống đồng có thể được xem như biểu tượng của quyền lực tín ngưỡng – chính trị. Người có trống không chỉ có của quý. Họ có phương tiện gọi cộng đồng, tổ chức lễ, khẳng định uy thế, nối kết với thần linh và tổ tiên. Trong nhiều xã hội cổ, vật thiêng thường là vật quyền lực; ai kiểm soát vật thiêng, người ấy có uy thế.

Ở đây, ta thấy một nguồn gốc quan trọng của quan chế sau này: **lễ**. Trước khi có Bộ Lễ, trước khi có triều nghi, trước khi quan lại mặc phẩm phục vào chầu, cộng đồng đã có nghi lễ để xác nhận trật tự. Quyền lực muốn bền không chỉ cần sức mạnh; nó cần được xem là hợp với trời đất, tổ tiên, thần linh, phong tục.

Tín ngưỡng vì vậy không phải phần phụ của chính trị cổ. Nó là một nền của chính trị. Người thủ lĩnh nếu chỉ mạnh mà không thiêng, quyền lực khó ăn sâu vào tâm thức cộng đồng. Nhưng khi sức mạnh, huyết thống và nghi lễ gặp nhau, quyền lực cá nhân bắt đầu có bóng dáng của quyền lực vương quyền.

### 6. Từ uy tín cá nhân đến quyền lực thể chế

Sự chuyển biến quan trọng nhất của thời kỳ này là chuyển từ **uy tín cá nhân** sang **quyền lực thể chế**.

Uy tín cá nhân dựa vào con người cụ thể: người ấy giỏi, mạnh, giàu, khôn, có dòng dõi, có chiến công, có khả năng làm lễ. Nhưng quyền lực thể chế thì khác. Nó tồn tại không chỉ vì một người, mà vì có vị trí, quy tắc, cấp bậc, địa bàn, sự kế tục. Khi người đứng đầu mất đi mà chức vị vẫn còn, khi địa bàn vẫn được cai

quản, khi người kế tục được cộng đồng thừa nhận, khi quyền lực không tan theo cái chết của cá nhân — lúc ấy thể chế bắt đầu hình thành.

Trong trường hợp Văn Lang, mô hình Hùng Vương – Lạc hầu – Lạc tướng – các bộ, dù còn nhiều yếu tố truyền thuyết, vẫn phản ánh một ý niệm quan trọng: người Việt trung đại hình dung nhà nước đầu tiên không phải như một đám cư dân rời rạc, mà như một trật tự có vua, có chức vị, có đơn vị quản hạt. *Đại Việt sử ký toàn thư*, bộ chính sử khắc in năm Chính Hòa thứ 18 đời Lê Hy Tông, tức 1697, được xem là bộ sử Việt Nam cổ nhất còn tồn tại nguyên vẹn đến nay; phần Ngoại kỷ của bộ sách đã đưa thời Hồng Bàng – Hùng Vương vào mạch lịch sử chính thống, cho thấy nhu cầu của sử học trung đại trong việc đặt nguồn gốc quốc gia vào một trật tự có vương thống.

Đến Âu Lạc, dấu vết thể chế rõ hơn nhờ Cổ Loa. Một kinh đô kiên cố và quy mô lớn không thể hình thành nếu chỉ có uy tín cá nhân rời rạc. Nó đòi hỏi huy động lao động, tổ chức phòng thủ, tích trữ vật tư, quản lý cư dân và điều phối nhiều nhóm người. Bảo tàng Lịch sử Quốc gia nhìn nhận Văn Lang – Âu Lạc là giai đoạn đầu của tiến trình dựng nước, đặt nền tảng cho sự phát triển quốc gia.

Ở đây có thể rút ra một quy luật: **thể chế xuất hiện khi việc chung vượt quá sức của một con người**. Một thủ lĩnh có thể ra quyết định, nhưng không thể một mình đo ruộng, giữ kho, chỉ huy mọi nhóm chiến binh, tổ chức mọi nghi lễ, phân xử mọi tranh chấp, huy động mọi dân công. Khi công việc phức tạp lên, quyền lực phải chia vai. Chia vai là bước đầu của quan chế.

### 7. Mầm mống đầu tiên của quan chế Việt Nam

Quan chế Việt Nam về sau, nhất là từ các triều Lý, Trần, Lê, Nguyễn, sẽ có bộ máy phức tạp: trung ương, địa phương, văn ban, võ ban, phẩm trật, lục bộ, ngự sử, hàn lâm, nha môn, khảo khóa, luật lệ, văn thư, ấn tín. Nhưng mầm đầu tiên của nó có thể tìm thấy ở thời quyền lực còn mang mặt người.

Những mầm ấy gồm năm yếu tố.

Thứ nhất là **người đứng đầu tối cao**. Truyền thống Hùng Vương hoặc Lạc Vương cho thấy ký ức về một trung tâm quyền lực chung.

Thứ hai là **tầng phụ tá – cai quản**. Lạc hầu, Lạc tướng biểu thị sự phân vai sơ khai giữa người đứng đầu và những người giúp cai quản địa phương hoặc công việc.

Thứ ba là **đơn vị quản trị**. Các "bộ" trong truyền thống Văn Lang, dù danh sách còn nhiều dị biệt, phản ánh ý niệm về việc chia đất, chia dân để cai quản.

Thứ tư là **cơ sở vật chất của quyền lực**. Văn hóa Đông Sơn, trống đồng, vũ khí, công cụ, kỹ thuật luyện kim, thành Cổ Loa cho thấy xã hội đã có mức tích lũy và tổ chức đủ để quyền lực vượt khỏi phạm vi gia đình – làng xóm.

Thứ năm là **chính danh tinh thần**. Huyết thống, chiến công, tín ngưỡng và nghi lễ tạo nên sự thừa nhận của cộng đồng đối với người cầm quyền.

Từ năm yếu tố ấy, ta thấy quan chế không tự nhiên sinh ra từ giấy tờ. Nó mọc lên từ đời sống thật: từ ruộng nước cần trị thủy, từ làng xóm cần hòa giải, từ chiến tranh cần chỉ huy, từ tín ngưỡng cần người chủ lễ, từ đất đai cần người cai quản, từ cộng đồng cần một trung tâm.

Nếu quan chế các triều đại sau là cây lớn, thì thời Văn Lang – Âu Lạc là lớp rễ còn chìm trong đất. Rễ ấy không dễ thấy, không phải chỗ nào cũng chắc chắn, có đoạn lẫn với truyền thuyết, có đoạn được soi bằng khảo cổ, có đoạn chỉ còn trong cách người đời sau ghi nhớ. Nhưng không có lớp rễ ấy, cây quan chế Việt Nam khó có thể mọc lên.

Chương này vì vậy không nhằm biến mọi truyền thuyết thành sự kiện, mà nhằm nhận ra một tiến trình: **quyền lực từ chỗ gắn với khuôn mặt thủ lĩnh đã dần tìm thấy hình thức bền hơn trong chức vị, địa bàn, nghi lễ, quân sự và ký ức quốc gia**. Đó là thuở quyền lực còn mang mặt người cũng là thuở quan chế Việt Nam bắt đầu có bóng hình đầu tiên.

## Chương 6. Dưới bóng quận huyện

Khi một đất nước mất quyền tự chủ, điều mất đi trước hết là ngôi vị chính trị. Nhưng điều âm thầm hơn, sâu hơn, là sự thay đổi trong cách cai trị con người. Từ sau khi nhà Hán thôn tính Nam Việt năm 111 trước Công nguyên, vùng đất Âu Lạc cũ bị đặt vào hệ thống hành chính phương Bắc, chia thành các quận như **Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam**, rồi gộp vào cơ cấu rộng hơn của đế quốc Hán ở phương Nam. Thông tấn xã Việt Nam, trong hồ sơ về khởi nghĩa Hai Bà Trưng, ghi rõ năm 111 TCN, Hán Vũ Đế chia đất Nam Việt thành 9 quận, trong đó vùng Âu Lạc cũ gồm Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam; riêng Giao Chỉ được nêu là quận lớn nhất.

Từ đây, đất Việt bước vào một thời kỳ dài "dưới bóng quận huyện". Cái bóng ấy không chỉ là bóng của quân đội chiếm đóng. Nó là bóng của **sổ hộ tịch, thuế khóa, văn thư, chữ Hán, quan lại ngoại trị, pháp luật Hán, mô hình quận – huyện, thái thú – đô úy – thứ sử**. Đó là một hệ thống cai trị vừa áp đặt vừa để lại dấu vết lâu dài.

Lịch sử thời Bắc thuộc vì thế không nên đọc chỉ như câu chuyện bị trị và chống trị. Nó còn là câu chuyện về một cuộc va chạm thể chế: giữa xã hội Việt cổ với mô hình quan liêu Trung Hoa; giữa làng xã bản địa với quận huyện; giữa tiếng nói dân gian với văn tự Hán; giữa tín ngưỡng bản địa với Nho giáo, Đạo giáo, Phật giáo; giữa sự cưỡng bức đồng hóa và khả năng tiếp nhận, biến đổi, Việt hóa của người Việt.

## 1. Thời Bắc thuộc và sự du nhập của mô hình quan liêu

Trước thời Bắc thuộc, quyền lực ở Văn Lang – Âu Lạc còn mang nhiều dấu vết thủ lĩnh, liên minh bộ lạc, quý tộc bản địa, Lạc hầu, Lạc tướng, Bồ chính. Đến thời Hán, một lối cai trị khác được đặt lên vùng đất này: **mô hình quan liêu đế chế**.

Mô hình ấy có mấy đặc điểm căn bản.

Thứ nhất, lãnh thổ được chia thành **đơn vị hành chính**: châu, quận, huyện.

Thứ hai, người cai trị không chỉ dựa vào huyết thống bản địa, mà được bổ nhiệm theo hệ thống nhà nước phương Bắc.

Thứ ba, việc cai trị dựa vào **sổ sách, thuế khóa, luật lệ, văn thư**.

Thứ tư, chữ Hán trở thành công cụ hành chính, pháp lý và văn hóa.

Thứ năm, nhà nước đô hộ không chỉ muốn thu thuế hay giữ đất, mà còn muốn đưa dân bản địa vào trật tự văn hóa – chính trị của đế chế.

Theo Wikipedia tiếng Anh về Jiaozhi, sau khi nhà Hán chinh phục Nam Việt năm 111 TCN, triều đình Hán chia vùng này thành 9 quận, trong đó Giao Chỉ trở thành trung tâm hành chính quan trọng của nhà Hán ở phương Nam. Một nghiên cứu học thuật của Li Tana về Giao Chỉ thời Hán, lưu trữ tại Australian National University, cũng nhấn mạnh Giao Chỉ là một đơn vị lãnh thổ quan trọng, bao trùm vùng đồng bằng sông Hồng, duyên hải Quảng Tây và tây Quảng Đông, nằm trong hệ thống trao đổi của vịnh Bắc Bộ và biển Nam Trung Hoa gần hai thiên niên kỷ trước.

Điều đáng chú ý là: mô hình quan liêu không chỉ là công cụ đàn áp. Nó còn là một kỹ thuật cai trị. Nhà Hán đem đến cách đo đếm dân cư, phân chia địa bàn, thiết lập trạm sở, đặt quan, thu thuế, dùng văn bản. Với người Việt, đó là gông cùm đô hộ. Nhưng trong chiều sâu lịch sử thể chế, đó cũng là lần đầu vùng đất này va chạm lâu dài với một bộ máy hành chính viết bằng văn tự, có cấp bậc, có pháp luật, có sổ sách và có kỷ luật đế chế.

Nói cách khác, thời Bắc thuộc là thời kỳ đau đớn của chủ quyền, nhưng lại là một trường học khắc nghiệt về tổ chức nhà nước.

**2. Quận, huyện, thái thú, đô úy, thứ sử**

Ba chữ **quận – huyện – châu** là dấu mốc lớn trong lịch sử hành chính Việt Nam.

Trong mô hình Hán, **quận** là đơn vị hành chính lớn, dưới quận là **huyện**. Về sau, **châu** trở thành cấp hành chính hoặc giám sát bao trùm nhiều quận. Người đứng đầu quận thường là **thái thú**; quân sự có **đô úy**; cấp châu có **thứ sử** hoặc chức tương đương tùy thời kỳ.

Các tên chức này rất quan trọng, vì chúng đưa vào đất Việt một kiểu quan niệm mới: đất không chỉ là đất của bộ lạc, của Lạc tướng hay thủ lĩnh địa phương; đất được vẽ lại theo bản đồ hành chính của đế chế. Người dân không chỉ thuộc về làng, bộ, dòng họ; họ còn bị ghi vào quận, huyện, sổ thuế, sổ hộ.

Bài nghiên cứu của Brill về cuộc tranh luận Luy Lâu – Long Biên nêu rõ sau khi nhà Hán chinh phục Nam Việt năm 111 TCN, Hán duy trì hai quận Giao Chỉ và Cửu Chân, đặt người đứng đầu hai quận là **thái thú**; đồng thời thiết lập một đơn vị hành chính cùng tên là bộ Giao Chỉ, về sau năm 203, theo đề nghị của thứ sử Giao Chỉ Trương Tân và thái thú Giao Chỉ Sĩ Nhiếp, Hán Hiến Đế đổi bộ Giao Chỉ thành Giao Châu.

Ở đây cần phân biệt mấy tầng quyền lực.

**Thái thú** là quan đứng đầu quận, lo hành chính, thuế khóa, xét xử, cai trị dân địa phương.

**Đô úy** thường giữ vai trò quân sự, trấn áp, phòng thủ, duy trì lực lượng vũ trang.

**Thứ sử** ban đầu mang tính giám sát cấp châu, về sau quyền hành có lúc mở rộng, có thể trở thành người đứng đầu một vùng lớn.

Như vậy, bộ máy đô hộ không chỉ có một ông quan cai trị. Nó có cả hệ thống: người trị dân, người giữ quân, người giám sát, người truyền lệnh, người ghi chép, người thu thuế. Trong mắt dân bản địa, hệ thống ấy xa lạ, nặng nề, nhưng về mặt thể chế, nó làm thay đổi căn bản cách quyền lực hiện diện trong đời sống.

Trước đây, quyền lực gần với khuôn mặt thủ lĩnh. Từ đây, quyền lực có hình hài của **cấp bậc hành chính**. Người cai trị có thể không phải người bản địa; người dân phải đối diện với một nhà nước từ xa, dùng luật lệ, sổ sách, chữ viết và quân đội để quản lý.

Đó là khác biệt lớn giữa quyền lực "mang mặt người" và quyền lực "mang mặt quận huyện".

### 3. Hộ tịch, thuế khóa và văn thư hành chính

Muốn cai trị lâu dài, nhà nước phải biết dân mình là ai, ở đâu, có bao nhiêu ruộng, bao nhiêu đinh, bao nhiêu sản vật, có thể nộp bao nhiêu thuế, đi bao nhiêu phu, lính bao nhiêu người. Vì vậy, sau quận huyện là **hộ tịch**; sau hộ tịch là **thuế khóa**; sau thuế khóa là **văn thư hành chính**.

Đối với một đế chế, hộ tịch không chỉ là ghi tên. Nó là cách biến con người thành đối tượng quản lý. Khi một người bị ghi vào sổ, người ấy trở thành dân đinh, thành nguồn thuế, nguồn lao dịch, nguồn binh dịch. Làng xã bản địa từ chỗ sống theo phong tục riêng bị kéo vào một mạng lưới đo đếm rộng hơn.

Đây là một trong những thay đổi sâu sắc nhất của thời Bắc thuộc. Quân đội có thể rút đi, nhưng thói quen sổ sách ở lại. Thuế khóa có thể thay đổi triều đại, nhưng ý niệm rằng nhà nước phải biết dân, biết ruộng, biết sản vật thì còn rất lâu.

Trong sử liệu Trung Hoa và Việt Nam, các cuộc nổi dậy thời Bắc thuộc thường gắn với chính sách cai trị hà khắc, thuế khóa, đồng hóa và sự lạm quyền của quan đô hộ. Hồ sơ của Thông tấn xã Việt Nam về khởi nghĩa Hai Bà Trưng cho thấy sau khi đặt ách đô hộ, nhà Hán áp dụng chính sách cai trị, chia quận huyện, đặt quan lại và từ đó dẫn đến những mâu thuẫn gay gắt với cư dân bản địa, culminate in the uprising of Hai Bà Trưng in 40 CE.

Ở tầng sâu hơn, hộ tịch và văn thư tạo ra một loại quyền lực rất khác với quyền lực chiến công. Đó là quyền lực của **giấy tờ**. Không cần gươm giáo trước mặt, một dòng ghi trong sổ cũng có thể khiến dân phải nộp thuế. Không cần quan đến từng nhà, một mệnh lệnh truyền qua văn thư cũng có thể gọi người đi phu. Quyền lực từ đây không chỉ nằm ở tay người cầm quân, mà còn nằm ở tay người cầm bút.

Đây là điểm quyết định đối với lịch sử quan chế Việt Nam. Về sau, trong các triều đại độc lập, nhà nước Việt Nam cũng phải dựa vào hộ tịch, thuế khóa, địa bạ, văn thư, sổ đinh, sổ điền để trị nước. Người Việt chống ách đô hộ, nhưng không thể phủ nhận kinh nghiệm hành chính mà thời kỳ ấy để lại. Cái bị chống là quyền lực ngoại trị; cái được tiếp nhận về sau là kỹ thuật tổ chức nhà nước.

Lịch sử đôi khi nghiệt ngã như vậy: có những điều học được trong đau đớn

### 4. Hán tự và sự hình thành tầng lớp thư lại

Một nhà nước dùng văn thư thì cần người biết chữ. Một bộ máy đặt luật lệ thì cần người đọc luật. Một hệ thống thuế khóa thì cần người ghi sổ. Vì thế, cùng với quận huyện, **Hán tự** trở thành công cụ hành chính quan trọng bậc nhất.

Chữ Hán đi vào đất Việt không chỉ như văn chương, mà trước hết như văn tự quyền lực. Nó dùng để ghi lệnh, lập sổ, ban bố luật, viết công văn, tấu báo, ghi chép việc kiện tụng, thuế khóa, nhân khẩu. Ai biết chữ Hán thì có thể bước vào tầng trung gian giữa nhà nước đô hộ và dân bản địa. Từ đó hình thành dần tầng lớp **thư lại**, những người làm việc với văn tự, sổ sách, thủ tục.

Tầng lớp này có vị trí rất đặc biệt. Họ không hẳn là quan lớn, nhưng họ nắm đường đi của việc. Dân không biết chữ phải nhờ họ viết đơn, đọc lệnh, hiểu giấy tờ. Quan từ phương Bắc muốn cai trị cũng cần người bản địa hoặc người thông thạo địa phương để làm trung gian. Vì thế, thư lại là chiếc cầu nhưng cũng có thể là cái lưới: cầu nối giữa nhà nước và dân, nhưng cũng là nơi dân có thể bị vướng vào thủ tục.

Về mặt văn hóa, Hán tự mở ra một thế giới mới. Nó đưa kinh điển, pháp luật, địa danh, chức quan, tư duy chính trị Trung Hoa vào đất Việt. Nhưng người Việt không tiếp nhận nó một cách bất động. Về sau, chính Hán tự lại trở thành công cụ để người Việt viết sử mình, làm thơ mình, lập văn bản nhà nước mình, khẳng định chủ quyền của mình. *Đại Việt sử ký toàn thư*, bộ quốc sử viết bằng Hán văn, khắc in lần đầu năm 1697 dưới thời Lê Hy Tông và được Wikipedia giới thiệu là bộ quốc sử viết bằng văn ngôn của Việt Nam, ghi chép lịch sử từ thời truyền thuyết đến năm 1675, là một ví dụ tiêu biểu cho việc người Việt dùng văn tự Hán để dựng ký ức quốc gia Việt. (Wikipedia)

Đó là nghịch lý rất sâu của lịch sử văn hóa: thứ chữ từng là công cụ của đô hộ, về sau trở thành công cụ của tự chủ. Người Việt học chữ Hán trong bóng quyền lực phương Bắc, nhưng rồi dùng chính chữ ấy để nói về Đại Việt, về Nam quốc, về độc lập, về chính thống của mình.

Nói cách khác, Hán tự không chỉ đồng hóa người Việt. Nó cũng bị người Việt Việt hóa trong quá trình dài.

### 5. Nho giáo, pháp luật và quan niệm trật tự

Cùng với Hán tự và quận huyện, **Nho giáo** và hệ thống pháp luật phương Bắc đi vào đời sống Việt Nam. Lúc đầu, ảnh hưởng ấy chủ yếu ở tầng quan lại, đô thị hành chính, trung tâm cai trị; về lâu dài, nó trở thành một nguồn quan trọng của văn hóa chính trị Việt Nam.

Wikipedia về tôn giáo Việt Nam thời Bắc thuộc tóm lược rằng trong các thời kỳ Bắc thuộc đầu tiên, Nho giáo, Phật giáo và Đạo giáo truyền vào Việt Nam từ đầu Công nguyên; đến thời Bắc thuộc lần ba, các tôn giáo và tư tưởng này có sự hòa trộn nhất định với tín ngưỡng cổ truyền của người Việt. Một luận văn tại Thư viện Đại học Quốc gia TP.HCM về quá trình du nhập Nho giáo cũng nhận định việc Nho giáo vào Việt Nam là một quá trình phức tạp, có tính dung hợp với Phật giáo, Đạo giáo và văn hóa truyền thống, đồng thời dẫn tới quá trình Việt hóa Nho giáo.

Nho giáo đem đến một quan niệm trật tự: vua – tôi, cha – con, trên – dưới, lễ – nghĩa, trung – hiếu, danh – phận. Đối với bộ máy đô hộ, Nho giáo là công cụ giáo hóa và hợp thức hóa quyền lực. Đối với người Việt về sau, Nho giáo lại trở thành một nguồn tư tưởng để xây dựng quốc gia độc lập, nhất là từ thời Lý – Trần và mạnh hơn dưới thời Lê sơ.

Pháp luật phương Bắc cũng ảnh hưởng đến cách tổ chức xã hội. Nhà nước không chỉ cai trị bằng uy quyền của thủ lĩnh, mà bằng điều khoản, tội danh, hình phạt, quan tòa, văn bản. Người dân được đặt vào một thế giới có luật viết, dù luật ấy trong thời đô hộ trước hết phục vụ quyền lực đô hộ.

Ở đây có hai mặt phải nhìn cùng lúc.

Một mặt, Nho giáo và pháp luật thời Bắc thuộc là công cụ áp đặt trật tự ngoại lai. Chúng góp phần vào chính sách Hán hóa, buộc dân bản địa đi vào chuẩn mực văn hóa – chính trị của đế chế.

Mặt khác, khi đã đi vào đất Việt, những yếu tố ấy không giữ nguyên hình. Người Việt tiếp nhận có chọn lọc. Nho giáo về sau được dùng để đào tạo kẻ sĩ Đại Việt. Luật pháp về sau được các triều độc lập vận dụng để xây dựng pháp chế riêng. Tư tưởng chính danh từng phục vụ đế chế phương Bắc, nhưng rồi cũng trở thành lý lẽ để người Việt khẳng định "Nam quốc sơn hà Nam đế cư".

Đó là một quá trình chuyển hóa lâu dài: từ bị giáo hóa sang tự tổ chức; từ bị cai trị bằng chữ Hán sang dùng chữ Hán để lập nước; từ chịu luật của người sang đặt luật cho mình.

### 6. Tiếp nhận, kháng cự và bản địa hóa

Nếu chỉ nói người Việt "tiếp nhận" mô hình quận huyện thì chưa đủ. Nếu chỉ nói người Việt "kháng cự" thì cũng chưa đủ. Lịch sử thời Bắc thuộc là một quá trình ba mặt: **tiếp nhận, kháng cự và bản địa hóa**.

Người Việt kháng cự rất mạnh. Các cuộc nổi dậy như Hai Bà Trưng, Bà Triệu, Lý Bí, Mai Thúc Loan, Phùng Hưng… cho thấy xã hội bản địa không cam chịu bị hòa tan. Khởi nghĩa Hai Bà Trưng năm 40 là một mốc nổi bật; theo hồ sơ của

Thông tấn xã Việt Nam, cuộc khởi nghĩa bùng lên trong bối cảnh chính sách cai trị của Đông Hán và sự áp bức của quan lại đô hộ, sau đó lan rộng và giành lại quyền kiểm soát trong một thời gian trước khi bị đàn áp.

Nhưng kháng cự không có nghĩa là đóng kín. Trong hơn một nghìn năm, người Việt vẫn tiếp xúc với chữ Hán, pháp luật, Phật giáo, Đạo giáo, Nho giáo, kỹ thuật hành chính, mô hình đô thị, thương mại vùng vịnh Bắc Bộ. Nghiên cứu của Li Tana về Giao Chỉ thời Hán cho thấy vùng này không chỉ là đất bị cai trị, mà còn là một trung tâm trong mạng lưới trao đổi của vịnh Bắc Bộ và biển Nam Trung Hoa.

Tiếp nhận ở đây không phải là đầu hàng văn hóa. Nó là cách một cộng đồng sống sót trong hoàn cảnh bị trị: học cái cần học, giữ cái cần giữ, biến cái vay mượn thành của mình.

Bản địa hóa thể hiện ở nhiều tầng.

Ở tầng làng xã, phong tục Việt vẫn có sức bền.
Ở tầng tín ngưỡng, thờ thần bản địa, tổ tiên, nữ thần, anh hùng chống ngoại xâm vẫn tồn tại.
Ở tầng ngôn ngữ, tiếng Việt vẫn sống trong dân gian.
Ở tầng văn tự, Hán tự được tiếp nhận nhưng về sau phục vụ cho nhà nước Việt.
Ở tầng thể chế, mô hình quận huyện được biết đến, nhưng khi độc lập, người Việt không sao chép nguyên xi mà điều chỉnh theo nhu cầu cai trị của mình.

Nói sâu hơn, bản sắc chính trị Việt Nam hình thành không phải bằng cách thuần khiết tách biệt khỏi ngoại lai, mà bằng khả năng **chịu va đập mà không tan, học cái mạnh mà không mất gốc**.

Đó là một trí tuệ lịch sử rất đáng kể.

### 7. Di sản hành chính của nghìn năm lệ thuộc

Thời Bắc thuộc để lại vết thương chủ quyền, nhưng cũng để lại di sản hành chính rất lớn. Di sản ấy gồm ít nhất bảy điểm.

Thứ nhất, ý niệm về **lãnh thổ hành chính**: đất nước có thể được chia thành đơn vị để cai quản.

Thứ hai, ý niệm về **quan chức bổ nhiệm**: người cai trị không chỉ là thủ lĩnh dòng họ, mà có thể là viên chức trong bộ máy.

Thứ ba, ý niệm về **sổ sách**: dân, ruộng, thuế, quân dịch cần được ghi chép.

Thứ tư, ý niệm về **văn thư**: quyền lực muốn đi xa phải đi qua chữ viết.

Thứ năm, ý niệm về **pháp luật thành văn**: trật tự xã hội được điều chỉnh bằng điều lệ và hình phạt.

Thứ sáu, ý niệm về **giáo hóa**: nhà nước không chỉ thu thuế, mà còn muốn uốn nắn phong tục, đạo lý, trật tự xã hội.

Thứ bảy, ý niệm về **chính danh nhà nước**: quyền lực cần có danh nghĩa, có nghi lễ, có hệ tư tưởng nâng đỡ.

Khi bước sang thời tự chủ, các triều Ngô, Đinh, Tiền Lê, Lý, Trần, Lê, Nguyễn không thể xây dựng nhà nước từ khoảng trống. Họ kế thừa nhiều kinh nghiệm hành chính đã đi qua thời Bắc thuộc, nhưng đặt chúng dưới một chính quyền Việt Nam. Đây là sự chuyển hóa quan trọng nhất: **từ công cụ cai trị của ngoại bang thành vật liệu xây dựng quốc gia tự chủ**. Chính vì vậy, thời Bắc thuộc là một chương khó viết. Nếu chỉ nhìn như đêm tối, ta không thấy những chuyển động âm thầm của thể chế. Nếu chỉ nhìn như thời tiếp nhận văn minh, ta sẽ làm mờ nỗi đau mất nước và những cuộc kháng cự bền bỉ. Cần nhìn cả hai: đó là thời kỳ áp bức, đồng hóa, bóc lột; đồng thời cũng là thời kỳ người Việt học cách đối diện với một bộ máy nhà nước lớn, học chữ viết quyền lực, học luật lệ, học cách tổ chức, rồi cuối cùng dùng những kinh nghiệm ấy để dựng lại nước mình. Dưới bóng quận huyện, người Việt không mất mình. Họ chịu một cái bóng dài, nhưng trong cái bóng ấy vẫn giữ lửa làng xã, tiếng nói, tín ngưỡng, ký ức Hùng Vương, các cuộc nổi dậy và ý thức tự chủ. Khi thời cơ đến, cái dân tộc từng bị ghi vào sổ hộ tịch của người khác đã biết tự viết tên mình vào sử sách của chính mình.

# Chương 7. Ngô – Đinh – Tiền Lê: dựng nền triều đình tự chủ

Thế kỷ X là một khúc quanh lớn của lịch sử Việt Nam. Sau hơn một nghìn năm sống trong bóng quận huyện phương Bắc, người Việt không chỉ giành lại quyền làm chủ đất đai, mà còn phải học cách làm chủ **bộ máy cai trị** của chính mình.

Độc lập chính trị là điều trước hết. Nhưng độc lập không dừng lại ở việc đánh thắng ngoại bang. Một quốc gia muốn đứng vững phải có trung tâm quyền lực, có kinh đô, có quân đội, có người giúp việc triều chính, có cách thu thuế, xử kiện, giữ biên, dẹp loạn, điều hòa hào trưởng, và nối kết các vùng đất dưới một danh nghĩa chung. Nói cách khác, sau chiến thắng là câu hỏi khó hơn: **làm sao cai trị một nước đã giành lại được?** Từ Ngô Quyền đến Đinh Tiên Hoàng rồi Lê Đại Hành, lịch sử bước qua ba chặng liền nhau: **phục hồi quốc thống, thống nhất nội bộ, củng cố nhà nước tự chủ**. Quan chế thời kỳ này chưa thể hoàn chỉnh như Lý – Trần, càng chưa thể chặt chẽ như Lê sơ hay Nguyễn. Nhưng chính

sự thô sơ ấy lại rất đáng chú ý, vì nó cho ta thấy buổi đầu một quốc gia độc lập tự dựng lấy triều đình, tự đặt lấy quyền uy, tự tìm lấy cách cai trị.

Theo các nguồn chính sử và tổng hợp hiện đại, mùa xuân năm 939, sau chiến thắng Bạch Đằng năm 938, Ngô Quyền xưng vương, lập nhà Ngô, đóng đô ở Cổ Loa, chấm dứt căn bản thời kỳ Bắc thuộc kéo dài hơn một nghìn năm. Cổng Thông tin Chính phủ gọi đây là bước ngoặt mở ra kỷ nguyên độc lập, tự chủ trên đất Việt Nam. *Đại Việt sử ký toàn thư*, bộ quốc sử viết bằng Hán văn, khắc in toàn bộ lần đầu năm 1697, là một nguồn cổ quan trọng để đối chiếu mạch chính sử về các triều đại đầu thời tự chủ.

**1. Độc lập chính trị và nhu cầu tổ chức quyền lực**

Ngô Quyền đánh bại quân Nam Hán trên sông Bạch Đằng năm 938. Nhưng nếu chỉ dừng ở chiến thắng quân sự, đó mới là thắng lợi của một trận đánh. Điều làm nên ý nghĩa lịch sử lâu dài là sau chiến thắng, ông **xưng vương, lập triều, định đô**. Theo các tư liệu tổng hợp chính thống, năm 939 Ngô Quyền chọn Cổ Loa làm kinh đô, bỏ mô thức lệ thuộc cũ, khôi phục quốc thống và xây dựng chính quyền độc lập. Ở đây có một điểm cần phân tích kỹ. Trong thời Khúc – Dương trước đó, người Việt đã có bước tự chủ quan trọng nhưng vẫn còn dùng danh nghĩa **Tiết độ sứ**, tức một chức danh vốn nằm trong hệ thống chính trị Đường – Hậu Lương – Nam Hán. Đến Ngô Quyền, việc xưng vương cho thấy một bước chuyển về chính danh: quyền lực không còn tự đặt mình trong khung chức quan của phương Bắc, mà bắt đầu tự xưng một ngôi vị độc lập. Tuy nhiên, xưng vương mới là mở đầu. Một người có thể xưng vương, nhưng để thành quốc gia, phải có triều đình. Một chiến thắng có thể dẹp giặc ngoài, nhưng để giữ đất nước, phải dẹp được sự phân tán trong nước. Một ngôi vua có thể tạo biểu tượng, nhưng nếu không có quan lại, quân đội, địa phương quy phục, thì biểu tượng ấy khó đi xa. Vì vậy, nhu cầu tổ chức quyền lực sau độc lập gồm ba việc lớn.

Thứ nhất, phải lập **trung tâm chính trị**: kinh đô, triều đình, vương hiệu, nghi lễ.

Thứ hai, phải điều hòa **các thế lực bản địa**: hào trưởng, tướng lĩnh, sứ quân, địa phương.

Thứ ba, phải dựng **cơ chế cai trị sơ khai**: đặt người giúp việc, giữ quân, xử việc, bảo vệ đất nước, thu nguồn lực.

Quan chế thời Ngô – Đinh – Tiền Lê vì thế là quan chế của thời khai nền. Nó chưa tinh vi, nhưng đặt ra điều cốt lõi: từ nay quyền lực tối cao phải xuất phát từ một trung tâm Việt Nam, chứ không từ phủ đô hộ phương Bắc.

**2. Vua, tướng, hào trưởng: ba nguồn lực đầu thời tự chủ**

Buổi đầu tự chủ không phải là thời của một bộ máy quan liêu hoàn thiện. Đó là thời của ba nguồn lực chính: **vua, tướng và hào trưởng**.

**Vua** là trung tâm chính danh. Ngô Quyền xưng vương; Đinh Bộ Lĩnh sau khi dẹp loạn lên ngôi hoàng đế; Lê Hoàn được tôn lên ngôi trong bối cảnh nguy cơ xâm lược Tống. Mỗi bước xưng vương, xưng đế đều là một cách nâng cấp chính danh của nhà nước độc lập.

**Tướng** là lực lượng bảo vệ chính quyền. Thế kỷ X là thời binh lửa chưa yên. Nhà Ngô suy yếu dẫn đến cát cứ; Đinh Bộ Lĩnh thống nhất đất nước bằng võ công; Lê Hoàn vốn là Thập đạo tướng quân, được tôn lên ngôi khi nhà Tống chuẩn bị xâm lược. Điều đó cho thấy quân sự là xương sống thực tế của quyền lực buổi đầu.

**Hào trưởng** là thế lực địa phương. Sau Bắc thuộc, các dòng họ lớn, thủ lĩnh vùng, hào trưởng bản địa giữ vai trò quan trọng. Họ nắm dân, nắm đất, nắm lực lượng vũ trang địa phương. Triều đình trung ương muốn đứng vững phải thu phục, liên minh hoặc chế ngự họ.

Sự kiện **loạn 12 sứ quân** sau khi nhà Ngô suy yếu cho thấy rất rõ vai trò của các quyền lực địa phương. Đinh Bộ Lĩnh nổi lên trong bối cảnh ấy, quy tụ lực lượng, đánh dẹp cát cứ và thống nhất giang sơn. Các nguồn tổng hợp chính thống nêu năm 968, sau khi dẹp xong loạn 12 sứ quân, Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi Hoàng đế, đặt quốc hiệu Đại Cồ Việt, đóng đô ở Hoa Lư.  Nhìn về quan chế, điều này rất quan trọng. Trước khi có các bộ, viện, khoa, giám, nha môn hoàn chỉnh, quốc gia tự chủ phải giải quyết bài toán: **làm sao biến tướng lĩnh và hào trưởng thành trụ cột của triều đình, thay vì để họ thành sứ quân cát cứ**. Đây là một quy luật phổ biến của các nhà nước mới dựng: quyền lực ban đầu thường dựa vào người có quân, có đất, có uy. Quan chế về sau mới dần biến quyền uy cá nhân ấy thành chức vụ có quy định.

### 3. Quan chế còn thô sơ nhưng quốc gia đã cần trật tự

Các ghi chép về quan chế thời Ngô – Đinh – Tiền Lê không nhiều và không hệ thống như các triều sau. Đó là điều tự nhiên. Thế kỷ X là giai đoạn nhà nước mới thoát khỏi lệ thuộc, chiến tranh và cát cứ còn đậm, văn thư hành chính chưa phát triển thành một hệ thống đồ sộ. Nhưng thô sơ không có nghĩa là không có trật tự. Với Ngô Quyền, một số tư liệu tổng hợp dựa trên chính sử ghi ông "đặt trăm quan, định triều nghi phẩm phục", đóng đô ở Cổ Loa. Dù các chi tiết cụ thể về từng chức vụ không còn rõ ràng, công thức "đặt trăm quan" đã cho thấy ý niệm căn bản của thời tự chủ: một triều đình độc lập phải có quan lại, có nghi lễ, có phân biệt phẩm phục, có hình thức của quốc gia. Đến nhà Đinh, trật tự ấy được đẩy lên một nấc. Đinh Bộ Lĩnh không chỉ xưng vương mà xưng **hoàng đế**, đặt

quốc hiệu **Đại Cồ Việt**, đặt niên hiệu **Thái Bình**, đóng đô ở Hoa Lư. Theo trang tóm tắt biên niên của Ủy ban Nhà nước về người Việt Nam ở nước ngoài, năm 968 Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi Hoàng đế, lấy niên hiệu Tiên Hoàng đế, đặt quốc hiệu Đại Cồ Việt, đóng đô ở Hoa Lư. Ở đây, ba dấu hiệu của nhà nước quân chủ tự chủ hiện ra rõ hơn:

Một là **quốc hiệu**: nước có tên riêng.

Hai là **niên hiệu**: thời gian được tính theo quyền lực của vua mình.

Ba là **kinh đô**: đất nước có trung tâm chính trị.

Đây là nền tảng của quan chế, dù bộ máy chưa tinh vi. Bởi quan chế không thể tồn tại nếu không có trung tâm phát lệnh, danh nghĩa quốc gia và trật tự triều đình. Nói cách khác, quan chế thời này là quan chế đang thành hình: còn ít chữ, ít cơ quan được ghi rõ, nhưng đã có khung chính trị để các đời sau phát triển.

### 4. Võ công và lòng trung thành trong buổi dựng nền

Thời Ngô – Đinh – Tiền Lê là thời võ công nặng hơn văn trị. Điều đó không phải vì người xưa coi nhẹ văn trị, mà vì hoàn cảnh buộc phải ưu tiên sinh tồn.

Ngô Quyền dựng nền bằng chiến thắng Bạch Đằng. Đinh Bộ Lĩnh thống nhất bằng việc dẹp 12 sứ quân. Lê Hoàn lên ngôi trong tình thế nhà Tống đe dọa xâm lược, rồi đánh bại quân Tống năm 981. Trang tóm tắt về nhà Tiền Lê cho biết Lê Hoàn lên ngôi năm 980, vẫn lấy tên nước Đại Cồ Việt, đóng đô tại Hoa Lư; sau khi đánh tan quân Tống xâm lược, nhà vua lo xây dựng lực lượng bảo vệ Tổ quốc, đồng thời đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp và thủ công nghiệp để chấn hưng đất nước.

Võ công ở đây không chỉ là chiến tích cá nhân. Nó là nền chính danh. Người có công giữ nước được quyền cầm nước. Trong xã hội mới thoát khỏi Bắc thuộc và nội loạn, dân chúng cần trước hết một quyền lực có khả năng bảo vệ họ. Một triều đình không giữ được đất thì không thể nói đến lễ nghi, luật pháp hay khoa cử. Tuy nhiên, chính vì võ công quá quan trọng, chính trị buổi đầu cũng dễ bất ổn. Tướng mạnh có thể trở thành vua. Hào trưởng mạnh có thể thành sứ quân. Lòng trung thành nhiều khi gắn với cá nhân hơn là với thể chế. Khi vua mạnh, các tướng quy phục. Khi vua mất hoặc triều đình suy yếu, cát cứ có thể nổi lên. Đây là hạn chế của quyền lực buổi đầu: nó còn dựa nhiều vào uy người, chưa hoàn toàn dựa vào phép. Quan chế về sau sẽ phải giải quyết bài toán ấy bằng cách biến trung thành cá nhân thành trung thành với triều đình, biến võ công thành chức vụ, biến tướng lĩnh thành quan lại, biến hào trưởng thành bộ phận chịu sự kiểm soát của trung ương. Nói theo lối sử biện: **võ công dựng nền, nhưng không đủ giữ nền lâu dài; muốn giữ nền phải có thể chế**.

## 5. Kinh đô, triều đình và quyền lực trung ương

Kinh đô không chỉ là nơi vua ở. Kinh đô là nơi quyền lực tự đặt trung tâm cho mình.

Ngô Quyền chọn **Cổ Loa**, kinh đô cũ của Âu Lạc, mang ý nghĩa biểu tượng rất mạnh: nối lại quốc thống bản địa, đặt nhà nước mới vào mạch ký ức Hùng Vương – An Dương Vương. Cổng Thông tin Chính phủ nhấn mạnh việc Ngô Quyền chọn Cổ Loa làm kinh đô có ý nghĩa nối tiếp sự nghiệp dựng nước đời Hùng Vương, An Dương Vương và mở ra kỷ nguyên độc lập.

Đinh Bộ Lĩnh chọn **Hoa Lư**. Đây là lựa chọn thực tế của thời loạn: địa thế hiểm trở, thuận lợi phòng thủ, phù hợp với một chính quyền mới thống nhất nhưng còn phải đối diện nguy cơ nội loạn và ngoại xâm. Từ năm 968, Hoa Lư trở thành kinh đô của Đại Cồ Việt, rồi tiếp tục là kinh đô thời Tiền Lê và đầu Lý cho đến khi Lý Công Uẩn dời đô ra Thăng Long năm 1010. Một số nguồn tổng hợp nêu Hoa Lư là kinh đô đầu tiên của nhà nước phong kiến trung ương tập quyền Việt Nam, gắn với ba triều Đinh, Tiền Lê và đầu Lý.  Sự khác nhau giữa Cổ Loa và Hoa Lư cũng nói lên hai kiểu nhu cầu chính trị.

Cổ Loa nghiêng về **biểu tượng phục quốc**.
Hoa Lư nghiêng về **phòng thủ và củng cố quyền lực**.

Nhưng cả hai đều cho thấy một điều: quốc gia độc lập cần trung tâm. Khi có kinh đô, triều đình có nơi hội tụ quan lại, quân đội, lễ nghi, kho tàng, văn thư, chính danh. Khi có trung tâm, các địa phương mới có điểm quy chiếu. Khi có triều đình, quyền lực mới dần vượt khỏi liên minh thủ lĩnh để thành nhà nước. Trong lịch sử quan chế, kinh đô là cái nền vật chất cho triều đình. Không có kinh đô, quan chế khó có sân khấu để hiện ra. Có kinh đô, dù còn sơ khai, nhà nước đã có nơi "đặt mình" trong không gian.

## 6. Từ chống giữ sang cai trị

Sau khi giành độc lập, việc đầu tiên là chống giữ. Nhưng một quốc gia không thể mãi sống bằng chống giữ. Đến một lúc, nó phải chuyển sang cai trị. Chống giữ cần tướng giỏi, quân mạnh, thành hiểm, lòng dân. Cai trị cần những việc khác: chia đất, đặt người, xử tranh chấp, thu thuế, giữ kho, khuyến nông, định lễ, bang giao, răn đe kẻ phản loạn, thu phục hào trưởng, kiểm soát quân đội. Đây là quá trình khó hơn chiến thắng, vì nó không diễn ra trong một trận đánh mà kéo dài trong từng ngày.

Nhà Đinh sau khi thống nhất đã phải lập trật tự trên đất nước vừa thoát loạn sứ quân. Nhà Tiền Lê sau chiến thắng chống Tống phải vừa giữ biên, vừa ổn định

sản xuất và đối ngoại. Tư liệu về nhà Tiền Lê nêu sau khi đánh tan quân Tống, Lê Đại Hành chú trọng xây dựng lực lượng bảo vệ đất nước, phát triển nông nghiệp, thủ công nghiệp và dùng chính sách ngoại giao mềm dẻo nhưng cương quyết giữ độc lập. Bước chuyển từ chống giữ sang cai trị cũng là bước chuyển từ **quân sự** sang **hành chính**. Tướng lĩnh không thể chỉ biết đánh; họ phải biết quản. Triều đình không thể chỉ ban thưởng công thần; phải biết đặt kỷ luật. Vua không thể chỉ là thủ lĩnh chiến tranh; phải trở thành người tổ chức quốc gia. Đây là nơi quan chế bắt đầu có nhu cầu thực sự. Khi việc nước ít, có thể dựa vào quan hệ thân tín. Khi việc nước nhiều, phải có chức trách. Khi đất nước loạn, có thể dựa vào võ công. Khi đất nước yên, phải dựa vào phép tắc. Khi quyền lực mới dựng, có thể dựa vào uy vua. Khi muốn kéo dài qua nhiều đời, phải dựa vào cơ chế. Cho nên, thời Ngô – Đinh – Tiền Lê là buổi học đầu tiên của nhà nước tự chủ: học cách biến chiến thắng thành trật tự.

### 7. Khi quốc gia học cách quản trị chính mình

Điểm đặc sắc của thế kỷ X không phải là quan chế đã hoàn thiện, mà là quốc gia Việt Nam bắt đầu tự học lại nghề trị nước sau nghìn năm lệ thuộc. Dưới thời Bắc thuộc, người Việt từng sống trong mô hình quận huyện, thái thú, đô úy, thứ sử, hộ tịch, thuế khóa, văn thư Hán. Nhưng đó là bộ máy cai trị của người khác. Đến thời tự chủ, câu hỏi đặt ra là: những kinh nghiệm hành chính ấy sẽ được dùng thế nào trong một quốc gia của mình? Ngô Quyền mở đầu bằng việc dựng vương quyền độc lập. Đinh Bộ Lĩnh thống nhất các quyền lực cát cứ, đặt quốc hiệu, niên hiệu, kinh đô. Lê Hoàn giữ nước trước quân Tống, củng cố quốc gia trong tình thế nguy hiểm. Ba triều đại, tuy ngắn và còn nhiều thô sơ, nhưng đã làm xong một việc lớn: **biến ý chí độc lập thành hình hài nhà nước**.

Nếu thời Văn Lang – Âu Lạc là ký ức khởi nguyên, thời Bắc thuộc là trường học cưỡng bức về quận huyện, thì thời Ngô – Đinh – Tiền Lê là buổi dựng lại nhà của người Việt. Ngôi nhà ấy còn thô, cột kèo chưa tinh, phép tắc chưa đủ, nhưng đã có chủ, có cửa, có trung tâm, có tên nước, có kinh đô, có triều đình, có quân đội, có người đứng ra cai trị. Về mặt quan chế, có thể rút ra bốn nhận định.

Thứ nhất, quan chế thời này còn mang nặng tính **quân sự và thân tín**.

Thứ hai, trung ương đã hình thành nhưng chưa đủ mạnh để xóa hẳn vai trò của hào trưởng địa phương.

Thứ ba, chính danh quốc gia đã rõ dần qua việc xưng vương, xưng đế, đặt quốc hiệu, định đô.

Thứ tư, nhu cầu cai trị đã buộc quyền lực phải đi từ uy cá nhân sang tổ chức triều đình.

Đây là bước quá độ cần thiết. Không có Ngô Quyền phục hồi tự chủ, không có Đinh Bộ Lĩnh thống nhất cát cứ, không có Lê Hoàn giữ nước và củng cố chính quyền, các triều Lý – Trần khó có nền để xây dựng một quan chế trưởng thành hơn. Lịch sử thể chế thường không bắt đầu bằng vẻ đẹp hoàn chỉnh. Nó bắt đầu bằng những giải pháp tạm thời trước nhu cầu sống còn. Nhưng chính những giải pháp ấy, nếu được giữ lại, sửa đổi và mở rộng, sẽ thành nền móng.

Ngô – Đinh – Tiền Lê là như vậy: một giai đoạn ngắn, nhiều biến động, ít văn thư còn lại, nhưng có ý nghĩa bản lề. Đó là lúc quốc gia Việt Nam không chỉ nói "ta độc lập", mà bắt đầu tự hỏi: **ta sẽ cai trị chính mình bằng cách nào?**

# PHẦN THỨ BA

## ÁNH PHẬT VÀ GƯƠM TRẬN

### Quan chế thời Lý – Trần và sự trưởng thành của quốc gia Đại Việt

Có những triều đại dựng nước bằng gươm, nhưng giữ nước bằng lễ. Có những triều đại mở đầu bằng binh lửa, rồi dần tìm đến chùa tháp, luật lệ, triều nghi và phép đặt quan để làm cho đất nước yên ổn lâu dài. Thời Lý – Trần là một quãng như thế trong lịch sử Việt Nam: vừa có ánh sáng từ bi của Phật giáo, vừa có tiếng gươm trận giữ non sông.

Nếu thời Ngô – Đinh – Tiền Lê là buổi dựng cột, lợp mái, chống chọi gió bão cho ngôi nhà tự chủ, thì thời Lý – Trần là lúc ngôi nhà ấy bắt đầu có nền nếp. Kinh đô Thăng Long được dựng lên như một trung tâm mới của quốc gia. Triều đình dần có quy củ. Quan văn, quan võ được phân nhiệm rõ hơn. Lễ nghi, pháp luật, khoa cử, quân đội, ngoại giao, địa phương từng bước đi vào trật tự.

Nhưng đây chưa phải là một nhà nước quan liêu thuần Nho giáo như thời Lê sơ về sau. Quyền lực Lý – Trần vẫn mang màu sắc riêng: vua gần với Phật, triều đình gần với chùa tháp, tông thất giữ vị trí lớn, võ công có tiếng nói mạnh, và trong những giờ phút nguy nan, người cầm quyền không chỉ là kẻ ngồi trên ngai mà còn là người đứng trước vận mệnh sống còn của xã tắc.

Thời Lý, ta thấy bóng chùa chiền trải khắp kinh thành, thấy Phật giáo đi vào đời sống chính trị, thấy một triều đại mới cần dùng lòng khoan hòa để kết nối lòng dân sau những thế kỷ biến động. Thời Trần, ta thấy khí phách Đông A, thấy vương hầu tông thất ra trận, thấy triều đình và quân đội hòa vào nhau trong những cuộc kháng chiến chống Nguyên – Mông. Một bên là chuông chùa, một bên là trống trận; một bên là lòng từ bi, một bên là ý chí thép; cả hai cùng góp phần làm nên Đại Việt trưởng thành.

Quan chế Lý – Trần vì thế không thể chỉ đọc bằng danh sách chức quan. Phải đọc nó trong mạch sống của một quốc gia đang lớn: từ Cổ Loa, Hoa Lư bước ra Thăng Long; từ quyền lực quân sự buổi đầu đi vào triều nghi; từ thế lực hào trưởng, tông thất, công thần dần nhường chỗ cho bộ máy cai trị có nề nếp hơn; từ sự tự chủ còn mong manh chuyển sang một bản lĩnh quốc gia biết đối diện phương Bắc mà không cúi đầu.

Ở thời này, người làm quan không chỉ là người giữ việc hành chính. Họ có thể là thiền sư tham dự quốc sự, là đại thần trong triều, là võ tướng nơi biên ải, là vương hầu cầm quân, là người chép luật, người giữ lễ, người lo kho tàng, người tổ chức dân binh, người dâng lời can gián. Chức quan vẫn còn mang hơi ấm của con người, của dòng họ, của công lao, của niềm tin tôn giáo và của nghĩa vua tôi trong buổi quốc gia đang định hình.

Điều hấp dẫn nhất của thời Lý – Trần chính là sự pha trộn ấy. Quan chế chưa quá khô cứng. Quyền lực chưa hoàn toàn bị nhốt trong giấy tờ. Triều đình còn đậm dấu vết của cá nhân, tông tộc, đạo Phật và chiến trận. Nhưng chính trong sự chưa hoàn toàn ấy, ta thấy một quốc gia đang học cách trưởng thành: biết đặt kinh đô, biết dựng luật, biết mở khoa thi, biết dùng người, biết tổ chức quân đội, biết tạo nghi lễ, biết chống ngoại xâm và biết tự nói với thiên hạ rằng Đại Việt là một nước có chủ quyền, có văn hiến, có phép tắc.

Phần này sẽ đi vào ba chặng lớn. Trước hết là **nhà Lý**, triều đại dời đô ra Thăng Long, đặt nền cho một không gian quyền lực mới và đưa Phật giáo lên vị trí rực rỡ trong đời sống quốc gia. Tiếp đó là **nhà Trần**, triều đại của tông thất, võ công, kỷ luật quân sự và những cuộc kháng chiến làm sáng rực ý chí Đại Việt. Sau cùng là **Hồ Quý Ly**, một nhà cải cách gây tranh luận, người nhìn thấy nhiều vết rạn của trật tự cũ và muốn dựng lại bộ máy bằng những phép mới, nhưng giấc mộng ấy dang dở giữa chính danh, lòng người và binh lửa. Đọc phần này, ta không chỉ hỏi thời Lý – Trần có những chức quan nào. Ta sẽ hỏi sâu hơn: một quốc gia khi trưởng thành cần dựa vào điều gì? Dựa vào đạo lý hay gươm giáo? Dựa vào tông thất hay người tài? Dựa vào lòng dân hay kỷ luật triều đình? Dựa vào chùa tháp, pháp luật, khoa cử, hay quân đội? Có lẽ câu trả lời của lịch sử không nằm ở một phía. Đại Việt thời Lý – Trần lớn lên nhờ biết kết hợp nhiều sức mạnh: ánh Phật làm mềm lòng người, gươm trận giữ vững bờ cõi, triều đình đặt khuôn phép, quan lại gánh việc nước, còn dân chúng là nền sâu bên dưới mọi vinh quang.

Bởi một quốc gia không trưởng thành chỉ vì có vua giỏi.
Nó trưởng thành khi quyền lực biết tìm hình thức bền vững.
Khi lòng tin biết hóa thành phép nước.

Khi võ công biết nhường chỗ cho trị bình.
Khi người cầm quyền hiểu rằng giữ nước không chỉ là thắng trận, mà còn là dựng được một trật tự để dân có thể sống yên dưới bóng quốc gia mình.

# Chương 8. Nhà Lý: triều đình dưới ánh Phật quang

Nhà Lý mở ra một thời kỳ đặc biệt trong lịch sử Đại Việt: quyền lực quân chủ bắt đầu bước ra khỏi tính chất phòng thủ, quân sự và thô sơ của thế kỷ X để xây dựng một trật tự trị nước dài lâu. Nếu Ngô – Đinh – Tiền Lê là buổi dựng nền, thì nhà Lý là buổi **định đô, đặt phép, mở học, dựng lễ, dùng người**, và từng bước làm cho quốc gia tự chủ có dáng dấp của một vương triều ổn định.

Điều đáng chú ý nhất ở thời Lý là ánh sáng Phật giáo phủ lên đời sống chính trị. Lý Công Uẩn xuất thân trong môi trường nhà chùa, chịu ảnh hưởng của thiền sư Vạn Hạnh; chính sử và nhiều nguồn khảo cứu đều ghi nhận vai trò lớn của Phật giáo trong việc hình thành uy tín chính trị ban đầu của triều Lý. Wikipedia về nhà Lý cũng tóm lược rằng Lý Công Uẩn thuở nhỏ làm con nuôi nhà sư Lý Khánh Văn, theo học ở chùa Lục Tổ, sau đó làm quan nhà Tiền Lê đến chức Điện tiền Chỉ huy sứ, và việc ông lên ngôi có vai trò gây dựng lớn của thiền sư Vạn Hạnh.

Tuy nhiên, gọi nhà Lý là "triều đại Phật giáo" không có nghĩa triều đình chỉ dựa vào chùa tháp và lòng từ bi. Nhà Lý vẫn là một nhà nước quân chủ, có quân đội, pháp luật, triều nghi, quan lại, lễ nhạc, hình phạt, ngoại giao và chiến tranh. Chính sự kết hợp giữa **Phật giáo, vương quyền, võ lực và những bước đầu Nho học hóa bộ máy** đã làm nên diện mạo riêng của quan chế thời Lý.

### 1. Thăng Long và sự định hình trung tâm quyền lực

Sự kiện dời đô năm 1010 là bước ngoặt lớn nhất trong việc định hình trung tâm quyền lực của nhà Lý. Hoa Lư là kinh đô của thời Đinh – Tiền Lê, thích hợp với hoàn cảnh phòng thủ, nhiều núi đá, địa thế hiểm trở. Nhưng một quốc gia muốn mở rộng lâu dài không thể mãi ở trong thế thủ. Lý Công Uẩn nhìn thấy điều ấy.

Việc dời đô từ Hoa Lư ra Đại La, rồi đổi tên thành **Thăng Long**, không chỉ là một quyết định địa lý. Đó là tuyên ngôn chính trị: đất nước đã ra khỏi thời chống giữ chật hẹp để bước vào thời trị bình rộng mở. Các tài liệu giáo dục – lịch sử chính thống thường nhấn mạnh Đại La nằm ở trung tâm đất nước, đất rộng, bằng phẳng, thuận lợi cho đời sống lâu dài; năm 1010, Lý Thái Tổ dời đô về Đại La và đặt tên là Thăng Long. (Lớp 4)

Thăng Long không chỉ là nơi vua ở. Nó là nơi đặt triều đình, nơi quan lại tụ hội, nơi văn thư phát đi, nơi nghi lễ được trình hiện, nơi quyền lực trung ương có hình dáng cụ thể. Một kinh đô khác với một căn cứ quân sự ở chỗ: căn cứ để

chống giặc, còn kinh đô để tổ chức quốc gia. Hoa Lư biểu hiện tâm thế phòng thủ; Thăng Long biểu hiện tâm thế kiến thiết.

Từ góc nhìn quan chế, Thăng Long là cái sân khấu lớn để nhà Lý xây dựng triều nghi và bộ máy. Quyền lực muốn bền phải có không gian trung tâm. Không gian ấy tạo ra khoảng cách giữa vua và dân, giữa triều đình và địa phương, giữa cung điện và làng xã. Nhưng nó cũng tạo ra sự quy tụ: các đại thần, quan văn, quan võ, tăng quan, nho sĩ, quân cấm vệ, thợ thủ công, người buôn bán, các nghi lễ quốc gia và hệ thống hành chính đều hướng về một điểm.

Chọn Thăng Long, nhà Lý không chỉ chọn một nơi đóng đô. Nhà Lý chọn một hình dung mới về quốc gia: **Đại Việt phải có trung tâm chính trị xứng với một nền độc lập lâu dài**.

## 2. Nhà vua, hoàng thân, đại thần và tăng lữ

Quan chế thời Lý chưa phải một hệ thống quan liêu hoàn chỉnh như thời Lê sơ hay Nguyễn. Nguồn tư liệu còn lại không cho phép tái dựng đầy đủ từng cấp bậc, phẩm hàm, chức năng theo trật tự rõ ràng. Wikipedia về quan chế nhà Lý cũng lưu ý rằng ghi chép sử sách về quan chế thời Lý không hoàn thiện và không đầy đủ; về đại thể, quan chế nhà Lý chịu ảnh hưởng quan chế nhà Tống, và hệ thống quan lại có sự tham gia của quý tộc, công thần, tăng quan và nho sĩ.

Chính nhận định này rất quan trọng. Nó cho thấy triều đình nhà Lý được cấu thành từ nhiều nguồn nhân lực khác nhau.

Trước hết là **nhà vua**. Vua là trung tâm tối cao của quyền lực. Nhưng trong thời Lý, nhà vua không chỉ là người cầm quyền theo nghĩa hành chính; vua còn là biểu tượng chính danh, người bảo hộ Phật pháp, người chủ trì nghi lễ quốc gia, người quyết định chiến tranh, hòa hiếu, ban quan, phong tước, đặt luật.

Thứ hai là **hoàng thân và quý tộc**. Những người trong hoàng tộc giữ vai trò quan trọng trong triều đình, nhất là trong bối cảnh nhà nước còn đang củng cố. Quyền lực huyết thống vẫn là một nền quan trọng của chính trị thời Lý. Đó là điểm nối từ các triều đại đầu thời tự chủ sang một bộ máy triều đình có quy mô lớn hơn.

Thứ ba là **đại thần và công thần**. Những người có công phò tá, giữ quân, giữ việc nước, giúp vua trị dân, điều binh, ngoại giao, xét việc. Trong giai đoạn nhà nước còn chưa chuyên nghiệp hóa cao độ, lòng trung thành và công lao thực tế vẫn là tiêu chuẩn rất quan trọng để bước vào tầng cao quyền lực.

Thứ tư là **tăng lữ**. Đây là nét đặc sắc của thời Lý. Thiền sư không chỉ là người tu hành tách khỏi chính trị. Nhiều vị tăng có uy tín trí thức và tinh thần, tham dự vào đời sống triều đình bằng lời khuyên, sự giáo hóa, và đôi khi bằng vai trò

chính trị trực tiếp. Tạp chí Nghiên cứu Phật học khi bàn về vai trò Phật giáo thời Lý nhấn mạnh Lý Công Uẩn xuất thân từ môi trường nhà chùa, được giáo dục bởi thiền sư Vạn Hạnh, và cho rằng trong bước đầu dựng lên nhà Lý, Phật giáo có vai trò rất đáng kể.

Điều này cho thấy quan chế thời Lý còn mang tính **hỗn hợp**: vương quyền, quý tộc, công thần, quân sự, Phật giáo và Nho học cùng hiện diện. Đó chưa phải là bộ máy thuần Nho học, nhưng cũng không còn là chính quyền quân sự thô sơ của thế kỷ X. Nó là một triều đình đang lớn lên, lấy Phật giáo làm nguồn đạo lý mềm, lấy quân đội làm sức mạnh cứng, lấy nghi lễ làm hình thức chính danh, và bắt đầu mở cửa cho học thuật Nho gia đi vào quản trị.

### 3. Phật giáo trong đời sống chính trị

Phật giáo thời Lý không chỉ là tôn giáo của chùa chiền. Nó là một thành tố của văn hóa chính trị. Nhà vua dựng chùa, trọng tăng, ban ân, làm phúc, sử dụng ngôn ngữ từ bi để củng cố sự hòa hợp xã hội sau thời loạn. Đó là một kiểu trị nước mềm: dùng lòng khoan dung, tín ngưỡng và đạo đức để làm dịu xã hội vừa bước qua nhiều biến động.

Lý Công Uẩn lên ngôi không phải từ một dòng dõi hoàng đế lâu đời. Nhà Lý cần chính danh. Phật giáo đã góp phần cung cấp chính danh ấy. Hình ảnh một vị vua xuất thân trong môi trường nhà chùa, được thiền sư lớn nâng đỡ, có lòng nhân từ, biết dời đô vì đại kế lâu dài, dễ tạo lòng tin hơn một quyền lực chỉ dựa vào gươm giáo.

Tuy vậy, cần tránh lý tưởng hóa quá mức. Nhà Lý tuy sùng Phật, nhưng vẫn là vương triều quân chủ. Khi cần, triều đình dùng quân sự. Khi cần, đặt luật. Khi cần, xử phạt. Phật giáo không thay thế nhà nước; Phật giáo giúp nhà nước có sắc thái đạo lý và tinh thần khoan hòa.

Có thể nói, Phật giáo thời Lý làm ba việc cho vương quyền.

Một là **tạo nền chính danh tinh thần**. Vua không chỉ là người thắng thế chính trị, mà còn là người được đặt trong không khí đạo đức và phúc đức.

Hai là **liên kết xã hội**. Chùa chiền là không gian cộng đồng; tăng lữ là tầng trí thức có uy tín; lễ hội và tín ngưỡng giúp triều đình tiếp cận lòng dân.

Ba là **làm mềm quyền lực**. Sau thời Đinh – Tiền Lê còn nhiều dấu vết hình phạt nghiêm khắc và binh lửa, triều Lý tạo hình ảnh một quyền lực khoan hòa hơn, biết dựng chùa, ban ân, tha tội, chăm dân.

Nhưng chính sự lớn mạnh của Phật giáo cũng đặt ra giới hạn. Một nhà nước muốn quản trị lâu dài không thể chỉ dựa vào niềm tin tôn giáo. Nó phải cần luật, văn thư, quan lại, giáo dục, khảo tuyển, địa phương, quân đội. Vì thế, từ giữa thời Lý, ta thấy Nho học và pháp luật bắt đầu có dấu ấn rõ hơn: lập Văn Miếu năm 1070, mở khoa thi năm 1075, lập Quốc Tử Giám năm 1076, ban hành Hình thư năm 1042. Những sự kiện ấy cho thấy nhà Lý không chỉ sống dưới ánh Phật, mà đang từng bước xây nền cho một nhà nước có học chế và pháp chế.

**4. Quan văn, quan võ và những bước đầu phân chức**

Ở thời Lý, quan chế bắt đầu cho thấy sự phân hóa rõ hơn giữa **quan văn** và **quan võ**, dù chưa đạt mức hệ thống hóa cao như các triều sau.

Quan võ giữ vai trò rất quan trọng vì quốc gia vẫn phải đối diện với chiến tranh, biên giới, nổi loạn và quan hệ phức tạp với phương Bắc, Champa, các vùng địa phương. Lý Công Uẩn trước khi lên ngôi từng giữ chức Điện tiền Chỉ huy sứ, tức chỉ huy cấm quân ở kinh đô Hoa Lư; chi tiết này cho thấy quân đội và lực lượng bảo vệ kinh đô có vai trò lớn trong việc chuyển giao quyền lực đầu triều Lý.

Quan văn từng bước được coi trọng hơn khi nhà nước cần trị bình. Việc lập Văn Miếu năm 1070, mở khoa thi đầu tiên năm 1075 và lập Quốc Tử Giám năm 1076 cho thấy triều đình bắt đầu xây dựng nguồn nhân lực quản trị dựa trên học vấn. Wikipedia về giáo dục khoa cử Đại Việt thời Lý ghi nhận khoa thi đầu tiên được tổ chức vào tháng 2 năm 1075 dưới thời Lý Nhân Tông, gọi là thi Minh kinh bác học; Lê Văn Thịnh đỗ đầu và trở thành thủ khoa đầu tiên trong lịch sử Việt Nam.

Sở Văn hóa và Thể thao Hà Nội cũng ghi theo tư liệu lịch sử rằng năm 1070, Lý Thánh Tông dựng Văn Miếu, thờ Khổng Tử, Chu Công, Tứ phối, vẽ tượng Thất thập nhị hiền, bốn mùa tế tự và cho Hoàng thái tử đến học; năm 1076, triều đình lập Quốc Tử Giám.

Những sự kiện này rất đáng chú ý trong lịch sử quan chế. Trước đó, người làm quan chủ yếu đến từ quý tộc, công thần, tăng lữ, thân tín và những người có uy tín thực tế. Từ khi khoa cử xuất hiện, dù ban đầu còn hạn chế, triều đình bắt đầu mở ra một nguyên tắc mới: **học vấn có thể trở thành con đường vào quan trường**.

Đây là mầm đầu của tầng lớp quan liêu Nho học. Nó chưa thể lấn át Phật giáo ngay trong thời Lý, nhưng đã đặt hạt giống cho thời Lê sơ về sau. Nói cách khác, thời Lý là thời chuyển tiếp: từ quan chế dựa nhiều vào quý tộc, công thần, tăng lữ, sang quan chế bắt đầu biết dùng học vấn và thi cử như một nguồn tuyển chọn nhân tài.

## 5. Lễ nghi triều đình thời Lý

Một triều đại muốn bền không chỉ cần quân đội và luật pháp; nó cần nghi lễ. Lễ nghi là hình thức làm cho quyền lực trở nên có trật tự, có vẻ uy nghi, có khả năng thuyết phục.

Sử liệu về lễ nghi thời Lý không còn đầy đủ như thời Nguyễn, nhưng có thể nhận ra những yếu tố căn bản: triều đình có nghi thức lên ngôi, thiết triều, phong tước, tế lễ, ban chiếu, tiếp sứ, dựng chùa, lập miếu, tổ chức các lễ quốc gia. Việc Lý Thánh Tông dựng Văn Miếu năm 1070 và bốn mùa tế tự cho thấy nhà Lý không chỉ tôn Phật mà đã đưa nghi lễ Nho học vào không gian chính trị – giáo dục. Lễ nghi thời Lý vì thế mang tính dung hợp. Một mặt là lễ Phật: chùa tháp, tăng lữ, cầu phúc, ban ân. Mặt khác là lễ vương triều: lên ngôi, đặt niên hiệu, ban chiếu, phong quan, định triều chính. Lại có dấu hiệu của lễ Nho giáo: Văn Miếu, tế Khổng Tử, giáo dục thái tử, khoa cử. Điều này cho thấy triều đình Lý không cai trị bằng một hệ tư tưởng đơn tuyến. Nó sử dụng nhiều nguồn biểu tượng để củng cố chính danh. Phật giáo đem lại lòng từ bi và phúc đức; Nho giáo đem lại trật tự lễ nghĩa; vương quyền đem lại uy lực tối cao; quân đội đem lại sức bảo vệ. Lễ nghi, nhìn như vậy, là cách nhà Lý biến quyền lực mới thành quyền lực được thừa nhận. Một triều đại mới không thể chỉ nói "ta đã lên ngôi". Nó phải làm cho việc lên ngôi ấy có hình thức, có nghi lễ, có đạo lý, có sự chứng kiến của triều thần và dân chúng. Lễ là ngôn ngữ của chính danh. Nhưng lễ nghi thời Lý vẫn còn mềm, chưa trở thành một hệ thống chặt chẽ và tầng tầng lớp lớp như triều Nguyễn sau này. Chính sự mềm ấy tạo cho thời Lý một phong vị riêng: quyền lực có vẻ gần với đạo đức tôn giáo, với lòng khoan dung, với khí tượng khai mở của một quốc gia mới ổn định.

## 6. Khoan hòa, chính danh và nghệ thuật trị nước

Nhà Lý thường được nhắc đến như một triều đại có phong cách trị nước tương đối khoan hòa. Điều này không nên hiểu giản đơn rằng thời Lý không có hình phạt hay xung đột. Trái lại, nhà nước nào cũng có cưỡng chế. Nhưng so với thời Đinh – Tiền Lê, hình ảnh chính trị của nhà Lý nghiêng nhiều hơn về xây dựng, giáo hóa, an dân và tạo nền ổn định lâu dài.

Sự kiện ban hành **Hình thư** năm 1042 là một chứng cứ quan trọng. Wikipedia về pháp luật Đại Việt thời Lý dẫn *Đại Việt sử ký toàn thư* cho biết năm 1042, Lý Thái Tông sai Trung thư san định luật lệ, chấn chỉnh cho thích ứng với thời thế, chia ra môn loại, biên thành điều khoản thành sách Hình thư; từ khi sách làm xong, vua xuống chiếu ban hành, nhân dân lấy làm tiện. Theo Lê Quý Đôn trong *Nghệ văn chí* của *Đại Việt thông sử*, Hình thư gồm ba quyển và nay đã thất truyền.

Đây là một bước tiến lớn. Một nhà nước chỉ dựa vào chiếu chỉ rời rạc thì pháp quyền còn tùy tiện. Khi luật được san định, chia loại, biên thành sách, quyền lực bắt đầu tự đặt mình vào khuôn phép. Dù Hình thư đã thất truyền, thông tin còn lại cho thấy triều Lý có ý thức pháp điển hóa, tức chuyển từ cai trị bằng lệ và mệnh lệnh sang cai trị bằng văn bản luật.

Khoan hòa và pháp luật không mâu thuẫn. Trị nước khoan hòa không phải là buông lỏng. Khoan hòa đúng nghĩa là hình phạt có khuôn phép, dân biết điều gì phạm, quan biết điều gì được xử. Chính luật pháp làm cho khoan hòa không biến thành tùy tiện, và làm cho nghiêm khắc không biến thành bạo ngược.

Chính danh thời Lý cũng được xây bằng nhiều cách: dời đô để mở vận nước, sùng Phật để tạo nền đạo đức, đặt luật để giữ phép, lập Văn Miếu và Quốc Tử Giám để gây học, dùng quân đội để bảo vệ bờ cõi. Tất cả làm thành nghệ thuật trị nước của triều Lý: mềm mà không yếu, thiêng mà không bỏ pháp, mở học nhưng chưa đoạn tuyệt với Phật giáo, trọng hòa bình nhưng vẫn sẵn sàng chiến đấu.

Ở đây có một bài học thể chế: **một triều đại mới muốn bền phải biết biến chiến thắng chính trị thành trật tự đạo lý, pháp lý và hành chính**.

### 7. Một quan chế đang lớn lên cùng quốc gia

Quan chế thời Lý không thể xem là hoàn chỉnh. Ghi chép còn tản mạn; hệ thống phẩm trật chưa rõ như các triều sau; nguồn nhân lực vẫn pha trộn giữa quý tộc, công thần, tăng quan và nho sĩ; Phật giáo vẫn có ảnh hưởng lớn; Nho học mới dần đặt nền. Nhưng chính vì thế, thời Lý rất đáng khảo cứu: ta thấy quan chế không sinh ra hoàn chỉnh, mà lớn lên cùng nhu cầu của quốc gia.

Có thể khái quát sự trưởng thành ấy qua sáu dấu hiệu.

Thứ nhất, **kinh đô Thăng Long** tạo trung tâm quyền lực lâu dài.

Thứ hai, **vương quyền Lý** xác lập chính danh ổn định hơn các triều ngắn trước đó.

Thứ ba, **Phật giáo** cung cấp nền đạo lý và uy tín tinh thần cho triều đình.

Thứ tư, **quan văn, quan võ** bắt đầu phân nhiệm rõ hơn trong việc trị nước và giữ nước.

Thứ năm, **Hình thư năm 1042** cho thấy ý thức pháp điển hóa.

Thứ sáu, **Văn Miếu, khoa thi, Quốc Tử Giám** cho thấy mầm mống của chế độ tuyển dụng người có học.

Nhà Lý kéo dài hơn hai thế kỷ, từ năm 1009 đến năm 1225, một độ dài đủ để nhà nước tự chủ vượt khỏi trạng thái lâm thời và tạo dựng truyền thống trị nước. Nguồn tổng hợp lịch sử về nhà Lý cũng nhấn mạnh đây là lần đầu tiên sau thời Bắc thuộc một vương triều giữ chính quyền lâu dài hơn hai trăm năm, khác với các vương triều trước chỉ tồn tại vài chục năm.

Đó chính là ý nghĩa sâu xa của quan chế thời Lý: nó không rực rỡ ở mức hoàn bị, mà quý ở chỗ **đặt nền**. Từ ánh Phật của chùa tháp, từ sân chầu Thăng Long, từ Hình thư, Văn Miếu, Quốc Tử Giám, từ sự tham dự của quý tộc, công thần, tăng lữ, nho sĩ, nhà Lý đã làm cho quyền lực tự chủ có dáng dấp của một quốc gia văn hiến.

Nếu quan chế thời Ngô – Đinh – Tiền Lê là chiếc khung còn thô, thì quan chế thời Lý là chiếc khung bắt đầu có cột kèo, mái ngói, sân trước, cửa sau, bàn thờ, kho sách và nơi thiết triều. Nó chưa phải tòa lâu đài quan liêu đồ sộ, nhưng đã là một ngôi nhà chính trị đủ rộng để Đại Việt bước vào thời trưởng thành.

Nhà Lý vì thế là triều đại của một sự chuyển hóa lớn: từ quyền lực chiến thắng sang quyền lực kiến thiết; từ quân sự sang trị bình; từ thủ lĩnh sang vương triều; từ đạo Phật sang pháp luật và học chế; từ kinh đô phòng thủ Hoa Lư sang kinh đô mở rộng Thăng Long, trong ánh Phật quang ấy, ta thấy một nhà nước đang học cách cai trị không chỉ bằng giáo gươm, mà bằng lễ, luật, chữ nghĩa và lòng dân.

## Chương 9. Nhà Trần: tông thất, võ công và khí phách

Nhà Trần là một vương triều đặc biệt trong lịch sử Đại Việt: quyền lực hoàng gia gắn rất chặt với **tông thất**, bộ máy trị nước mang đậm dấu ấn **quân sự**, và khí phách thời đại được thử thách trong ba lần kháng chiến chống Mông – Nguyên. Nếu nhà Lý để lại hình ảnh một triều đình dưới ánh Phật quang, thì nhà Trần hiện lên với một khí tượng khác: **vương hầu cầm quân, tướng sĩ giữ nước, triều đình biết lui để tiến, biết nhẫn để thắng, biết đặt sự tồn vong của xã tắc lên trên hiềm riêng**.

Nhà Trần tồn tại từ năm 1225 đến năm 1400, tiếp nối nhà Lý và vẫn đặt trung tâm quyền lực ở Thăng Long. Wikipedia khái quát nhà Trần là triều đại quân chủ trong lịch sử Việt Nam, bắt đầu khi Trần Cảnh lên ngôi sau sự kiện Lý Chiêu Hoàng truyền ngôi, và kết thúc khi Hồ Quý Ly thay ngôi năm 1400. Nhưng nếu chỉ ghi niên đại, ta chưa thấy hết bản chất chính trị của vương triều này. Điều đáng chú ý là: nhà Trần dựng quyền lực trên nền **họ tộc**, giữ quyền lực bằng **võ công**, và duy trì quyền lực bằng một quan chế vừa kế thừa nhà Lý, vừa điều chỉnh theo nhu cầu quân sự hóa của thời đại.

Theo Viện Khảo cổ học, triều Trần là thời kỳ Đại Việt phát triển mạnh, đặc biệt nổi bật với ba lần đánh bại các cuộc xâm lăng Mông – Nguyên vào các năm 1258, 1285 và 1287–1288. Ba cuộc chiến ấy không chỉ là chiến công quân sự. Chúng là phép thử đối với toàn bộ cấu trúc chính trị nhà Trần: vua, thượng hoàng, vương hầu, tướng lĩnh, quan văn, quan võ, binh dân, hào khí tông thất và sức chịu đựng của quốc gia.

**1. Quyền lực họ Trần và vai trò vương hầu**

Nhà Trần lên ngôi trong một cuộc chuyển giao quyền lực đặc biệt. Trần Cảnh, tức Trần Thái Tông, trở thành hoàng đế sau khi Lý Chiêu Hoàng nhường ngôi. Nhưng phía sau sự kiện ấy là vai trò quyết định của họ Trần, nhất là Trần Thủ Độ. Từ đầu, quyền lực nhà Trần đã mang tính **gia tộc chính trị** rất rõ: không chỉ một cá nhân làm vua, mà cả một dòng họ bước vào trung tâm nhà nước.

Quan chế nhà Trần vì vậy có một đặc điểm nổi bật: **trọng dụng tông thất ở các vị trí cao nhất**. Wikipedia về quan chế nhà Trần nêu rằng bộ máy nhà Trần kế thừa nhà Lý và tham khảo nhà Tống; đứng đầu trăm quan là Tể tướng, thường kiêm Thái úy, nhưng nhà Trần chủ yếu trọng dụng tông thất vào hàng này, như Trần Liễu, Trần Nhật Hiệu, Trần Quang Khải.

Điều này không phải ngẫu nhiên. Một vương triều mới thay nhà Lý cần bảo đảm quyền lực không bị phân tán. Dùng tông thất là cách giữ các chức vụ tối cao trong tay dòng họ. Vua Trần không cai trị một mình; bên cạnh vua là thượng hoàng, vương hầu, quốc thích, đại thần họ Trần. Cơ chế **thái thượng hoàng** cũng là một nét đáng chú ý: vua đã nhường ngôi vẫn tham dự hoặc ảnh hưởng sâu vào chính sự, giúp triều đình giữ sự liên tục quyền lực giữa các đời vua.

Cách tổ chức này có mặt mạnh. Trong lúc nguy biến, người trong họ dễ được tin dùng, dễ huy động, dễ thống nhất hành động. Ba lần kháng Nguyên cho thấy nhiều vương hầu nhà Trần trực tiếp cầm quân hoặc giữ vai trò chiến lược: Trần Quốc Tuấn, Trần Quang Khải, Trần Nhật Duật, Trần Khánh Dư… Họ không chỉ là quý tộc hưởng lộc, mà là những nhân vật chính trị – quân sự. Nhưng mặt trái cũng tiềm ẩn: khi quyền lực tập trung quá nhiều trong một dòng họ, sự hưng suy của dòng họ ấy dễ kéo theo sự hưng suy của quốc gia.

Ở đây có thể nói: **tông thất là xương sống chính trị của nhà Trần, nhưng cũng là nơi chứa sẵn mầm bệnh của cuối Trần**.

**2. Quan chế trong một triều đại quân sự hóa**

Nhà Trần không phải một triều đại chỉ biết chiến tranh. Thời Trần vẫn có văn học, Phật giáo, Nho giáo, luật pháp, giáo dục, sử học, kinh tế và ngoại giao. Tuy nhiên,

hoàn cảnh thế kỷ XIII khiến bộ máy chính trị nhà Trần mang màu sắc quân sự rất mạnh.

Ba lần kháng chiến chống Mông – Nguyên là sự kiện quyết định. Viện Khảo cổ học nhấn mạnh quy mô và mức độ khốc liệt của các cuộc xâm lăng tăng dần qua các năm 1258, 1285 và 1287–1288. Wikipedia về cuộc chiến Nguyên Mông – Đại Việt lần thứ hai cho biết cuối năm 1281, nhà Nguyên lập An Nam tuyên úy ty, cử các quan tướng sang gây sức ép, trong đó có việc đưa Trần Di Ái về Đại Việt làm vua bù nhìn; đây là một bước đi chính trị – quân sự nhằm áp đặt quyền kiểm soát lên Đại Việt.

Trong bối cảnh ấy, quan chế không thể chỉ là hành chính văn phòng. Nó phải phục vụ quốc phòng. Tướng lĩnh và vương hầu giữ vai trò rất lớn. Triều đình phải điều binh, huy động dân, tích lũy lương thảo, tổ chức phòng tuyến, giữ thông tin, xử lý ngoại giao, đồng thời duy trì lòng dân. Từ vua đến vương hầu, từ triều đình đến địa phương, cả bộ máy được đặt trong tinh thần sẵn sàng chiến đấu.

Tính quân sự hóa của nhà Trần còn thể hiện ở cách địa vị chính trị gắn với năng lực cầm quân. Nhiều người trong tông thất vừa là thân vương, vừa là tướng lĩnh. Chức vị không chỉ để dự triều mà để ra trận. Danh phận quý tộc được kiểm nghiệm bằng võ công. Đây là khác biệt lớn với những giai đoạn văn trị ổn định hơn về sau, khi quan văn và khoa cử giữ vai trò ngày càng lớn.

Từ góc nhìn quan chế, nhà Trần cho thấy một nguyên tắc: **khi quốc gia đứng trước hiểm họa sinh tử, bộ máy quan lại sẽ nghiêng về người có khả năng tổ chức chiến tranh**. Lúc ấy, phẩm hàm và chức danh không thể tách khỏi năng lực thực tế. Một ông quan chỉ biết lễ nghi khó cứu nước; một vương hầu có thể cầm quân, giữ lòng binh sĩ, hiểu địa hình, biết tiến thoái mới là trụ cột của triều đình.

### 3. Công thần kháng Nguyên và địa vị của võ tướng

Không thể hiểu quan chế thời Trần nếu bỏ qua lớp công thần kháng Nguyên. Họ là những người làm cho danh vị nhà Trần trở thành thực chất. Trong sử sách và ký ức dân tộc, các nhân vật như Trần Quốc Tuấn, Trần Quang Khải, Trần Nhật Duật, Phạm Ngũ Lão, Trần Khánh Dư… không chỉ là võ tướng, mà là biểu tượng của một triều đại biết huy động sức mạnh toàn dân.

Trần Quốc Tuấn, tức Hưng Đạo Đại vương, là trường hợp tiêu biểu. Các nguồn tổng hợp lịch sử đều ghi nhận ông có vai trò đặc biệt quan trọng trong các chiến thắng năm 1285 và 1287–1288. Nhưng điều làm nên tầm vóc của ông không chỉ là tài cầm quân. Đó còn là khả năng đặt lợi ích xã tắc lên trên thù riêng trong hoàng tộc. Truyền thống sử học thường nhắc đến mối hiềm khích giữa cha ông

là Trần Liễu với Trần Thái Tông, nhưng Trần Quốc Tuấn vẫn tận trung với triều đình, dốc sức giữ nước.

Ở đây, quan chế gặp đạo đức chính trị. Một vương hầu cầm quân nếu đặt thù nhà lên trên nước, nhà Trần có thể rối loạn ngay trong lúc ngoại xâm. Nhưng khi võ tướng biết đặt xã tắc lên trên tư oán, danh vị trở thành trách nhiệm. Đó là một trong những phẩm chất làm nên "khí phách" thời Trần.

Địa vị của võ tướng trong triều Trần vì vậy không chỉ đến từ phẩm hàm, mà từ **công trạng cứu nước**. Võ công tạo chính danh thực tế. Một người đánh thắng giặc, giữ được dân, cứu được triều đình thì lời nói có trọng lượng. Đây là điều dễ hiểu trong một thời đại mà sinh tồn quốc gia bị thử thách trực tiếp bởi một đế quốc mạnh bậc nhất thế giới đương thời.

Tuy nhiên, công thần cũng luôn là vấn đề khó của mọi vương triều. Công lớn thì quyền lớn. Quyền lớn thì cần được tin dùng nhưng cũng cần được kiểm soát. Nhà Trần may mắn có một lớp công thần mà lòng trung thành với xã tắc còn đủ mạnh để không phá vỡ triều đình trong thời hưng thịnh. Nhưng về lâu dài, một nhà nước không thể mãi dựa vào công thần; nó phải xây dựng cơ chế thay thế công lao bằng trách nhiệm chức vụ.

### 4. Thái sư, Thái úy, Quốc công, Hành khiển

Các chức danh cao thời Trần phản ánh rõ cấu trúc quyền lực vừa tông thất vừa quân sự vừa hành chính.

**Thái sư** là chức rất cao, thường dành cho bậc trọng thần, về quan chế nhà Trần nêu: Trần Thủ Độ tuy không phải luôn giữ danh vị Tể tướng chính thức theo cách nhìn đơn giản, nhưng trong thực tế được xem là "chân chính Tể tướng" thời đầu Trần. Điều này cho thấy trong lịch sử thể chế, danh nghĩa và thực quyền không phải lúc nào cũng trùng nhau. Trần Thủ Độ là người tổ chức cuộc chuyển giao Lý – Trần, nắm vai trò đặc biệt trong việc củng cố vương triều mới; quyền lực thực tế của ông lớn hơn nhiều một danh xưng.

**Thái úy** thời Trần là chức cao, có lúc đứng trên trăm quan, gắn với vai trò tể phụ và quân sự. Quan chế nhà Trần được Wikipedia mô tả là đặt Tể tướng, thường kiêm Thái úy, đứng đầu trăm quan, đồng thời nhà Trần trọng dụng tông thất vào chức vụ này. Chức Thái úy vì thế vừa có dáng dấp quan đứng đầu triều chính, vừa có sắc thái quân quyền.

**Quốc công** là tước vị cao, thường ban cho người có công lớn hoặc thuộc hàng quý hiển. Trong bối cảnh nhà Trần, các tước vương, công, hầu không chỉ là danh

dự. Nhiều người mang tước cao đồng thời cầm quân, dự triều, bàn quốc sự. Tước vị gắn với thân phận hoàng tộc và công lao quân sự.

**Hành khiển** là chức vụ đáng chú ý trong bộ máy hành chính thời Lý – Trần. Chức này gắn với việc điều hành, xử lý công việc triều chính. Trong lịch sử quan chế, Hành khiển cho thấy nhà nước đã có tầng quan văn – hành chính giữ việc văn thư, triều vụ, không chỉ dựa vào tướng lĩnh. Các nguồn tổng hợp về quan chế nhà Trần liệt kê nhiều cơ quan trung ương như Khu mật viện, Hàn lâm viện, Quốc sử viện, Ngự sử đài, Tam ty viện, Quốc học viện… cho thấy bộ máy thời Trần đã có sự phân công nhất định, dù chưa hoàn chỉnh như các triều sau.

Bốn danh xưng này cho thấy một điều: thời Trần không phải chỉ có vua và tướng. Đã có một trật tự quan chức, nhưng trật tự ấy đặt trong không khí tông thất và quân sự. Chức vụ cao thường rơi vào tay hoàng thân, công thần, người có uy tín thực tế. Nhà nước đang đi trên đường từ quý tộc – quân sự sang quan liêu – hành chính, nhưng chưa đi hết đường ấy.

### 5. Thân tộc: sức mạnh và hiểm họa

Thân tộc là một trong những chìa khóa để hiểu nhà Trần.

Trong thời hưng thịnh, thân tộc là sức mạnh. Dòng họ Trần có nhiều người tài, có khả năng cầm quân, quản trị, ngoại giao, văn hóa. Cơ chế dùng người trong họ giúp triều đình giữ sự tin cậy nội bộ. Khi giặc đến, vương hầu họ Trần có thể nhanh chóng được trao trọng trách. Mối quan hệ họ hàng, nếu đặt dưới kỷ luật quốc gia, có thể tạo nên một mạng lưới trung thành mạnh.

Nhưng thân tộc cũng là hiểm họa. Bởi quyền lực tập trung trong họ tộc dễ sinh nghi kỵ, tranh chấp, lạm quyền, hôn nhân nội tộc, bảo vệ người nhà, đặt lợi ích dòng họ lên trên phép nước. Khi triều đình mạnh, thân tộc phục vụ quốc gia. Khi triều đình yếu, thân tộc có thể biến thành nhóm lợi ích.

Lịch sử nhà Trần từ đầu đã có bài học này. Trần Thủ Độ củng cố quyền lực bằng biện pháp cứng rắn, thậm chí rất khắc nghiệt, để bảo đảm nhà Trần không bị lực lượng cũ hoặc nội bộ làm lung lay. Cách làm ấy có hiệu quả trong buổi đầu dựng triều, nhưng cũng để lại câu hỏi đạo đức: một vương triều có thể vì sự ổn định mà đi xa đến đâu trong việc xử lý người trong hoàng tộc và triều cũ?

Về cuối Trần, mặt trái của chính trị thân tộc bộc lộ rõ hơn. Khi vua yếu, triều thần chia rẽ, quý tộc hưởng lạc, quan trường suy thoái, thì dòng họ từng là sức mạnh trở thành gánh nặng. Một hệ thống đặt nặng huyết thống có thể sản sinh anh hùng trong thời nguy, nhưng cũng có thể sản sinh trì trệ trong thời bình nếu thiếu cơ chế tuyển chọn và giám sát đủ mạnh.

Triết lý thể chế ở đây rất rõ: **dòng họ có thể dựng triều, nhưng không thể thay thế mãi cho quốc gia**. Một vương triều muốn bền phải vượt lên khỏi lợi ích gia tộc để tạo luật chung, cơ chế chung, chuẩn mực chung. Khi họ tộc và quốc gia còn hòa làm một, triều đại còn mạnh. Khi họ tộc bắt đầu ăn mòn quốc gia, triều đại đi xuống.

### 6. Từ hào khí Đông A đến nhu cầu chỉnh đốn quan trường

"Hào khí Đông A" là cách gọi biểu tượng cho tinh thần thời Trần: mạnh mẽ, tự tin, quyết chiến, coi trọng danh dự quốc gia. Nhưng hào khí không thể thay cho quản trị lâu dài. Sau chiến tranh, quốc gia phải trở về với ruộng đất, thuế khóa, quan lại, pháp luật, học hành, địa phương, cung đình, tài chính và kỷ cương.

Nhà Trần hiểu điều đó. Ngoài chiến tranh, thời Trần cũng có các hoạt động xây dựng văn hóa – học thuật. Wikipedia về *Đại Việt sử ký* cho biết Lê Văn Hưu, người đời Trần, biên soạn bộ quốc sử đầu tiên của Việt Nam, gồm 30 quyển, chép từ Triệu Vũ Đế đến Lý Chiêu Hoàng, hoàn thành năm 1272. Việc biên soạn quốc sử dưới triều Trần cho thấy vương triều không chỉ đánh giặc, mà còn ý thức về ký ức quốc gia, chính thống lịch sử và văn hiến.

Tuy nhiên, thời bình luôn có thử thách riêng. Một triều đại thắng giặc dễ tự hào. Tự hào nếu không đi kèm chỉnh đốn sẽ thành tự mãn. Công thần nếu không được đặt vào phép sẽ thành đặc quyền. Tông thất nếu không bị ràng buộc sẽ thành lộng quyền. Quan lại nếu chỉ dựa vào thân thế mà không dựa vào năng lực sẽ làm bộ máy yếu dần.

Nhu cầu chỉnh đốn quan trường vì thế xuất hiện như một yêu cầu tự nhiên của nhà nước trưởng thành. Khi đất nước còn chiến tranh, tài cầm quân là phẩm chất hàng đầu. Khi đất nước bước vào thời trị bình, cần thêm năng lực hành chính, pháp luật, tài chính, giáo dục, ngoại giao. Nhà Trần đã có các cơ quan như Khu mật viện, Hàn lâm viện, Quốc sử viện, Ngự sử đài, Tam ty viện, Quốc học viện… theo các nguồn tổng hợp về bộ máy trung ương, cho thấy bộ máy đã phân hóa nhưng còn chịu ảnh hưởng mạnh của mô hình cũ và hoàn cảnh chính trị cụ thể.

Từ hào khí đến chỉnh đốn là một bước khó. Bởi chiến thắng tạo ra danh dự, nhưng quản trị cần kỷ luật. Anh hùng có thể cứu nước trong lúc nguy, nhưng phép nước mới giữ được nước trong lúc yên.

### 7. Bi kịch cuối Trần: khi quyền lực thân tộc mục ruỗng

Cuối Trần là một bài học lớn về sự suy thoái của vương triều. Những yếu tố từng làm nên sức mạnh — tông thất, vương hầu, võ công, niềm tự hào chiến thắng —

khi mất kỷ luật và không còn được bổ sung bằng cải cách thể chế, có thể chuyển thành yếu điểm.

Wikipedia khái quát nhà Trần kết thúc năm 1400 khi Hồ Quý Ly phế Trần Thiếu Đế và lập nhà Hồ. Nhưng cái kết ấy không phải một biến cố bất ngờ từ trời rơi xuống. Nó là kết quả của một quá trình dài: triều đình suy yếu, vua quan sa sút, quý tộc phân hóa, tài chính và quân sự gặp khó, quan chế không đủ sức tự làm mới, trong khi bên ngoài vẫn có áp lực Chiêm Thành và phương Bắc.

Bi kịch cuối Trần nằm ở chỗ: một triều đại từng sinh ra những người như Trần Quốc Tuấn, Trần Quang Khải, Trần Nhật Duật lại đi đến chỗ để quyền lực rơi dần vào tay một nhà cải cách ngoài dòng chính là Hồ Quý Ly. Điều đó cho thấy chính trị thân tộc nếu không tự đổi mới sẽ bị thực tế vượt qua. Khi người trong họ không còn đủ năng lực hoặc không còn đủ chính danh để gánh quốc gia, quyền lực sẽ tìm đường khác.

Cần nhìn cuối Trần một cách khách quan. Không nên chỉ quy toàn bộ sự suy tàn cho đạo đức cá nhân của vua quan, dù yếu tố ấy có thật trong các nhận định sử học. Cũng không nên chỉ xem Hồ Quý Ly là kẻ tiếm quyền đơn giản. Vấn đề sâu hơn là **cấu trúc quyền lực nhà Trần đã già đi**. Quan chế dựa nhiều vào tông thất và công thần phù hợp với buổi dựng nghiệp, chống ngoại xâm, nhưng khi xã hội phức tạp hơn, nó cần một cơ chế tuyển dụng, giám sát, tài chính, quân sự và hành chính chặt chẽ hơn.

Từ đây có thể rút ra một kết luận sử biện: nhà Trần mạnh khi thân tộc hóa quyền lực đi cùng tài năng và kỷ luật; nhà Trần suy khi thân tộc hóa quyền lực đi cùng đặc quyền, tự mãn và trì trệ.

**Tiểu kết**

Nhà Trần để lại một chương rực rỡ trong lịch sử Việt Nam. Ba lần đánh bại Mông – Nguyên là thành tựu quân sự và chính trị lớn, được nhiều nguồn sử học chính thống nhấn mạnh như đỉnh cao của tinh thần Đại Việt thế kỷ XIII. Nhưng dưới ánh sáng chiến công ấy, quan chế Trần cũng bộc lộ một cấu trúc rất riêng: tông thất giữ vai trò then chốt; võ công là nguồn chính danh mạnh; quan văn và cơ quan hành chính đã phát triển nhưng chưa hoàn toàn vượt khỏi khung quý tộc – quân sự; thân tộc vừa là sức mạnh cố kết, vừa là mầm suy thoái nếu thiếu kiểm soát.

Nhìn nhà Trần, ta thấy một chân lý của lịch sử thể chế: **một mô hình quyền lực có thể rất hiệu quả trong thời nguy, nhưng chưa chắc đủ bền trong thời bình**. Tông thất có thể cứu triều đại khi người trong họ tài giỏi và biết đặt xã tắc lên trên tư gia. Nhưng nếu họ tộc trở thành đặc quyền, nếu võ công trở thành

hào quang quá khứ, nếu quan trường mất kỷ luật, thì chính nền tảng từng làm nên vinh quang sẽ trở thành nơi bắt đầu mục ruỗng.

Vì vậy, chương về nhà Trần không chỉ là chương của hào khí. Nó còn là chương của một câu hỏi lớn: **làm sao biến khí phách cứu nước thành phép tắc trị nước?** Lịch sử nhà Trần trả lời bằng cả vinh quang lẫn bi kịch.

## Chương 10. Hồ Quý Ly và giấc mộng cải cách dang dở

Trong lịch sử Việt Nam, Hồ Quý Ly là một nhân vật khó đặt vào một lời phán gọn. Ông là quyền thần cuối Trần, là người lập ra nhà Hồ, là kẻ bị sử cũ chê trách vì cướp ngôi, nhưng cũng là một nhà cải cách lớn, dám đụng vào những khối đá nặng nhất của xã hội đương thời: ruộng đất, nô tì, tiền tệ, quân đội, giáo dục, văn tự, quan chế và quyền lực quý tộc.

Nếu nhiều vương triều trước tìm cách giữ lấy cái đã có, Hồ Quý Ly lại nhìn thấy một điều đáng sợ hơn: **cái đã có không còn đủ để giữ nước**.

Cuối Trần, triều đình đã rệu rã. Quý tộc tông thất sa vào hưởng lạc, ruộng đất tập trung, nô tì nhiều, tài chính suy kiệt, quân sự yếu, quan trường lỏng lẻo, lòng dân mệt mỏi. Bên ngoài, nhà Minh đang nổi lên ở phương Bắc; phía Nam, Chiêm Thành nhiều lần gây sức ép. Trong thế ấy, Hồ Quý Ly không phải chỉ là một người ham quyền. Ông là một người nhìn thấy cơn bệnh của quốc gia, nhưng lại dùng dao quá mạnh, quá gấp, và thiếu một điều căn bản: **lòng người quy phục**.

Bảo tàng Lịch sử Quốc gia nhận định Hồ Quý Ly là một nhà cải cách lớn cuối thế kỷ XIV – đầu thế kỷ XV; trong khoảng nhiều thập niên nắm quyền chính cuối Trần và đầu Hồ, ông tiến hành nhiều biện pháp đổi mới trên các mặt chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục, quân sự. Wikipedia cũng tóm lược rằng năm 1400, Hồ Quý Ly chiếm ngôi nhà Trần, đặt quốc hiệu Đại Ngu; ông thực hiện các cải cách hành chính, giáo dục khoa cử, kinh tế, quân sự, trong đó có phát hành tiền giấy và chuyển kinh đô về Thanh Hóa, nhưng phần lớn cải cách thất bại và nhà Hồ mất sự ủng hộ của dân chúng.

*Hoàng đế Hồ Quý Ly (1336-1407)*

*Lê Quý Ly là một vị quan có nhiều công trạng dưới thời Trần. Kể từ năm 1371, vua Trần Dụ Tông phong cho Lê Quý Ly làm Trưởng cục Chi hậu. Sau, vua Trần Nghệ Tông đưa ông lên làm Khu mật đại sứ, lại gả em gái là công chúa Huy Ninh.*

*Ông là người có nhiều năng lực về chính trị, kinh tế, văn hóa. Làm việc trong hoàn cảnh nhà Trần đã suy yếu cực độ, đất nước nghiêng ngả, nhân dân cực khổ, ông không chịu nổi. Ông được cử giữ chức cao nhất trong triều. Năm 1395 Thượng hoàng Trần Nghệ Tông chết, ông được cử làm Phụ chính Thái sư, tước Trung tuyên Vệ quốc Đại vương, nắm trọn quyền hành trong nước.*

*Lê Quý Ly tham dự vào chính sự nhà Trần khoảng 28 năm. Sau đó Lê Quý Ly bức vua Trần rời đô từ Thăng Long vào Thanh Hoá, đồng thời giết hàng loạt quần thần trung thành với nhà Trần. Tháng 2 năm Canh Thìn (1400), Lê Quý Ly ép Trần Thiếu Đế phải nhường ngôi cho mình, lấy niên hiệu là Thánh Nguyên, quốc hiệu là Đại Ngu. Ông đổi sang họ Hồ, lập nên nhà Hồ. Ông làm vua chưa được một năm, sau đó nhường ngôi cho con thứ là Hồ Hán Thương rồi làm Thái Thượng hoàng cùng coi việc nước. Sử gia* ***Ngô Sĩ Liên*** *trong tác phẩm* ***Đại Việt sử ký*** *toàn thư có nói rằng:*

> *" Khi ấy khí thế của họ Hồ đang mạnh, mọi người đều biết là nó sẽ cướp ngôi, Trang Định vương Ngạc là Thái úy, lại là con của Nghệ hoàng, thấy xã tắc sắp nghiêng đổ, nếu biết hướng vua làm điều phải, gây niềm tin ở vua cha, hiệu lệnh nghiêm ngặt, để nhiều người theo về mình, khiến cho Nghệ Tông già lẫn phải tỉnh lại. Giản hoàng nhút nhát phải tự lập, quyền bính về tay hết, mệnh lệnh ban từ trên, thì lòng gian của họ Hồ cũng phải tự ngừng lại. Trang Định không mưu tính đến việc đó, Á Phu không lường được vu mình chẳng có tài cương đoán, lại khuyên vua giết Quý Ly, mà cơ mưu không cẩn mật, để cho nó biết trước. Trang Định lại không sớm quyết đoán, bỏ lỡ cơ hội, đến nỗi công việc thất bại, thân mình bị giết, lại giết lây cả đến những quân tướng tài giỏi, thực đáng than thở biết bao! Có người hỏi: Họ Hồ trên được vua tin, dưới nắm binh quyền, dẫu đến* ***Trần Nguyên Đán*** *(: 陳元旦, 1325 hay 1326? - 1390) hiệu Băng Hồ, là tôn thất nhà Trần, dòng dõi Chiêu Minh vương Trần Quang Khải. Làm quan tới Tư đồ dưới thời các vua Trần Nghệ Tông, Trần Duệ Tông và Trần Phế Đế, tước Chương Túc quốc thượng hầu. Nguyên Đán là người hiền từ, nho nhã, có phong cách của bậc quân tử thời xưa là người có kiến thức, lại lão luyện sự đời còn không làm gì được, huống chi là Trang Định! Xin thưa: Cứ xem nói trong lòng lo sợ mà định tự tử, thì việc chế ngự Quý Ly cũng dễ thôi! Trước hết hãy trừ bọn Đa Phương, Cự Luận để chặt vây cánh của nó đi, thì thế nó phải cô ngay. "*

## 1. Khủng hoảng cuối Trần và nhu cầu tái cấu trúc bộ máy

Một cuộc cải cách lớn thường không sinh ra trong thời yên ổn. Nó sinh ra khi trật tự cũ đã chật, đã rạn, đã không còn gánh nổi đời sống mới.

Cuối thế kỷ XIV, nhà Trần bước vào thời suy. Cái hào khí từng làm nên chiến thắng trước Mông – Nguyên đã lùi xa. Tầng lớp quý tộc tông thất từng là sức mạnh thời chiến dần trở thành gánh nặng thời bình. Ruộng đất lớn nằm trong tay quý tộc, chùa chiền, hào phú; nô tì và gia thuộc riêng làm suy giảm nguồn lực nhà nước; quan trường bị chi phối bởi thân thế và bè cánh; ngân khố thiếu; quân đội cần chỉnh đốn; trong khi ngoại bang rình rập.

Hồ Quý Ly xuất hiện giữa cơn khủng hoảng ấy. Ông không chỉ muốn thay người cầm quyền, mà muốn thay cách vận hành quốc gia. Theo Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật khi giới thiệu công trình *Tư tưởng chính trị của Hồ Quý Ly*, tư tưởng của ông hướng tới việc xây dựng nhà nước quân chủ Nho giáo trung ương tập quyền thống nhất, đề cao độc lập dân tộc, chống giáo điều Nho giáo, đề cao văn hóa dân tộc và pháp trị.

Điều này rất quan trọng. Hồ Quý Ly không chỉ là người tiếm quyền theo cách nhìn chính danh truyền thống. Ông còn là đại diện của một khuynh hướng mới: từ mô hình quý tộc – thân tộc cuối Trần chuyển sang mô hình **quan liêu – tập quyền – pháp trị**. Nói bằng hình ảnh, ông muốn tháo bỏ một cỗ xe cũ đang long bánh, đóng lại trục, đổi dây cương, thay bánh, bắt ngựa chạy theo đường khác. Nhưng xe đang chạy giữa dốc, người trên xe hoảng sợ, người kéo xe chưa quen đường, mà bão phương Bắc đã kéo đến. Nhu cầu tái cấu trúc bộ máy vì thế là có thật. Nhà Trần không còn đủ sức tự chỉnh đốn. Nhưng cách Hồ Quý Ly tiến hành lại đặt ra vấn đề: cải cách một quốc gia không chỉ cần phép mới, mà cần một nền chính danh đủ mạnh để xã hội chấp nhận đau đớn của đổi thay.

## 2. Cải cách hành chính

Cải cách hành chính của Hồ Quý Ly nhằm một mục tiêu căn bản: **tăng quyền trung ương, giảm quyền quý tộc, làm cho bộ máy cai trị nằm chắc hơn trong tay triều đình**.

Từ cuối Trần, khi đã nắm quyền lớn, ông từng bước loại bỏ các thế lực cũ, dời chuyển trung tâm quyền lực, thay đổi cách bố trí quan lại và chuẩn bị một mô hình nhà nước tập quyền hơn. Năm 1400, sau khi lên ngôi, ông lập nhà Hồ, đặt quốc hiệu là **Đại Ngu**, đóng đô ở **Tây Đô** thuộc Thanh Hóa. Bảo tàng Lịch sử Quốc gia cho biết triều Hồ tồn tại từ năm 1400 đến 1407, trải qua hai đời vua Hồ Quý Ly và Hồ Hán Thương; năm 1400 Hồ Quý Ly lên ngôi, đặt quốc hiệu Đại Ngu, đóng đô ở Thành Tây Đô.

Việc dời trung tâm quyền lực về Tây Đô không chỉ là chuyện địa lý. Đó là một tuyên bố chính trị. Thăng Long là kinh đô lâu đời của Lý – Trần, gắn với ký ức tông thất cũ. Tây Đô là căn cứ mới, gần quê hương và thế lực Hồ Quý Ly, có địa thế phòng thủ, thuận lợi cho một triều đại vừa lập cần giữ mình trước trong ngoài. Nhưng chính sự dời đổi ấy cũng bộc lộ mâu thuẫn: cải cách muốn tạo trung tâm mới, nhưng lại làm lung lay cảm giác liên tục chính thống của quốc gia.

Trong quan chế, Hồ Quý Ly hướng tới một bộ máy có tính mệnh lệnh mạnh. Ông muốn nhà nước kiểm soát ruộng đất, nhân lực, quân đội, tiền tệ, giáo dục. Đó là tư duy của một người thấy rõ rằng triều đình yếu vì quyền lực bị phân tán. Muốn chống ngoại xâm, phải tập trung nguồn lực. Muốn tập trung nguồn lực, phải đụng vào lợi ích quý tộc và hào cường. Muốn đụng vào lợi ích ấy, phải có bộ máy mạnh.

Về mặt lý luận, đây là hướng đi hợp với nhu cầu nhà nước cuối trung đại: từ quý tộc hóa sang quan liêu hóa. Nhưng trong thực tế, cải cách hành chính của Hồ Quý Ly diễn ra quá nhanh, lại gắn với việc thay triều đổi họ. Vì thế, nhiều người không nhìn ông như người chỉnh đốn quốc gia, mà nhìn như kẻ cướp ngôi dùng cải cách để củng cố quyền riêng.

Đó là bi kịch đầu tiên: **cùng một chính sách, nếu đặt dưới chính danh được thừa nhận, có thể là cải cách; đặt dưới chính danh bị nghi ngờ, dễ bị xem là chuyên quyền**.

### 3. Cải cách giáo dục và khoa cử

Ở lĩnh vực giáo dục, Hồ Quý Ly là người có nhiều ý tưởng táo bạo. Ông không muốn Nho học chỉ là nhai lại kinh truyện. Ông muốn dùng học thuật để trị nước, dùng thi cử để chọn người có khả năng thực tế hơn, và đặc biệt chú ý đến **chữ Nôm**, tức tiếng nói văn tự của người Việt.

Bảo tàng Lịch sử Quốc gia cho biết năm Quang Thái thứ 8, 1395, khi giữ vai trò Nhập nội phụ chính Thái sư, Hồ Quý Ly đã chép thiên **"Vô Dật"** trong *Thượng thư* dịch ra quốc âm để dạy vua học; thiên này răn người làm vua không được ham an nhàn, phải hiểu nỗi khó nhọc của dân, giảm sưu thuế, chăm lo điều lợi cho dân. Năm 1396, ông làm sách **"Quốc ngữ thi nghĩa"**, giải thích *Kinh Thi* bằng quốc âm, dịch *Kinh Thi* ra quốc âm và viết lời tựa theo ý mình, không rập khuôn Chu Tử; nguồn trên cũng ghi việc ông sai nữ sư dạy cho hậu phi và cung nhân. Những chi tiết ấy cho thấy hai điều.

Một là Hồ Quý Ly vẫn đứng trong quỹ đạo Nho học. Ông dùng *Thượng thư*, *Kinh Thi*, tức kinh điển Nho gia, để giáo dục chính trị.

Hai là ông không muốn lệ thuộc hoàn toàn vào cách giải thích cũ. Việc dịch ra quốc âm, dùng chữ Nôm, viết lời tựa theo ý mình cho thấy một ý thức dân tộc và tinh thần thực dụng học thuật khá rõ. Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật khi giới thiệu sách về tư tưởng Hồ Quý Ly cũng nhấn mạnh ông chống giáo điều Nho giáo, đề cao văn hóa dân tộc và muốn dùng chữ của người Việt.

Trong thi cử, Hồ Quý Ly có xu hướng đưa những nội dung thiết thực hơn vào tuyển chọn nhân tài. Bảo tàng Lịch sử Quốc gia nhận xét ông khôi phục thi cử, đưa "kinh nghĩa" vào nội dung thi chọn nhân tài, vẫn dùng học thuyết Nho gia làm nền đào tạo quan lại nhưng phóng khoáng và thực dụng hơn. Wikipedia về giáo dục khoa cử thời Hồ cũng ghi nhận từ cuối Trần, khi nắm triều chính, Hồ Quý Ly đã có tác động toàn diện tới kinh tế – xã hội, trong đó có giáo dục.

Ở đây có một điểm rất sâu: Hồ Quý Ly hiểu rằng cải cách quan chế không thể tách khỏi cải cách giáo dục. Muốn có quan lại mới, phải có cách học mới. Muốn có cách cai trị mới, phải có con người mới. Nhưng thay đổi học thuật là việc lâu dài; triều Hồ chỉ tồn tại bảy năm, không đủ thời gian để một tầng lớp quan lại mới trưởng thành.

Vì thế, cải cách giáo dục của Hồ Quý Ly là một hạt giống rơi vào đất động. Nó có sức sống tư tưởng, nhưng chưa kịp thành mùa.

### 4. Cải cách quân sự và tài chính

Nếu giáo dục là phần trí não của cải cách, thì tài chính và quân sự là gân cốt. Hồ Quý Ly hiểu rằng một quốc gia đang bị nhà Minh đe dọa không thể dựa vào bộ máy cũ rệu rã, ngân khố cạn và quân đội lỏng lẻo.

Về tài chính, chính sách nổi bật nhất là phát hành tiền giấy **Thông bảo hội sao**. Bảo tàng Lịch sử Quốc gia dẫn sử liệu: mùa hạ tháng Tư năm Bính Tý, 1396, bắt đầu phát tiền giấy Thông bảo hội sao; triều đình ra lệnh đổi tiền, cứ 1 quan tiền đồng đổi lấy 2 quan tiền giấy. Một bài khác của Bảo tàng Lịch sử Quốc gia cũng gọi đây là lần đầu tiên tiền giấy được phát hành trong lịch sử Việt Nam, trong hoàn cảnh nhà Trần suy yếu, đất nước kiệt quệ, nhà Minh dòm ngó.

Về mặt tư duy, phát hành tiền giấy là cải cách rất táo bạo. Nó cho thấy nhà nước muốn thu đồng về để dùng vào công nghệ và quân sự, đồng thời đặt quyền phát hành tiền tệ vào tay triều đình. Nhưng tiền giấy chỉ có giá trị khi dân tin vào nhà nước. Nếu niềm tin thấp, giấy chỉ là giấy. Một đồng tiền không chỉ là vật trao đổi; nó là lời hứa của quyền lực. Khi quyền lực chưa được lòng dân, lời hứa ấy khó đứng vững.

Bên cạnh tiền giấy là các chính sách **hạn điền** và **hạn nô**. Bảo tàng Lịch sử Quốc gia nêu phép hạn điền nhằm hạn chế sở hữu ruộng đất lớn của quý tộc phong kiến, phép hạn nô nhằm hạn chế số gia nô mà giới quý tộc được sở hữu, bổ sung số gia nô dư thừa vào việc củng cố quân đội và chế độ quan liêu. Đây là những chính sách đánh thẳng vào nền kinh tế – xã hội của tầng lớp quý tộc cũ. Nếu thực hiện thành công, nhà nước có thể thu hồi nguồn lực từ tay tư gia về tay triều đình, tăng dân đinh, tăng quân lực, giảm thế lực phong kiến thân tộc.

Về quân sự, nhà Hồ chú trọng xây dựng quân đội, tuyến phòng thủ, xưởng đúc binh khí. Một nguồn tổng hợp lịch sử nêu nhà Hồ cho đo đạc ruộng đất, cải cách thi cử, mở mang giáo dục, tăng cường quân đội thường trực, xây dựng tuyến phòng thủ và lập xưởng đúc binh khí để chống giặc phương Bắc. Bảo tàng Lịch sử Quốc gia cũng nhận xét triều Hồ, dù tồn tại ngắn, rất chú trọng phát triển quân sự.

Ở đây, logic cải cách của Hồ Quý Ly khá rõ: lấy tài chính để nuôi quân, lấy hạn điền hạn nô để thu nguồn lực, lấy hành chính tập quyền để chỉ huy, lấy giáo dục mới để đào tạo người, lấy quốc đô mới và phòng tuyến để chuẩn bị chống Minh. Nhưng logic đúng chưa đủ. Cải cách quân sự – tài chính của ông đụng quá nhiều lợi ích, lại đặt lên một xã hội vừa mệt vì khủng hoảng, vừa nghi ngờ tính chính danh của triều Hồ. Vì thế, thay vì quy tụ toàn dân, nhiều chính sách lại làm tăng sự bất mãn. Khi quân Minh kéo sang, nhà Hồ có thành lũy, có quân, có khí giới, nhưng thiếu thứ hiểm yếu nhất: **lòng dân làm thành lũy bên trong**.

### 5. Tập quyền mạnh và phản ứng xã hội

Hồ Quý Ly là người tin vào tập quyền. Ông muốn quyền lực trung ương đủ mạnh để bẻ gãy thế quý tộc cũ, huy động tài lực, nhân lực, binh lực, tiến hành cải cách nhanh. Nhưng tập quyền mạnh bao giờ cũng sinh phản ứng, nhất là khi nó động đến ruộng đất, nô tì, tiền tệ và địa vị của tầng lớp có quyền.

Các cải cách hạn điền, hạn nô, thu hồi tiền đồng, phát tiền giấy, dời đô, chỉnh đốn thi cử, đề cao chữ Nôm, tăng cường quân đội, thay đổi nhân sự đều là những nhát búa mạnh. Những nhát búa ấy có thể phá vỡ cái mục nát, nhưng cũng có thể làm người ta thấy sợ hãi nếu chưa hiểu đích đến.

Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật nhận xét các chính sách cải cách của Hồ Quý Ly đánh mạnh vào lợi ích quý tộc Trần; đồng thời bài giới thiệu cũng nêu bài học lớn nhất từ công cuộc đổi mới của ông là bài học mất lòng dân, vì cải cách gây những hậu quả trái chiều, ảnh hưởng đến đoàn kết dân tộc và tập hợp lực lượng. Bảo tàng Lịch sử Quốc gia cũng có đánh giá gần tương tự khi viết rằng cải cách của ông có nhiều chính sách đi trước thời đại, nhưng vì tội giết vua và hơn

300 quan lại nhà Trần nên bị lòng dân oán hận, không ủng hộ; khi quân Minh xâm lược, cha con ông không tập hợp được toàn dân.

Ở đây cần viết cho công bằng. Phản ứng xã hội không chỉ vì dân "bảo thủ". Nó còn vì cải cách của Hồ Quý Ly quá gấp, quá áp đặt, lại thiếu nền chính danh. Một chính sách hạn điền về lý có thể giảm thế lực đại điền chủ, nhưng người bị mất lợi ích sẽ chống. Tiền giấy về lý có thể giúp nhà nước điều tiết tài chính, nhưng người dân quen tiền đồng sẽ nghi ngại. Dời đô về lý có thể có lợi phòng thủ, nhưng làm đứt mạch quen thuộc của kinh đô cũ. Thay triều về lý có thể nhằm mở đường cải cách, nhưng trong tâm thức trung quân truyền thống, đó là vết thương chính danh.

Tập quyền là con dao hai lưỡi. Nó giúp nhà nước hành động nhanh, nhưng nếu không có lòng dân và cơ chế thuyết phục, nó biến cải cách thành cưỡng bức. Hồ Quý Ly có sức mạnh để ban lệnh, nhưng không đủ thời gian và niềm tin để làm xã hội tin vào lệnh ấy.

### 6. Tài năng cải cách và vấn đề chính danh

Hồ Quý Ly có tài. Điều này khó phủ nhận. Ông nhìn ra nhiều vấn đề của cuối Trần: quý tộc hóa, ruộng đất tập trung, tài chính yếu, quân đội cần chỉnh, học thuật cần đổi, văn tự dân tộc cần nâng, nhà nước cần tập quyền, ngoại xâm đang đến gần.

Nhưng tài năng chính trị không chỉ là nhìn thấy việc cần làm. Tài năng chính trị còn là làm sao để người khác chịu đi cùng mình.

Vấn đề lớn nhất của Hồ Quý Ly là **chính danh**. Ông là người thay nhà Trần, mà nhà Trần lại là triều đại từng có hào quang chống Nguyên. Trong tâm thức xã hội, dù cuối Trần suy, dòng Trần vẫn mang ký ức chính thống. Hồ Quý Ly có thể nắm quyền, nhưng nắm quyền không đồng nghĩa với được lòng. Ông có thể lập quốc hiệu Đại Ngu, dựng triều Hồ, cải cách nhiều mặt, nhưng không dễ xóa được cảm giác rằng quyền lực ấy sinh ra từ sự cướp ngôi.

Wikipedia ghi nhận nhà Hồ thành lập năm 1400 khi Hồ Quý Ly lên ngôi, rồi không lâu sau nhường ngôi cho con là Hồ Hán Thương và làm Thái thượng hoàng nhưng vẫn nắm đại quyền; đến năm 1407, nhà Hồ sụp đổ trước cuộc xâm lược của nhà Minh. Bảo tàng Lịch sử Quốc gia cũng nêu triều Hồ chỉ tồn tại bảy năm, trải qua hai đời vua, dù để lại nhiều dấu ấn cải cách.

Chính danh là thứ khó cân đo, nhưng rất thật. Một triều đại có quân mà thiếu chính danh thì quân dễ rã. Có luật mà thiếu chính danh thì luật khó thấm. Có

tiền giấy mà thiếu chính danh thì dân không tin. Có cải cách mà thiếu chính danh thì người chịu thiệt chỉ thấy bị cướp, không thấy được cứu.

Đây là bi kịch của Hồ Quý Ly: ông muốn dựng một nhà nước mạnh để chống ngoại xâm, nhưng chính cách ông chiếm quyền làm suy yếu nền chính danh cần thiết cho cuộc kháng chiến ấy. Ông muốn cải cách để cứu nước, nhưng xã hội không hoàn toàn tin rằng ông cứu nước chứ không cứu quyền mình. Ông có tầm nhìn, nhưng tầm nhìn bị bóng cướp ngôi phủ lên.

Lịch sử vì thế không thể chỉ hỏi Hồ Quý Ly đúng hay sai. Phải hỏi sâu hơn: **một chính sách đúng có thể thất bại nếu người thi hành không được tin hay không?** Trường hợp Hồ Quý Ly trả lời: có.

### 7. Một bài học: cải cách quan chế không thể tách khỏi lòng người

Quan chế là bộ máy. Cải cách quan chế là sửa bộ máy. Nhưng bộ máy không chạy bằng sắt đá; nó chạy bằng con người: vua, quan, lính, dân, sĩ phu, quý tộc, nông dân, thợ thủ công, người buôn bán, người viết sổ, người nộp thuế, người ra trận.

Hồ Quý Ly nhìn thấy máy cũ đã hỏng. Ông muốn thay bánh răng. Nhưng cải cách của ông thất bại vì chưa tạo được đồng thuận xã hội đủ rộng. Nói cách khác, ông có phép trị mà thiếu nhân tâm.

Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật khi bàn về tư tưởng Hồ Quý Ly rút ra bài học rằng muốn thành công phải phát huy sức mạnh nhân dân, được nhân dân ủng hộ; công cuộc cải cách của Hồ Quý Ly thất bại một phần vì mất lòng dân và không tập hợp được lực lượng. Nhận xét này rất phù hợp với kết cục lịch sử: khi quân Minh xâm lược, nhà Hồ dù đã chuẩn bị thành lũy và quân sự, vẫn sụp đổ nhanh chóng trong năm 1407.

Từ đó có thể rút ra mấy bài học cho lịch sử quan chế.

Thứ nhất, **cải cách phải có chính danh**. Không có chính danh, phép mới khó được tin.

Thứ hai, **cải cách phải có nhịp độ xã hội chịu nổi**. Nhanh quá, người dân hoang mang; mạnh quá, tầng lớp bị đụng lợi ích phản kháng; rộng quá, bộ máy không đủ sức thực hiện.

Thứ ba, **cải cách phải biết giải thích và quy tụ**. Lệnh ban xuống chưa phải là lòng người đi theo.

Thứ tư, **cải cách quan chế phải đi cùng cải cách đạo lý cầm quyền**. Người cầm quyền không chỉ hỏi "việc này đúng không?", mà còn phải hỏi "dân có tin ta không, người thực hiện có hiểu không, xã hội có chịu nổi không?".

Hồ Quý Ly là một tấm gương vừa sáng vừa tối. Sáng vì dám đổi mới, dám chạm vào lợi ích lớn, dám nghĩ tới tự cường quốc gia, dám dùng chữ Nôm, dám phát hành tiền giấy, dám hạn điền hạn nô, dám chỉnh giáo dục và quân sự. Tối vì chính danh tổn thương, chính sách gấp gáp, dùng quyền lực quá cứng, không quy tụ được lòng dân, và cuối cùng để đất nước rơi vào tay Minh. Giấc mộng cải cách của ông dang dở không phải vì mọi cải cách đều sai. Nó dang dở vì cải cách đã đến trong một buổi hoàng hôn của nhà Trần, dưới tay một quyền thần quá mạnh, trong lúc ngoại xâm đã kề cửa, lòng dân chưa thuận, quan chế cũ đã mục mà quan chế mới chưa kịp bén rễ. Có thể nói: Hồ Quý Ly nhìn thấy ngày mai, nhưng đứng trên một nền hôm qua đã nứt vỡ. Ông muốn kéo cả quốc gia bước nhanh sang một trật tự mới, nhưng quốc gia ấy chưa kịp tin ông. Và khi lòng người chưa theo, thì thành cao, tiền mới, luật mới, quân đông cũng chỉ như đèn sáng giữa gió lớn. Bài học ấy còn vọng mãi: **cải cách thể chế là việc của trí tuệ; nhưng thành bại của cải cách lại nằm trong lòng người**.

# PHẦN THỨ TƯ

## VĂN TRỊ LÊN NGÔI

### Quan chế Lê sơ và trật tự Nho giáo của quốc gia quân chủ

Sau những thế kỷ dựng nước, giữ nước, chống cát cứ và chống ngoại xâm, Đại Việt bước sang thời Lê sơ với một câu hỏi lớn hơn chiến thắng: **làm thế nào để trị nước lâu dài?**

Nhà Lê sơ không chỉ tiếp nối một vương triều. Nhà Lê sơ xây dựng lại trật tự quốc gia sau cuộc kháng chiến Lam Sơn, sau những năm đất nước bị nhà Minh đô hộ, sau khi văn hiến cũ bị tổn thương và lòng người cần được quy tụ. Nếu thời Lý còn phủ ánh Phật, thời Trần còn vang tiếng gươm trận và khí phách tông thất, thì thời Lê sơ đưa lên hàng đầu một nguyên tắc khác: **văn trị**.

Văn trị ở đây không phải chỉ là chuộng chữ nghĩa. Văn trị là dùng học thuật, pháp luật, lễ nghi, khoa cử, quan chế và sổ sách để làm cho quốc gia có trật tự. Gươm giáo có thể giành lại núi sông, nhưng muốn giữ núi sông phải có người trị dân, có luật để xử việc, có phép để đặt quan, có khoa cử để chọn kẻ sĩ, có lễ nghi để định danh phận, có bộ máy để đưa lệnh vua đi từ kinh thành xuống tận làng xã.

Thắng lợi Lam Sơn năm 1428 mở ra nhà Lê sơ. Nhưng ngay sau buổi khải hoàn, Lê Thái Tổ và các vua đầu triều đã phải đối mặt với một việc khó: biến một lực lượng khởi nghĩa thành một nhà nước. Công thần khai quốc có công lớn, võ tướng giữ vai trò nặng, nhưng một quốc gia không thể mãi cai trị bằng công lao chiến trận. Sau chiến tranh, cần pháp chế. Sau khởi nghĩa, cần quan chế. Sau hào khí, cần kỷ cương. Đỉnh cao của quá trình ấy là thời Lê Thánh Tông. Các tài liệu giáo khoa và nghiên cứu phổ thông hiện nay đều thống nhất rằng dưới thời Lê Thánh Tông, đặc biệt từ năm 1466 đến 1471, nhà vua tiến hành cải cách lớn, sắp xếp lại bộ máy chính quyền từ trung ương đến địa phương; ở trung ương có sáu bộ đảm trách các việc chính yếu của quốc gia, đặt thêm Lục tự, Lục khoa để hỗ trợ và giám sát, đồng thời hoàn thiện các cơ quan văn phòng và chuyên môn.

*Tranh thờ vua Lê Thánh Tông tại Thái Miếu Lam kinh (Thanh Hóa)*

Chăm lo cho thi cử nên vua Lê Thánh Tông có nhiều điều kiện thuận lợi để lựa chọn người tài, người có học hành đỗ đạt tham gia quan lại. Vua Lê Thánh Tông từng ra chỉ: "Phải xét những người biết chữ, có tài cán mới nên lưu lại để tiện cho

việc xét đoán cáo trình các việc và tiện cho dân. Nếu không biết chữ thì cho nghỉ."Về cơ bản vua Lê Thánh Tông muốn tạo dựng được một bộ máy quan lại gồm những con người ưu tú trong giới trí thức Nho học thời bấy giờ. Họ được lựa chọn kỹ càng, qua thi cử, làm chỗ dựa vững chắc cho triều đình. Cũng từ thời Lê Thánh Tông, quốc gia được tổ chức lại theo hướng tập quyền mạnh hơn. Các nguồn giáo dục lịch sử tóm lược rằng thời Lê Thái Tổ, Lê Thái Tông, cả nước chia làm 5 đạo; đến thời Lê Thánh Tông thì chia lại thành **13 đạo thừa tuyên**, dưới đạo có phủ, châu, huyện, xã; ở trung ương ngoài Lục bộ còn có các cơ quan như Hàn lâm viện, Quốc sử viện, Ngự sử đài. Đó là bước chuyển rất lớn trong lịch sử quan chế Việt Nam. Quyền lực không còn chủ yếu dựa vào tông thất như thời Trần, cũng không chỉ dựa vào võ công khai quốc như buổi đầu nhà Lê. Quyền lực bắt đầu được tổ chức bằng **chức năng**, **phẩm trật**, **văn thư**, **giám sát**, **khoa cử** và **pháp luật**. Nói cách khác, nhà nước quân chủ Đại Việt đi vào một giai đoạn quan liêu hóa rõ rệt hơn. Nếu Lục bộ là sáu cánh tay của quốc gia, thì Nho giáo là bộ óc lý luận của thời Lê sơ. Nhà nước cần kẻ sĩ để làm quan, cần kinh điển để định đạo trị nước, cần khoa cử để tuyển người, cần lễ nghi để ràng buộc vua tôi, cha con, trên dưới, quan dân. Bảo tàng Lịch sử Quốc gia khi viết về chế độ thi cử dưới triều Lê Thánh Tông nhấn mạnh rằng con đường khoa cử Nho học đã mở từ thời Lý, được chú trọng hơn dưới thời Trần, nhưng đến thời Lê, đặc biệt thời Lê Thánh Tông, khoa cử trở thành con đường quan trọng để đào tạo và tuyển chọn quan lại.

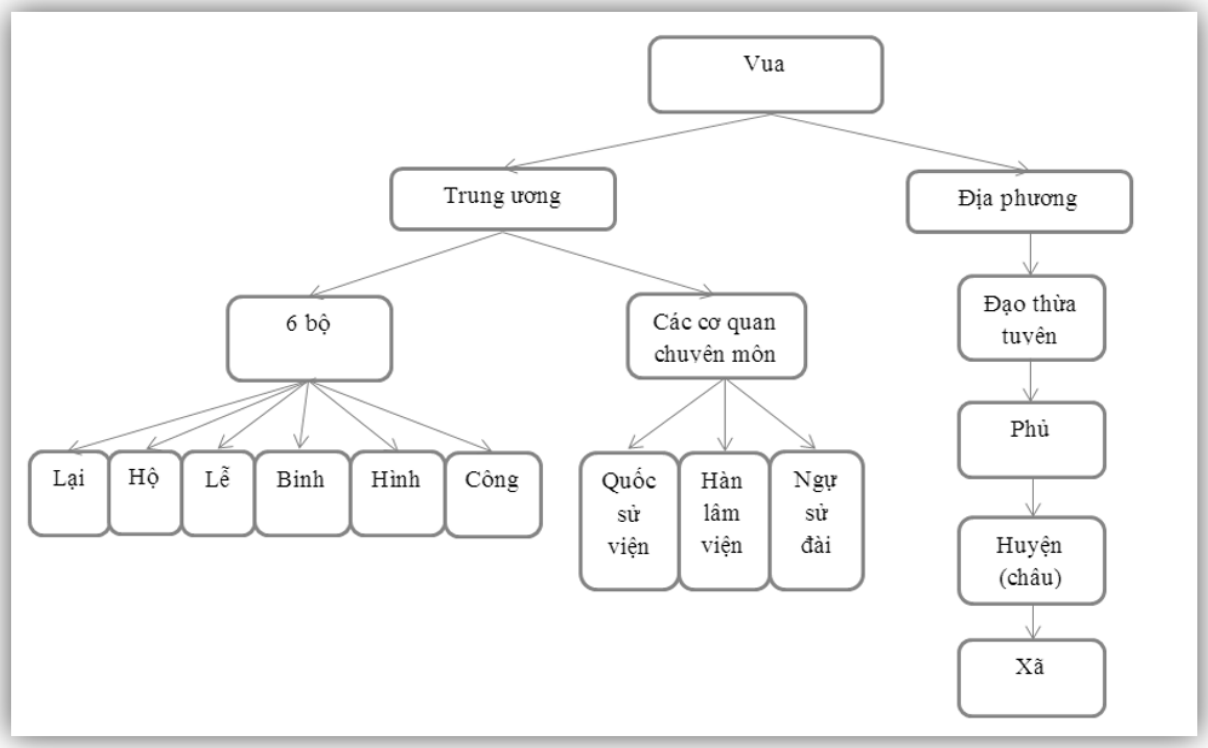

**Sơ đồ tổ chức bộ máy chính quyền thời Lê sơ**

Pháp luật cũng được đặt vào vị trí trọng yếu. **Quốc triều hình luật**, thường gọi là **Luật Hồng Đức**, được xây dựng, bổ sung và hoàn chỉnh trong thời Lê sơ; Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật cho biết bộ luật này được vua Lê Thánh Tông ban hành năm 1483, trong niên hiệu Hồng Đức, nên dân gian và sử sách thường gọi là Luật Hồng Đức. Sự kiện ấy cho thấy nhà nước Lê sơ không chỉ muốn cai trị bằng đạo lý Nho giáo, mà còn bằng luật thành văn, bằng điều khoản, bằng hình phạt và khuôn phép.

Vì thế, gọi phần này là **"Văn trị lên ngôi"** không phải để nói văn thần hoàn toàn thay thế võ tướng, càng không phải nói gươm giáo mất vai trò. Đại Việt thời Lê sơ vẫn cần quân đội, vẫn cần phòng thủ, vẫn mở rộng bờ cõi, vẫn xử lý nhiều biến động chính trị. Nhưng trục chính của quốc gia đã đổi: từ công thần chiến trận sang quan liêu Nho học; từ uy danh cá nhân sang phép nước; từ dòng họ và công lao sang khoa cử, chức trách, giám sát và luật lệ.

Đây cũng là thời kỳ cái danh của kẻ sĩ được nâng lên cao. Người học trò bước vào trường thi không chỉ để tìm phú quý riêng mình. Trong lý tưởng Nho giáo, họ học để **tu thân**, rồi mới **tề gia**, **trị quốc**, **bình thiên hạ**. Nhưng trong đời thực, lý tưởng ấy luôn đứng cạnh bóng tối của công danh: học để đỗ, đỗ để làm quan, làm quan để vinh thân phì gia. Chính vì vậy, quan chế Lê sơ vừa là thành tựu lớn của nhà nước tập quyền, vừa là khởi điểm rõ nét của một tâm lý xã hội kéo dài nhiều đời: trọng khoa bảng, trọng bằng cấp, trọng danh vị, trọng con đường áo mão. Nhìn sâu hơn, Lê sơ là thời kỳ nhà nước Đại Việt tự tin tuyên bố rằng mình là một quốc gia văn hiến. Không chỉ có đất đai, quân đội và vua chúa; quốc gia ấy có luật, có sử, có trường học, có khoa thi, có quan chế, có lễ nghi, có bản đồ hành chính, có cơ quan giám sát, có hệ thống văn thư. Những thứ ấy làm nên gương mặt của một nhà nước trưởng thành. Nhưng văn trị cũng có cái giá của nó. Khi Nho giáo trở thành khuôn chính thống, nó tạo kỷ cương, nhưng cũng có thể làm tư tưởng cứng lại. Khi khoa cử trở thành con đường vào quan trường, nó mở cửa cho người có học, nhưng cũng có thể biến học vấn thành cuộc đua danh vị. Khi quan chế được tổ chức chặt chẽ, nhà nước mạnh hơn, nhưng dân cũng phải sống dưới mạng lưới quản lý dày hơn. Khi luật pháp nghiêm hơn, trật tự rõ hơn, nhưng quyền lực trung ương cũng đi sâu hơn vào làng xã. Bởi vậy, phần này không chỉ ca ngợi thời Lê sơ như một đỉnh cao văn trị. Nó sẽ đọc thời Lê sơ như một bước ngoặt thể chế: nơi nhà nước quân chủ Đại Việt trưởng thành bằng Nho giáo, khoa cử, pháp luật và bộ máy quan liêu; đồng thời cũng là nơi những mâu thuẫn lâu dài của xã hội quan trường bắt đầu hiện rõ.

Từ Lam Sơn đến Đông Kinh, từ võ công đến văn trị, từ công thần đến văn thần, từ gươm trận đến bút son, nhà Lê sơ đã làm một việc lớn: **dựng lại quốc gia bằng trật tự**. Trong trật tự ấy, quan chế không còn là chiếc khung sơ khai của buổi đầu tự chủ. Nó trở thành một cỗ máy chính trị ngày càng tinh vi, nơi mỗi chức quan, mỗi phẩm trật, mỗi khoa thi, mỗi điều luật, mỗi tờ chiếu, mỗi cơ quan giám sát đều góp phần trả lời câu hỏi căn bản của mọi triều đại:

**Lấy gì để biến quyền lực thành phép nước, và lấy ai để giữ cho phép nước không thành chuyên quyền?**

## Chương 11. Từ Lam Sơn đến triều đình

Trong lịch sử một quốc gia, có những buổi gươm trận mở đường cho bút son. Lam Sơn là một buổi như thế. Khi Lê Lợi dựng cờ khởi nghĩa ở đất Lam Sơn đầu năm 1418, đó trước hết là một cuộc chiến tranh giải phóng. Nhưng khi nghĩa quân thắng trận, quân Minh rút về nước sau hội thề Đông Quan cuối năm 1427, và Lê Lợi lên ngôi năm 1428, việc lớn của lịch sử không còn chỉ là đánh giặc. Việc lớn hơn là dựng lại quốc gia: lập triều đình, đặt quan chức, thu phục nhân tâm, dùng công thần, mở khoa cử, định luật, giữ đất, trị dân. Wikipedia tóm lược khởi nghĩa Lam Sơn bắt đầu năm 1418, kết thúc năm 1427 với thắng lợi của nghĩa quân và sự rút quân của nhà Minh sau hội thề Đông Quan; đây là mốc mở đường cho sự thành lập nhà Hậu Lê.

Lược đồ khởi nghĩa Lam Sơn

| | |
|---|---|
| **Thời gian** | 7 tháng 2 năm 1418 – 10 tháng 12 năm 1427<br>(9 năm, 10 tháng và 3 ngày) |
| **Địa điểm** | Tỉnh Giao Chỉ, Đại Minh (Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ Việt Nam hiện nay) |
| **Kết quả** | Nghĩa quân Lam Sơn chiến thắng:<br>1. Hội thề Đông Quan<br>2. Đại Việt giành độc lập, kết thúc thời kỳ Bắc thuộc lần thứ tư<br>3. Trần Cảo được sắc phong là An Nam quốc vương |

Một vương triều sinh ra từ chiến tranh thường mang trong mình hai thứ: hào khí và vết thương. Hào khí là lòng người từng cùng nhau vượt núi, băng rừng, nằm gai nếm mật, mười năm đánh giặc. Vết thương là đất nước vừa qua đô hộ, dân sinh kiệt quệ, văn hiến tổn hại, ruộng đồng xơ xác, lòng người cần yên. Bởi vậy, nhà Lê sơ không thể chỉ là triều đình của người thắng trận. Nó phải trở thành triều đình của người biết trị nước.

Từ Lam Sơn đến triều đình là bước chuyển từ **võ công** sang **văn trị**, từ **nghĩa quân** sang **quan chế**, từ **tướng lĩnh khai quốc** sang **bộ máy chính quy**. Và chính trong bước chuyển ấy, ta thấy một trong những vấn đề sâu nhất của mọi nhà nước hậu chiến: người có công đánh giặc có phải lúc nào cũng là người thích hợp để trị dân? Và một triều đại mới phải làm sao để vừa không phụ công thần, vừa không để công thần lấn át phép nước?

## 1. Chiến tranh dựng nghiệp và lớp công thần khai quốc

Khởi nghĩa Lam Sơn không phải một cuộc nổi dậy ngắn ngày. Đó là một cuộc chiến kéo dài gần mười năm, từ lúc Lê Lợi xưng Bình Định vương năm 1418 đến khi quân Minh rút khỏi Đại Việt cuối năm 1427. Trang Mộc bản triều Nguyễn dẫn bản dập sách *Đại Việt sử ký toàn thư* cho biết đầu năm 1418, Lê Lợi xưng Bình Định vương, phất cờ khởi nghĩa và truyền hịch kêu gọi nhân dân đứng lên đánh giặc cứu nước.

Một cuộc khởi nghĩa dài như vậy không thể chỉ dựa vào một người. Nó cần lớp người cùng chịu hiểm nguy, cùng chia sinh tử, cùng tạo dựng uy danh cho chủ tướng. Đó là lớp **công thần khai quốc**: tướng lĩnh, mưu sĩ, người giữ quân lương,

người liên kết địa phương, người chiêu dân, người đánh thành, người giữ đất. Trong ký ức lịch sử, những tên tuổi như Nguyễn Trãi, Trần Nguyên Hãn, Lê Sát, Lê Ngân, Đinh Liệt, Lê Văn An, Nguyễn Xí... thường được đặt cạnh đại nghiệp Lam Sơn, mỗi người góp một phần vào cuộc vận động giành lại nước.

Lớp công thần ấy là vốn quý của triều đại mới. Họ có công, có uy, có quân, có quan hệ, có kinh nghiệm chiến tranh. Khi Lê Lợi lên ngôi, không thể không dùng họ. Nhưng chính họ cũng là bài toán khó. Công lao tạo ra quyền lực đạo đức. Người đã từng vào sinh ra tử vì triều đình mới tất nhiên có vị thế lớn trong buổi đầu. Nếu không trọng thưởng, triều đình mất nghĩa. Nếu trọng thưởng quá mức, triều đình dễ bị công thần hóa, khiến quyền vua và phép nước bị che khuất bởi công lao riêng.

Sử học gọi đây là nghịch lý của vương triều khai quốc. Lúc dựng nghiệp, vua cần công thần. Lúc trị bình, vua cần quan lại. Công thần quen quyết đoán theo trận mạc; quan lại phải biết đi theo phép tắc. Công thần nhìn công lao quá khứ; nhà nước cần trách nhiệm hiện tại. Nếu dung hòa được, triều đại vững. Nếu không dung hòa được, triều đình dễ rơi vào nghi kỵ, thanh trừng, bè phái. Vì thế, từ ngày đầu thành lập, nhà Lê đã phải sống với câu hỏi: làm thế nào để biến những người cùng đánh giặc thành những người cùng giữ nước?

## 2. Từ võ công đến văn trị

Võ công là điều kiện để giành lại đất nước. Nhưng văn trị mới là điều kiện để đất nước đứng lâu.

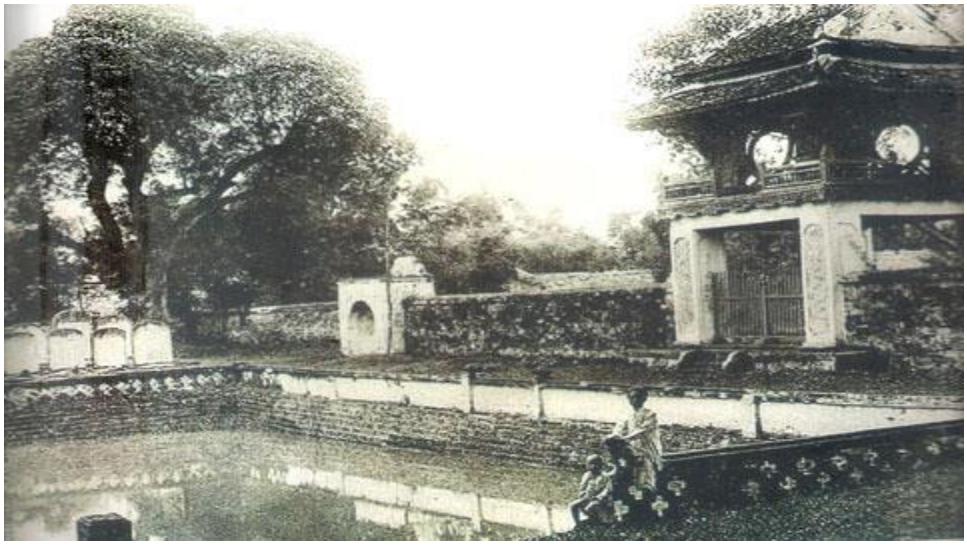

*Văn Miếu Quốc Tử Giám (Hà Nội)- nơi được coi là "học cung" thời vua Lê Thánh Tông*

Sau khi quân Minh rút, việc cần kíp không chỉ là phong thưởng. Nhà nước phải lập lại trật tự hành chính, khôi phục sản xuất, ổn định dân cư, đặt luật, chia việc, dùng người, sửa sang văn giáo. Nếu cứ tiếp tục cai trị bằng khí thế quân doanh, quốc gia sẽ không thoát khỏi trạng thái thời chiến. Muốn yên dân, triều đình phải chuyển từ lệnh quân sang phép nước.

*Bia Tiến sĩ tại Văn Miếu Quốc Tử Giám (Hà Nội)*

Đây là lý do nhà Lê sơ ngày càng đi về hướng Nho giáo hóa và quan liêu hóa. Nho giáo cung cấp cho triều đình một ngôn ngữ trị nước: quân thần, phụ tử, lễ nghĩa, danh phận, chính thống. Khoa cử cung cấp con đường tuyển người có học. Luật pháp cung cấp khuôn phép xử việc. Quan chế cung cấp bộ máy thi hành.

*Vinh quy bái tổ- tranh dân gian Đông Hồ*

Bảo tàng Lịch sử Quốc gia nhận định con đường khoa cử Nho học ở Việt Nam đã mở từ thời Lý, được chú trọng hơn dưới thời Trần, và đến thời Lê thì khoa cử trở thành con đường quan trọng để đào tạo, tuyển chọn quan lại; riêng thời Lê Thánh Tông, chế độ thi cử phát triển mạnh và đi vào nề nếp hơn trước. Điều ấy cho thấy, sau võ công khai quốc, nhà Lê không thể chỉ dựa vào tướng trận. Nó phải dựng một tầng lớp văn thần đủ sức gánh công việc trị bình.

Tuy nhiên, bước chuyển ấy không diễn ra trong một ngày. Buổi đầu nhà Lê vẫn là thời của công thần. Văn trị chỉ thật sự lên ngôi mạnh mẽ hơn từ các đời sau, đặc biệt dưới Lê Thánh Tông. Nhưng hạt giống đã được gieo ngay từ nhu cầu hậu chiến: một nước vừa thoát đô hộ cần người biết luật, biết chữ, biết văn thư, biết trị dân, biết giữ lễ, biết đặt lợi ích lâu dài của quốc gia cao hơn công trạng nhất thời.

Võ công dựng cửa thành. Văn trị giữ cho trong thành có phép tắc.

### 3. Nhà Lê và nhu cầu xây dựng bộ máy chính quy

Một vương triều mới muốn tồn tại phải biến quyền lực chiến thắng thành quyền lực hành chính. Nhà Lê sơ vì vậy cần một bộ máy chính quy hơn: có trung ương, địa phương, chức trách, kỷ cương, pháp luật và hệ thống giám sát.

Ở buổi đầu, nhà Lê kế thừa nhiều kinh nghiệm từ các triều trước, đồng thời phải khôi phục một đất nước vừa bị nhà Minh cai trị. Nhưng đến thời Lê Thánh Tông, nhu cầu chính quy hóa đạt đến đỉnh cao. Các tài liệu lịch sử giáo khoa hiện hành tóm lược rằng từ năm 1466 đến 1471, Lê Thánh Tông tiến hành cải cách quy mô

lớn, sắp xếp lại bộ máy từ trung ương đến địa phương; ở trung ương, hoàng đế đứng đầu, sáu bộ đảm trách công việc chính yếu, Lục tự và Lục khoa được đặt thêm để hỗ trợ và giám sát Lục bộ.

Sự kiện này tuy thuộc giai đoạn sau Lê Thái Tổ, nhưng nó là kết quả hợp lý của nhu cầu đặt ra từ đầu triều: một nhà nước hậu chiến phải đi từ quyền lực cá nhân sang quyền lực cơ chế. Đến Lê Thánh Tông, việc ấy được hệ thống hóa mạnh: Lục bộ, Lục khoa, cơ quan chuyên môn, địa phương 13 đạo thừa tuyên, phủ, huyện, châu, xã. Một nguồn tổng hợp về cải cách hành chính Lê Thánh Tông cho biết ông chia lại cả nước thành 13 đạo thừa tuyên, dưới đạo có phủ, huyện, châu và các đơn vị cơ sở như xã, thôn, trang, sách, động; riêng Thăng Long có 36 phường.

Ý nghĩa của việc chính quy hóa bộ máy rất lớn. Nó làm cho quốc gia không còn vận hành chủ yếu bằng quan hệ công thần, thân tín, quân công, mà bằng chức năng. Bộ Lại coi quan lại, Bộ Hộ coi dân và thuế, Bộ Lễ coi nghi lễ và giáo dục, Bộ Binh coi quân sự, Bộ Hình coi pháp luật, Bộ Công coi xây dựng. Các cơ quan giám sát đặt ra để hạn chế sự lộng quyền. Địa phương được chia rõ để lệnh vua có đường đi.

Ở đây, quan chế trở thành hình thức trưởng thành của chiến thắng. Chiến thắng Lam Sơn trả lại chủ quyền. Quan chế Lê sơ tổ chức chủ quyền ấy thành đời sống hằng ngày của nhà nước.

### 4. Vua, công thần, văn thần: tam giác quyền lực đầu triều

Buổi đầu nhà Lê có một tam giác quyền lực đáng chú ý: **vua – công thần – văn thần**.

**Vua** là trung tâm chính danh. Lê Lợi không chỉ là thủ lĩnh Lam Sơn mà sau chiến thắng trở thành hoàng đế, người đại diện cho quốc thống phục hưng. Trang tổng hợp của Ủy ban Nhà nước về người Việt Nam ở nước ngoài ghi rõ cuộc khởi nghĩa Lam Sơn phát triển thành cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc trên quy mô cả nước, toàn thắng cuối năm 1427; Lê Lợi lên làm vua năm 1428, lúc 43 tuổi.

**Công thần** là sức mạnh thực tế. Họ từng cầm quân, giữ đất, lập công, có uy trong binh sĩ và địa phương. Vua cần họ để củng cố triều đại mới. Nhưng quyền của công thần nếu không được đặt trong khuôn phép có thể thành thế lực riêng.

**Văn thần** là lực lượng cần thiết để trị nước lâu dài. Họ không nhất thiết có công trận lớn, nhưng có khả năng soạn thảo, bàn chính sách, đặt luật, dạy học, xử việc, làm văn thư. Nguyễn Trãi là hình ảnh tiêu biểu của trí thức Lam Sơn: người cầm bút bên cạnh người cầm gươm. Nếu Lê Lợi là chủ tướng, Nguyễn Trãi là một

trong những người làm cho cuộc chiến có lời lẽ chính nghĩa và làm cho thắng lợi có tiếng nói văn hiến.

Tam giác ấy không hề yên ổn. Vua cần công thần nhưng cũng sợ công thần. Công thần có công nhưng chưa chắc giỏi trị bình. Văn thần cần được dùng, nhưng trong buổi đầu có thể bị lép trước võ tướng. Một triều đại mới phải giữ cân bằng giữa ân nghĩa và pháp độ, giữa người có công và người có tài, giữa chiến trận đã qua và việc nước trước mắt.

Lịch sử đầu Lê cho thấy sự cân bằng này không dễ. Các xung đột quyền lực, việc phong thưởng, nghi kỵ công thần, thay đổi ngôi vị, tranh chấp trong triều đã để lại nhiều bóng tối. Nhưng xét về lịch sử quan chế, chính những căng thẳng ấy thúc đẩy nhà Lê dần đi đến một mô hình tập quyền và quan liêu chặt chẽ hơn: giảm thế lực cá nhân, tăng vai trò thiết chế.

### 5. Khi chiến tướng phải nhường chỗ cho quan liêu Nho học

Không một triều đại nào có thể mãi sống bằng chiến tướng. Khi đất nước yên, trận địa lớn nhất không còn là thành trì, mà là ruộng đất, thuế khóa, hình án, giáo dục, nhân sự, lễ nghi, ngoại giao, dân sinh.

Chiến tướng mạnh ở quyết đoán, gan dạ, tổ chức quân đội, dùng mưu lược. Nhưng trị nước đòi hỏi thêm một loại năng lực khác: hiểu luật, biết lễ, biết văn thư, biết quản lý tài chính, biết khảo xét quan lại, biết đưa lệnh xuống địa phương, biết tạo ra trật tự bền. Vì vậy, sự trỗi dậy của quan liêu Nho học dưới Lê sơ không phải là tình cờ; nó là nhu cầu của một nhà nước đã bước từ thời chiến sang thời bình.

Các số liệu về khoa cử cho thấy bước chuyển ấy. Bảo tàng Lịch sử Quốc gia dẫn rằng chỉ trong 32 năm của các đời Lê Thái Tổ, Lê Thái Tông và Lê Nhân Tông, tức giai đoạn 1426–1459, đã có 9 khoa thi với 107 người được nêu tên bảng vàng và được trọng dụng; sang đời Lê Thánh Tông, sự học và thi cử tuyển chọn người tài phát triển mạnh mẽ, đi vào nề nếp hơn.

Đó không chỉ là chuyện giáo dục. Đó là sự thay đổi nguồn gốc của quyền lực quan trường. Nếu buổi đầu chức vị cao thường gắn với công trận, thì dần dần chức vị mở rộng cho người đỗ đạt. Kẻ sĩ trở thành nhân lực của nhà nước. Bút nghiên bước vào nơi từng do gươm giáo chi phối.

Nhưng không nên hiểu đây là sự thay thế tuyệt đối. Nhà Lê vẫn cần quân đội, vẫn cần võ quan, vẫn cần người giữ biên. Vấn đề là trục chính của trị nước chuyển sang văn trị. Quan liêu Nho học không phủ nhận võ công, mà đưa võ công vào

một trật tự hành chính rộng hơn. Tướng lĩnh phải nằm trong phép nước. Công thần phải nằm trong quan chế. Võ lực phải phục tùng hoàng quyền và pháp chế.

Nói theo lối cổ: gươm giúp định loạn, bút giúp trị bình; gươm không thể thay bút, bút cũng không thể quên gươm. Nhưng khi thiên hạ đã yên, bút phải lên trước, vì việc trị dân là việc từng ngày.

### 6. Nhà nước hậu chiến và bài toán dùng người

Dùng người là việc khó nhất của một triều đại mới.

Sau chiến tranh, người có công rất nhiều. Người có tài trị nước chưa chắc nhiều. Người trung thành trong thời loạn chưa chắc liêm chính trong thời bình. Người gan dạ nơi trận mạc chưa chắc tinh tế nơi triều chính. Người biết nói đạo lý chưa chắc dám chịu trách nhiệm. Vì vậy, nhà nước hậu chiến phải phân biệt: ai đáng thưởng, ai đáng giao việc, ai nên giữ quân, ai nên coi dân, ai nên làm văn thư, ai nên ở gần vua, ai nên ra địa phương.

Đây là bài toán "dùng người" mà các triều đại khai quốc đều gặp. Nếu chỉ dùng công thần, triều đình có thể nặng ân nghĩa mà nhẹ năng lực. Nếu chỉ dùng văn thần mới, công thần bất mãn. Nếu dùng thân thích, dễ sinh tư vị. Nếu dùng người ngoài, cần cơ chế kiểm soát lòng trung thành. Vì vậy, quan chế ra đời không chỉ để chia việc, mà để giảm sự tùy tiện trong dùng người.

Lê Thánh Tông về sau đã đẩy bài toán này đến mức lý luận rõ rệt. Một bài viết của Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật khi bàn về tư tưởng xây dựng quan chế của Lê Thánh Tông nêu luận điểm "trăm quan là nguồn gốc của trị loạn", nhấn mạnh chất lượng đội ngũ quan lại quyết định sự yên hay loạn của quốc gia. Dù câu nói được bàn trong bối cảnh Lê Thánh Tông, nó phản ánh một kinh nghiệm đã manh nha từ buổi đầu Lê sơ: muốn thiên hạ yên, trước hết phải đặt đúng người vào đúng việc.

Luật pháp cũng là một phần của bài toán dùng người. *Quốc triều hình luật*, thường gọi là Luật Hồng Đức, được xây dựng, bổ sung và hoàn chỉnh trong thời Lê sơ; Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật ghi bộ luật được vua Lê Thánh Tông ban hành năm 1483 trong niên hiệu Hồng Đức. Luật không chỉ dùng để trị dân, mà còn để định khuôn cho quan lại. Một nhà nước trưởng thành không thể chỉ tin vào đức của người làm quan; nó phải có phép để thưởng, phạt, ràng buộc và xét tội.

Dùng người, xét đến cùng, là chỗ gặp nhau giữa đạo đức và thể chế. Người tốt cần cơ hội để làm việc. Người xấu cần khuôn phép để không phá việc. Người có tài cần con đường tiến thân. Người có công cần được vinh danh nhưng không

được đứng trên luật. Nhà Lê sơ dần nhận ra điều ấy, và vì thế quan chế trở thành một phương tiện quan trọng để biến nhân sự thành trật tự.

### 7. Quan chế như công cụ ổn định thiên hạ

Sau một cuộc chiến lớn, thiên hạ thường mệt. Dân cần cày cấy. Làng cần yên. Đường sá cần mở. Thuế khóa cần định. Án kiện cần xử. Quan lại cần đặt. Biên cương cần giữ. Nhà nước cần làm cho người dân cảm thấy rằng thời loạn đã qua và phép nước đã trở lại.

Quan chế chính là công cụ để làm việc ấy.

Một triều đình chỉ có vua mà không có quan thì lệnh không đi xa. Có quan mà không có phẩm trật thì trên dưới rối. Có phẩm trật mà không có chức năng thì danh nhiều việc ít. Có chức năng mà không có giám sát thì quan dễ lộng. Có giám sát mà không có luật thì việc xét xử tùy tiện. Có luật mà không có người học chữ để thi hành thì luật nằm yên trên giấy.

Nhà Lê sơ từng bước xây dựng tất cả các yếu tố ấy. Từ buổi đầu Lam Sơn, quốc gia cần công thần. Sang giai đoạn ổn định, quốc gia cần văn thần. Đến Lê Thánh Tông, quốc gia cần một bộ máy được tổ chức quy củ từ trung ương đến địa phương. Wikipedia về Lê Thánh Tông khái quát thời kỳ ông trị vì là giai đoạn Hồng Đức thịnh trị; trong 37 năm cầm quyền, ông ban bố nhiều chính sách nhằm hoàn thiện quan chế, hành chính, kinh tế, giáo dục – khoa cử, luật pháp và áp dụng Tân Nho giáo vào trị an.

Từ góc nhìn sử biện, quan chế Lê sơ là câu trả lời của một nhà nước hậu chiến trước ba nỗi lo: lo công thần mạnh, lo địa phương rời, lo dân sinh chưa yên. Bộ máy chính quy giúp hoàng quyền kiểm soát công thần. Hệ thống địa phương giúp trung ương nắm đất và dân. Khoa cử giúp triều đình có nguồn quan lại mới. Luật pháp giúp trật tự có khuôn. Giám sát giúp quan lại biết sợ phép.

Nhưng quan chế không phải thần dược. Nó có thể ổn định thiên hạ, nhưng cũng có thể sinh quan liêu. Nó có thể nâng người có học, nhưng cũng có thể sinh bệnh khoa danh. Nó có thể ràng buộc công thần, nhưng cũng có thể làm triều đình ngày càng tập quyền. Vì thế, phải nhìn quan chế Lê sơ trong cả hai chiều: là một thành tựu tổ chức nhà nước, đồng thời là khởi điểm của những vấn đề lâu dài trong xã hội quan trường.

Dẫu vậy, xét trong mạch từ Lam Sơn đến triều đình, không thể phủ nhận tầm vóc của bước chuyển này. Từ một nghĩa quân trong núi rừng Thanh Hóa, nhà Lê đã dựng nên một vương triều biết tổ chức quốc gia bằng luật, lễ, khoa cử và quan

chế. Từ tiếng gươm chống Minh, Đại Việt bước sang tiếng bút của văn trị. Từ công lao khai quốc, triều đình đi đến phép tắc trị bình.

Lam Sơn giành lại nước.
Quan chế thời Lê sơ dựng lại trật tự của nước.
Và chính từ đó, văn trị bắt đầu lên ngôi như một lý tưởng lớn của quốc gia quân chủ Đại Việt.

## Chương 12. Lê Thánh Tông và giấc mộng trị bình

Trong lịch sử quan chế Việt Nam, Lê Thánh Tông là một đỉnh núi lớn. Không phải chỉ vì triều đại của ông được đời sau nhắc đến bằng mỹ danh **Hồng Đức thịnh trị**, mà vì dưới thời ông, nhà nước quân chủ Đại Việt đạt tới một trình độ tổ chức rất cao: hoàng quyền tập trung, quan chế được chỉnh đốn, khoa cử đi vào nền nếp, pháp luật được pháp điển hóa, địa phương được phân chia rõ ràng, Nho giáo trở thành hệ tư tưởng chính thống của quốc gia.

Nếu Lê Thái Tổ dựng triều từ gươm trận Lam Sơn, thì Lê Thánh Tông dựng nền trị bình bằng **lễ, luật, khoa cử và quan chế**. Ông không chỉ muốn có một nước mạnh; ông muốn có một nước có trật tự. Không chỉ muốn có quan lại phục tùng; ông muốn có một bộ máy biết làm việc theo phép. Không chỉ muốn vua có uy; ông muốn uy ấy thấm xuống tận phủ, huyện, xã, khiến Đại Việt trở thành một quốc gia quân chủ tập quyền chặt chẽ.

Wikipedia khái quát thời Lê Thánh Tông trị vì là giai đoạn Hồng Đức thịnh trị; trong 37 năm cầm quyền, ông ban bố nhiều chính sách nhằm hoàn thiện quan chế, hành chính, kinh tế, giáo dục – khoa cử, luật pháp và áp dụng Tân Nho giáo vào trị an. Những ghi nhận ấy, khi đối chiếu với các nguồn giáo dục lịch sử và khảo cứu về luật pháp, khoa cử, cho thấy thời Lê Thánh Tông là bước ngoặt lớn trong quá trình quan liêu hóa nhà nước Đại Việt.

1. Tập quyền trung ương và chỉnh đốn quan chế

Trọng tâm cải cách của Lê Thánh Tông là **tập quyền**. Sau buổi đầu nhà Lê, quyền lực công thần, quý tộc, địa phương còn để lại nhiều sức nặng. Một quốc gia mới phục hưng sau chiến tranh không thể giữ mãi cơ chế dựa nhiều vào công lao khai quốc và quan hệ cá nhân. Muốn trị bình lâu dài, quyền lực phải trở về một trung tâm: nhà vua.

Tập quyền ở đây không phải chỉ là vua muốn nắm nhiều quyền hơn. Đó là việc tổ chức lại toàn bộ bộ máy để lệnh vua có đường đi rõ, trách nhiệm quan lại có nơi quy kết, địa phương không thành thế lực riêng, công thần không vượt khỏi phép nước, và các cơ quan trong triều có thể kiểm soát lẫn nhau.

Các tài liệu giáo dục lịch sử tóm lược rằng từ năm 1466 đến 1471, Lê Thánh Tông tiến hành cải cách lớn, sắp xếp lại bộ máy chính quyền từ trung ương đến địa phương; ở trung ương có sáu bộ đảm trách công việc chính yếu, đặt thêm Lục tự, Lục khoa để hỗ trợ và giám sát. Đây là một điểm then chốt: nhà nước không chỉ mở rộng quan chức, mà còn phân định chức năng và thiết lập cơ chế giám sát.

*Sự chỉnh đốn quan chế của Lê Thánh Tông có thể hiểu theo ba hướng.*

Thứ nhất, **giảm ảnh hưởng của công thần và quý tộc**. Người có công vẫn được trọng vọng, nhưng công lao không thể thay thế năng lực quản trị. Một triều đại muốn bền phải đi từ "người có công" sang "người có chức trách".

Thứ hai, **đề cao quan lại được tuyển chọn qua học vấn**. Khoa cử Nho học trở thành con đường chính để đưa người có chữ vào bộ máy. Bảo tàng Lịch sử Quốc gia nhận định dưới thời Lê Thánh Tông, triều đình bãi bỏ lối bổ dụng vương hầu, quý tộc vào trọng trách nếu họ không có tài năng và không qua đỗ đạt Nho học; chính sách này nhằm lấy người có khả năng thực sự.

Thứ ba, **đặt bộ máy trong khuôn phép luật lệ**. Quan không còn chỉ là người được vua tin dùng; quan là người đứng trong hệ thống trách nhiệm. Chính vì vậy, quan chế thời Lê Thánh Tông không chỉ là danh sách chức quan, mà là một phương pháp trị nước.

Nhìn theo chiều sâu, tập quyền thời Lê Thánh Tông là một nỗ lực biến quyền lực quân chủ thành một cỗ máy hành chính. Vua là trung tâm, nhưng trung tâm ấy không cai trị bằng cảm hứng nhất thời; nó cai trị bằng quan chế, pháp luật, khoa cử và văn thư.

### 2. Lục bộ, Lục khoa, Ngự sử đài

Bộ máy trung ương thời Lê Thánh Tông có thể hình dung như một triều đình được chia việc rõ ràng hơn trước. Trong đó, **Lục bộ** là sáu cánh tay chính của nhà nước: Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình, Công.

**Bộ Lại** coi việc quan lại: bổ nhiệm, thăng giáng, khảo xét.
**Bộ Hộ** coi dân đinh, ruộng đất, tài chính, thuế khóa.
**Bộ Lễ** coi nghi lễ, giáo dục, khoa cử, bang giao.
**Bộ Binh** coi quân đội, quốc phòng.
**Bộ Hình** coi hình án, pháp luật.
**Bộ Công** coi xây dựng, đê điều, công trình.

Nhưng điều đặc sắc của thời Lê Thánh Tông không chỉ là có Lục bộ. Điểm quan trọng hơn là việc đặt cơ quan giám sát để kìm giữ bộ máy. **Lục khoa** được đặt ra để giám sát Lục bộ. Cùng với đó, **Ngự sử đài** giữ vai trò đàn hặc, kiểm tra, can

gián, phát hiện sai phạm của quan lại. Các nguồn tóm lược cải cách Lê Thánh Tông nêu rõ Lục khoa được đặt thêm để hỗ trợ và giám sát các bộ; địa phương có Tam ty gồm Đô ty, Thừa ty, Hiến ty, trong đó Hiến ty phụ trách thanh tra, xét hỏi kiện tụng và tuần hành.

Ở đây có một tư tưởng quản trị rất đáng chú ý: **quyền lực phải có con mắt nhìn lại chính nó**. Một bộ máy chỉ biết ra lệnh mà không có giám sát sẽ dễ thành lộng quyền. Một quan lại chỉ biết làm việc mà không bị xét hỏi sẽ dễ sinh nhũng nhiễu. Lê Thánh Tông hiểu rằng muốn trị bình, không thể chỉ đặt quan; phải đặt thêm người xét quan.

Ngự sử đài trong truyền thống quan chế Đông Á thường được xem là cơ quan giám sát. Dưới thời Lê sơ, nó nằm trong cơ cấu kiểm soát quan lại, giữ vai trò quan trọng trong việc đàn hặc sai trái. Đặt trong tổng thể cải cách, Ngự sử đài và Lục khoa giúp giảm bớt nguy cơ các bộ trở thành những tiểu quyền lực khép kín.

Cơ chế này cũng cho thấy nhà nước Lê sơ đã tiến gần tới một mô hình hành chính có phân công và kiểm soát: cơ quan làm việc, cơ quan giám sát, địa phương thực thi, trung ương nắm quyền. Đây là bước trưởng thành lớn so với các giai đoạn mà quan chức chủ yếu dựa vào thân tộc, công thần hoặc quân công.

Tuy nhiên, phải nhìn nhận rằng cơ chế giám sát ấy vẫn nằm trong khuôn khổ quân chủ tập quyền. Tất cả cuối cùng đều quy về vua. Nó không phải cơ chế phân quyền theo nghĩa hiện đại. Nhưng trong bối cảnh thế kỷ XV, việc thiết lập nhiều tầng kiểm soát quan lại đã là một thành tựu lớn của quan chế Đại Việt.

### 3. Pháp luật và quan chế trong trật tự Nho giáo

Quan chế thời Lê Thánh Tông không đứng một mình. Nó dựa vào hệ tư tưởng Nho giáo và được củng cố bằng pháp luật.

Nho giáo cung cấp cho nhà nước một trật tự đạo lý: vua – tôi, cha – con, trên – dưới, lễ – nghĩa, trung – hiếu, danh – phận. Trong mô hình ấy, quan lại không chỉ là người làm việc hành chính, mà là người gánh đạo trị nước. Quan phải biết lễ, hiểu kinh điển, giữ danh phận, phụng sự vua, trị dân theo khuôn phép.

Nhưng Lê Thánh Tông không chỉ dùng Nho giáo như lời dạy đạo đức. Ông đặt Nho giáo vào luật lệ và cơ cấu hành chính. **Quốc triều hình luật**, thường gọi là **Luật Hồng Đức**, là dấu mốc tiêu biểu. Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật cho biết bộ luật này được xây dựng, bổ sung và hoàn chỉnh trong thời Lê sơ, ban hành dưới thời Lê Thánh Tông năm 1483, niên hiệu Hồng Đức.

Luật Hồng Đức thường được nhìn như một thành tựu pháp luật lớn của Việt Nam thời quân chủ. Nó không chỉ bảo vệ quyền lực hoàng gia và trật tự phong kiến,

mà còn phản ánh trình độ quản lý xã hội khá phát triển: quy định về hình sự, dân sự, hôn nhân, gia đình, ruộng đất, quan lại, tài sản, trách nhiệm xã hội. Khi đặt trong lịch sử quan chế, Luật Hồng Đức có ý nghĩa rất rõ: nhà nước không chỉ đặt quan để cai trị, mà còn đặt luật để ràng buộc cả dân lẫn quan.

Pháp luật và quan chế bổ sung cho nhau. Quan chế trả lời: ai có quyền làm gì? Pháp luật trả lời: làm đến đâu là đúng, vượt đến đâu là sai, sai thì xử thế nào? Nếu chỉ có quan chế mà thiếu pháp luật, quyền lực dễ thành tùy tiện. Nếu chỉ có pháp luật mà thiếu quan chế, luật không có người thi hành. Lê Thánh Tông muốn kết hợp cả hai: dùng quan để thi hành luật, dùng luật để giữ quan trong khuôn.

Đây là một điểm rất đáng suy nghĩ: trật tự Nho giáo không chỉ là đạo lý mềm; dưới thời Lê Thánh Tông, nó được nhà nước hóa, luật hóa, quan chế hóa. Vì vậy, Hồng Đức không chỉ là một niên hiệu. Nó là biểu tượng của một lý tưởng trị nước bằng **lễ và luật**.

### 4. Khoa cử và việc tuyển người trị nước

Muốn có quan chế bền, phải có nguồn người làm quan. Lê Thánh Tông đặc biệt chú trọng khoa cử, vì khoa cử giúp triều đình thay dần cơ chế dùng người dựa vào thân thế, công lao, phe cánh bằng cơ chế tuyển chọn qua học vấn Nho học.

Bảo tàng Lịch sử Quốc gia cho biết dưới triều Lê, việc mở khoa thi để tuyển chọn đội ngũ quan lại được chú trọng; trong 32 năm của các đời Lê Thái Tổ, Lê Thái Tông và Lê Nhân Tông đã có 9 khoa thi với 107 người được nêu tên bảng vàng và được trọng dụng; sang đời Lê Thánh Tông, sự học và thi cử phát triển mạnh, đi vào nền nếp hơn.  Nguồn này cũng nhấn mạnh một điểm đáng chú ý: triều Lê Thánh Tông hạn chế việc bổ dụng vương hầu, quý tộc vào trọng trách nếu không có tài năng và không qua khoa cử Nho học.

Khoa cử có ba ý nghĩa chính trong quan chế.

Trước hết, nó tạo ra **nguồn quan lại có học**. Người đỗ đạt được đào tạo trong kinh điển Nho giáo, quen với văn chương, lý luận, lễ nghĩa, luật lệ, có khả năng xử lý văn thư và tham dự triều chính.

Thứ hai, khoa cử tạo **chính danh cho việc dùng người**. Một người đỗ đạt có thể bước vào quan trường không chỉ vì dòng họ hay công lao quân sự, mà vì được xã hội công nhận qua thi cử. Điều này giúp triều đình mở rộng nguồn nhân lực ngoài quý tộc.

Thứ ba, khoa cử củng cố **văn trị**. Khi con đường làm quan đi qua sách vở, xã hội sẽ trọng học. Khi xã hội trọng học, nhà nước có thêm tầng lớp kẻ sĩ làm nền cho quan chế.

Tuy nhiên, khoa cử cũng có mặt trái. Nó dễ biến học vấn thành cuộc đua danh vị. Người học có thể học để hiểu đạo, nhưng cũng có thể học để đỗ, để làm quan, để vinh thân phì gia. Lê Thánh Tông nâng khoa cử lên đỉnh cao, đồng thời cũng làm cho công danh khoa bảng trở thành khát vọng xã hội lâu dài.

Ở đây có một nghịch lý tinh tế: khoa cử giúp nhà nước chống lại đặc quyền huyết thống, nhưng lại tạo ra đặc quyền mới của người có bằng cấp. Nó mở cửa cho tài năng, nhưng cũng dựng nên một lối học từ chương nếu không được điều chỉnh. Dẫu vậy, trong bối cảnh thế kỷ XV, khoa cử vẫn là công cụ tiến bộ để triều đình tuyển chọn người trị nước và giảm bớt sự lũng đoạn của quý tộc, công thần.

**5. Bản đồ hành chính và quyền lực xuống địa phương**

Một nhà nước trung ương tập quyền không thể chỉ mạnh ở kinh đô. Nó phải đưa được quyền lực xuống địa phương.

Cải cách hành chính thời Lê Thánh Tông đã vẽ lại bản đồ quyền lực Đại Việt. Các nguồn giáo dục lịch sử cho biết nhà vua chia cả nước từ 5 đạo trước đây thành 12 đạo thừa tuyên, đến năm 1471 lập thêm đạo thừa tuyên thứ 13 là Quảng Nam; ở các đạo đặt Tam ty gồm Đô ty phụ trách quân sự, Thừa ty phụ trách hành chính và thuế khóa, Hiến ty phụ trách thanh tra, xét hỏi kiện tụng và tuần hành.

Cách tổ chức này rất đáng chú ý. Ở địa phương, quyền lực không dồn vào một người duy nhất. Nó được chia thành ba mảng: quân sự, hành chính – tài chính, thanh tra – pháp lý. Đây là một cơ chế nhằm tránh để địa phương thành lãnh địa riêng của một viên quan quá mạnh. Trung ương chia việc để kiểm soát địa phương; địa phương có người làm, người giữ quân, người xét hỏi, người giám sát.

Dưới đạo là phủ, huyện hoặc châu, xã. Các chức quan như tri phủ, tri huyện, tri châu, xã trưởng trở thành những mắt xích đưa lệnh trung ương xuống dân gian. Ở đây, quan chế đi vào đời sống thật: thuế khóa, ruộng đất, kiện tụng, hộ tịch, phu dịch, an ninh làng xã.

Bản đồ hành chính không phải chỉ là đường vẽ trên giấy. Nó là cách nhà nước nhìn đất nước. Khi một vùng được đặt vào đạo, phủ, huyện, xã, nghĩa là dân cư ở đó được đưa vào sổ sách, thuế khóa, nghĩa vụ, pháp luật và quản lý. Nhờ bản đồ ấy, quyền lực từ Đông Kinh có thể lần theo đường hành chính để đi xuống tận làng xã.

Nhưng quyền lực xuống địa phương cũng có cái giá. Nó làm nhà nước mạnh hơn, nhưng cũng làm đời sống dân gian bị quản lý chặt hơn. Nó hạn chế cát cứ, nhưng mở rộng mạng lưới quan lại. Nó đem luật nước xuống làng, nhưng cũng có thể làm dân chịu nhiều tầng thủ tục. Vì vậy, cải cách địa phương của Lê Thánh Tông

vừa là thành tựu tập quyền, vừa là bước tiến của nhà nước vào không gian làng xã.

## 6. Hồng Đức: lý tưởng trị quốc bằng lễ và luật

Niên hiệu **Hồng Đức** không chỉ là tên gọi thời gian. Nó trở thành biểu tượng cho một lý tưởng trị quốc: dùng Nho giáo để định lễ, dùng pháp luật để giữ phép, dùng khoa cử để tuyển quan, dùng quan chế để vận hành quốc gia.

Lý tưởng ấy có hai trục.

Trục thứ nhất là **lễ**. Lễ định danh phận: vua ra vua, tôi ra tôi, cha ra cha, con ra con, trên dưới có thứ bậc, quan dân có khuôn phép. Lễ tạo chính danh cho quyền lực, làm cho triều đình có vẻ uy nghi, làm cho xã hội tin rằng trật tự ấy là đúng.

Trục thứ hai là **luật**. Luật đặt ranh giới cụ thể cho hành vi. Quan làm sai có thể bị xét. Dân phạm tội có thể bị xử. Ruộng đất, hôn nhân, tài sản, trách nhiệm gia đình, hình phạt đều được đưa vào điều khoản. Nếu lễ là linh hồn đạo lý, thì luật là xương cốt thể chế.

Luật Hồng Đức, ban hành năm 1483 dưới thời Lê Thánh Tông, là biểu hiện quan trọng của sự kết hợp này. Nó cho thấy nhà nước Lê sơ không chỉ nói đạo lý chung chung, mà muốn dùng văn bản pháp luật để ràng buộc xã hội. Hồng Đức vì thế là thời kỳ nhà nước Đại Việt đạt tới một mức cao của văn trị: có hệ tư tưởng chính thống, có luật thành văn, có khoa cử, có bộ máy hành chính, có cơ quan giám sát.

Nhưng lý tưởng trị quốc bằng lễ và luật cũng chứa mâu thuẫn. Lễ tạo trật tự, nhưng có thể làm xã hội nặng tôn ti. Luật tạo khuôn phép, nhưng có thể trở thành công cụ cưỡng chế nếu thiếu công bằng. Nho giáo tạo đạo lý công vụ, nhưng có thể đẩy các tư tưởng khác ra ngoài lề. Nhà nước tập quyền tạo thống nhất, nhưng cũng có thể làm quyền lực tập trung quá mạnh vào hoàng đế.

Nói cách khác, Hồng Đức là một đỉnh cao, nhưng không phải không có bóng. Mọi trật tự lớn đều có cái giá của nó.

## 7. Đỉnh cao văn trị và cái giá của trật tự

Không thể phủ nhận: dưới thời Lê Thánh Tông, quan chế Đại Việt đạt tới một trình độ rất cao so với các giai đoạn trước. Nhà nước có trung ương mạnh, địa phương được chia rõ, Lục bộ hoạt động theo chức năng, Lục khoa và Ngự sử đài giám sát, khoa cử phát triển, pháp luật được pháp điển hóa, Nho giáo trở thành nền tư tưởng chính thống.

Đó là **đỉnh cao văn trị** của thời quân chủ Đại Việt.

Nhưng mọi đỉnh cao đều có cái giá. Trật tự càng chặt, đời sống càng ít khoảng trống. Tập quyền càng mạnh, địa phương càng khó tự chủ. Khoa cử càng được tôn vinh, xã hội càng dễ sính bằng cấp. Nho giáo càng độc tôn, những tiếng nói ngoài khuôn chính thống càng bị hạn chế. Quan chế càng tinh vi, nguy cơ quan liêu càng lớn.

Chính vì thế, đánh giá Lê Thánh Tông cần khách quan. Không nên chỉ tôn vinh như một vị vua "minh quân" hoàn hảo. Cũng không nên chỉ phê phán tập quyền và Nho giáo hóa. Phải thấy ông trong bối cảnh thế kỷ XV: một nhà vua muốn làm cho Đại Việt sau chiến tranh và biến động trở thành một quốc gia có trật tự, kỷ cương, luật pháp, văn hiến và sức mạnh trung ương.

Nếu thời Lý – Trần cho thấy quốc gia trưởng thành trong ánh Phật và gươm trận, thì thời Lê Thánh Tông cho thấy quốc gia trưởng thành trong **bút son, luật điển và phẩm trật**. Vua không chỉ cần tướng giỏi; vua cần quan lại có học. Triều đình không chỉ cần lòng trung; triều đình cần cơ chế kiểm soát. Đất nước không chỉ cần khí phách; đất nước cần bản đồ hành chính, sổ sách, luật pháp và người thực thi.

Giấc mộng trị bình của Lê Thánh Tông vì thế là giấc mộng dựng một quốc gia mà mọi thứ đều có vị trí: vua ở trung tâm, quan đứng theo phẩm trật, dân nằm trong sổ sách, địa phương theo đạo thừa tuyên, việc nước chia vào Lục bộ, lỗi quan bị Lục khoa và Ngự sử đài xét hỏi, người tài đi qua khoa cử, xã hội được giữ bằng lễ và luật.

Đó là một giấc mộng lớn. Nó làm cho Đại Việt thế kỷ XV trở nên mạnh mẽ và có trật tự hơn bao giờ hết. Nhưng nó cũng để lại câu hỏi dài lâu cho lịch sử quan chế Việt Nam: **khi trật tự được dựng quá vững, con người còn bao nhiêu tự do để thở trong trật tự ấy?**

Lê Thánh Tông đã đưa văn trị lên ngôi.
Và từ đó, quan chế Đại Việt bước vào thời kỳ huy hoàng nhất của nhà nước Nho giáo quân chủ.

## Chương 13. Lục bộ: sáu cánh tay của quốc gia

Trong nhà nước quân chủ, vua là trung tâm của quyền lực, nhưng một mình vua không thể tự mình bổ nhiệm quan lại, thu thuế, làm lễ, điều binh, xét án, đắp đê, xây thành, giữ kho, quản dân, xử kiện và soạn thảo mọi văn thư. Quyền lực muốn đi vào đời sống phải có cơ quan thi hành. Từ đó, **Lục bộ** trở thành một cấu trúc trọng yếu của quan chế: sáu bộ cùng nâng đỡ vương quyền, mỗi bộ giữ một mặt căn bản của việc trị nước.

Theo cách hiểu phổ biến trong quan chế quân chủ Việt Nam, Lục bộ gồm **Bộ Lại, Bộ Hộ, Bộ Lễ, Bộ Binh, Bộ Hình, Bộ Công**. Wikipedia tiếng Việt định nghĩa Lục bộ là sáu cơ quan chức năng cao cấp trong tổ chức triều đình quân chủ Á Đông, tại Việt Nam được xem là hoàn chỉnh rõ dưới thời Lê sơ, đặc biệt thời Lê Thánh Tông. Các tư liệu về cải cách hành chính thời Lê Thánh Tông cũng ghi nhận dưới quyền hoàng đế có sáu bộ đảm trách công việc chính yếu của quốc gia; đồng thời đặt thêm Lục tự và Lục khoa để hỗ trợ, giám sát Lục bộ.

Lục bộ vì vậy không chỉ là sáu cơ quan hành chính. Nó là **bản đồ tư duy của nhà nước quân chủ**: muốn trị nước phải đặt người, nắm dân và của, giữ lễ, cầm binh, xét tội, kiến thiết. Sáu việc ấy hợp lại thành sáu cánh tay của quốc gia.

**1. Bộ Lại: quyền đặt người**

Trong sáu bộ, **Bộ Lại** giữ việc quan lại: tuyển bổ, thăng giáng, khảo xét, điều chuyển, khen thưởng, kỷ luật. Nói ngắn gọn, Bộ Lại nắm **quyền đặt người vào bộ máy**.

Đây là quyền rất sâu. Một nhà nước có luật tốt nhưng giao vào tay người xấu thì luật bị bẻ cong. Một triều đình có ý chỉ đúng nhưng đặt nhầm quan địa phương thì dân vẫn khổ. Một vị vua muốn trị bình nhưng bộ máy đầy người bất tài, tham nhũng, bè phái thì mệnh lệnh từ ngai vàng đi xuống sẽ biến dạng ngay giữa đường.

Bởi vậy, Bộ Lại không chỉ làm việc nhân sự theo nghĩa hẹp. Nó giữ một trong những mạch sống của quốc gia: **dùng người**. Trong tư tưởng trị nước cổ điển, "trị loạn" thường bắt đầu từ trăm quan. Người xưa hiểu rằng quốc gia không suy trước hết vì thiếu khẩu hiệu hay thiếu lễ nghi, mà suy khi người giữ việc công không còn xứng đáng với việc công.

Dưới thời Lê Thánh Tông, cải cách quan chế gắn chặt với việc giảm ảnh hưởng của công thần, quý tộc, đưa người có học và có năng lực vào bộ máy. Các nguồn về chế độ thi cử thời Lê Thánh Tông cho biết triều đình bãi bỏ lối bổ dụng vương hầu, quý tộc vào trọng trách nếu họ không có tài năng và không qua đỗ đạt Nho học; đây là một bước chuyển quan trọng từ đặc quyền dòng dõi sang năng lực quan liêu.

Xét về lý luận, Bộ Lại là nơi nhà nước trả lời câu hỏi: **ai được quyền cai trị?** Nếu câu trả lời dựa vào thân thế, bộ máy sẽ thiên về đặc quyền. Nếu dựa vào công lao, bộ máy dễ bị công thần hóa. Nếu dựa vào khoa cử, bộ máy trọng học vấn nhưng có nguy cơ từ chương. Nếu dựa vào khảo xét công vụ, bộ máy có khả năng tiến gần hơn đến năng lực thực tế.

Vì thế, Bộ Lại là bộ của con người, nhưng cũng là bộ của số phận. Một quyết định bổ nhiệm có thể làm yên một huyện hoặc làm khổ một vùng. Một lần thăng chức có thể khuyến khích người liêm năng, cũng có thể nuôi lớn kẻ xu nịnh. Một lần giáng chức có thể giữ phép nước, cũng có thể là kết quả của phe phái. Quyền đặt người luôn là quyền mở cửa cho công trị hoặc tư lợi.

**2. Bộ Hộ: quyền nắm dân và của**

Nếu Bộ Lại coi người làm quan, thì **Bộ Hộ** coi dân và của: hộ khẩu, ruộng đất, thuế khóa, tài chính, kho tàng, lương thực. Trong xã hội nông nghiệp, đây là phần căn bản của quyền lực nhà nước.

Một quốc gia quân chủ muốn tồn tại phải biết dân số, đinh suất, ruộng đất, sản vật, nguồn thu. Không có sổ hộ, triều đình không biết lấy thuế từ đâu. Không có sổ ruộng, không biết chia nghĩa vụ thế nào. Không có kho tàng, không nuôi nổi quân. Không có tài chính, mọi chính sách đều thành lời nói đẹp.

Bộ Hộ vì vậy nắm phần "bụng" của quốc gia. Dân và ruộng là gốc của thuế; thuế là gốc của kho; kho là gốc của quân; quân và kho là gốc của năng lực giữ nước. Trong trật tự quân chủ nông nghiệp, dân không chỉ là cộng đồng chính trị mà còn là đối tượng kê khai, quản lý, huy động. Sổ hộ tịch, sổ điền thổ, thuế khóa và phu dịch là những đường dây nối triều đình với làng xã.

Cải cách hành chính thời Lê Thánh Tông cho thấy vai trò của Bộ Hộ trong quản lý địa phương. Năm 1467, nhà vua ra lệnh các thừa tuyên vẽ bản đồ gửi về Bộ Hộ; điều này chứng tỏ Bộ Hộ không chỉ giữ tài chính, mà còn tham gia vào việc thu thập thông tin không gian – dân cư – ruộng đất phục vụ quản trị.

Ở tầng biện chứng, Bộ Hộ là nơi quyền lực nhà nước gặp đời sống dân sinh. Nếu quản lý tốt, nó giúp thuế khóa phân minh, kho tàng đầy đủ, cứu đói kịp thời, quân lương ổn định. Nếu quản lý xấu, nó biến thành gánh nặng: thuế chồng thuế, sổ sách sai lệch, dân trốn hộ, ruộng ẩn lậu, hào cường chiếm đoạt, quan lại nhũng nhiễu.

Vì vậy, quyền nắm dân và của luôn là quyền hai mặt. Nó giúp nhà nước có năng lực hành động, nhưng cũng dễ biến dân thành con số, ruộng thành nguồn thu, đời sống thành khoản mục. Một nhà nước mạnh cần Bộ Hộ; một nhà nước nhân nghĩa phải nhớ rằng sau mỗi hộ tịch là một gia đình, sau mỗi mẫu ruộng là mồ hôi, sau mỗi khoản thuế là bữa ăn của dân.

**3. Bộ Lễ: quyền định nghi thức và chính danh**

**Bộ Lễ** coi lễ nghi, tế tự, giáo dục, khoa cử, bang giao, phẩm phục và những việc liên quan đến trật tự biểu tượng của quốc gia. Nếu Bộ Hộ nắm của cải vật chất, Bộ Lễ nắm **ý nghĩa chính trị**.

Trong xã hội quân chủ Nho giáo, lễ không phải chuyện phụ. Lễ là cách quyền lực tự làm cho mình trở nên chính đáng. Vua lên ngôi phải có lễ. Quan vào chầu phải theo lễ. Tế trời đất, tế tông miếu, tiếp sứ thần, phong tước, ban sắc, mở khoa thi, định phẩm phục — tất cả đều đi qua ngôn ngữ của lễ.

Bộ Lễ vì vậy là bộ của **chính danh**. Nó nói cho xã hội biết ai đứng ở đâu, ai được gọi bằng danh xưng nào, ai được mặc áo gì, ai được dự lễ nào, ai được thừa nhận là người có học, ai đại diện quốc gia trong bang giao. Trong nhà nước Nho giáo, một trật tự không chỉ cần đúng về lực lượng; nó cần đúng về danh phận.

Thời Lê sơ, đặc biệt dưới Lê Thánh Tông, khoa cử và Nho giáo được đưa lên vị trí trọng yếu. Bộ Lễ trong hệ thống Lục bộ vì thế không chỉ tổ chức nghi thức, mà còn gắn với việc đào tạo và tuyển chọn quan lại qua học vấn. Các nguồn về cải cách Lê Thánh Tông ghi nhận sáu bộ đảm trách công việc chính yếu và hệ thống cơ quan trung ương được hoàn thiện theo hướng Nho giáo hóa, trong đó lễ nghi, giáo dục, khoa cử là những trụ cột của văn trị.

Nhìn sâu hơn, Bộ Lễ là nơi quyền lực mềm của nhà nước hiện ra. Bộ Binh có quân, Bộ Hình có hình phạt, Bộ Hộ có thuế, nhưng Bộ Lễ có khả năng khiến người ta tin rằng trật tự hiện hữu là hợp đạo. Một triều đại muốn bền không chỉ cần bắt dân tuân phục; nó cần làm cho dân, quan và sĩ phu cảm thấy trật tự ấy có lý, có lễ, có gốc.

Nhưng lễ cũng có nguy cơ. Khi lễ gắn với đạo, nó tạo kỷ cương. Khi lễ tách khỏi đời sống, nó thành hình thức. Khi chính danh chỉ còn là nghi thức, còn quan lại tham nhũng, dân đói, luật cong, thì lễ không cứu được quốc gia. Bộ Lễ vì vậy nắm một thứ quyền tinh tế: quyền làm cho quốc gia có gương mặt trang nghiêm; nhưng gương mặt ấy chỉ đáng kính khi phía sau còn có thực chất.

### 4. Bộ Binh: quyền giữ binh quyền

**Bộ Binh** coi quân đội, tuyển quân, võ bị, biên phòng, điều động binh lực, phòng thủ và chiến tranh. Trong sáu bộ, đây là cánh tay vũ lực của quốc gia.

Nhà nước quân chủ không thể tồn tại nếu không giữ được binh quyền. Vua có lễ nhưng không có quân thì lễ dễ bị khinh. Có luật nhưng không có lực lượng thi hành thì luật khó đứng. Có thuế nhưng không có quân bảo vệ thì kho tàng dễ mất. Bởi vậy, Bộ Binh giữ một quyền thiết yếu: quyền tổ chức sức mạnh cưỡng chế và phòng vệ của quốc gia.

Trong lịch sử Đại Việt, bài học này rất rõ. Nhà Trần mạnh vì có tổ chức quân sự và khả năng huy động toàn quốc chống Mông – Nguyên. Nhà Hồ cải cách quân sự nhưng không quy tụ được lòng dân nên vẫn thất bại trước Minh. Nhà Lê sơ sinh ra từ chiến tranh Lam Sơn nên càng hiểu rằng văn trị không thể tách khỏi võ bị.

Dưới thời Lê Thánh Tông, cải cách hành chính không chỉ chỉnh trung ương mà còn đặt địa phương dưới cơ chế phân nhiệm; ở các đạo thừa tuyên, **Đô ty** phụ trách quân sự, bên cạnh Thừa ty phụ trách hành chính và Hiến ty phụ trách thanh tra, xét hỏi. Điều này cho thấy binh quyền được tổ chức trong mạng lưới hành chính, không để tự phát trong tay hào trưởng hoặc tướng lĩnh địa phương.

Bộ Binh vì thế không chỉ chuẩn bị chiến tranh; nó còn giúp nhà nước kiểm soát khả năng dùng bạo lực. Đây là điểm rất quan trọng. Một quốc gia yếu khi quân đội rời khỏi trung ương. Một triều đại nguy khi tướng lĩnh nắm quân mà không chịu phép vua. Binh quyền nếu tập trung đúng mức thì giữ nước; nếu phân tán vô kiểm soát thì sinh cát cứ; nếu tập trung cực đoan vào một nhóm thì dễ thành chuyên quyền.

Từ góc nhìn biện chứng, Bộ Binh vừa là lá chắn, vừa là thanh gươm. Lá chắn bảo vệ quốc gia trước ngoại xâm. Thanh gươm giữ trật tự trong nước. Nhưng gươm luôn cần vỏ. Vỏ ấy là luật, lễ, cơ chế kiểm soát và lòng dân. Nếu không, binh quyền có thể cứu quốc gia trong thời nguy, nhưng cũng có thể làm hại quốc gia trong thời bình.

### 5. Bộ Hình: quyền xét tội

**Bộ Hình** coi hình án, luật pháp, xét xử, tù ngục, tội phạm và các vấn đề liên quan đến trừng phạt. Trong sáu bộ, đây là nơi quyền lực nhà nước chạm trực tiếp vào thân thể và sinh mệnh con người.

Một bản án có thể cứu người oan, cũng có thể giết người vô tội. Một điều luật có thể giữ trật tự, cũng có thể trở thành công cụ áp bức nếu bị dùng sai. Vì vậy, Bộ Hình nắm một quyền rất nặng: **quyền định tội và thi hành công lý theo khuôn phép nhà nước**.

Thời Lê sơ, pháp luật đạt một bước phát triển quan trọng với **Quốc triều hình luật**, thường gọi là **Luật Hồng Đức**. Các nguồn về pháp luật thời Lê cho biết bộ luật này được xây dựng, bổ sung và hoàn chỉnh trong thời Lê sơ, ban hành dưới thời Lê Thánh Tông năm 1483. Đây là một thành tựu lớn của pháp chế quân chủ Việt Nam, phản ánh trình độ quản lý xã hội qua điều khoản về hình sự, dân sự, hôn nhân, gia đình, ruộng đất, quan lại và trách nhiệm xã hội.

Bộ Hình và pháp luật có quan hệ chặt chẽ với quan chế. Quan chế đặt người xét việc; pháp luật đặt thước đo để xét việc. Không có pháp luật, Bộ Hình dễ trở thành nơi xử theo ý quan. Không có cơ quan thi hành, luật chỉ là văn bản. Khi hai yếu tố gặp nhau, quyền lực trừng phạt mới có khuôn.

Nhưng xét tội không chỉ là kỹ thuật pháp lý. Nó là thước đo đạo lý của một triều đại. Một nhà nước có thể khoe cung điện, quân đội, lễ nghi, nhưng dân thường nhớ nhiều nhất cách nhà nước xử oan, xử tội, xử quan tham, xử người nghèo, xử người có thế lực. Công lý nếu nghiêng về kẻ mạnh thì Bộ Hình mất nghĩa. Luật nếu chỉ nghiêm với dân mà nhẹ với quan thì phép nước thành bất công.

Vì vậy, Bộ Hình là nơi nhà nước phải tự hỏi: **pháp luật dùng để bảo vệ trật tự, hay để bảo vệ công lý?** Trong lý tưởng, hai điều ấy đi cùng nhau. Trong thực tế, không phải lúc nào cũng vậy. Có khi trật tự được giữ bằng sự im lặng của người bị oan. Có khi công lý đòi hỏi phải làm xáo động một trật tự giả tạo. Bộ Hình nằm giữa hai cực ấy, nên luôn là bộ của sự nghiêm khắc và cũng là bộ cần nhiều lương tri nhất.

### 6. Bộ Công: quyền kiến thiết

**Bộ Công** coi xây dựng, đê điều, thành trì, cung điện, đường sá, cầu cống, công trình công cộng, thợ thuyền và các việc kiến thiết. Nếu Bộ Hộ nắm của, Bộ Binh giữ quân, Bộ Hình xét tội, thì Bộ Công là bàn tay làm cho quyền lực có hình khối trên mặt đất.

Một nhà nước không chỉ tồn tại trong chiếu chỉ. Nó hiện ra trong thành lũy, cung điện, đường sá, cầu cống, kho tàng, đê điều, trạm dịch, công trình thủy lợi. Đối với một xã hội nông nghiệp như Đại Việt, đê điều và thủy lợi đặc biệt quan trọng. Nước có thể nuôi ruộng, cũng có thể phá làng. Ai trị thủy tốt, người ấy giữ được dân sinh. Ai bỏ mặc sông ngòi, người ấy để thiên tai biến thành chính biến.

Bộ Công vì thế là bộ của **vật chất quốc gia**. Nó biến ý chí triều đình thành công trình. Nó cũng cho thấy khả năng tổ chức lao động của nhà nước: huy động dân phu, điều thợ, dùng vật liệu, phân phối nhân lực, tính toán thời vụ, giữ kho, phối hợp với Bộ Hộ về tài chính và với Bộ Binh trong xây thành, phòng thủ.

Nhưng quyền kiến thiết cũng có hai mặt. Công trình có thể phục vụ dân sinh, nhưng cũng có thể trở thành gánh nặng nếu lạm dụng lao dịch. Đắp đê cứu dân là công đức; xây cung điện xa hoa trong lúc dân đói là tội chính trị. Đường sá giúp thông thương; bắt phu quá nặng làm kiệt sức dân. Vì vậy, Bộ Công luôn đứng giữa hai câu hỏi: **xây cái gì, và ai phải trả giá cho việc xây ấy?**

Trong bản đồ tư duy của Lục bộ, Bộ Công là bộ dễ bị đánh giá thấp nếu chỉ nhìn quyền lực theo nghĩa mệnh lệnh. Nhưng xét sâu, đây là nơi nhà nước chứng minh năng lực kiến tạo. Một triều đình không chỉ mạnh khi biết ra lệnh, mà khi biết làm đường cho dân đi, giữ đê cho dân cấy, dựng kho cho dân có nơi cứu tế, xây thành cho nước có chỗ phòng thủ.

Quyền kiến thiết, nếu đặt đúng chỗ, là biểu hiện đẹp nhất của quyền lực công: quyền lực không chỉ bắt dân phục tùng, mà còn tạo điều kiện để dân sống yên ổn hơn.

**7. Lục bộ như bản đồ tư duy của nhà nước quân chủ**

Đọc Lục bộ như sáu cơ quan thì đúng, nhưng chưa đủ. Phải đọc Lục bộ như một bản đồ tư duy của nhà nước quân chủ. Sáu bộ trả lời sáu câu hỏi căn bản:

**Ai cai trị?** — Bộ Lại.
**Lấy gì nuôi quốc gia?** — Bộ Hộ.
**Dựa vào gì để chính danh?** — Bộ Lễ.
**Lấy gì giữ nước?** — Bộ Binh.
**Lấy gì xử đúng sai?** — Bộ Hình.
**Làm gì để dựng xây đời sống vật chất?** — Bộ Công.

Sáu câu hỏi ấy hợp lại thành một lý thuyết trị nước. Nhà nước quân chủ nhìn quốc gia như một cơ thể: nhân sự là thần kinh, tài chính là khí huyết, lễ nghi là dung mạo, quân đội là cánh tay, pháp luật là xương sống, công trình là thân thể vật chất. Thiếu một phần, cơ thể ấy lệch. Bộ Lại hỏng thì người sai chỗ. Bộ Hộ hỏng thì dân và của rối. Bộ Lễ hỏng thì chính danh nhạt. Bộ Binh hỏng thì bờ cõi nguy. Bộ Hình hỏng thì công lý cong. Bộ Công hỏng thì dân sinh và cơ sở vật chất suy.

Điểm tiến bộ của Lục bộ là phân công chức năng. Việc nước không còn dồn vào một nhóm thân tín hoặc vài đại thần toàn quyền. Mỗi bộ có phạm vi. Mỗi việc có nơi phụ trách. Khi Lê Thánh Tông đặt thêm Lục khoa để giám sát Lục bộ, bộ máy tiến thêm một bước: không chỉ phân công, mà còn kiểm tra sự phân công ấy.

Nhưng Lục bộ cũng phản ánh giới hạn của nhà nước quân chủ. Tất cả cuối cùng vẫn quy về hoàng đế. Sự giám sát không phải phân quyền hiện đại, mà là giám sát trong lòng hoàng quyền. Bộ máy có thể tinh vi, nhưng nếu vua chuyên đoán, cơ chế vẫn bị uốn theo ý vua. Ngược lại, nếu vua yếu, các bộ có thể thành nơi tranh quyền, phe phái, giấy tờ hóa công vụ. Do đó, Lục bộ là một thành tựu thể chế, nhưng không tự bảo đảm cho trị bình. Nó cần người có năng lực, luật đủ nghiêm, giám sát đủ mạnh và văn hóa công vụ đủ liêm. Sáu cánh tay của quốc gia chỉ hữu ích khi còn được điều khiển bởi một đầu não tỉnh táo và một lương

tâm chính trị không mục ruỗng. Chương này vì vậy không chỉ nhìn Lục bộ như di tích của quan chế cũ. Nó nhìn Lục bộ như một bài học về tổ chức quyền lực. Muốn trị nước, phải biết chia việc. Muốn chia việc, phải biết kiểm soát. Muốn kiểm soát, phải biết dùng người. Muốn dùng người, phải biết rằng mọi cơ quan, dù tên đẹp đến đâu, cuối cùng cũng chỉ tốt bằng phẩm chất của những con người ngồi trong đó.

Lục bộ là sáu cánh tay của quốc gia.
Nhưng cánh tay chỉ làm điều đúng khi trái tim của quyền lực còn biết vì dân,
và lý trí của nhà nước còn biết tự giới hạn mình.

## Chương 14. Khoa cử và sự ra đời của quan liêu Nho học

Trong lịch sử quan chế Việt Nam, khoa cử không chỉ là chuyện thi đỗ hay trượt. Đó là một cơ chế tạo người cho nhà nước, một con đường biến học trò thành quan lại, một phương thức đưa đạo lý Nho giáo vào bộ máy cai trị, và cũng là một trong những lực đẩy lớn nhất làm thay đổi cấu trúc xã hội truyền thống.

Trước khoa cử, quyền lực thường đi qua huyết thống, quân công, thân tín, công thần, hào trưởng hoặc sự tiến cử. Khi khoa cử phát triển, nhất là từ thời Lê sơ, một nguyên tắc mới được củng cố: **người có học có thể bước vào quan trường bằng thi cử**. Nguyên tắc ấy không xóa bỏ hoàn toàn đặc quyền dòng dõi hay quan hệ chính trị, nhưng nó mở ra một con đường chính danh cho tầng lớp kẻ sĩ. Từ đây, chiếc bút nghiên có thể dẫn tới áo mão; bài văn trường thi có thể đưa một người từ thôn quê vào triều đình; bảng vàng không chỉ ghi tên cá nhân, mà ghi nhận sự hình thành của một tầng lớp **quan liêu Nho học**.

Theo Bảo tàng Lịch sử Quốc gia, con đường khoa cử Nho học ở Việt Nam được mở từ thời Lý, được chú trọng hơn thời Trần, nhưng đến thời Lê, đặc biệt dưới triều Lê Thánh Tông, khoa cử trở thành con đường quan trọng để đào tạo và tuyển chọn quan lại. Nguồn này cũng nêu rằng trong 32 năm của các đời Lê Thái Tổ, Lê Thái Tông và Lê Nhân Tông đã có 9 khoa thi với 107 người được nêu tên bảng vàng và được trọng dụng; đến thời Lê Thánh Tông, thi cử phát triển mạnh và đi vào nền nếp hơn.

### 1. Từ học trò đến sĩ tử

Một người học chữ trong xã hội cũ không lập tức là sĩ tử. Ban đầu, họ chỉ là học trò: học Tam tự, Tứ thư, Ngũ kinh, học phép làm văn, tập đối, tập luận, học cách hiểu kinh truyện, học cách dùng điển cố, học cách viết theo khuôn phép trường thi. Nhưng khi bước vào con đường khoa cử, người học trò ấy trở thành **sĩ tử** ; người đem chữ nghĩa ra thử sức trước nhà nước. Sự chuyển hóa từ học trò đến sĩ tử có ý nghĩa xã hội rất lớn. Học trò học để biết chữ, để tu thân, để hiểu đạo.

Sĩ tử học để dự thi, để đỗ đạt, để lập thân, để bước vào quan trường. Một bên là học vấn như sự rèn luyện bản thân; bên kia là học vấn như con đường chính trị. Khoa cử đã nối hai việc ấy lại với nhau: đạo học và hoạn lộ.

Trong lý tưởng Nho giáo, kẻ sĩ học không chỉ để làm sang. Họ học để hiểu đạo trị nước, để làm người quân tử, để giúp vua, giúp dân. Nhưng trong thực tế xã hội, thi cử đồng thời mở ra một giấc mộng đổi đời. Một gia đình nghèo có thể dồn sức cho một người con đi học. Một làng có thể tự hào vì có người đỗ đạt. Một dòng họ có thể lấy công danh của một người làm vinh dự chung. Vì vậy, sĩ tử không chỉ mang khát vọng cá nhân. Họ mang cả kỳ vọng gia đình và làng xã. Trên vai người đi thi có sách vở, nhưng cũng có ánh mắt cha mẹ, họ hàng, thầy học, xóm làng. Khoa cử vì thế không chỉ là thiết chế giáo dục; nó là một hiện tượng xã hội.

Ở đây xuất hiện một nghịch lý. Chính vì khoa cử mở ra cơ hội tiến thân, nó làm cho xã hội trọng học. Nhưng cũng vì khoa cử gắn học với quan chức, nó dễ làm học vấn bị thu hẹp thành kỹ thuật thi đỗ. Cái học để hiểu đạo có nguy cơ biến thành cái học để vượt trường quy. Từ đó, lịch sử khoa cử luôn có hai mặt: nuôi dưỡng tinh thần hiếu học và sinh ra bệnh khoa danh.

### 2. Thi Hương, thi Hội, thi Đình

Hệ thống khoa cử Nho học chính thống thường được hình dung qua ba bậc lớn: **thi Hương, thi Hội, thi Đình**.

**Thi Hương** là kỳ thi ở địa phương, thường được tổ chức tại các trường thi vùng hoặc trấn, tỉnh. Người đỗ thi Hương có thể được gọi là Hương cống hoặc Cử nhân tùy thời kỳ, và được quyền vào thi Hội. Về mặt xã hội, thi Hương là cửa ngõ đầu tiên đưa học trò từ làng xã bước vào hệ thống tuyển chọn của nhà nước.

**Thi Hội** là kỳ thi ở kinh đô dành cho những người đã vượt qua thi Hương. Đây là vòng thi cao hơn, nơi triều đình tuyển chọn những người đủ năng lực vào bậc đại khoa. Theo khảo cứu của Nguyễn Thị Chân Quỳnh về khoa cử Việt Nam, thi Hội dành cho những người đã đỗ Hương cống hoặc Cử nhân; dưới triều Nguyễn, kỳ thi này thường tổ chức sau năm thi Hương, vào các năm Thìn, Tuất, Sửu, Mùi.

**Thi Đình** là kỳ thi cao nhất, thường do nhà vua trực tiếp ra đề hoặc chủ trì trên danh nghĩa. Người vượt qua thi Hội vào thi Đình để phân hạng cao thấp. Thi Đình có ý nghĩa đặc biệt vì nó đặt người sĩ tử trước trung tâm quyền lực tối cao: triều đình và nhà vua. Từ đây, người học trò không chỉ được công nhận bởi thầy học hay địa phương, mà bởi quốc gia.

Một nguồn khái lược về hệ thống khoa cử Việt Nam thời phong kiến cũng tóm lược rằng hệ thống chính thống gồm thi Hương, thi Hội và thi Đình; thông thường cứ ba năm tổ chức một kỳ thi Hương, năm sau tổ chức thi Hội và thi Đình, ngoài ra còn có các kỳ đặc biệt như Ân khoa hoặc Thịnh khoa.

Cấu trúc ba bậc ấy cho thấy nhà nước quân chủ không chỉ cần người biết chữ. Nhà nước cần một hệ thống lọc người. Thi Hương lọc từ địa phương. Thi Hội lọc ở trung ương. Thi Đình phân định trước ngai vàng. Qua ba cửa ấy, người sĩ tử được chuyển hóa thành nhân sự chính trị.

Nếu nhìn khoa cử như một dây chuyền tuyển dụng, ta thấy tính hợp lý của nó: từ rộng đến hẹp, từ địa phương đến trung ương, từ học trò đến quan lại. Nhưng nếu nhìn như một hành trình nhân sinh, ta thấy sự khắc nghiệt: bao người học cả đời chỉ dừng lại ở một kỳ thi; bao gia đình đặt vận mệnh vào vài bài văn; bao kẻ sĩ bị treo giữa đạo học và danh vị.

### 3. Tiến sĩ, hoàng giáp, trạng nguyên

Trong hệ thống đại khoa, những danh hiệu như **Tiến sĩ, Hoàng giáp, Trạng nguyên** không chỉ là học vị. Chúng là danh vị xã hội, biểu tượng văn hóa và chứng chỉ chính trị.

**Tiến sĩ** là danh hiệu dành cho người đỗ đại khoa. Tên tuổi tiến sĩ được khắc trên bia đá tại Văn Miếu – Quốc Tử Giám, trở thành một hình thức lưu danh chính thức của nhà nước. Theo Cục Di sản Văn hóa, 82 bia đá các khoa thi tiến sĩ triều Lê sơ, Mạc và Lê Trung hưng tại Văn Miếu – Quốc Tử Giám đã được ghi danh vào Danh mục Ký ức thế giới khu vực châu Á – Thái Bình Dương của UNESCO nhờ giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học và thẩm mỹ đặc sắc.

Wikipedia về bia tiến sĩ Văn Miếu Thăng Long cũng cho biết các bia này ghi tên những người đỗ tiến sĩ trong các khoa thi từ thời Lê sơ, Mạc đến Lê trung hưng, trong khoảng 1442–1779; bia tiến sĩ khoa Nhâm Tuất niên hiệu Đại Bảo thứ 3 là bia tiến sĩ đầu tiên của Việt Nam.

**Hoàng giáp** là danh hiệu cao trong bậc tiến sĩ, thường xếp sau Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa trong hệ thống phân hạng truyền thống. Danh xưng này cho thấy khoa cử không chỉ xác định đỗ hay không đỗ, mà còn phân tầng vinh dự rất tinh vi. Cùng là người đỗ đại khoa, nhưng thứ bậc khác nhau dẫn đến danh giá khác nhau.

**Trạng nguyên** là danh hiệu đứng đầu khoa thi Đình trong một số thời kỳ. Trạng nguyên trở thành biểu tượng cao nhất của tài học trong dân gian. Không phải ngẫu nhiên mà văn hóa Việt Nam còn lưu truyền nhiều truyện kể về ông Trạng:

Trạng Quỳnh, Trạng Lường, Trạng Trình, trạng nhỏ tuổi, trạng thông minh, trạng đối đáp với sứ thần. Dù nhiều truyện đã được dân gian hóa, chúng phản ánh một tâm thức rất thật: xã hội Việt Nam xem đỗ đạt cao là đỉnh cao của trí tuệ và danh vọng.

Những danh hiệu ấy làm nên **thang bậc vinh quang của chữ nghĩa**. Nhưng cần hiểu cho đúng: danh hiệu khoa bảng không chỉ là phần thưởng học thuật. Nó còn là giấy thông hành vào tầng lớp quan liêu. Người đỗ cao thường có cơ hội làm quan, dự vào công việc triều đình, trở thành văn thần, sử thần, học quan, tri huyện, tri phủ, thượng thư, đại thần tùy tài năng và hoàn cảnh.

Ở đây, học vị và chức vị bắt đầu liên kết. Khoa bảng tạo uy tín đạo đức cho người làm quan. Người đỗ cao được giả định là người có học, hiểu đạo, biết lễ, có khả năng trị nước. Nhưng sự giả định ấy không phải lúc nào cũng đúng. Thi đỗ chứng minh năng lực văn chương và kinh học; còn làm quan đòi hỏi năng lực xử việc, hiểu dân, giữ mình, dùng quyền đúng mực. Khoa cử tạo cửa vào quan trường, nhưng không bảo đảm phẩm cách quan trường.

### 4. Vinh quy bái tổ: thành tựu cá nhân và vinh quang làng xã

Khoa cử không kết thúc ở trường thi. Nó trở về làng xã trong hình ảnh **vinh quy bái tổ**.

Một người đỗ đạt cao trở về quê không chỉ là cá nhân thành công. Đó là cảnh cả cộng đồng được nâng lên trong danh dự. Cờ lọng, trống chiêng, võng ngựa, lễ cáo tổ tiên, sự đón rước của dân làng — tất cả biến kết quả thi cử thành nghi lễ xã hội. Người đỗ đạt là người mang vinh quang từ triều đình về làng. Bảng vàng nơi kinh đô được nối với từ đường nơi quê nhà.

Hiện tượng này cho thấy khoa cử đã làm được một việc rất sâu: nối **quốc gia** với **làng xã**. Nhà nước dùng khoa thi để tuyển quan. Làng xã dùng người đỗ đạt để tự hào. Gia tộc dùng công danh để củng cố danh dự. Cá nhân dùng kết quả thi để đổi thân phận. Một sự kiện thi cử vì vậy có bốn tầng ý nghĩa: chính trị, xã hội, gia tộc và nhân sinh.

Bia tiến sĩ Văn Miếu là bằng chứng vật chất của sự lưu danh ấy ở cấp quốc gia. Theo Thông tấn xã Việt Nam, 82 bia đá tiến sĩ Văn Miếu – Quốc Tử Giám là các bản gốc duy nhất còn lại tại Hà Nội, lưu giữ những nét độc đáo về văn tự và nghệ thuật điêu khắc nguyên bản của thời kỳ tạo dựng bia; đây là bằng chứng có giá trị về văn bản học khi nghiên cứu lịch sử văn hóa Việt Nam.

Nếu bia đá là ký ức của quốc gia, thì vinh quy là ký ức của làng. Một bên khắc tên vào đá, một bên khắc tên vào lòng người. Một bên là chứng tích văn tự, một

bên là nghi lễ sống. Cả hai cùng làm cho khoa bảng trở thành vinh quang bền lâu.

Nhưng vinh quy cũng có mặt trái. Khi xã hội quá đề cao cảnh áo mão trở về, công danh dễ trở thành giấc mộng tập thể. Một đứa trẻ đi học không chỉ học cho mình, mà học cho cha mẹ, họ tộc, làng xã. Áp lực ấy có thể khuyến học, nhưng cũng có thể đè nặng. Thành công của một người làm rạng cả làng; thất bại của người ấy có khi trở thành nỗi tủi hổ âm thầm.

Vì vậy, vinh quy bái tổ vừa đẹp vừa đáng suy nghĩ. Nó đẹp vì biết tôn vinh học vấn và nhớ nguồn. Nó đáng suy nghĩ vì biến công danh cá nhân thành thước đo danh dự cộng đồng. Khi danh dự ấy quá nặng, học vấn dễ bị cuốn vào cuộc đua hình thức.

### 5. Khoa bảng và quyền lực đạo đức

Khoa bảng tạo ra một thứ quyền lực đặc biệt: **quyền lực đạo đức của kẻ sĩ**.

Người đỗ đạt không chỉ được xem là người giỏi chữ. Họ được xem là người hiểu đạo thánh hiền. Trong mô hình Nho giáo, học vấn không tách khỏi đạo đức. Người học kinh điển phải biết tu thân, giữ lễ, trung quân, ái dân, trọng nghĩa, khinh lợi. Vì thế, nhà nước dùng khoa cử không chỉ để tuyển người biết viết văn, mà để tuyển người được kỳ vọng có khả năng trị dân bằng đạo lý.

Đây là điểm khác biệt giữa quan liêu Nho học và một bộ máy kỹ trị thuần túy. Quan lại Nho học không chỉ là viên chức hành chính; họ là người mang danh nghĩa đạo đức. Một tri huyện đỗ đạt được dân nhìn không chỉ như người có quyền, mà như người có học, biết phải trái, đáng lẽ phải xử công bằng hơn người thường. Một đại thần xuất thân khoa bảng không chỉ được mong chờ giỏi việc, mà phải biết can vua, giữ phép, không xu nịnh.

Chính vì vậy, khoa bảng tạo chính danh cho quan lại. Người đỗ đạt bước vào quan trường với một vốn uy tín sẵn có: uy tín của sách vở, của thầy học, của trường thi, của bảng vàng, của Văn Miếu, của triều đình thừa nhận. Uy tín ấy giúp nhà nước Nho giáo vận hành mềm hơn: quan không chỉ cai trị bằng roi vọt, mà bằng danh nghĩa đạo lý.

Tuy nhiên, quyền lực đạo đức luôn có nguy cơ biến thành **đạo đức giả** nếu người mang nó không sống xứng đáng. Một người đỗ cao mà tham nhũng sẽ làm dân thất vọng hơn một kẻ thất học làm sai. Một người giảng nhân nghĩa mà xử việc bất công sẽ làm chữ nghĩa mất thiêng. Một quan lại khoa bảng mà xu thời, hại dân, nịnh trên, ép dưới thì chính khoa bảng trở thành mặt nạ.

Khoa bảng vì thế là vốn đạo đức ban đầu, không phải bảo đảm đạo đức suốt đời. Nó trao cho kẻ sĩ một danh nghĩa đẹp, nhưng danh nghĩa ấy phải được chứng minh trong quan trường. Làm bài thi giỏi khác với xử một vụ án công bằng. Thuộc kinh điển khác với dám từ chối của hối lộ. Viết văn trị quốc khác với chịu trách nhiệm trước dân đói.

Đây là mâu thuẫn căn bản của quan liêu Nho học: lấy đạo học làm nền, nhưng phải sống trong môi trường quyền lực, nơi danh, lợi, sợ hãi và phe phái luôn thử thách đạo học ấy.

**6. Căn bệnh từ chương và bóng tối của hư danh**

Không có thiết chế nào chỉ có mặt sáng. Khoa cử tạo ra con đường tuyển chọn người có học, nhưng cũng sinh ra **căn bệnh từ chương**.

Từ chương là lối học nặng chữ nghĩa, khuôn mẫu, điển cố, văn cách, đối sách theo phép, nhưng có thể xa rời thực tế trị nước. Khi thi cử trở thành con đường chính để làm quan, người học dễ tập trung vào kỹ thuật vượt qua kỳ thi hơn là hiểu đời sống dân sinh. Học để thi dần lấn át học để biết. Văn bài đẹp có thể che sự thiếu hiểu biết về thuế khóa, nông nghiệp, quân sự, pháp luật, địa phương. Người đỗ đạt có thể giỏi kinh nghĩa mà lúng túng trước một huyện nghèo, một vụ kiện rối, một mùa đói, một trận lụt.

Bệnh từ chương không phải lỗi riêng của người học. Nó là sản phẩm của một hệ thống đánh giá. Thi gì thì học nấy. Nếu trường thi trọng văn cách hơn thực vụ, sĩ tử sẽ đổ sức vào văn cách. Nếu quan trường trọng bằng cấp hơn năng lực xử việc, xã hội sẽ tôn bằng cấp. Nếu danh vị khoa bảng đem lại quá nhiều lợi ích, người ta sẽ dễ xem danh là mục tiêu cuối cùng.

Từ đó sinh ra bóng tối của **hư danh**. Hư danh là danh không còn gắn với thực. Có học vị nhưng thiếu học lực thực tế. Có tiếng đạo đức nhưng thiếu can đảm đạo đức. Có bằng cấp nhưng thiếu khả năng cai trị. Có phẩm hàm nhưng thiếu phẩm cách.

Tuy vậy, phê phán từ chương không có nghĩa phủ nhận khoa cử. Cần nhìn biện chứng. Trong bối cảnh xã hội quân chủ, khoa cử là một tiến bộ vì nó mở ra con đường tương đối chính danh để tuyển chọn người ngoài quý tộc. Nó khuyến khích học tập, tạo tầng lớp trí thức, làm giàu văn hóa chữ nghĩa, cung cấp nhân lực hành chính. Nhưng khi quá lâu không đổi mới, nó dễ biến thành khuôn cũ, làm tri thức đóng khung trong bài thi.

Điều này cho thấy một bài học rộng hơn: mọi cơ chế tuyển chọn đều có thể sinh bệnh nếu tiêu chí đánh giá không theo kịp nhu cầu xã hội. Khoa cử Nho học

mạnh trong việc tạo ra người thạo kinh điển, văn chương và lễ nghĩa. Nhưng trị nước còn cần hiểu kinh tế, quân sự, kỹ thuật, địa lý, nông nghiệp, luật pháp thực hành và đời sống dân gian. Khi nhu cầu quản trị vượt quá khuôn thi cũ, từ chương trở thành xiềng xích.

**7. Kẻ sĩ giữa đạo học và hoạn lộ**

Kẻ sĩ là nhân vật trung tâm của khoa cử. Họ đứng giữa hai con đường: **đạo học** và **hoạn lộ**.

Đạo học dạy họ tu thân, giữ nghĩa, sống ngay thẳng, học để làm người quân tử. Hoạn lộ mời họ bước vào quyền lực, làm quan, thăng tiến, nhận bổng lộc, có danh vị, có ảnh hưởng đến đời sống người khác. Hai con đường ấy trong lý tưởng phải đi cùng nhau: học đạo để làm quan tốt. Nhưng trong thực tế, chúng thường căng kéo nhau.

Một kẻ sĩ chưa ra làm quan có thể giữ lý tưởng trong sách. Khi vào quan trường, lý tưởng ấy bị thử thách: cấp trên gây áp lực, đồng liêu phe phái, dân kiện tụng phức tạp, gia đình mong lợi, tiền bạc cám dỗ, chức vị mong manh, lời nói thật có thể mang họa. Khi ấy, đạo học không còn là bài văn, mà thành lựa chọn sống. Có người giữ được mình, trở thành thanh quan, lương thần. Có người ngã theo danh lợi. Có người cáo quan về quê. Có người im lặng để giữ chức. Có người dâng sớ can vua. Có người dùng học vấn để phụng sự dân, cũng có người dùng học vấn để che đậy lòng tư. Vì thế, sự ra đời của quan liêu Nho học là một thành tựu nhưng cũng là một bi kịch tiềm tàng. Thành tựu vì nó đưa học vấn vào bộ máy nhà nước, làm cho quyền lực có đạo lý, mở đường tiến thân cho người có chữ. Bi kịch vì nó đặt kẻ sĩ vào một thế khó: muốn giúp đời phải bước vào quyền lực; nhưng bước vào quyền lực thì dễ bị quyền lực làm biến dạng. Khoa cử tạo ra con đường từ lều chõng đến triều đình. Nhưng con đường ấy không chỉ trải bằng giấy bút. Nó trải bằng kỳ vọng, danh dự, tham vọng, nỗi sợ và trách nhiệm. Một người đỗ đạt có thể đổi đời, nhưng khi thành quan, họ phải trả lời câu hỏi lớn hơn thi cử: **dùng cái danh đã được trao để làm gì?** Đó là câu hỏi cốt lõi của quan liêu Nho học.

Nếu học để làm quan, thì làm quan phải trả nợ cho học.
Nếu đỗ đạt nhờ đạo thánh hiền, thì cầm quyền phải giữ được đạo ấy trước dân.
Nếu bảng vàng cho một người danh dự, thì công đường sẽ thử xem danh dự ấy có thật hay không.

Khoa cử vì thế là cửa vào quan chế, nhưng không phải đích cuối của nhân cách. Đỗ đạt chỉ chứng minh một người đã vượt qua trường thi. Làm quan mới chứng minh người ấy có vượt qua được trường đời hay không.

# PHẦN THỨ NĂM

## MỘT NƯỚC HAI TRIỀU

### Quan chế thời Mạc, Lê trung hưng, Trịnh – Nguyễn và Tây Sơn

Những thời, quốc gia đứng thẳng dưới một vương triều. Cũng có những thời, đất nước vẫn một cõi non sông, nhưng quyền lực lại chia đôi, chia ba, mỗi nơi một danh nghĩa, mỗi phủ một triều nghi, mỗi dòng họ một mệnh lệnh. Sau thời Lê sơ, trật tự tưởng như đã vững bằng lễ, luật, khoa cử và quan chế, nhưng lịch sử không đi mãi trên con đường thẳng. Khi hoàng quyền suy yếu, công thần và quyền thần nổi lên; khi danh nghĩa không còn đủ sức giữ thực quyền, triều đình bắt đầu rạn nứt; khi một trung tâm không còn điều khiển được toàn cõi, quan chế cũng biến dạng theo cục diện chính trị. Thời Mạc, Lê trung hưng, Trịnh – Nguyễn và Tây Sơn là một quãng lịch sử nhiều khói bụi. Đây không còn là thời của một triều đình thống nhất như dưới Lê Thánh Tông. Đây là thời **chính danh tranh chấp**, **thực quyền phân đôi**, **vua và chúa cùng tồn tại**, **Đàng Ngoài và Đàng Trong chia cắt**, rồi cuối cùng là **Tây Sơn nổi lên** như một cơn gió lớn cuốn qua nền chính trị cũ.

Quan chế trong thời kỳ này vì vậy không thể chỉ đọc theo bảng chức quan. Phải đọc trong thế giằng co giữa danh và thực. Nhà Mạc nắm được ngai vàng ở Thăng Long, có triều đình, có quan lại, có khoa cử, có pháp độ, nhưng luôn bị đối phương xem là tiếm lập. Nhà Lê được khôi phục ở danh nghĩa, song thực quyền ở Đàng Ngoài lại nằm trong tay phủ chúa Trịnh. Ở phương Nam, chúa Nguyễn mở cõi, đặt dinh, trấn, dùng quan, lập quân, xây dựng một bộ máy riêng ngày càng độc lập trên thực tế. Đến Tây Sơn, quyền lực cũ bị đánh bật, nhưng triều đại mới quá ngắn ngủi để kịp định hình một quan chế lâu bền. Đây là thời kỳ mà một câu hỏi trở nên nhức nhối: **ai mới là người có quyền thật?**

*Người ngồi trên ngai vàng chăng?*
*Người cầm binh quyền chăng?*
*Người giữ phủ chúa chăng?*
*Người kiểm soát địa phương, thu thuế, đặt quan, điều quân chăng?*
*Hay người được lòng dân trong cơn biến loạn?*

Chính ở đây, lịch sử quan chế bộc lộ một sự thật sâu sắc: tên gọi không phải lúc nào cũng trùng với quyền lực. Có vua nhưng quyền không ở vua. Có triều đình nhưng việc lớn quyết ở phủ chúa. Có quốc hiệu chung nhưng đất nước bị chia làm hai vùng cai trị. Có quan chức mang danh nhà Lê, nhưng phụng sự thực quyền họ Trịnh. Có chúa Nguyễn chưa xưng đế, nhưng bộ máy ở Đàng Trong đã mang dáng dấp của một chính quyền riêng.

Thời kỳ này cũng cho thấy sự dẻo dai của quan chế Việt Nam. Trong biến động, các mô hình cũ không biến mất ngay. Lục bộ, khoa cử, phẩm trật, văn thư, nghi lễ, chức tước vẫn còn đó, nhưng được đặt vào những cấu trúc quyền lực mới. Quan chế không chỉ là công cụ của một triều đại chính thống; nó còn là ngôn ngữ mà các thế lực chính trị dùng để tự hợp thức hóa mình. Ai muốn cai trị lâu dài đều phải đặt quan, chia việc, dựng phủ, lập nha, ban lệnh, thu thuế, dùng người và tạo ra một trật tự có thể được dân chúng nhận biết. Nhưng càng phân tranh, quan chế càng mang nhiều vết rạn nứt. Danh nghĩa và thực quyền tách nhau. Trung ương và địa phương lỏng chặt khác nhau. Quan lại có lúc phải phục vụ hai tầng quyền lực: vua Lê và chúa Trịnh. Sĩ phu đứng trước lựa chọn khó: theo chính thống hay theo thực tế? Giữ trung với vua hay làm việc dưới phủ chúa? Vào Nam theo chúa Nguyễn mở cõi hay ở lại Đàng Ngoài trong trật tự Lê – Trịnh? Khi Tây Sơn nổi dậy, câu hỏi ấy lại đổi dạng: trung với ai khi cả nền chính trị cũ đang sụp?

Phần này vì thế là phần của những nghịch lý.

Nhà Mạc bị gọi là tiếm, nhưng vẫn tổ chức thi cử, đặt quan, cai trị đất nước trong một thời gian đáng kể. Nhà Lê được phục hồi, nhưng quyền vua nhiều khi chỉ còn là nghi lễ. Chúa Trịnh không xưng vua, nhưng nắm quyền quyết định triều chính. Chúa Nguyễn ở Đàng Trong ban đầu danh nghĩa còn thuộc về Lê, nhưng từng bước dựng nên một cõi riêng, mở đất phương Nam, đặt nền cho nhà Nguyễn sau này. Tây Sơn xuất thân từ phong trào khởi nghĩa, phá thế chia cắt, đánh bại nhiều thế lực lớn, nhưng chưa đủ thời gian để chuyển võ công thành một trật tự hành chính ổn định.

Nếu thời Lê sơ là giấc mộng trật tự, thì thời này là lúc trật tự bị thử thách. Nếu Lê Thánh Tông muốn mọi quyền lực quy về trung tâm, thì các thế kỷ sau cho thấy trung tâm có thể nứt ra, và khi trung tâm nứt, quan chế cũng phải mang hình hài của sự phân liệt.

Tuy vậy, chính trong phân liệt, lịch sử lại mở thêm những hướng mới. Đàng Trong với chúa Nguyễn không chỉ là sự chia cắt; đó còn là không gian mở cõi, nơi quan chế phải thích ứng với đất mới, dân mới, biên viễn, lưu dân, thương cảng, quân sự và ngoại giao phương Nam. Tây Sơn không chỉ là cơn bão chính trị; đó còn là dấu hiệu cho thấy xã hội cũ đã chứa nhiều bất mãn, khiến người dân không còn chỉ đứng ngoài lịch sử, mà trở thành lực lượng đẩy lịch sử sang trang. Đọc phần này, ta sẽ đi qua bốn cảnh lớn.

Trước hết là **nhà Mạc**, nơi chính danh bị tranh chấp nhưng quyền lực vẫn cố tự tổ chức thành triều đại.
Tiếp đó là **vua Lê – chúa Trịnh**, nơi một nước có hai đầu quyền lực: cung vua

và phủ chúa.
Rồi đến **Đàng Trong của chúa Nguyễn**, nơi quan chế mang màu sắc biên cương, mở đất, linh hoạt và thực dụng hơn.
Sau cùng là **Tây Sơn**, nơi quyền lực cách mạng bùng lên mãnh liệt, nhưng thời gian quá ngắn khiến thể chế chưa kịp chín.

Đây là phần không thể đọc bằng tâm thế giản đơn ai chính ai ngụy, ai trung ai nghịch. Lịch sử thật thường rối hơn lời phán. Một dòng họ có thể bị xem là tiếm, nhưng vẫn có năng lực cai trị. Một triều đình có thể chính thống, nhưng không còn thực quyền. Một chúa không xưng vua, nhưng làm việc của vua. Một cuộc khởi nghĩa có thể phá cái cũ, nhưng chưa chắc kịp dựng cái mới. Và trong tất cả những biến động ấy, quan chế vẫn là tấm gương soi quyền lực: khi quyền lực tập trung, quan chế chặt; khi quyền lực phân đôi, quan chế phân thân; khi quyền lực đi mở cõi, quan chế mềm dẻo; khi quyền lực nổi dậy từ chiến tranh, quan chế lại trở về câu hỏi ban đầu: làm sao biến võ công thành trị bình?

*Một nước, hai triều.*
*Một vua, một chúa.*
*Một danh nghĩa, một thực quyền.*
*Một đất nước, nhiều trung tâm.*

Đó là thời kỳ mà lịch sử Đại Việt không còn đi dưới một bóng ngai duy nhất, mà đi giữa những lớp quyền lực chồng lên nhau. Và chính trong những lớp chồng ấy, ta thấy rõ hơn bao giờ hết: quan chế không chỉ phản ánh trật tự của quốc gia, mà còn phơi bày cả những vết nứt sâu nhất của quyền lực.

## Chương 15. Nhà Mạc: chính danh bị tranh chấp

Trong lịch sử các vương triều Việt Nam, nhà Mạc là một trường hợp đặc biệt khó phán xét bằng một câu ngắn. Nếu nhìn theo quan điểm chính thống Nho giáo của sử thần Lê – Trịnh, Mạc Đăng Dung là quyền thần tiếm ngôi. Nếu nhìn theo thực tế chính trị đầu thế kỷ XVI, sự xuất hiện của nhà Mạc lại phản ánh tình trạng khủng hoảng sâu của triều Lê sơ: vua yếu, quyền thần lộng hành, triều chính rối ren, các phe phái tranh đoạt, và trật tự Hồng Đức đã không còn giữ được sức mạnh như thời Lê Thánh Tông. Vì thế, khi khảo sát nhà Mạc, cần tách bạch hai câu hỏi. Câu hỏi thứ nhất: **nhà Mạc có chính danh theo quan niệm trung quân Nho giáo hay không?** Câu hỏi thứ hai: **nhà Mạc có năng lực tổ chức và cai trị như một vương triều thực tế hay không?** Hai câu hỏi ấy không cho cùng một đáp án. Về chính danh, nhà Mạc bị tranh chấp dữ dội. Về hiệu lực cai trị, nhà Mạc vẫn tổ chức được triều đình, đặt quan, mở khoa thi, duy trì bộ máy, quản lý lãnh thổ và chống đỡ nhiều áp lực trong suốt phần lớn thế kỷ XVI.

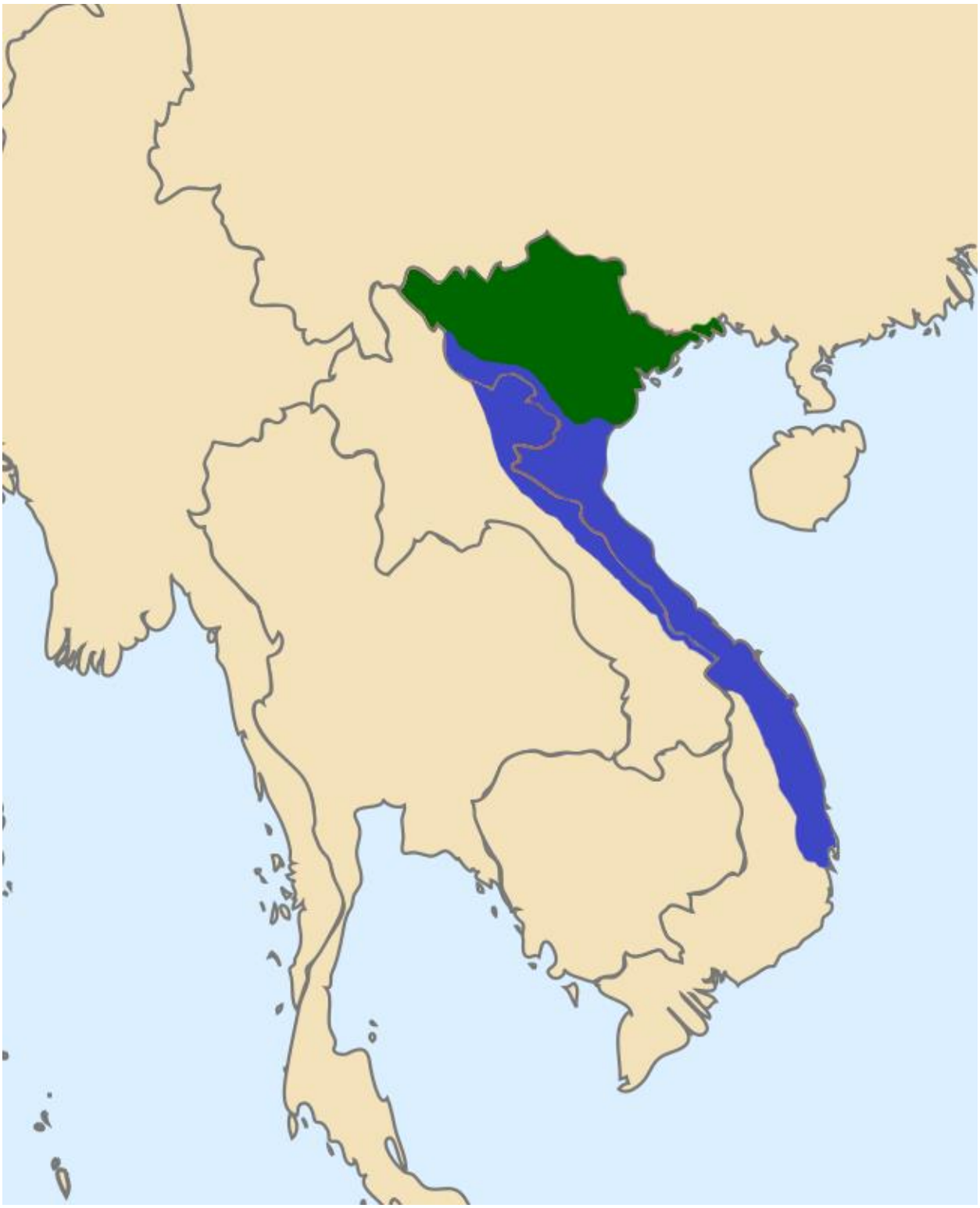

**Lãnh thổ nằm trong tầm kiểm soát của nhà Mạc (lục) và nhà Lê trung hưng (lam, khoảng năm 1590)**

Wikipedia tiếng Việt khái quát nhà Mạc là triều đại bắt đầu năm 1527 khi Mạc Đăng Dung ép Lê Cung Hoàng nhường ngôi, đóng đô ở Đông Kinh, và chấm dứt quyền kiểm soát chính thức ở Thăng Long khi Mạc Mậu Hợp bị quân Lê – Trịnh đánh bại cuối năm 1592; các tàn dư họ Mạc còn tồn tại ở Cao Bằng đến năm 1677. Nguồn này cũng ghi nhận nhà Mạc tổ chức 22 khoa thi trong giai đoạn 1529–1592, cho thấy triều đại này không phải chỉ là chính quyền quân sự ngắn hạn, mà có nỗ lực xây dựng tầng lớp quan lại qua khoa cử.

## 1. Từ quyền thần đến hoàng đế

Mạc Đăng Dung không bước thẳng lên ngai vàng từ một dòng hoàng tộc cũ. Ông đi lên từ binh nghiệp, từ việc dẹp loạn, nắm quân quyền, rồi từng bước khống chế triều Lê. Chính con đường ấy làm nên vấn đề chính danh của ông.

Trong giai đoạn cuối Lê sơ, triều chính suy đồi, các thế lực trong cung đình tranh chấp, vua bị thao túng, quyền lực thực tế rơi vào tay các võ thần mạnh. Mạc Đăng Dung nổi lên trong bối cảnh đó. Theo một bài dẫn *Đại Việt sử ký toàn thư*, tháng 6 năm 1527, Mạc Đăng Dung từ Cổ Trai vào kinh, bắt vua nhường ngôi; ngày 15 tháng 6 âm lịch, ông lên ngôi hoàng đế. Bài này cũng dẫn các đoạn mô tả quá trình Đăng Dung được tiến phong, nắm giữ các chức vị cao như Bình chương quân quốc trọng sự, Thái phó, Nhân quốc công trước khi đoạt ngôi.

Về mặt hình thức, Mạc Đăng Dung có được chiếu nhường ngôi của Lê Cung Hoàng. Nhưng trong quan niệm chính danh Nho giáo, một vị vua bị quyền thần khống chế mà "nhường ngôi" thì tính hợp pháp rất mong manh. Triều đại mới có thể có **thực quyền**, nhưng chính danh lại bị nghi ngờ. Chính vì vậy, việc lập nhà Mạc không chỉ là sự thay đổi ngôi vua; nó mở ra một cuộc tranh luận kéo dài về đạo lý chính trị.

Nếu đọc theo logic quyền lực, Mạc Đăng Dung là người đã thâu tóm được quân đội, triều đình và kinh thành. Nếu đọc theo logic Nho giáo, ông là bề tôi đoạt ngôi vua. Hai cách đọc này cùng tồn tại, và chính sự chồng chéo ấy làm nhà Mạc trở thành một vương triều luôn phải tự biện hộ cho sự tồn tại của mình.

Đây là điểm cốt lõi: trong lịch sử quân chủ, lên ngôi không chỉ cần **sức mạnh**, mà cần **sự thừa nhận**. Mạc Đăng Dung có sức mạnh đủ để lập triều, nhưng không có sự thừa nhận trọn vẹn của sĩ phu, cựu thần và các lực lượng phò Lê. Vì thế, ngay từ đầu, ngai vàng nhà Mạc đã đứng trong vùng tranh chấp.

## 2. Quan chế trong một triều đại bị xem là tiếm lập

Dù bị đối phương xem là tiếm lập, nhà Mạc vẫn phải cai trị như một triều đại. Một chính quyền muốn tồn tại không thể chỉ dựa vào quân đội; nó phải đặt quan,

chia việc, mở khoa thi, thu thuế, giữ địa phương, ban hành chính sách và tạo ra bộ máy vận hành hằng ngày.

Điều đáng chú ý là nhà Mạc không phá bỏ toàn bộ mô hình cũ của nhà Lê sơ. Theo Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, trong 65 năm đóng đô tại Thăng Long từ 1527 đến 1592, nhà Mạc "đã xây dựng cho mình một vương triều vững mạnh giống như các vương triều khác"; buổi đầu, nhà Mạc vẫn phỏng theo một số pháp độ của nhà Lê sơ, chỉ thay đổi một số điểm cho phù hợp với tình hình thực tế.

Điều đó rất quan trọng về mặt quan chế. Nhà Mạc hiểu rằng để cai trị, không thể chỉ dùng danh nghĩa "triều đại mới"; phải kế thừa những khuôn phép đã được xã hội quen thuộc. Quan chế Lê sơ, đặc biệt sau cải cách Lê Thánh Tông, đã tạo nên một chuẩn mực về triều đình, bộ máy, khoa cử, văn trị. Nhà Mạc muốn được xem như một triều đại chính thống thì phải vận hành trong cùng ngôn ngữ chính trị ấy: vẫn có vua, triều đình, quan lại, khoa cử, phẩm trật, văn thư, lễ nghi.

Sự chú trọng khoa cử là minh chứng rõ. Wikipedia ghi nhận nhà Mạc tổ chức 22 kỳ khoa cử trong giai đoạn 1529–1592, theo chu kỳ ba năm một lần. Một thông tin từ Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam về luận án tiến sĩ cũng nêu rõ việc nghiên cứu thành tựu giáo dục và khoa cử Đại Việt giai đoạn 1527–1592, bao gồm đóng góp của các vị đại khoa thời Mạc và Lê Trung hưng.

Từ góc nhìn sử học, dữ kiện này cho thấy nhà Mạc không thể bị giản lược thành "ngụy triều" theo nghĩa một nhóm tiếm quyền không có tổ chức. Dù chính danh bị tranh chấp, nhà Mạc vẫn có hiệu lực thể chế đáng kể. Nó tuyển người, duy trì học thuật, vận hành quan lại. Nói cách khác, **một triều đại có thể bị phủ định về đạo lý chính thống, nhưng vẫn có thực lực hành chính**.

### 3. Dùng người, giữ nước và tìm chính danh

Nhà Mạc phải đối diện đồng thời ba nhiệm vụ: dùng người để ổn định triều chính, giữ nước trước áp lực trong ngoài, và tìm chính danh để làm dịu sự chống đối.

Về dùng người, nhà Mạc vừa kế thừa quan lại cũ, vừa mở khoa cử để tuyển người mới. Một số nguồn phổ thông dựa theo sử liệu cũ cho rằng sau khi lên ngôi, Mạc Đăng Dung vẫn theo phép nhà Lê, phong tặng người tuẫn tiết vì nhà Lê, lục dụng con cháu cựu thần, ban quan tước để thu phục nhân tâm. Chi tiết này cần đọc thận trọng vì nguồn phổ thông không phải chính sử nguyên bản, nhưng nó phản ánh một logic chính trị hợp lý: triều đại mới muốn đứng vững phải thu phục tầng lớp quan lại và sĩ phu vốn gắn với triều cũ.

Về giữ nước, nhà Mạc ở vào thế rất khó. Phía trong có lực lượng phò Lê nổi dậy. Phía ngoài có nhà Minh theo dõi. Sau khi Nguyễn Kim dựng Lê Trang Tông ở Sầm Châu năm 1533, cuộc đối đầu Lê – Mạc kéo dài và dần chuyển thành chiến tranh Nam – Bắc triều. Wikipedia cho biết lực lượng chống Mạc bắt đầu tập hợp dưới Nguyễn Kim; năm 1533, Lê Duy Ninh được đưa lên ngôi, tức Lê Trang Tông, mở đầu nhà Lê trung hưng.

Về chính danh, nhà Mạc phải dùng nhiều cách. Thứ nhất là kế thừa hình thức quan chế Lê sơ để cho thấy mình không phá vỡ trật tự cũ. Thứ hai là tổ chức khoa cử để thu hút sĩ phu. Thứ ba là duy trì kinh đô Đông Kinh để chứng minh mình nắm trung tâm chính trị truyền thống. Thứ tư là xử lý bang giao với nhà Minh nhằm tránh nguy cơ bị đánh từ phương Bắc.

Nhưng các nỗ lực ấy không thể xóa hết vết thương chính danh. Trong quan niệm Nho giáo, một triều đại lên từ việc bề tôi đoạt ngôi rất khó được chấp nhận hoàn toàn. Chính vì thế, nhà Mạc cai trị được, nhưng không yên về danh. Nó có hiệu lực, nhưng luôn bị truy vấn về đạo lý.

**4. Quan lại giữa hai dòng sử luận**

**Tượng đài Trình quốc công Nguyễn Bỉnh Khiêm trong khuôn viên Thư viện Khoa học Tổng hợp Thành phố Hải Phòng**

**Trình Quốc công** là tước phong chính thức cao nhất của vua nhà Mạc ban cho Nguyễn Bỉnh Khiêm lúc sinh thời, từ khoảng hơn 20 năm trước khi ông mất. Dưới thời quân chủ của Việt Nam, ông là một trong số rất hiếm "văn nhân thuần túy" (tức là những người không phải quan tướng nắm binh quyền và chưa từng đích thân cầm quân ra trận) được phong tới tước Quốc công ngay từ khi còn sống. Điều này cho thấy nếu không có công tích đặc biệt lớn với triều đình thì một "văn nhân thuần túy" như ông rất khó có thể được phong đến tước Quốc công (Trình

Quốc công) ngay từ lúc còn sống như nội dung 3 tấm văn bia còn được lưu giữ gần như nguyên vẹn tại 2 huyện Quỳnh Phụ và Thái Thụy của tỉnh Thái Bình đã cho biết. Ông không phải người thân thích trong hoàng tộc nhà Mạc, cũng không phải quan tướng nắm binh quyền. Ông là hình mẫu của một "văn nhân thuần túy" như sử sách và cả thơ văn của chính ông vẫn thường mô tả.

Việc phong tước hiệu Quốc công cho Nguyễn Bỉnh Khiêm ngay từ lúc sinh thời đã chứng tỏ sự trân trọng vô cùng lớn mà vua Mạc dành cho ông và có thể xem đây là một sự ghi nhận mang tính biểu tượng của nhà vua đối với những đóng góp của ông cho triều đại này. Cần nhớ rằng trong lịch sử Trung Quốc cũng như Việt Nam, hai tước hiệu hàng đầu như tước Công và Vương có quy chế rất khắt khe để vua ban phong cho những người không có quan hệ thân thích với hoàng tộc.

**Cao Đài Tam Thánh ký hòa ước. Từ trái sang phải: Tôn Dật Tiên, Victor Hugo và Nguyễn Bỉnh Khiêm.**

Kiểu "văn nhân thuần túy" và lại không có quan hệ thân thích với hoàng tộc như Nguyễn Bỉnh Khiêm hay Nguyễn Trãi là khó hơn cả các trường hợp xét duyệt khác để được phong tới tước công (dù là Quốc công hay Quận công) ngay khi còn sống. Kiểu "văn nhân cầm quân" chẳng hạn như Nguyễn Nghiễm hay Nguyễn Công Trứ thậm chí còn có nhiều cơ hội để lập quân công với triều đình hơn kiểu "văn nhân thuần túy" nên họ thường được phong tước hiệu cao hơn. Tuy nhiên đến nay, vẫn còn nhiều nhà nghiên cứu đồng tình với một nhận định sai sót là Nguyễn Bỉnh Khiêm chỉ được truy phong tước hiệu Quốc công sau khi ông đã qua đời.

Thời nhà Mạc đặt quan lại và sĩ phu vào một tình thế khó. Theo nhà Mạc thì có chức, có triều đình, có kinh đô, có khoa cử, có quyền lực thực tế. Theo phe phò Lê thì nhà Mạc là tiếm ngôi, theo Mạc là bất trung. Người làm quan lúc ấy không chỉ chọn nơi làm việc; họ chọn một lập trường chính trị và đạo đức.

Có người theo Mạc vì xem nhà Mạc là chính quyền thực tế có khả năng ổn định đất nước. Có người không theo vì giữ đạo trung với Lê. Có người ẩn dật. Có người chuyển phe tùy thời thế. Có người thi cử và làm quan dưới Mạc, để lại sự nghiệp văn chương, học thuật. Chính vì vậy, khi nghiên cứu quan lại thời Mạc, không thể dùng một nhãn đơn giản “trung” hay “ngụy” cho tất cả.

Hai dòng sử luận chính hình thành.

Dòng thứ nhất là sử luận chính thống Lê – Trịnh và Nguyễn về sau, thường nhấn mạnh việc Mạc Đăng Dung cướp ngôi, coi nhà Mạc là nghịch thần. Dòng này có cơ sở trong đạo lý quân thần Nho giáo, nhưng đồng thời mang lập trường chính trị của bên chiến thắng.

Dòng thứ hai là cách nhìn hiện đại hơn, xét nhà Mạc như một vương triều thực tế trong tiến trình lịch sử dân tộc. Bảo tàng Lịch sử Quốc gia trong một bài viết đã nhận định sự ra đời của vương triều Mạc trong bối cảnh lịch sử lúc bấy giờ là “một điều tất yếu”, khi triều Lê suy thoái và Mạc Đăng Dung đã thu phục được nhân tâm trước khi phế truất vua Lê. Nhận định này không phủ nhận vấn đề tiếm ngôi, nhưng đặt sự kiện vào bối cảnh khủng hoảng quyền lực cuối Lê sơ.

Với quan lại, sự khác biệt giữa hai dòng sử luận là rất lớn. Nếu theo dòng chính thống Lê – Trịnh, người làm quan cho Mạc dễ bị xem là bất trung. Nếu theo cách nhìn thể chế, họ là bộ phận của một chính quyền đang vận hành và cố giữ trật tự xã hội trong bối cảnh phân tranh.

Sử học hiện đại cần làm việc khó hơn sử luận đạo đức: không chỉ hỏi ai đúng về danh nghĩa, mà còn hỏi bộ máy nào đã vận hành ra sao, quản lý xã hội thế nào, dùng người ra sao, để lại thành tựu và giới hạn gì.

**5. Chính danh và hiệu lực cai trị**

Nhà Mạc cho thấy một bài học quan trọng: **chính danh và hiệu lực cai trị không phải lúc nào cũng trùng nhau**.

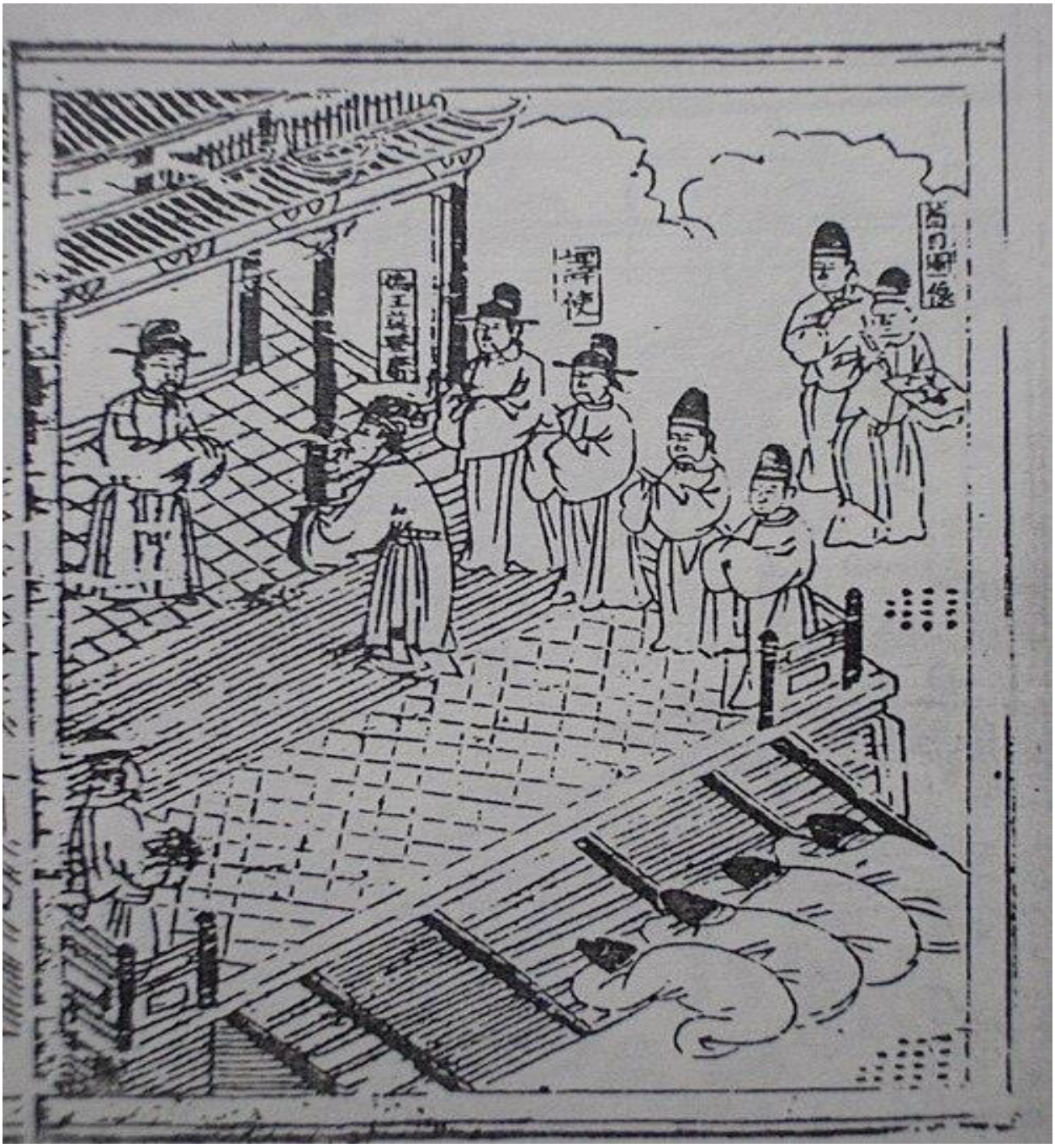

**Một họa phẩm được in trong cuốn *An Nam lai uy đồ sách*: Chính điện được phía Nhà Minh dựng trên đất nhà Minh ngay Trấn Nam Quan, bên trong có lọng vàng tượng trưng cho sự xuất hiện của Hoàng Đế Trung Hoa. Người đứng trong chính điện là Mao Bá Ôn triều Minh, người đang bước**

**lên chính điện là Thái thượng hoàng Mạc Đăng Dung. Bên cạnh là bốn phiên dịch viên: Hai người Hoa, hai người Việt. (dòng chữ: Ngụy vương Mạc Đăng Dung / 僞王莫登庸); Buổi lễ diễn ra năm 1540.**

Chính danh là sự thừa nhận về đạo lý, nghi lễ, huyết thống, luật kế vị và lòng người. Hiệu lực cai trị là khả năng đặt quan, thu thuế, giữ đất, kiểm soát quân đội, mở khoa thi, xử lý ngoại giao, duy trì trật tự. Một triều đại lý tưởng cần cả hai. Nhưng trong thực tế lịch sử, có triều đại chính danh yếu mà vẫn cai trị được; có triều đại chính danh mạnh mà thực quyền suy.

Nhà Mạc thuộc loại thứ nhất. Nhà Mạc bị tranh chấp chính danh ngay từ đầu, nhưng trong nhiều thập niên vẫn kiểm soát Đông Kinh và vùng đồng bằng Bắc Bộ, tổ chức khoa cử, duy trì bộ máy quan lại. Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam nhấn mạnh nhà Mạc trong thời kỳ đóng đô ở Thăng Long đã xây dựng một vương triều vững mạnh và tiếp quản một lãnh thổ rộng lớn do nhà Lê để lại.

Tuy nhiên, chính danh yếu làm hiệu lực cai trị không thể trở thành ổn định lâu dài. Lực lượng phò Lê có thể dùng khẩu hiệu "phù Lê diệt Mạc" để quy tụ sĩ phu, hào trưởng, tướng lĩnh. Nhà Minh có thể lấy vấn đề chính danh làm sức ép ngoại giao. Quan lại trong nước bị chia rẽ. Người dân đứng giữa hai lực lượng, khi theo Mạc, khi theo Lê, tùy địa phương và thời thế.

Đây là sự khác biệt giữa **cai trị được** và **được thừa nhận trọn vẹn**. Nhà Mạc cai trị được, nhưng không xóa được câu hỏi: "Ngôi ấy từ đâu mà có?" Một triều đại luôn phải giải thích nguồn gốc quyền lực của mình là một triều đại không bao giờ hoàn toàn yên.

Vì vậy, chính danh không phải khái niệm trừu tượng. Nó có hậu quả thực tế. Chính danh giúp giảm chi phí cưỡng chế. Khi dân và sĩ phu tin triều đại là hợp lẽ, triều đình dễ tuyển người, dễ thu phục địa phương, dễ kêu gọi hy sinh. Khi chính danh bị nghi ngờ, mọi chính sách đều phải chống lại một tầng phản kháng đạo lý.

### 6. Khi sử thần phán xét một triều đại

Bản đồ Đàng Trong và Đàng Ngoài (1757). Chỉ trong khoảng 2 thế kỷ kể từ thời Nguyễn Hoàng (1558), Đàng Trong đã gần như hình thành một quốc gia riêng biệt, kiểm soát gần 3/5 lãnh thổ Việt Nam ngày nay, xây dựng một cấu trúc kinh tế - xã hội năng động hơn hẳn Đàng Ngoài do nhà Lê-Trịnh cai trị, và hình

thành một loạt các trung tâm đô thị mới, bao gồm phủ Gia Định (tiền thân của đô thị Sài Gòn ngày nay).

Nhà Mạc chịu sự phán xét rất nặng của sử thần các triều sau. Điều này dễ hiểu, vì lịch sử thường được viết dưới bóng của triều đại chiến thắng. Sau khi Lê – Trịnh lấy lại Thăng Long năm 1592, nhà Mạc trở thành đối tượng bị kết án trong mạch chính thống. Đến triều Nguyễn, quan điểm chính thống về đạo quân thần vẫn tiếp tục ảnh hưởng đến cách nhìn nhà Mạc.

**Minh Khang Thái vương Trịnh Kiểm, phụ thân của Trịnh Tùng.**

Cuối năm 1588, Trịnh Tùng lại rầm rộ kéo quân ngoài cửa ải Trường Cát, đánh phá Trường Yên và Thiên Quan, vượt sông Chính Đại,. Đến trại Dương Vũ,↓ ông đóng quân ở lại đến đến hơn một tuần. Quân Mạc cố thủ không ra đánh. Trịnh Tùng giả đò dùng kế đốt doanh trại rút quân về để nhử địch, nhưng kỳ thực đã đặt kỳ binh và voi ngựa mai phục ở phía sau. Khi quân Mạc từ trong lũy kéo ra truy kích thì gặp phải phục binh đánh úp, tổn thất vài trăm nhân mạng. Trịnh Tùng lại chuyển quân quay về núi Tam Điệp hạ lệnh cho quân bố trí phòng thủ ở cửa biển Linh Trườnđể chặn thuyền giặc kéo tới.

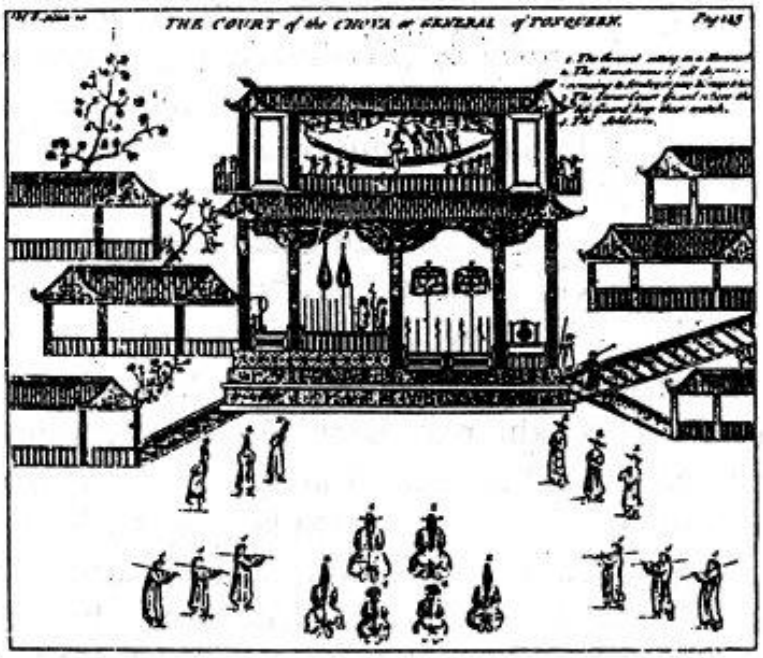


Samuel Baron : Chúa Trịnh thiết triều

**Quang cảnh Phủ chúa Trịnh do Samuel Baron vẽ năm 1685.**

Mùa đông năm, Trịnh Tùng lại dẫn quân tấn công huyện Trường Yên sai Mạc Đôn Nhượng đóng quân ở Yên Mô tiếp chiến. Trịnh Tùng bàn mưu với các tướng

> “ *Nay họ Mạc đem hết đại binh tới, chỉ cốt giao chiến với ta để quyết một trận sống mái. Quân địch nhiều, quân ta ít, thế mạnh yếu khác nhau. Nhưng ta đã ở vào đất hiểm, hẳn giặc không làm gì được. Binh pháp có nói: một người giữ chỗ hiểm, ngàn người không địch nổi, là thế đó. Ta nên giả cách rút quân, để dắt chúng vào chỗ hiểm. Nó tất khinh ta, đem hết quân đuổi theo. Ta dùng trọng binh đánh úp, ắt sẽ phá được.* ”

Vào canh ba đêm đó, ông sai Nguyễn Hữu Liêu dẫn 15.000 quân tinh nhuệ và 200 khinh kỵ mai phục ở chân núi; Trịnh Đỗ, Trịnh Đồng (con Trịnh Kiểm, em Trịnh Tùng) nhử giặc vào ổ mai phục; và Ngô Cảnh Hựu giả bộ thu lượm lương thực và binh khí để lui binh. Quả nhiên quân Mạc tưởng quân Lê - Trịnh khiếp sợ mà lui, bèn tranh nhau đuổi theo. Bọn Đỗ và Đồng vừa đánh vừa lùi, nhử quân Mạc đến vùng sơn cước. Phục binh nghe tiếng pháo nổ, hàng loạt nổi dậy. Trịnh Tùng tung đại quân ra, bốn mặt cùng hăng hái đánh; chém hơn nghìn thủ cấp địch, bắt sống hơn 600 người. Quân Mạc tan chạy. Mạc Đôn Nhượng thu lượm quân tàn trốn về. Trịnh Tùng thắng trận, các tướng ai đều đem những tù binh mà mình đã bắt được đem dâng nộp. Trịnh Tùng đều sai cởi trói và vỗ về yên ủi, rồi cấp cho cơm áo, thả về quê. Xong việc, ông lại đưa quân về Thanh Hóa.

*Vườn Ngự uyển ở* sau cùng của Vương phủ có nhiều hồ lớn, quanh bờ trồng nhiều cây cảnh kỳ lạ được thu thập từ muôn phương. Đường uốn lượn quanh co, giữa đất bằng có núi non ghép cảnh; lâu đài bên hồ có thạch kiều, liễu rủ; trong vườn có nhiều chim thú lạ.Phủ chúa Trịnh quả đúng là cõi tiên nơi trần tục, khiến Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác miêu tả đầy thán phục trong Thượng kinh ký sự: *Đi tới cổng phủ, quan truyền mệnh dẫn qua hai lần cửa nữa rồi rẽ về phía trái. Tôi ngẩng đầu nhìn, thấy bốn bề tám phía chỗ nào cũng có cây cối um tùm, chim kêu ríu rít, trăm hoa đua nở, gió thoảng hương trời. Hành lang, lan can quanh co, tiếp nối song song. Người giữ cửa truyền báo lệnh công đi lại tíu tít như mắc cửi. Vệ sĩ canh gác cửa cung, ra vào phải có phù hiệu.... Vòng quanh ước chừng một dặm, nơi nào cũng lầu đài, đình, gác, rèm châu cửa ngọc, ánh nước mây lồng, suốt lối toàn hoa cỏ kỳ lạ, gió thoảng hương trời, thú đẹp chim quý, nhảy nhót bay hót, giữa đất bằng nhô lên ngọn núi cao, cây to bóng mát, nhịp cầu sơn vẽ bắc ngang lạch nước quanh co, lại có lan can toàn bằng đá màu. Tôi vừa đi vừa ngắm, thực chẳng khác gì cõi tiên vậy Phủ chúa Trịnh ngày thường đã là bậc kỳ quan kiến trúc nhưng đến ngày lễ hội thì vẻ đẹp xa hoa của nơi đây mới thực sự bộc lộ hết. Nguyễn Án viết trong cuốn Tang thương ngẫu lục: Mỗi năm đến tết Trung thu, từ trước mấy tháng, chúa phát gấm trong cung ra để làm hàng trăm, hàng nghìn cái đèn lồng, cái nào cũng tinh xảo tuyệt vời, mỗi cái giá đến mấy chục lạng vàng. Đến ngày chúa ngự ra chơi Bắc cung, cung có cái ao gọi là Long Trì rộng nửa dặm. Trong ao trồng rất nhiều hoa sen, hoa súng. Ven ao đắp đất trồng đá làm núi, chỗ cao chỗ thấp, dàn đặt có hình thế. Có những chỗ khuỷu để cho nhạc công ngồi đàn sáo. Bờ ao trồng hàng mấy trăm cây phù dung, treo đèn ở trên. Sóng trăng rập rờn, trông xa tựa hàng vạn ngôi sao sáng...*

*Thời gian nắm quyền của các chúa Trịnh là dài so với các Triều đại nhà Trần, Mạc, Tiền Lê, Hồ cũng như nhà Tây Sơn và nhà Nguyễn sau này, ổn định đất nước trong thời Nam – Bắc triều phân tranh.*

*Các chúa Trịnh đã tránh một số vấn đề quản lý triều đình bằng cách lựa chọn người giỏi nhất từ thế hệ trẻ họ Trịnh để cai trị đất nước. Thứ bậc anh em không được họ Trịnh coi trọng nhiều và đã có lời nói rằng đứa con thứ hai sẽ trở thành người lãnh đạo tốt hơn. Giống như các chúa Nguyễn và nhà Nguyễn sau này, các chúa Trịnh cũng gặp phải vấn đề với các cuộc nổi dậy của nông dân và việc không có ruộng đất đã trở thành một nguồn gốc gây nên các vấn đề cho triều đình.*

*Các chúa Trịnh chú ý tới việc giữ vững các quan hệ tốt với Trung Quốc và giữ gìn xã hội Khổng giáo hơn các chúa Nguyễn. Những người châu Âu hầu như không có lãi khi buôn bán với các chúa Trịnh, cả người Hà Lan (năm 1637) và người Anh (năm 1673) đều đã lập thương điếm nhỏ ở trung tâm Thăng Long nhưng không phát triển được.*

*Vào những năm sau này khi nhà Nguyễn nổi lên và cai trị toàn bộ Việt Nam, các chúa Trịnh đã bị đánh giá thấp, thậm chí lên án trong chính sử, điển hình là sách "Khâm định Việt sử Thông giám cương mục". Nếu nhìn nhận khách quan hơn, chỉ trừ Trịnh Giang, các chúa từ Trịnh Kiểm đến Trịnh Sâm đều là những vị chúa tài ba, do đó đã hoàn thành việc đánh dẹp và cai trị phía Bắc Việt Nam, giữ cho xã hội Đại Việt ổn định trong gần 2 thế kỷ. Chiến tranh Trịnh-Nguyễn diễn ra trong 45 năm giữa thế kỷ 17 nhưng trong thời gian đó Bắc Hà không có cuộc bạo loạn, chống đối lớn nào của nông dân. Sử gia Tạ Chí Đại Trường nhận xét trong sách "Bài sử khác cho Việt Nam":*

*"Công bình nhìn lại, ta thấy không có ông chúa nào mà không xứng đáng với tính cách người thủ lĩnh cả. Họ giết nhau để giành ngôi hay giữ ngôi nhưng rõ ràng là thật tận lực trong địa vị lãnh đạo đất nước. Trịnh Căn có một tuổi trẻ hư đốn theo lời gia phả họ Đặng nhưng đã len lách lên đến tột đỉnh bằng chính quân công của mình trước khi chứng tỏ khả năng điều hành. Trịnh Cương là người thi hành cải cách nhiều nhất, có căn bản nhất như cải cách thuế khoá 1723, hình phạt cũng bớt phần tàn khốc (không chặt tay 1721, không xử tử xã trưởng ẩn lậu dân đinh). Trịnh Giang bị lật đổ với cớ làm hư hỏng triều chính nhưng đó là khi ông ta đã đắc chí và mang bệnh hoạn, còn khi mới lên ngôi ông vẫn sử dụng Nguyễn Công Hãng để thi hành những cải cách lớn lao dù đã bị ông này chê nặng lời khi còn là Thế tử."*

*Các chúa Trịnh Căn, Trịnh Doanh và Trịnh Sâm ngoài võ công còn được đánh giá là những người hay chữ. 5 chúa đầu từ Trịnh Kiểm đến Trịnh Căn đều rất thọ (từ 68 đến 81 tuổi), hẳn các chúa cũng phải là những người sống nghiêm túc và điều độ. Các thành tựu của nhà Lê Trung Hưng thực chất là thành tựu do các chúa Trịnh.*

*Hiển nhiên với ngôi vị "phi đế phi bá", vừa thực sự là người cầm trịch trong bộ máy chính quyền, vừa phải cảnh giác với sự nổi dậy đòi quyền của họ Lê, các chúa Trịnh phải luôn có thái độ cứng rắn, cương quyết, không thể ôn hòa để nhằm bảo vệ địa*

*vị của mình. Do đó việc phế lập tại triều đình trong cuộc đấu tranh đó là khó tránh khỏi. Chỉ có các vua Lê Trung Hưng bằng lòng sống chung với họ Trịnh mới có thể tồn tại. Tuy nhiên trong thời phong kiến, việc lấn át quyền lực của nhà vua, phế ngôi giết vua làm cho các chúa Trịnh bị mang tiếng mãi cùng với lịch sử.*

*Họ Trịnh suy tàn bắt đầu từ thời Trịnh Giang lên nắm quyền hành. Trịnh Giang ăn chơi trác táng, giết vua này lập vua kia, tư thông với cung nữ của cha, xây dựng nhiều chùa chiền làm hao tổn sức dân. Vì những việc làm đó họ Trịnh quyết định đưa Trịnh Doanh lên thay nhằm cải cách lại đất nước, đối xử tốt với vua Lê nên đã phần nào cải thiện lại được tình hình, tuy nhiên sang thời Trịnh Sâm tình hình lại xấu đi vì Trịnh Sâm kiêu căng ngạo mạn, ăn chơi xa xỉ, sửa sang phép tắc mô hình trong cung một cách bừa bãi, không quyết đoán, đố kị người hiền, ham mê chiến trận quá mức khiến đất nước kiệt quệ. Và điều gì đến sẽ phải đến: họ Trịnh trượt dốc nhanh chóng rồi bị Tây Sơn đánh đổ một cách dễ dàng, Trịnh Khải phải dùng dao cắt cổ tự tử.*

*Cách mà họ Trịnh rút khỏi vũ đài chính trị khá êm thấm, Trịnh Bồng khi biết không thể nào khôi phục lại ngôi vị nhà chúa đã bỏ đi tu và sau đó không còn tung tích. Người ta không nghe thấy bất kỳ một người họ Trịnh nào cầu viện nước ngoài như họ Lê hay họ Nguyễn, hoặc thậm chí không có cả chuyện chạy trốn bất thành như Quang Toản của nhà Tây Sơn sau này. Cách mà họ kết thúc vai trò của mình hoặc là có chí khí (như Trịnh Khải tự vẫn) hoặc là êm thấm (như Trịnh Bồng) khiến cho các đối thủ chính trị phải tôn trọng, như Nguyễn Huệ đã tống táng Trịnh Khải chu đáo và Nguyễn Ánh sau này cũng hậu đãi con cháu họ Trịnh. Họ rõ ràng đã đánh mất chính quyền trong tư thế người bị hại chứ không phải tác nhân chủ động. Bỏ qua cuộc chiến phân tranh vào thế kỷ XVII, thì họ Trịnh không gây thù chuốc oán đến mức nặng nề với họ Nguyễn, họ Lê và với cả Tây Sơn. Thậm chí Lê Chiêu Thống còn có lỗi với chúa Trịnh khi đã đốt sạch toàn bộ phủ chúa trong một đêm, khiến cho người dân Thăng Long cảm thấy thương tiếc cho chúa. Thực sự mọi chỉ trích đối với chính quyền họ Trịnh xưa nay chỉ tập trung vào hai vị chúa Trịnh Giang và Trịnh Sâm. Xét về thời gian cai trị dài tới 241 năm với một kết cục tương đối bình ổn như vậy, với thực quyền kéo dài đến tận những năm cuối, thì chánh quyền họ Trịnh thực sự là một triều đại ổn định và đáng khen nhất trong lịch sử Việt Nam. Có những triều đại dài hơn như nhà Lê (360 năm) và Nguyễn (toàn bộ 387 năm tính từ 1558 đến 1945) nhưng vô cùng bất ổn, bị gián đoạn, vua bị giết hại, dòng tộc lâm đại nạn, mồ mả bị xâm phạm, hứng chịu nhiều chỉ trích về việc "bán nước" hay "bạo chúa", và thực quyền của họ không kéo dài quá 100 năm thì 241 năm nắm quyền vững chãi của họ Trịnh vượt trội hơn hẳn, cũng không tham quyền cố vị đến mức gạt bỏ thể diện của quốc gia.*

*Vì vậy để trả lời cho câu hỏi triều đại nào ổn định, lâu bền nhất trong lịch sử Việt Nam thì đó chính là chính quyền họ Trịnh chứ không phải bất xứ triều đại mang danh "chính thống nào"*

Năm 1787, khi họ Trịnh thất bại trong việc khôi phục lại địa vị, Trịnh Bồng chạy khỏi kinh thành, Lê Chiêu Thống ngầm cho người đốt phủ chúa đi. Đám cháy lan khắp hai phần ba kinh thành và cháy trong mười ngày liền[6] làm mất đi một quần thể kiến trúc đẹp của Thăng Long - Hà Nội. Điều này được sách Hoàng Lê nhất thống chí chép như sau: *Sớm hôm sau, hoàng thượng mới biết là Án đô vương đã trốn đi lúc ban đêm tức thì ngầm sai người phóng hoả đốt hết phủ chúa. Khi phủ cháy, khói lửa bốc lên ngút trời, hơn mười ngày chưa tắt.*

Về việc này và việc Lê Chiêu Thống nghe lời Nguyễn Hữu Chỉnh cho vét hết chuông đồng, tượng đồng ở các chùa, đền trong nước đem đúc tiền dùng vào việc quân, sách Lê Quý kỷ sự chép: *Người đương thời có câu mỉa mai: "Thiên hạ thất tự chung, chung thất, nhi đỉnh an tại! Hoàng thượng phần vương phủ, phủ phần, tức điện diệc không!"* Nghĩa là: "Thiên hạ mất chuông chùa, chuông đã mất, vạc dựa vào đâu! Hoàng thượng thiêu phủ Chúa, phủ bị thiêu, điện trơ ra đó!"

Nhưng sử thần không chỉ ghi sự kiện; sử thần còn làm công việc định danh đạo lý. Khi gọi một triều đại là “ngụy” hay “tiếm”, sử thần không chỉ mô tả, mà còn phán xét. Phán xét ấy dựa trên chuẩn mực Nho giáo: bề tôi không được cướp ngôi vua, người sau phải giữ chính thống của người trước nếu triều đại ấy chưa hoàn toàn mất mệnh.

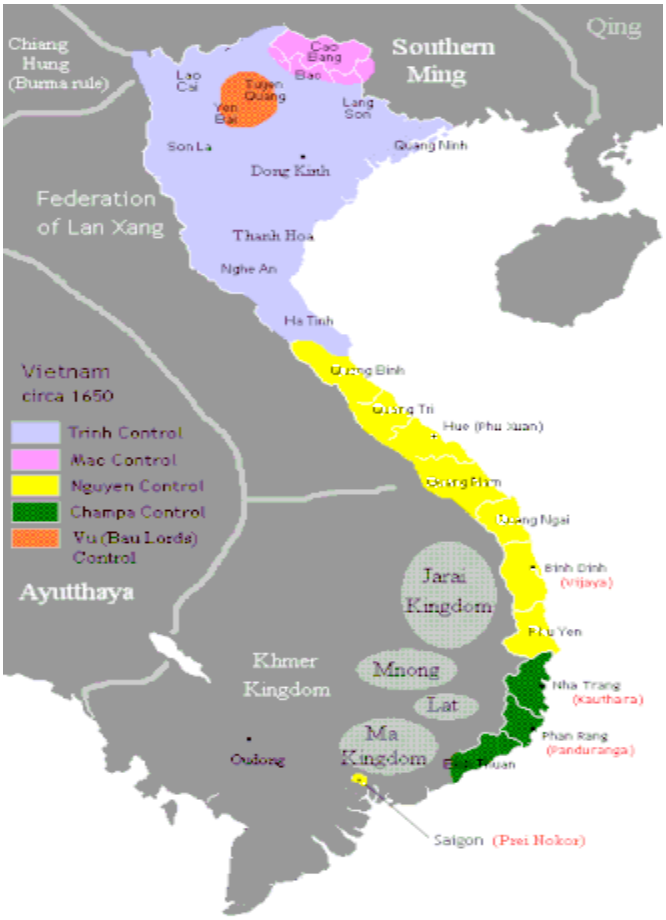


**Thế cục Đại Việt vào năm 1650**

1. **Nhà Lê dưới quyền chúa Trịnh**
2. **Chúa Nguyễn**
3. **Tàn dư Nhà Mạc**
4. **Vương quốc Chăm Pa**

Vấn đề là sử học hiện đại phải phân biệt **phán xét chính trị – đạo đức** với **phân tích lịch sử – xã hội**. Sử thần có quyền phán xét theo đạo lý thời họ. Nhưng người nghiên cứu ngày nay cần hỏi thêm: vì sao nhà Lê suy đến mức Mạc Đăng Dung có thể đoạt ngôi? Vì sao nhiều người theo Mạc? Vì sao nhà Mạc tổ chức được 22 khoa thi? Vì sao cuộc chiến Lê – Mạc kéo dài đến nhiều thập niên? Vì sao sau khi mất Thăng Long, họ Mạc vẫn còn tồn tại ở Cao Bằng đến năm 1677?

Những câu hỏi ấy giúp ta thoát khỏi cách nhìn một chiều. Nhà Mạc không thể chỉ là "kẻ cướp ngôi", vì nếu chỉ vậy thì khó giải thích khả năng tồn tại và vận hành của triều đại này. Nhưng nhà Mạc cũng không thể chỉ là "triều đại cải cách bị hiểu lầm", vì vấn đề đoạt ngôi và chính danh thực sự là vết thương lớn trong trật tự Nho giáo đương thời.

Sử học nghiêm túc không tẩy trắng, cũng không kết án giản lược. Nó đặt triều đại vào bối cảnh, đọc nhiều nguồn, phân biệt đạo lý chính thống với thực tế cai trị, và nhìn cả thành tựu lẫn giới hạn.

### 7. Bài học về quyền lực không được thừa nhận trọn vẹn

*Sử gia Lê Quý Đôn* chép: *"lúc này thần dân phần nhiều xu hướng về Đăng Dung, đều ra đón về kinh đô".*

Ngày 15 tháng 6 năm 1527 Đông các Đại học sĩ Nguyễn Văn Thái soạn tờ chiếu, nội dung như sau:

*"Nghĩ Thái Tổ ta, thừa thời cách mệnh, có được thiên hạ, các vua truyền nhau, nối giữ cơ đồ, là do mệnh trời lòng người cùng hợp, cùng ứng nên mới được thế. Cuối đời Hồng Thuận, gặp nhiều tai hoạ, Trần Cảo đầu têu gây mầm loạn ly, Trịnh Tuy giả trá lập kế phản nghịch. Lòng người đã lìa, mệnh trời không giúp. Khi ấy thiên hạ đã không phải là của nhà ta. Ta không có đức, lạm giữ ngôi trời, việc gánh vác không kham nổi. Mệnh trời lòng người đều theo về người có đức. Xét Thái sư An Hưng vương Mạc Đăng Dung nhà ngươi, bẩm tính thông minh, sáng suốt, có tài lược văn võ. Bên ngoài đánh dẹp bốn phương, các nơi đều phục tùng; bên trong coi sóc trăm quan, mọi việc đều tốt đẹp. Công to đức lớn, trời cho người theo. Nay ta cân nhắc lẽ phải, nên nhường ngôi cho. Hãy gắng sửa đức lớn, giữ mãi mệnh trời để ức triệu dân lành được yên vui. Mong kính theo đó."*

Bài học lớn nhất từ nhà Mạc là: **quyền lực nếu không được thừa nhận trọn vẹn sẽ luôn phải cai trị trong thế phòng thủ chính danh**.

Nhà Mạc có quân đội, có kinh đô, có quan chế, có khoa cử, có chính sách dùng người. Nhưng vết khởi đầu của nó — bề tôi đoạt ngôi vua — khiến sự thừa nhận luôn bị chia đôi. Một phần xã hội theo Mạc vì thực tế quyền lực và nhu cầu ổn định. Một phần xã hội chống Mạc vì đạo trung quân với Lê. Giữa hai phần ấy là nhiều người dao động, tính toán, hoặc giữ mình.

Từ góc nhìn quan chế, đây là một trường hợp rất đáng học. Quan chế không chỉ cần cơ quan và chức danh. Nó cần **niềm tin chính trị**. Một chức quan dưới triều được thừa nhận trọn vẹn mang ý nghĩa khác với một chức quan dưới triều bị xem là tiếm lập. Cùng là Thượng thư, Ngự sử, Tiến sĩ, quan lại thời Mạc vẫn phải sống trong câu hỏi: triều đình mình phục vụ có phải chính thống không?

Điều ấy ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng quy tụ nhân tài. Nhà Mạc mở khoa thi, nhưng không thể thu hút toàn bộ sĩ phu. Nhà Mạc kế thừa pháp độ Lê sơ, nhưng không thể làm mọi người quên rằng nhà Lê vẫn là biểu tượng chính thống trong mắt nhiều lực lượng. Nhà Mạc giữ Đông Kinh, nhưng từ năm 1533 đã có

một trung tâm phò Lê đối lập hình thành. Chính danh bị chia, đất nước cũng dần bị kéo vào phân tranh.

Nhà Mạc vì vậy là một tấm gương biện chứng. Nó cho thấy một triều đại bị chê là tiếm vẫn có thể cai trị, tổ chức khoa cử, duy trì văn hóa, giữ nước trong một thời gian dài. Nhưng nó cũng cho thấy hiệu lực cai trị không đủ để xóa bỏ hoàn toàn vấn đề đạo lý chính trị. Trong xã hội Nho giáo, quyền lực muốn bền không chỉ phải thắng trên chiến trường và trong triều chính; nó còn phải thắng trong lòng sĩ phu và ký ức chính thống.

Có thể kết luận: nhà Mạc thất bại không phải vì hoàn toàn không có năng lực cai trị. Trái lại, nếu không có năng lực, nhà Mạc đã không thể tồn tại ở Thăng Long gần 66 năm và tiếp tục giữ căn cứ Cao Bằng thêm nhiều thập niên. Nhà Mạc thất bại vì năng lực ấy không đủ bù cho sự thiếu thừa nhận chính danh rộng rãi, trong khi đối thủ Lê – Trịnh biết dùng ngọn cờ phù Lê để quy tụ lực lượng.

*Một triều đại có thể dựng bằng quân lực.*
*Có thể vận hành bằng quan chế.*
*Có thể nuôi dưỡng bằng khoa cử.*
*Nhưng muốn thành chính thống lâu dài, nó phải được lòng người và sử luận chấp nhận.*

Nhà Mạc đứng giữa hai nửa ấy: có thực quyền mà thiếu chính danh trọn vẹn; có triều đình mà luôn bị hỏi về nguồn gốc ngai vàng; có quan chế nhưng quan chế ấy phải sống trong bóng tranh chấp. Đó là bi kịch lịch sử của một vương triều không được thừa nhận hoàn toàn.

## Chương 16. Vua Lê & Chúa Trịnh: hai đầu quyền lực

Trong lịch sử quan chế Việt Nam, thời **vua Lê – chúa Trịnh** là một hiện tượng đặc biệt: quốc gia vẫn giữ danh nghĩa hoàng triều Lê, nhưng quyền điều hành thực tế lại nằm trong tay phủ chúa Trịnh. Vua còn đó, miếu hiệu còn đó, triều nghi còn đó, niên hiệu còn đó; nhưng việc quân quốc trọng đại, bổ dụng quan lại, cầm binh, quyết sách đối nội đối ngoại phần lớn do chúa Trịnh định đoạt.

Đó là một trật tự **lưỡng đầu quyền lực**: một đầu là **chính danh**, một đầu là **thực quyền**. Chính danh ở cung vua Lê; thực quyền ở phủ chúa Trịnh. Một bên giữ ngôi vị thiên tử, là biểu tượng của quốc thống sau công cuộc trung hưng; một bên nắm quân đội, quan chế, tài chính, chính sự. Vì vậy, thời kỳ này không thể đọc theo mô hình quân chủ đơn tuyến thông thường. Phải đọc nó như một kiến trúc quyền lực hai tầng: **vua để làm danh, chúa để làm việc**.

Sau khi nhà Lê được trung hưng trong cuộc chiến chống Mạc, vai trò của họ Trịnh ngày càng lớn. Đặc biệt, năm 1599, Trịnh Tùng được phong Bình An vương, lập phủ chúa bên cạnh triều đình vua Lê, tự quyết đoán công việc chính sự; từ đó, ngôi vua Lê dần trở thành hư vị, còn quyền hành tập trung vào phủ chúa. Wikipedia về Trịnh Tùng và Phủ chúa Trịnh đều ghi nhận mốc này như bước định hình rõ rệt của chế độ vua Lê – chúa Trịnh.

**1. Một triều đình có vua nhưng quyền nằm ở phủ chúa**

Sau khi Lê Trang Tông được dựng lên năm 1533, nhà Lê bước vào thời kỳ trung hưng trong thế đối đầu với nhà Mạc. Ban đầu, quyền lực phò Lê nằm trong tay Nguyễn Kim; sau khi Nguyễn Kim mất, Trịnh Kiểm dần nắm binh quyền, mở đầu vai trò trụ cột của họ Trịnh trong chính quyền Lê trung hưng. Wikipedia về chúa Trịnh cho biết từ Trịnh Kiểm, họ Trịnh nắm toàn bộ quyền hành của nhà Lê, còn nhà vua chỉ tồn tại được khi chấp nhận sống chung với quyền lực họ Trịnh.

Đây là một sự chuyển dịch tinh vi. Họ Trịnh không lập tức phế Lê để xưng đế. Trái lại, họ giữ vua Lê như ngọn cờ chính thống. Danh nghĩa "phù Lê" giúp họ Trịnh chống Mạc, quy tụ sĩ phu, ổn định lòng người và tránh mang tiếng tiếm nghịch. Nhưng khi chiến tranh kéo dài, quân quyền và chính quyền dần tụ lại trong tay người cầm quân. Đến Trịnh Tùng, sự thật ấy được thể chế hóa thành phủ chúa.

Từ đây, Đàng Ngoài có một triều đình rất lạ: vua Lê còn ngự trong cung, vẫn có lễ nghi, vẫn có niên hiệu, vẫn có sắc phong; nhưng các quyết sách lớn lại đi qua phủ chúa. Phủ chúa không phải một cơ quan phụ trợ bình thường. Đó là trung tâm quyền lực thực tế. Wikipedia về Phủ chúa Trịnh nhận định khác với các triều đại trước, phủ chúa là nơi giải quyết mọi việc lớn nhỏ trong nước, còn triều đình vua Lê "chỉ có danh mà không có thực".

Nói theo lối cổ, ngôi vua như vầng nhật nguyệt còn treo trên nền trời lễ nghi, nhưng hơi nóng của quyền lực lại phát ra từ phủ chúa. Vua giữ danh phận của thiên hạ; chúa giữ dây cương của thiên hạ.

**2. Cung vua và phủ chúa: hai sân khấu chính trị**

Trong thời vua Lê – chúa Trịnh, quyền lực có hai không gian: **cung vua** và **phủ chúa**.

**Cung vua** là nơi của chính danh. Ở đó có ngai vàng, tông miếu, triều nghi, lễ tiết, niên hiệu, sắc phong. Vua Lê là biểu tượng của dòng chính thống sau khi nhà Mạc bị xem là tiếm lập. Đối với nhiều sĩ phu Nho giáo, nhà Lê vẫn là danh nghĩa

hợp đạo quân thần. Cung vua vì thế giữ vai trò tinh thần và nghi lễ: làm cho quyền lực Đàng Ngoài có vẻ nối tiếp chính thống Lê sơ.

**Phủ chúa** là nơi của thực quyền. Ở đó có binh quyền, cơ mật, nhân sự, điều hành chính sự, ban bố mệnh lệnh. Chúa Trịnh không đội vương miện hoàng đế, nhưng lại nắm công việc mà một hoàng đế thực quyền thường nắm. Theo các nguồn tổng hợp lịch sử, Trịnh Tùng sau khi được phong Bình An vương đã mở phủ chúa, đặt quan, quyết đoán mọi chính sự; vua Lê Thế Tông chỉ còn làm vì trên danh nghĩa.

Hai sân khấu ấy không triệt tiêu nhau, mà nương vào nhau. Cung vua giúp phủ chúa có chính danh; phủ chúa giúp cung vua tồn tại trong thực tế chính trị. Nếu không có vua Lê, chúa Trịnh dễ mang tiếng tiếm quyền. Nếu không có chúa Trịnh, vua Lê khó giữ được ngai trong cục diện hậu Mạc, Trịnh – Nguyễn phân tranh và những biến động Đàng Ngoài.

Nhưng sự nương tựa ấy cũng là một sự giam hãm. Vua không thể thoát khỏi phủ chúa. Chúa không thể bỏ hẳn vua mà không chịu tổn thất chính danh. Đó là thế "cộng sinh bất cân xứng": hai bên cùng cần nhau, nhưng sức nặng nằm về một phía.

### 3. Quan chế bị phân thân

Khi quyền lực có hai trung tâm, quan chế cũng bị phân thân.

Về danh nghĩa, quan lại vẫn phục vụ triều Lê. Chức tước, khoa cử, sắc phong, niên hiệu, lễ nghi vẫn đặt dưới danh nghĩa vua Lê. Nhưng về thực tế, con đường thăng giáng, bổ dụng, điều động, khen thưởng, trách phạt lại chịu ảnh hưởng quyết định của phủ chúa. Một viên quan Đàng Ngoài vì thế không chỉ nhìn lên ngai vua, mà phải nhìn sang phủ chúa.

Đó là một hiện tượng rất quan trọng trong lịch sử thể chế: **danh nghĩa hành chính và trung tâm quyết sách không còn trùng nhau**. Khi danh và thực tách đôi, mọi cơ quan đều phải tự điều chỉnh. Một tờ sắc có thể mang danh vua, nhưng ý chỉ chính trị có thể xuất phát từ phủ chúa. Một chức quan được phong theo triều đình, nhưng sự nghiệp của người giữ chức ấy phụ thuộc vào lòng tin của chúa và phe phủ.

Phủ chúa Trịnh, theo Wikipedia, là nơi chúa Trịnh xử lý mọi việc lớn nhỏ trong nước; điều này cho thấy bộ máy bên phủ không chỉ có tính gia đình chúa, mà đã trở thành cơ cấu chính trị song hành với triều đình. Trong cách nhìn của lịch sử quan chế, đây là một bước biến dạng lớn: quan chế từ mô hình một trục **vua – quan – dân** chuyển thành mô hình hai trục **vua danh nghĩa – chúa thực quyền – quan lại – dân**.

Hệ quả là quan trường trở nên phức tạp hơn. Người làm quan phải biết lễ với vua, nhưng biết quyền ở chúa. Phải giữ lời trung quân, nhưng cũng phải ứng xử với phủ chúa. Phải nói bằng ngôn ngữ chính thống Lê triều, nhưng phải sống trong thực tế Trịnh phủ. Đây là mảnh đất dễ sinh hai mặt: bên ngoài lễ nghi, bên trong quyền thuật; trên giấy trung vua, trong việc theo chúa.

**4. Văn thần trong thế cờ Trịnh – Lê**

Thời vua Lê – chúa Trịnh, văn thần đứng ở vị trí đặc biệt khó xử. Nho giáo dạy trung quân, mà quân là vua. Nhưng người quyết định vận mệnh quan trường lại là chúa. Kẻ sĩ muốn giữ đạo phải thờ vua Lê; muốn làm việc phải đi qua phủ Trịnh. Một chân đặt trong cung vua, một chân đặt ngoài phủ chúa — đó là thế đứng không hề dễ dàng.

Đối với nhiều văn thần, danh nghĩa Lê triều là điều không thể bỏ. Chính danh ấy giúp họ tiếp tục tự xem mình là bề tôi của một triều đại chính thống, chứ không phải người làm việc cho một quyền thần tiếm ngôi. Nhưng trong thực tế, họ phải chấp nhận rằng chúa Trịnh mới là người cầm quyền. Bởi vậy, văn thần thời này thường phải thực hành một thứ chính trị dung hòa: giữ văn từ, lễ nghĩa, đạo thống cho vua Lê; đồng thời phụng sự bộ máy vận hành dưới quyền chúa Trịnh.

Chính thế lưỡng đầu này làm nảy sinh một kiểu quan lại tinh vi: giỏi văn thư, thạo lễ nghi, hiểu đạo Nho, nhưng cũng phải biết đi trong mê lộ quyền lực. Nếu thời Lê sơ, kẻ sĩ có thể hình dung tương đối rõ trung tâm phụng sự là hoàng đế, thì thời Lê – Trịnh, trung tâm ấy bị bẻ đôi. Kẻ sĩ phải tự biện hộ: phụng sự chúa Trịnh có phải là bất trung với vua Lê không, hay chính là giúp giữ nhà Lê còn tồn tại?

Ở đây, đạo lý và thực tế chồng lên nhau. Nếu phủ chúa dùng danh nghĩa vua Lê để trị nước, thì người làm quan dưới phủ chúa có thể nói mình vẫn đang thờ Lê. Nhưng nếu chúa lấn át vua, phế lập vua, giết vua hoặc biến vua thành hư vị, thì câu hỏi đạo đức trở nên nhức nhối. Wikipedia về chúa Trịnh ghi nhận việc lấn át quyền lực nhà vua, phế ngôi, giết vua đã khiến các chúa Trịnh bị mang tiếng trong lịch sử phong kiến.

Văn thần vì thế không chỉ làm chính trị bằng bút. Họ còn sống trong một cuộc giằng co của danh nghĩa. Người khôn khéo thì giữ được thân và giữ được việc. Người cứng cỏi có thể bất mãn. Người cơ hội thì theo thực quyền. Người ẩn dật thì rút lui khỏi chốn quan trường. Tất cả phản ánh một sự thật: khi quyền lực bị phân đôi, lương tâm người làm quan cũng bị kéo căng.

**5. Danh nghĩa và thực quyền**

Thời vua Lê – chúa Trịnh là trường hợp kinh điển của sự tách rời giữa **danh nghĩa** và **thực quyền**.

**Danh nghĩa** là vua Lê. Vua là người có ngôi chính thống, nối dòng Lê sau công cuộc trung hưng, được thờ trong hệ thống lễ nghi, là biểu tượng để hợp thức hóa triều đình. Danh nghĩa ấy rất quan trọng. Nếu không có vua Lê, chúa Trịnh sẽ khó tránh khỏi vết xe nhà Mạc: bị xem là quyền thần đoạt ngôi.

**Thực quyền** là chúa Trịnh. Chúa giữ quân, quyết đoán chính sự, lập phủ riêng, truyền ngôi chúa cho con, kiểm soát quan lại và nắm vận mệnh Đàng Ngoài. Wikipedia về Trịnh Tùng ghi rõ sau năm 1599, ông lập phủ chúa ngay bên cạnh triều đình vua Lê, tự xét đoán hết công việc chính sự và lập con làm thế tử; từ đó gần 200 năm, ngôi vua Lê chỉ còn là hư vị, quyền hành tập trung vào phủ chúa.

Sự tách đôi này tạo nên một nghịch lý chính trị sâu sắc. Người có danh không có quyền; người có quyền không lấy danh hoàng đế. Nhưng cả hai đều không thể bỏ nhau. Vua cần chúa để tồn tại; chúa cần vua để chính danh. Trật tự ấy giống như một chiếc ấn có hai mặt: mặt trước khắc chữ Lê triều, mặt sau nằm trong tay Trịnh phủ. Điều này cũng cho thấy trong chính trị truyền thống, danh nghĩa không phải hư vô. Dù vua Lê bị hạn chế quyền lực, chúa Trịnh vẫn không dễ phế bỏ hẳn nhà Lê để tự xưng hoàng đế. Chính danh Lê triều vẫn có sức nặng trong tâm thức sĩ phu và dân chúng. Nếu thực quyền là sức mạnh để cai trị, thì danh nghĩa là lớp áo đạo lý làm cho sự cai trị ấy được chấp nhận. Phủ chúa mạnh, nhưng vẫn phải mượn bóng cung vua.

Nói cách khác, chúa Trịnh không đội vương miện vì chiếc vương miện ấy có thể nặng hơn lợi ích nó đem lại. Không xưng đế lại chính là một phương pháp giữ quyền.

### 6. Khi chính danh trở thành nghi lễ

Một khi quyền lực thực tế rời khỏi cung vua, chính danh có nguy cơ biến thành nghi lễ.

Vua Lê vẫn có vị trí trong những lễ tiết lớn. Triều đình vẫn có tôn miếu, phẩm phục, sách phong, niên hiệu. Nhưng nếu việc chính sự không do vua quyết, thì chính danh của vua dần bị nghi lễ hóa: còn hình thức, giảm thực chất. Vua trở thành trục biểu tượng của quốc gia, nhưng không còn là trung tâm điều hành.

Điều này không có nghĩa nghi lễ vô dụng. Ngược lại, chính nghi lễ giúp trật tự Lê – Trịnh tồn tại lâu dài. Khi mọi người vẫn xưng tụng vua Lê, vẫn dùng niên hiệu Lê, vẫn đặt mình trong hệ thống lễ nghi Lê triều, phủ chúa Trịnh có một khung chính thống để vận hành. Cái danh Lê trở thành mái đình che cho quyền Trịnh.

Nhưng khi chính danh chỉ còn nghi lễ, một sự mục ruỗng âm thầm bắt đầu. Dân chúng thấy vua mà không thấy quyền. Quan lại biết lạy vua nhưng phải theo chúa. Triều đình còn nghi thức, nhưng phủ chúa mới là nơi quyết định. Lâu ngày, nghi lễ dễ mất thiêng. Khi vua chỉ còn là bóng trong cung, lòng người có thể chuyển từ kính sang thương hại, rồi từ thương hại sang thờ ơ.

Đến thế kỷ XVIII, sự suy yếu của chính quyền Đàng Ngoài bộc lộ rõ. Phong trào khởi nghĩa nông dân Đàng Ngoài bùng nổ mạnh trong khoảng 1739–1769 dưới thời các vua Lê Ý Tông, Lê Hiển Tông và các chúa Trịnh Giang, Trịnh Doanh, Trịnh Sâm; Wikipedia ghi nhận đây là thời kỳ Lê mạt, xã hội rối ren và nông dân nổi dậy liên tiếp.

Khi chính danh không còn đi cùng năng lực trị nước, nó không cứu được trật tự. Nghi lễ có thể giữ thể diện cho quyền lực, nhưng không thể thay cơm áo cho dân, không thể thay kỷ cương cho quan trường, không thể thay lòng tin khi bộ máy đã mệt mỏi.

### 7. Quyền lực thật ở nơi không đội vương miện

Thời vua Lê – chúa Trịnh cho thấy một chân lý lịch sử: quyền lực thật không phải lúc nào cũng ở nơi đội vương miện.

Trong mô hình quân chủ lý tưởng, vua là người có danh và có quyền. Nhưng ở Đàng Ngoài thời Lê trung hưng, quyền lực thật nằm ở phủ chúa. Chúa Trịnh không xưng hoàng đế, nhưng đặt quan, điều binh, quyết chính sự, truyền ngôi chúa, xử lý việc nước. Vua Lê vẫn là vua, nhưng không làm chủ trọn vẹn quyền lực của ngai vàng.

Điều này làm cho quan chế thời Lê – Trịnh mang ý nghĩa đặc biệt trong lịch sử thể chế Việt Nam. Nó cho thấy quan chế không chỉ phản ánh lý thuyết chính thống, mà phản ánh tương quan thực tế giữa các lực lượng chính trị. Trên giấy, mọi thứ thuộc về vua. Trong vận hành, nhiều việc thuộc về chúa. Danh nghĩa và thực quyền tách nhau, nhưng vẫn cần nhau để tạo thành một cơ chế ổn định tương đối lâu dài.

Sự ổn định ấy không phải không có thành tựu. Đàng Ngoài vẫn duy trì khoa cử, văn học, cơ quan hành chính, trật tự làng xã và chống đỡ nhiều biến động. Nhưng về lâu dài, mô hình hai đầu quyền lực tạo ra những căn bệnh khó chữa: trách nhiệm mờ, chính danh rỗng, quyền lực phủ chúa dễ chuyên đoán, vua không đủ quyền cải cách, quan lại dễ học cách nhìn sang nơi có quyền hơn là nơi có danh.

Vì vậy, bài học của thời vua Lê – chúa Trịnh không chỉ là chuyện một dòng họ lấn át một hoàng triều. Đó là bài học về sự nguy hiểm khi quyền lực và trách

nhiệm không cùng nằm ở một chỗ. Người có danh không quyết được việc; người quyết việc không nhận trọn danh nghĩa hoàng đế. Khi thành công, mô hình ấy giúp tránh tiếng tiếm nghịch và giữ ổn định. Khi suy, nó làm cả hệ thống khó quy trách nhiệm: vua không có quyền, chúa không có danh, quan lại không biết phải trung với ai trước hết, dân chúng không biết kêu đến đâu cho thấu.

Phủ chúa Trịnh vì vậy là biểu tượng của một quyền lực không đội vương miện. Nó đứng bên cạnh cung vua, dùng danh vua, giữ quyền chúa, vận hành quốc gia trong gần hai thế kỷ. Nhưng chính vì không đội vương miện, quyền lực ấy cũng không bao giờ hoàn toàn thoát khỏi cái bóng của ngai vàng Lê triều.

Có thể kết lại bằng một nhận định: thời vua Lê – chúa Trịnh là thời mà quan chế Đại Việt bị chia đôi giữa **lễ nghi của chính thống** và **cơ mật của thực quyền**. Cung vua giữ hồn cũ của quốc thống; phủ chúa cầm dây cương của chính sự. Một nước có vua mà quyền ở chúa — đó là vẻ kỳ dị, cũng là bài học sâu sắc của một thời đại mà quyền lực thật đã rời khỏi vị trí nơi nó trong bổ phận của bánh xe lịch sử.

# Chương 17. Đàng Trong: chúa Nguyễn và quan chế mở cõi

Trong lịch sử quan chế Việt Nam, Đàng Trong là một không gian rất khác. Ở Đàng Ngoài, quyền lực bị phân đôi giữa cung vua Lê và phủ chúa Trịnh; còn ở phương Nam, chúa Nguyễn bắt đầu từ một thân phận trấn thủ, rồi từng bước dựng nên một cõi riêng, một bộ máy riêng, một đường lối cai trị riêng. Đó không phải là quan chế của kinh kỳ lâu đời, mà là quan chế của **biên viễn, khai phá, thương mại, quân sự và di dân**.

Nếu quan chế Lê sơ là quan chế của một quốc gia đã ổn định, lấy Nho giáo, khoa cử và pháp luật làm khuôn, thì quan chế Đàng Trong là quan chế của một chính quyền đang đi về phía trước: vừa giữ đất, vừa mở đất; vừa đánh nhau với chúa Trịnh, vừa xử lý quan hệ với Champa, Chân Lạp, thương nhân Nhật Bản, Trung Hoa, phương Tây; vừa lập dinh trấn, vừa chiêu mộ lưu dân; vừa dựng phủ chúa, vừa khai khẩn ruộng hoang, lập thôn xã, đặt thuế, giữ binh.

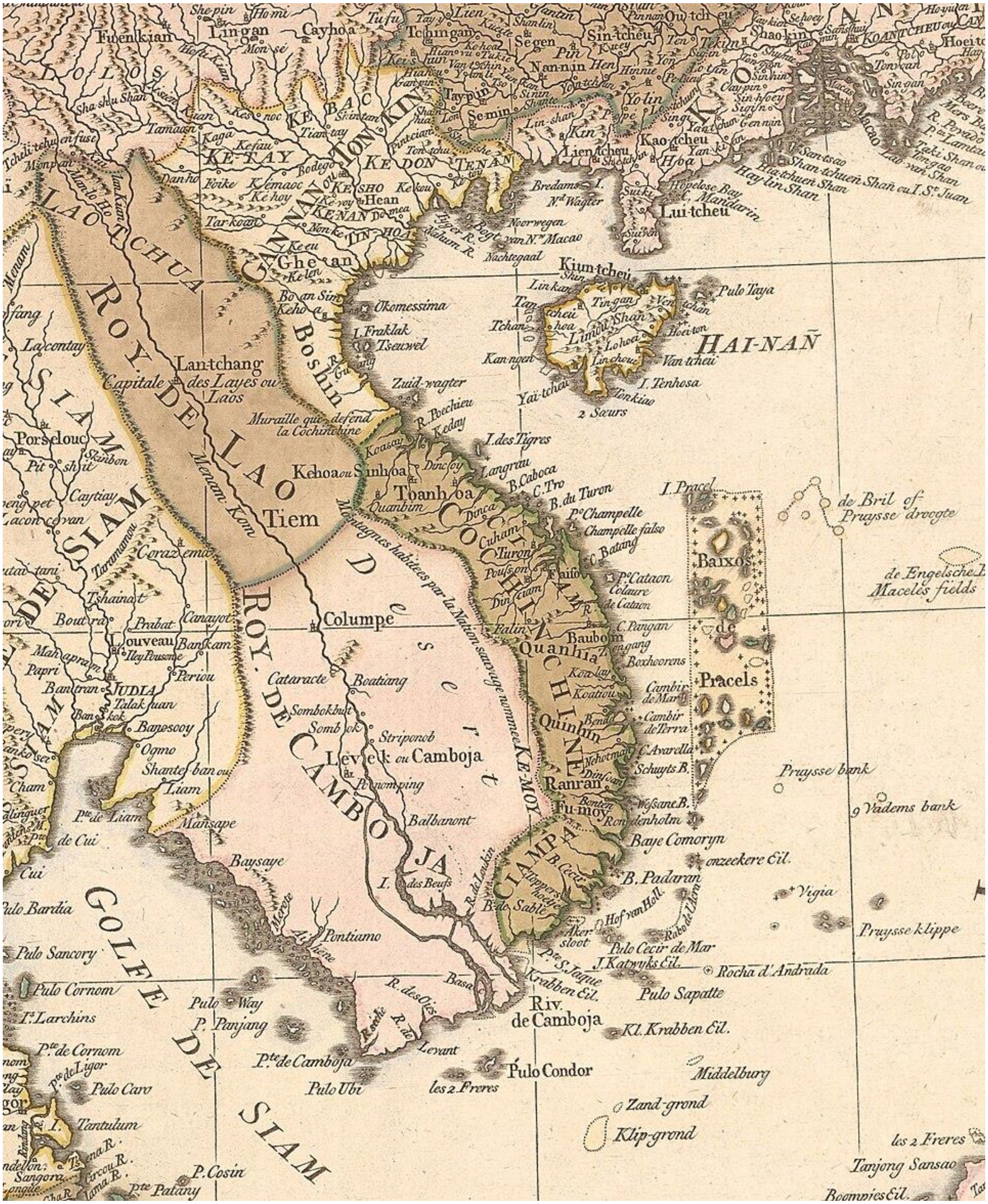
HAI-NAÑ
ROY. DE LAO
ROY. DE CAMBOJA
COCHINCHINE
CIAMPA
TONKIN
GOLFE DE SIAM
SIAM
LAOS
Lan-tchang Capitale des Layes ou Laos
Muraille qui defend la Cochinchine
Montagnes habitées par la Nation sauvage nommée KE-MOY
Kehoa ou Sinhoa
Toanh oa
Tiem
Columpe
Levek ou Camboja
Riv. de Camboja
Pulo Condor
les 2 Freres
Pulo Ubi
Pte de Camboja
Baixos de Pracels
I. Pracel
de Bril of Pruysse droogte
de Engelsche Maceles fields
Pruysse bank
9 Vadems bank
Pruysse klippe
Rocha d'Andrada
Pulo Sapatte
Kl. Krabben Eil.
Middelburg
Zand-grond
Klip-grond
Tanjong Sansao
Lui-tcheu
Macao
Kiun-tcheu
Pulo Taya
I. Tenhosa
2 Sœurs
I. des Tigres
Turon
B. du Turon
Pte Champelle
Champelle falso
Faifo
Quanhia
Quinhin
Ranran
Fu-moy
Baye Comoryn
B. Padaran
Vigia
Pulo Cecir de Mar
Pte S. Jaque
Kao-tcheu
Lien-tcheu
Nan-nin
Sin-tcheu
Shao-kin
Hoeitcheu
Ghe-an
Boshin
Okomessima
I. Fraklak
Tseuwel
Zuid-wagter
JUDIA
Bankok
Louveau
Porsclouc
Pulo Way
P. Panjang
Pulo Cornom
Pte de Cornom
Pte de Ligor
Pulo Caro
I. Tantulum
P. Cosin
Pte Patany
Pulo Bardia
Pulo Sancory
Ile Larchins
Pte de Liam
Mansape
Baysaye
Pontiamo
Balbanont
Stripono
Boatiang
Cataracte
Somboklut
Pnompeng
I. des Beufs
Basa
R. des Oies
Levant

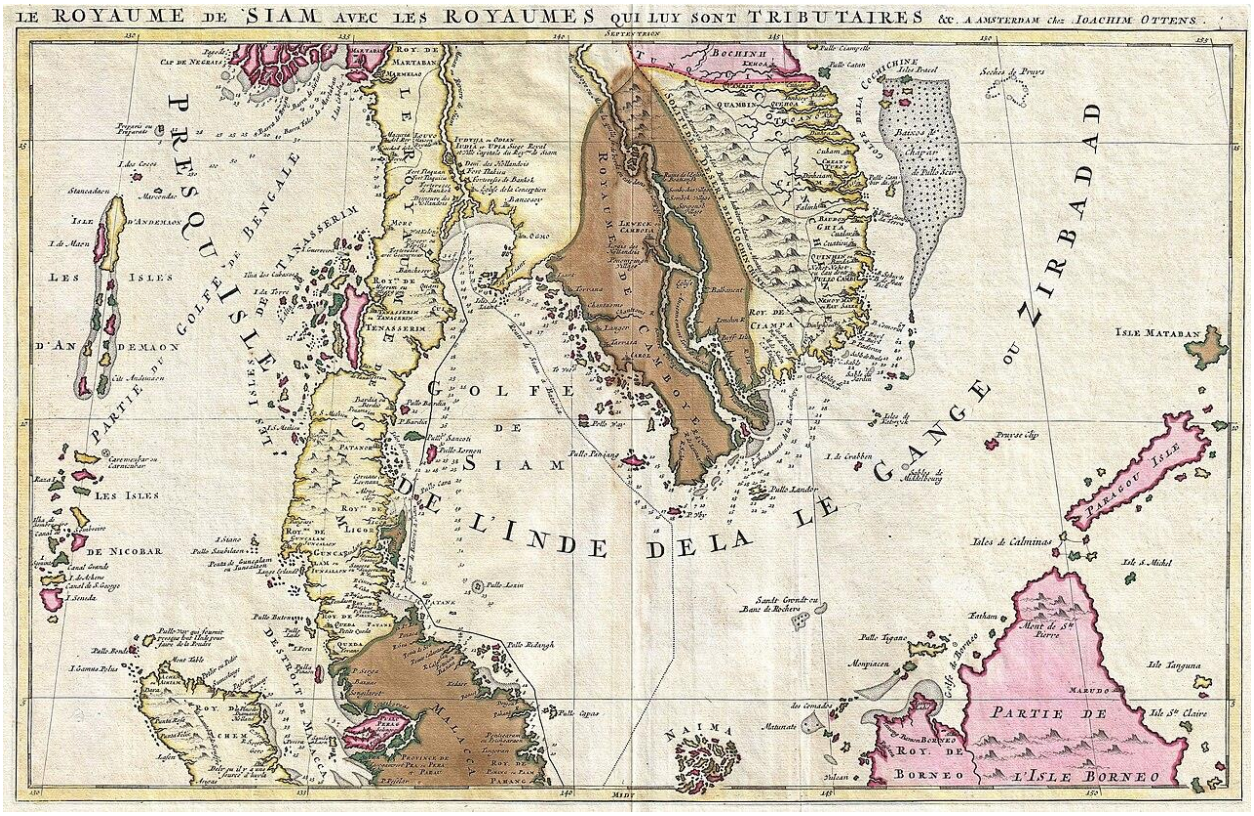


**Xứ Đàng Trong (Cochinchine) với quần đảo Hoàng Sa (Isles Pracel (Baixos de Chapar de Pullo Scir)), trong bản đồ của Joachim Ottens, năm 1710.**

Năm 1558, Nguyễn Hoàng vào trấn thủ Thuận Hóa; về sau kiêm quản Quảng Nam, đặt nền cho quyền lực họ Nguyễn ở phương Nam. Wikipedia về Đàng Trong ghi rằng ban đầu vùng chúa Nguyễn chỉ gồm Thuận Hóa và Quảng Nam, sau đó mở rộng dần về phía Nam; thời Nguyễn Phúc Nguyên, Đàng Trong từng bước ly khai khỏi chính quyền vua Lê – chúa Trịnh ở Đàng Ngoài. Bảo tàng Lịch sử Quốc gia cũng nhận định Nguyễn Hoàng đã trụ vững ở vùng Thuận Hóa, kiêm quản xứ Quảng, từng bước thoát khỏi tầm kiểm soát của họ Trịnh và gây dựng căn cứ cho sự nghiệp lâu dài của họ Nguyễn.

**Ấn Đại Việt Quốc Nguyễn chúa vĩnh trấn chi bảo lưu giữ tại Bảo tàng Lịch sử quốc gia**

Nhưng muốn hiểu Đàng Trong, không thể chỉ nhìn như một vùng đất chia cắt. Phải nhìn nó như một phòng thí nghiệm lịch sử của quyền lực Việt Nam: nơi quan chế phải thích ứng với đất mới, dân mới, nguồn lực mới và những thử thách mới. Chính ở đây, quyền lực không thể quá câu nệ khuôn cũ. Nó phải mềm, nhanh, thực dụng, biết dùng người, biết cho dân đi mở đất, biết giữ binh, biết thu thuế, biết buôn bán, biết lập dinh, đặt trấn, dựng phố cảng, nối lưu dân thành cộng đồng và biến biên cương thành lãnh thổ.

**Võ sĩ Đàng Trong thế kỷ 17 trong tranh cuộn Trà ốc tân lục Giao Chỉ độ hàng đồ quyển 朱印船交趾渡航図巻**

## 1. Từ Thuận Hóa đến Gia Định

Đàng Trong khởi đi từ Thuận Hóa, rồi mở về Quảng Nam, Phú Yên, Khánh Hòa, Bình Thuận, Đồng Nai, Gia Định, Hà Tiên, Nam Bộ. Đó là một tiến trình dài, không phải chỉ bằng gươm giáo, mà bằng di dân, khai khẩn, hôn phối chính trị, thương mại, quân sự, lập làng, đặt quan và thu nhận các cộng đồng cư dân khác nhau.

Thuận Hóa lúc Nguyễn Hoàng vào trấn thủ không phải miền đất yên lành. Đó là vùng xa trung tâm Thăng Long, từng nhiều lần là đất biên giữa Đại Việt và

Champa, vừa có tiềm năng, vừa có hiểm họa. Nhưng chính cái xa ấy cho họ Nguyễn khoảng không để lớn lên. Từ một chức trấn thủ do triều Lê – Trịnh bổ nhiệm, Nguyễn Hoàng dần xây dựng thế lực riêng, dựa vào địa phương, quân đội, hào trưởng, lưu dân và nguồn lợi thương mại của vùng biển miền Trung.

Đến Quảng Nam, Đàng Trong mở ra một cánh cửa lớn hơn: cửa biển, thương cảng, giao thương quốc tế. Dinh trấn Thanh Chiêm được Nguyễn Hoàng lập năm 1602, trở thành lỵ sở của dinh Quảng Nam và là một trung tâm quan trọng của Đàng Trong trong thế kỷ XVII – XVIII. Từ Quảng Nam, chính quyền Nguyễn có điều kiện tiếp xúc mạnh hơn với thương nhân Nhật Bản, Hoa kiều, phương Tây, đồng thời mở rộng ảnh hưởng về phía Nam.

Đến Đồng Nai – Gia Định, tiến trình mở cõi bước sang một quy mô mới. Wikipedia về chúa Nguyễn ghi rằng chúa Nguyễn đặt **Trấn Biên dinh** ở vùng Biên Hòa – Đồng Nai và **Phiên Trấn dinh** ở Gia Định, sai quan vào cai trị, đồng thời chiêu mộ lưu dân từ Quảng Bình trở vào lập thôn xã, khai khẩn ruộng đất. Một nghiên cứu của Tạp chí Khoa học xã hội thuộc Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam cũng nhấn mạnh rằng đến giữa thế kỷ XVI, ruộng đất Đàng Trong mới khai thác một phần ở Thuận Hóa, còn vùng Gia Định còn nhiều đất hoang hóa; chính sách khẩn hoang, mở rộng ruộng đất là một đóng góp lớn của các chúa Nguyễn.

Nhìn từ Thuận Hóa đến Gia Định, ta thấy quyền lực Nguyễn không đi theo lối một triều đình chỉ ngồi ở trung tâm rồi ban lệnh xuống. Nó đi cùng đoàn người mở đất: binh lính, nông dân, dân nghèo, người trốn loạn, thợ thủ công, thương nhân, người Hoa di cư, hào trưởng địa phương, các nhóm bản địa. Quan chế Đàng Trong vì vậy không thể tách khỏi dòng người đi về phương Nam.

Một vùng đất chỉ thật sự thành lãnh thổ khi có ba điều: có dân cư sinh sống, có bộ máy quản trị, có ký ức chính trị gắn nó với quốc gia. Chúa Nguyễn đã làm cả ba việc ấy.

## 2. Quan chế nơi biên viễn: linh hoạt hơn khuôn phép

Quan chế Đàng Trong không thể giống hẳn quan chế Lê sơ ở Đông Kinh. Ở vùng biên viễn, khuôn phép nếu quá cứng sẽ gãy. Chính quyền phải đối mặt với những việc rất thực: dân mới đến chưa ổn định, đất chưa đo hết, ruộng chưa khai hết, làng xã chưa thành nếp, địa phương còn pha trộn nhiều cộng đồng, chiến tranh Trịnh – Nguyễn luôn rình rập, phía Nam còn các quan hệ phức tạp với Champa và Chân Lạp, ngoài biển có thương nhân và hải tặc.

Bởi vậy, quan chế nơi đây thiên về **thực dụng và thích ứng**. Ban đầu, Đàng Trong chưa lập một triều đình đầy đủ như nhà nước độc lập hoàn toàn. Chính quyền họ Nguyễn vẫn dùng danh nghĩa Lê triều, nhưng trên thực tế ngày càng

tự chủ. Khi chúa Nguyễn Phúc Khoát xưng vương năm 1744, Đàng Trong mới chính thức nâng cấp hình thức trung ương: đổi ba ty thành Lục bộ gồm Lại, Lễ, Hộ, Hình, Công, Binh, theo thông tin được Wikipedia về Đàng Trong ghi nhận.

Sự kiện ấy rất đáng chú ý. Nó cho thấy quan chế Đàng Trong đi từ dạng phủ chúa – dinh trấn còn linh hoạt sang dạng triều chính có mô phỏng Lục bộ. Nhưng việc Lục bộ xuất hiện muộn cũng chứng tỏ trước đó chính quyền Nguyễn không nhất thiết cần mô hình trung ương quá hoàn chỉnh để mở đất. Họ cần một bộ máy đủ nhanh để ra lệnh, đủ gần để nắm dân, đủ mạnh để giữ binh, đủ mềm để thu nhận lưu dân và đủ thực dụng để kiểm soát đất mới.

**Phủ biên tạp lục** của Lê Quý Đôn là tư liệu cổ đặc biệt quan trọng để hiểu Đàng Trong. Wikipedia giới thiệu bộ sách này gồm 8 quyển, do Lê Quý Đôn biên soạn khoảng năm 1776 khi ông làm quan Hiệp trấn xứ Thuận Hóa; sách ghi chép nhiều thông tin về kinh tế, xã hội xứ Đàng Trong trong gần 200 năm từ cuối thế kỷ XVI đến thế kỷ XVIII. Mục lục được các thư viện mô tả cho thấy sách bao gồm các nội dung về Thuận Hóa, Quảng Nam, hình thế núi sông, thành lũy, đường sá, trạm dịch, ruộng đất công tư, thuế khóa, trấn doanh, quan thuộc, binh sĩ và các lệ cũ.

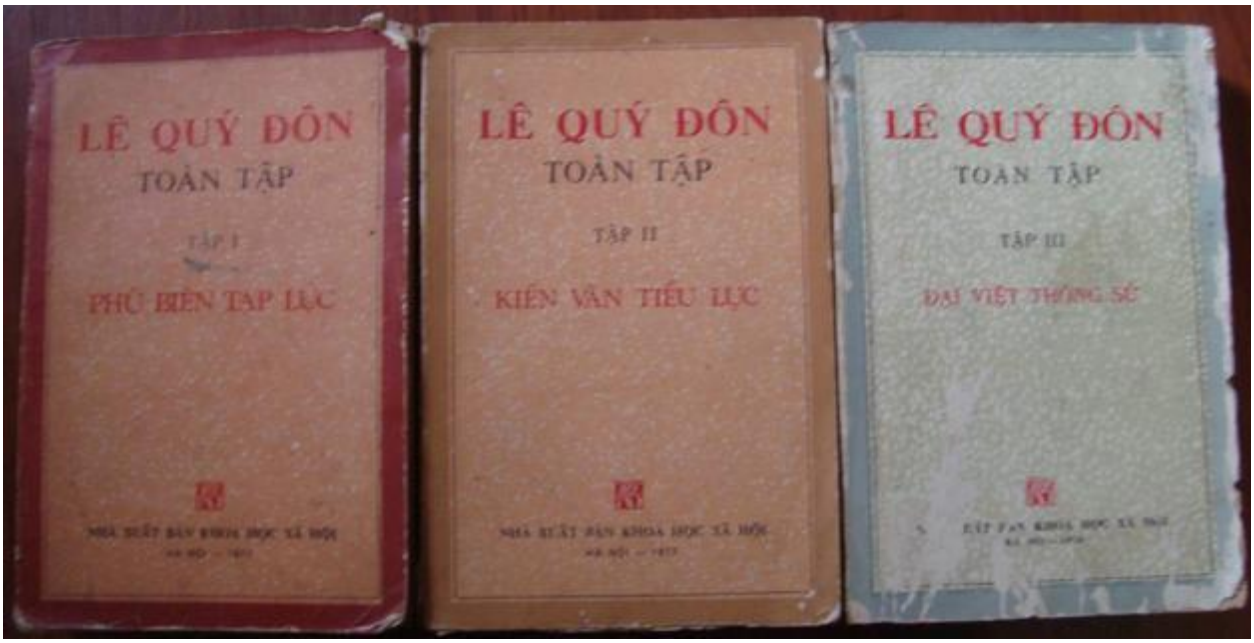


**Bộ sách Lê Quý Đôn toàn tập: Phủ biên tạp lục, Kiến văn tiểu lục, Đại Việt thông sử.**

**Nội dung:**

Tựa đề **phủ** có nghĩa là vỗ về, **biên** có nghĩa là vùng biên cảnh, **tạp** là gồm nhiều nhiều loại nhiều thứ khác nhau, và **lục** là ghi chép. Ghép lại Phủ Biên tạp lục có

nghĩa là ghi chép việc vỗ yên dân ở vùng biên cảnh. Sở dĩ có tên như vậy vì nó liên quan đến vai trò của ông đã làm sau khi quân Trịnh chiếm vùng Thuận Hóa của chúa Nguyễn và chúa Trịnh Sâm trao chức Hiệp trấn vùng này.

Trong thời gian làm việc ở trấn Thuận Hóa, ngoài công việc của một chức quan ông còn dành thời gian ghi lại những điều mắt thấy tai nghe, ông đã cẩn trọng đối sánh, xác minh, chỉnh lý và hệ thống để rồi cuối cùng cho ra tác phẩm Phủ Biên tạp lục này, bộ sách được hoàn thành vào khoảng năm 1776.

Nguyên bản chữ Hán của bộ sách được lưu trữ trong kho thư tịch cổ của Thư viện Viện khảo cổ Sài Gòn, bộ sách hiện còn tất cả sáu quyển.

1. Quyển 1:
    - *Sự tích khai mở, xây dựng và khôi phục hai xứ Thuận Hóa, Quảng Nam*
    - *Tên các phủ, huyện, tổng, xã, thôn, trang, trại ở hai xứ Thuận Hóa, Quảng Nam*
2. Quyển 2:

    *Hình thế núi sông, thành lũy, trị sở, đường sá, trạm dịch ở hai xứ Thuận Hóa, Quảng Nam*
3. Quyển 3:

    *Công tư điền trang, bãi đất và tổng số trưng thu lúa gạo theo lệ cũ ở hai xứ Thuận Hóa, Quảng Nam*

    *Lệ cũ về các ti, quan thuộc chức và thủ binh sĩ ở hai xứ Thuận Hóa, Quảng Nam*

    *Số ngạch nhân đinh, các hạng duyệt tuyển, các hạng giản tuyển và lệ cũ về tổng số phân bổ quân hiệu thuộc hai xứ Thuận Hóa, Quảng Nam*
4. Quyển 4:

    *Lệ thuế đầu nguồn, tuần ti, ao đầm, sông bến, thuế chợ và thuế chuyên chở vàng, bạc, đồng, sắt*
5. Quyển 5:

    *Nhân tài và thơ văn*
6. Quyển 6:

    *Sản vật và phong tục*

Trở về nước (Nhâm Ngọ, 1762), ông được thăng chức Thừa chỉ Viện Hàn lâm, rồi làm Học sĩ ở Bí thư các để duyệt kỹ sách vở, Ngô Thì Sĩ giữ chức Chính tự. Sách Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục viết rằng:

*Bổ dụng Nguyễn Bá Lân và Lê Quý Đôn sung làm học sĩ trong Bí thư các, để duyệt kỷ sách vở, chọn người có văn học là bọn Ngô Thì Sĩ sung giữ chức chính tự trong các.*

Năm Quý Mùi (1763), ông viết *Bắc sứ thông lục*. Trong khoảng thời gian 10 năm (1763-1772), Lê Quý Đôn nhiều lần được cử coi thi Hội.

Năm Giáp Thân (1764), ông dâng sớ xin thiết lập pháp chế, vì thấy một số quan lại lúc bấy giờ "đã quá lạm dụng quyền hành, giày xéo lên pháp luật", nhưng không được chúa nghe. Cũng trong năm đó, ông được cử làm Đốc đồng xứ Kinh Bắc, rồi đổi làm Tham chính xứ Hải Dương (Ất Dậu, 1765), song ông dâng sớ không nhận chức và xin về hưu.

Sách *Khâm định Việt sử Thông giám cương mục* viết rằng:

*Tháng 6, mùa hạ. Lê Quý Đôn, tham chính Hải Dương bị bãi. Từ khi sang sứ nhà Thanh trở về nước, rồi bổ làm tham chính Hải Dương, Quý Đôn tự giãi bày chín tội, nhưng thực ra là tự kể công lao của mình.*

Theo Phan Huy Chú, lời sớ đại khái rằng: *"Tấm thân từng đi muôn dặm còn sống về được, lại gặp cảnh vợ chết, con thơ phiêu bạt chỗ giang hồ, thần thực không thích làm quan nữa, xin cho về làng"*. Được chấp thuận, ông trở về quê "đóng cửa, viết sách". Cũng theo Phan Huy Chú, năm 1760, cha vợ ông Đôn là Lê Hữu Kiều mất. Năm sau (1761), vợ ông Đôn là Lê Thị Trang (sinh năm 1733) cũng mất vì bệnh lao khi chưa đầy 30 tuổi, và đã có sáu con. Theo nhà nghiên cứu Bùi Hạnh Cẩn, Lê Quý Đôn từ quan là vì thấy nhà chúa mỗi ngày thêm sa đà vào các việc vui chơi, muốn bổ ông đi trấn cõi ngoài để không còn phải nghe những lời can ngăn của ông, chứ không hẳn là vì nỗi buồn riêng về vợ con.

Đầu năm Đinh Hợi (1767), chúa Trịnh Doanh qua đời, Trịnh Sâm lên nối ngôi. Nghe theo lời tâu của Nguyễn Bá Lân, chúa cho triệu Lê Quý Đôn về triều, phong làm chức Thị thư, tham gia biên tập quốc sử, kiêm Tư nghiệp Quốc tử giám, lên vua Lê Hiển Tông đọc. Tháng 9 năm đó, ông được cử làm Tán lý quân vụ trong đội quân của Nguyễn Phan (tước Phan Phái hầu) đi dẹp cuộc nổi dậy của Lê Duy Mật ở Thanh Hóa. Năm Mậu Tý (1768), ông làm xong bộ *Toàn Việt thi lục*, dâng lên chúa Trịnh. Năm Kỷ Sửu (1769), ông dâng khải xin lập đồn điền khẩn hoang ở Thanh Hóa.

Năm Canh Dần (1770), bàn đến công lao đánh dẹp, ông được thăng làm Hữu thị lang bộ Hộ kiêm Thiêm đô Ngự sử. Mùa thu năm ấy, ông và Đoàn Nguyễn Thục nhận lệnh đi khám duyệt hộ khẩu ở xứ Thanh Hóa. Xong việc trở về, ông tâu xin tha bớt các thuế thổ sản, thủy sản cho các huyện và thuế thân còn thiếu. Chúa Trịnh liền giao cho triều đình bàn và thi hành. Ít lâu sau, ông được thăng Tả thị lang bộ Lại. Khi lãnh trọng trách này, ông có tâu trình lên bốn điều, được chúa khen ngợi, đó là:

1. *Sửa đổi đường lối bổ quan.*
2. *Sửa đổi chức vụ các quan.*
3. *Sửa đổi thuế khóa nhà nước.*
4. *Sửa đổi phong tục của dân.*

Sách *Khâm định Việt sử Thông giám cương mục* viết rằng:

*"Trước kia, Quý Đôn làm phó đô ngự sử, thường dùng số bạc đút lót trong khi xét kiện để dâng chúa Trịnh, bèn được thăng chức Hữu thị lang bộ Hộ. Đến nay, nhân khi khám xét hạt Thanh Hoa trở về, lại dâng hơn một ngàn lạng bạc đã ăn của đút, nên do chức Hữu thị lang bộ Hộ thăng lên chức này."*

Năm Nhâm Thìn (1772), ông được cử đi điều tra về tình hình thống khổ của nhân dân và những việc nhũng lạm của quan lại ở Lạng Sơn.

Năm Quý Tỵ (1773) đại hạn, nhân đó ông tâu trình 5 điều, đại lược nói: *"Phương pháp của cổ nhân đem lại khí hòa, dẹp tai biến, cốt lấy lễ mà cầu phúc của thần, lấy đức mà khoan sức dân".* Chúa nghe theo, bổ ông làm Bồi tụng (Phó Tể tướng), giữ việc dân chính, kiêm quản cơ Hữu hùng, tước Dĩnh Thành hầu. Trong năm này, ông viết *Vân đài loại ngữ*.

Tháng 5, năm 1773, chúa Trịnh Sâm hạ lệnh cho Nguyễn Nghiễm, Nguyễn Phương Đĩnh và Lê Quý Đôn làm lại sổ hộ tịch, Quý Đôn kê cứu tra xét quá nghiêm khắc, nhân dân đều nghiến răng căm hờn, họ làm thư nặc danh dán ở cửa phủ chúa Trịnh xin bãi bỏ Quý Đôn đi mà dùng Ngũ Phúc, lời lẽ trong thư rất là khích thiết. Nhân đây, Trịnh Sâm thay đổi mệnh lệnh, cho Ngũ Phúc cùng Quý Đôn đều giữ công việc đôn đốc làm sổ. Ngũ Phúc xin thi hành theo điều lệ đời Cảnh Trị, đại để có nơi tăng, có nơi giảm, có nơi bình bổ vẫn như cũ. Số dân đinh hơi kém với ngạch đinh năm Bảo Thái, dân cũng cho là thuận tiện.

Tháng 10 năm Giáp Ngọ (1774), chúa Trịnh Sâm thân chinh mang quân đánh Thuận Hóa, Lê Quý Đôn được cử giữ chức Lưu thủ ở Thăng Long.

Đầu năm Ất Mùi (1775), tướng Hoàng Ngũ Phúc đánh chiếm được Thuận Hóa. Tháng 2 năm đó, chúa Trịnh trở về kinh, rồi thăng ông làm Tả thị lang bộ Lại kiêm Tổng tài Quốc sử quán.

Cũng trong năm đó xảy ra vụ Lê Quý Kiệt (con Lê Quý Đôn) đổi quyển thi với Đinh Thì Trung. Bị phát giác, cả hai đều bị tội. Vì là đại thần, Lê Quý Đôn được miễn nghị. Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (Chính Biên, quyển thứ 44, tờ 27 và tờ 28) chép:

*"Quý Kiệt con Quý Đôn. Kỳ đệ tứ khoa thi [thi Hội] này, Quý Kiệt cùng Đinh [Thì] Trung đổi quyển cho nhau để làm bài. Việc bị lộ, Đinh [Thì] Trung phải tội lưu đi Yên Quảng, Quý Kiệt phải trở về làm dân. Đinh [Thì] Trung nhân phát giác bức thư riêng của Quý Kiệt và cáo tố là do Quý Đôn chủ sự. Trịnh Sâm lấy cớ Quý Đôn là bậc đại thần, bỏ đi không xét, mà luận thêm tội Quý Kiệt, bắt giam cấm ở ngục ở cửa Đông".*

Năm Bính Thân (1776), chúa Trịnh Sâm đặt ty trấn phủ ở Thuận Hóa. Lê Quý Đôn được cử làm Hiệp trấn Tham tán quân cơ, để cùng với Đốc suất kiêm Trấn phủ Bùi Thế Đạt tìm cách chống lại quân Tây Sơn. Tại đây, ông soạn bộ *Phủ biên tạp lục*. Ít lâu sau, ông được triệu về làm Thị lang bộ Hộ kiêm chức Đô ngự sử. Năm Mậu Tuất (1778), ông được cử giữ chức Hành tham tụng, nhưng ông từ chối và xin đổi sang võ ban. Chúa Trịnh chấp thuận, cho ông làm Tả hiệu điểm, quyền Phủ sự (quyền như Tể tướng, tạm coi việc phủ chúa), tước Nghĩa Phái hầu. Tháng 4 năm đó, Lê Thế Toại dâng bài khải công kích Lê Quý Đôn. Năm sau (1779), ông lại bị Hoàng Văn Đồng tố cáo, nên bị giáng chức. Tháng 7, năm 1779, thổ tù Hoàng Văn Đồng làm phản, triều đình sai Nguyễn Lệ, Nguyễn Phan đi đánh, Văn Đồng xin hàng. Sách Khâm định Việt sử Thông giám cương mục chép rằng:

*"Văn Đồng cáo tố rõ tình trạng sách nhiễu của Quý Đôn và Xuân Hán. Lệ đem việc này tâu về triều, bọn Quý Đôn đều can tội, phải giáng chức".*

Năm Tân Sửu (1781), ông lại được giữ chức Tổng tài Quốc sử quán.

Tháng 9 năm Nhâm Dần (1782), chúa Trịnh Sâm qua đời, Trịnh Cán được nối ngôi chúa. Chỉ vài tháng sau, quân tam phủ nổi loạn giết chết Quận Huy (Hoàng Đình Bảo), phế bỏ Trịnh Cán và Đặng Thị Huệ (vợ chúa Trịnh Sâm, mẹ Trịnh Cán), lập Trịnh Khải làm chúa. Nhớ lại hiềm riêng, Nguyễn Khản nói với chúa Trịnh Khải giáng chức Lê Quý Đôn.

Đầu năm Quý Mão (1783), ông nhận lệnh đi làm Hiệp trấn xứ Nghệ An. Ít lâu sau, ông được triệu về triều làm Thượng thư bộ Công.

**Qua đời**

*Trong bối cảnh kiêu binh gây rối, triều chính rối ren, nhân dân đói khổ,... Lê Quý Đôn lâm bệnh nặng. Sau đó, ông xin về quê mẹ là làng Nguyễn Xá (huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam) để chữa trị, nhưng không khỏi. Ông mất ngày 14 tháng 4 năm Giáp Thìn niên hiệu Cảnh Hưng thứ 45 (tức 11 tháng 6 năm 1784), lúc 58 tuổi. Thương tiếc ông, chúa Trịnh Tông (tức Trịnh Khải) đã đề nghị với vua Lê Hiển Tông cho bãi triều ba ngày, cử Bùi Huy Bích làm chủ lễ tang, đồng thời cho truy tặng Lê Quý Đôn hàm Công bộ Thượng thư. Đến khi vua Lê Chiêu Thống nắm quyền chính, ông được gia tặng tước Dĩnh quận công.*

Chỉ cần nhìn phạm vi ghi chép ấy đã thấy quan chế Đàng Trong không thể chỉ hiểu bằng tên chức. Nó là một hệ thống cai trị gắn với đất đai, thuế, binh, đường sá, trạm dịch, dinh trấn, ruộng công tư, lưu dân và lệ địa phương. Đó là quan chế của một vùng đang vận động.

### 3. Võ quan, lưu dân, hào trưởng và việc mở đất

Ở Đàng Trong, người làm nên lịch sử không chỉ là chúa và quan trong phủ. Đằng sau chính quyền Nguyễn là ba lực lượng rất quan trọng: **võ quan, lưu dân và hào trưởng**.

**Võ quan** giữ vai trò lớn vì Đàng Trong là một chính quyền quân sự hóa ngay từ điều kiện sinh thành. Họ Nguyễn phải phòng thủ trước Đàng Ngoài, giữ các lũy tuyến ở miền Trung, kiểm soát vùng mới, xử lý nổi loạn, quản quân, trấn giữ dinh trấn. Một bài của Khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia Hà Nội, khi bàn về Đàng Trong trong các tương tác quyền lực khu vực, nhận xét rằng chính quyền Đàng Trong trước áp lực phương Bắc đã khẩn trương xây dựng lực lượng quân sự tinh nhuệ; chúa Nguyễn không chỉ dùng quân đội cho chiến đấu, bảo vệ an ninh, mà còn huy động binh sĩ tham gia nhiều hoạt động trọng yếu khác.

**Lưu dân** là lực lượng mở đất thật sự. Họ đến vì nghèo đói, chiến tranh, thiếu ruộng, tránh áp lực thuế khóa, tìm cơ hội mới. Chính quyền Nguyễn khuyến khích họ đi về phương Nam, lập thôn xã, khai phá ruộng đất. Chính sách ấy vừa giải quyết dân sinh, vừa mở rộng lãnh thổ, vừa tạo nguồn thuế và nguồn lính mới. Khi một nhóm lưu dân lập làng, đào mương, làm ruộng, dựng đình, lập chợ, đóng thuế, ghi tên trong sổ, vùng đất ấy bắt đầu đi vào trật tự nhà nước.

**Hào trưởng** và các thế lực địa phương là tầng trung gian cần thiết. Ở vùng mới, chính quyền trung ương không thể biết hết dân tình. Nó cần người có uy tại chỗ: người đứng đầu nhóm khai khẩn, người liên kết cộng đồng, người thông thuộc địa hình, người có thể thu thuế, dẫn dân, giữ an ninh, giải quyết tranh chấp.

Nhưng hào trưởng cũng là con dao hai lưỡi: cần để mở đất, nhưng nếu quá mạnh có thể thành thế lực riêng.

Quan chế mở cõi vì vậy là nghệ thuật kết hợp. Chúa Nguyễn dùng võ quan để giữ đất, dùng lưu dân để khai đất, dùng hào trưởng để quản đất. Ba lực lượng ấy hợp lại làm nên một thứ quyền lực rất khác với quan chế cung đình: quyền lực không chỉ ngự trên ngai, mà đi bằng chân người khai hoang, bằng gươm của lính trấn, bằng sổ thuế của quan địa phương, bằng uy tín của người đứng đầu thôn xã mới lập.

### 4. Cai trị vùng mới: đất, dân, thuế, binh

Mọi cuộc mở đất chỉ bền khi chính quyền biến được đất mới thành đơn vị quản trị. Muốn vậy phải nắm bốn việc: **đất, dân, thuế, binh**.

**Đất** là nền. Đất hoang phải khai khẩn, ruộng phải đo đạc, quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng phải được ghi nhận, tranh chấp phải được xử lý. Nghiên cứu của Tạp chí Khoa học xã hội về chính sách ruộng đất tư ở Đàng Trong cho biết các chúa Nguyễn đã có những hình thức kiểm soát ruộng tư, lập sổ ruộng của các họ, nhằm hạn chế hiện tượng biến công vi tư đang phát triển ở một số nơi. Điều này cho thấy nhà nước Nguyễn ở Đàng Trong không buông lỏng hoàn toàn ruộng đất; nó tìm cách ghi nhận và kiểm soát nguồn lực căn bản của xã hội nông nghiệp.

**Dân** là người khai phá và người chịu quản lý. Lưu dân khi còn trôi nổi thì là đám người đi tìm sinh kế; khi lập thôn xã, ghi vào sổ, chịu thuế, chịu binh dịch, họ trở thành dân của chính quyền. Đây là quá trình biến di dân thành thần dân.

**Thuế** là cách nhà nước nối mình với đất và dân. Nếu chưa thu được thuế, quyền lực còn lỏng. Nếu thu quá sớm, dân mới khai hoang dễ bỏ đi. Bởi vậy, chính sách thuế ở vùng mới thường phải mềm dẻo: cho khai khẩn, miễn giảm ban đầu, rồi dần đưa vào sổ sách. Li Tana, trong công trình *Nguyễn Cochinchina: Southern Vietnam in the Seventeenth and Eighteenth Centuries*, được Google Books giới thiệu là một khảo cứu về văn hóa riêng của Đàng Trong, phân tích hệ thống thương mại và thuế khóa của chính quyền Nguyễn, đồng thời xem lại nguyên nhân sâu xa của khởi nghĩa Tây Sơn.

**Binh** là sức giữ. Vùng mới nếu không có lực lượng trấn giữ sẽ dễ loạn, dễ bị tranh chấp, dễ tách khỏi trung tâm. Vì vậy, dinh trấn ở Đàng Trong vừa là đơn vị hành chính, vừa là đơn vị quân sự. Quan ở dinh không chỉ làm văn thư; họ còn giữ quân, bảo vệ biên giới, duy trì an ninh, điều phối dân binh và kiểm soát vùng đất mới.

Bốn yếu tố đất – dân – thuế – binh cho thấy quan chế Đàng Trong có tính thực chứng rất rõ. Chính quyền không tồn tại bằng lý thuyết chính danh thuần túy. Nó tồn tại bằng khả năng làm cho ruộng có người cày, dân có sổ, thuế có nguồn, binh có nơi đóng, lệnh có người nghe.

Triết lý cai trị ở đây rất giản dị: đất mới chưa phải của mình chỉ vì mình gọi tên nó; đất mới thành của mình khi dân đến ở, quan đến quản, thuế vào sổ, binh giữ yên và ký ức cộng đồng dần xem đó là quê hương.

### 5. Tổ chức phủ, dinh, trấn

Đàng Trong phát triển theo cấu trúc **dinh, phủ, huyện, tổng, xã**, tùy thời kỳ có biến đổi. Các nguồn giáo khoa hiện hành tóm lược rằng thế kỷ XVII, lãnh thổ Đàng Trong mở rộng từ Nam Quảng Bình đến Nam Bộ ngày nay; địa phương chia làm 12 dinh, nơi đóng phủ chúa ở Phú Xuân là Chính dinh do chúa Nguyễn trực tiếp cai quản; dưới dinh là phủ, huyện, tổng, xã.

Cấu trúc **dinh** rất đáng chú ý. Chữ "dinh" ở Đàng Trong không chỉ là nơi đóng quan. Nó mang sắc thái quân sự – hành chính. Một dinh vừa là khu vực cai trị, vừa là cứ điểm trấn giữ, vừa là đầu mối thu thuế và điều binh. Điều này phù hợp với hoàn cảnh biên cương: vùng đất chưa hoàn toàn ổn định cần một đơn vị vừa quản dân vừa giữ quân.

**Phủ** là cấp hành chính quan trọng dưới dinh, thường bao quát nhiều huyện. **Huyện** gần dân hơn, xử các việc ruộng đất, hộ tịch, kiện tụng, thuế khóa. **Tổng, xã** là tầng cơ sở, nơi quyền lực nhà nước gặp lệ làng, người khai khẩn, hương chức và cộng đồng địa phương. Ở vùng mới, xã không chỉ là đơn vị hành chính; nó là dấu hiệu rằng một cộng đồng lưu dân đã đủ ổn định để được nhà nước nhận diện.

Việc lập **Trấn Biên dinh** và **Phiên Trấn dinh** ở vùng Đồng Nai – Gia Định là bước quan trọng trong quá trình tổ chức Nam Bộ. Như đã nêu, Wikipedia về chúa Nguyễn ghi nhận chúa Nguyễn đặt hai dinh này, sai quan vào cai trị và chiêu mộ lưu dân lập thôn xã, khai khẩn ruộng đất. Từ đó, vùng đất phương Nam dần được đưa vào trật tự hành chính của Đàng Trong.

Nói theo ngôn ngữ quan chế, dinh trấn là chiếc khung để đất mới thành đất nước. Khi chưa có dinh trấn, quyền lực chỉ là ảnh hưởng lỏng. Khi có dinh trấn, chính quyền có nơi đóng quân, nơi thu sổ, nơi ban lệnh, nơi xét việc. Dinh trấn là mốc cắm của nhà nước trên bản đồ mở cõi.

### 6. Một thứ quan chế của biên cương

Quan chế Đàng Trong có thể gọi là **quan chế của biên cương**. Nó không quá nặng lễ nghi như kinh kỳ, không quá hoàn chỉnh như Lê sơ thời Hồng Đức, cũng chưa phải bộ máy trung ương hóa cao độ như triều Nguyễn sau này. Nó là một hệ thống đang vừa đi vừa đặt mốc.

*Tính biên cương ấy biểu hiện ở năm điểm.*

Thứ nhất, **quân sự và hành chính gắn chặt với nhau**. Dinh trấn vừa quản dân vừa giữ quân. Quan địa phương phải xử việc hành chính, nhưng cũng phải lo an ninh, biên phòng, dân binh.

Thứ hai, **dân cư có tính lưu động cao**. Lưu dân đến khai hoang, lập làng, di chuyển tiếp; chính quyền phải dùng chính sách mềm để giữ dân. Một bộ máy quá khắt khe có thể làm dân bỏ đi.

Thứ ba, **đất đai là vấn đề trung tâm**. Khẩn hoang, đo ruộng, lập sổ, phân chia công tư, thu thuế là những việc sống còn. Nghiên cứu của Tạp chí Khoa học xã hội nhấn mạnh khẩn hoang và ruộng đất là hai vấn đề quan trọng trong lịch sử Đàng Trong.

Thứ tư, **thương mại giữ vai trò lớn hơn so với nhiều vùng nông nghiệp truyền thống**. Đàng Trong có bờ biển dài, thương cảng Hội An, giao thương quốc tế, cộng đồng Hoa kiều, Nhật kiều, phương Tây. Li Tana nhấn mạnh trong công trình của bà rằng Đàng Trong có một lịch sử kinh tế – xã hội riêng, với thương mại và thuế khóa là chìa khóa để hiểu chính quyền Nguyễn.

Thứ năm, **chính danh đi sau thực tế cai trị**. Chúa Nguyễn ban đầu vẫn danh nghĩa là bề tôi Lê triều, nhưng thực tế ngày càng tự chủ; đến Nguyễn Phúc Khoát mới xưng vương và lập mô thức trung ương rõ hơn. Bảo tàng Lịch sử Quốc gia khi viết về ấn vàng "Đại Việt quốc Nguyễn chúa vĩnh trấn chi bảo" cũng nhận định nam sông Gianh thuộc chúa Nguyễn cai quản, trở thành lãnh địa nằm ngoài tầm kiểm soát của chính quyền trung ương Đàng Ngoài và là đối trọng với chúa Trịnh.

Quan chế biên cương vì vậy không hỏi trước hết "phẩm hàm có đủ trang nghiêm chưa", mà hỏi "đất có giữ được không, dân có ở lại không, thuế có thu được không, binh có đủ không, đường có thông không, thương cảng có hoạt động không, quan có xử được việc không". Đó là một quan chế thực dụng hơn, ít câu nệ hơn, nhưng cũng dễ sinh lỏng lẻo, địa phương hóa và phụ thuộc vào năng lực cá nhân của người cai quản.

### 7. Từ phủ chúa phương Nam đến tiền đề thống nhất

Đàng Trong cuối cùng không chỉ là một nửa của thời phân tranh. Nó là tiền đề của một cuộc thống nhất về sau.

Trong hơn hai thế kỷ, họ Nguyễn đã mở rộng không gian Việt Nam về phương Nam, tạo ra một vùng chính trị – kinh tế – văn hóa mới. Li Tana trong bài viết được giới thiệu bằng tiếng Việt nhận xét rằng chỉ trong khoảng 200 năm, vương quốc họ Nguyễn ở thế kỷ XVII – XVIII đã kiểm soát một vùng diện tích tương đương khoảng ba phần năm lãnh thổ Việt Nam ngày nay. Cách diễn đạt này cho thấy tầm vóc của Đàng Trong không chỉ nằm ở việc đối đầu Đàng Ngoài, mà ở quy mô không gian mà nó đưa vào lịch sử Việt Nam.

Từ phủ chúa phương Nam, các yếu tố sau này trở thành nền cho nhà Nguyễn: kinh nghiệm quản trị lãnh thổ dài, kinh nghiệm dinh trấn, kinh nghiệm xử lý lưu dân, kinh nghiệm mở đất Nam Bộ, kinh nghiệm đối ngoại biển, kinh nghiệm binh chế biên cương, kinh nghiệm cai trị một xã hội đa dạng hơn về cộng đồng và kinh tế.

Khi Nguyễn Ánh sau này khôi phục lực lượng ở Gia Định, rồi tiến tới thống nhất đất nước năm 1802, ông không khởi đi từ hư vô. Phía sau ông là di sản lâu dài của các chúa Nguyễn: một phương Nam đã được mở, một hệ thống dinh trấn đã từng vận hành, một tầng lớp quan lại – võ tướng – hào trưởng – lưu dân đã quen với quyền lực Nguyễn, một ký ức chính trị rằng họ Nguyễn là chủ phương Nam.

Tuy nhiên, cũng phải nhìn hai mặt. Quan chế mở cõi tạo sức sống, nhưng cũng tạo bất bình. Thuế khóa, lao dịch, kiểm soát thương mại, xung đột lợi ích giữa chính quyền, thương nhân, hào trưởng và nông dân là một phần bối cảnh dẫn đến khủng hoảng cuối thế kỷ XVIII. Công trình của Li Tana được giới thiệu là đã phân tích hệ thống thương mại và thuế khóa của chúa Nguyễn, đồng thời đặt lại vấn đề nguyên nhân của khởi nghĩa Tây Sơn. Điều đó cho thấy Đàng Trong không chỉ có ánh sáng mở đất, mà cũng có bóng tối của một bộ máy ngày càng nặng nề khi vùng biên cương biến thành lãnh thổ đông dân và nhiều lợi ích.

Chương về Đàng Trong vì thế cần được hiểu như một chương của chuyển động. Chúa Nguyễn không xây dựng quan chế trong một không gian đã ổn định, mà trong một không gian đang mở. Chính quyền phải vừa đi vừa đóng cọc, vừa lập làng vừa đặt thuế, vừa dùng võ quan vừa dựa lưu dân, vừa giữ danh nghĩa cũ vừa tạo thực quyền mới.

Từ Thuận Hóa đến Gia Định, quan chế Nguyễn đã đi cùng bước chân mở cõi.
Từ dinh trấn đến thôn xã, quyền lực nhà nước đã học cách cắm rễ vào đất mới.
Từ phủ chúa phương Nam đến triều Nguyễn sau này, một tiền đề thống nhất đã được tích lũy qua nhiều đời.

Bài học sâu nhất của Đàng Trong là: **quốc gia không chỉ được dựng bằng ngai vàng ở trung tâm, mà còn được mở rộng bằng những bàn tay ở biên cương**.

Quan chế nơi biên cương vì vậy không chỉ là phép đặt quan; nó là nghệ thuật biến đất lạ thành quê nhà, biến lưu dân thành thần dân, biến đường mở cõi thành hình hài của một quốc gia tương lai.

## Chương 18. Tây Sơn: quyền lực cách mạng và sự ngắn ngủi của thể chế

Trong lịch sử Việt Nam, Tây Sơn là một cơn bão lớn. Cơn bão ấy nổi lên từ miền núi Bình Định, cuốn qua Đàng Trong, đánh đổ chúa Nguyễn, tiến ra Đàng Ngoài, lật thế chúa Trịnh, làm rung chuyển ngai Lê, đại phá quân Xiêm ở Rạch Gầm – Xoài Mút, rồi đại phá quân Thanh ở Ngọc Hồi – Đống Đa. Nhưng sau những chiến công vang dội ấy, triều đại Tây Sơn lại tồn tại quá ngắn để kịp xây dựng một quan chế bền vững.

Nhà Tây Sơn, theo cách phân kỳ phổ biến, tồn tại từ năm 1778 đến năm 1802; Bảo tàng Lịch sử Quốc gia ghi triều Tây Sơn trải qua ba đời vua: Nguyễn Nhạc từ 1778 đến 1793, Nguyễn Huệ từ 1789 đến 1792, và Nguyễn Quang Toản từ 1792 đến 1802. Wikipedia cũng tóm lược nhà Tây Sơn là một triều đại quân chủ ra đời trong bối cảnh tranh chấp quyền lực cuối Lê trung hưng và kết thúc khi nhà Nguyễn được thành lập năm 1802.

Tây Sơn vì thế là một trường hợp đặc biệt của lịch sử quan chế: **quyền lực quân sự đi trước, thể chế đi sau; võ công rực rỡ, quan chế chưa kịp chín; khát vọng cải cách có thật, nhưng thời gian quá ngắn và chiến tranh quá dày**. Nếu Lê Thánh Tông là biểu tượng của một nhà nước văn trị đã đạt đến độ quy củ, thì Tây Sơn là hình ảnh của một quyền lực mới đang cố biến khởi nghĩa thành vương triều, biến chiến thắng thành trật tự, biến khí thế cách mạng thành bộ máy cai trị.

### 1. Từ khởi nghĩa nông dân đến vương triều

Phong trào Tây Sơn khởi phát từ vùng Tây Sơn, Bình Định, gắn với ba anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ. Các nguồn tổng hợp lịch sử thường ghi năm 1771, ba anh em Tây Sơn dựng cờ khởi nghĩa ở Tây Sơn thượng đạo, ban đầu chống chính quyền chúa Nguyễn ở Đàng Trong.

Điểm đáng chú ý là Tây Sơn không sinh ra từ một cung đình cũ, cũng không khởi đầu bằng một dòng họ quý tộc lâu đời. Tây Sơn đi lên từ bất mãn xã hội, từ khủng hoảng chính quyền Đàng Trong, từ mâu thuẫn thuế khóa, thương mại, quan lại, hào cường và dân nghèo. Vì vậy, Tây Sơn mang trong mình tính chất của một quyền lực phá cũ: trước hết là đánh đổ, rồi sau mới dựng lại.

Từ khởi nghĩa đến vương triều là một bước chuyển rất khó. Khi còn là phong trào nổi dậy, Tây Sơn có thể dựa vào lòng căm giận chính quyền cũ, vào tài quân sự, vào khả năng tập hợp dân chúng và binh sĩ. Nhưng khi đã chiếm đất, giữ thành, lập vua, ban lệnh, đặt quan, thu thuế, xử việc, thì Tây Sơn phải đối diện một câu hỏi khác: **làm sao cai trị cái đất nước mà mình vừa làm rung chuyển?**

Đây là bài toán chung của mọi quyền lực cách mạng. Phá một trật tự cũ cần dũng khí và sức mạnh; dựng một trật tự mới cần thời gian, luật lệ, nhân sự, lòng tin và cơ chế. Tây Sơn rất mạnh ở phần thứ nhất, nhưng chưa kịp hoàn chỉnh phần thứ hai

## 2. Võ công, cải cách và nhu cầu lập quan chế mới

Võ công Tây Sơn là sự thật không thể phủ nhận. Chỉ trong vài thập niên, Tây Sơn đã đánh bại nhiều thế lực lớn: chúa Nguyễn ở Đàng Trong, chúa Trịnh ở Đàng Ngoài, quân Xiêm, quân Thanh. Chiến thắng Ngọc Hồi – Đống Đa năm 1789 là đỉnh cao của tài năng quân sự Nguyễn Huệ; nhiều nguồn phổ biến ghi nhận quân Tây Sơn dưới sự chỉ huy của Quang Trung đã đánh bại quân Thanh vào dịp Tết Kỷ Dậu 1789.

Nhưng võ công dù lớn cũng không thay thế được quan chế. Một đạo quân chiến thắng cần lương thảo, kho tàng, quân kỷ, tướng lĩnh. Một quốc gia sau chiến thắng cần nhiều hơn thế: quan lại, luật lệ, văn thư, địa phương, giáo dục, tài chính, bang giao, nghi lễ, thuế khóa, nhân sự. Vì vậy, sau chiến thắng, Quang Trung không chỉ là vị tướng trên lưng ngựa; ông phải trở thành người kiến thiết một trật tự chính trị mới.

Nhu cầu lập quan chế mới của Tây Sơn xuất phát từ ba nguyên nhân.

Thứ nhất, trật tự Lê – Trịnh – Nguyễn đã tan rã. Không thể dùng nguyên vẹn bộ máy cũ mà không chỉnh đốn, vì chính bộ máy ấy là một phần nguyên nhân tạo nên khủng hoảng.

Thứ hai, đất nước vừa trải qua nội chiến và ngoại chiến. Muốn yên dân, phải lập lại hành chính, thuế khóa, quân đội, giáo dục và pháp luật.

Thứ ba, Tây Sơn cần chính danh. Một quyền lực xuất thân từ khởi nghĩa muốn trở thành vương triều phải tạo ra ngôn ngữ chính thống của riêng mình: niên hiệu, triều nghi, quan chức, văn thư, giáo dục, bang giao và tư tưởng trị nước.

Nói cách khác, Tây Sơn không chỉ cần thắng trận; Tây Sơn cần được thừa nhận như một nhà nước.

## 3. Quang Trung và khát vọng xây dựng trật tự khác

**Tượng đài Vua Quang Trung**

Trong ba anh em Tây Sơn, Nguyễn Huệ – Quang Trung là nhân vật có tầm vóc chính trị nổi bật nhất. Ông không chỉ giỏi dụng binh, mà còn có khát vọng cải

cách. Sau khi lên ngôi hoàng đế cuối năm 1788 và đánh thắng quân Thanh năm 1789, Quang Trung bắt đầu nghĩ đến việc xây dựng một trật tự mới cho quốc gia.

Khát vọng ấy thể hiện rõ trong lĩnh vực văn hóa – giáo dục. Wikipedia về giáo dục khoa cử thời Tây Sơn ghi nhận sau chiến thắng Ngọc Hồi – Đống Đa, Quang Trung chủ trương gạt bỏ tư tưởng độc tôn chữ Hán trong giáo dục và khoa cử; cuối năm 1791, ông lập **Viện Sùng chính**, giao Nguyễn Thiếp làm viện trưởng, tuyển các nhà nho làm thầy và khuyên dân học chữ. Một số nguồn nghiên cứu phổ thông cũng nhấn mạnh Quang Trung có chủ trương đưa chữ Nôm lên địa vị văn tự chính thức trong giáo dục và hành chính, xem đó như biểu hiện của ý thức tự chủ văn hóa.

Đây là một điểm rất đáng suy nghĩ. Các triều đại trước dùng chữ Hán như văn tự hành chính và học thuật chính thống. Quang Trung không phủ nhận Nho học, nhưng muốn nâng chữ Nôm, tức văn tự của tiếng Việt, lên vị trí cao hơn. Nếu chính sách ấy được thực hiện lâu dài, nó có thể tạo ra một bước ngoặt rất lớn trong lịch sử văn hóa quan chế: quan lại không chỉ học theo kinh điển Hán văn, mà có thể dùng chữ Nôm trong giáo dục, thi cử và văn thư quốc gia.

Tuy nhiên, khát vọng khác với kết quả. Viện Sùng chính mới được lập, chính sách chữ Nôm mới bắt đầu, Quang Trung mất năm 1792. Triều Tây Sơn sau đó rơi vào thế suy yếu và chiến tranh kéo dài với Nguyễn Ánh. Vì vậy, nhiều dự định cải cách chưa đủ thời gian để thành hệ thống.

Ở đây ta thấy bi kịch của Quang Trung: ông nhìn thấy một trật tự khác, nhưng lịch sử không cho ông đủ năm tháng để dựng trật tự ấy.

### 4. Cải cách giáo dục, quân sự và hành chính

Các cải cách thời Quang Trung có thể chia thành ba hướng lớn: giáo dục – văn hóa, quân sự, hành chính.

***Giáo dục khoa cử thời Tây Sơn*** *trong lịch sử Việt Nam phản ánh hệ thống trường học và chế độ khoa cử nước Đại Việt từ năm 1778 đến năm 1802 trong vùng đất do nhà Tây Sơn quản lý. Trong thời gian tồn tại ngắn ngủi, hai dấu ấn lớn nhất do nhà Tây Sơn để lại là việc đưa chữ Nôm vào khoa cử và mở rộng hệ thống trường học đến địa phương cấp xã.*

Về **giáo dục – văn hóa**, chủ trương đáng chú ý nhất là đề cao chữ Nôm và lập Viện Sùng chính. Việc giao Nguyễn Thiếp phụ trách dịch sách, khuyến học, tuyển thầy cho thấy Quang Trung muốn tạo một nền học thuật phục vụ quốc gia mới, không chỉ lặp lại mô hình cũ. Chính sách này mang ý nghĩa chính trị sâu sắc:

một nhà nước muốn độc lập bền vững không chỉ cần quân đội mạnh, mà còn cần tiếng nói văn hóa của chính mình.

Quang Trung ở ngôi trong thời gian ngắn ngủi. Những công việc ông cho thi hành trong 4 năm sau chiến thắng Ngọc Hồi – Đống Đa mới thu được kết quả bước đầu. Những việc ông làm thể hiện hoài bão lớn muốn thoát ly khỏi sự lệ thuộc về văn hóa đối với bên ngoài, cụ thể là thay thế chữ Hán bằng tiếng mẹ đẻ, đưa chữ Nôm trở thành văn tự chính của quốc gia.[8] Các nhà sử học cho rằng: đây là chính sách tiến bộ về mặt văn hóa; dù chưa có điều kiện để thực hiện triệt để, song nó đã đánh dấu một bước thắng lợi của tiếng nói dân tộc Việt trong bối cảnh xã hội đương thời khi có nhiều thế lực phong kiến đối lập có ý định phá hoại, gièm pha những kết quả tiến bộ đó.

Dù còn một số phản ứng trái ngược của một số nhân sĩ ủng hộ nhà Lê và chống đối Tây Sơn, trào lưu văn hóa mới vẫn phát triển, với sự xuất hiện của nhiều nhà văn chữ Nôm xuất sắc như Phan Huy Ích, Nguyễn Huy Lượng, Lê Ngọc Hân…

Sau khi Quang Trung đột ngột qua đời (tháng 9 năm 1792), việc dịch sách không được vua con Nguyễn Quang Toản tiếp tục cho thực hiện. Trong thời gian trị vì, Quang Trung chỉ mới tổ chức được 1 khoa thi Hương, còn khoa Tiến sĩ thì chưa tổ chức được khoa nào. Những chủ trương mà ông vạch ra không được thực thi triệt để.

Về **quân sự**, Tây Sơn là một nhà nước sinh ra từ chiến tranh, nên quân đội là xương sống của quyền lực. Quang Trung nổi tiếng với khả năng hành quân nhanh, tổ chức quân linh hoạt, đánh địch bằng tốc độ và bất ngờ. Chiến thắng Ngọc Hồi – Đống Đa là minh chứng nổi bật cho năng lực tổ chức và chỉ huy quân sự của ông. Nhưng quân sự Tây Sơn cũng đặt ra vấn đề: khi một triều đại quá dựa vào tài năng quân sự cá nhân, sự mất đi của người lãnh đạo có thể làm bộ máy suy yếu nhanh.

Về **hành chính**, Tây Sơn có nhu cầu lập lại trật tự trên một đất nước vừa qua phân tranh. Nhưng dữ liệu về quan chế Tây Sơn còn tản mạn hơn so với Lê sơ hay Nguyễn. Ta có thể nhận định thận trọng rằng Tây Sơn có đặt quan, có văn thần, võ tướng, có sắc phong, có ấn tín, có triều đình; Bảo tàng Quang Trung hiện là nơi bảo tồn nhiều giá trị di sản văn hóa thời Tây Sơn và vai trò của Hoàng đế Quang Trung – Nguyễn Huệ. Bảo tàng Lịch sử Quốc gia cũng cho biết Bảo tàng Quang Trung và điện thờ Tây Sơn là nơi lưu giữ khá nhiều di tích, hiện vật liên quan đến phong trào Tây Sơn.

Điều cần nhấn mạnh là: cải cách hành chính Tây Sơn chưa kịp đạt đến mức pháp điển hóa và quan liêu hóa như Lê Thánh Tông hay Minh Mạng. Nó đang ở giai

đoạn khởi dựng sau chiến tranh. Vì vậy, khi nghiên cứu quan chế Tây Sơn, cần tránh hai cực đoan: một là phủ nhận mọi nỗ lực tổ chức thể chế, hai là phóng đại thành một hệ thống đã hoàn chỉnh. Tây Sơn có cải cách, có khát vọng, có biện pháp; nhưng chưa có đủ thời gian để biến các biện pháp ấy thành nền nếp lâu dài.

### 5. Sự gấp gáp của một triều đại chưa kịp hoàn thiện

Tây Sơn là một triều đại gấp gáp. Gấp gáp từ lúc khởi nghĩa, gấp gáp trong chiến tranh, gấp gáp trong dựng triều, gấp gáp trong cải cách, rồi gấp gáp cả trong suy vong.

Nhà Tây Sơn tồn tại trên danh nghĩa từ 1778 đến 1802, nhưng thời kỳ Quang Trung trực tiếp làm hoàng đế chỉ từ 1788/1789 đến 1792. Bảo tàng Lịch sử Quốc gia ghi Nguyễn Huệ trị vì từ 1789 đến 1792, chỉ khoảng ba năm. Ba năm là quá ngắn cho một chương trình cải cách lớn. Một chính sách giáo dục cần một thế hệ. Một quan chế mới cần nhiều lần bổ dụng, khảo xét, chỉnh sửa. Một hệ thống hành chính cần sổ sách, địa phương, luật lệ, thói quen công vụ. Một chính danh mới cần thời gian để thấm vào lòng sĩ phu và dân chúng.

Sau khi Quang Trung mất, triều Tây Sơn rơi vào thế bất lợi. Nguyễn Quang Toản còn trẻ, nội bộ không đủ sức giữ nhịp cải cách, trong khi Nguyễn Ánh ngày càng mạnh lên ở Gia Định và từng bước phản công. Từ đây, Tây Sơn bị cuốn trở lại vào chiến tranh sinh tử. Khi một triều đại phải dành sức để sống còn, việc xây dựng quan chế bền vững sẽ bị đẩy xuống hàng sau.

Đây là quy luật khắc nghiệt của lịch sử: **thể chế cần thời gian bình yên, nhưng nhiều triều đại mới lại phải sinh ra trong thời không bình yên**. Tây Sơn thắng rất nhanh, nhưng vì thắng nhanh trong một xã hội quá rối, nên cũng phải cai trị một không gian đầy vết nứt. Những vết nứt ấy chưa kịp hàn thì người cầm lái lớn nhất đã qua đời.

### 6. Khi thiên tài chính trị không thắng nổi thời gian

Quang Trung là một thiên tài chính trị – quân sự. Nhưng thiên tài cá nhân không thể thay thế hoàn toàn thời gian thể chế.

Một vị vua giỏi có thể ban lệnh nhanh, thắng trận lớn, nhìn ra hướng cải cách. Nhưng để biến ý chí thành nhà nước, cần nhiều lớp người cùng làm: quan văn, quan võ, học quan, địa phương, tướng lĩnh, thư lại, người thu thuế, người xử kiện, người dạy học, người soạn văn thư. Cần cả một thế hệ để một hệ thống mới thành thói quen.

Quang Trung mất sớm là biến cố quyết định. Chính sách chữ Nôm, Viện Sùng chính, định hướng giáo dục mới, dự định củng cố quốc gia sau chiến tranh đều bị ngắt nhịp. Nhiều nguồn viết về chữ Nôm thời Quang Trung nhận định sự ra đi của ông làm cho vị thế chữ Nôm dưới Tây Sơn không kéo dài; sang triều Nguyễn, văn bản hành chính nhà nước lại quay về chữ Hán.

Ở đây có một bài học sâu: cá nhân có thể mở đường, nhưng thể chế mới giữ được đường. Quang Trung có thể nhìn thấy nhu cầu đổi mới, nhưng khi ông mất, nếu bộ máy chưa đủ mạnh, chính sách chưa đủ bén rễ, nhân sự chưa đủ trưởng thành, thì cải cách dễ tan. Đó không phải chỉ là thất bại của một con người; đó là giới hạn của một triều đại chưa kịp thành hình.

Vì vậy, khi nói "thiên tài chính trị không thắng nổi thời gian", không phải để giảm giá trị Quang Trung, mà để hiểu đúng điều kiện lịch sử. Ông thắng được quân Thanh trong vài ngày, nhưng không thể trong vài năm tạo xong một quan chế mới cho một đất nước vừa trải qua hàng thế kỷ phân tranh.

### 7. Tây Sơn trong lịch sử quan chế Việt Nam

Tây Sơn có vị trí rất riêng trong lịch sử quan chế Việt Nam.

Thứ nhất, Tây Sơn cho thấy khả năng **phá vỡ trật tự cũ**. Trịnh – Nguyễn phân tranh, Lê trung hưng hình thức, chúa Nguyễn suy thoái, xã hội bất bình — tất cả bị phong trào Tây Sơn làm đảo chuyển. Quan chế cũ không còn đủ sức giữ xã hội, nên một quyền lực mới nổi lên từ bên ngoài khuôn cung đình.

Thứ hai, Tây Sơn cho thấy nhu cầu **lập trật tự mới sau cách mạng**. Khi đã thắng, Tây Sơn không thể chỉ tồn tại như nghĩa quân. Nó phải làm việc của nhà nước: đặt quan, giữ quân, quản dân, mở học, định văn tự, bang giao, thu thuế, xét việc. Đây là bước chuyển mà mọi phong trào nổi dậy đều phải trải qua nếu muốn thành vương triều.

Thứ ba, Tây Sơn cho thấy mâu thuẫn giữa **võ công và quan chế**. Võ công có thể đem lại chính danh ban đầu, nhưng không đủ để trị nước lâu dài. Quan chế cần văn thư, luật lệ, nhân sự và sự ổn định. Tây Sơn có võ công lớn, nhưng thể chế chưa kịp hoàn thiện.

Thứ tư, Tây Sơn gợi ra khả năng **dân tộc hóa văn trị** qua chủ trương đề cao chữ Nôm. Đây là điểm rất độc đáo. Nếu được phát triển lâu dài, nó có thể làm thay đổi mạnh lịch sử văn hóa hành chính Việt Nam. Nhưng vì triều đại ngắn ngủi, chính sách ấy chỉ để lại dấu hiệu của một khát vọng hơn là một thành quả hoàn chỉnh.

Thứ năm, Tây Sơn nhắc ta rằng **thời gian là điều kiện của thể chế**. Một vương triều muốn lưu lại quan chế bền vững cần nhiều thập niên ổn định. Tây Sơn có khí thế, có chiến thắng, có cải cách, nhưng thiếu thời gian và thiếu sự kế tục đủ mạnh sau Quang Trung.

Tây Sơn vì vậy không nên chỉ được đọc như một phong trào nông dân, cũng không chỉ như một triều đại quân sự, càng không nên chỉ như khúc dạo đầu cho nhà Nguyễn. Trong lịch sử quan chế, Tây Sơn là chương của một khả năng chưa thành: khả năng tạo ra một nhà nước mới, dân tộc hơn về văn tự, quyết liệt hơn về quân sự, khác hơn về chính danh, nhưng bị cắt ngang bởi chiến tranh, nội bộ và cái chết quá sớm của người lãnh đạo kiệt xuất.

*Tây Sơn đến như sấm động.*
*Tây Sơn đi như lửa tàn sau trận gió lớn.*
Nhưng trong khoảng ngắn ngủi ấy, Tây Sơn đã đặt ra một câu hỏi còn vang mãi trong lịch sử thể chế Việt Nam:

**Một quyền lực sinh ra từ khởi nghĩa phải làm gì để trở thành một nhà nước bền lâu?**

Câu trả lời của nhà Tây Sơn chưa kịp hoàn chỉnh. Chính vì chưa hoàn chỉnh, nó càng khiến người sau suy nghĩ: thắng trận là khó, nhưng dựng được quan chế sau thắng trận còn khó hơn; có thiên tài là quý, nhưng làm cho thiên tài hóa thành thể chế mới là điều quyết định vận mệnh một triều đại.

# PHẦN THỨ SÁU

## SÂN RỒNG PHÚ XUÂN

### Triều Nguyễn: đỉnh cao và hoàng hôn của quan chế cổ truyền

Trong suốt hơn 140 năm tồn tại (1802-1945) với 13 đời vua, nhà Nguyễn đã thực hiện hai cuộc chuẩn định lớn trong việc cải tổ hệ thống quan lại. Cuộc chuẩn định đầu là vào thời Gia Long năm 1804, còn gọi là *Quan chế Gia Long*. Cuộc chuẩn định sau là vào thời Minh Mạng năm 1827, còn gọi là *Quan chế Minh Mạng*. Các sửa đổi và bổ sung vào thời các vua sau Minh Mạng không tạo ảnh hưởng đáng kể nên thường được đưa vào hoặc xem như là các sửa đổi trong cuộc chuẩn định thời Minh Mạng, tức Quan chế Minh Mạng.

Triều Nguyễn là chương cuối của nền quân chủ Việt Nam, nhưng không phải là một đoạn kết giản đơn. Đó vừa là thời kỳ quan chế cổ truyền đạt tới mức quy củ, chặt chẽ, nghi lễ và văn thư rất cao; vừa là thời kỳ hệ thống ấy bước vào buổi hoàng hôn trước sức ép của thời đại mới, của súng đạn phương Tây, của chủ

nghĩa thực dân, của thương mại toàn cầu và những biến động xã hội chưa từng có.

Năm 1802, Nguyễn Ánh lên ngôi hoàng đế, lấy niên hiệu Gia Long, lập triều Nguyễn; vương triều này tồn tại đến khi Bảo Đại thoái vị năm 1945, tổng cộng 143 năm, và là triều đại quân chủ cuối cùng trong lịch sử Việt Nam. Từ Phú Xuân, nay là Huế, triều Nguyễn đặt trung tâm quyền lực trên một lãnh thổ thống nhất rộng lớn, nối từ Bắc Hà đến Gia Định, từ miền núi đến biển đảo, từ kinh thành đến những tỉnh thành mới được tổ chức lại. Nếu các chúa Nguyễn từng đi mở cõi về phương Nam, thì triều Nguyễn là nỗ lực gom toàn bộ không gian ấy vào một trật tự hoàng triều.

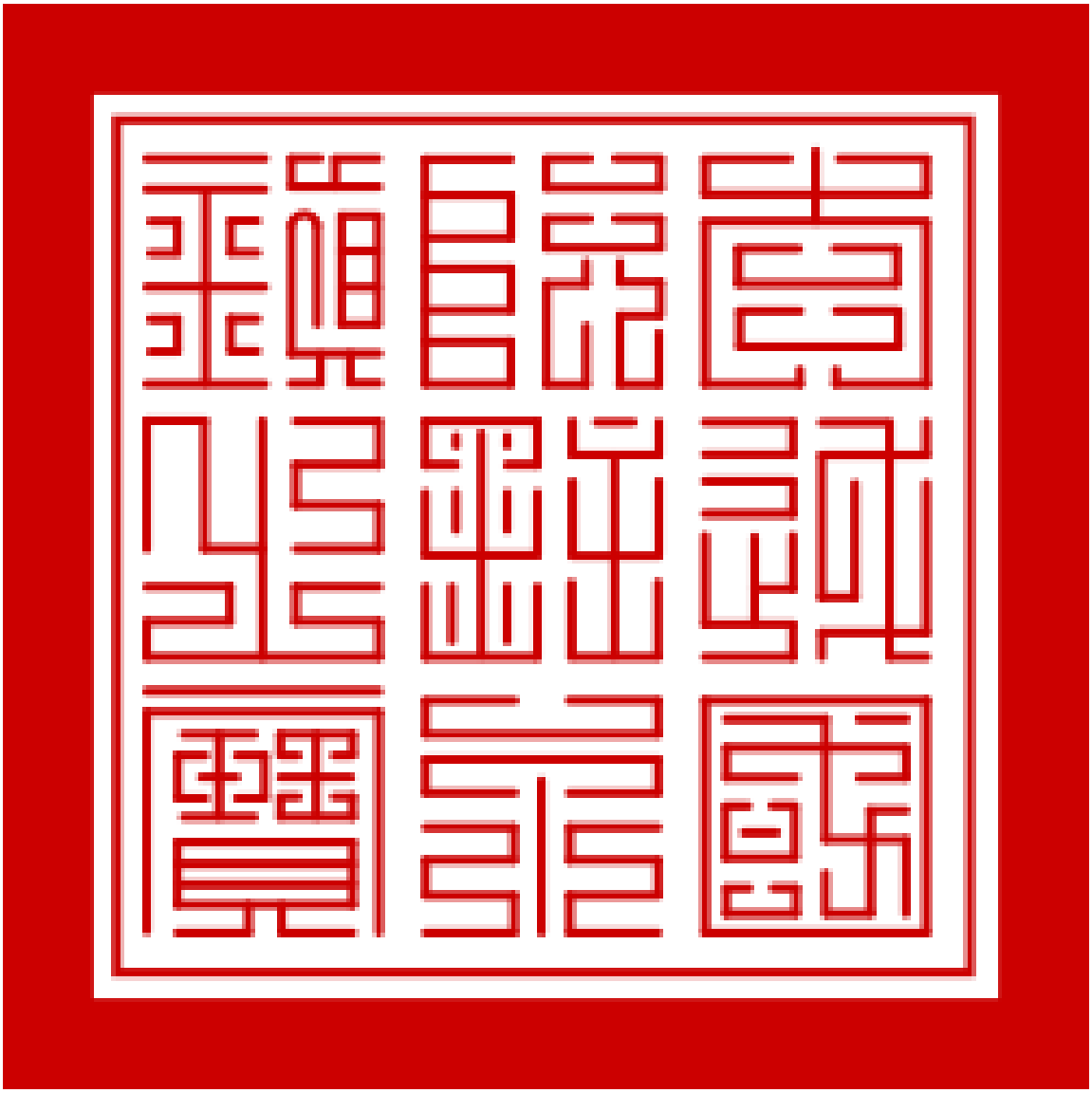

**Ấn khắc chữ "Đại Việt quốc
Nguyễn chúa vĩnh trấn chi bảo"**

**Cờ Long tinh**

Sân rồng Phú Xuân vì thế không chỉ là một hình ảnh cung đình. Đó là biểu tượng của quyền lực trung ương đang muốn nhìn thấy, gọi tên, ghi sổ và điều khiển toàn quốc. Tại đó, áo mão, phẩm phục, ấn tín, chiếu dụ, tấu sớ, lục bộ, nội các, cơ mật viện, quan tỉnh, phủ, huyện, tổng, xã cùng kết thành một mạng lưới cai trị rộng lớn. Quan chế triều Nguyễn phân định quan lại thành hai ban văn, võ và hệ thống chín phẩm, từ Cửu phẩm đến Nhất phẩm; đây là khuôn bậc căn bản làm nên trật tự phẩm hàm của bộ máy quan lại.

Nhưng chính ở chỗ quy củ nhất, ta cũng thấy bóng chiều của một thế giới cũ. Triều Nguyễn đã kế thừa và hoàn thiện nhiều di sản quan chế cổ truyền: Nho giáo, cửu phẩm, lục bộ, khoa cử, luật lệ, văn thư Hán văn, nghi lễ cung đình, hệ thống quan tỉnh và quan phủ huyện. Bộ máy ấy có vẻ uy nghi như thành quách Huế, nghiêm cẩn như hàng phẩm sơn trước sân chầu, lấp lánh như ấn ngọc, trầm mặc như mực son trong châu bản. Nhưng bên ngoài thành quách, thế giới đã đổi. Tàu chiến phương Tây xuất hiện. Thương mại biển mở rộng. Giáo sĩ, thương

nhân, đại bác, hiệp ước, lãnh sự, công sứ, khâm sứ lần lượt bước vào lịch sử Việt Nam.

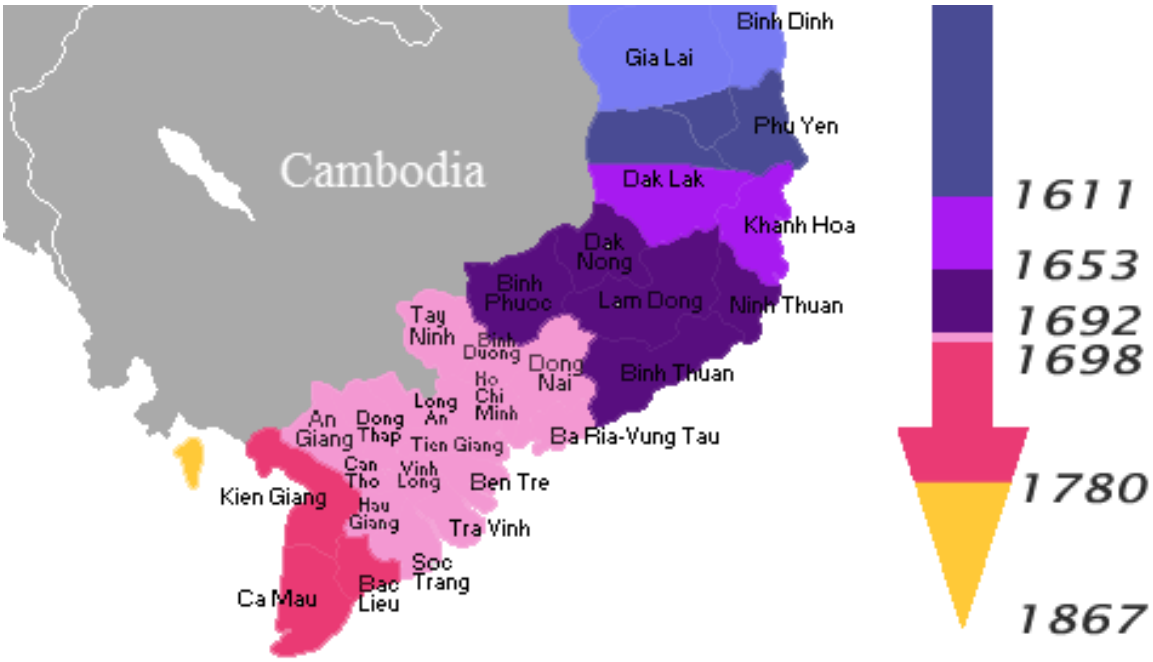


**Vùng lãnh thổ do các chúa Nguyễn khai phá**

**(từ Đèo Cù Mông - Phú Yên trở vào)**

Nguồn sử liệu về triều Nguyễn rất phong phú. **Đại Nam thực lục**, do Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn, ghi chép từ thời Nguyễn Hoàng vào Thuận Hóa năm 1558 đến đời Khải Định năm 1925, là một bộ sử liệu quan trọng của triều Nguyễn. Châu bản, mộc bản, hội điển, luật lệ, sắc phong, địa bạ, cùng những ghi chép của người Việt và người nước ngoài, giúp ta nhìn thấy triều Nguyễn không chỉ qua lời khen chê chính trị, mà qua cấu trúc vận hành cụ thể của một nhà nước quân chủ cuối cùng.

Đọc quan chế Nguyễn, ta sẽ thấy hai đường lớn chạy song song.

Đường thứ nhất là **đỉnh cao của tổ chức cổ truyền**. Từ Gia Long đến Minh Mạng, triều Nguyễn cố dựng một nhà nước tập quyền mạnh. Gia Long đặt nền sau chiến tranh thống nhất. Minh Mạng chỉnh đốn sâu rộng, cải cách hành chính, chia đặt tỉnh hạt, củng cố trung ương, tăng cường kỷ luật quan lại, làm cho hoàng quyền vươn xuống địa phương chặt chẽ hơn. Bộ máy từ kinh đô đến tỉnh, phủ, huyện, tổng, xã được sắp đặt như một cỗ máy nhiều tầng. Quan không chỉ là người có danh vị, mà là mắt xích trong guồng vận hành của đế quốc nội địa.

Đường thứ hai là **hoàng hôn của mô hình ấy**. Từ giữa thế kỷ XIX, nhất là sau khi Pháp nổ súng xâm lược năm 1858, quan chế cổ truyền phải đối mặt với một sức ép mà nó không được chuẩn bị đầy đủ để ứng phó. Nhà Nguyễn từng có nghi lễ, luật lệ, ấn tín, quan lại, thành trì, quân đội; nhưng trước pháo hạm, ngoại giao cưỡng bức, kinh tế tư bản và bộ máy thuộc địa, trật tự cũ dần bị bẻ cong. Bảo tàng Lịch sử Quốc gia khi bàn về quan chế triều Nguyễn thời Pháp thuộc cho biết hệ thống triều đình từ vua xuống lục bộ, quan tỉnh, phủ, huyện, châu, tổng, xã vẫn tồn tại, nhưng bị đặt dưới sự kiểm soát nghiêm ngặt của hệ thống bảo hộ gồm Toàn quyền, Khâm sứ, Công sứ do thực dân Pháp đặt ra.

Vì vậy, phần này không chỉ kể chuyện một triều đại cuối cùng. Nó đọc triều Nguyễn như một nghịch lý lớn của lịch sử quan chế Việt Nam: **bộ máy cổ truyền đạt đến độ hoàn chỉnh cao nhất đúng vào lúc thế giới cổ truyền bắt đầu tan vỡ**. Càng quy củ, nó càng bộc lộ giới hạn trước thời đại mới. Càng nhiều văn thư, nó càng khó thoát khỏi bệnh quan liêu. Càng trọng lễ nghi, nó càng dễ chậm trước biến động thực tế. Càng tập quyền, nó càng đặt gánh nặng lên ngai vàng và tầng quan lại trung ương.

Nhưng cũng không thể vì kết cục mất nước mà phủ nhận toàn bộ triều Nguyễn. Lịch sử công bằng hơn những lời kết án vội. Triều Nguyễn đã thống nhất lãnh thổ sau thời phân tranh, xây dựng kinh đô Huế, tổ chức lại hành chính, để lại kho sử liệu đồ sộ, hệ thống văn thư phong phú, nhiều công trình kiến trúc, luật lệ, địa bạ, châu bản, mộc bản và một nền cung đình có giá trị văn hóa sâu sắc. Đồng thời, triều Nguyễn cũng để lại những câu hỏi đau đớn: vì sao một nhà nước có bộ máy quy củ vẫn không chống nổi ngoại xâm? Vì sao quan chế chặt chẽ vẫn không tạo đủ năng lực cải cách? Vì sao lễ nghi và trung quân không đủ cứu quốc gia khi thế giới thay đổi quá nhanh?

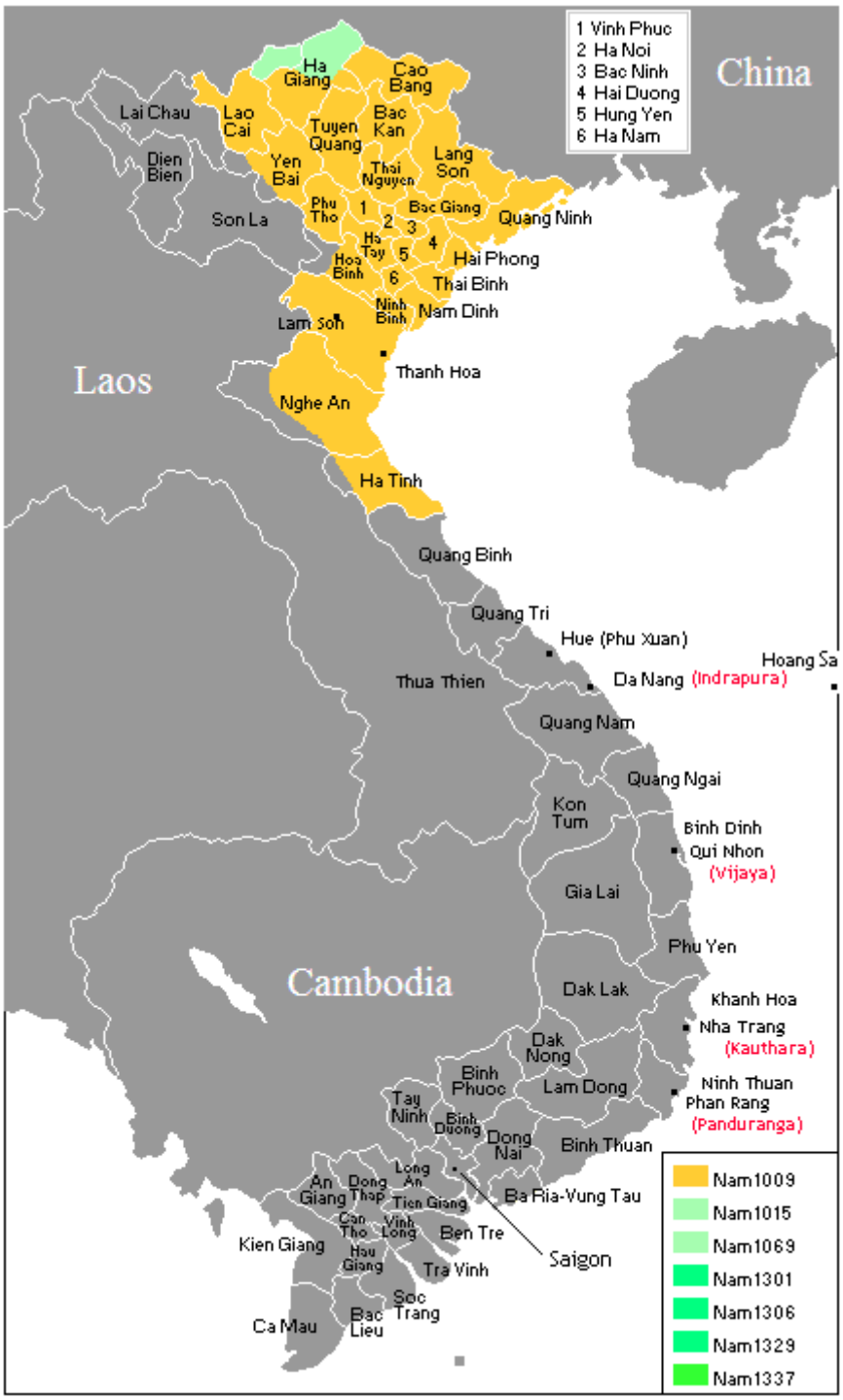


**Bản đồ Việt Nam thể hiện các cuộc *Nam tiến*, phần màu xanh đậm và xanh nhạt bị chúa Nguyễn chinh phục**

Sân rồng Phú Xuân vì vậy vừa sáng vừa tối. Sáng vì ở đó quan chế cổ truyền hiện lên đầy đủ nhất: áo mão, lục bộ, cửu phẩm, đại triều, ấn tín, châu phê, văn thư,

pháp độ. Tối vì cũng ở đó, người ta thấy một trật tự cũ dần mất khả năng quyết định vận mệnh của chính mình khi quyền lực thuộc địa phủ bóng lên triều đình.

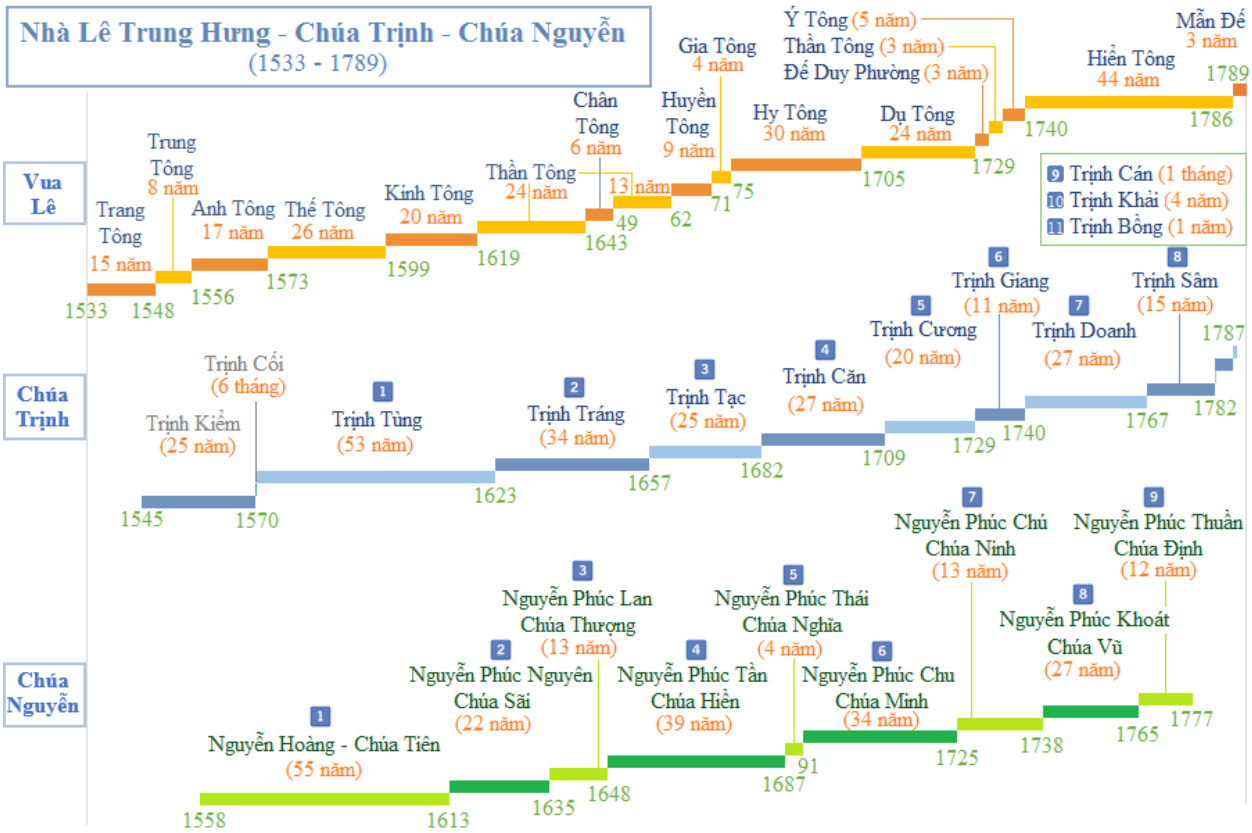


**Niên Biểu Lê Trung Hưng - Chúa Trịnh - Chúa Nguyễn**

Phần này sẽ đi vào triều Nguyễn trong hai chiều ấy: **đỉnh cao và hoàng hôn**. Ta sẽ nhìn Gia Long như người dựng nền sau thống nhất; Minh Mạng như nhà tổ chức lớn của hoàng quyền tập quyền; lục bộ, nội các, cơ mật viện như các trung tâm vận hành chính sự; quan tỉnh, phủ, huyện như cánh tay vươn xuống dân gian; phẩm phục, ấn tín, châu bản như ngôn ngữ vật chất của quyền lực; và cuối cùng là sự biến dạng của quan chế khi chủ quyền quốc gia bị thực dân chi phối.

***Đại Việt quốc Nguyễn chúa vĩnh trấn chi bảo* (大越國阮黜永鎮之寶)**

Triều Nguyễn là nơi chiếc mũ cánh chuồn hiện lên rõ nhất, đẹp nhất, nghiêm cẩn nhất và cũng buồn nhất.

Bởi phía sau vẻ uy nghi của sân rồng là tiếng bánh xe lịch sử đang chuyển sang một thời đại khác.
*Phía sau mực son châu phê là câu hỏi về năng lực tự đổi mới.*
*Phía sau áo mão phẩm hàm là thân phận người làm quan giữa trung quân, ái quốc, thủ cựu, cải cách và áp lực ngoại bang.*
*Phía sau kinh thành Phú Xuân là một quốc gia đang đứng trước thử thách sinh tử của chủ quyền.*

Và chính vì thế, nghiên cứu quan chế triều Nguyễn không phải để hoài cổ, cũng không phải để kết án. Đó là cách nhìn vào khoảnh khắc cuối cùng của một nền chính trị cổ truyền: lúc nó đạt tới vẻ hoàn chỉnh của mình, cũng là lúc nó bắt đầu nghe tiếng hoàng hôn gõ cửa.

# Chương 19. Gia Long: thống nhất lãnh thổ, thống nhất quan chế

## Quan chế Gia Long (1804):

### Văn giai

1. Bậc trên nhất phẩm: Tôn nhân phủ Tôn nhân lệnh; Tam công (Thái sư, Thái phó, Thái bảo)
2. Chánh nhất phẩm: Tôn nhân phủ Tả Hữu tôn chính; Tam thiếu (Thiếu sư, Thiếu phó, Thiếu bảo)
3. Tòng nhất phẩm: Tham chính; Tham nghị; Thị trung Đại học sĩ
4. Chánh nhị phẩm: Lục bộ Thượng thư; Đô sát viện Tả Hữu Đô ngự sử
5. Tòng nhị phẩm: Lục bộ Tả Hữu Tham tri; Tuần phủ; Đô sát viện Tả Hữu Phó đô ngự sử; Tán lý;
6. Chánh tam phẩm: Chánh thiêm sự; Thị trung Trực học sĩ; Thị trung học sĩ; Trực học sĩ các điện; Học sĩ các điện; Hiệp trấn các trấn; Cai bạ, Ký lục công đường các dinh
7. Tòng tam phẩm: Thiếu thiêm sự; Cai bạ Chính dinh; Tham tán các quân; Thượng bảo khanh; Thần sách quân Tham quân
8. Chánh tứ phẩm: Quốc tử giám Đốc học; Lục bộ Thiêm sự; Thượng bảo thiếu Khanh; Đông các học sĩ; Tham quân, Tham mưu các quân dinh; Cai bạ cung Trường Thọ; Tham hiệp các trấn
9. Tòng tứ phẩm: Quốc tử giám phó Đốc học; Tuyên phủ sứ; Thị trung tham luận, Điển quân các quân dinh; Cai bạ điển quân
10. Chánh ngũ phẩm: Thị nội tham luận; Thần sách quân Tham luận; Hàn lâm viện Thừa chỉ; Hàn lâm viện Thị giảng; Hàn lâm viện Thị độc; Hàn lâm viện Chế cáo; Hàn lâm viện Thị thư; Hàn lâm viện Tu soạn; Hàn lâm viện; Đốc học các trấn dinh
    a. Tản giai chánh ngũ phẩm: Khâm thiên giám Giám chính; Thái y viện Ngự y; Chánh cai bạ tàu
11. Tòng ngũ phẩm: Tham luận các quân dinh; phó Đốc học các dinh trấn; Cai bạ các biệt đạo; Điển quân tham luận
    a. Tản giai tòng ngũ phẩm: Chính dinh Tri bạ, Thị trung Cai án tri bạ; Thị nội Cai án tri bạ; Trường thọ cung Cai án tri bạ; Khôn Đức cung Cai án tri bạ; Tri bạ tàu; Trưởng đồ Tham luận; Tu thiện Cai án; Lục bộ Lệnh sử ty Câu kê; Đồ gia Cai án tri bạ; Đồ gia Lệnh sử ty Câu kê; Lệnh sử tàu ty Câu kê; Thần sách quân Thư ký cai án tri bạ; Thư ký các trấn dinh cai án tri bạ; Cai án tri bạ các biệt đạo; Khâm thiên giám Giám phó, Thái y viện phó Ngự y, Khâm thiên giám Chiêm hậu

12. Chánh lục phẩm: Tri phủ
13. Tòng lục phẩm: Thị thư viện; Cống sĩ viện
    a. Tản giai tòng lục phẩm: Lục bộ Lệnh sử ty Cai hợp;[6] Thị trung Cai hợp; Thị nội Cai hợp; Thần sách quân Cai hợp; Trường Thọ cung Cai hợp; Khôn Đức cung Cai hợp; Cai hợp các quân dinh; Thái y viện Y chính; Đồ gia Lệnh sử ty Cai hợp; Lệnh sử tàu ty Cai hợp; Câu kê hai ty các trấn dinh
14. Chánh thất phẩm: Tri huyện; Tri châu
15. Tòng thất phẩm
    a. Tản giai Tòng thất phẩm: Lục bộ Lệnh sử ty Thủ hợp; Thị trung Thủ hợp; Thị nội Thủ hợp; Thần sách quân Thủ hợp; Trường Thọ cung Thủ hợp; Khôn Đức cung Thủ hợp; Thủ hợp các quân dinh; Thái y viện Y phó; Đồ gia Lệnh sử ty Thủ hợp; Lệnh sử tàu ty Thủ hợp; Cai hợp hai ty các trấn dinh; Cai hợp ty Chiêm hậu các trấn dinh; Cai án tri bạ các trấn dinh; Bình luận các đầu nguồn, cửa biển; Cai hợp các biệt đạo; Cai hợp các thủ sở[7]
16. Chánh bát phẩm: Trợ giáo; Huấn đạo các huyện
17. Tòng bát phẩm:
    a. Tản giai Tòng bát phẩm: Lục bộ Lệnh sử ty Bản ty; Trường thọ cung Lệnh sử ty Bản ty; Khôn Đức cung Lệnh sử ty Bản ty; Y viện Lệnh sử ty Bản ty; Đồ gia Lệnh sử ty Bản ty; Lệnh sử tàu Bản ty; Chiêm hậu lại ty bản ty; Thủ hợp hai ty các trấn dinh; Chiêm hậu ty Thủ hợp các trấn dinh; Thủ hợp các biệt đạo; Thủ hợp các thủ sở
18. Chánh cửu phẩm: Quốc tử giám Lễ sinh; Lễ sinh các phủ
19. Tòng cửu phẩm:
    a. Tản giai Tòng cửu phẩm: Bản ty hai ty các dinh trấn; Chiêm hậu các dinh trấn; Lệnh sử các biệt đạo; Lệnh sử các thủ sở; Ký lục các phủ; Vị nhập lưu Ký lục, Thư lại các phủ; Đề lại các phủ huyện; Cai phủ tào; Ký lục tào; Lương y; Ngoại khoa Lương y; Pháp lục; Tướng thần lại, Xã trưởng; Thôn trưởng; Trang trưởng; Cai trại; Tự thừa; Cai hợp; Thủ hợp các cục tượng tức Nội tạo ty Thủ hợp

**Võ giai**

1. Bậc trên nhất phẩm: Tôn nhân phủ Tôn nhân lệnh; Tam công (Thái sư, Thái phó, Thái bảo)
2. Chánh nhất phẩm: Tôn nhân phủ Tả Hữu tôn chính; Tam thiếu (Thiếu sư, Thiếu phó, Thiếu bảo), Chưởng quân Chưởng phủ sự; Chưởng Tượng chính; Thị trung Đô thống chế; Chưởng dinh

3. Tòng nhất phẩm: Chưởng quân Thự phủ sự; Thần sách Đô thống chế; Thị trung Phó Đô thống chế
4. Chánh nhị phẩm: Phó Tướng; Thần sách Phó Đô thống chế; Thị trung Thống chế; Thị nội Thống chế, Thủy dinh Thống chế
5. Tòng nhị phẩm: Phó Thống chế; Thị trung Vệ úy; Chưởng cơ
6. Chánh tam phẩm: Thị nội Vệ úy; Thần sách Vệ úy; Thị trung Phó Vệ úy; Thị trung Cai cơ; Đồ gia Chánh, Phó Quản cơ; Thị nội Chánh, Phó Quản cơ; Chánh đồn Cai cơ; Trấn thủ; Lưu thủ
7. Tòng tam phẩm: Thị nội Phó Vệ úy; Thần sách Phó Vệ úy; Thủy dinh Phó Cai cơ;[14] Phó đồn Cai cơ; Tuần hải Chánh Đô dinh; Chư quân Vệ úy
8. Chánh tứ phẩm: Chư quân Phó Vệ úy; Chư quân Chánh Quản cơ; Thần sách Chánh Quản cơ; Thị nội Cai cơ; Thần sách Cai cơ; Trường Thọ cung Cai cơ; Tuần hải Phó Đô dinh
9. Tòng tứ phẩm: Thần sách Phó Quản cơ; Chư quân Phó Quản cơ; Tuyên úy Đại sứ Chánh Trưởng chi; Tuyên úy sứ Chánh Quản cơ; Tàu vụ Chánh, Phó Quản cơ; Chư quân Cai cơ; Thị trung Cai đội, Đồ gia Cai đội; Đồ gia Phó đội; Giám thành sứ; Án phủ sứ
10. Chánh ngũ phẩm: Thị nội Cai đội; Thần sách Cai đội; Trường Thọ cung Cai đội; Khôn Đức cung Cai đội; Thân vương phủ Cai đội; Thị trung Phó đội; Thần sách Chánh Hiệu úy; Tuyên úy Đại sứ Phó Trưởng chi; Tuyên úy sứ Phó Quản cơ; Chiêu thảo sứ; Phòng ngự sứ; Giám thành Phó sứ; Chư quân Cai cơ; Thủ sở Cai cơ
11. Tòng ngũ phẩm: Thị nội Phó đội; Thần sách Phó đội; Thần sách Phó Hiệu úy; Chánh Thủ hiệu; Trưởng hiệu; Tuyên úy Đồng Tri; Tuyên Úy Thiêm sự; Chư quân Cai đội; Sơn lăng Cai đội; Thái miếu Cai đội; Tư thiện Cai đội; Phó chi các biệt đạo; Chánh Hiệu úy, Tĩnh hải úy và Phi kỵ úy các biệt đạo;
    a. Tản giai Tòng ngũ phẩm: Trường đà Chánh, Phó Quản cơ
12. Chánh lục phẩm: Ngoại trù Cai đội; Từ đường Cai đội; Chư quân Phó đội; Phó thủ hiệu; Phó hiệu; Phòng ngự Đồng tri; Phòng ngự Thiêm sự; Chiêu thảo Đồng tri: Chiêu thảo Thiêm sự; Phó hiệu úy; Tĩnh hải Phó úy; Phi kỵ Phó úy; Phó úy các biệt đạo; Thuộc kiên Cai đội; Thuộc kiên Phó đội; Cai đội các dinh trấn, biệt đạo, thủ sở
    a. Tản giai Chánh lục phẩm: Cai đội các đơn vị Thủ ngự cửa ải,[1] Thủ ngự bả lệnh, Trường đà Tiểu hầu, Công khố, Cục tượng, Công xa, Tòng quân; Cai đội hàm
13. Tòng lục phẩm: Đội trưởng của các quân Thị trung, Thị Nội, Thần sách; Đội trưởng cung Trường Thọ, cung Khôn Đức, các phủ vương tử vương tôn; Đội trưởng các chư quân; Chánh thuộc hiệu Cai đội và Phó đội

biệt đạo dành cho các phiên thần; Đội trưởng các đơn vị Sơn lăng, Thái miếu, Tư Thiện, Ngoại trù, Từ đường; Đội trưởng các cơ Thuộc kiên, các dinh trấn; Các phiên thần làm Cai đội tòng quân; Đội trưởng các biệt đạo; Đội trưởng các thủ sở; Các phiên thần làm phó Thuộc hiệu và Đội trưởng

a. Tản giai Tòng lục phẩm: Bả lệnh Phó đội; Tiểu hầu Phó đội

14. Chánh thất phẩm: Không có
15. Tòng thất phẩm
    a. Tản giai Tòng thất phẩm: Khám lý; Khám lý hàm; Đề đốc các phủ; Tiểu hầu Đề lãnh hàm; Tiểu hầu Đội trưởng; Đề lãnh các khố; Trường đà Đề lãnh hàm; Trường đà Đội trưởng; Đội trưởng các đơn vị Trường đà, Bả lệnh, Công khố, Tòng quân; Đội trưởng hàm
16. Chánh bát phẩm: Không có
17. Tòng bát phẩm
    a. Tản giai Tòng bát phẩm: Tiểu hầu Chánh Cai quan; Chánh Cai quan các cục tượng; Tiểu hầu Cai quản; Cai quản các cục tượng; Thứ đội trưởng các thuyền đội; Thứ đội trưởng các đơn vị Bả lệnh, Công Khố, Công xa
18. Chánh cửu phẩm: Không có
19. Tòng cửu phẩm
    a. Tản giai Tòng cửu phẩm: Tiểu hầu Chánh Ty quan; Chánh Ty quan các cục tượng; Tiểu hầu Ty quan; Ty quan các cục tượng; Thứ đội trưởng hàm; Cai huyện; Vị nhập lưu Cai thuộc; Các phiên thần làm Cai châu và Cai tổng; Cai tổng hàm; Các phiên thần làm Phó châu và Phó tổng; Phó tổng hàm; Thủ hợp các cục tượng.

Chiến tranh Tây Sơn – Chúa Nguyễn là một phần của nội chiến ở Đại Việt thời gian nửa cuối thế kỷ 18 đến đầu thế kỷ 19. Đây là cuộc chiến diễn ra chủ yếu trên chiến trường chính là lãnh thổ Đại Việt và lan sang cả lãnh thổ Chân Lạp và Xiêm La. Chiến sự diễn ra chủ yếu giữa lực lượng phong trào Tây Sơn và lực lượng của các chúa Nguyễn; nhưng đồng thời quy cuộc chiến còn được mở rộng hơn, lôi kéo cả các nước lân bang Chân Lạp, Vạn Tượng, Xiêm La vào cuộc (trong quá trình chiến tranh, chúa Nguyễn đã cầu viện cả quân đội Pháp và Xiêm La, trong đó Xiêm La đã huy động 50.000 quân đánh vào Nam bộ Việt Nam).

Kết quả cuối cùng của cuộc chiến này là sự sụp đổ chính quyền chúa Nguyễn của và sự thành lập nhà Tây Sơn. Đến năm 1802, sau khi Nguyễn Ánh đánh bại hoàn toàn tập đoàn vương triều Tây Sơn dưới triều vua Quang Toản, nhà Nguyễn chính thức thành lập, Nguyễn Ánh lên ngôi Hoàng đế, niên hiệu Gia Long. Mở đầu thời kỳ với sự du nhập khoa học kỹ thuật, chủ nghĩa tư bản châu Âu và sự khởi đầu cho ảnh hưởng của người Pháp ở Việt Nam.

Gia Long là vị vua mở đầu triều Nguyễn, nhưng nếu chỉ gọi ông là người sáng lập một vương triều thì chưa đủ. Vai trò lịch sử lớn hơn của Gia Long nằm ở chỗ: ông tiếp nhận một đất nước vừa đi qua nhiều thế kỷ chia cắt, nội chiến và phân quyền, rồi đặt nó vào một khuôn triều đại mới. Từ Bắc Hà đến Gia Định, từ Thăng Long cũ đến Phú Xuân mới, từ di sản Lê – Trịnh đến kinh nghiệm Đàng Trong, từ võ công thống nhất đến công việc trị bình, Gia Long phải đối diện với một bài toán rất lớn: **làm sao biến chiến thắng quân sự thành một trật tự hành chính có thể cai trị toàn quốc**.

Năm 1802, Nguyễn Ánh đánh bại hoàn toàn Tây Sơn, lên ngôi hoàng đế, lấy niên hiệu Gia Long; các nguồn lịch sử hiện đại và Wikipedia đều ghi nhận đây là mốc thành lập triều Nguyễn, triều đại quân chủ cuối cùng trong lịch sử Việt Nam. Từ đây, một quốc gia trải dài từ Bắc chí Nam được đặt dưới một hoàng quyền chung. Nhưng sự thống nhất ấy không tự động tạo ra ổn định. Đất nước vừa qua chiến tranh vẫn còn nhiều vết nứt: cựu thần Lê – Trịnh ở Bắc Hà, tàn dư Tây Sơn, công thần Nguyễn, hào mục địa phương, dân chúng mệt mỏi, quân đội cần giải ngũ, thuế khóa cần định lại, quan chế cần thống nhất.

Bởi vậy, thời Gia Long là thời "hàn gắn bằng quan chế". Nếu chiến tranh giúp lấy lại lãnh thổ, thì quan chế giúp biến lãnh thổ ấy thành quốc gia vận hành được.

### 1. Một quốc gia kéo dài từ Bắc chí Nam

Trước Gia Long, không gian Việt Nam đã mở rộng rất xa so với thời Lê sơ. Chúa Nguyễn nhiều đời mở cõi về phía Nam; Đàng Trong từng có hệ thống dinh trấn riêng; Đàng Ngoài lại vận hành dưới mô hình vua Lê – chúa Trịnh. Tây Sơn phá vỡ cả hai trật tự ấy nhưng chưa đủ thời gian tạo một bộ máy bền vững. Gia Long thừa hưởng không phải một quốc gia phẳng lặng, mà là một lãnh thổ rộng, dài, nhiều lớp ký ức chính trị khác nhau.

Trung tâm Lưu trữ quốc gia khi viết về Gia Long nhấn mạnh ông là vị hoàng đế đầu tiên của triều Nguyễn, trị vì từ năm 1802 đến năm 1820, và là người thống nhất giang sơn sau gần 300 năm chia cắt bởi phân tranh Trịnh – Nguyễn. Bảo tàng Lịch sử Quốc gia cũng ghi rõ: năm 1801 Nguyễn Ánh chiếm Phú Xuân, năm 1802 chiếm Thăng Long; nhà Nguyễn lên thay Tây Sơn, đóng đô ở Phú Xuân và thiết lập chế độ quân chủ chuyên chế trên cả nước.

Sự kiện ấy có ý nghĩa rất lớn về mặt quan chế. Lần đầu tiên sau nhiều thế kỷ, toàn bộ không gian từ Bắc Hà, Trung Bộ đến Nam Bộ đặt dưới một triều đình thống nhất. Nhưng một quốc gia kéo dài như vậy đặt ra thách thức quản trị chưa từng nhỏ: đường sá xa, phong tục khác, di sản chính trị khác, mật độ dân cư khác, cơ cấu ruộng đất khác, mạng lưới quan lại cũ khác. Bắc Hà có truyền thống

Lê – Trịnh và sĩ phu khoa bảng lâu đời. Trung Bộ là vùng trực tiếp dưới triều đình Phú Xuân. Nam Bộ là vùng mở cõi, lưu dân, dinh trấn, thương mại và quân sự biên viễn.

Gia Long vì thế không thể cai trị bằng một lệnh chung đơn giản. Ông phải thống nhất mà vẫn dung nạp khác biệt. Phải dựng trung ương nhưng chưa thể xóa ngay những vùng quyền lực trung gian. Phải dùng người cũ nhưng không để họ làm lung lay triều mới. Phải trọng công thần Nguyễn nhưng không biến triều đình thành của riêng một nhóm võ tướng Gia Định. Đó là bài toán của một nhà nước sau nội chiến.

**2. Từ chiến tranh đến trị bình**

Gia Long lên ngôi từ chiến tranh. Nhưng trị nước không thể kéo dài bằng tâm thế chiến tranh. Một triều đại sau khi thắng trận phải làm rất nhiều việc: ban thưởng công thần, giải quyết tù hàng, thu phục sĩ phu, tổ chức quân đội, định thuế, lập luật, đặt quan, trấn an dân chúng và tạo một khuôn chính danh mới.

Tư liệu của Trung tâm Lưu trữ quốc gia cho biết sau khi đánh bại Tây Sơn giành chính quyền, Gia Long ban thưởng tướng sĩ, cho hưởng chế độ tập ấm đối với con cháu người có công, lập đền thờ người tử trận, cho lính già yếu giải ngũ về quê; đồng thời đặt phép giản binh để giảm khó nhọc cho dân, với tỷ lệ lấy lính khác nhau theo vùng: từ Quảng Bình đến Bình Thuận cứ 3 tráng đinh lấy 1 lính, từ Biên Hòa trở vào cứ 5 đinh lấy 1 lính, từ Hà Tĩnh trở ra Bắc thành cứ 7 đinh lấy 1 lính.

Chi tiết ấy rất đáng chú ý. Nó cho thấy triều Nguyễn buổi đầu chưa thể áp dụng một chính sách quân dịch đồng nhất cho cả nước. Mỗi vùng có lịch sử huy động, mật độ dân cư, vị trí chiến lược và gánh nặng chiến tranh khác nhau. Chính sách giản binh vì thế vừa là biện pháp quân sự, vừa là biện pháp xã hội: giảm áp lực cho dân, nhưng vẫn giữ năng lực quốc phòng.

Từ chiến tranh sang trị bình cũng là chuyển từ công lao sang chức trách. Công thần cần được thưởng, nhưng triều đình cần quan lại biết quản trị. Quân đội cần được duy trì, nhưng dân phải trở lại ruộng. Người từng cầm gươm phải nhường chỗ cho người cầm sổ, cầm ấn, cầm luật. Đây là quá trình khó của mọi triều đại khai sáng: khi trận đánh đã qua, thước đo năng lực không chỉ là dũng mãnh, mà là khả năng khiến đời sống yên trở lại.

**3. Trung ương tập quyền và nhu cầu quản trị lãnh thổ rộng lớn**

Gia Long đặt kinh đô ở Phú Xuân. Lựa chọn này có ý nghĩa lịch sử sâu sắc. Phú Xuân là trung tâm cũ của quyền lực Nguyễn, nằm giữa trục Bắc – Nam, gần vùng

căn bản của triều đại mới, đồng thời đủ xa Thăng Long để đánh dấu sự thay đổi trung tâm chính trị. Nhưng đặt kinh đô ở Phú Xuân cũng có nghĩa triều đình phải quản trị hai đầu đất nước rất xa: Bắc Hà ở phía Bắc và Gia Định ở phía Nam.

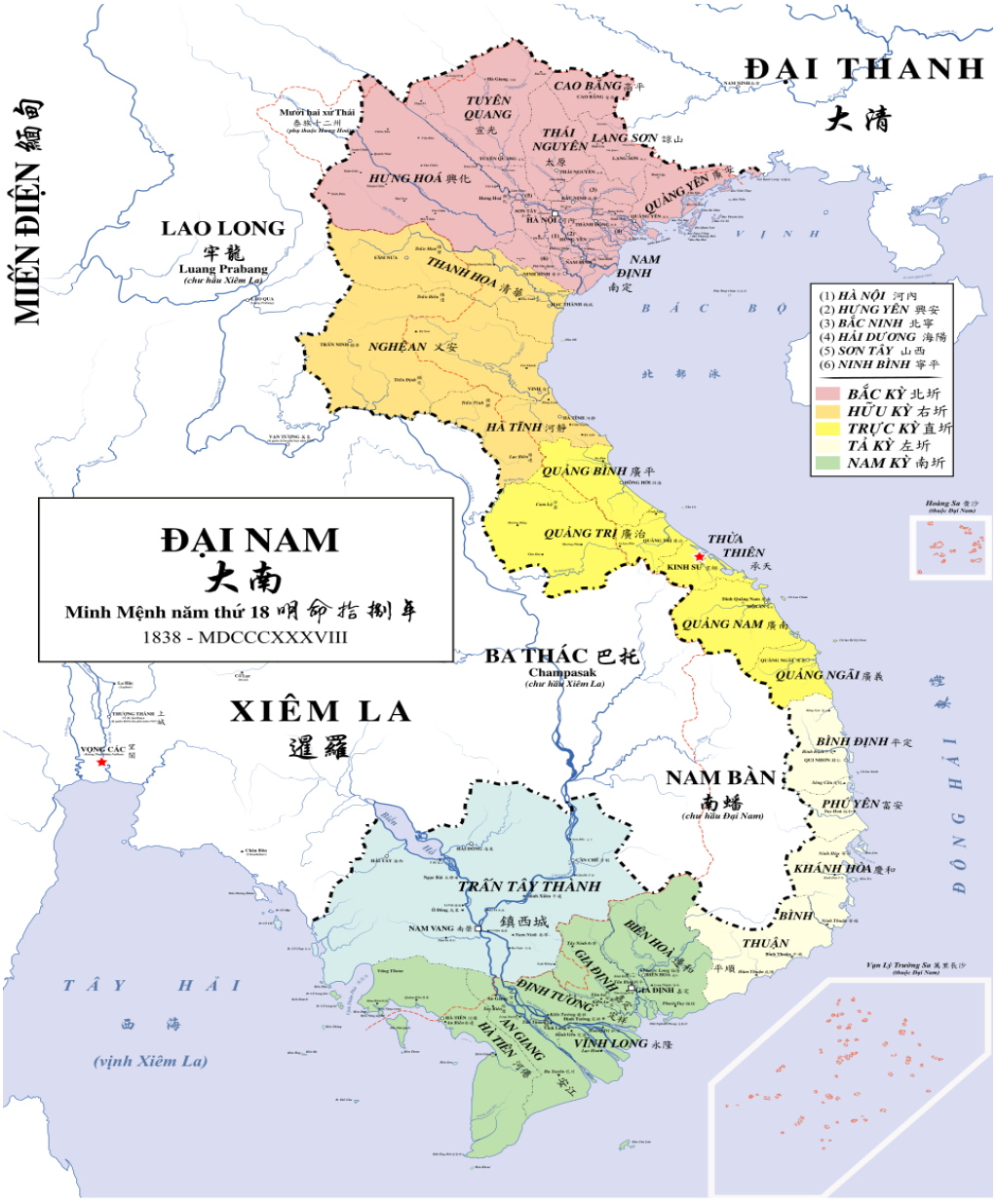


**Bản đồ Hành chính Đại Nam vào năm Minh Mạng thứ 18 tức năm 1838. Bắc Kỳ 北圻 bao gồm Hà Nội (河內), Hưng Yên (興安), Bắc Ninh (北寧), Nam Định (南定), Hải Dương (海陽), Sơn Tây (山西), Ninh Bình (寧平), Thái Nguyên (太原), Lạng Sơn (諒山), Tuyên Quang (宣光), Hưng Hóa (興化), Cao Bằng (高平) và Quảng Yên (廣安). Hữu Kỳ 右圻 bao gồm Thanh Hóa (清化), Nghệ An (乂安), Hà Tĩnh (河靜). Trực Kỳ 直圻 bao gồm Thừa Thiên, Quảng**

**Bình (廣平), Quảng Trị (廣治), Quảng Nam (廣南), Quảng Ngãi (廣義). Tả Kỳ 左圻 bao gồm Bình Định (平定), Bình Thuận (平順), Khánh Hòa (慶和) và Phú Yên (富安). Nam Kỳ 南圻 bao gồm Biên Hòa (邊和), Định Tường (定祥), Gia Định (嘉定), Hà Tiên (河僊), An Giang (安江), và Vĩnh Long (永隆).**

Về nguyên tắc, triều Nguyễn là nhà nước quân chủ tập quyền. Nhưng trong buổi đầu, tập quyền ấy phải đi qua một mô hình chuyển tiếp. Gia Long chưa thể lập tức quản lý trực tiếp toàn bộ các vùng bằng một hệ thống tỉnh như thời Minh Mạng sau này. Vì vậy, triều đình đặt các đơn vị lớn như **Bắc thành** và **Gia Định thành**, giao cho tổng trấn cai quản nhiều trấn. Đây là giải pháp của một nhà nước mới thống nhất nhưng chưa đủ điều kiện hành chính để trực tiếp hóa mọi địa phương.

Wikipedia về Gia Định Thành ghi đơn vị này là cấp hành chính cao hơn trấn, có nhiệm vụ cai quản các trấn phía Nam, được lập năm 1808 và tồn tại đến năm 1832. Các nguồn giáo dục lịch sử cũng tóm lược rằng thời Gia Long, nước được chia thành ba khu vực lớn: Bắc Thành, Gia Định Thành và vùng trực doanh ở Trung Bộ do triều đình trực tiếp cai quản; Bắc Thành từ Ninh Bình trở ra, Gia Định Thành từ Bình Thuận trở vào.

Nhìn bề ngoài, mô hình ấy có vẻ trái với tập quyền vì trao nhiều quyền cho tổng trấn. Nhưng nhìn trong bối cảnh hậu chiến, đó là cách tập quyền từng bước. Trung ương chưa đủ mạng lưới quan lại, thông tin, đường sá và lòng tin địa phương để cai trị trực tiếp từ Phú Xuân đến tận Bắc Hà và Gia Định. Bởi vậy, Gia Long dùng cấu trúc trung gian để giữ ổn định. Tập quyền ở đây không phải ngay lập tức xóa bỏ trung gian, mà là đặt trung gian dưới danh nghĩa hoàng quyền Nguyễn.

Đó là một thứ tập quyền thận trọng: trước hết gom lãnh thổ về một triều đại, sau đó mới từng bước gom quyền hành về trung ương.

### 4. Bắc thành, Gia Định thành và bài toán địa phương

**Bắc thành** và **Gia Định thành** là hai đáp án hành chính cho hai vùng khó nhất của triều Nguyễn buổi đầu.

Bắc Hà là đất cũ của nhà Lê, nơi sĩ phu, cựu thần, dòng họ lớn và ký ức chính thống Lê triều còn rất mạnh. Gia Long ra Bắc không chỉ để chiếm Thăng Long, mà còn phải xử lý vấn đề lòng người Bắc Hà. Một nghiên cứu đăng trên *Tạp chí Khoa học Xã hội và Nhân văn* cho biết các quyết sách Gia Long ban hành trong thời gian ở Thăng Long năm 1802 nhằm tổ chức lại bộ máy cai trị và giải quyết

các vấn đề liên quan đến cựu thần Lê – Trịnh, giới trí thức Bắc Hà, con cháu dòng dõi vua Lê, chúa Trịnh và nhà Tây Sơn.

Điều này cho thấy Gia Long hiểu rằng Bắc Hà không thể chỉ được trị bằng quân thắng trận. Phải thu phục trí thức, xử lý biểu tượng Lê – Trịnh, dùng hoặc trấn an cựu thần, phân biệt kẻ cần trừng trị với người có thể dung nạp. Quan chế ở Bắc thành vì thế không chỉ là sắp đặt hành chính, mà là nghệ thuật chính trị sau chiến thắng.

Gia Định thành lại khác. Đây là vùng căn bản của Nguyễn Ánh trong thời khôi phục lực lượng, đồng thời là không gian mở cõi phương Nam, xa kinh đô, giàu tiềm năng kinh tế, có truyền thống dinh trấn và quân sự riêng. Gia Định cần một tổng trấn đủ quyền để giữ an ninh, thu thuế, quản dân, điều quân và đối phó vùng biên. Việc lập Gia Định Thành năm 1808 phản ánh nhu cầu ấy.

Bắc thành và Gia Định thành vì vậy giống hai "cột chống" ở hai đầu đất nước. Chúng giúp Gia Long giữ được lãnh thổ rộng lớn trong lúc bộ máy trung ương còn đang định hình. Nhưng chúng cũng tạo một vấn đề lâu dài: tổng trấn quá mạnh có thể thành quyền lực địa phương lớn. Minh Mạng về sau bãi bỏ Bắc thành, Gia Định thành và cải cách tỉnh hạt cũng chính vì muốn xóa các trung gian quá lớn ấy để tập quyền triệt để hơn.

Nói cách khác, mô hình Bắc thành – Gia Định thành là giải pháp hợp lý của Gia Long, nhưng không phải giải pháp cuối cùng của triều Nguyễn.

**5. Quan chế Nguyễn trong buổi đầu dựng triều**

**Phẩm phục của quan văn (trái) và quan võ (phải).**

**Binh lính người Việt thời Nguyễn**

**Lễ xướng danh trường thi Hương tại Nam Định năm Mậu Tý (1888)**

Quan chế Gia Long mang tính chuyển tiếp. Nó vừa kế thừa khuôn cũ của các triều trước, vừa dựa vào kinh nghiệm chính quyền chúa Nguyễn, vừa ứng phó với thực tế một đất nước hậu chiến. Triều Nguyễn vẫn dùng nhiều yếu tố quen thuộc của quan chế quân chủ: lục bộ, phẩm hàm, văn võ, ấn tín, chiếu dụ, tấu sớ, địa phương phủ huyện. Nhưng cách vận hành ban đầu chưa thể chặt như thời Minh Mạng.

**Vua Hàm Nghi, vị vua thứ tám của nhà Nguyễn.**

Nguồn sử liệu quan trọng để nghiên cứu giai đoạn này là **Đại Nam thực lục**. Wikipedia giới thiệu *Đại Nam thực lục* là bộ sử liệu quan trọng của triều Nguyễn, do Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn, ghi chép từ khi Nguyễn Hoàng trấn thủ Thuận Hóa năm 1558 đến đời Khải Định năm 1925; bộ sách này cũng là nguồn tham khảo chính cho các công trình như *Quốc triều chính biên toát yếu* và *Việt Nam sử lược*. Một bản giới thiệu khác cho biết nguyên bản *Đại Nam thực lục* gồm 584 quyển chữ Hán, ghi chép đến năm 1925, trong đó phần Chính biên kỷ thứ nhất liên quan đời Gia Long.

Về luật pháp, Gia Long ban hành **Hoàng Việt luật lệ** năm Gia Long thứ 12, tức 1813, thường gọi là Luật Gia Long. Trung tâm Lưu trữ quốc gia IV/Mộc bản triều Nguyễn xác nhận mốc ban hành này trong tài liệu giới thiệu về công cuộc kiến thiết triều Nguyễn. Đây là dấu hiệu cho thấy triều Nguyễn buổi đầu không chỉ

dựa vào mệnh lệnh quân sự, mà cần một bộ luật thống nhất để trị nước. Luật là cách nhà nước mới tuyên bố: từ nay việc thưởng phạt, xét xử, quan dân phải đi vào khuôn chung.

Quan chế Gia Long vì vậy có ba nhiệm vụ chính: thưởng công để giữ trung thành, đặt quan để giữ việc, lập luật để giữ phép. Ba nhiệm vụ ấy phản ánh ba nhu cầu của một triều đại mới: cần người ủng hộ, cần bộ máy vận hành, cần trật tự hợp pháp.

### 6. Giữa di sản Lê, kinh nghiệm Đàng Trong và thực tế mới

Gia Long không xây nhà nước từ khoảng trống. Ông đứng giữa ba dòng di sản.

Thứ nhất là **di sản Lê**. Nhà Lê sơ, đặc biệt thời Lê Thánh Tông, đã để lại hình mẫu quan chế Nho giáo tập quyền: lục bộ, khoa cử, luật lệ, phẩm trật, lễ nghi, văn trị. Dù thời Lê trung hưng đã biến dạng dưới phủ chúa Trịnh, ký ức về một nhà nước Nho giáo chính thống vẫn rất mạnh, nhất là ở Bắc Hà. Gia Long không thể bỏ qua di sản ấy nếu muốn thu phục sĩ phu.

Thứ hai là **kinh nghiệm Đàng Trong**. Chúa Nguyễn nhiều đời cai trị phương Nam bằng mô hình dinh trấn, võ quan, lưu dân, thương mại, biên cương. Nguyễn Ánh trưởng thành từ kinh nghiệm ấy. Bộ máy Nguyễn buổi đầu vì thế mang nhiều nét thực dụng, quân sự và địa phương hóa của Đàng Trong, nhất là ở Gia Định.

Thứ ba là **thực tế mới của một lãnh thổ thống nhất**. Nhà Nguyễn không còn chỉ cai trị Đàng Trong hay Bắc Hà riêng rẽ, mà cai trị toàn quốc. Điều đó đòi hỏi thống nhất quan chế, luật lệ, thuế khóa, văn thư, danh xưng, phẩm hàm, đường lệnh. Một quốc gia thống nhất không thể có hai ba hệ thống cai trị tách rời mãi.

Gia Long dung hòa ba yếu tố ấy bằng cách vừa giữ mô hình trung ương hoàng triều, vừa cho tồn tại các vùng hành chính lớn, vừa đặt luật lệ thống nhất, vừa thận trọng với địa phương. Đây là điểm cho thấy Gia Long không chỉ là võ tướng thắng trận, mà là người có bản năng chính trị thực tế. Ông biết rằng một đất nước sau nội chiến không thể bị ép ngay vào một khuôn quá cứng. Phải để nó yên trước, rồi mới sửa sâu.

Tuy nhiên, chính sự thận trọng ấy cũng để lại việc cho người kế vị. Minh Mạng về sau sẽ đi xa hơn Gia Long trong tập quyền hóa: bỏ Bắc thành và Gia Định thành, chia tỉnh, chỉnh bộ máy, làm cho quan chế Nguyễn đạt mức chặt chẽ hơn. Nói cách khác, Gia Long thống nhất và đặt nền; Minh Mạng hệ thống hóa và siết lại.

### 7. Quan chế như công cụ hàn gắn một đất nước sau nội chiến

Một đất nước sau nội chiến không chỉ cần hết tiếng súng. Nó cần một trật tự mới đủ sức làm cho người từng ở các phe khác nhau sống chung trong một khuôn nhà nước. Gia Long phải hàn gắn nhiều vết thương: Bắc – Nam, Lê – Trịnh – Nguyễn, Tây Sơn – Nguyễn, công thần – cựu thần, quân đội – dân cày, vùng trực trị – vùng tổng trấn.

Quan chế là công cụ để làm việc ấy.

Đặt quan ở Bắc Hà là cách đưa cựu không gian Lê – Trịnh vào triều Nguyễn. Lập Gia Định thành là cách giữ vùng căn bản phương Nam trong một cấu trúc được công nhận. Ban luật là cách đưa dân và quan vào một phép chung. Giải ngũ lính già, đặt phép giản binh là cách trả một phần xã hội từ chiến tranh về đời sống dân sinh. Ban thưởng công thần là cách giữ ân nghĩa khai quốc. Xử lý cựu thần Bắc Hà là cách giảm phản kháng chính trị.

Tất cả cho thấy quan chế không chỉ là tổ chức bộ máy, mà là **nghệ thuật quản lý hậu chiến**. Nếu làm quá mạnh, xã hội vỡ. Nếu làm quá lỏng, quyền lực tan. Nếu chỉ dùng người Nguyễn, Bắc Hà bất phục. Nếu quá dựa cựu thần, công thần bất bình. Nếu tập quyền ngay, địa phương chưa yên. Nếu phân quyền lâu, trung ương yếu. Gia Long đi giữa các mâu thuẫn ấy bằng một quan chế chuyển tiếp.

Đánh giá Gia Long vì thế cần công bằng. Ông không phải nhà cải cách hành chính triệt để như Minh Mạng, cũng không phải biểu tượng văn trị như Lê Thánh Tông. Nhưng Gia Long làm một việc căn bản: **biến lãnh thổ thống nhất sau chiến tranh thành một quốc gia có thể quản trị được**. Đó là nền móng để triều Nguyễn tồn tại hơn một thế kỷ sau đó.

Bài học sâu nhất của Gia Long trong lịch sử quan chế là: sau một cuộc nội chiến dài, quyền lực không thể chỉ dựa vào chiến thắng. Chiến thắng tạo ra ngai vàng, nhưng quan chế mới giữ cho ngai vàng không đứng giữa đống tro tàn. Một quốc gia muốn hồi sinh phải biết đặt người, định luật, chia vùng, thu phục lòng người và làm cho dân chúng thấy rằng đời sống có thể trở lại trật tự.

*Gia Long thống nhất lãnh thổ.*
*Nhưng thống nhất lãnh thổ chỉ là bước đầu.*
*Việc khó hơn là thống nhất quan chế, thống nhất lòng người, thống nhất phép nước.*

Và chính trong việc khó ấy, triều Nguyễn bắt đầu bước vào lịch sử: không chỉ như triều đại cuối cùng của quân chủ Việt Nam, mà như một nỗ lực lớn nhằm hàn gắn một đất nước vừa qua phân tranh bằng bộ máy, luật lệ và quyền uy hoàng triều.

# Chương 20. Minh Mạng: kiến trúc sư của bộ máy quan liêu

**Quan chế Minh Mạng (1827 và sau này):**

**Văn giai:**

**Quan phục Cần Chánh điện Đại học sĩ, Văn Minh điện Đại học sĩ**

**Quan phục Võ Hiển điện Đại học sĩ, Đông Các Đại học sĩ**

**Quan phục Thượng thư, Tham tri**

1. **Chánh nhất phẩm:** Cần Chánh điện Đại học sĩ; Văn Minh điện Đại học sĩ; Võ Hiển điện Đại học sĩ; Đông Các Đại học sĩ - *Cáo thụ đặc tiến Vinh Lộc đại phu, thụy Văn Nghị 文誼*
2. **Tòng nhất phẩm:** Hiệp biện Đại học sĩ (thời Đồng Khánh kỵ húy đổi tên thành Hiệp tá Đại học sĩ) - *Cáo thụ Vinh Lộc đại phu, thụy Văn Ý 文懿*
3. **Chánh nhị phẩm**: Lục bộ Thượng thư; Tổng đốc; Đô sát viện Tả Hữu Đô ngự sử - *Cáo thụ Tư Thiện đại phu, thụy Trang Lượng 莊亮*
4. **Tòng nhị phẩm:** Lục bộ Tả Hữu Tham tri; Tuần vũ; Đô sát viện Tả Hữu phó Đô ngự sử - *Cáo thụ Trung Phụng đại phu, thụy Trang Khải 莊凱*
5. **Chánh tam phẩm:** Lục bộ Tả Hữu Thị lang; Hàn lâm viện Chưởng viện học sĩ; Hàn lâm viện Trực học sĩ; Thông chính sứ ty Thông chính sứ; Đại lý tự Khanh; Thái thường tự Khanh; Nội vụ phủ Thị lang; Vũ khố Thị lang; Thiêm sự phủ Thiêm sự; Thừa Thiên phủ Phủ doãn; Hiệp trấn các trấn;Bố chính sứ - *Cáo thụ Gia Nghị đại phu, thụy Hiến Mục 憲穆*
6. **Tòng tam phẩm:** Thượng bảo Khanh; Quang lộc tự Khanh; Thái bộc tự Khanh; Thông chính sứ ty Thông chính phó sứ - *Cáo thụ Trung Nghị đại phu, thụy Hiến Tĩnh 憲靜*
7. **Chánh tứ phẩm:** Hồng lô tự Khanh; Đại lý tự thiếu Khanh; Thái thường tự thiếu Khanh; Quốc tử giám Tế tửu; Hàn lâm viện Thị độc học sĩ; Lục bộ Lang trung; Nội vụ phủ Lang trung; Vũ khố Lang trung; *Thiêm sự phủ thiếu Thiêm sự*; Thái y viện Viện sứ; Tào chính ty Tào chính sứ; Thương bạc ty Thương bạc sứ; Tôn nhân phủ Phủ thừa; Thừa Thiên phủ Phủ thừa; Hoàng tử phủ Trưởng sử; Thân công phủ Trưởng sử; Tham hiệp; Án sát sứ; Tôn nhân phủ Tả Hữu Tá lý - *Cáo thụ Trung Thuận đại phu, thụy Đoan Cẩn 端謹*
8. **Tòng tứ phẩm:** Thượng bảo thiếu Khanh; Quang lộc tự thiếu Khanh; Thái bộc tự thiếu Khanh; Quốc tử giám Tư nghiệp; Hàn lâm viện Thị giảng học sĩ; Từ tế Tả Hữu ty Từ tế sứ; Quản đạo; Hoàng tử phủ Phó trưởng sử; Thân công phủ phó Trưởng sử - *Cáo thụ Triều Liệt đại phu, thụy Đoan Lượng 端諒*
9. **Chánh ngũ phẩm:** Hồng lô tự thiếu Khanh; Hàn lâm viện Thị độc; Đô sát viện Khoa đạo (Lục khoa Cấp sự trung, Giám sát ngự sử các đạo); Đốc học; Viên ngoại lang; Từ tế Tả Hữu ty Từ tế phó sứ; phó Quản đạo; Tào chính ty Tào chính phó sứ; Thái y viện Ngự y, Khâm thiên giám Giám chính; Thương bạc ty Thương bạc phó sứ - *Cáo thụ Phụng Nghị đại phu, thụy Đoan Trực 端直*
10. **Tòng ngũ phẩm:** Hàn lâm viện Thừa chỉ; Hàn lâm viện Thị giảng; Từ tế Tả Hữu ty Miếu lang; Tri phủ; Thái y viện phó Ngự y; Khâm thiên

giám Giám phó; Khâm thiên giám Chiêm hậu; Cẩm y Tri bạ; Thị trung Tri bạ - *Cáo thụ Phụng Thành đại phu, thụy Đoan Thận 端慎*

11. **Chánh lục phẩm:** Hàn lâm viện Trước tác; Chủ sự; Đồng tri phủ; Kinh huyện Tri huyện; Khâm Thiên giám Ngũ quan chính; Thị nội Tri bạ; Khinh kỵ Tri bạ; Phi kỵ Tri bạ; Thái y viện Tả viện phán - *Sắc thụ Thừa vụ lang, thụy Đôn Nhã 敦雅*
12. **Tòng lục phẩm:** Hàn lâm viện Tu soạn; Quốc tử giám Học chính; Từ tế Tả Hữu ty Miếu thừa; Tri châu; Tri huyện; Kinh huyện Huyện thừa; Giám thành Tri bạ; Võng thành Tri bạ; Chư quân Tri bạ; Chư thành, trấn, đạo, tỉnh, vệ, cơ Tri bạ; Tả Hữu Thông phán; Thổ Tri phủ; Thái y viện Hữu viện phán - *Sắc thụ Văn Lâm lang, thụy Đôn Túc 敦肅*
13. **Chánh thất phẩm:** Hàn lâm viện Biên tu; Quốc tử giám Giám thừa; Giáo thụ; Tư vụ; Huyện thừa các huyện; Khâm thiên giám Linh đài lang, Tả Hữu Kinh lịch - *Sắc thụ Trưng Sĩ lang, thụy Đôn Giản 敦簡*
14. **Tòng thất phẩm:** Hàn lâm viện Kiểm thảo; Thái y viện Y chính; Chiêm hậu ty Linh đài lang; Hiệp thủ; Thổ tri châu; Thổ tri huyện - *Sắc thụ Trưng Sĩ tá lang, thụy Đôn Kính 敦敬*
15. **Chánh bát phẩm:** Hàn lâm viện Điển tịch; Huấn đạo; Thái y viện Ngoại khoa Y chính; Phủ tri sự; Chánh bát phẩm Thư lại; Chánh bát phẩm Hành nhân - *Sắc thụ Tu Chức lang, thụy Cung Doãn 恭允*
16. **Tòng bát phẩm:** Hàn lâm viện Điển bạ; Quốc tử giám Điển bạ; Thái y viện Y phó; Tòng bát phẩm Thư lại; Thân công phủ Chủ bạ;Huyện tri sự; Thổ huyện thừa; Văn miếu Tự thừa tại Kinh sư - *Sắc thụ Tu Chức tá lang, thụy Cung Xác 恭慤*
17. **Chánh cửu phẩm:** Hàn lâm viện Cung phụng; Thái y viện Ngoại khoa Y phó; Thái y viện Y sinh; Chánh cửu phẩm Thư lại; Chánh cửu phẩm Hành nhân; Văn miếu Tự thừa ngoài Kinh sư; Phủ Lại mục; Tượng y ty tượng Y phó - *Sắc thụ Đăng sĩ lang, thụy Cung Mậu 恭茂*
18. **Tòng cửu phẩm:** Hàn lâm viện Đãi chiếu; Quốc tử giám Điển tịch; Thái y viện Ngoại khoa Y sinh; Lương y ty Y sinh; Tòng cửu phẩm Thư lại; Cai tổng; Thổ lại mục; Huyện lại mục; Tượng y ty tượng Y sinh - *Sắc thụ Đăng sĩ tá lang, thụy Cung Phác 恭樸*

*Ngoài ra, còn có các Vị nhập lưu thư lại, chưa xếp vào ngạch, ở các bộ, viện, phủ, ty, giám, tự, ty văn hàn hàm phủ Hoàng tử, phủ Thân công; các đội, vệ, cơ ở các thành, trấn, đạo, tỉnh, Lễ sinh ở Văn Miếu...*

**Võ giai:**

**Quan phục của Ngũ quân Đô thống phủ Chưởng phủ sự, Cấm binh ngũ doanh Đô thống**

**Chánh nhất phẩm:** Ngũ quân Đô thống phủ Chưởng phủ sự - *Cáo thụ đặc tiến Tráng Võ tướng quân, thụy Võ Nghị 武毅*

**Tòng nhất phẩm:** Đô thống; *Thần sách Đô thống chế - Cáo thụ Tráng Võ tướng quân, thụy Võ Khác 武恪*

**Chánh nhị phẩm:** Thống chế; *Thần sách Phó Đô thống chế*; Đề đốc (bao gồm Kinh thành Đề đốc, Thủy sư Đề đốc, Đề đốc (quân vụ) - *Cáo thụ Nghiêm Oai tướng quân, thụy Trung Liệt 忠烈*

**Quan phục của Tả quân (hình 4-5), Chưởng vệ (hình 6), Quản cơ (hình 7), Phó xuất đội (hình 8)**

**Tòng nhị phẩm:** Cẩm y vệ Đô chỉ huy sứ ty Đô chỉ huy sứ; Cẩm y vệ Chưởng vệ sự; Thị trung Tả Hữu dực Vệ uý; Khinh xa Đô uý (tập ấm); *Chưởng cơ*; Chưởng vệ; phó Đề đốc - *Cáo thụ Hùng Oai tướng quân, thụy Trung Phấn 忠奮*

**Chánh tam phẩm:** Nhất đẳng Thị vệ; Cẩm y vệ Đô Chỉ huy sứ ty Chỉ huy sứ (tức Phó sứ); Cẩm y vệ Vệ úy; Thị trung Tả Hữu dực Phó vệ uý; Thị nội Thần cơ Vệ úy; Thị nội Tiền phong Vệ úy; Thị nội Long võ Vệ úy; Thị nội Hổ oai Vệ úy; Thị nội Nội hầu Vệ úy; Thị nội Kỳ võ Vệ úy; Thị nội Thành võ Vệ úy; Thị nội Thị tượng Vệ úy; Thượng tứ viện Viện sứ; Nội thủy Vệ úy; Phấn dực Vệ uý; Kiêu kỵ Vệ uý; Phi kỵ Vệ uý; Thần sách Vệ uý; Hộ lăng Vệ uý; Chư quân Thống

quản thập cơ; Trấn thủ; Thân binh Vệ uý; Cấm binh Vệ uý; Lãnh binh - *Cáo thụ Anh Dũng tướng quân, thụy Anh Túc 英肅*

**Tòng tam phẩm:** Hộ thành binh mã ty Binh mã sứ; Giám thành Vệ úy; Võng thành Vệ úy; *Chư quân Vệ úy; Ngũ hộ Vệ úy;* Thị nội Thần cơ Phó vệ úy; Thị nội Tiền phong Phó vệ úy; Thị nội Long võ Phó vệ úy; Thị nội Hổ oai Phó Vệ úy; Thị nội Nội hầu Phó vệ úy; Thị nội Kỳ võ Phó vệ úy; Thị nội Thành võ Phó vệ úy; Thị nội Thị tượng Phó vệ úy; Thượng trà viện Viện sứ; Nội thủy Phó vệ úy; Phấn dực Phó vệ úy; Kiêu kỵ Phó vệ úy; Phi kỵ Phó vệ úy; Thần sách Phó vệ úy; Hộ lăng Phó vệ úy; Chư quân Phó Thống quản thập cơ; Kinh thương Giám đốc; Kiêu kỵ Đô uý (tập ấm); phó Lãnh binh; Phò mã Đô úy - *Cáo thụ Phấn Dũng tướng quân, thụy Anh Mại 英邁*

**Chánh tứ phẩm:** Nhị đẳng Thị vệ; Hộ thành binh mã ty Binh mã Phó sứ; Thượng trà viện Phó sứ; Giám thành Phó vệ úy; Võng thành Phó vệ uý; *Chư quân Phó Vệ úy; Ngũ hộ Phó Vệ úy*; Quản cơ; Kinh thương Phó giám đốc - *Cáo thụ Minh Nghĩa đô úy, thụy Tráng Dực 壯翼*

**Tòng tứ phẩm:** Thành thủ úy; Cai đội tại Trung hầu, Nội hầu, Cẩm y, Thị nội Tả Hữu dực, Thị trung Tả Hữu dực; Giám đốc tại các cục Bảo hoá, Bảo tuyền, Tạo tác; Kỵ đô úy (tập ấm), Phòng Thủ úy, Tuyên úy sứ, Trưởng chi các chi Thổ binh, phó Quản cơ - *Cáo thụ Tín Nghĩa đô uý, thụy Tráng Nghĩa 壯義*

**Quan phục Chánh cửu phẩm; Tòng cửu phẩm**

**Chánh ngũ phẩm:** Tam đẳng thị vệ; Cẩm y Hiệu úy; Cai đội tại Thị nội Thần cơ, Thị nội Tiền phong, Thị nội Long võ, Thị nội Hổ oai, Thị nội Nội hầu, Thị nội Kỳ võ, Thị nội Thành võ, Thị nội Thị tượng, Thị nội Tả hầu, Thị nội Hữu hầu, Thị nội Trung hầu, Thị nội Dực võ, Thị nội Thượng trà, Thị nội Tiểu sai, Thị nội Tả vệ, Thị nội Hữu vệ, Thị nội Kim đao, Thị nội Kim sang, Thị nội Ngân sang, Thị nội Thị nghi, Thị nội Thượng thiện, Thị nội Tiểu hầu, Thị nội Tài hoa, Phấn dực, Nội thủy, Kiêu kỵ, Phi kỵ, Thần sách, Hộ lăng; Thị nội Tả Hữu dực Phó đội; Thị trung Tả Hữu dực Phó đội; Chánh Đội trưởng Suất đội tại Trung Hầu, Nội Hầu; Nam Bắc Tào Quản lãnh - *Cáo thụ Võ Công đô uý, thụy Tráng Nhuệ 壯銳*

**Tòng ngũ phẩm:** Tứ đẳng thị vệ; Cai đội tại Giám thành, Võng thành, Chư quân, Thân công phủ, Ngũ hộ, Lục kiên, Lý thiện, Tuần bạc, Tuần thành; Chánh đội trưởng Suất đội tại Thị nội Thần cơ, Thị nội Tiền phong, Thị nội Long võ, Thị nội Hổ oai, Thị nội Nội hầu, Thị nội Kỳ võ, Thị nội Thành võ, Thị nội Thị tượng, Thị nội Tả hầu, Thị nội Hữu hầu, Thị nội Trung hầu, Thị nội Dực võ, Thị nội Thượng trà, Thị nội Tiểu sai, Thị nội Tả vệ, Thị nội Hữu vệ, Thị nội Kim đao, Thị nội Kim sang, Thị nội Ngân sang, Thị nội Thị nghi, Thị nội Thượng thiện, Thị nội Tiểu hầu, Thị nội Tài hoa, Nội thủy Phấn dực, Kiêu kỵ, Phi kỵ, Thần sách, Hộ lăng, Từ tế Tả Hữu; phó Lãnh binh Nam Bắc tào; Phi kỵ uý (tập ấm); Tuyên uý Phó sứ; Phòng ngự sứ; Phó chi các chi thổ binh - *Cáo thụ Kiến Công đô uý, thụy Tráng Hiển 壯顯*

**Chánh lục phẩm:** Ngũ đẳng thị vệ, Cai đội tại các thuộc binh, thành, trấn, đạo, tỉnh; Chánh đội trưởng Suất đội tại Giám thành, Võng thành, Chư quân, Thân công phủ, Ngũ hộ, Lục kiên, Lý thiện, Tuần bạc, Tuần thành; Chánh đội trưởng Suất thập tại Trung hầu, Nội hầu; Thủ ngự các cửa biển và cửa ải, Đốc vận - *Sắc thụ Tráng Tiết kỵ uý, thụy Hùng Kính 雄勁*

**Tòng lục phẩm:** Chánh đội trưởng Suất đội tại các thuộc binh, các thành, trấn, đạo, tỉnh; (Chánh đội trưởng sau đây đều là Chánh đội trưởng suất thập), Cẩm y Chánh đội trưởng; Thị trung Tả dực Chánh đội trưởng; Thị trung Hữu dực Chánh đội trưởng; Trung hầu đội Đội trưởng; Nội hầu đội Đội trưởng; Thị nội Thần cơ Chánh đội trưởng; Thị nội Tiền phong Chánh đội trưởng; Thị nội Long võ Chánh đội trưởng; Thị nội Hổ oai Chánh đội trưởng; Thị nội Nội hầu Chánh đội trưởng; Thị nội Kỳ võ Chánh đội trưởng; Thị nội Thành võ Chánh đội trưởng; Thị nội Thị tượng Chánh đội trưởng; Thị nội Tả hầu Chánh đội trưởng; Thị nội Hữu hầu Chánh đội trưởng; Thị nội Trung hầu nhất Chánh đội trưởng; Thị nội Dực võ Chánh đội trưởng; Thị nội Thượng trà Chánh đội trưởng; Thị nội Tiểu sai Chánh đội trưởng; Thị nội Tả vệ Chánh đội trưởng;

Thị nội Hữu vệ Chánh đội trưởng; Thị nội Kim đao Chánh đội trưởng; Thị nội Kim sang Chánh đội trưởng; Thị nội Ngân sang Chánh đội trưởng; Thị nội Thị nghi Chánh đội trưởng; Thị nội Thượng Thiện Chánh đội trưởng; Thị nội Tiểu hầu Chánh đội trưởng; Thị nội Tài hoa Chánh đội trưởng; Nội thủy Phấn dực Chánh đội trưởng; Kiêu kỵ Chánh đội trưởng; Phi kỵ Chánh đội trưởng; Thần sách Chánh đội trưởng; Hộ lăng Chánh đội trưởng; Từ tế Chánh đội trưởng; Ân kỵ uý (tập ấm); Tuyên uý Đồng tri; Phòng ngự Đồng tri; Cai đội Thổ binh - *Sắc thụ Tráng Tiết tá kỵ uý, thụy Hùng Tiết 雄節*

**Quan phục Chánh thất phẩm; Tòng thất phẩm**

**Chánh thất phẩm:** Chánh đội trưởng Suất thập tại Giám thành; (Chánh đội trưởng sau đây đều là Chánh đội trưởng suất thập), Võng thành Chánh đội trưởng; Chư quân Chánh đội trưởng; Thân công phủ Chánh đội trưởng; Ngũ hộ Chánh đội trưởng; Lục kiên Chánh đội trưởng; Lý thiện Chánh đội trưởng; Tuần bạc Chánh đội trưởng; Tuần thành Chánh đội trưởng; (Đội trưởng sau đây đều là đội trưởng suất thập), Cẩm y Đội trưởng; Tả dực quân Thị trung Đội trưởng; Thị trung Hữu dực Đội trưởng; Thần cơ Thị nội Đội trưởng; Thị nội Tiền phong Đội trưởng; Thị nội Long võ Đội trưởng; Thị nội Hổ oai Đội trưởng; Thị nội Nội hầu Đội trưởng; Thị nội Kỳ võ Đội trưởng; Thị nội Thành võ Đội trưởng; Thị nội Thị tượng Đội trưởng; Thị nội Tả hầu Đội trưởng; Thị nội Hữu hầu Đội trưởng; Thị nội Trung hầu nhất Đội trưởng; Thị nội Dực võ Đội trưởng; Thị nội Thượng trà Đội trưởng; Thị nội Tiểu sai Đội trưởng; Thị nội Tả vệ Đội

trưởng; Thị nội Hữu vệ Đội trưởng; Thị nội Kim đao Đội trưởng; Thị nội Kim sang Đội trưởng; Thị nội Ngân sang Đội trưởng; Thị nội Thị nghi Đội trưởng; Thị nội Thượng thiện Đội trưởng; Thị nội Tiểu hầu Đội trưởng; Thị nội Tài hoa Đội trưởng; Nội thủy Phấn dực Đội trưởng; Kiêu kỵ Đội trưởng; Phi kỵ Đội trưởng; Thần cơ Đội trưởng; Hộ lăng Đội trưởng; Từ tế Đội trưởng; Thiên hộ; Nội tạo Cục tượng Chánh tri sự - *Sắc thụ Hiệu Trung kỵ uý, thụy Hùng Quả 雄果*

**Quan phục Bá hộ; Hộ trưởng các hộ**

**Tòng thất phẩm:** Chánh đội trưởng Suất thập tại các thuộc binh, thành, trấn, đạo, tỉnh; (Đội trưởng sau đây đều là Đội trưởng suất thập), Giám thành Đội trưởng; Võng thành Đội trưởng; Thân công phủ Đội trưởng; Chư quân Đội trưởng; Ngũ hộ Đội trưởng; Lục kiên Đội trưởng; Lý thiện Đội trưởng; Tuần bạc Đội trưởng; Tuần thành Đội trưởng; Phó thiên hộ; Nội tạo Cục tượng Phó tri sự; Lãnh vận thiên tổng; Đội trưởng các công thương công khố; Dịch trạm Đội trưởng; Phụng ân uý (tập ấm); Thổ binh Đội trưởng - *Sắc thụ Trung Tá kỵ uý, thụy Hùng Cảm 雄敢*

**Chánh bát phẩm:** Đội trưởng Suất thập tại các thuộc binh, thành, trấn, đạo, tỉnh; Chánh bát phẩm Bá hộ; Nội tạo Cục tượng Tri sự công thương; Công khố Thứ đội trưởng; Dịch trạm Thứ đội trưởng - *Sắc thụ Trung Tín hiệu uý, thụy Dũng Kiên 勇堅*

**Tòng bát phẩm:** Tòng bát phẩm Đội trưởng; Tòng bát phẩm Bá hộ; các Cục tượng Phó tri sự; Thừa ân uý (tập ấm) - *Sắc thụ Trung Tín tá hiệu uý, thụy Dũng Mậu 勇懋*

**Chánh cửu phẩm:** Chánh cửu phẩm Bá hộ; các cục tượng Chánh cửu phẩm Tượng mục; Chánh cửu phẩm Đội trưởng; Phủ lệ mục - *Sắc thụ Hiệu Lực hiệu uý, thụy Dũng Lệ 勇勵*

**Tòng cửu phẩm:** Tòng cửu phẩm Bá hộ; Hộ trưởng các hộ; thợ các cục; các cục tượng Tòng chẩm tượng mục; Tòng cửu phẩm Đội trưởng; Huyện lệ mục - *Sắc thụ Hiệu Lực tá hiệu uý, thụy Dũng Mẫn 勇敏*

***Ân sung thụy hàm***

Ngoài phẩm hàm, thụy hàm và thụy hiệu dành cho các quan viên trong quan chế Cửu phẩm Quan giai, nhà Nguyễn còn chuẩn định việc phong ân sung thụy hàm, tức phong phẩm hàm cho người mất là cha mẹ (ruột hay nuôi), ông bà (tức ông bà nội), ông bà cụ (tức ông bà cố nội), và những phu nhân của các quan viên. Các thụy hàm này là các phẩm hàm được sung ân, tức vinh danh, được phong khi mất, được khắc trên bia mộ, sắc phong, nên không là thực hàm, không ăn lương.

**Thụy hàm dành cho các phu nhân**

Năm Minh Mạng 7 (1826), vua Minh Mạng ban lệnh chuẩn định việc phong ân sung thụy hàm cho phu nhân (nếu chỉ một vợ) hoặc các phu nhân (nếu nhiều vợ) của các quan viên. Thụy hàm này không phân biệt trật chánh tòng hoặc ban văn võ, được chuẩn định như sau:

a) Vợ quan Nhất phẩm: **Phu nhân** (夫人);

b) Vợ quan Nhị phẩm: **Phu nhân** (夫人), sau đổi **Đoan nhân** (端人);

c) Vợ quan Tam phẩm: **Thục nhân** (淑人);

d) Vợ quan Tứ phẩm: **Cung nhân** (恭人);

e) Vợ quan Ngũ phẩm: **Nghi nhân** (宜人);

f) Vợ quan Lục phẩm: **An nhân** (安人);

g) Vợ quan Thất phẩm: **An nhân** (安人), sau đổi **Nhu nhân** (柔人);

h) Vợ quan Bát phẩm: **Nhụ nhân** (孺人), sau đổi **Cẩn nhân** (謹人);

i) Vợ quan Cửu phẩm: **Nhụ nhân** (孺人);

**Thụy hàm dành cho các đời**

Năm Minh Mạng 21 (1840), vua Minh Mạng ban lệnh chuẩn định việc phong ân sung thụy hàm cho các đời như sau:

**Trật phẩm và các đời được phong ân sung thụy hàm**

Nếu là quan văn võ trật chánh hoặc tòng Nhất phẩm, phong cho 3 đời (là đời cha, đời ông, và đời cụ ông)

Nếu là quan văn võ trật chánh hoặc tòng Nhị phẩm, phong cho 2 đời (là đời cha và đời ông)

Nếu là quan văn võ trật chánh hoặc tòng Tam phẩm, phong cho 1 đời (là đời cha)

Nếu là quan văn chánh hoặc tòng Tứ phẩm Chính giai, phong cho 1 đời (là đời cha)

Tuy nhiên, nếu là quan văn chánh hoặc tòng Tứ phẩm Tản giai, thì không phong cho đời nào

Ngoài ra:

Nếu các quan văn từ tứ phẩm trở lên (như tứ phẩm, tam phẩm, nhị phẩm, nhất phẩm) bị giáng xuống đến trật tòng lục phẩm, phong cho 1 đời (là đời cha)

Nếu các quan võ từ tam phẩm trở lên (như tam phẩm, nhị phẩm, nhất phẩm) bị giáng xuống đến trật tòng ngũ phẩm, phong cho 1 đời (là đời cha)

Nếu là quan văn từ Ngũ phẩm và võ từ Tứ phẩm trở xuống đến Cửu phẩm, thì không phong cho đời nào

**Thụy hàm được sung ân**

**Văn giai**

Quan Chánh nhất phẩm: cha, Thượng thư; mẹ, chánh nhị phẩm Phu nhân; ông, Thiêm sự phủ Thiêm sự; bà, chánh tam phẩm Thục nhân; cụ ông, Hàn lâm viện Thị độc học sĩ; cụ bà, chánh tứ phẩm Cung nhân

Quan Tòng nhất phẩm: cha, Đô sát viện Hữu phó Đô ngự sử; mẹ, tòng nhị phẩm phu nhân; ông, Thái bộc tự Khanh; bà, tòng tam phẩm Thục nhân; cụ ông, Hàn lâm viện Thị giảng học sĩ; bà, Tòng tứ phẩm Cung nhân

Quan Chánh nhị phẩm: cha, Thiêm sự phủ Thiêm sự; mẹ, chánh tam phẩm Thục nhân; ông, Hàn lâm viện Thị độc học sĩ; bà, chánh tứ phẩm Cung nhân

Quan Tòng nhị phẩm: cha, Thái bộc tự Khanh; mẹ, tòng tam phẩm Thục nhân; ông, Hàn lâm viện Thị giảng học sĩ; bà, tòng tứ phẩm Cung nhân

Quan Chánh tam phẩm: cha, Hàn lâm viện Thị độc học sĩ; mẹ, chánh tứ phẩm Cung nhân

Quan Tòng tam phẩm: cha, Hàn lâm viện Thị giảng học sĩ; mẹ, tòng tứ phẩm Cung nhân

Quan Chánh tứ phẩm: cha, Hàn lâm viện Thị độc; mẹ, chánh ngũ phẩm Nghi nhân

Quan Tòng tứ phẩm: cha, Hàn lâm viện Thị giảng; mẹ tòng ngũ phẩm Nghi nhân

Quan Tản giai thuộc tứ phẩm (tức Tản giai chánh tứ phẩm hoặc Tản giai tòng tứ phẩm): không được phong tặng

Ngoài ra, đối với các quan tứ phẩm trở lên nhưng bị giáng chức:

> Nếu bị giáng xuống trật chánh ngũ phẩm: cha, Lục bộ Thanh lại ty Chủ sự; mẹ, chánh lục phẩm An nhân
>
> Nếu bị giáng xuống trật tòng ngũ phẩm: cha, Hàn lâm viện Tu soạn; mẹ, tòng lục phẩm An nhân
>
> Nếu bị giáng xuống trật chánh lục phẩm: cha, Hàn lâm viện Biên tu; mẹ, chánh thất phẩm An nhân
>
> Nếu bị giáng xuống trật tòng lục phẩm: cha, Hàn lâm viện Kiểm thảo; mẹ, tòng thất phẩm An nhân

Các quan từ hàm Ngũ phẩm đến Cửu phẩm: không phong cho đời nào

**Võ giai**

Quan chánh nhất phẩm: cha, Thống chế; mẹ, chánh nhị phẩm Phu nhân; ông, Cấm binh Vệ uý; bà, chánh tam phẩm Thục nhân; cụ ông, Quản cơ; cụ bà, chánh tứ phẩm Cung nhân

Quan tòng nhất phẩm: cha, Cẩm y Chưởng vệ sự;[66] mẹ, tòng nhị phẩm Phu nhân; ông, Cấm binh Phó vệ uý; bà, tòng tam phẩm Thục nhân; cụ ông, Phó quản cơ; cụ bà, tòng tứ phẩm Cung nhân

Quan chánh nhị phẩm: cha, Cấm binh Vệ uý; mẹ, chánh tam phẩm Thục nhân; ông, Quản cơ; bà, chánh tứ phẩm Cung nhân

Quan tòng nhị phẩm: cha, Cấm binh Phó vệ uý; mẹ, tòng tam phẩm Thục nhân; ông, Phó quản cơ; mẹ, tòng tứ phẩm Cung nhân

Quan chánh tam phẩm: cha, Quản cơ; mẹ, chánh tứ phẩm Cung nhân

Quan tòng tam phẩm: cha, Phó quản cơ; mẹ, tòng tứ phẩm Cung nhân

Ngoài ra, đối với các quan tam phẩm trở lên nhưng bị giáng chức:

> Nếu bị giáng xuống trật chánh tứ phẩm: cha, Cẩm y Hiệu uý; mẹ, chánh ngũ phẩm Nghi nhân
>
> Nếu bị giáng xuống trật tòng tứ phẩm: cha, Cai đội các quân; mẹ, tòng ngũ phẩm Nghi nhân
>
> Nếu bị giáng xuống trật chánh ngũ phẩm: cha, thuộc binh Cai đội; mẹ, chánh lục phẩm An nhân
>
> Nếu bị giáng xuống trật tòng ngũ phẩm: cha, thuộc binh Chánh đội trưởng suất đội; mẹ, tòng lục phẩm An nhân

Các quan từ hàm Tứ phẩm đến Cửu phẩm: không phong cho đời nào

**Tranh vẽ Hoàng đế Minh Mạng trong sách của John** Crawf

**Minh Mạng** hay **Minh Mệnh** (chữ Hán: 明命, 25 tháng 5 năm 1791 – 20 tháng 1 năm 1841) là vị hoàng đế thứ hai của triều Nguyễn trị vì từ năm 1820 đến khi qua đời, được truy tôn miếu hiệu là **Nguyễn Thánh Tổ**. Ông là vị vua có nhiều thành tích nhất của nhà Nguyễn, nhưng đến cuối thời ông thì nhà Nguyễn dần suy yếu cả về kinh tế và quân sự.urd **(1783 - 1868)**

Trong lịch sử quan chế triều Nguyễn, Minh Mạng là người đưa bộ máy quân chủ tập quyền đến mức chặt chẽ bậc nhất. Nếu Gia Long là vị vua thống nhất lãnh thổ sau nội chiến, thì Minh Mạng là người muốn thống nhất **cách cai trị**: từ trung ương đến địa phương, từ văn thư đến quan phục, từ phẩm trật đến nghi lễ, từ tỉnh hạt đến từng đầu mối báo cáo trong triều.

Minh Mạng trị vì từ năm 1820 đến năm 1841. Trong 21 năm ấy, ông tiến hành nhiều cải cách lớn về hành chính, quan chế, văn thư, giáo dục, quân sự và tư tưởng trị nước; Wikipedia khái quát ông đã lập thêm Nội các và Cơ mật viện, bãi

bỏ Bắc thành và Gia Định thành, đổi trấn thành tỉnh, đồng thời củng cố chế độ lưu quan ở miền núi.

Có thể gọi Minh Mạng là **kiến trúc sư của bộ máy quan liêu Nguyễn**, bởi ông không chỉ cai trị bằng ý chí hoàng đế, mà còn thiết kế lại đường đi của quyền lực. Dưới thời ông, quốc gia được nhìn như một cơ thể cần đo đạc, chia cấp, đặt quan, kiểm soát, ghi chép và quy về trung tâm. Đó là giấc mộng về một nhà nước được sắp đặt đến tận chân tơ kẽ tóc.

### 1. Cải cách hành chính và tư duy tập quyền

Trung tâm tư duy chính trị của Minh Mạng là **tập quyền**. Tập quyền ở đây không chỉ là vua muốn nắm nhiều quyền hơn, mà là một chương trình tổ chức lại quốc gia để mọi địa phương, mọi cơ quan, mọi đường văn thư đều hướng về triều đình Huế.

Dưới thời Gia Long, đất nước mới thống nhất nên vẫn tồn tại các cấu trúc trung gian lớn như Bắc thành và Gia Định thành. Mô hình ấy giúp ổn định sau chiến tranh, nhưng về lâu dài tạo ra nguy cơ quyền lực địa phương quá mạnh. Tổng trấn ở Bắc thành hoặc Gia Định thành có quyền rất lớn, gần như thay mặt triều đình cai quản cả một vùng rộng. Với Minh Mạng, đó là điều khó chấp nhận nếu muốn xây dựng một nhà nước quân chủ trung ương tập quyền đúng nghĩa.

Vì vậy, cải cách hành chính của ông nhằm **cắt bớt tầng trung gian lớn**, đưa các đơn vị địa phương trực tiếp lệ thuộc triều đình. Trung tâm Lưu trữ quốc gia nhận định trong các năm 1831–1832, để nhất thể hóa các đơn vị hành chính, Minh Mạng tiến hành một cuộc cải tổ rất rộng: xóa bỏ Bắc thành, Gia Định thành và các doanh trực lệ thời Gia Long, đổi toàn bộ đơn vị doanh, trấn thống nhất gọi là tỉnh.

Từ góc nhìn quản trị, đây là bước chuyển từ **tập quyền gián tiếp** sang **tập quyền trực tiếp**. Gia Long giữ nước bằng những vùng lớn có tổng trấn. Minh Mạng muốn cai trị bằng hệ thống tỉnh dưới triều đình. Một bên là giải pháp hậu chiến; bên kia là kiến trúc quan liêu trưởng thành.

Tư duy ấy có mặt mạnh: triều đình kiểm soát địa phương chặt hơn, trách nhiệm rõ hơn, mệnh lệnh thống nhất hơn. Nhưng nó cũng có mặt nặng: quyền lực trung ương đi sâu hơn vào đời sống địa phương, hệ thống văn thư dày hơn, quan lại nhiều tầng hơn, dân chúng chịu sự quản lý đều khắp hơn. Đó là bản chất hai mặt của mọi nhà nước quan liêu: càng có trật tự, càng có khả năng kiểm soát; càng kiểm soát được, càng dễ trở nên nặng nề.

### 2. Bỏ thành, lập tỉnh: bước ngoặt quản trị quốc gia

Cải cách nổi bật nhất của Minh Mạng là **bỏ thành, lập tỉnh**.

Trong các năm 1831–1832, triều đình lần lượt xóa bỏ Bắc thành và Gia Định thành cùng chức Tổng trấn, đổi các dinh, trấn trên cả nước thành đơn vị tỉnh, đặt dưới sự quản lý trực tiếp của trung ương. Một số tài liệu giáo dục hiện nay tóm lược kết quả là cả nước được đổi thành 30 tỉnh; nhiều nguồn khác tính theo hệ thống hoàn chỉnh là **31 tỉnh và phủ Thừa Thiên**.

Sự khác biệt số liệu thường do cách tính Thừa Thiên và các giai đoạn điều chỉnh, nhưng về bản chất, cải cách này đánh dấu sự ra đời của mô hình tỉnh hạt tương đối ổn định trong lịch sử hành chính Việt Nam. Trang Wikipedia về hành chính Việt Nam thời Nguyễn cũng ghi nhận bộ máy cai trị nhà Nguyễn kể từ thời Minh Mạng được đánh giá là khá hoàn chỉnh, đánh dấu thời kỳ hưng thịnh của hành chính Nguyễn.

Bỏ thành, lập tỉnh có ba ý nghĩa lớn.

Thứ nhất, nó **giảm quyền lực của các tổng trấn**. Thay vì giao cả miền Bắc hoặc miền Nam cho một đại thần có quyền lớn, triều đình chia nhỏ địa phương thành các tỉnh, mỗi tỉnh có bộ quan phụ trách và bị trung ương giám sát.

Thứ hai, nó **chuẩn hóa bản đồ quản trị**. Các đơn vị doanh, trấn vốn khác nhau về lịch sử và tính chất được đổi thành tỉnh, giúp triều đình dễ thống kê, bổ nhiệm, thu thuế, điều binh và so sánh trách nhiệm.

Thứ ba, nó **tăng khả năng can thiệp của trung ương**. Khi tỉnh trực thuộc triều đình, mọi báo cáo, tấu trình, bổ dụng, xử án, tài chính và quân sự đều có đường đi quy củ hơn về Huế.

Nhưng bước ngoặt ấy cũng đặt ra vấn đề. Khi trung ương nắm quá nhiều, năng lực của triều đình phải rất cao. Nếu hoàng đế sáng suốt, bộ máy vận hành mạnh. Nếu hoàng đế yếu, văn thư ùn tắc, quan lại đùn đẩy, địa phương mất tính linh hoạt. Minh Mạng xây một cỗ máy tinh vi, nhưng cỗ máy càng tinh vi càng đòi hỏi người vận hành có năng lực và kỷ luật.

### 3. Tổng đốc, tuần phủ, bố chính, án sát, lãnh binh

Sau cải cách tỉnh hạt, quan chế địa phương thời Nguyễn được tổ chức thành nhiều chức trách phân công tương đối rõ. Những chức danh như **Tổng đốc, Tuần phủ, Bố chính, Án sát, Lãnh binh** trở thành các mắt xích quan trọng trong bộ máy tỉnh.

**Tổng đốc** thường cai quản một hoặc vài tỉnh lớn, giữ vai trò cao nhất ở vùng được giao, bao quát cả việc dân sự và quân sự, nhất là ở những địa bàn trọng yếu.

**Tuần phủ** là quan đứng đầu hoặc phụ trách một tỉnh, coi việc chính trị, dân sự, giáo hóa, trị an, thường trực tiếp điều hành tỉnh hạt.

**Bố chính sứ** coi tài chính, hộ tịch, ruộng đất, thuế khóa, kho tàng. Đây là chức gắn với "dân và của", tức nền vật chất của quản trị.

**Án sát sứ** coi hình án, thanh tra, giám sát quan lại, xét việc kiện tụng. Đây là con mắt pháp lý của tỉnh.

**Lãnh binh** coi quân sự địa phương, giữ binh lực, phòng thủ, trị an vũ trang.

Cách sắp xếp ấy cho thấy Minh Mạng không muốn quyền lực địa phương tập trung tuyệt đối vào một người. Tỉnh có người cai quản chung, người coi tài chính, người coi án pháp, người coi quân sự. Đây là cơ chế phân nhiệm trong lòng một nhà nước tập quyền. Trung ương mạnh, nhưng ở địa phương, các mảng quyền cũng được chia để tiện kiểm soát.

Điểm đáng chú ý là các chức ấy không chỉ có tên đẹp. Chúng phản ánh tư duy quản trị của triều Nguyễn: muốn cai trị địa phương phải nắm năm việc lớn: **hành chính, tài chính, pháp luật, quân sự, giám sát**. Tỉnh vì thế không phải một vùng đất mơ hồ, mà là một đơn vị có bộ máy chức năng. Đó chính là tinh thần quan liêu hóa: việc nào có quan ấy, quan nào có trách nhiệm ấy, trách nhiệm nào có văn thư ấy.

Nhưng cơ chế này cũng sinh ra nguy cơ quan liêu. Khi một việc phải qua nhiều chức, nhiều sổ, nhiều tấu, nhiều dấu, sự kiểm soát tăng lên nhưng tốc độ giảm xuống. Dân có thể gặp nhiều cửa hơn. Một nền hành chính chặt chẽ luôn đứng giữa hai mục tiêu khó dung hòa: **kiểm soát quyền lực** và **giải quyết việc nhanh**.

### 4. Nội các, Cơ mật viện và quyền lực văn thư

Minh Mạng không chỉ sửa địa phương. Ông cũng củng cố bộ máy trung ương, đặc biệt qua việc lập **Nội các** và **Cơ mật viện**.

Wikipedia về Minh Mạng ghi rõ ông lập thêm Nội các và Cơ mật viện trong quá trình cải cách hành chính. Các tài liệu giáo dục về cải cách Minh Mạng cũng nêu ở trung ương, ông cải tổ hệ thống Văn thư phòng, thành lập Cơ mật viện, hoàn thiện Lục bộ và cải tổ các cơ quan chuyên môn, đồng thời thực hiện chế độ giám sát, thanh tra chéo giữa các cơ quan trung ương.

Ở đây, ta thấy một điểm rất sâu: dưới Minh Mạng, quyền lực không chỉ nằm trong gươm giáo hay phẩm phục, mà nằm trong **văn thư**. Ai nắm văn thư, người ấy nắm đường đi của quyết định. Một tấu chương được tiếp nhận, sao lục, phê duyệt, chuyển xuống, lưu trữ — toàn bộ quá trình ấy là mạch máu của nhà nước.

**Nội các** có vai trò xử lý văn thư, châu phê, chỉ dụ, lưu giữ và truyền đạt ý chỉ. Nó làm cho quyền lực hoàng đế có bộ nhớ và bộ phận kỹ thuật.

**Cơ mật viện** xử lý những việc quan trọng, đặc biệt liên quan quân sự, ngoại giao, an ninh, những vấn đề không thể để lộ rộng trong triều. Đây là nơi quyền lực đi vào vùng kín của chính trị: việc lớn, việc gấp, việc hệ trọng.

Cả hai cơ quan cho thấy nhà Nguyễn thời Minh Mạng đã hiểu rất rõ tầm quan trọng của thông tin. Một quốc gia rộng lớn không thể cai trị nếu triều đình không nhận được báo cáo đều đặn, không phân loại việc, không giữ hồ sơ, không truyền lệnh chính xác. Quyền lực văn thư là quyền lực của trí nhớ nhà nước.

Nhưng văn thư cũng có mặt trái. Khi mọi việc phải đi qua giấy tờ, bộ máy có thể bị giấy tờ hóa. Khi quan lại sợ trách nhiệm, văn thư thành nơi đẩy việc. Khi triều đình quá tin vào báo cáo, khoảng cách giữa giấy và đời có thể rất xa. Một tỉnh trên giấy có thể yên, nhưng dân ngoài đồng có thể khổ. Một bản tấu có thể trau chuốt, nhưng che lấp sự thật. Vì vậy, văn thư làm quyền lực có dấu vết, nhưng không tự bảo đảm quyền lực có sự thật.

### 5. Chuẩn hóa phẩm trật, nghi lễ, quan phục

Một đặc điểm lớn của quan chế Nguyễn là sự chuẩn hóa cao về phẩm trật, nghi lễ và quan phục. Wikipedia về nhà Nguyễn ghi rằng ngạch quan lại chia làm hai ban văn và võ; kể từ thời Minh Mạng, giai chế phẩm trật từ cửu phẩm đến nhất phẩm được xác định rõ, mỗi phẩm chia thành chánh và tòng; trong thời bình, quan võ cùng phẩm thường phải dưới quan văn.

Thông tin ấy cho thấy trật tự quan trường thời Minh Mạng không chỉ là phân công công việc, mà là một hệ thống biểu tượng. Quan đứng ở đâu, mặc gì, phẩm mấy, thuộc văn hay võ, hơn kém nhau thế nào — tất cả đều được đặt vào khuôn.

**Phẩm trật** giúp bộ máy biết trên dưới.
**Nghi lễ** làm trật tự ấy hiện ra trước mắt.
**Quan phục** biến phẩm cấp thành hình ảnh có thể nhìn thấy.

Trong nhà nước quân chủ, hình ảnh có sức mạnh lớn. Một vị quan không chỉ mang chức trên giấy. Ông ta mang chức trên áo, trên mũ, trên vị trí chầu, trên cách xưng hô, trên số lần lạy, trên màu sắc và hoa văn phẩm phục. Quyền lực vì thế được "mặc" lên thân thể.

Minh Mạng chuẩn hóa những điều ấy để làm cho bộ máy bớt tùy tiện. Khi phẩm trật rõ, lễ nghi rõ, y phục rõ, ai cũng biết mình ở đâu. Xã hội quân chủ rất cần cảm giác trật tự ấy. Nhưng trật tự biểu tượng cũng có cái giá: nó dễ làm con người mê danh vị. Khi chiếc áo quan trọng hơn việc quan, khi phẩm hàm sáng hơn

phẩm cách, khi nghi lễ che phủ thực trạng, thì quan chế đi từ kỷ cương sang hình thức.

Ở đây, Minh Mạng vừa là nhà tổ chức, vừa là người của một thế giới cổ truyền. Ông tin rằng một quốc gia mạnh phải có thứ bậc rõ ràng, lễ nghi nghiêm cẩn, phẩm phục chuẩn xác. Niềm tin ấy phù hợp với văn hóa chính trị Nho giáo, nhưng cũng khiến nhà nước Nguyễn ngày càng nặng dáng vẻ cung đình vào lúc thế giới bên ngoài đang chuyển động theo một logic khác.

**6. Nhà nước quan liêu đạt độ chặt chẽ cao**

Dưới thời Minh Mạng, nhà nước quan liêu Nguyễn đạt độ chặt chẽ rất cao. Điều đó thể hiện ở bốn tầng.

Thứ nhất, **lãnh thổ được chia lại** bằng hệ thống tỉnh hạt trực thuộc trung ương.

Thứ hai, **địa phương được phân nhiệm** bằng các chức quan chuyên trách như tổng đốc, tuần phủ, bố chính, án sát, lãnh binh.

Thứ ba, **trung ương được củng cố** bằng Lục bộ, Nội các, Cơ mật viện và các cơ quan chuyên môn.

Thứ tư, **phẩm trật và nghi lễ được chuẩn hóa**, tạo một trật tự quan trường thống nhất từ kinh đô xuống địa phương.

Từ góc độ xây dựng nhà nước, đây là một thành tựu lớn. Minh Mạng đã làm điều mà Gia Long chưa làm hết: biến một quốc gia thống nhất về lãnh thổ thành một quốc gia thống nhất hơn về hành chính. Từ sau cải cách, quyền lực của triều đình Huế đi xuống các tỉnh rõ hơn, đều hơn, sâu hơn.

Nhưng phân tích biện chứng phải nhìn cả mặt trái. Nhà nước càng chặt, xã hội càng bị quản sâu. Quan liêu càng hoàn chỉnh, nguy cơ xa dân càng tăng. Văn thư càng nhiều, sự thật càng dễ bị lọc qua tầng lớp báo cáo. Tập quyền càng mạnh, mọi sai lầm từ trung tâm càng có thể lan rộng. Một hệ thống tốt khi vua sáng và quan giỏi; nhưng nếu vua yếu, quan hư, thì chính sự chặt chẽ ấy có thể làm cho bệnh quan liêu lan nhanh hơn.

Wikipedia về Minh Mạng cũng ghi nhận tuy ông là vị vua có nhiều thành tích nhất của nhà Nguyễn, đến cuối thời ông nhà Nguyễn dần suy yếu về kinh tế và quân sự. Đây là nhận định cần đọc thận trọng, nhưng nó gợi một vấn đề lớn: hoàn thiện hành chính không đồng nghĩa với hiện đại hóa toàn diện. Một bộ máy rất chặt vẫn có thể yếu trước biến đổi kinh tế, kỹ thuật, quân sự và ngoại giao của thế giới thế kỷ XIX.

Minh Mạng xây dựng một nhà nước cổ truyền rất mạnh theo tiêu chuẩn cổ truyền. Nhưng chính câu ấy cũng chứa giới hạn: **mạnh theo tiêu chuẩn cổ truyền** không nhất thiết đủ mạnh trước thời đại công nghiệp và thực dân đang đến gần.

### 7. Giấc mộng một quốc gia được sắp đặt đến tận chân tơ kẽ tóc

Giấc mộng chính trị của Minh Mạng là giấc mộng về một quốc gia có trật tự tuyệt đối: mọi đất đai đều có tên, mọi địa phương đều có cấp, mọi quan lại đều có phẩm, mọi việc đều có bộ, mọi tấu sớ đều có đường đi, mọi nghi lễ đều có khuôn, mọi người trong bộ máy đều biết mình thuộc về đâu.

Đó là một giấc mộng lớn. Nó đem lại sự thống nhất, kỷ cương, khả năng điều hành và cảm giác quốc gia được tổ chức đến nơi đến chốn. Trong lịch sử quan chế Việt Nam, ít vị vua nào có ý chí sắp đặt bộ máy mạnh như Minh Mạng. Ông không bằng lòng với một đất nước chỉ thống nhất trên bản đồ; ông muốn thống nhất trong từng đường dây hành chính.

Nhưng giấc mộng ấy cũng là giới hạn của ông. Một quốc gia không chỉ là bản đồ hành chính, không chỉ là phẩm trật, không chỉ là văn thư, không chỉ là các tỉnh ngoan ngoãn gửi tấu về kinh. Quốc gia còn là đời sống xã hội, sức sản xuất, quân sự kỹ thuật, thương mại, khoa học, khả năng tiếp nhận cái mới và năng lực đối thoại với thế giới. Nếu mọi thứ đều bị sắp đặt quá chặt trong khuôn Nho giáo quan liêu, sự linh hoạt có thể bị giảm.

Minh Mạng là kiến trúc sư của bộ máy quan liêu Nguyễn, nhưng cũng là người làm cho bộ máy ấy đạt tới hình thức cổ điển cuối cùng. Sau ông, triều Nguyễn vẫn còn vận hành, nhưng thế giới đã đổi nhanh hơn tốc độ tự đổi mới của quan chế. Chính vì vậy, thời Minh Mạng vừa là đỉnh cao, vừa là khúc dạo đầu của giới hạn.

*Có thể kết luận: Vua Minh Mạng đã làm cho quan chế Nguyễn trở thành một cỗ máy tinh vi. Cỗ máy ấy có trung tâm rõ, địa phương rõ, văn thư rõ, phẩm trật rõ, nghi lễ rõ. Nhưng lịch sử không chỉ hỏi một cỗ máy có tinh vi không; lịch sử còn hỏi nó có thích ứng được với thời đại mới không.*

Và đó là câu hỏi mà triều Nguyễn, sau Minh Mạng, sẽ phải trả lời trong tiếng đại bác ngoài cửa biển.

## Chương 21. Sân Rồng Huế: nghi lễ của quyền lực

Triều Nguyễn không chỉ cai trị bằng luật lệ, quan chế, quân đội và văn thư. Triều Nguyễn còn cai trị bằng **hình ảnh**.

Ở Huế, quyền lực không chỉ nằm trong tờ chiếu, con dấu, bản tấu hay đạo dụ. Quyền lực được xây thành thành quách, được đặt trên trục thần đạo, được nâng lên trong điện Thái Hòa, được phân hàng trên sân Đại Triều Nghi, được mặc thành áo mão, được uốn vào từng động tác lạy, tâu, bẩm. Nói cách khác, quyền lực triều Nguyễn không chỉ được thi hành; nó còn được **trình diễn**.

Sân rồng Huế vì thế là một văn bản chính trị bằng đá, gỗ, màu sắc, thân thể và nghi lễ. Người đọc văn bản ấy không đọc bằng mắt chữ, mà đọc bằng vị trí đứng, khoảng cách, phẩm phục, tiếng hô, bước đi, lạy quỳ, trống nhạc và hướng nhìn về ngai vàng.

## 1. Kinh thành, Hoàng thành, Tử Cấm thành

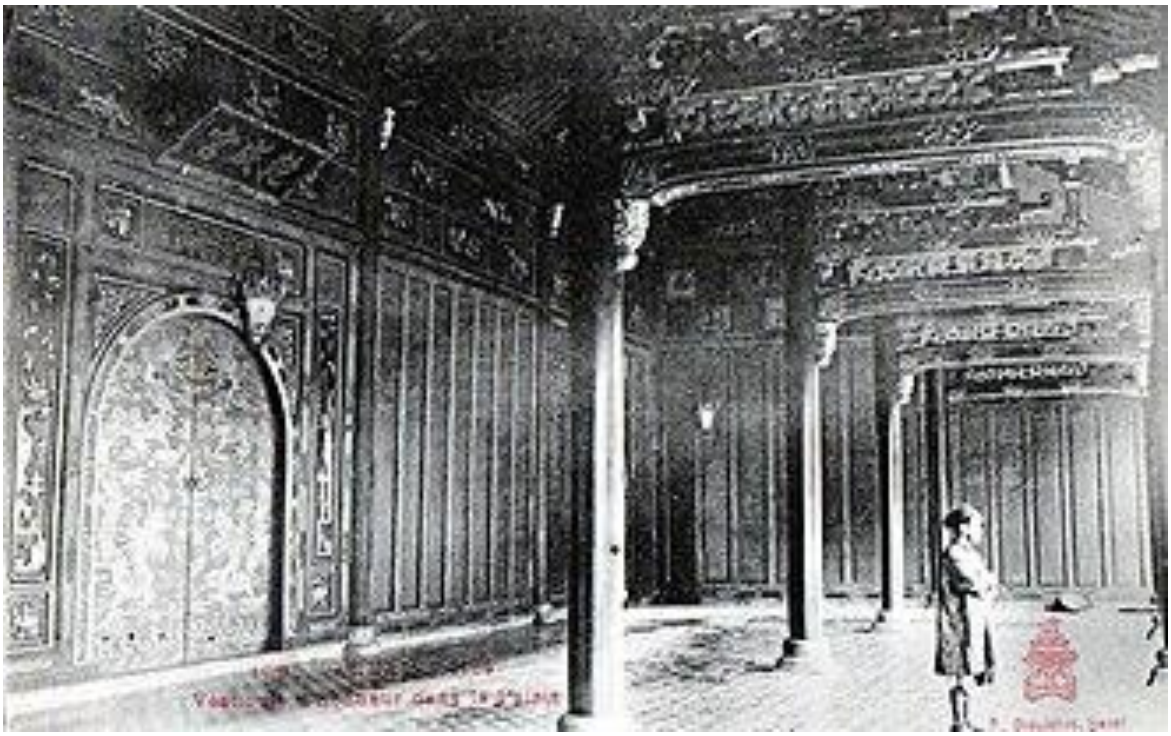

**Đại Cung môn, cổng chính của Tử Cấm thành**

Không gian quyền lực Huế được tổ chức theo nhiều lớp. Ngoài cùng là **Kinh thành**, bên trong là **Hoàng thành**, sâu hơn nữa là **Tử Cấm thành**. Cấu trúc ấy không chỉ có ý nghĩa phòng thủ hay kiến trúc; nó biểu hiện một trật tự chính trị: càng vào trong, quyền lực càng thiêng, càng gần vua, càng bị kiểm soát.

Kinh thành Huế là nơi đóng đô của triều Nguyễn từ đầu thế kỷ XIX đến khi nền quân chủ kết thúc năm 1945; quần thể di tích Cố đô Huế được UNESCO công nhận là Di sản văn hóa thế giới năm 1993.

**Ngọ Môn**

Hoàng thành, còn gọi là Đại Nội, là vòng thành thứ hai bên trong Kinh thành, có chức năng bảo vệ các cung điện quan trọng nhất của triều đình, miếu thờ tổ tiên nhà Nguyễn và Tử Cấm thành.

**Đại nội**

Tử Cấm thành là khu vực sinh hoạt hằng ngày của vua và hoàng gia, nằm phía sau điện Thái Hòa, khởi xây từ thời Gia Long và đến năm Minh Mạng thứ 3, tức 1822, được đổi tên là Tử Cấm thành.

**Bên trong Đại Cung môn. Công trình kết cấu bằng gỗ, mái lợp ngói lưu li. Bộ vì kèo theo phong cách đời Minh Mạng. Lối đi lát đá dẫn đến cổng. Ở bìa trái ảnh các quan đang bước xuống bậc thang đá rời Điện Thái Hòa**

Ba lớp thành ấy tạo nên một thứ "địa lý của uy quyền". Dân thường ở ngoài. Quan lại chỉ được vào theo chức phận. Hoàng gia và vua ở sâu bên trong. Không gian càng thu hẹp, quyền tiếp cận càng ít; quyền tiếp cận càng ít, uy lực biểu tượng càng lớn.

Đây là nguyên lý rất quan trọng của chính trị cung đình: quyền lực tối cao không phải lúc nào cũng xuất hiện thường xuyên. Nó được giữ trong khoảng cách. Chính khoảng cách ấy làm cho sự xuất hiện của vua trong các buổi đại triều trở nên trang trọng.

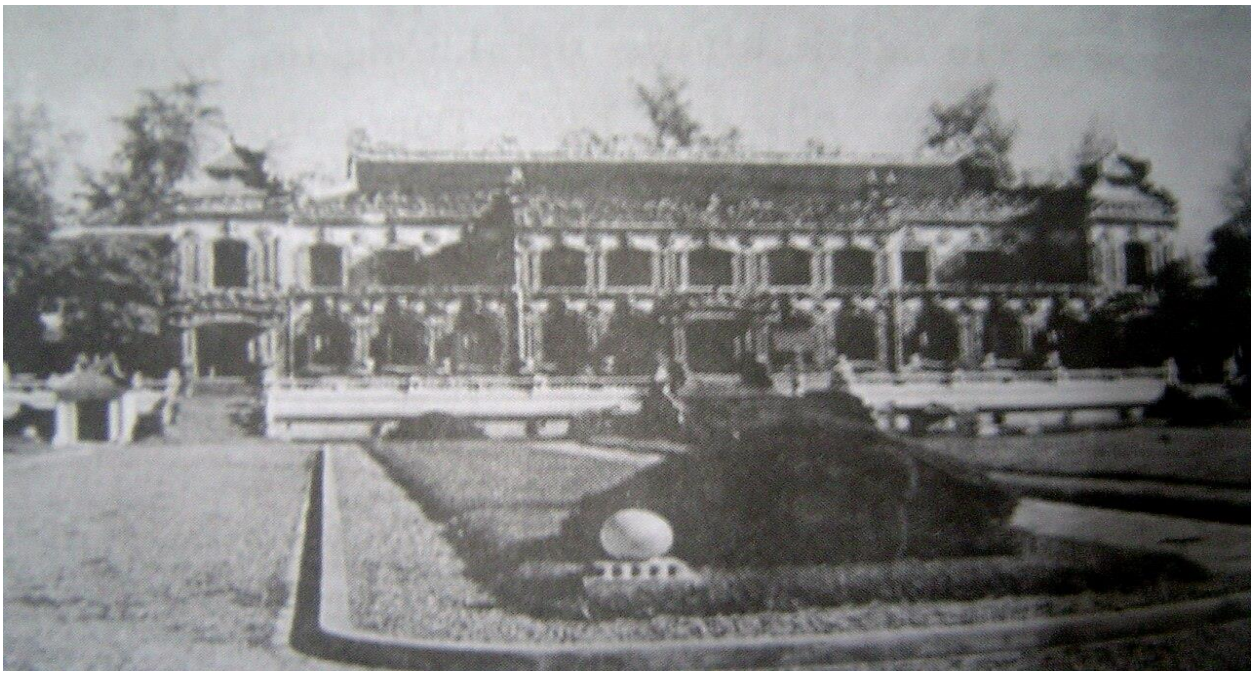

***Điện Kiến Trung năm 1930. Năm 1947 điện Kiến Trung cùng nhiều công trình khác trong Tử Cấm Thành bị thiêu rụi.***

## 2. Điện Thái Hòa và nghệ thuật trình diễn vương quyền

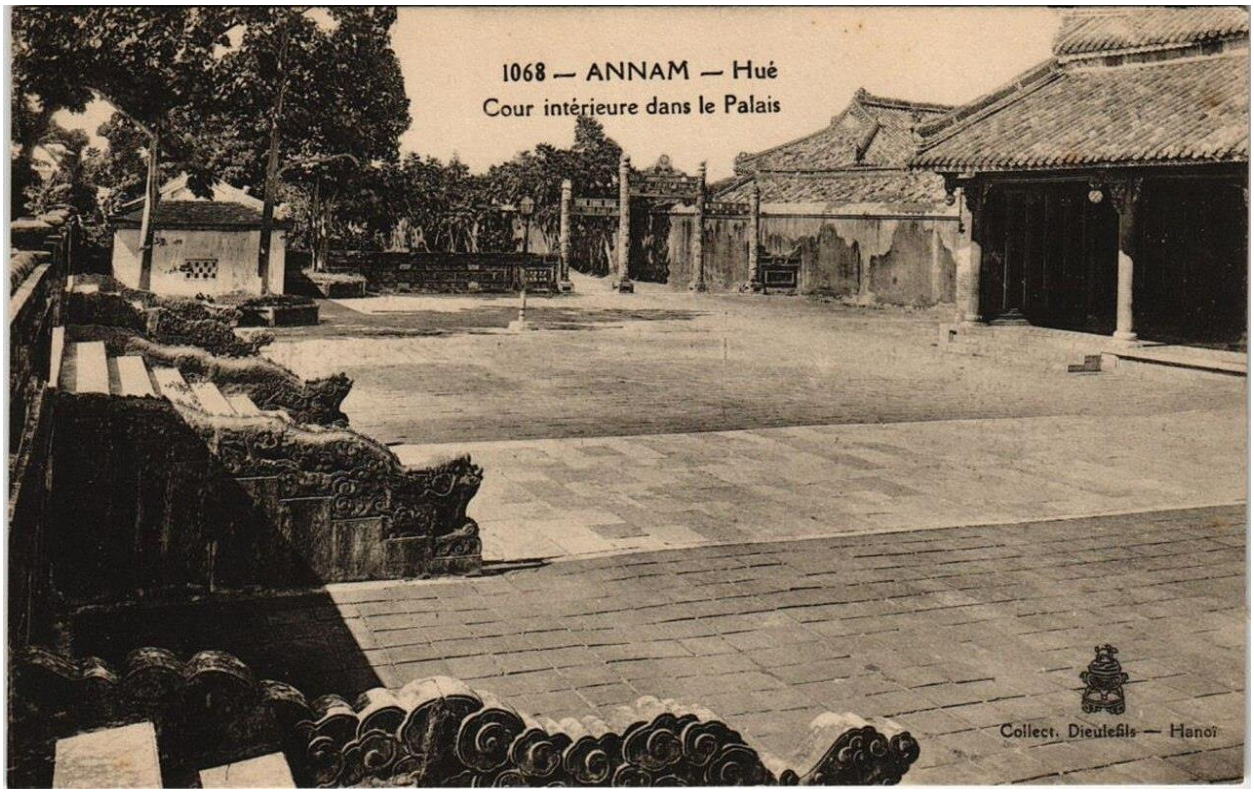


**Góc chụp dưới sân từ bờ lan can hình rồng của Điện Thái Hòa**

Trong Hoàng thành Huế, **điện Thái Hòa** là trung tâm nghi lễ lớn bậc nhất. Đây là nơi diễn ra các nghi lễ quan trọng của triều Nguyễn như đăng quang, đại triều, tiếp sứ, khánh tiết và các lễ lớn của triều đình. Điện Thái Hòa được khởi công năm Gia Long thứ 4, tức 1805, và hoàn thành trong cùng năm; đến năm 1833, khi Minh Mạng quy hoạch lại Hoàng thành, điện được dời đến vị trí hiện nay.

**Điện Thái Hòa**

Điện Thái Hòa không chỉ là một tòa nhà. Nó là sân khấu trung tâm của vương quyền. Ở đó, vua ngồi trên ngai, các quan văn võ xếp hàng ngoài sân Đại Triều Nghi, mọi ánh nhìn quy về một điểm. Quyền lực vì vậy được tổ chức thành một trục nhìn: từ Ngọ Môn, qua sân chầu, đến điện Thái Hòa, rồi dừng lại ở ngai vàng.

Cách trình diễn ấy có ý nghĩa chính trị sâu sắc. Vua không chỉ ban lệnh; vua được đặt ở trung tâm của một không gian đã được thiết kế để mọi người cảm nhận sự cao thấp, gần xa, trong ngoài. Nghi lễ làm cho trật tự trở nên hữu hình. Quan lại không chỉ biết mình thấp hơn vua trong lý thuyết; họ đứng thấp hơn, xa hơn, chầu về phía vua trong thực tế thân thể.

Vì vậy, điện Thái Hòa là nơi quyền lực tự làm cho mình "thấy được". Nó biến vương quyền thành cảnh tượng.

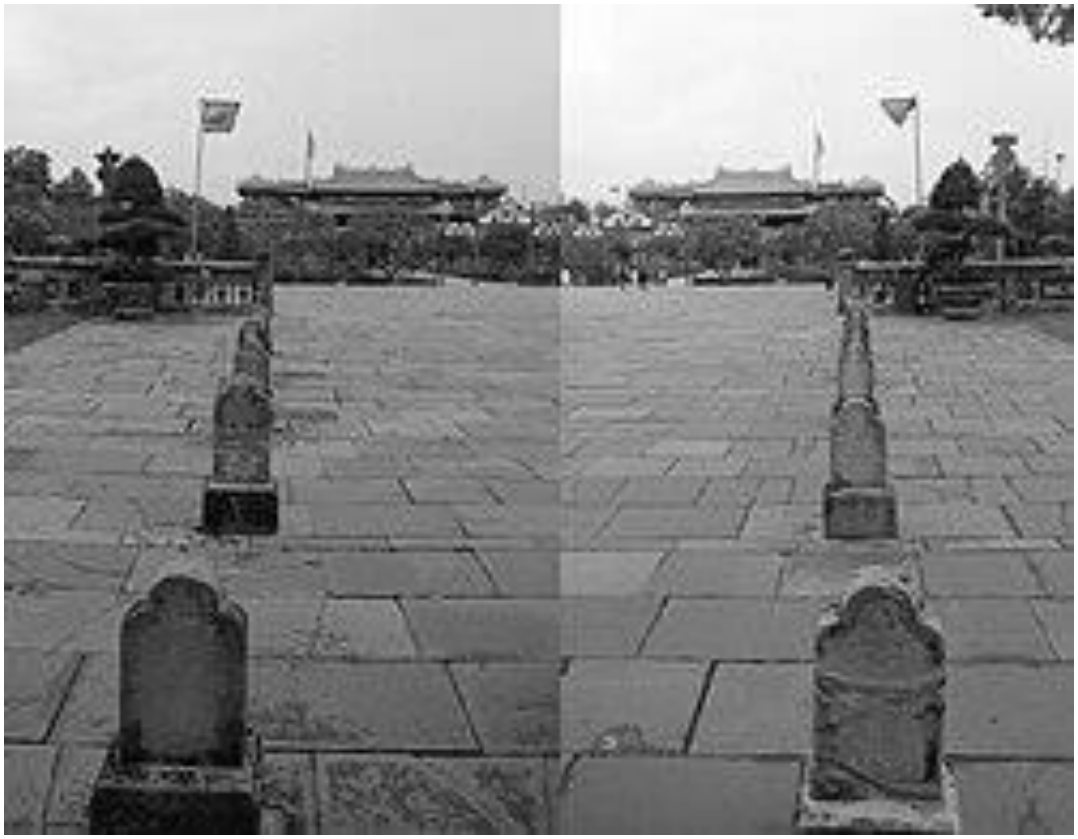

**Hai hàng trụ đá đề phẩm trật (từ Chính nhất phẩm (*正一品*) đến Tòng tam phẩm (*從三品*)) của các quan văn võ chầu hầu tại sân Đại Triều Nghi (hoàng thành Huế).**

### 3. Ban văn, ban võ và thứ bậc chầu hầu

Quan chế triều Nguyễn, tương tự như quan chế trong các triều đại Trung Hoa hoặc Việt Nam trước đây, phân định hệ thống quan lại trong triều đình với hai (2) ban văn, võ và chín (9) phẩm từ Cửu phẩm là phẩm hạng thấp nhất đến Nhất phẩm là phẩm hạng cao nhất. Quan chế hai (2) ban, chín (9) phẩm này có tên gọi là *Cửu phẩm Quan giai* và được áp dụng tại hầu hết trong các triều đại quân chủ Á Đông.

#### Tổ chức phẩm hàm

Tổ chức phẩm hàm thường được áp dụng trong quan chế Cửu phẩm Quan giai như sau:

Quan lại trong triều đình chia làm hai (2) ban văn võ được gọi là Văn giai, Võ giai

Mỗi ban văn võ có chín (9) bậc phẩm. Văn giai có chín (9) phẩm, Võ giai có chín (9) phẩm

Chín (9) phẩm với Cửu phẩm là phẩm hạng thấp nhất và Nhất phẩm là phẩm hạng cao nhất (ngoại trừ trong quan chế Gia Long, còn có bậc phẩm cao hơn Nhất phẩm). *Đường quan* là 5 phẩm trên từ nhất phẩm đến ngũ phẩm; *thuộc quan* là quan cấp dưới từ lục phẩm đến cửu phẩm[1]

Mỗi bậc phẩm lại được chia nhỏ làm 2 trật khác nhau là Chánh và Tòng. Trật Chánh cao hơn trật Tòng. Vì vậy, phẩm Nhất phẩm có 2 trật là trật Chánh nhất phẩm và trật Tòng nhất phẩm, hoặc phẩm Thất phẩm có 2 trật là trật Chánh thất phẩm và trật Tòng thất phẩm

Vì mỗi phẩm có 2 trật (Chánh và Tòng), nên mỗi ban Văn võ có mười tám (18) trật khác nhau trong chín (9) phẩm. Văn giai có chín (9) phẩm mười tám (18) trật, Võ giai có chín (9) phẩm mười tám (18) trật

Mỗi trật (Chánh hoặc Tòng) có một hoặc nhiều hàm cùng trật. Ví dụ, trong quan chế Minh Mạng, trật Tòng nhất phẩm chỉ có hàm Hiệp biện Đại học sĩ, trong khi trật Chánh tam phẩm có các hàm Lục bộ Tả Hữu Thị lang; Hàn lâm viện Chưởng viện học sĩ; Hàn lâm viện Trực học sĩ; Thông chính sứ ty Thông chính sứ; Đại lý tự Khanh; Thái thường tự Khanh; Nội vụ phủ Thị lang; Vũ khố Thị lang; Thiêm sự phủ Thiêm sự; Thừa Thiên phủ Phủ doãn; Hiệp trấn các trấn; Bố chính sứ

Ngoài ra, trong quan chế Gia Long, mỗi trật còn có thể có các trật Tản giai tức các trật gồm những hàm được bổ nhưng không có chức kèm theo, được biết như các hàm nhàn tản, nên gọi là trật Tản giai. Ví dụ như trong quan chế Gia Long có trật Tản giai Chánh ngũ phẩm với hàm Khâm thiên giám Giám chính; Thái y viện Ngự y; Chánh cai bạ tào. Các hàm này là hàm với trật Tản giai Chánh ngũ phẩm tức là hàm có phẩm (và quyền lợi kèm theo) là Chánh ngũ phẩm, nhưng không được giao việc gì với hàm này vì đây là hàm tượng trưng, hàm Tản giai

**Phân biệt hàm và chức**

Hàm được bổ và chức được giao cho có thể giống hoặc khác nhau tùy theo từng trường hợp. Ví dụ:

Tên hàm cũng là tên chức - đây là phần lớn các trường hợp trong quan chế - ví dụ như trong quan chế Minh Mạng, trật Chánh tứ phẩm, có hàm Án sát sứ cũng là chức Án sát sứ tại một tỉnh hoặc hàm Thái y viện Viện sứ cũng là chức Viện sứ tại Thái y viện

Tên hàm không là tên chức - phần lớn dành các quan với phẩm trật cao được bổ vào các chức quan trọng nhưng không cùng tên hàm - ví dụ như trong quan chế Minh Mạng, trật Chánh nhất phẩm, có hàm Cần Chánh điện Đại học sĩ, thường được bổ chức là Cơ mật viện Đại thần (do quy định Cơ mật viện được đảm nhiệm bởi bốn (4) vị đại thần văn võ từ tam phẩm trở lên)

Một quan có thể mang hàm và chức khác nhau trong cùng một trật - ví dụ như trong quan chế Minh Mạng, trật Chánh tứ phẩm, vị quan viên với hàm Lục bộ Lang trung có thể giữ chức Tôn nhân phủ Tả Tá lý, là chức cùng trật Chánh tứ phẩm

**Các điểm nổi bật của Quan chế nhà Nguyễn**

Tuy mô phỏng từ các triều đại trước, quan chế Cửu phẩm Quan giai nhà Nguyễn có những điểm nổi bật rất riêng biệt như sau:

*1. Quan chế Gia Long, ban hành vào năm Gia Long 5 (1804) được biết đến là quan chế*:

Có phẩm hàm trên cả nhất phẩm cho cả hai ban văn, võ như phẩm hàm Tôn nhân phủ Tôn nhân lệnh

Dùng nhiều danh xưng đã có từ các chúa Nguyễn như Chính dinh mà không hề có trong các triều đại quân chủ Á Đông khác

Chuẩn hóa quan chức liên quan đến miền Thượng du với các chức quan như vùng người Kinh nhưng có chữ "thổ" đằng trước như Thổ Tri phủ, Thổ Tri châu, Thổ Tri huyện

*2. Quan chế Minh Mạng, ban hành vào năm Minh Mạng 8 (1827), cùng với các sửa đổi, bổ sung nhỏ sau này, được biết đến là quan chế:* duy nhất phong tặng Thụy hàm và Thụy hiệu kèm theo từng phẩm hàm để tiện dùng ngay khi vị quan mất mà không cần phải chờ triều đình hoặc vua sắc phong thụy hàm hoặc thụy hiệu sau này. Ví dụ, trật Chánh tam phẩm Văn giai được ban Thụy hàm và Thụy hiệu là *Cáo thụ Gia Nghị đại phu, thụy Ôn Mục*. Cáo thụ Gia Nghị đại phu là Thụy hàm, Ôn Mục là Thụy hiệu. Một ví dụ khác là trật Chánh thất phẩm Võ giai được ban Thụy hàm và Thụy hiệu là *Sắc thụ Hiệu Trung kỵ uý, thụy Hùng Quả*

Hoàn chỉnh nhất trong các triều đại quân chủ tại Việt Nam và được áp dụng cho đến ngày chấm dứt của triều Nguyễn vào năm 1945

Chịu ảnh hưởng rất nhiều từ quan chế Hồng Đức (1471) thời Lê Thánh Tông nên có các chức như Lục bộ, Tham Tri, Thị Lang, Thư Lại, v.v.

Bãi bỏ những quan chức thời chúa Nguyễn không còn thực dụng bắt đầu từ thời Minh Mạng như Tham Nghị, Thiêm sự

Thay đổi những quan chức liên quan đến cấp trấn, đạo với cuộc cải tổ hành chính năm Minh Mạng 13 (1832). Ví dụ như việc bãi bỏ các chức liên quan đến trấn, đạo như Trấn thủ, Hiệp thủ, lập các chức mới liên quan đến Tỉnh như Tổng đốc, Tuần vũ, Bố chính, Án sát

**Sân Đại Triều Nghi** (壖大朝儀) hay **Sân Chầu** là khoảng sân rộng trước Điện Thái Hòa nơi các quan đứng chầu trong các buổi đại thiết triều của triều đình nhà Nguyễn.

**Sân Đại Triều Nghi trước điện Thái Hòa**

**Quan thần quỳ khấn ở Sân Đại Triều Nghi hay còn gọi là Sân Chầu**

Điện, cùng với sân chầu, là địa điểm được dùng cho các buổi triều nghi quan trọng của triều đình như: lễ Đăng Quang, sinh nhật vua, những buổi đón tiếp sứ thần chính thức và các buổi đại triều được tổ chức 2 lần vào ngày mồng 1 và 15 âm lịch hàng tháng. Vào những dịp này, nhà vua ngồi uy nghiêm trên ngai vàng trong Điện Thái Hòa. Chỉ các quan Tứ trụ và những hoàng thân quốc thích của nhà vua mới được phép vào điện diện kiến. Các quan khác có mặt đông đủ và đứng xếp hàng ở sân Đại triều theo cấp bậc và thứ hạng từ nhất phẩm đến cửu phẩm, quan văn đứng bên trái, quan võ đứng bên phải. Tất cả các vị trí đều được đánh dấu trên hai dãy đá đặt trước sân chầu.

Trước điện Thái Hòa là **sân Đại Triều Nghi**, còn gọi là sân Chầu, khoảng sân rộng nơi các quan đứng chầu trong những buổi đại thiết triều của nhà Nguyễn, Ở đây, trật tự quan chế không còn nằm trong sách; nó được xếp thành hàng người.

Theo tài liệu lưu trữ về nghi lễ triều hội triều Nguyễn, "bài ban" là việc quan viên sắp hàng theo phẩm trật lớn nhỏ để làm lễ Đại triều hoặc Thường triều; sau khi vua ngồi trên ngai vàng trong điện Thái Hòa, các quan thực hiện nghi thức bái lạy, mở đầu buổi thiết triều. Sân Đại Triều Nghi có hệ thống **Phẩm Sơn**, tức các trụ đá ghi phẩm trật để quan viên căn cứ mà đứng đúng hàng; đây là bằng chứng vật chất cho thấy phẩm cấp quan lại được khắc vào không gian chầu hầu.

Ban văn, ban võ không chỉ là hai nhóm chức năng. Trong nghi lễ, họ là hai nửa của thân thể quốc gia: văn giữ lễ, luật, văn thư, giáo hóa; võ giữ binh, thành, phòng thủ, trấn áp. Khi hai ban đứng trước điện Thái Hòa, triều đình tự trình bày mình như một cơ thể có đủ văn và võ, có trật tự trên dưới, có trung tâm là vua.

Quan chế triều Nguyễn phân định quan lại thành hai ban văn, võ và chín phẩm, từ Cửu phẩm thấp nhất đến Nhất phẩm cao nhất. Trong nghi lễ sân rồng, hệ thống ấy hiện hình: phẩm cao đứng gần hơn, phẩm thấp đứng xa hơn; văn võ phân ban; mọi người cùng hướng về ngai. Đây chính là thứ chính trị bằng vị trí.

**4. Áo mão đại triều, hốt, đai, phẩm phục**

Quyền lực quân chủ không chỉ dùng lời nói. Nó dùng cả y phục.

**Mũ Phốc Đầu, thường gọi là mũ cánh chuồn ở thế kỷ 19, được làm bằng kim loại và lông đuôi ngựa, trưng bày trong Bảo tàng Lịch sử Thành phố Hồ Chí Minh. Mũ dáng tròn dành cho quan văn, mũ dáng vuông dành cho ban võ.**

**2 bộ Mãng Bào và mũ Kim Quan làm triều phục của công hầu thời Nguyễn, Bảo tàng lịch sử Việt Nam, Hà Nội.**

Áo mão đại triều, mũ cánh chuồn, hốt, đai, bổ tử, màu sắc và chất liệu đều là những ký hiệu thị giác của quan chế. Nhìn phẩm phục, người ta biết người ấy thuộc ban nào, phẩm nào, giữ vị trí nào trong trật tự cung đình. Quan phục vì thế không chỉ để mặc cho đẹp. Nó là một văn bản xã hội đeo trên thân thể.

Quan chế nhà Nguyễn có hệ thống văn võ và cửu phẩm rõ ràng; các mô tả về mũ phốc đầu, thường gọi là mũ cánh chuồn, còn ghi nhận sự phân biệt hình dáng mũ giữa quan văn và quan võ. Điều ấy cho thấy triều Nguyễn không chỉ phân loại quan bằng chức danh, mà còn phân loại bằng hình tướng. Chức vụ được nhìn thấy trên thân người.

Áo mão có ba tác dụng.

Thứ nhất, nó **xác nhận địa vị**. Người mặc phẩm phục đại triều không còn chỉ là cá nhân; họ là một vị trí trong bộ máy.

Thứ hai, nó **ràng buộc hành vi**. Khi đã mặc áo quan, người ta phải đi đứng, nói năng, lạy tâu theo phép. Y phục kéo thân thể vào khuôn lễ.

Thứ ba, nó **tạo uy nghi cho triều đình**. Một buổi chầu không thể có vẻ trang trọng nếu quan lại ăn mặc tùy tiện. Trật tự thị giác làm cho quyền lực có vẻ bền vững.

Nhưng áo mão cũng có nguy cơ che khuất con người. Phẩm phục có thể biểu hiện phẩm trật, nhưng không bảo đảm phẩm cách. Một chiếc áo đại triều có thể làm người mặc oai hơn, song không làm người ấy liêm hơn. Chính vì vậy, lịch sử quan chế luôn phải phân biệt giữa vẻ ngoài của quyền lực và đạo đức bên trong của người cầm quyền.

## 5. Lạy, tâu, bẩm: thân thể trong khuôn lễ

Nghi lễ triều đình không chỉ điều khiển lời nói; nó điều khiển thân thể.

Lạy là cách thân thể thừa nhận bậc trên. Tâu là cách lời nói hướng lên vua. Bẩm là cách cấp dưới trình việc lên cấp trên. Trong cung đình Nguyễn, từng động tác ấy đều có khuôn phép: ai được đứng, ai phải quỳ, ai được tâu trực tiếp, ai phải theo ban thứ, ai được vào điện, ai đứng ngoài sân, ai đứng gần, ai đứng xa.

Tài liệu về "bài ban" trong nghi lễ triều hội nhà Nguyễn cho biết sau khi vua ngồi trên ngai vàng bên trong điện Thái Hòa, quan viên sắp hàng theo phẩm trật và thực hiện nghi thức bái lạy vua. Nghi thức ấy không đơn thuần là phép lịch sự. Nó là sự tái diễn thường xuyên của trật tự quân chủ: vua ở trên, quan ở dưới; vua ngồi, quan đứng hoặc lạy; vua là trung tâm, quan là vệ tinh.

Khi thân thể bị đặt vào khuôn lễ, con người cảm nhận quyền lực bằng chính cơ bắp và hơi thở của mình. Đứng lâu ngoài sân, chờ đúng giờ, bước đúng lối, lạy đúng phép, tâu đúng lời — tất cả làm cho quyền lực trở thành kinh nghiệm sống, không chỉ là khái niệm.

Đây là điểm sâu sắc của lễ nghi cổ truyền. Nó không cần giảng giải dài dòng về trật tự. Nó bắt con người thực hành trật tự. Và khi một trật tự được thực hành lặp lại qua nhiều năm, nó trở thành thói quen chính trị.

## 6. Triều nghi như một sân khấu chính trị

Triều nghi là một sân khấu, nhưng không phải sân khấu giả. Nó là sân khấu làm cho quyền lực trở thành thật trong cảm nhận xã hội.

Sân khấu ấy có kiến trúc: Kinh thành, Hoàng thành, Tử Cấm thành, Ngọ Môn, sân Đại Triều Nghi, điện Thái Hòa.
Có vai diễn: vua, hoàng thân, đại thần, quan văn, quan võ, thị vệ, truyền chỉ, sứ thần.
Có y phục: áo mão, đai, hốt, phẩm phục.
Có động tác: lạy, tâu, bẩm, đứng ban, lui ban.
Có đạo cụ quyền lực: ngai vàng, ấn tín, chiếu chỉ, nghi trượng, trống nhạc.
Có khán giả và người tham dự: quan lại trong triều, sứ thần, đôi khi cả những người được triệu kiến trong các dịp trọng lễ.

Sân Đại Triều Nghi là nơi diễn ra các buổi đại thiết triều; điện Thái Hòa và sân chầu là không gian dành cho những nghi lễ trọng đại của triều Nguyễn. Điều này

cho thấy triều nghi không phải nghi thức phụ bên ngoài chính trị. Nó chính là chính trị ở dạng trình diễn.

Một mệnh lệnh ban ra trong bối cảnh nghi lễ khác với lời nói thường ngày. Nó được bao bọc bởi kiến trúc, áo mão, phẩm trật và sự chứng kiến của triều thần. Nhờ vậy, mệnh lệnh có vẻ không chỉ là ý riêng của một người, mà là tiếng nói của cả vương triều.

Tuy nhiên, sân khấu chính trị cũng có giới hạn. Nếu quyền lực chỉ còn biết trình diễn mà không còn giải quyết được dân sinh, thì nghi lễ trở thành vỏ đẹp. Triều nghi làm quyền lực thêm thiêng khi bên trong còn năng lực cai trị; nhưng nếu bộ máy suy yếu, lễ nghi dễ biến thành màn che cho sự bất lực.

**7. Vua không chỉ cai trị; vua phải được nhìn thấy như trung tâm của trật tự**

Trong quân chủ cổ truyền, vua không chỉ là người ra lệnh. Vua là trục biểu tượng của quốc gia. Vì thế, vua phải được nhìn thấy như trung tâm của trật tự.

Điện Thái Hòa, sân Đại Triều Nghi, phẩm sơn, ban văn võ, áo mão, nghi lễ bái lạy đều phục vụ một mục tiêu: làm cho mọi người thấy rằng quốc gia có một trung tâm tối cao. Trung tâm ấy không chỉ nằm trong văn bản pháp lý, mà được đặt bằng kiến trúc, được nhìn bằng mắt, được cảm bằng khoảng cách, được thừa nhận bằng thân thể.

Đó là lý do sân rồng Huế quan trọng. Nó làm cho hoàng quyền có hình hài. Nó biến vua thành điểm tụ của ánh nhìn. Nó làm cho quan lại, dù giữ chức cao đến đâu, vẫn phải đứng trong một trật tự quy về ngai vàng. Nó nhắc rằng mọi phẩm hàm đều ở dưới hoàng quyền, mọi ban bệ đều quay về trung tâm, mọi lời tâu đều hướng lên một người.

Nhưng chính ở đây cũng lộ ra nghịch lý của vương quyền. Khi mọi thứ quy về vua, nhà nước có sự thống nhất biểu tượng rất mạnh. Nhưng nếu vua yếu, nếu triều đình chậm đổi mới, nếu quan lại chỉ chăm giữ lễ mà quên việc dân, thì cả bộ máy dễ bị kéo xuống theo trung tâm ấy. Một trật tự quá quy tâm vừa tạo uy lực, vừa tạo rủi ro.

Sân rồng Huế vì thế là hình ảnh đẹp nhất và cũng nhiều suy tư nhất của quan chế Nguyễn. Đẹp vì nó cho thấy khả năng tổ chức quyền lực đến mức tinh vi: thành quách, điện vàng, phẩm trật, quan phục, nghi lễ, văn thư, tất cả đều ăn khớp. Đáng suy tư vì phía sau vẻ trang nghiêm ấy là câu hỏi lớn của lịch sử: một quyền lực được trình diễn hoàn hảo có đủ sức đối diện với những biến động dữ dội ngoài thành quách hay không?

Ở sân rồng Huế, vua hiện ra như trung tâm của trật tự.
Quan lại hiện ra như các tầng bậc của bộ máy.
Nghi lễ hiện ra như ngôn ngữ của quyền lực.
Và cả triều đình hiện ra như một vở đại lễ chính trị, nơi quốc gia tự nhìn thấy mình trong hình hài quân chủ cuối cùng.

## Chương 22. Lục bộ triều Nguyễn: cỗ máy của trị bình

Nếu sân rồng Huế là nơi quyền lực hiện ra trong nghi lễ, thì **Lục bộ** là nơi quyền lực đi vào công việc hằng ngày. Một bên là áo mão, nhạc lễ, phẩm trật, lạy tâu; một bên là sổ sách, bổ nhiệm, thuế khóa, hình án, quân vụ, đê điều, công trình. Không có sân rồng, vương quyền thiếu uy nghi. Nhưng không có Lục bộ, vương quyền khó vận hành.

Triều Nguyễn kế thừa mô hình Lục bộ của các triều đại trước, gồm **Bộ Lại, Bộ Hộ, Bộ Lễ, Bộ Binh, Bộ Hình, Bộ Công**. Đây là sáu cơ quan chức năng quan trọng giúp nhà vua điều hành quốc gia; mô hình Lục bộ được duy trì qua nhiều triều đại và đến triều Nguyễn vẫn là xương sống của chính quyền trung ương.

Trong quan chế Nguyễn, hệ thống quan lại được phân thành hai ban văn, võ và chín phẩm, từ Cửu phẩm đến Nhất phẩm; mỗi phẩm lại có phân biệt chánh, tòng. Lục bộ nằm trong trật tự ấy như sáu cánh tay của hoàng quyền: dùng người, nắm tài chính, giữ lễ nghi, coi binh quyền, xét hình án, lo kiến thiết. Tất cả hợp lại thành một cỗ máy trị bình vừa tinh vi, vừa nặng nề, vừa hiệu quả theo tiêu chuẩn cổ truyền, vừa bộc lộ giới hạn trước thời đại mới.

### 1. Bộ Lại và nghệ thuật dùng người

Trong sáu bộ, **Bộ Lại** giữ quyền then chốt nhất đối với sinh mệnh của bộ máy: quyền dùng người. Bộ Lại coi việc quan lại, từ tuyển bổ, thăng giáng, khảo xét, điều chuyển đến kỷ luật. Nói cách khác, Bộ Lại là nơi triều đình trả lời câu hỏi: **ai được giao quyền trị dân?**

**Tranh vẽ Bộ Lại thời nhà Nguyễn**

Một nhà nước có luật hay mà đặt nhầm người thì luật sẽ cong. Có ý chỉ đúng mà quan địa phương tham nhũng thì dân vẫn khổ. Có triều nghi nghiêm mà quan lại bất tài thì nghi lễ chỉ còn là vỏ đẹp. Vì thế, Bộ Lại không chỉ làm nhân sự hành chính; nó giữ một quyền lực sâu hơn: quyền phân phối niềm tin của nhà vua vào con người cụ thể.

Dưới triều Nguyễn, quan lại không phải một khối ngang bằng. Họ đứng trong thang phẩm hàm rất rõ, thuộc ban văn hoặc ban võ, chịu sự bổ nhiệm và kiểm tra theo khuôn phép triều đình. Bộ Lại là mắt xích làm cho thang phẩm ấy chuyển động. Một viên tri huyện có thể được thăng lên tri phủ; một quan tỉnh có thể bị giáng chức; một người đỗ đạt có thể được bổ dụng; một viên quan phạm lỗi có thể bị cách chức hoặc điều đi nơi khác.

Nghệ thuật dùng người ở đây có hai mặt. Mặt sáng là giúp triều đình lựa chọn, sắp đặt, điều chỉnh nhân sự để bộ máy không tắc. Mặt tối là quyền bổ dụng luôn dễ bị tác động bởi quan hệ, phe phái, ân sủng và sự báo cáo sai lệch. Bộ Lại càng quan trọng, nguy cơ quanh Bộ Lại càng lớn. Ai nắm được đường thăng giáng của quan lại, người ấy nắm được nỗi sợ và tham vọng của quan trường.

Bởi vậy, Bộ Lại là nơi lý tưởng công vụ gặp thực tế quyền lực. Trên lý thuyết, nó đặt người theo tài đức. Trong thực tế, nó phải chống lại căn bệnh muôn đời của quan trường: tiến thân bằng cửa sau, giữ ghế bằng nịnh trên, làm quan vì danh lợi hơn vì trách nhiệm.

### 2. Bộ Hộ và sinh mệnh tài chính của quốc gia

Nếu Bộ Lại nắm người, thì **Bộ Hộ** nắm dân và của. Bộ Hộ coi hộ tịch, ruộng đất, thuế khóa, kho tàng, tài chính, lương thực. Trong xã hội nông nghiệp, đây là bộ liên quan trực tiếp đến sinh mệnh vật chất của quốc gia.

**Tranh vẽ Bộ Hộ thời nhà Nguyễn**

Nhà nước quân chủ muốn tồn tại phải biết có bao nhiêu dân, bao nhiêu đinh, bao nhiêu ruộng, bao nhiêu thuế, bao nhiêu kho thóc, bao nhiêu nguồn cấp cho quân đội và quan lại. Không có tài chính, mọi mệnh lệnh đều yếu. Không có sổ hộ, nhà nước không nắm được dân. Không có sổ ruộng, nhà nước không nắm được nền thuế. Không có kho tàng, quốc gia dễ rơi vào rối loạn khi gặp chiến tranh, mất mùa, thiên tai.

Bộ Hộ vì vậy là nơi quyền lực chạm vào đời sống thường nhật nhất. Một đạo chiếu ở kinh đô có thể xa dân, nhưng thuế khóa thì không xa. Sổ ruộng, sổ đinh, thuế thân, thuế điền, lao dịch, kho lương — đó là những đường dây nối triều đình với từng làng xã.

Trong các bộ, Bộ Hộ có lẽ là bộ làm dân cảm nhận quyền lực rõ nhất. Quan phục có thể đẹp, điện vàng có thể xa, nhưng thuế thì đi vào bữa ăn. Một chính sách tài chính công bằng có thể làm dân yên. Một chính sách thuế nặng, thu sai, thu lạm có thể làm dân oán. Vì vậy, Bộ Hộ không chỉ là bộ của con số; nó là bộ của mồ hôi.

Tính biện chứng của Bộ Hộ nằm ở chỗ: nhà nước cần thu để tồn tại, nhưng dân cần giữ phần sống để tiếp tục sản xuất. Thu ít quá thì quốc gia yếu. Thu nhiều quá thì dân kiệt. Thu đều nhưng không xét hoàn cảnh thiên tai thì thành vô cảm. Miễn giảm tùy tiện thì ngân khố rối. Bộ Hộ vì vậy đứng giữa hai yêu cầu khó dung hòa: **nuôi nhà nước** và **không làm kiệt dân**.

### 3. Bộ Lễ và việc giữ hồn chính thống

**Bộ Lễ** coi lễ nghi, tế tự, triều hội, giáo dục, khoa cử, bang giao, phẩm phục và các việc liên quan đến chính danh. Nếu Bộ Hộ giữ phần bụng của quốc gia, thì Bộ Lễ giữ phần hồn của vương triều.

**Tranh vẽ Lễ bộ thời nhà Nguyễn**

Trong nhà nước Nguyễn, quyền lực không thể chỉ có cưỡng chế. Nó phải có đạo lý, lễ nghi, hình ảnh và thứ bậc. Bộ Lễ chính là nơi triều đình định nghĩa cái gì là trang nghiêm, ai được đứng ở đâu, nghi lễ nào phải cử hành, phẩm phục nào được dùng, sứ thần được tiếp theo phép nào, khoa thi được tổ chức ra sao.

Bộ Lễ làm cho quyền lực có gương mặt chính thống. Một vị vua lên ngôi cần nghi lễ. Một quan lại vào chầu cần lễ nghi. Một người đỗ đạt cần nghi thức xướng danh, ban áo mũ. Một cuộc tiếp sứ cần phép bang giao. Một lễ tế Nam Giao cần trật tự thiêng liêng. Tất cả những việc ấy không trực tiếp cày ruộng hay đánh giặc, nhưng giúp nhà nước tự trình bày mình như một trật tự hợp đạo.

Ở triều Nguyễn, phẩm trật, quan phục, nghi lễ, sân chầu và các thể thức cung đình được chuẩn hóa cao. Quan chế Nguyễn phân định văn võ, phẩm hàm, đồng thời y phục và mũ mão cũng là ký hiệu của địa vị. Bộ Lễ nằm ở trung tâm của thế giới ký hiệu ấy.

Nhưng Bộ Lễ cũng có giới hạn. Lễ nghi có thể tạo uy nghi, nhưng không thay được năng lực trị nước. Một triều đình có thể tế lễ đúng phép mà dân vẫn đói. Có thể tiếp sứ đúng nghi thức mà ngoại giao vẫn yếu. Có thể phân phẩm phục rất rõ

mà quan lại vẫn tham. Vì vậy, Bộ Lễ giữ hồn chính thống, nhưng hồn ấy phải có thân xác là tài chính, quân sự, pháp luật, công trình và nhân sự tốt. Nếu không, lễ chỉ còn là âm vang trong cung điện.

### 4. Bộ Binh giữa thời bình và hiểm họa ngoại xâm

**Bộ Binh** coi quân đội, binh lính, võ bị, phòng thủ, điều quân và các việc quân sự. Trong thời bình, Bộ Binh giữ quân chế, duy trì lực lượng, quản binh ngạch, bảo vệ biên giới. Trong thời nguy, Bộ Binh trở thành cánh tay sinh tử của quốc gia.

Triều Nguyễn ra đời sau một thời gian dài chiến tranh, nên hiểu rõ giá trị của binh quyền. Gia Long thống nhất đất nước bằng quân sự; Minh Mạng củng cố bộ máy trong điều kiện vẫn phải lo biên giới, nổi dậy địa phương và an ninh vùng xa. Nhưng từ giữa thế kỷ XIX, triều Nguyễn đối diện một hiểm họa mới: ngoại xâm phương Tây. Ở đây, vấn đề của Bộ Binh không còn chỉ là giữ quân đông hay thành lũy chắc; mà là khả năng thích ứng với kỹ thuật quân sự, pháo hạm, súng đạn và chiến tranh hiện đại.

Đây là một nghịch lý lớn. Theo mô hình cổ truyền, Bộ Binh là cơ quan giữ binh quyền, điều phối quân vụ, duy trì trật tự vũ lực. Nhưng khi chiến tranh thay đổi về kỹ thuật, một bộ máy quân sự cũ dù có phẩm trật và văn thư đầy đủ vẫn có thể lúng túng. Thành trì, quân lính, giáo mác, súng cũ, thủy quân truyền thống khó đương đầu với pháo hạm và chiến thuật hiện đại.

Bộ Binh vì thế là nơi bộc lộ rõ giới hạn của quan chế cổ truyền. Trong thời bình, nó có thể duy trì quân chế. Trong nội trị, nó có thể trấn áp và giữ an ninh. Nhưng trước một thế giới quân sự mới, nó cần cải cách sâu về kỹ thuật, huấn luyện, hậu cần, công nghiệp, ngoại giao quân sự. Những việc ấy vượt khỏi khuôn quân sự cổ điển của triều đình.

Bài học ở đây rất rõ: một quốc gia không thể chỉ giữ quân bằng danh nghĩa. Binh quyền phải đi cùng kỹ thuật, tổ chức, tài chính, tri thức và khả năng nhìn ra sự thay đổi của thời đại. Nếu không, Bộ Binh sẽ trở thành cánh tay mạnh trong thế giới cũ nhưng yếu trước thế giới mới.

### 5. Bộ Hình và bóng tối của hình án

**Bộ Hình** coi luật pháp, hình án, xét xử, tù ngục và các việc liên quan đến tội phạt. Đây là bộ giữ mặt nghiêm khắc nhất của quyền lực nhà nước.

Dưới triều Nguyễn, pháp luật được đặt thành khuôn lớn với **Hoàng Việt luật lệ**, thường gọi là Luật Gia Long, ban hành thời Gia Long. Cùng với đó, các điều lệ, chiếu chỉ, tấu sớ, dụ chỉ và những việc thi hành thuộc sáu bộ được ghi chép trong

các bộ hội điển. **Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ**, do Nội các triều Nguyễn biên soạn, ghi chép tương đối đầy đủ các chiếu chỉ, tấu sớ, phiếu dụ, sắc lệnh, dụ chỉ của triều đình về các việc thuộc sáu bộ và các ty từ Gia Long năm thứ nhất đến Tự Đức năm thứ tư.

Bộ Hình là nơi luật thành hành động. Một điều luật nằm trên giấy chưa đủ; nó phải được quan xét, án định, tội phân, hình phạt thi hành. Chính ở đây quyền lực nhà nước đi đến tận thân thể con người: giam, đánh, xử, lưu, chém, tha, giảm án, phúc thẩm.

Bộ Hình có mặt sáng là giữ kỷ cương. Xã hội không thể yên nếu không có nơi xét tội. Quan lại không thể vô trách nhiệm nếu không có luật phạt. Dân không thể an nếu kẻ trộm cướp, giết người, lộng hành không bị xử. Nhưng Bộ Hình cũng có bóng tối. Hình án dễ oan. Lời khai có thể bị ép. Quan xử có thể thiên vị. Người nghèo yếu thế hơn người có tiền và thế lực. Một bộ máy hình án càng nghiêm càng cần lương tri; nếu thiếu lương tri, nghiêm khắc sẽ thành tàn nhẫn.

Trong lịch sử xã hội, dân thường sợ cửa quan phần nhiều vì sợ hình án và thủ tục. Kiện tụng không chỉ là chuyện đúng sai, mà là tiền bạc, thời gian, quan hệ, chữ nghĩa và thân phận. Bộ Hình vì thế không chỉ là cơ quan pháp lý; nó là nơi người dân cảm nhận công lý của triều đại. Một nền pháp chế được dân kính hay sợ tùy rất nhiều vào việc Bộ Hình và quan địa phương có xử công bằng hay không.

### 6. Bộ Công: thành trì, lăng tẩm, đê điều, đường sá

**Bộ Công** coi xây dựng, thành trì, cung điện, lăng tẩm, đê điều, đường sá, cầu cống, công trình và thợ thuyền. Nếu các bộ khác quản người, tiền, lễ, quân, án, thì Bộ Công quản hình hài vật chất của quốc gia.

**Tranh vẽ Công bộ thời nhà Nguyễn**

Triều Nguyễn để lại nhiều công trình lớn: Kinh thành Huế, Hoàng thành, lăng tẩm các vua, hệ thống thành lũy, đường sá, đê điều, công trình thủy lợi. Những công trình ấy vừa là nhu cầu thực tế, vừa là biểu tượng quyền lực. Thành trì để phòng thủ. Đường sá để vận chuyển. Đê điều để bảo vệ nông nghiệp. Lăng tẩm để ghi nhớ vương quyền và tổ tiên. Cung điện để trình diễn uy nghi triều đình.

Bộ Công vì thế nằm ở chỗ giao giữa **dân sinh** và **biểu tượng**. Đắp đê, sửa đường, làm cầu là việc dân sinh. Xây cung điện, lăng tẩm, thành quách là việc chính trị biểu tượng và phòng thủ. Một triều đại khôn ngoan phải cân bằng hai mặt ấy. Nếu chỉ lo công trình cung đình mà bỏ đê điều, dân oán. Nếu không xây dựng cơ sở vật chất quốc gia, quyền lực thiếu nơi vận hành.

Đây cũng là bộ dễ bộc lộ gánh nặng của nhà nước lên dân. Công trình lớn cần tiền, vật liệu, thợ, dân phu. Khi huy động hợp lý, Bộ Công tạo ra cơ sở hạ tầng. Khi huy động quá sức, nó thành lao dịch nặng nề. Một con đường có thể mở thông giao thương, nhưng cũng có thể được nhớ bằng mồ hôi dân phu. Một lăng tẩm có thể là kiệt tác nghệ thuật, nhưng cũng đặt câu hỏi về chi phí xã hội.

Vì vậy, Bộ Công là thước đo rất rõ của quan niệm trị nước. Quyền lực kiến thiết là quyền lực đẹp khi nó phục vụ dân sinh và quốc phòng. Nhưng nó trở thành quyền lực phô trương nếu xây để thỏa uy nghi mà quên sức dân.

### 7. Lục bộ như bản đồ tư duy của triều Nguyễn

Lục bộ triều Nguyễn không chỉ là sáu cơ quan. Nó là cách nhà nước Nguyễn hình dung quốc gia.

**Phủ phụ chánh triều vua Duy Tân. Từ trái sang phải: Tôn Thất Hân (Thượng thư bộ Hình), Nguyễn Hữu Bài (bộ Lại), Huỳnh Côn (bộ Lễ), Hoàng thân Miên Lịch, Lê Trinh (bộ Công), Cao Xuân Dục (bộ Học).**

**Bộ Lại** trả lời câu hỏi: ai được làm quan?
**Bộ Hộ** trả lời: dân và của nằm ở đâu?
**Bộ Lễ** trả lời: chính danh và nghi thức được giữ thế nào?
**Bộ Binh** trả lời: sức mạnh vũ lực của quốc gia được tổ chức ra sao?
**Bộ Hình** trả lời: tội và phạt được xét bằng khuôn nào?
**Bộ Công** trả lời: quốc gia được xây dựng bằng vật chất gì?

Sáu câu hỏi ấy hợp thành bản đồ tư duy của triều Nguyễn. Quốc gia trong con mắt Lục bộ là một cơ thể: Bộ Lại là hệ thần kinh nhân sự, Bộ Hộ là khí huyết tài chính, Bộ Lễ là gương mặt chính thống, Bộ Binh là cánh tay vũ lực, Bộ Hình là xương sống kỷ luật, Bộ Công là thân thể vật chất.

Điểm đặc sắc của Lục bộ Nguyễn là tính chuẩn hóa cao. Nó vận hành trong một quan chế có phẩm hàm, văn võ, nghi lễ, văn thư và luật lệ rõ. Các nguồn sử liệu như **Đại Nam thực lục** và **Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ** cho thấy nhà Nguyễn rất coi trọng ghi chép, hệ thống hóa và lưu giữ điển pháp. *Đại Nam thực lục* là bộ chính sử lớn, do Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn, ghi chép lịch sử các chúa Nguyễn và vua Nguyễn; nguyên bản gồm 584 quyển chữ Hán và ghi chép đến năm 1925. Còn *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* là sách hội điển ghi chép điển pháp triều Nguyễn.

Nhưng chính bản đồ tư duy ấy cũng cho thấy giới hạn của triều Nguyễn. Lục bộ là cỗ máy rất hợp với một nhà nước nông nghiệp, Nho giáo, quân chủ, trọng phẩm trật và văn thư. Nó tốt trong việc duy trì trật tự, phân công, lưu trữ, nghi lễ hóa quyền lực. Nhưng khi bước sang thời đại của công nghiệp, khoa học kỹ thuật, ngoại giao hiện đại, thương mại quốc tế và chiến tranh pháo hạm, sáu bộ cổ truyền bắt đầu không đủ. Bộ Lễ khó thay ngoại giao hiện đại. Bộ Binh khó tự biến thành bộ quốc phòng kiểu mới. Bộ Công chưa phải bộ công nghiệp. Bộ Hộ chưa phải bộ tài chính theo nghĩa kinh tế hiện đại. Bộ Lại chưa có cơ chế công vụ hiện đại. Bộ Hình chưa thoát khỏi mô hình hình án cổ truyền.

Vì vậy, Lục bộ triều Nguyễn vừa là đỉnh cao của cỗ máy trị bình cổ truyền, vừa là dấu hiệu của một mô hình nhà nước đang đi đến giới hạn lịch sử. Nó cho thấy triều Nguyễn biết tổ chức quyền lực rất quy củ; nhưng cũng cho thấy sự quy củ ấy chưa đủ để vượt qua những biến động của thế kỷ XIX. Có thể kết lại: Lục bộ là sáu cánh tay của hoàng quyền Nguyễn. Khi quốc gia cần yên ổn, sáu cánh tay ấy giúp đặt người, thu của, giữ lễ, cầm binh, xét án, dựng xây. Nhưng khi thời đại đổi khác, cánh tay cũ cần trí tuệ mới. Nếu không tự đổi mới, cỗ máy trị bình sẽ dần trở thành cỗ máy giữ nếp cũ — uy nghi, đầy đủ, nhưng chậm trước tiếng gọi của lịch sử.

## Chương 23. Nội các, Cơ mật viện, Đô sát viện: quyền lực trong phòng kín

Nếu Lục bộ là sáu cánh tay của quốc gia, thì **Nội các, Cơ mật viện và Đô sát viện** là những căn phòng sâu hơn của quyền lực. Ở đó, quyền lực không còn hiện ra bằng sân rồng, áo mão, trống chầu hay hàng phẩm sơn trước điện Thái Hòa.

Nó hiện ra bằng **văn thư, mật nghị, tấu sớ, châu phê, đàn hặc, giám sát và những cuộc bàn việc quốc gia sau cánh cửa khép kín**.

Triều Nguyễn là nhà nước quân chủ trung ương tập quyền, mọi quyền lực tối cao quy về hoàng đế. Nhưng một vị vua không thể tự mình đọc hết văn thư, phê hết tấu chương, xử hết việc quân quốc, kiểm soát hết quan lại. Vì vậy, bên cạnh Lục bộ, triều đình cần những cơ quan giúp vua xử lý tầng sâu của chính sự: **Nội các** lo văn thư và tham mưu thường nhật; **Cơ mật viện** bàn việc trọng yếu, cơ mật; **Đô sát viện** giám sát quan trường và đàn hặc sai phạm. Ba cơ quan ấy cho thấy một sự thật: *quyền lực càng lên cao, càng cần bộ nhớ, tai mắt và phòng kín.*

**1. Nội các: nơi lời vua hóa thành văn thư**

Nội các giữ vai trò văn phòng giúp việc cho nhà vua, chuyên trách tiếp nhận giải quyết các công việc về văn thư, giấy tờ trước khi trình lên nhà vua phê duyệt. Tiền thân của Nội các dưới thời vua Gia Long là Thị thư viện, Thị hàn viện, Nội hàn viện và Thượng bảo ty. Đây là 4 văn phòng giúp việc trực tiếp cho nhà vua, chuyên trách việc soạn thảo, chuyển phát văn thư cùng các chiếu, dụ; quản lý các ngự chế, thư từ riêng của nhà vua và quản lý ấn tín. Các thuộc viên làm việc ở 4 văn phòng này gồm có Thị thư viện thừa chỉ, Thị chiếu viện thừa chỉ, Thượng bảo khanh… thường do các viên Hàn lâm viện thừa chỉ kiêm nhiệm.

Năm Minh Mệnh thứ nhất (1820), nhà vua cho gộp 4 viện này thành một cơ quan gọi tên là Văn thư phòng vẫn chuyên trách việc quản lý chuyển phát các văn thư giấy tờ; các bản chiếu, dụ, các bài ngự chế cùng ấn tín bảo tỷ… Đặt các chức Thượng bảo khanh và Thượng bảo thiếu khanh để quản lý những sự vụ tại Văn thư phòng.

Năm Minh Mệnh 10 (1829) vua ban Dụ bảo thị thần rằng*: "Văn thư phòng là chỗ then chốt, mà xét đến tên thì theo chế độ nhà Minh chỉ là một tào riêng. Trước ý Trẫm không muốn đài các có quyền lớn, cho nên mượn tên ấy để cho giữ sổ sách, chạy công việc mà thôi. Nay nghĩ phòng ấy rất quan trọng đối với việc chính sự, dẫu không có danh Tể tướng mà hình như có thực quyền Tể tướng rồi thì tên gọi cũng nên tương xứng. Song không nên đặt quan cao, người trưởng người thứ nên lấy hàm từ Nhị, Tam phẩm cũng ví như sáu bộ thêm làm bảy bộ mà thôi"*. Vì thế đổi Văn thư phòng làm Nội các.

Bản Dụ ngày 13 tháng giêng năm Minh Mệnh 11 (1830) viết*:"Nay đã cải định Văn thư phòng làm Nội các để cố vấn. Truyền từ nay về sau nếu gặp Nội các nghĩ chỉ có chỗ không hợp thì chuẩn cho đường quan Lục Bộ trích ra tham tấu. Việc nghĩ chỉ, nghị tấu của Lục Bộ có chỗ nào không hợp cũng chuẩn cho Nội các trích ra tham tấu. Nếu việc đã thỏa hợp mà Lục Bộ hoặc Nội các vẫn khăng khăng có ý kiến khác*

*thì cứ mạnh dạn chỉ ra chỗ không hợp của nha môn nào chuẩn theo thực mà phúc tấu đợi Trẫm định đoạt. Còn như Lục Bộ nghĩ chỉ, nghị tấu có chỗ không hợp mà Nội các không thể hạch ra hoặc Nội các nghĩ chỉ có chỗ không hợp mà Lục Bộ không thể hạch ra, đến khi bị phát giác hoặc Trẫm trích ra được thì ngoài việc xét chỗ không hợp theo nặng nhẹ mà trị tội ra viên nào để sơ suất việc ấy tất theo luật gia thêm bậc mà trừng trị".* Vua cũng cho thiết đặt các điều chương để quy định chức trách của Nội các và *đặt 4 Tào lệ thuộc là Thượng bảo tào, Ký chú tào, Đồ thư tào, Biểu bạ tào* để chuyên trách từng phần công việc, trong đó:

- *Thượng bảo tào:* chuyên trách coi giữ các loại ấn tín, bảo tỷ, các loại quan phòng, đồ ký, bài ngà của các nha môn, bản phó dụ chỉ, bản thảo chiếu biểu và châu bản. Ngoài ra các bản chiếu, chỉ dụ đã được khâm định và các loại chương sớ đã được nhà vua xem duyệt đều giao cho tào đóng dấu bảo, sau đó giao bản phó cho cơ quan đương sự giải quyết, bản chính giao cho Biểu bạ tào tàng trữ.

- *Ký chú tào:* chuyên trách ghi chép các sinh hoạt, ngôn luận của nhà vua cùng các tấu nghị, chương sớ do bách quan tâu trình và nhật ký học tập của các hoàng tử. Ngoài ra còn có chức trách coi giữ các đồ ngự dụng, sách vở bút nghiên dùng cho Hoàng thượng.

- *Đồ thư tào:* chuyên trách ghi chép các các bài ngự chế, thi văn, coi giữ các loại sách của triều đình và các công văn giao thiệp trong nước và nước ngoài.

- *Biểu bạ tào:* chuyên coi giữ các bản tấu sớ đã được ngự phê (châu bản) và bản phó các biểu chương trong và ngoài nước.

Năm Minh Mệnh 17 (1836) đổi tên Đồ thư tào thành Bí thư tào, Ký chú tào thành Thừa vụ tào nhưng chức trách không thay đổi.

Năm 1844 vua Thiệu Trị đã cho cải tổ lại Nội các bằng việc đổi các Tào thành các Sở gồm Thượng bảo sở, Đồ thư sở, Ty luân sở, Bản chương sở. Trong đó, Bản chương sở lại chia thành 3 chương để tiện phụ trách công việc là Lại Hộ chương, Lễ Binh chương, Hình Công chương. Các sở cũng được sắp đặt lại cơ cấu tổ chức và phân chia công việc khoa học hợp lý hơn.

Về chức danh, các nhân viên trong Nội các hầu hết đều lấy biên chế các Bộ, Viện sung vào làm việc. Vua Minh Mệnh quy định, quan đứng đầu Nội các trật chỉ đến Tam phẩm và phải đứng sau Lục Bộ (tức là không thể thăng đến hàm Đại học sĩ hoặc lãnh chức Thượng thư các bộ tương đương trật Nhị phẩm). Trong đó, đặt 2 viên trật Tam phẩm do Thị lang các bộ hoặc Chưởng viện học sĩ Viện Hàn lâm kiêm nhiệm làm Thượng bảo khanh. Hai viên trật Tứ phẩm lấy Thị độc học sĩ Viện Hàn lâm kiêm nhiệm làm Thượng bảo thiếu khanh. Các thuộc viên gồm: Thị độc, Tu tuyển, Kiểm thảo, Đãi chiếu, Thừa chỉ, Biên tu, Điển bạ đều là người của Hàn

lâm viện sung làm Hành tẩu để giúp việc ở Nội các. Bản Dụ ngày mồng 1 tháng Giêng năm Minh Mệnh 11 (1830) đã bổ đặt 30 người đầu tiên vào làm việc tại Nội các gồm các viên Tả Thị lang Bộ Lễ Phan Thanh Giản, Tả Thị lang Bộ Công Trương Đăng Quế đều làm Thượng bảo khanh; Thị độc học sĩ Viện Hàn lâm Lê Nguyên Đàn, Nguyễn Văn Mưu làm Thượng bảo thiếu khanh; Nguyễn Huy Chiếu, Nguyễn Văn Chương bổ thụ Thị độc; Tôn Thất Thận, Tôn Thất Tường giữ chức Thừa chỉ; Tôn Thất Du, Tôn Thất Thường giữ chức Biên tu…

Các chức danh, phẩm trật trong Nội các hầu như vẫn được giữ nguyên cho đến các đời sau. Nội các triều Nguyễn tồn tại hơn 100 năm từ năm 1829 cho đến năm 1933 thì vua Bảo Đại xoá bỏ để thành lập Ngự Tiền văn phòng. Mặc dù vậy chức trách của văn phòng này vẫn không thay đổi, đây vẫn là cơ quan giúp việc trực tiếp của nhà vua; luân chuyển, tàng trữ các văn thư quan trọng của triều đình và là một bộ phận đặc biệt trọng yếu trong hệ thống các cơ quan hành chính của triều Nguyễn.

Nội các triều Nguyễn là cơ quan trọng yếu trong bộ máy chính quyền. Tiền thân của Nội các dưới thời Gia Long là các văn phòng giúp việc trực tiếp cho nhà vua như Thị thư viện, Thị hàn viện, Nội hàn viện và Thượng bảo ty; các cơ quan này chuyên soạn thảo, chuyển phát văn thư, chiếu, dụ, quản lý ngự chế, thư từ riêng của vua và ấn tín.

Đến thời Minh Mạng, nhu cầu văn thư của nhà nước ngày càng lớn. Quốc gia đã thống nhất, địa phương mở rộng, việc triều chính nhiều tầng, các tỉnh phải tấu báo, các bộ phải trình việc, vua phải phê duyệt, chỉ dụ phải truyền đi. Trung tâm Lưu trữ quốc gia nhận định rằng trong mô hình quân chủ trung ương tập quyền, mọi quyền lực thuộc về nhà vua; vì khối lượng lớn văn bản cần ban hành, chuyển giao và theo dõi ở các nha môn, địa phương, việc có một cơ quan giúp vua về văn thư trở thành tất yếu.

Nội các vì vậy là nơi **lời vua được biến thành văn bản nhà nước**. Một ý chỉ nếu chỉ ở miệng vua thì còn là lời nói. Khi đi qua Nội các, nó thành dụ, chỉ, chiếu, sắc, công văn, châu phê, bản lưu. Văn thư làm cho quyền lực có hình thức, có dấu vết, có ngày tháng, có nơi nhận, có thể thi hành và có thể lưu trữ.

Ở tầng sâu hơn, Nội các là **bộ nhớ của hoàng quyền**. Nhà nước Nguyễn không thể vận hành nếu không có trí nhớ văn bản: việc nào đã ban, ai đã tấu, vua đã phê gì, địa phương đã nhận chưa, bộ nào phải làm, án nào còn treo, chính sách nào đã định. Tài liệu châu bản triều Nguyễn chính là minh chứng cho quyền lực văn thư ấy: Châu bản là các văn thư trình lên vua phê duyệt, mang dấu "ngự phê", "ngự lãm" bằng mực son và đóng ấn của hoàng đế cùng các cơ quan triều đình.

Nhưng văn thư cũng có hai mặt. Nó làm quyền lực có trách nhiệm hơn vì để lại dấu vết. Đồng thời, nó cũng có thể làm quyền lực trở nên xa đời sống hơn. Một bản tấu đẹp lời chưa chắc phản ánh đúng dân tình. Một châu phê sắc bén chưa chắc xuống tới làng xã không bị bóp méo. Nội các giúp vua thấy việc nước qua giấy; nhưng giấy không bao giờ là toàn bộ đời sống.

**2. Cơ mật viện: bàn tay đặt trên việc quân quốc trọng đại**

Nếu Nội các là bộ máy văn thư thường trực, thì **Cơ mật viện** là căn phòng của việc lớn, việc kín, việc nguy.

**Viện Cơ mật - Tam tòa - Trụ sở Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế & Cơ mật viện chi ấn (機密院印)**

**1738 - 1801: đây là trung tâm của Thủ phủ các chúa Nguyễn, rồi của Kinh đô nhà Tây Sơn**

Theo Lê Quý Đôn và Quốc Sử Quán triều Nguyễn, năm 1738, chúa Nguyễn Phúc Khoát đã dùng khu đất này làm trung tâm để xây dựng Thủ phủ Phú Xuân và hoàn thành vào năm sau đó, gọi là Chính dinh, đến năm 1754 thì gọi là Đô thành. Đô thành Phú Xuân là trung tâm chính trị và văn hóa của Xứ Đàng Trong lúc bấy giờ, nhiều sử sách lúc đó mô tả là một đô thị huy hoàng tráng lệ, được các chúa Nguyễn dùng làm Thủ phủ cho đến năm 1775. Trong thời gian quân Trịnh chiếm đóng ở đây từ năm 1775 đến năm 1786, bộ mặt kiến trúc ở đây không có gì thay đổi đáng kể. Khi Tây Sơn làm chủ Phú Xuân - Thuận Hóa (1786 - 1788), rồi thống nhất đất nước (1788 - 1801), mặc dù Phú Xuân được dùng làm Kinh đô, nhưng tổng thể kiến trúc ở đây vẫn không bị xáo động gì lớn.

Trong những năm đầu thế kỷ XIX, vua Gia Long (1802 - 1819) cho qui hoạch lại địa bàn Phú Xuân để mở rộng Kinh đô và xây dựng Kinh thành đồ sộ như hiện nay, tất cả các công trình kiến trúc của Đô thành cũ đều bị triệt giải, và khu đất

Tam Tòa, được dùng để xây dựng chỗ ở cho Hoàng tử Nguyễn Phúc Đảm, con trai thứ 4 của vua Gia Long. Năm 1816, Hoàng tử Đảm được triều đình chọn làm Hoàng Thái tử (tức là người sẽ được lên nối ngôi). Vị Thái tử này phải chuyển đến ăn ở tại cung Thanh Hòa (ở phía đông ngoài Hoàng thành). Chỗ ở cũ của Thái tử được nhường lại cho Hoàng tử Nguyễn Phúc Chẩn (1803 - 1824), con trai thứ 9 của vua Gia Long. Năm 1817, Hoàng tử Chẩn được phong là Thiệu Hóa Công. Cơ ngơi của ông ở đây được gọi là "công phủ". Nhưng, ông mất sớm vì bệnh vào năm 1824 giữa lúc mới 22 tuổi. Ông được vua Minh Mạng truy phong là Thiệu Hóa Quận Vương. Ông để lại cơ ngơi này cho người con trai trưởng là Nguyễn Phúc Thiện Khuê.

**Từ năm 1839- 1899: chùa Giác Hoàng**

Hoàng Thái tử Nguyễn Phúc Đảm lên nối ngôi cha vào năm 1820, lấy hiệu là Minh Mạng. Năm 1839, vua Minh Mạng nói rằng: "Đấy là đất lành, nhân đấy mà dựng chùa thờ Phật, cầu phúc lâu dài...". Nhà vua cấp cho gia đình của cháu mình là Nguyễn Phúc Thiện Khuê một chỗ khác để ở, lấy khu đất ấy để xây dựng một ngôi chùa và đặt tên là chùa Giác Hoàng. Quy mô kiến trúc của chùa này khá lớn. "Nhà chính là điện Đại Hùng 3 gian 2 chái, phía sau là điện Đại Bảo. Trước điện Đại Hùng, tả hữu mỗi bên có 1 nhà 3 gian, rồi đến 1 cái lầu Hộ Pháp. Phía sau, tả hữu có tăng phòng, mỗi cái 5 gian, bên tả lại có nhà bếp 3 gian. Bốn mặt chùa đều xây tường gạch bao bọc". Nhà vua thấy trước điện Đại Bảo còn lại cái giếng xưa được đào khi nơi đây còn là "tiềm để" của mình, "nước trong mà ngọt", nên đặt tên là giếng Phương Thanh, và cho xây lại bằng đá thanh, dựng cạnh đó một tấm bia đá ghi tên giếng và xây một bi đình nhỏ để bảo vệ tấm bia. Năm 1843, vua Thiệu Trị đã xếp hạng chùa Giác Hoàng vào danh sách 20 thắng cảnh của đất Thần kinh và vịnh một bài thơ nhan đề là "Giác Hoàng phạm ngữ" để ca ngợi ngôi chùa này. Bài thơ được khắc vào bia đá, dựng ở bên trái cổng chùa và xây nhà bia để che mưa nắng. Khi Kinh đô thất thủ (5 - 7 - 1885) cũng là thời kỳ Việt Nam mất chủ quyền vào tay thực dân Pháp cho nên Nam triều đã cho di chuyển tất cả tượng Phật và đồ thờ ở đây ra chùa Diệu Đế.

**1903 - 1945: Viện Cơ Mật**

Trong những năm cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX, dưới thời vua Thành Thái (1889 - 1907), là thời kỳ Việt Nam nằm dưới sự bảo hộ của chính phủ Pháp. Sau 60 năm tồn tại các công trình kiến trúc của chùa Giác Hoàn đều bị triệt giải, dành khu đất này để xây dựng Viện Cơ Mật. Năm 1899, Viện Cơ Mật được khởi công xây dựng và hoàn thành năm 1903. Thật ra, Viện Cơ Mật chỉ là tên của công trình kiến trúc chính trong khuôn viên này. Hai bên sân trước, người ta còn xây thêm hai dãy nhà dài để sử dụng vào những công việc khác. Dãy bên

phải, từ trong nhìn ra, dùng làm văn phòng của các ông Hội lý người Pháp (Délégué) bên cạnh bộ Hình và bộ Lại của Nam triều. Dãy bên trái là Bảo tàng Kinh tế (Musée Eïconomique). Vì trong khuôn viên có 3 tòa nhà như thế, cho nên, trong dân gian Huế, người ta gọi chung đây là Tam Tòa.

Viện Cơ Mật, tòa nhà chính ở giữa, có hai tầng, là nơi hội họp mỗi tuần 2 lần của Hội đồng Thượng thư Nam triều (Le Conseil des Ministres) dưới sự chủ tọa của viên Khâm sứ Pháp "để thảo luận những vấn đề chung".

Còn về Bảo tàng Kinh tế thì đây là nơi trưng bày những sản phẩm động thực vật thuộc loại quý hiếm của Trung Kỳ (Annam) để phục vụ công chúng.

Tư liệu lịch sử cho biết ngoài 3 tòa nhà, ở giữa mặt tiền có xây cổng tam quan và cách một khoảng sau cửa là bức bình phong, một công trình kiến trúc có giá trị về nghệ thuật, đặc biệt là các mô típ hoa văn trang trí.

**1945 - 2000: Trụ sở của một số cơ quan công quyền**

Từ năm 1945 đến năm 1954, khu vực Tam Tòa hầu như không được sử dụng vào một công việc gì quan trọng đáng ghi nhận. Từ năm 1955 đến năm 1975, dưới chế độ cũ, hai dãy nhà hai bên trở thành văn phòng của các cơ quan tư pháp địa phương (tỉnh Thừa Thiên và Thành phố Huế), còn tòa nhà chính (Viện Cơ Mật cũ) được dùng làm nơi xét xử các vụ án từ sơ thẩm đến thượng phẩm. Từ năm 1975 đến năm 1976, sau ngày giải phóng, Ủy ban Quân quản Trị Thiên Huế đóng và làm việc tại khu vực này. Từ năm 1976 đến năm 2000, khu vực Tam Tòa là trụ sở của Tỉnh ủy tỉnh Bình Trị Thiên (1976 - 1989), Tỉnh ủy tỉnh Thừa Thiên Huế (1989 - 2000).

Trong thời gian Tam Tòa được các cơ quan công quyền nói trên sử dụng, người ta đã phá bỏ bức bình phong, cải tạo tòa nhà chính (bỏ mái trước để xây ban - công và xây thêm 2 phòng lồi, v.v...), xây thêm cột cờ ở giữa sân, tôn tạo cảnh quan, sân vườn, v.v...

Ngày 12 tháng 10 năm 2000, Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế, tiếp quản khu vực Tam Toà, làm trụ sở từ đó đến nay.

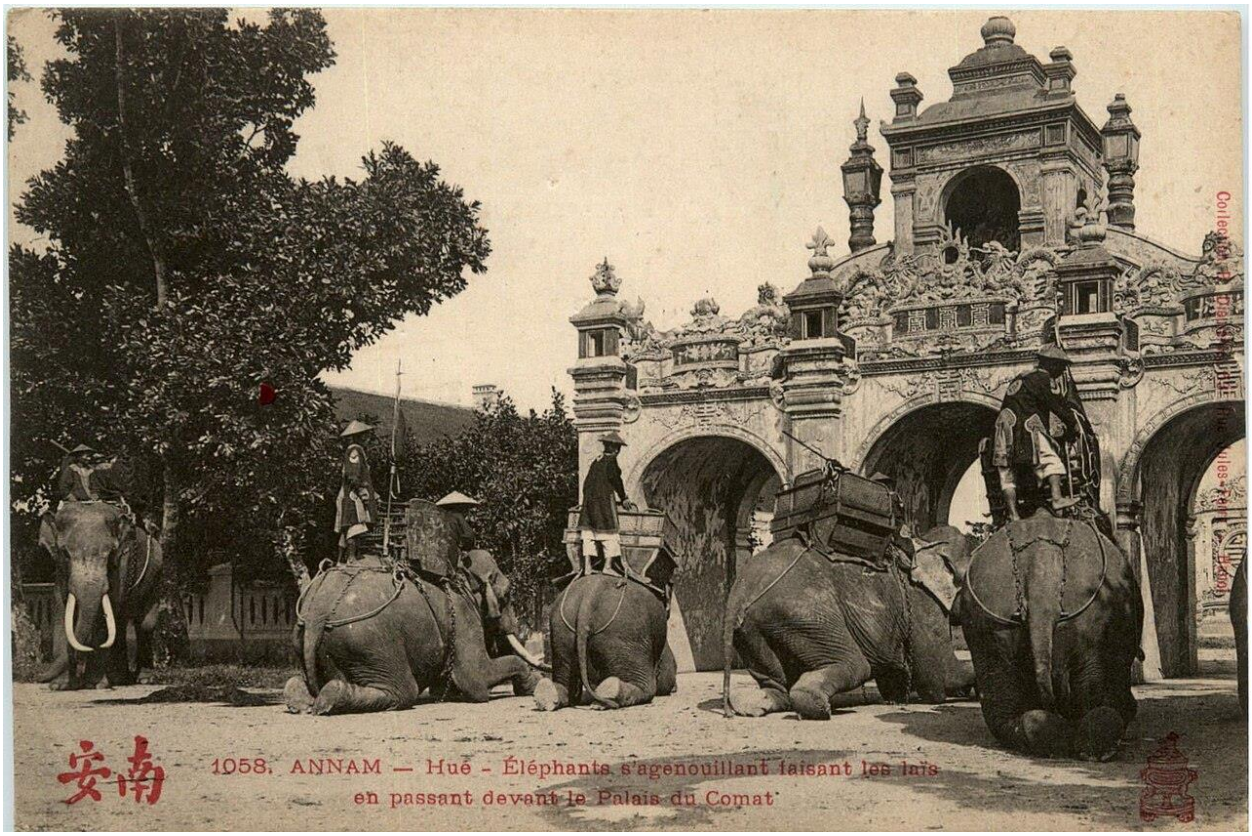


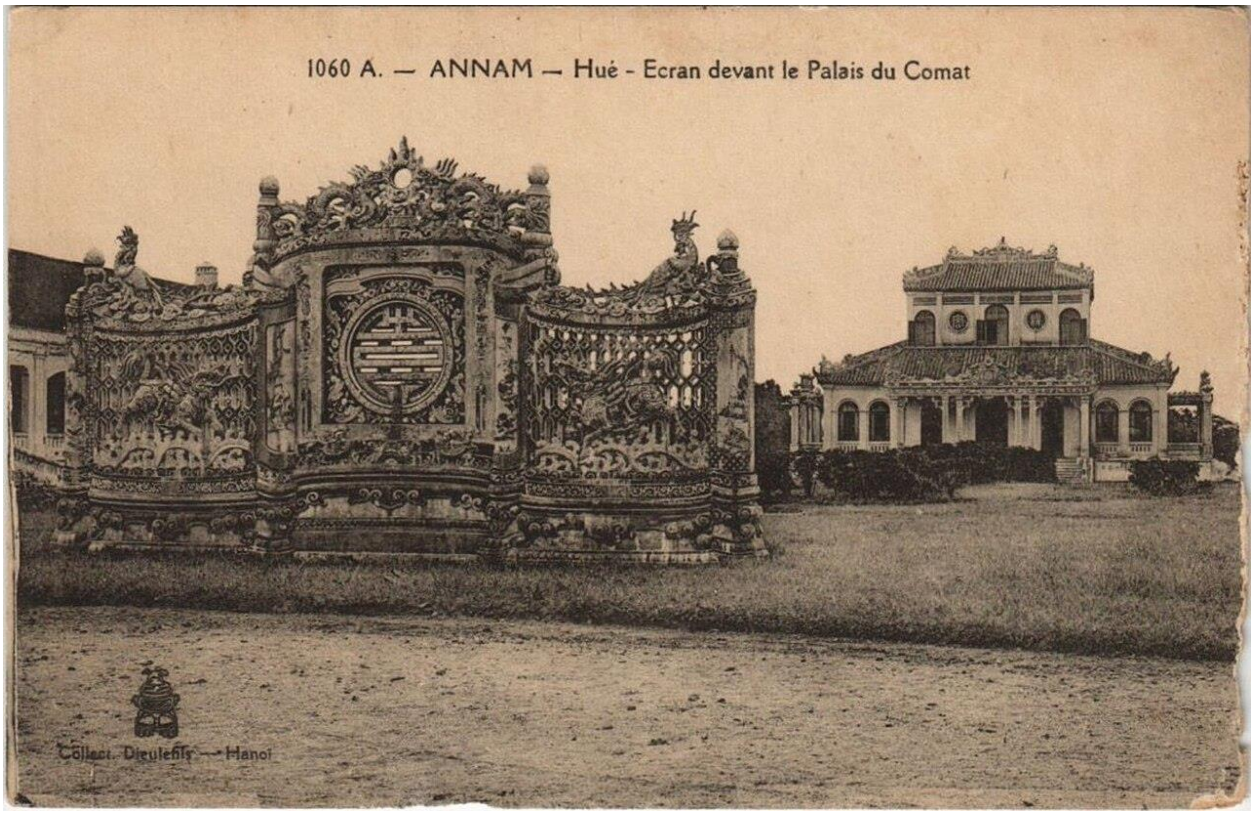


**Bình phong trước cửa điện & Voi quỳ gối đi qua cửa điện**

**Cơ mật viện** được lập năm Minh Mạng thứ 15, tức năm 1834. Theo Trung tâm Lưu trữ quốc gia, đây là cơ quan tham mưu cho nhà vua về những vấn đề trọng yếu, cơ mật, đặc biệt là quân sự; đứng đầu Cơ mật viện là các đại thần từ Tam phẩm trở lên, cao hơn quan đứng đầu Nội các. Bảo tàng Lịch sử Quốc gia cũng ghi Cơ mật viện thành lập năm 1834, chuyên tư vấn cho vua các vấn đề chính trị, ngoại giao và những việc mang tính cơ mật quốc gia; tuy vậy, giống Nội các, Cơ mật viện là cơ quan cố vấn, không đứng trên Lục bộ.

Tên gọi "Cơ mật" đã nói rõ bản chất: đây là nơi bàn **cơ yếu và bí mật**. Việc thường có thể qua Lục bộ. Việc văn thư có Nội các. Nhưng những chuyện liên quan đến chiến tranh, ngoại giao, an ninh, biến loạn, biên cương, quan hệ với ngoại quốc, hoặc quyết sách hệ trọng thì cần một cơ quan hẹp hơn, kín hơn, thân cận với vua hơn.

Cơ mật viện phản ánh một quy luật của mọi nhà nước: quyền lực càng cao càng cần không gian kín để quyết định việc sống còn. Triều đình có thể công bố chiếu dụ sau cùng, nhưng trước khi chiếu dụ ban ra, đã có cân nhắc, bàn bạc, dò xét, tính toán trong phòng kín. Chính trong phòng kín ấy, chính trị hiện ra như nghệ thuật chọn lựa giữa nhiều nguy cơ.

Tuy nhiên, Cơ mật viện cũng bộc lộ giới hạn của quân chủ chuyên chế. Nó giúp vua có nhóm cố vấn thân cận, nhưng quyền quyết định cuối cùng vẫn quy về hoàng đế. Nó có thể làm quyết sách nhanh và kín, nhưng cũng có thể khiến quyền lực bị thu hẹp trong một vòng người rất nhỏ. Càng bí mật, càng khó kiểm soát. Càng cơ mật, càng dễ biến việc nước thành việc của một nhóm đại thần gần vua.

Vì vậy, *Cơ mật viện là biểu tượng của quyền lực cao cấp nhất: cần thiết vì quốc gia có việc không thể bàn rộng; nguy hiểm vì sự kín đáo luôn đi cùng nguy cơ thiếu minh bạch.*

### 3. Đô sát viện: con mắt giám sát quan trường

Nếu Nội các là bộ nhớ, Cơ mật viện là phòng kín của quyết sách, thì **Đô sát viện** là con mắt giám sát quan trường.

Đô sát viện nguyên đã được lập vào đời Tần Trung Quốc và tại Việt Nam, được áp dụng vào thời Nguyễn.

Năm Gia Long 3 (1804), nhà Nguyễn khảo quan chế thời Minh Thanh Trung Quốc, đặt các chức quan phụ trách công tác giám sát tối cao là Đô ngự sử và Phó Đô ngự sử phụ trách Ngự sử đài, tiền thân của Đô sát viện.

Năm Minh Mạng 8 (1827), đặt thêm các Cấp sự trung lục khoa và Giám sát ngự sử tại các đạo. Năm Minh Mạng 13 (1832), Đô sát viện được chính thức thành lập là một viện và trở thành một cơ quan giám sát tối cao với đầy đủ các quy chế kiểm sát các cơ quan hành chính trung ương với Lục khoa và kiểm sát các cơ quan hành chính địa phương, với Giám sát ngự sử các đạo. Bắt đầu từ thời này, Đô sát viện, là một cơ quan hội đồng, cùng với Đại lý tự (cơ quan xét xử tối cao) và bộ Hình nằm trong Tam pháp ty, tức là hệ thống tư pháp của triều đình nhà Nguyễn.

Thời Nguyễn, quan Thông chính sứ, Đại lý tự khanh, Đô sát viện Hữu đô ngự sử, và 6 vị Thượng thư Lục Bộ, hợp thành Cửu khanh của triều đình nhà Nguyễn.

**Cơ cấu tổ chức**

Đứng đầu Đô sát viện là 4 vị đại thần giữ các chức vụ sau:

a) Tả Đô ngự sử và Hữu Đô ngự sử (tức là Trưởng quan Đô sát viện), hàm ngang với chức Thượng thư các bộ, trật Chánh nhị phẩm. Tả Đô ngự sử không chuyên đặt.
b) Tả phó Đô ngự sử và Hữu phó Đô ngự sử, hàm ngang với Tham tri các bộ, trật Tòng nhị phẩm

Bên dưới bốn vị đại thần trên là Lục khoa và 16 vị Giám sát ngự sử 16 đạo.

Tại kinh thành, Lục khoa là các cơ quan Đô sát viện giám sát tất cả các bộ, nha cấp trung ương. Lục khoa, được điều hành bởi 1 quan Cấp sự trung tại mỗi khoa, trật Chánh ngũ phẩm năm 1827, Tòng tứ phẩm năm 1837, gồm:

1. Lại khoa, kiểm sát bộ Lại và Hàn lâm viện;
2. Hộ khoa, kiểm sát bộ Hộ, Nội vụ phủ, Tào chính ty, Thương chính ty;
3. Lễ khoa, kiểm sát bộ Lễ, Thái thường tự, Quang lộc tự, Quốc tử giám, Khâm thiên giám;
4. Binh khoa, kiểm sát bộ Binh, Thái bộc tự, Kinh thành đề đốc, Vũ khố;
5. Hình khoa, kiểm sát bộ Hình và Đại lý tự;
6. Công khoa, kiểm sát bộ Công, Mộc thương.

Tại địa phương, Giám sát đạo là các cơ quan Đô sát viện giám sát tất cả các nha cấp địa phương. Giám sát đạo, được điều hành bởi 1 quan giám sát ngự sử tại mỗi đạo. Về trật phẩm, các Giám sát ngự sử tại các đạo (với chức danh như Kinh kỳ đạo Ngự sử hoặc An Tỉnh đạo Ngự sử) đồng trật Chánh ngũ phẩm. Toàn quốc được chia ra gồm các Giám sát đạo như sau:

1. Đạo Kinh kỳ, giám sát kinh đô Thừa Thiên Huế;
2. Đạo Sơn Hưng Tuyên, giám sát ba tỉnh Sơn Tây, Hưng Hóa, Tuyên Quang;
3. Đạo Lạng Bình, giám sát hai tỉnh Lạng Sơn, Cao Bằng;
4. Đạo Ninh Thái, giám sát hai tỉnh Bắc Ninh, Thái Nguyên;
5. Đạo Hải An, giám sát hai tỉnh Hải Dương, Quảng Yên;
6. Đạo Định Yên, giám sát hai tỉnh Nam Định, Hưng Yên;
7. Đạo Hà Ninh, giám sát hai tỉnh Hà Nội, Ninh Bình;
8. Đạo Thanh Hóa, giám sát tỉnh Thanh Hóa;
9. Đạo An Tĩnh, giám sát hai tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh;
10. Đạo Bình Trị, giám sát hai tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị;
11. Đạo Nam Ngãi, giám sát hai tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi;
12. Đạo Bình Phú, giám sát hai tỉnh Bình Định, Phú Yên;
13. Đạo Thuận Khánh, giám sát hai tỉnh Bình Thuận, Khánh Hòa;
14. Đạo Định Biên, giám sát hai tỉnh Gia Định, Biên Hòa;
15. Đạo Long Tường, giám sát hai tỉnh Vĩnh Long, Định Tường;
16. Đạo An Hà, giám sát hai tỉnh An Giang, Hà Tiên.

**Nhiệm vụ**

Theo Đại Nam thực lục chính biên, nhiệm vụ các quan ngự sử được giao như sau:

1. Tả Hữu Đô Ngự Sử: "Giữ việc chỉnh đốn chức phận các quan để nghiêm phong hoá cho đúng phép tắc".
2. Tả, Hữu phó Đô Ngự Sử: "Xem xét các việc trong viện và giúp việc cho Tả hữu đô ngự sử, được giao cho việc trình bày điều phải, đàn hặc việc trái".
3. Cấp sự trung phụ trách 6 khoa có nhiệm vụ: "Nếu gặp những việc chậm trễ, trái pháp, lầm lẫn và nhũng tệ quan lại do bọn nha lại gian xảo đổi trắng, thay đen đều phải vạch rõ sự thực mà hặc tấu".
4. Giám sát ngự sử 16 đạo có nhiệm vụ: "Kiểm xét địa phương đạo mình, nếu quan lại có những tệ tham ô, chậm trễ trái pháp, thì tuỳ việc mà vạch ra, tham hặc. Phàm quan viên văn võ ở kinh thấy ai không công bằng, không giữ phép đều được phép hặc tấu".

Dưới triều Nguyễn, Đô sát viện có các nhiệm vụ sau đây:

1. Quyền đàn hạch, nghĩa là quyền vạch rõ các tội lỗi, vi phạm của các quan lại từ bá quan đến các hoàng thân, hoàng tử;
2. Quyền tấu trình trực tiếp với vua;
3. Quyền ghi chép các lời nói, hành động của vua và quan chức trong các ngày hội triều (gồm các phiên đại triều, phiên thường triều, và phiên ngự điện thính), nghe chính sự, tài liệu ghi chép nộp cho Quốc sử quán làm tư liệu;
4. Quyền kiểm tra các bộ, nha trong triều như việc tế tự,thiết triều, ngoại giao, trường thi, kho tàng, v.v.;
5. Quyền phúc duyệt các bản án;

Các quan lại của các khoa, đạo hoạt động độc lập rất cao và ý kiến tấu sớ của họ có thể được gửi thẳng lên vua mà không phải trình qua Trưởng quan phê duyệt. Ví dụ, khi vua Minh Mạng băng hà, để tỏ lòng hiếu nghĩa, vua Thiệu Trị tổ chức việc tang lễ quá dài, gây ảnh hưởng đến hoạt động thường nhật của dân chúng, quan Giám sát ngự sử đạo Lạng Bình lúc đó là Doãn Khuê, dâng sớ trực tiếp can gián.

Ngoài việc giám sát thường xuyên của Đô sát viện, triều đình còn thường cử những đoàn thanh tra xuống các địa phương, tại những điểm nóng về kinh tế (vùng mới khai hoang), hoặc nơi vừa trải qua dịch bệnh, thiên tai, chiến tranh… giải quyết công việc tại chỗ, gọi là chế độ Kinh lược đại sứ. Nổi tiếng nhất là đoàn Kinh lược sứ của Thượng thư bộ Binh, Cơ mật viện đại thần Trương Đăng Quế, thanh tra toàn bộ 6 tỉnh Nam kỳ vào năm 1836, để lần đầu tiên thiết lập hệ thống sổ sách địa chính của lục tỉnh.

Trong truyền thống quân chủ Đông Á, cơ quan giám sát quan lại giữ vai trò rất quan trọng. Quan lại là người thi hành quyền lực của vua; nhưng chính vì họ có quyền, họ cần bị nhìn lại. Nếu không có giám sát, quan trường dễ sinh tham nhũng, bè phái, che giấu, lạm quyền. Nhà Nguyễn, đặc biệt trong quá trình hoàn thiện bộ máy thời Minh Mạng, rất chú ý đến cơ chế kiểm soát quan lại.

Tư liệu của Trung tâm Lưu trữ quốc gia về Quốc sử quán triều Nguyễn cho biết Quốc sử quán là cơ quan văn hóa – giáo dục chịu sự chi phối trực tiếp của vua, dưới sự giám sát của Bộ Lại và Đô sát viện, đồng thời tuân thủ nghi thức do Bộ Lễ đặt ra. Chi tiết này cho thấy Đô sát viện không phải một cơ quan trang trí; nó tham gia vào hệ thống giám sát các cơ quan triều đình.

Nói một cách hình tượng, Đô sát viện là nơi quyền lực tự mọc thêm con mắt. Lục bộ làm việc, địa phương thi hành, Nội các văn thư, Cơ mật viện bàn việc kín;

nhưng Đô sát viện phải nhìn xem quan lại có sai không, cơ quan có vượt phép không, việc công có bị tư lợi hóa không.

Sự tồn tại của Đô sát viện nói lên một nhận thức rất thực tế của nhà nước quân chủ: không thể chỉ trông cậy vào đạo đức người làm quan. Nho giáo dạy trung, liêm, cần, chính; nhưng quan trường luôn có cám dỗ. Vì vậy, ngoài giáo hóa đạo đức, nhà nước phải có giám sát.

Nhưng giám sát trong quân chủ chuyên chế có giới hạn căn bản: nó giám sát quan lại nhân danh vua, chứ không giám sát vua như một thiết chế độc lập theo nghĩa hiện đại. Con mắt ấy nhìn xuống và nhìn ngang trong quan trường, nhưng rất khó nhìn thẳng vào nguồn quyền lực tối cao.

**4. Ngự sử và quyền đàn hặc**

Cùng với Đô sát viện là hình ảnh **ngự sử** — người có quyền đàn hặc, can gián, tâu hặc những điều sai trái của quan lại, và trong một mức độ nhất định có thể can vua.

Wikipedia về Đô ngự sử cho biết Ngự sử đài là cơ quan có đặc quyền "hặc tấu" mọi việc, có ý nghĩa can gián những việc được xem là không đúng hoặc chưa tốt của vua và quan lại; Đô ngự sử là chức quan cao nhất trong Ngự sử đài từ thời Lê. Dù cơ cấu và danh xưng qua các triều có thay đổi, tinh thần chung của chức ngự sử vẫn là: nói điều khó nói trong quan trường.

Quyền đàn hặc là một quyền rất đặc biệt. Nó không trực tiếp thu thuế như Bộ Hộ, không điều binh như Bộ Binh, không xử án thường lệ như Bộ Hình, nhưng nó có thể làm lung lay một viên quan bằng lời tâu hặc. Một bản đàn hặc đúng có thể cứu phép nước. Một bản đàn hặc sai có thể hại người ngay thẳng. Vì thế, ngự sử phải có cả dũng khí lẫn công tâm.

Trong lý tưởng, ngự sử là người giữ lửa chính trực trong triều. Họ phải nhìn thấy chỗ sai mà người khác né tránh, phải dám nói khi đồng liêu im lặng, phải đặt phép nước cao hơn tình riêng. Nhưng trong thực tế, quyền đàn hặc cũng có thể bị dùng làm khí cụ đấu đá. Khi quan trường có phe phái, lời hặc tấu có thể trở thành mũi tên chính trị. Khi vua thiên vị, lời nói thẳng có thể không được nghe, hoặc người nói thẳng gặp họa.

Do đó, quyền đàn hặc là một trong những phép thử khó nhất của quan chế. Nó cho thấy triều đình có muốn nghe sự thật không, ngự sử có dám nói sự thật không, và sự thật ấy có được bảo vệ không.

**5. Khi quyền lực càng cao càng cần bí mật**

Trong một nhà nước rộng lớn, không phải việc gì cũng có thể công khai. Quân cơ, biên phòng, ngoại giao, dẹp loạn, mật báo, nhân sự trọng yếu, tình hình địa phương nhạy cảm — tất cả đều cần mức độ kín đáo nhất định. Chính vì vậy, càng lên cao, quyền lực càng cần bí mật.

Cơ mật viện ra đời trong logic ấy. Nhà Nguyễn thế kỷ XIX phải đối diện nhiều vấn đề: quản trị lãnh thổ rộng, khởi nghĩa địa phương, vấn đề biên cương, bang giao với Thanh triều, tiếp xúc ngày càng phức tạp với phương Tây, rồi nguy cơ ngoại xâm. Những việc ấy không thể để mọi cơ quan bàn tản mạn. Nhà vua cần một nhóm đại thần bàn nhanh, kín, trực tiếp.

*Nhưng bí mật là lưỡi dao hai mặt.* Nó giúp giữ an toàn cho việc nước, nhưng cũng làm giảm khả năng giám sát. Một quyết sách công khai có thể bị triều thần bàn luận rộng. Một quyết sách mật chỉ có vài người biết. Nếu vài người ấy sáng suốt, quốc gia được lợi. Nếu họ hẹp hòi, thiên lệch hoặc sợ hãi, quốc gia chịu hậu quả mà ít ai kịp ngăn.

Ở đây, Nội các và Cơ mật viện cho thấy hai tầng quyền lực khác nhau. Nội các làm cho quyền lực có văn bản và lưu vết. Cơ mật viện làm cho quyền lực có tốc độ và sự kín đáo. Một bên là trí nhớ; một bên là phản xạ. Quốc gia cần cả hai. Nhưng nếu phản xạ quá kín và trí nhớ quá phục tùng, quyền lực dễ trở thành vùng không ai chạm tới.

### 6. Ai canh chừng người canh chừng?

Đô sát viện giám sát quan lại. Ngự sử đàn hặc sai phạm. Nhưng câu hỏi sâu hơn là: **ai canh chừng người canh chừng?**

Đây là câu hỏi cổ xưa của mọi hệ thống quyền lực. Một cơ quan giám sát nếu liêm chính thì bảo vệ phép nước. Nếu chính cơ quan giám sát bị mua chuộc, phe phái hoặc sợ quyền trên, nó sẽ mất tác dụng. Người giám sát có thể làm trong sạch bộ máy; nhưng cũng có thể trở thành công cụ thanh trừng nếu thiếu độc lập và thiếu công tâm.

Triều Nguyễn đã xây dựng nhiều tầng kiểm soát, nhưng tất cả vẫn nằm dưới hoàng quyền. Đô sát viện có thể giám sát quan trường, nhưng không phải một cơ quan độc lập khỏi vua. Ngự sử có thể can gián, nhưng lời can gián có hiệu lực hay không tùy thuộc rất nhiều vào thái độ của vua. Nếu vua muốn nghe, cơ chế giám sát sống. Nếu vua không muốn nghe, cơ chế ấy dễ thành nghi thức.

Đây là giới hạn căn bản của giám sát trong quân chủ chuyên chế. Nó có thể chống tham nhũng ở cấp dưới. Nó có thể đàn hặc quan lại. Nó có thể phanh phui việc sai. Nhưng nó không tạo ra sự kiểm soát quyền lực tối cao theo nghĩa hiện đại.

Người đứng đầu hệ thống vừa là đối tượng cần được can gián, vừa là người quyết định số phận của lời can gián.

Vì vậy, câu hỏi "ai canh chừng người canh chừng?" không chỉ là câu hỏi kỹ thuật. Nó là câu hỏi triết học chính trị. Giám sát chỉ thật sự mạnh khi người giám sát có nguyên tắc cao hơn lợi ích cá nhân, và khi thiết chế bảo vệ họ khỏi sự trả thù của quyền lực bị giám sát. Trong quân chủ cổ truyền, điều này chỉ đạt được một phần, phụ thuộc nhiều vào đức vua, khí tiết ngự sử và văn hóa chính trị của triều đình.

### 7. Giám sát quyền lực trong giới hạn của quân chủ chuyên chế

Nội các, Cơ mật viện và Đô sát viện làm cho quan chế Nguyễn trở nên tinh vi. Một cơ quan xử văn thư, một cơ quan bàn việc cơ mật, một cơ quan giám sát quan trường. Ba cơ quan ấy bổ sung cho Lục bộ, giúp triều đình Huế vừa điều hành, vừa ghi nhớ, vừa quyết đoán, vừa theo dõi.

Nhưng tất cả đều nằm trong giới hạn của quân chủ chuyên chế. Nhà Nguyễn là triều đại quân chủ cuối cùng của Việt Nam; trong giai đoạn độc lập 1802–1884, các vua Nguyễn nắm toàn quyền quản lý đất nước. Điều này có nghĩa: dù bộ máy có nhiều cơ quan, quyền lực tối cao vẫn quy về vua. Các cơ quan giúp vua, tham mưu cho vua, giám sát quan lại vì vua, chứ không tạo thành cơ chế phân quyền độc lập với vua.

Chính vì vậy, hệ thống ấy có thể rất hiệu quả khi vua chăm chính sự, biết nghe lời can gián, biết dùng người, biết cân bằng giữa văn thư và thực tế. Nhưng nó dễ yếu khi vua thiếu năng lực, quan lại che giấu sự thật, Cơ mật viện quá kín, Nội các quá lệ thuộc, Đô sát viện quá dè dặt.

Có thể hình dung quan chế Nguyễn như một tòa thành nhiều lớp. Nội các là nơi giữ văn bản trong thành. Cơ mật viện là phòng nghị sự kín. Đô sát viện là tháp canh nhìn xuống quan trường. Nhưng người giữ chìa khóa cuối cùng vẫn là hoàng đế. Tòa thành ấy có thể kiên cố, song nếu trung tâm quyết định sai, cả hệ thống vẫn đi theo sai lầm.

Bài học của chương này nằm ở đó: quyền lực muốn bền phải có văn thư, có cơ mật, có giám sát; nhưng văn thư không thay được sự thật, cơ mật không thay được minh triết, giám sát không thay được cơ chế giới hạn quyền lực tối cao. Triều Nguyễn đã đi rất xa trong việc tổ chức bộ máy cổ truyền, nhưng vẫn chưa vượt khỏi chân trời của quân chủ chuyên chế.

*Nội các làm cho lời vua thành văn bản.*
*Cơ mật viện làm cho việc lớn được bàn trong phòng kín.*
*Đô sát viện làm cho quan trường biết mình có con mắt nhìn theo.*

Ba cơ quan ấy là trí nhớ, thần kinh và con mắt của hoàng quyền. Nhưng trí nhớ, thần kinh và con mắt ấy cuối cùng vẫn thuộc về một thân thể chính trị duy nhất: vương quyền Nguyễn ở Phú Xuân.

## Chương 24. Hàn lâm viện và quyền lực của chữ nghĩa

Trong triều đình quân chủ, không phải mọi quyền lực đều cầm gươm, giữ ấn hay đứng trước sân rồng. Có một thứ quyền lực lặng hơn, mỏng hơn, nhưng thấm rất sâu vào quốc gia: **quyền lực của chữ nghĩa**. Một lời vua muốn thành chiếu. Một việc triều đình muốn thành điển lệ. Một công trạng muốn được khắc vào sử sách. Một chính sách muốn được diễn đạt thành lời trang nghiêm. Một triều đại muốn tự chứng minh mình chính thống. Tất cả đều cần đến người cầm bút. Bởi vậy, trong quan chế cổ truyền, **Hàn lâm viện** không chỉ là chỗ của văn chương. Đó là nơi chữ nghĩa đi vào lòng triều chính, nơi học vấn phụng sự hoàng quyền, nơi kẻ sĩ đứng rất gần ngai vàng, không bằng binh quyền hay tài chính, mà bằng khả năng viết, đọc, giảng, biên, tu, soạn và làm cho quyền lực có lời lẽ xứng đáng với chính danh của nó.

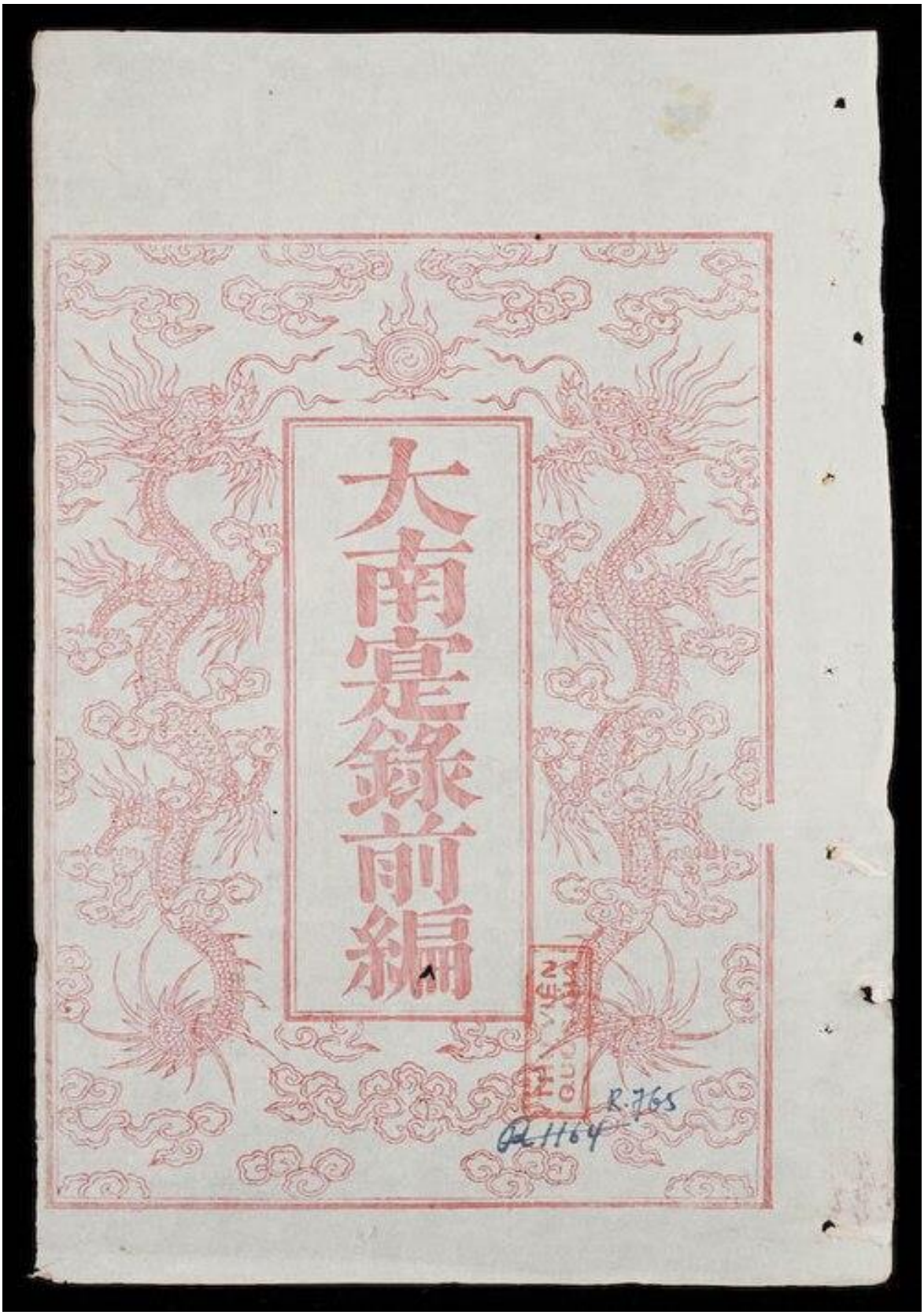


**Bìa *Đại Nam thực lục tiền biên*, bản chữ Hán.**

Theo Trung tâm Lưu trữ quốc gia, Hàn lâm viện triều Nguyễn là cơ quan chuyên trách soạn thảo các loại văn bản trọng yếu như chiếu, sách, chế, cáo, thư từ ngoại giao, sắc phong, thần phong; đến thời Gia Long đã đặt các chức danh như Hàn lâm viện Thừa chỉ, Thị giảng, Thị độc, và năm Minh Mạng thứ 11, tức 1830, dựng tòa sở làm việc phía tây Quốc sử quán trong Kinh thành Huế.

### 1. Hàn lâm viện: văn chương trong lòng triều chính

Hàn lâm viện không nên hiểu đơn giản như một viện văn học. Trong nhà nước quân chủ, văn chương không đứng ngoài chính trị. Văn chương là khí cụ của chính trị.

Chiếu thư cần lời trang trọng. Sắc phong cần thể thức nghiêm cẩn. Thư từ ngoại giao cần ngôn từ vừa mềm vừa cứng. Bài dụ cần có đạo lý. Văn tế, chế cáo, biểu chương, sách văn đều phải đặt quyền lực vào một ngôn ngữ hợp lễ, hợp điển, hợp danh phận. Vì vậy, Hàn lâm viện chính là nơi triều đình nhờ chữ nghĩa để làm cho quyền lực trở nên chính đáng, uy nghi và có thể lưu truyền.

Trước triều Nguyễn, Hàn lâm viện nhiều khi tồn tại như chức danh hoặc cơ cấu không thật sự chuyên trách ổn định; đến triều Nguyễn, đặc biệt dưới Minh Mạng, nó được định hình rõ hơn thành một cơ quan làm việc trong không gian kinh thành. Trung tâm Lưu trữ quốc gia nhấn mạnh trước triều Nguyễn, Hàn lâm viện chủ yếu là chức danh, chưa có cơ quan chuyên trách; đến thời Nguyễn mới dần có các chức danh cụ thể và trụ sở làm việc riêng.

Điều đó cho thấy sự trưởng thành của quan chế Nguyễn. Khi bộ máy càng lớn, triều đình càng cần cơ quan chuyên lo chữ nghĩa. Một nhà nước nhỏ có thể dựa vào vài văn thần thân cận. Nhưng một nhà nước thống nhất, nhiều tỉnh, nhiều lễ nghi, nhiều văn thư, nhiều quan hệ ngoại giao, nhiều sắc phong, nhiều sự kiện cần ghi chép thì không thể để việc văn từ tùy tiện.

Hàn lâm viện vì vậy là dấu hiệu của một triều đình đã ý thức rằng: **lời nói của quyền lực phải được chế tác**. Không phải cứ vua muốn nói gì thì nói. Lời vua khi ra khỏi cung phải thành văn bản có thể đọc trước thiên hạ, có thể lưu trong sử quán, có thể gửi cho sứ thần, có thể ban xuống địa phương, có thể đứng trước thời gian.

### 2. Thị độc, thị giảng, biên tu, tu soạn

Các chức danh trong Hàn lâm viện cho thấy nhiều cấp độ khác nhau của quyền lực chữ nghĩa.

**Thị độc** là người hầu đọc, giảng đọc, gần vua qua việc sách vở. Chức danh này gợi ra một quan hệ đặc biệt: chữ nghĩa đi vào đời sống vua không phải chỉ qua

sách nằm trên án, mà qua người có học đứng gần để đọc, giải, bàn, nhắc đạo trị nước.

**Thị giảng** là người giảng nghĩa kinh sách, chính sự, đạo lý. Nếu thị độc nhấn vào việc đọc, thị giảng nhấn vào việc giải thích. Trong một triều đình Nho giáo, giải thích kinh điển không phải chuyện học thuật thuần túy; nó có thể định hướng cách vua hiểu đạo làm vua, cách quan hiểu đạo làm tôi, cách triều đình đặt chính sách trong khung lễ nghĩa.

**Biên tu** là người biên chép, sửa sang văn bản, tham gia công việc biên soạn.
**Tu soạn** là người tu chỉnh, soạn thảo, làm cho chữ nghĩa đi vào khuôn phép.

Những chức danh ấy không ồn ào như Tổng đốc, Thượng thư, Tướng quân, nhưng có ảnh hưởng rất sâu. Một người cầm quân có thể quyết định một trận đánh. Một người cầm bút có thể quyết định cách trận đánh ấy được ghi vào sử sách, cách công trạng được gọi tên, cách chính danh được diễn giải cho đời sau.

Ở triều Nguyễn, những người làm việc ở Hàn lâm viện thường là người có học thức cao, nhiều người được chọn từ các bộ, nha để kiêm nhiệm. Điều ấy cho thấy Hàn lâm viện là nơi tuyển chọn tinh hoa văn học quan trường. Không phải ai biết chữ cũng vào được đó; phải có học vấn, văn tài, hiểu điển lệ và biết viết trong giọng nói của triều đình.

Nói khác đi, Thị độc, Thị giảng, Biên tu, Tu soạn là những chức quan đứng ở ngưỡng giữa **học thuật** và **quyền lực**. Họ không chỉ học để biết; họ học để làm cho nhà nước biết nói.

### 3. Người cầm bút bên cạnh ngai vàng

Trong cung đình, người đứng gần vua không chỉ có thị vệ, hoạn quan, đại thần, tướng lĩnh. Còn có người cầm bút.

Người cầm bút bên cạnh ngai vàng có một vị trí rất đặc biệt. Họ không nhất thiết có quyền ra lệnh, nhưng họ có thể định hình lời lệnh. Họ không phải người quyết sách cuối cùng, nhưng họ có thể diễn đạt quyết sách ấy theo cách làm tăng hoặc giảm sức thuyết phục. Họ không phải vua, nhưng họ giúp tiếng nói của vua trở thành văn bản.

Trong chính trị cổ truyền, văn bản không phải vật phụ. Văn bản là quyền lực đã thành hình. Một đạo chiếu được soạn đúng phép có thể làm yên lòng người. Một lời dụ vụng về có thể gây nghi hoặc. Một sắc phong dùng đúng văn từ có thể nâng uy nghi của triều đình. Một thư ngoại giao sai ý có thể sinh họa bang giao.

Chính vì vậy, Hàn lâm viện là nơi "phụng bút" cho hoàng quyền. Người cầm bút phải biết cân từng chữ. Chữ nào biểu thị ân điển, chữ nào biểu thị uy quyền, chữ nào là lời răn, chữ nào là lời dụ, chữ nào dùng với quan trong nước, chữ nào dùng với sứ thần ngoài nước. Văn chương trong triều đình không phải văn chương phóng túng; đó là văn chương có kỷ luật, có thể thức, có trách nhiệm chính trị.

Ở đây, chữ nghĩa vừa khiêm nhường vừa nguy hiểm. Khiêm nhường vì nó phục vụ ý vua. Nguy hiểm vì nó có thể làm ý vua trở nên sắc bén, mềm mại, thiêng liêng, hoặc bị hiểu sai. Một câu chữ trong văn thư triều đình có thể mở đường cho ân xá, cũng có thể khép lại một số phận.

Người cầm bút vì thế không chỉ viết đẹp. Họ phải hiểu triều chính. Không hiểu quyền lực, chữ sẽ nhẹ. Không hiểu dân tình, chữ sẽ rỗng. Không hiểu điển lệ, chữ sẽ sai. Không có lương tri, chữ có thể trở thành màn che cho điều bất chính.

**4. Văn chương, sử sách và chính danh**

Triều đại nào cũng cần chính danh. Nhưng chính danh không tự tồn tại. Nó phải được kể lại, ghi lại, giải thích lại. Và công việc ấy nằm rất nhiều trong tay người cầm bút.

Hàn lâm viện, Quốc sử quán, Nội các, các văn thần và sử thần hợp thành một mạng lưới chữ nghĩa nâng đỡ vương quyền. Hàn lâm viện soạn văn bản nghi lễ và chính trị. Nội các xử lý văn thư giúp vua. Quốc sử quán ghi chép lịch sử triều đại. Những cơ quan ấy không hoàn toàn giống nhau, nhưng đều cùng làm một việc lớn: biến quyền lực đang diễn ra thành văn bản có thể lưu lại.

Triều Nguyễn đặc biệt coi trọng biên soạn sử sách. Trung tâm Lưu trữ quốc gia cho biết triều Nguyễn để lại nhiều bộ sử và công trình mang tính bách khoa do nhà nước tổ chức biên soạn như **Đại Nam thực lục**, **Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ**, **Minh Mệnh chính yếu**; các bộ sách này đánh dấu bước tiến quan trọng trong quá trình phát triển lịch sử dân tộc và góp phần khẳng định pháp lý của một vương triều độc lập.

**Đại Nam thực lục** do Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn, ghi chép từ thời chúa Nguyễn Hoàng vào Thuận Hóa năm 1558 đến đời Khải Định năm 1925; Wikipedia đánh giá đây là bộ sử liệu quan trọng của triều Nguyễn và là nguồn tham khảo chính cho các công trình như *Quốc triều chính biên toát yếu* và *Việt Nam sử lược*.

Sử sách ở đây không chỉ là ghi nhớ quá khứ. Nó là một hình thức chính trị. Triều đại viết sử để chứng minh mình có gốc, có công, có trật tự, có pháp độ. Một chiến

thắng khi được ghi vào sử trở thành công nghiệp. Một cải cách khi được ghi vào hội điển trở thành điển chương. Một lời vua khi được châu phê, lưu trữ trở thành chứng cứ quyền lực.

Vì thế, Hàn lâm viện và các cơ quan văn học – sử học không chỉ phục vụ cái đẹp của chữ nghĩa. Họ phục vụ trí nhớ chính thống của quốc gia.

### 5. Chữ nghĩa nâng đỡ quyền lực

Chữ nghĩa nâng đỡ quyền lực bằng ít nhất năm cách.

Thứ nhất, chữ nghĩa **tạo chính danh**. Một triều đại cần văn bản để nói vì sao mình đáng cai trị, vì sao mệnh lệnh của mình hợp đạo, vì sao vua là trung tâm trật tự.

Thứ hai, chữ nghĩa **chuẩn hóa quyền lực**. Chiếu, dụ, sắc, cáo, chế, biểu, sớ đều có thể thức. Nhờ thể thức ấy, quyền lực không nói tùy tiện, mà nói trong khuôn lễ.

Thứ ba, chữ nghĩa **truyền quyền lực đi xa**. Vua ở Huế không thể tự đến từng tỉnh, nhưng văn thư có thể đi. Một tờ dụ, một đạo chỉ, một sắc phong mang tiếng nói hoàng quyền xuống địa phương.

Thứ tư, chữ nghĩa **lưu quyền lực lại cho đời sau**. Không có sử sách, châu bản, hội điển, nhiều việc nước sẽ tan theo người đương thời. Văn bản làm cho quyền lực có trí nhớ.

Thứ năm, chữ nghĩa **giáo hóa quan lại và xã hội**. Kinh sách, dụ chỉ, văn bia, sách sử, điển lệ đều dạy con người cách hiểu trật tự: vua tôi, cha con, quan dân, trung hiếu, lễ nghĩa.

Đây là lý do Hàn lâm viện được trọng vọng. Wikipedia về Hàn lâm viện cũng khái quát Hàn lâm viện và Quốc tử giám là hai cơ quan học thuật rất được trọng vọng trong quan chế triều đình xưa; Hàn lâm viện đảm nhiệm việc nghiên cứu, giảng dạy kinh truyện, phụ trách khoa cử, thị tùng văn học và khi cần có thể đảm nhận trách nhiệm khâm sai.

Chữ nghĩa vì vậy không đứng dưới quyền lực một cách thụ động. Nó là một bộ phận cấu thành quyền lực. Một nhà nước quân chủ không thể chỉ có gươm và ấn; nó cần bút. Gươm giữ cõi. Ấn xác nhận lệnh. Nhưng bút làm cho tất cả có nghĩa.

### 6. Chữ nghĩa che đậy quyền lực

Nhưng chữ nghĩa không chỉ nâng đỡ quyền lực. Nó cũng có thể che đậy quyền lực.

Một chính sách hà khắc có thể được viết bằng lời nhân nghĩa. Một cuộc thanh trừng có thể được gọi là chỉnh đốn. Một quyết định vì quyền lợi triều đình có thể được diễn đạt như vì muôn dân. Một thất bại có thể được làm nhẹ đi trong sử sách. Một nhân vật không được lòng triều đình có thể bị đặt vào ngôn ngữ phê phán của sử thần. Quyền lực khi đi qua chữ nghĩa có thể được soi sáng, nhưng cũng có thể được tô son.

Đây là mặt tối của văn chương cung đình. Người cầm bút ở gần ngai vàng thường không hoàn toàn tự do. Họ viết trong khuôn chính thống, dưới cái nhìn của vua, trong giới hạn của quan chế. Họ có thể có học vấn lớn, nhưng vẫn phải chọn chữ sao cho không trái ý quyền lực. Một sử thần muốn nói thật phải có dũng khí; một Hàn lâm quan muốn giữ liêm chính phải biết giới hạn giữa phụng sự và nịnh bút. Trong nhà nước quân chủ, không phải mọi điều được viết ra đều là sự thật trọn vẹn. Có sự thật được nói thẳng. Có sự thật được nói vòng. Có sự thật bị im lặng. Có sự thật bị đặt trong ngôn ngữ của bên thắng. Vì vậy, khi đọc văn bản triều đình, người nghiên cứu không chỉ hỏi "văn bản nói gì", mà còn phải hỏi "văn bản không nói gì", "ai viết", "viết cho ai", "viết trong hoàn cảnh nào", "quyền lực nào đứng sau lời văn ấy".

Chữ nghĩa trong quan chế vì vậy là con dao hai lưỡi. Nó có thể làm sáng đạo lý. Nó cũng có thể làm đẹp vẻ ngoài của chuyên quyền. Nó có thể lưu lại chứng cứ. Nó cũng có thể tạo nên màn sương chính thống che khuất những tiếng nói yếu thế.

### 7. Kẻ sĩ trong vùng sáng tối của triều đình

Hàn lâm viện là nơi kẻ sĩ đạt đến một vị trí rất cao: ở gần vua, gần văn thư, gần sử sách, gần nghi lễ, gần trung tâm chính danh. Nhưng chính sự gần ấy cũng đặt họ vào vùng sáng tối phức tạp.

Vùng sáng là danh dự học thuật. Người vào Hàn lâm viện thường là người có học, có văn tài, có khả năng phụng sự triều đình bằng chữ nghĩa. Họ góp phần soạn thảo văn bản, giảng sách, biên tập, tu soạn, giữ mạch văn hiến. Họ làm cho triều đình không chỉ có quyền lực, mà có lời nói có học.

Vùng tối là sự lệ thuộc quyền lực. Kẻ sĩ trong Hàn lâm viện ở gần ngai vàng, nhưng cũng ở gần nguy cơ bị quyền lực uốn cong. Họ có thể được dùng để nói đạo lý, nhưng cũng có thể bị buộc phải làm đẹp lời cho những quyết định đã định sẵn. Họ có thể giữ sử bút, nhưng sử bút ấy có lúc phải đi trong đường hẹp của chính thống.

Đó là bi kịch muôn đời của kẻ sĩ làm quan: muốn dùng chữ để giúp nước, nhưng chữ phải đi qua cửa quyền. Muốn nói thật, nhưng thật có khi trái tai. Muốn giữ

đạo học, nhưng hoạn lộ đòi sự khéo léo. Muốn phụng sự vua, nhưng cũng phải phụng sự lương tâm. Vì vậy, Hàn lâm viện không chỉ là cơ quan văn chương. Nó là nơi thử thách phẩm cách của người có chữ. Một người viết giỏi chưa chắc là kẻ sĩ lớn. Kẻ sĩ lớn là người biết rằng chữ nghĩa không chỉ để làm đẹp văn bản, mà còn để giữ lấy phần ngay thẳng của triều đình. Có thể kết lại: trong quan chế cổ truyền, Hàn lâm viện là ngọn đèn của chữ nghĩa đặt bên cạnh ngai vàng. Ngọn đèn ấy có thể soi sáng quyền lực bằng học vấn, sử sách, lễ nghĩa và lời văn trang trọng. Nhưng nếu bị đặt quá gần bóng của quyền lực, nó cũng có thể làm cho bóng ấy dài hơn, đẹp hơn, khó nhận ra hơn.

*Chữ nghĩa nâng đỡ vương quyền.*
*Chữ nghĩa lưu giữ lịch sử.*
*Chữ nghĩa giáo hóa quan trường.*
*Nhưng chữ nghĩa cũng có thể che phủ sự thật.*

Và chính vì thế, người cầm bút trong triều đình vừa là văn thần, vừa là nhân chứng, vừa là người phụng sự, vừa là người phải tự canh giữ linh hồn mình giữa ánh sáng và bóng tối của quyền lực.

**Nhà Nguyễn** (chữ Nôm: 茹阮, chữ Hán: 阮朝; Hán-Việt: *Nguyễn triều*) là triều đại quân chủ cuối cùng trong lịch sử Việt Nam. Nhà Nguyễn được thành lập sau khi Nguyễn Ánh (Gia Long) lên ngôi hoàng đế năm 1802 và kết thúc khi Bảo Đại thoái vị vào năm 1945, tổng cộng là 143 năm. Triều Nguyễn là một triều đại đánh dấu nhiều thăng trầm trong lịch sử Việt Nam, đặc biệt là cuộc xâm lược của người Pháp giữa thế kỷ 19. Từ năm 1802–1884, các vua nhà Nguyễn nắm toàn quyền quản lý đất nước, trải qua 4 đời vua: Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức. Gia Long và sau đó là Minh Mạng đã cố gắng xây dựng Việt Nam trên cơ sở nền tảng Nho giáo. Trong thời kỳ này, nội bộ đất nước không ổn định, triều Nguyễn ít được lòng dân, chỉ trong 60 năm đã xảy ra hơn 400 cuộc nổi dậy của người dân. Gia Long tăng thuế khóa và lao dịch quá nặng khiến người dân bất bình, đến thời Minh Mạng thì lại diễn ra nhiều cuộc chiến tranh giành lãnh thổ ở Campuchia nên đã khiến ngân khố cạn kiệt, đến thời Tự Đức thì mọi mặt của đất nước đều sút kém.

Từ thập niên 1850, một nhóm trí thức Việt Nam, tiêu biểu là Nguyễn Trường Tộ, đã nhận ra sự trì trệ của đất nước và yêu cầu học hỏi phương Tây để phát triển công nghiệp – thương mại, cải cách quân sự – ngoại giao, nhưng họ chỉ là thiểu số, còn đa số quan chức triều Nguyễn và giới sĩ phu không ý thức được sự cần thiết của việc cải cách và mở cửa đất nước nên Tự Đức không quyết tâm thực hiện những đề xuất này. Nước Đại Nam dần trở nên trì trệ, lạc hậu và đứng trước nguy cơ bị thực dân châu Âu xâm chiếm.

Từ năm 1884–1945, Đại Nam bị Pháp xâm lược và đô hộ, kể từ khi quân Pháp đánh Đà Nẵng và kết thúc sau khi Hoàng đế Bảo Đại thoái vị. Tháng 8 năm 1858, Hải quân Pháp đổ bộ tấn công vào cảng Đà Nẵng và sau đó rút vào xâm chiếm Gia Định. Tháng 6 năm 1862, vua Tự Đức ký hiệp ước cắt nhượng ba tỉnh miền Đông cho Pháp. Năm 1867, Pháp chiếm nốt ba tỉnh miền Tây kế tiếp để tạo thành một lãnh thổ thuộc địa *Cochinchine* (Nam Kỳ). Sau khi củng cố vị trí vững chắc ở Nam Kỳ, từ năm 1873 đến năm 1886, Pháp xâm chiếm nốt những phần còn lại của Việt Nam qua những cuộc chiến ở Bắc Kỳ. Đến năm 1884 thì nhà Nguyễn chính thức công nhận quyền cai trị của Pháp trên toàn Việt Nam. Lúc bấy giờ, *Ông Ích Khiêm* là một trong số những quan lại không hài lòng về việc quân đội triều đình yếu kém, phải dựa vào quân Cờ đen (một nhóm vũ trang từ Trung Quốc kéo sang) để chống Pháp, đồng thời cũng chê trách các võ tướng bất lực, lúc hữu sự phải nhờ vào người Trung Quốc để đánh giặc. Ông có làm bài thơ trách:

“ *Áo chúa cơm vua hưởng bấy lâu*
*Đến khi có giặc phải thuê Tàu*
*Từng phen võng giá mau chân nhấy*
*Đến bước chông gai thấy mặt đâu*
*Tiền bạc quyên hoài dân xác mướp*
*Trâu dê ngày hiến đứa răng bầu*
*Ai ôi hãy chống trời Nam lại*
*Kẻo nữa dân ta phải cạo đầu* ”

Pháp có thực quyền cai trị, còn các vua nhà Nguyễn tuy vẫn giữ ngôi vua nhưng chỉ còn là bù nhìn, quân Pháp có thể tùy ý phế lập vua nhà Nguyễn sau đó. Giai đoạn này kết thúc khi Nhật đảo chính Pháp nhưng thua khối Đồng Minh do Mỹ dẫn đầu trong Thế chiến 2 rồi Bảo Đại tuyên bố thoái vị ngay sau đó vào ngày 30 tháng 8 năm 1945 sau khi Nhật Bản đầu hàng quân đội đồng minh. Trong bài thơ **Lịch sử nước ta**, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã phê phán:

“ *Nay ta nước mất nhà tan*

*Cũng vì những lũ vua quan ngu hèn.*
*Năm Tự Đức thập nhất niên,*
*Nam Kỳ đã lọt dưới quyền giặc Tây.*
*Hăm lăm năm sau trận này,*
*Trung Kỳ cũng mất, Bắc Kỳ cũng* ”

*tan,*
*Ngàn năm gấm vóc giang san,*
*Bị vua họ Nguyễn đem hàng cho*
*Tây!*
*Tội kia càng đắp càng đầy,*
*Sự tình càng nghĩ càng cay đắng*
*lòng.*

# PHẦN THỨ BẢY

## TIẾNG MÕ CÔNG ĐƯỜNG

### Quan chế địa phương và đời sống dân gian

Ở kinh đô, quyền lực mặc áo gấm, đội mũ cánh chuồn, đứng trước sân rồng, nói bằng chiếu dụ và mực son. Nhưng về đến làng quê, quyền lực đổi hình: nó thành tiếng mõ trước đình, thành tờ trát của huyện, thành con dấu đỏ trên giấy, thành ông lý trưởng gọi dân đi phu, thành nha lại ghi sổ thuế, thành tiếng trống công đường trong một buổi xử kiện.

Dân thường ít khi thấy mặt vua. Cũng chẳng mấy ai được bước vào điện vàng, nhìn phẩm sơn, nghe đại triều. Với họ, triều đình không ở tận ngai son, mà ở ngay cửa huyện, cửa phủ, ở người quan có thể ký vào một tờ giấy làm thay đổi số phận một gia đình. Nói đến quan chế địa phương là nói đến chỗ quyền lực chạm tay vào đời sống thật: ruộng đất, sưu thuế, hộ tịch, kiện tụng, bắt lính, đắp đê, khai hoang, chia làng, xử tội, cấp bằng sắc, công nhận hương chức.

Nếu quan chế trung ương là bộ xương sống của quốc gia, thì quan chế địa phương là bàn tay và bàn chân của nhà nước. Bàn tay ấy có thể nâng dân qua cơn lụt, cơn đói, cơn loạn. Nhưng cũng có thể đè nặng lên vai dân bằng sưu cao, thuế nặng, cửa quyền, giấy tờ, roi vọt và nỗi sợ "cửa quan". Quan đến rồi đi, phẩm hàm lên rồi xuống, triều này đổi triều khác, nhưng dân là người ở lại với đất, với làng, với ruộng, với bến nước, cây đa, mái đình. Vì vậy, muốn hiểu quan chế Việt Nam, không thể chỉ nhìn từ sân rồng xuống; phải nhìn từ cổng làng nhìn lên. Phải hỏi người dân gặp quan bằng cách nào, sợ quan vì đâu, nhờ quan việc gì, oán quan chuyện gì, và vì sao trong ký ức dân gian, chữ "quan" vừa có bóng che chở, vừa có bóng đe nẹt.

Công đường là nơi phép nước hiện hình. Ở đó có án thư, có lính lệ, có nha lại, có đơn kiện, có người đứng chờ, có tiếng quát, tiếng bẩm, tiếng gõ mõ, tiếng gọi tên.

Một mảnh ruộng tranh chấp, một món nợ không trả, một vụ trộm trâu, một chuyện đánh nhau, một đơn xin miễn sưu, một vụ chia gia sản — tất cả đều có thể đi qua cửa quan. Cửa ấy được mong là nơi công lý sáng tỏ, nhưng trong ca dao lại có khi thành nơi dân nghèo ngại bước vào: Khi quan thanh liêm, công đường là nơi dân tìm lẽ phải. Khi quan tham nhũng, công đường thành chỗ kẻ yếu thêm khổ. Bởi vậy, lịch sử quan chế địa phương không chỉ là lịch sử của chức tri phủ, tri huyện, tổng đốc, tuần phủ, bố chính, án sát, lý trưởng, xã trưởng. Nó còn là lịch sử của niềm tin và nỗi ngờ vực giữa dân với nhà nước.

Ở làng quê, phép vua gặp lệ làng. Đây là một cuộc gặp không bao giờ đơn giản. Phép vua muốn thống nhất; lệ làng muốn giữ thói quen riêng. Phép vua viết trên giấy; lệ làng sống trong hương ước, đình làng, dòng họ, lời người già, lối xử quen. Triều đình muốn ghi dân vào sổ; làng xã muốn bảo vệ người làng. Quan huyện muốn thu thuế đúng hạn; dân làng mong mùa màng khá rồi hãy nộp. Nhà nước muốn bắt lính, bắt phu; làng xã lo mất trai tráng, mất sức cày. Chính ở chỗ giằng co ấy, đời sống chính trị Việt Nam hiện lên rất thật.

Phần này sẽ đi từ tỉnh xuống phủ, từ phủ xuống huyện, từ huyện xuống tổng, xã. Ta sẽ gặp những ông quan địa phương vừa là cánh tay của triều đình, vừa là khuôn mặt gần nhất của quyền lực trước dân. Ta sẽ gặp hương chức, lý trưởng, xã trưởng — những người không phải đại quan triều đình nhưng lại nắm nhiều việc sát sườn của dân làng. Ta sẽ nhìn vào nha môn, công đường, sổ bộ, thuế khóa, kiện tụng, hương ước và những vùng sáng tối của quyền lực địa phương.

Đây là phần của tiếng mõ, tiếng trống, tiếng dân bẩm quan, tiếng quan truyền lệnh. Không lộng lẫy như sân rồng, không uy nghi như điện Thái Hòa, nhưng gần đời hơn, bụi bặm hơn, và nhiều khi đau hơn. Bởi ở đây, quan chế không còn là những dòng chữ trong điển lệ; nó là bữa cơm thiếu vì thuế, là thửa ruộng giữ được nhờ án xử công bằng, là người dân được cứu trong trận lụt, là kẻ nghèo bán trâu theo kiện, là ông quan tốt được dân lập đền thờ, là viên quan xấu bị đời sau nguyền rủa. Muốn biết một triều đại có thật sự trị dân tốt hay không, đừng chỉ xem triều nghi ở kinh đô. Hãy nghe tiếng mõ công đường nơi huyện nhỏ. Hãy xem người dân khi bước qua cửa quan thì mang theo hy vọng hay nỗi sợ. Hãy hỏi phép nước xuống làng đã thành công lý, hay thành gánh nặng. Vì cuối cùng, vinh quang của quan chế không nằm ở mũ áo của quan, mà nằm ở sự yên ổn của dân. Một nền trị nước có thể rất đẹp trên giấy, rất nghiêm trước sân rồng, rất đủ trong hội điển. Nhưng nếu đến công đường, người dân nghèo không tìm được lẽ phải, thì mọi vẻ đẹp ấy chỉ còn là tiếng trống vang trong căn nhà rỗng.

# Chương 25. Từ kinh thành xuống làng xã

Một đạo chiếu ban ra từ kinh thành không tự nó làm thay đổi đời sống. Nó phải đi qua nhiều tầng nấc: từ triều đình xuống tỉnh, từ tỉnh xuống phủ, huyện, châu, rồi qua tổng, xã, qua tay quan lại, nha dịch, hương chức, lý trưởng, qua tiếng mõ làng và tiếng trống công đường. Chỉ khi ấy, lời vua mới rời khỏi giấy son để thành thuế nộp, lính tuyển, đê đắp, án xử, ruộng đo, làng lập, người dân chịu hoặc được nhờ.

Vì vậy, muốn hiểu quan chế Việt Nam, không thể chỉ nhìn vào cung điện, lục bộ, nội các hay sân rồng. Phải nhìn con đường quyền lực đi xuống làng xã. Ở đó, quan chế không còn là những danh xưng trang trọng, mà thành đời sống cụ thể: ai thu thuế, ai xử kiện, ai bắt phu, ai cấp giấy, ai gọi dân ra đình, ai ghi tên vào sổ hộ, ai đứng ra bẩm quan, ai bị gọi lên huyện.

Triều đình là đầu não. Nhưng làng xã mới là nơi quyền lực thử xem mình có thật hay không.

### 1. Trung ương và địa phương trong nhà nước quân chủ

Trong nhà nước quân chủ, trung ương là nơi sinh ra mệnh lệnh, còn địa phương là nơi mệnh lệnh ấy được thi hành. Vua và triều đình có thể đặt luật, chia tỉnh, bổ quan, ban chiếu, định thuế; nhưng nếu địa phương không vận hành, quyền lực trung ương chỉ là tiếng vang trong cung cấm.

Từ thời Lê sơ đến triều Nguyễn, các triều đại lớn đều cố làm một việc: kéo địa phương vào trật tự của trung ương. Lê Thánh Tông chia lại đạo thừa tuyên, đặt quan giám sát, hoàn chỉnh quan chế địa phương. Minh Mạng sau này đi xa hơn khi xóa Bắc thành, Gia Định thành, đổi dinh trấn thành tỉnh, đặt các tỉnh dưới sự quản lý trực tiếp của triều đình. Tài liệu giáo dục lịch sử hiện hành tóm lược cải cách Minh Mạng năm 1831–1832 là xóa bỏ Bắc Thành, Gia Định Thành cùng chức Tổng trấn, đổi dinh trấn thành 30 tỉnh, đặt dưới quyền triều đình trung ương; bên dưới là phủ, huyện hoặc châu, tổng, xã.

Đó là tư duy tập quyền: càng ít trung gian lớn, càng dễ quy trách nhiệm về triều đình. Nhưng tập quyền không có nghĩa trung ương tự mình làm hết. Trái lại, tập quyền cần một mạng lưới địa phương dày đặc hơn. Khi triều đình Huế muốn biết dân ở Nghệ An, ruộng ở Nam Định, án ở Gia Định, thuế ở Quảng Nam, quân ở Sơn Tây, thì phải có tỉnh, phủ, huyện, châu, tổng, xã làm tai mắt.

Quan chế địa phương vì vậy là nghịch lý của nhà nước quân chủ: trung ương muốn tập quyền, nhưng càng tập quyền lại càng phải dựa vào nhiều tầng người

trung gian. Chính những tầng trung gian ấy vừa giúp triều đình cai trị, vừa có thể làm méo mó mệnh lệnh triều đình.

### 2. Tỉnh, phủ, huyện, châu, tổng, xã

Sau cải cách Minh Mạng, hệ thống địa phương triều Nguyễn dần hiện ra thành một bậc thang tương đối rõ: **tỉnh – phủ – huyện/châu – tổng – xã**. Ở những vùng khác nhau, tên gọi và cách tổ chức có thể biến đổi, nhưng logic chung là: từ đơn vị lớn xuống đơn vị nhỏ, từ quyền lực quan lại triều đình xuống tầng làng xã bản địa.

Ở cấp **tỉnh**, các chức như tổng đốc, tuần phủ, bố chính, án sát, lãnh binh giữ những mảng việc chính: hành chính, tài chính, hình án, quân sự, giám sát. Wikipedia về quan chế nhà Nguyễn cho biết triều Nguyễn tồn tại hơn 140 năm, có các cuộc chuẩn định quan lại lớn thời Gia Long và Minh Mạng, trong đó hệ thống quan lại văn võ, phẩm hàm và chức trách được quy định ngày càng rõ.

Dưới tỉnh là **phủ**, **huyện** và **châu**. Phủ thường là đơn vị bao quát một số huyện hoặc khu vực quan trọng; huyện là cấp hành chính gần dân hơn ở đồng bằng; châu thường xuất hiện nhiều ở miền núi hoặc vùng dân tộc thiểu số. Dưới nữa là **tổng**, rồi **xã**. Tổng là tầng trung gian giữa huyện và xã; xã là đơn vị căn bản của làng quê, nơi dân sống, cày cấy, đóng thuế, chịu sưu, giữ đình, lập hương ước, thờ thần, chia ruộng, giải quyết nhiều việc nội bộ.

Ở đây, ta thấy một cấu trúc rất Việt Nam: nhà nước muốn đi xuống tận xã, nhưng xã không hoàn toàn tan vào nhà nước. Làng xã có hương chức, lệ làng, đình làng, họ tộc, kỳ mục, hương ước. Triều đình đặt quan đến huyện, phủ, tỉnh; nhưng ở xã, nhiều việc vẫn phải thông qua người làng quản người làng.

Chính vì vậy, quyền lực địa phương không phải một đường thẳng. Nó là một cuộc mặc cả âm thầm giữa **phép vua** và **lệ làng**. Phép vua cần làng để thu thuế và giữ dân; làng cần phép vua để được công nhận và bảo hộ. Hai bên nương nhau, nhưng cũng căng nhau. Dân gian nói: "Phép vua thua lệ làng" câu ấy không phải lúc nào cũng đúng về pháp lý, nhưng đúng ở chỗ nó nói lên sức bền của cộng đồng làng xã trước quyền lực từ xa.

### 3. Quyền lực đi từ chiếu chỉ đến công đường

Một đạo chiếu từ kinh thành xuống địa phương phải đi qua nhiều hình thức văn thư: chỉ, dụ, công văn, trát, lệnh, tờ sức, sổ bộ, biên bản, án từ. Trong quá trình ấy, quyền lực được chuyển từ lời vua thành việc quan, rồi thành nghĩa vụ của dân.

Ở kinh thành, lời vua có vẻ cao xa. Ở công đường, lời ấy trở thành hiện thực. Công đường huyện là nơi dân thường gặp nhà nước rõ nhất: người kiện nhau, người bị bắt, người xin giấy, người nộp đơn, người trình bày việc ruộng, việc nợ, việc đánh nhau, việc trộm cắp, việc hôn nhân, gia sản. Ở đó, quan địa phương trở thành người giải thích và thi hành phép nước.

Nhưng mỗi tầng chuyển tiếp đều có nguy cơ sai lệch. Một chính sách giảm thuế có thể xuống đến làng thành giảm ít hơn. Một lệnh cứu đói có thể bị quan lại giữ lại. Một án xử có thể bị nha lại làm khó. Một tờ đơn có thể bị ngâm vì người dân không biết chữ, không có tiền, không có người nói giúp.

Vì vậy, quyền lực đi từ chiếu chỉ đến công đường không chỉ là quá trình hành chính; đó là quá trình xã hội. Nó đi qua con người cụ thể, mà con người thì có lòng tốt, lòng tham, sợ hãi, thiên vị, quan hệ họ hàng, nể nang, thù ghét. Quan chế đặt ra đường đi của quyền lực, nhưng đạo đức công vụ quyết định quyền lực ấy đến dân như công lý hay như gánh nặng.

### 4. Quan địa phương như khuôn mặt gần dân nhất của triều đình

Dân thường ít thấy vua. Nhưng dân thấy tri huyện, nha lại, lính lệ, lý trưởng, xã trưởng. Vì vậy, đối với dân gian, triều đình thường có khuôn mặt của quan địa phương.

Một ông vua có thể ban chính sách tốt, nhưng nếu tri huyện tham, dân vẫn oán triều đình. Một triều đại có lễ nghi rất đẹp, nhưng nếu nha môn địa phương cửa quyền, dân vẫn nhớ câu "cửa quan sâu như biển". Ngược lại, một viên quan thanh liêm, biết nghe dân, xử án công bằng, giảm những nhiễu, chăm đê điều, cứu đói kịp thời, có thể làm dân tin vào phép nước hơn rất nhiều lời răn trong sách.

Ở đây có một nguyên tắc lịch sử quan trọng: **nhà nước được dân cảm nhận qua cấp thấp nhất mà dân phải tiếp xúc**. Đối với triều đình, một viên tri huyện có thể là chức nhỏ. Đối với dân một huyện, ông ta là khuôn mặt của quyền lực quốc gia.

Dân gian Việt Nam vì vậy vừa kính quan, vừa sợ quan, vừa mong gặp quan tốt. Trong ca dao tục ngữ, chữ "quan" không chỉ mang vẻ uy nghi mà còn mang bóng cửa quyền. Câu "Quan nhất thời, dân vạn đại" nói lên ý thức rất sâu của làng xã: quan đến rồi đi, dân ở lại với đất. Quan có thể mạnh một thời, nhưng đời sống dân gian dài hơn một nhiệm kỳ, dài hơn một đời quan, thậm chí dài hơn một triều đại.

Từ đó, quan chế địa phương trở thành nơi kiểm nghiệm đạo trị nước. Không phải cứ đặt đủ chức là dân yên. Vấn đề là người giữ chức có hiểu dân không, có bị giám sát không, có chịu trách nhiệm không, có biết rằng sau mỗi sổ thuế là đời sống của người thật không.

**5. Quan chế khi rời sân rồng**

Ở sân rồng, quan chế hiện ra trong vẻ đẹp của thứ bậc: văn võ phân ban, phẩm hàm rõ ràng, áo mão nghiêm cẩn, lạy tâu đúng phép. Nhưng khi rời sân rồng, quan chế đổi sắc. Nó không còn là trật tự nghi lễ, mà là trật tự công việc.

Ở địa phương, quan chế phải trả lời những câu hỏi rất cụ thể: năm nay thuế thế nào, lũ có vỡ đê không, dân có trốn sổ không, ruộng công bị lấn không, giặc cướp ở đâu, lính tuyển đủ chưa, án kiện xử xong chưa, quan dưới có tham không, xã nào thiếu lương, làng nào tranh chấp địa giới, người nào xin miễn dịch, thôn nào mới lập.

Đây là chỗ quan chế bộc lộ thực chất. Một chức quan không còn là danh vị, mà là trách nhiệm. Một tri phủ không chỉ là người có phẩm hàm; ông ta phải làm cho phủ mình có trật tự. Một án sát không chỉ có quyền xét án; ông ta phải làm sao giảm oan sai. Một bố chính không chỉ giữ sổ thuế; ông ta phải cân bằng giữa ngân khố và sức dân.

Nếu sân rồng là nơi quyền lực trình diễn, thì địa phương là nơi quyền lực lao động. Ở đó, mũ áo không đủ. Phải có năng lực, lương tri, sự hiểu biết đất đai, dân tình và thói quen xã hội. Quan ở kinh có thể giỏi văn chương; quan ở huyện phải hiểu đường đi của nước lũ, đường đi của đơn kiện, đường đi của đồng tiền thuế và đường đi của lòng dân.

**6. Từ bản đồ hành chính đến đời sống dân sinh**

Bản đồ hành chính là cách nhà nước nhìn đất nước. Đường biên tỉnh, phủ, huyện, châu, tổng, xã giúp triều đình biết đất nào thuộc ai quản, dân nào nằm trong sổ nào, thuế nào nộp về đâu. Những bộ địa chí như **Đại Nam nhất thống chí** cho thấy nỗ lực của triều Nguyễn trong việc ghi chép, phân loại và mô tả toàn quốc. Wikipedia giới thiệu *Đại Nam nhất thống chí* là bộ sách dư địa chí viết bằng chữ Hán do Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn thời Tự Đức, có thể coi là bộ sách lớn và quan trọng nhất về địa chí Việt Nam dưới thời phong kiến.

Nhưng bản đồ không phải đời sống. Trên bản đồ, một huyện chỉ là một tên gọi. Trong đời sống, huyện ấy có ruộng tốt hay ruộng xấu, dân đông hay thưa, đường xa hay gần, quan thanh hay tham, lệ làng mạnh hay yếu, sông có hay lụt không,

dân có nghề phụ không, người nghèo có đất không. Nhà nước cần bản đồ để cai trị, nhưng nếu chỉ nhìn bản đồ mà quên dân sinh, chính sách sẽ thành xa lạ.

Quan chế địa phương chính là cầu nối giữa bản đồ và đời sống. Tỉnh, phủ, huyện, xã không chỉ là bậc thang quyền lực; chúng là những đơn vị nơi người dân sinh ra, đóng thuế, cưới hỏi, kiện tụng, đi lính, đi phu, chịu thiên tai và tìm sự bảo hộ. Khi triều đình chia đất, đặt quan, lập sổ, cũng là lúc đời sống dân gian bị đưa vào khuôn nhà nước.

Tính hai mặt của việc này rất rõ. Nhờ có quản trị, nhà nước có thể đắp đê, cứu đói, chống trộm cướp, xử kiện, bảo vệ đường sá, công nhận làng xã. Nhưng nhờ có quản trị, nhà nước cũng có thể thu sâu hơn, bắt chặt hơn, ghi sổ kỹ hơn, kiểm soát rộng hơn. Dân sinh được bảo hộ và bị ràng buộc cùng một lúc.

Đó là biện chứng của quan chế địa phương: nhà nước càng xuống gần dân, khả năng giúp dân tăng lên, nhưng khả năng làm khổ dân cũng tăng lên.

### 7. Một quốc gia được cai trị từ xa như thế nào?

Một quốc gia quân chủ rộng lớn được cai trị từ xa bằng bốn thứ: **văn thư, quan lại, sổ sách và nghi lễ chính danh**.

*Văn thư truyền lệnh từ kinh thành đi.*
*Quan lại thi hành lệnh ở địa phương.*
*Sổ sách giúp nhà nước biết dân, ruộng, thuế, án, lính.*
*Nghi lễ chính danh làm cho dân và quan tin rằng tất cả những điều ấy thuộc về một trật tự hợp pháp.*

Nhưng cai trị từ xa luôn có giới hạn. Vua không thấy hết dân. Triều đình không nghe hết tiếng làng. Quan trên không biết hết quan dưới. Sổ sách có thể sai. Tấu trình có thể đẹp hơn sự thật. Lệ làng có thể che mắt phép nước. Dân nghèo có thể không đủ sức đưa tiếng nói của mình lên cao.

Vì vậy, nhà nước quân chủ luôn phải sống với một nghịch lý: muốn cai trị từ xa thì phải tin vào quan lại; nhưng càng tin vào quan lại, càng cần giám sát quan lại. Muốn biết dân thì phải lập sổ; nhưng sổ không bao giờ là toàn bộ dân. Muốn thống nhất pháp luật thì phải đưa phép vua xuống làng; nhưng làng xã có đời sống riêng, không phải lúc nào cũng chịu tan vào phép vua.

Từ kinh thành xuống làng xã là một hành trình dài của quyền lực. Trên đường ấy, quyền lực có thể trở thành kỷ cương, cũng có thể thành cửa quyền; có thể cứu dân, cũng có thể nhũng nhiễu dân; có thể làm quốc gia thống nhất, cũng có thể làm đời sống bị quản thúc nặng nề.

Bởi vậy, thước đo cuối cùng của quan chế địa phương không phải là có bao nhiêu cấp, bao nhiêu chức, bao nhiêu sổ. Thước đo cuối cùng là dân có được yên không, kiện có được xử công bằng không, thuế có vừa sức không, quan có biết sợ phép và thương dân không.

Từ sân rồng đến cổng làng, từ chiếu chỉ đến tiếng mõ, từ bản đồ đến bữa cơm, quyền lực đi một quãng rất xa. Và chính trên quãng đường ấy, một triều đại bộc lộ phẩm chất thật của mình.

# Chương 26. Tổng đốc, tuần phủ và quyền lực cấp tỉnh

Sau cải cách hành chính thời Minh Mạng, tỉnh thành trở thành mắt xích trọng yếu giữa kinh đô và dân gian. Nếu triều đình là đầu não, làng xã là gốc rễ, thì tỉnh là thân cây lớn nơi mệnh lệnh trung ương được chuyển thành trị an, thuế khóa, hình án, binh bị và công vụ cụ thể. Từ đây, quyền lực không chỉ nằm ở sân rồng Huế, mà hiện ra trong dinh tỉnh, trong án thư của Tổng đốc, Tuần phủ, trong sổ bộ của Bố chính, trong hồ sơ án của Án sát và trong doanh trại của Lãnh binh.

Cải cách Minh Mạng năm 1831–1832 đã làm thay đổi căn bản quản trị địa phương: các đơn vị lớn như Bắc thành, Gia Định thành bị bãi bỏ, trấn dinh được chuyển thành tỉnh, đưa địa phương lệ thuộc trực tiếp hơn vào triều đình trung ương. Hệ thống hành chính thời Nguyễn từ đó được tổ chức khá chặt với cấp tỉnh ở trên phủ, huyện, châu, tổng, xã; đứng đầu tỉnh có các chức như Tổng đốc, Tuần phủ, cùng các quan chuyên trách như Bố chính, Án sát, Lãnh binh.

### 1. Tổng đốc: quyền lực liên tỉnh và trọng trấn

**Tổng đốc** là chức quan cao ở địa phương, thường cai quản một tỉnh lớn hoặc liên tỉnh, nhất là những vùng trọng yếu về quân sự, chính trị, tài chính. Tổng đốc không chỉ là người coi việc hành chính; trong nhiều trường hợp, ông còn gánh trách nhiệm an ninh, biên phòng, quân vụ, trị an và điều phối các tỉnh thuộc quyền.

Ở cấp tỉnh, Tổng đốc giống một đại thần đứng ngoài kinh đô. Ông không có ngai vàng, nhưng có dinh sở; không nắm cả triều đình, nhưng có thể quyết định sinh hoạt chính trị của một vùng rộng. Một bản tấu của Tổng đốc có thể làm triều đình chú ý. Một quyết định sai của Tổng đốc có thể làm dân một tỉnh lao đao. Vì thế, chức Tổng đốc thường được giao cho người có kinh nghiệm, uy tín và đủ sức xử lý việc lớn.

***Chân dung Hoàng Diệu***

Lịch sử cuối Nguyễn để lại hai hình ảnh Tổng đốc rất nổi bật: **Nguyễn Tri Phương** và **Hoàng Diệu**. Cả hai đều gắn với thành Hà Nội trong cơn va chạm với thực dân Pháp. Bảo tàng Lịch sử Quốc gia ghi nhận nửa cuối thế kỷ XIX, Nguyễn Tri Phương và sau đó Hoàng Diệu được triều đình giao nhiệm vụ giữ thành Hà Nội; cả hai đều tuẫn tiết khi thành thất thủ, trở thành biểu tượng tinh thần chống Pháp của Hà Nội. Hoàng Diệu giữ chức Tổng đốc Hà Ninh, quản vùng trọng yếu Hà Nội và phụ cận, chỉ đạo quân dân tử thủ trước quân Pháp năm 1882.

***Tượng thờ Nguyễn Tri Phương và Hoàng Diệu trên vọng lâu Cửa Bắc.***

Qua những nhân vật ấy, chức Tổng đốc hiện lên không chỉ là chức hành chính. Đó là nơi trách nhiệm tỉnh thành có thể biến thành trách nhiệm lịch sử. Khi nước yên, Tổng đốc giữ kỷ cương. Khi nước nguy, Tổng đốc phải chọn giữa sống nhục, hàng phục hay chết theo thành.

**2. Tuần phủ: người đứng đầu tỉnh**

Nếu Tổng đốc thường mang sắc thái liên tỉnh hoặc trọng trấn, thì **Tuần phủ** là chức quan đứng đầu một tỉnh, trực tiếp chăm lo chính trị, giáo hóa, trị an, dân sự. Chữ "tuần" gợi việc tuần hành, xem xét; chữ "phủ" gợi sự phủ dụ, cai quản, vỗ yên. Tuần phủ vì vậy là người thay mặt triều đình nhìn vào đời sống một tỉnh.

Tuần phủ phải biết nhiều việc: dân tình, thuế khóa, đê điều, kiện tụng, lễ giáo, học hành, an ninh, phong tục. Nếu Tổng đốc giống chiếc trụ lớn ở vùng trọng yếu, Tuần phủ giống bàn tay thường trực của triều đình tại tỉnh. Một tỉnh yên hay loạn, dân phục hay oán, quan dưới có liêm hay không, phần lớn tùy cách Tuần phủ điều hành và giám sát.

Chức Tuần phủ cũng cho thấy tư duy của nhà Nguyễn: tỉnh không chỉ là vùng đất trên bản đồ, mà là đơn vị sống cần người coi sóc thường xuyên. Địa phương không thể chỉ quản bằng mệnh lệnh từ kinh đô; phải có một viên quan đủ thẩm quyền, đủ gần để biết việc, đủ xa để không bị làng xã nuốt vào tình riêng.

**3. Bố chính: dân, ruộng, tiền, thuế**

Trong tỉnh, **Bố chính sứ** coi việc tài chính, hộ tịch, ruộng đất, thuế khóa, kho tàng. Đây là chức quan nắm phần sinh mệnh vật chất của địa phương. Nếu Tổng đốc, Tuần phủ là mặt chính trị của tỉnh, thì Bố chính là người giữ bụng dạ tài chính của tỉnh.

Dân, ruộng, tiền, thuế là bốn chữ rất khô trên giấy, nhưng phía sau là đời sống thật. Dân là người trong sổ đinh. Ruộng là nguồn sống và nguồn thuế. Tiền là khả năng vận hành của nhà nước. Thuế là đường dây nối triều đình với từng thửa ruộng. Bố chính vì thế không chỉ làm kế toán cổ truyền. Ông cầm trong tay một quyền lực gần dân: quyền ghi nhận dân số, ruộng đất, nghĩa vụ và nguồn thu.

Một Bố chính thanh liêm có thể giúp thuế khóa phân minh, dân bớt bị lạm thu, ngân sách địa phương ổn định. Một Bố chính tham nhũng có thể cùng nha lại biến sổ sách thành bẫy dân nghèo: ghi sai ruộng, ép thu quá lệ, trì hoãn giấy tờ, làm cho con số trên sổ nặng hơn mồ hôi ngoài đồng.

### 4. Án sát: hình án và giám sát

**Án sát sứ** coi hình án, pháp luật, thanh tra, giám sát quan lại địa phương. Nếu Bố chính nắm dân và của, Án sát nắm phần phải trái, tội phạt và kỷ cương. Tên gọi "án sát" đã nói rõ: xét án và xem xét.

Án sát có vị trí rất đặc biệt. Ông không chỉ xử lý tội phạm trong dân, mà còn theo dõi sự sai trái của quan lại. Ở một tỉnh, nếu thiếu Án sát công minh, pháp luật dễ bị làm mềm bởi tiền, bởi thế lực, bởi họ hàng, bởi áp lực của cấp trên. Nếu Án sát quá nghiệt mà thiếu nhân, hình án thành bóng tối. Vì vậy, Án sát là nơi pháp luật phải gặp lương tri.

Trong lý tưởng, Án sát là con mắt của phép nước ở địa phương. Nhưng con mắt ấy cũng có thể mờ. Khi người giám sát bị mua chuộc, khi hồ sơ án bị sửa, khi dân nghèo không đủ tiếng nói, công lý mất đường lên tỉnh. Bởi vậy, một tỉnh mạnh không chỉ cần thuế đủ, binh mạnh, mà cần hình án trong sạch.

### 5. Lãnh binh: binh quyền địa phương

**Lãnh binh** là võ quan coi quân sự địa phương, giữ binh lính, thành trì, an ninh, phòng thủ. Trong tỉnh thành, Lãnh binh đại diện cho phần võ bị của nhà nước. Nếu Bố chính giữ của, Án sát giữ phép, thì Lãnh binh giữ sức mạnh cưỡng chế.

Ở một quốc gia quân chủ rộng dài, binh quyền địa phương không thể xem nhẹ. Biên giới, thành trì, đường thủy, đường bộ, trộm cướp, nổi loạn, ngoại xâm đều cần lực lượng tại chỗ. Nhưng binh quyền cũng phải được kiểm soát. Nếu võ quan quá mạnh mà thiếu phối hợp với quan văn, dễ sinh chuyên quyền. Nếu võ bị yếu, tỉnh thành dễ trở thành vỏ rỗng khi có biến.

Những biến cố như Hà Nội thất thủ năm 1873 và 1882 cho thấy binh quyền địa phương thời cuối Nguyễn đã đứng trước thử thách lớn hơn năng lực cổ truyền. Thành vẫn có, quan vẫn giữ, lính vẫn chiến đấu, nhưng trước quân sự phương Tây, bộ máy quân sự cũ bộc lộ giới hạn. (

### 6. Cân bằng văn trị và võ bị

Một tỉnh thành muốn yên phải cân bằng văn trị và võ bị. Văn trị là thuế khóa, giáo hóa, pháp luật, sổ sách, hành chính. Võ bị là quân lính, thành trì, trị an, phòng thủ. Chỉ văn mà không võ thì phép nước yếu trước loạn. Chỉ võ mà không văn thì dân sợ nhưng không phục.

Cơ cấu Tổng đốc, Tuần phủ, Bố chính, Án sát, Lãnh binh cho thấy triều Nguyễn hiểu rõ điều ấy. Quyền lực tỉnh không dồn hết vào một người hay một mảng. Nó

được chia thành các phần: cai quản chung, tài chính, pháp luật, quân sự. Đó là cách nhà nước vừa giao quyền vừa giữ thế kiểm soát.

Nhưng cân bằng ấy không dễ. Nếu các quan phối hợp tốt, tỉnh thành là bộ máy vững. Nếu họ nghi kỵ, phe phái, đùn đẩy, một việc nhỏ có thể kẹt giữa các nha. Nếu quan văn khinh quan võ, quan võ coi thường văn trị, địa phương mất nhịp. Cân bằng văn võ vì vậy không chỉ là cơ cấu, mà là nghệ thuật trị tỉnh.

### 7. Tỉnh thành như tiểu triều đình nơi địa phương

Tỉnh thành thời Nguyễn có dáng dấp một "tiểu triều đình" nơi địa phương. Có dinh, có nha, có quan văn, quan võ, có sổ sách, có án từ, có trại lính, có kho tàng, có công đường, có văn thư lên xuống. Mệnh lệnh từ Huế xuống tỉnh rồi từ tỉnh xuống phủ, huyện, châu, tổng, xã. Ngược lại, tiếng dân, thuế khóa, án kiện, tình hình địa phương cũng từ dưới chuyển lên tỉnh rồi tấu về kinh.

Tỉnh vì thế là nơi triều đình học cách cai trị từ xa. Nó là điểm trung chuyển giữa hoàng quyền và dân gian. Ở đó, quyền lực lớn mặc áo địa phương: không còn rực rỡ như sân rồng, nhưng đủ gần để dân biết sợ, đủ xa để triều đình tin cậy, đủ mạnh để giữ một vùng.

Bởi vậy, khi nghiên cứu quan chế địa phương, cấp tỉnh là chìa khóa. Qua Tổng đốc, Tuần phủ, Bố chính, Án sát, Lãnh binh, ta thấy một nhà nước cổ truyền đang cố làm điều khó: biến lãnh thổ rộng lớn thành những đơn vị có thể quản, có thể ghi, có thể thu, có thể xử, có thể giữ.

## Chương 27. Tri phủ, tri huyện, tri châu: nơi triều đình chạm vào dân

Nếu Tổng đốc và Tuần phủ là quyền lực lớn của tỉnh, thì **Tri phủ, Tri huyện, Tri châu** là nơi quyền lực ấy chạm gần hơn vào đời sống dân. Người dân bình thường ít gặp đại thần ở kinh, cũng không thường gặp Tổng đốc. Nhưng họ có thể gặp Tri huyện khi kiện tụng, nộp thuế, xin giấy, chịu phu dịch, bị gọi tên trong sổ đinh, hoặc nghe trát từ nha môn.

Đây là tầng quan chế quyết định cảm giác của dân đối với nhà nước. Triều đình có thể nhân nghĩa trong chiếu chỉ, nhưng nếu Tri huyện tham tàn, dân vẫn oán. Luật nước có thể nghiêm minh trên giấy, nhưng nếu công đường huyện bị nha lại thao túng, dân vẫn khổ. Vì vậy, quan gần dân nhất cũng là quan dễ được nhớ nhất, thương nhất hoặc ghét nhất.

### 1. Phủ, huyện, châu trong đời sống hành chính

Trong hệ thống địa phương, **phủ** là đơn vị thường lớn hơn huyện, có thể bao quát một vùng gồm nhiều huyện hoặc khu vực quan trọng. **Huyện** là cấp hành chính gần dân ở vùng đồng bằng, nơi làng xã liên hệ thường xuyên với nhà nước. **Châu** thường xuất hiện ở miền núi, biên viễn, nơi dân cư, phong tục, địa hình khác đồng bằng.

Chức **Tri phủ** thay đổi theo từng thời kỳ. Wikipedia về Tri phủ ghi nhận thời Lê sơ, dưới các đơn vị cấp cao là châu, huyện và xã; chức tri phủ qua lịch sử có nhiều thay đổi tùy triều đại. Dù thay đổi tên gọi, bản chất chung vẫn là: phủ, huyện, châu là những cấp trung gian đưa luật nước xuống đời sống dân gian.

**2. Tri phủ và việc cai quản một vùng**

**Tri phủ** đứng đầu phủ. So với Tri huyện, Tri phủ có phạm vi rộng hơn, quyền cao hơn, chịu trách nhiệm cai quản một vùng. Ông phải nhìn việc không chỉ ở một làng, một huyện, mà trong tương quan nhiều huyện, nhiều cộng đồng, nhiều nguồn thu, nhiều đường giao thông và nhiều vấn đề trị an.Tri phủ là người điều hòa giữa tỉnh và huyện. Lệnh tỉnh xuống phủ, phủ chuyển xuống huyện; việc huyện báo lên phủ, phủ xét rồi trình tỉnh. Nếu Tri phủ sáng suốt, ông có thể ngăn nhiều việc sai từ huyện trước khi thành án lớn. Nếu Tri phủ thờ ơ, cấp huyện dễ thành nơi tự tung tự tác.

Ở một vùng nhiều tranh chấp ruộng đất, nhiều đường buôn, nhiều đê điều, nhiều dân cư phức tạp, Tri phủ phải vừa là nhà hành chính, vừa là người xét đoán, vừa là người giữ kỷ cương. Chức ấy không lấp lánh như đại thần, nhưng chính nó làm cho triều đình không bị đứt mạch khi quyền lực đi xuống địa phương. Chức tri phủ thay đổi theo từng thời kỳ trong lịch sử Việt Nam. Thời Lê sơ, đất nước được chia thành 5 đạo. Dưới đạo là trấn, dưới trấn là lộ, dưới lộ là châu và huyện và dưới châu, huyện là xã. Đứng đầu chính quyền các đạo là chức hành khiển (phụ trách cả dân sự lẫn quân sự). Đứng đầu các trấn là các an phủ sứ, các lộ là tuyên phủ sứ, các châu, huyện là tri châu hay tri huyện, các xã là xã quan. Tháng 6 năm Bính Tuất (1466), các lộ, trấn đều được bãi bỏ và đặt lại thành phủ. An phủ sứ đổi làm Tri phủ, trật Tòng Lục Phẩm. Trấn phủ sứ đổi làm Đồng Tri phủ. Thời Nguyễn năm Minh Mạng thứ 4 (1823), chuẩn Tri Phủ trật Tòng Ngũ Phẩm. Còn các nơi đặt Đồng Tri Phủ chuẩn trật Chánh Lục Phẩm. Thời Nguyễn, Tri Phủ là chức quan văn thuộc Bộ Lại, trật Tòng Ngũ Phẩm. Vị Tri Phủ nổi tiếng nhất thời nhà Nguyễn là Nghi Biểu hầu Nguyễn Cư Trinh đã đóng góp rất nhiều trong công cuộc mở rộng đất đai miền Nam. Tại miền Tây Nghệ An huyện Con Cuông xã Đôn Phục, còn có dòng họ Lang Vi ba đời làm "Thổ Tri Phủ", được ban tặng sắc chế và còn lưu giữ lại các di sản người Thái xưa. Dưới thời Pháp thuộc ở Nam Kỳ có chức quan Đốc phủ sứ, đây là vị trí cao cấp nhất của người

Việt trong cơ quan hành chính ở Nam Kỳ thuộc địa, chỉ đứng sau quan chủ tỉnh người Pháp. Những viên quan Tri phủ hạng nhất có 3 năm thâm niên trở lên sẽ được tuyển chọn và bổ nhiệm vô vị trí này. Đốc phủ sứ sẽ đứng đầu một trung tâm hành chính hoặc một đại lí lớn.

### 3. Tri huyện và thân phận "cha mẹ dân"

**Tri huyện** là chức quan gần dân nhất trong hệ thống chính thức của nhà nước quân chủ. Đối với dân một huyện, Tri huyện là gương mặt của phép nước. Ông xử kiện, xét đơn, truyền lệnh, quản hộ tịch, thuế khóa, phu dịch, trị an, đê điều, ruộng đất, làng xã. Danh xưng "phụ mẫu chi dân" đặt lên vai Tri huyện một lý tưởng rất cao: phải thương dân như cha mẹ thương con. Nhưng cũng chính vì gần dân, Tri huyện dễ bị dân oán nhất. Một quyết định sai của ông không nằm xa trên giấy; nó rơi ngay xuống bữa ăn, thửa ruộng, thân phận của người dân. Tri huyện tốt có thể làm dân nhớ cả đời. Tri huyện xấu có thể làm dân sợ cửa quan nhiều đời. Trong dân gian, hình ảnh ông quan huyện vừa có uy, vừa có bóng tối: ngồi công đường, nghe bẩm, xử kiện, sai lính lệ, nhận đơn từ. Ở đây, quan chế rời khỏi vẻ trang trọng của triều đình để mang mùi mồ hôi, bụi đường, tiếng khóc, tiếng cãi, tiếng mõ và tiếng roi.

### 4. Tri châu nơi miền núi, biên viễn

**Tri châu** cai quản châu, thường ở miền núi hoặc vùng biên viễn. Đây là chức quan đặc biệt khó vì châu không giống huyện đồng bằng. Địa hình xa xôi, giao thông khó, cộng đồng cư dân đa dạng, phong tục khác biệt, quyền lực triều đình không phải lúc nào cũng đi xuống dễ dàng. Tri châu phải biết mềm hơn quan đồng bằng. Nếu chỉ cứng theo luật nước mà không hiểu phong tục, dễ làm dân bất phục. Nếu quá lệ thuộc hào trưởng bản địa, phép nước yếu. Vì vậy, Tri châu là người đứng ở ranh giới giữa trung ương và biên viễn, giữa luật triều đình và tập quán địa phương, giữa văn trị và chính sách phủ dụ. Ở miền núi, quyền lực nhà nước không chỉ cai trị bằng văn thư. Nó phải biết dùng uy tín, quà tặng, hôn phối chính trị, chức dịch bản địa, thổ quan, đường giao thương và sự tôn trọng phong tục. Tri châu vì thế là chức nhỏ trên danh nghĩa nhưng lớn về kỹ năng cai trị vùng khó.

### 5. Kiện tụng, thuế khóa, sưu dịch, hộ tịch

Ở cấp phủ, huyện, châu, bốn việc gần dân nhất là **kiện tụng, thuế khóa, sưu dịch, hộ tịch**.

Kiện tụng đưa dân vào công đường. Thuế khóa đưa triều đình vào từng thửa ruộng. Sưu dịch đưa quyền lực vào thân thể lao động của dân. Hộ tịch đưa mỗi người vào sổ quản lý của nhà nước. Những việc này làm cho quốc gia trở nên cụ

thể. Nhà nước không còn là một khái niệm xa xôi; nó là tờ giấy, con dấu, khoản thuế, ngày đi phu, lời khai, án xử. Chính ở cấp này, công lý và bất công cách nhau rất gần. Một tờ sổ ghi đúng giúp dân yên. Một tờ sổ ghi sai làm dân khổ. Một vụ kiện được xử công bằng làm dân tin phép nước. Một vụ kiện bị bẻ cong làm dân sợ quan. Một lần miễn giảm thuế đúng lúc cứu cả làng qua nạn đói. Một lần lạm thu có thể đẩy dân vào oán thán.

**6. Quan gần dân nhất cũng dễ bị dân oán nhất**

Quan càng gần dân càng dễ để lại tiếng. Đại thần ở kinh có thể được sử sách nhớ; Tri huyện được dân nhớ bằng chuyện kể. Dân kể ông ấy có ăn tiền không, có nghe dân nghèo không, có để nha lại nhũng nhiễu không, có xử án công bằng không, có biết xuống đồng khi lũ lụt không.

Cái khó của Tri phủ, Tri huyện, Tri châu là họ vừa bị trên ép, vừa bị dưới nhìn. Trên cần thuế, cần an ninh, cần đủ lính, đủ phu, đủ báo cáo. Dưới cần công bằng, cần bớt gánh nặng, cần được nghe. Nếu chỉ nhìn lên trên, họ thành quan liêu. Nếu chỉ chiều dưới mà trái phép nước, họ bị trị tội. Làm quan địa phương là đi trên một sợi dây giữa lệnh triều đình và đời sống dân gian.

**7. Khi quyền lực lớn hiện ra qua một viên quan nhỏ**

Với người dân, quyền lực lớn nhiều khi hiện ra qua một viên quan nhỏ. Một Tri huyện có thể không phải đại thần, nhưng đối với dân huyện ấy, ông là triều đình. Một Tri châu có thể xa kinh đô, nhưng đối với dân biên viễn, ông là mặt mũi của vua. Một Tri phủ có thể chỉ là cấp trung gian, nhưng lời phê của ông có thể quyết định một vụ việc kéo dài nhiều năm. Bởi vậy, không thể xem nhẹ quan nhỏ. Nhà nước thất bại nhiều khi không phải ở chỗ thiếu đại chính sách, mà ở chỗ chính sách xuống đến huyện đã đổi màu. Một triều đại muốn được dân tin phải bắt đầu từ cấp gần dân nhất. Vì ở đó, quyền lực không còn là lý thuyết. Nó là một con người cụ thể ngồi trước án thư.

# Chương 28. Công đường, nha lại và quyền lực của thủ tục

Quan chế không chỉ vận hành bằng những người đứng đầu. Nó vận hành bằng thủ tục, giấy tờ, nha lại, lính lệ, đơn từ, trát gọi, biên bản, sổ sách. Đây là phần ít uy nghi nhất nhưng nhiều quyền lực nhất của đời sống hành chính. Một viên quan có quyền quyết định, nhưng người biết đường đi của việc nhiều khi là nha lại. Một đạo luật có thể rất rõ, nhưng người dân muốn dùng được nó phải đi qua thủ tục. Công đường vì thế không chỉ là nơi quan xử việc. Nó là một thế giới nhỏ

của quyền lực: có người quyết, người ghi, người gọi, người giữ, người dẫn, người chờ, người xin, người sợ.

### 1. Công đường là gì?

**Công đường** là nơi quan ngồi làm việc công, xét kiện, nghe bẩm, truyền lệnh, xử án, giải quyết đơn từ. Đối với dân gian, công đường là hình ảnh gần nhất của nhà nước. Ở đó có án thư, công sai, lính lệ, nha lại, tiếng gọi tên, tiếng bẩm, tiếng quát, tờ đơn, con dấu.

Công đường là không gian của bất cân xứng. Quan ngồi trên, dân đứng dưới. Quan biết luật, dân trình nỗi khổ. Quan có người ghi, dân có lời khai. Quan có thể hỏi, dân phải đáp. Chính không gian ấy làm cho phép nước có hình thể, nhưng cũng làm dân cảm thấy nhỏ bé.

### 2. Đơn từ, trát gọi, biên bản, sổ sách

Một vụ việc muốn vào công đường phải đi qua giấy tờ. **Đơn từ** là tiếng nói của dân được viết thành văn bản. **Trát gọi** là lời của nha môn buộc người dân có mặt. **Biên bản** ghi sự việc theo cách nhà nước muốn lưu. **Sổ sách** giữ lại dân số, ruộng đất, thuế khóa, án từ, công việc.

Nhờ giấy tờ, công vụ có dấu vết. Không có giấy, mọi việc dễ thành lời nói thoảng qua. Nhưng giấy tờ cũng tạo ra khoảng cách. Người biết chữ có lợi hơn người không biết chữ. Người quen thủ tục có lợi hơn người quê mùa. Người có tiền thuê người viết đơn, chạy việc, theo kiện thường mạnh hơn người nghèo chỉ biết bẩm miệng.

Văn thư vì thế vừa bảo vệ công lý, vừa có thể dựng lên mê cung trước công lý.

### 3. Nha lại: người nhỏ chức nhưng gần quyền

**Nha lại** thường không phải quan lớn, nhưng là người rất gần quyền. Họ ghi đơn, chép sổ, sắp hồ sơ, chuyển giấy, nhắc lệ, giữ thủ tục, nói cho dân biết phải làm gì, đôi khi nói cho quan biết nên nhìn việc theo hướng nào.

Trong thực tế công đường, nha lại có thể là cửa ngõ của việc. Dân muốn nộp đơn gặp nha lại. Muốn biết hồ sơ tới đâu hỏi nha lại. Muốn giấy tờ không bị ngâm cũng phải qua nha lại. Vì vậy, nha lại tuy thấp hơn quan nhưng có thứ quyền lực âm thầm: quyền lực của người nắm quy trình.

Một nha lại liêm chính giúp công đường thông suốt. Một nha lại tham lam có thể biến thủ tục thành nơi vòi vĩnh. Dân nhiều khi không bị quan trực tiếp làm khổ, mà bị nha lại làm khổ trước khi thấy mặt quan.

### 4. Lính lệ: cánh tay thô ráp của công đường

Nếu nha lại là tay bút của công đường, **lính lệ** là cánh tay thô ráp. Họ đi gọi người, dẫn giải, giữ trật tự, áp giải, thi hành lệnh, canh giữ, đôi khi dùng roi vọt. Dân nghe trát gọi đã sợ, nhưng thấy lính lệ đến cửa càng sợ hơn. Lính lệ làm cho lệnh quan có sức cưỡng chế. Không có họ, nhiều lệnh chỉ nằm trên giấy. Nhưng khi lính lệ lạm quyền, công đường trở thành nỗi ám ảnh. Một tiếng quát ở cổng nha, một cái kéo tay, một trận đòn ép cung, một lần dọa nạt cũng đủ làm dân nghèo nhớ lâu hơn mọi lời dụ nhân nghĩa. Quyền lực nhà nước vì thế không chỉ nằm ở tầng cao. Nó nằm trong cách người thấp nhất của bộ máy đối xử với dân.

### 5. Khi thủ tục trở thành mê cung

Thủ tục cần để việc công có trật tự. Nhưng thủ tục có thể biến thành mê cung khi nó quá rối, quá nhiều cửa, quá phụ thuộc người giữ giấy. Một vụ kiện đáng lẽ xét đúng sai lại thành cuộc chạy qua nhiều phòng. Một giấy xác nhận đáng lẽ cấp theo quy định lại thành cơ hội đòi tiền. Một đơn kêu oan đáng lẽ được nghe lại bị đẩy đi vì thiếu dấu, thiếu mẫu, thiếu người nói giúp. Khi thủ tục thành mê cung, người biết đường có quyền hơn người có lý. Đây là bi kịch lớn của công đường: công lý có thể bị thua không phải vì sai, mà vì không đi nổi qua đường giấy tờ.

### 6. Vì sao dân sợ cửa quan?

Dân sợ cửa quan vì nhiều lý do. Sợ quyền phạt. Sợ tốn tiền. Sợ mất thời gian. Sợ không biết chữ. Sợ bị nha lại vòi vĩnh. Sợ kiện thắng cũng hao. Sợ người có thế lực xoay ngược sự thật. Sợ một lời khai sai, một dòng biên bản lệch, một dấu son đóng xuống là thân phận đổi khác.

Dân gian từng nói "vô phúc đáo tụng đình": đến chốn kiện tụng đã là điều không may. Câu ấy không phủ nhận nhu cầu công lý. Nó nói lên cái giá của công lý khi công đường không đủ trong sạch, khi thủ tục quá nặng, khi người yếu phải bước vào một nơi mọi thứ đều xa lạ với mình.

### 7. Quyền lực không chỉ nằm ở người quyết định, mà ở người biết đường đi của việc

Bài học sâu nhất của công đường là: quyền lực không chỉ nằm ở người ký quyết định. Nó nằm ở người biết hồ sơ đang ở đâu, giấy nào thiếu, lệ nào cần, cửa nào phải qua, ai có thể trình, ai có thể ngâm, ai có thể sửa. Trong một bộ máy nặng thủ tục, người biết đường đi của việc có thể trở thành người nắm quyền lực thật. Đó có thể là nha lại, thư lại, lính lệ, người môi giới, người quen trong nha môn. Khi ấy, công lý không chỉ phụ thuộc vào luật, mà phụ thuộc vào khả năng đi qua mê cung. Vì vậy, muốn hiểu quan chế địa phương, không chỉ nhìn quan. Phải

nhìn cả công đường, nha lại, lính lệ, giấy tờ và thủ tục. Chính ở đó, quyền lực cổ truyền hiện ra trần trụi nhất: không rực rỡ như sân rồng, nhưng sát dân hơn; không cao như phẩm hàm, nhưng có thể làm dân khóc; không lớn như quốc sách, nhưng quyết định từng phận người. Một nền quan chế tốt phải làm cho thủ tục thành đường đi của công lý. Một nền quan chế xấu biến thủ tục thành tường vây quanh công lý.

# Chương 29. Phép vua và lệ làng

Trong lịch sử Việt Nam truyền thống, có một câu nói tưởng như dân dã mà chứa cả một học thuyết chính trị: **"Phép vua thua lệ làng."** Câu ấy không có nghĩa rằng làng xã luôn mạnh hơn nhà nước, cũng không có nghĩa luật nước hoàn toàn bất lực. Nó nói về một sự thật sâu hơn: quyền lực trung ương muốn cai trị được dân gian thì phải đi qua làng xã; mà làng xã không phải tờ giấy trắng để triều đình muốn viết gì cũng được.

Vua ở xa, làng ở gần.
Chiếu chỉ ở kinh đô, lệ làng ở đình.
Luật nước viết bằng văn bản, lệ làng sống trong thói quen, họ tộc, bến nước, cây đa, sân đình, hương ước, lời người già, nỗi sợ dư luận và cái nhìn của cả cộng đồng.

Chính vì vậy, quan chế địa phương không chỉ là đường dây từ triều đình xuống dân. Nó còn là nơi hai trật tự gặp nhau: **trật tự nhà nước** và **trật tự làng xã**. Một bên muốn thống nhất, một bên muốn tự giữ. Một bên cần thuế, lính, phu, sổ hộ, sổ ruộng. Một bên cần yên ổn, phong tục, danh dự họ tộc, lệ cũ và khoảng trời riêng. Nếu đọc theo tinh thần của Vũ Tài Lục trong *Những quy luật chính trị trong sử Việt*, lịch sử không phải một kho sự kiện chết, mà là "sinh mệnh" kéo dài của dân tộc; muốn hiểu chính trị thì phải hiểu cái mạch sống lâu dài ấy, vì hiện tại chỉ là tầng nổi của nhiều lớp quá khứ. Chính trong mạch ấy, làng xã Việt Nam hiện lên như một trong những "sinh mệnh" bền nhất: triều đại đổi, quan lại thay, nhưng làng vẫn còn đó, dân vẫn cày thửa ruộng cũ, thờ thành hoàng cũ, giữ lệ cũ, sống dưới bóng đình làng cũ.

### 1. Nhà nước muốn đi đến tận làng xã

Nhà nước quân chủ nào cũng muốn quyền lực của mình đi xuống tận làng xã. Không đi được đến làng, nhà nước chỉ có kinh đô mà chưa có quốc gia. Không nắm được hộ khẩu, ruộng đất, thuế khóa, phu dịch, binh lính, nhà nước không có xương thịt để tồn tại.

Từ Lê sơ đến Nguyễn, các triều đại lớn đều tìm cách kéo làng xã vào trật tự hành chính. Đặc biệt dưới triều Nguyễn, sau cải cách Minh Mạng, hệ thống địa phương

được tổ chức rõ từ tỉnh xuống phủ, huyện, châu, tổng, xã. Wikipedia về hành chính Việt Nam thời Nguyễn ghi rằng dưới tỉnh là phủ, huyện, châu, tổng và xã; quan chức triều đình chỉ phân tới phủ huyện, còn từ tổng trở xuống thuộc nhiều hơn về quyền tự trị của dân, nhưng vẫn được tổ chức chặt để triều đình dễ quản lý và phản ứng khi có biến. Ở cấp xã, chức **lý trưởng** hoặc xã trưởng, thôn trưởng giữ vai trò rất quan trọng. Nguồn trên cho biết lý trưởng chuyên việc trị an và thu tô, dịch, thuế khóa nộp lên tổng theo định kỳ hoặc theo chỉ lệnh từ trên ban xuống. Điều này cho thấy nhà nước không trực tiếp cầm tay từng người dân; nó dùng người làng để quản người làng. Triều đình ở xa, nhưng qua lý trưởng, hương chức, kỳ mục, tiếng nói của nhà nước có thể vào đến sân đình.

Nhà nước muốn đi đến tận làng xã vì ba lý do.

Thứ nhất là **tài chính**. Dân và ruộng là nguồn thu căn bản. Không nắm làng, không thu được thuế.

Thứ hai là **quân sự**. Bắt lính, huy động dân binh, phu phen, vận chuyển lương thảo đều phải qua làng.

Thứ ba là **trật tự xã hội**. Kiện tụng, trộm cắp, tranh ruộng, đánh nhau, hôn nhân, thừa kế, thiên tai, đói kém — tất cả đều phát sinh trước hết ở cấp làng xã.

Nhìn theo ngôn ngữ của *Logic Chính Trị*, chính trị cần được phân tích như một hệ thống, trong đó các hiện tượng không tồn tại rời rạc mà liên kết thành cấu trúc; nhà nước, xã hội, quyền lực và kinh tế phải được hiểu trong quan hệ hữu cơ. Với làng xã Việt Nam, điều ấy càng rõ: làng không chỉ là đơn vị cư trú, mà là đơn vị kinh tế, văn hóa, tín ngưỡng, xã hội và hành chính. Muốn trị quốc, nhà nước phải đi qua cái nút ấy.

### 2. Làng xã muốn giữ khoảng trời riêng

Nhưng làng xã không chỉ là cánh tay nối dài của triều đình. Làng xã còn là một thế giới riêng.

Trong làng có đình, chùa, miếu, giếng, ruộng công, họ tộc, hương ước, hội hè, thứ bậc, giáp, phe, phường, phường hội nghề nghiệp, nghĩa vụ tang ma cưới hỏi, lệ khao vọng, lệ ngôi thứ, lệ chia phần, lệ phạt vạ. Nhiều thứ ấy không do vua đặt ra từng điều, mà do cộng đồng tích lũy qua nhiều đời. Wikipedia định nghĩa **hương ước** là những quy ước, điều lệ của một cộng đồng chung sống trong một khu vực, là một bản pháp lý đầu tiên của các làng xã nhằm điều hòa các quan hệ xã hội trong cộng đồng; nó còn có những tên gọi khác như hương biên, hương khoán, hương lệ khoán ước, khoán lệ, cựu khoán tục lệ. Các nhà nghiên cứu văn

hóa làng Việt xem hương ước như một hệ thống luật tục tồn tại song song với pháp luật quốc gia.

Điều đó nghĩa là làng xã có một "pháp quyền nhỏ" của riêng mình. Nó không nhất thiết chống lại luật nước, nhưng không hoàn toàn trùng với luật nước. Luật nước nói bằng điều khoản chung. Lệ làng nói bằng kinh nghiệm sống cụ thể. Luật nước muốn thống nhất. Lệ làng muốn thích nghi với phong tục, địa thế, họ tộc, nghề nghiệp, thần tích và ký ức của từng cộng đồng. Vì vậy, làng xã muốn giữ khoảng trời riêng không phải chỉ vì bảo thủ. Nó muốn giữ một không gian tự điều chỉnh. Ở đó, người làng biết ai là ai, nhà nào có công, họ nào mạnh, ai nghèo, ai cô thế, ai có tiếng nói, ai đáng tin, ai hay gây chuyện. Những điều ấy luật nước không thể biết hết. Nhưng khoảng trời riêng ấy cũng là nơi ánh sáng và bóng tối ở cạnh nhau. Nó có thể bảo vệ cộng đồng trước sự xa lạ của quyền lực bên ngoài. Nó cũng có thể bảo vệ hủ tục, bè phái, cường hào, kỳ mục và sự áp bức nhân danh lệ cũ.

### 3. Lý trưởng, hương chức, kỳ mục

Muốn hiểu phép vua và lệ làng, phải hiểu tầng người đứng giữa: **lý trưởng, hương chức, kỳ mục**.

Họ không phải đại quan triều đình, nhưng đối với dân làng, họ là người rất có quyền. Họ biết sổ đinh, sổ thuế, ruộng công, ruộng tư, nhà nào có trai tráng, nhà nào thiếu nộp, ai đang kiện ai, ai vừa phạm lệ, ai có thể bị gọi đi phu, ai được miễn, ai bị phạt vạ.

**Lý trưởng** là người nối làng với tổng, huyện. Ông ta nhận lệnh từ trên, truyền xuống dân, thu các khoản, tổ chức việc công, báo cáo tình hình.
**Hương chức** là tầng chức dịch làng xã, giúp xử lý việc làng.
**Kỳ mục** là các bậc có tuổi, có vị thế, có tiếng nói trong cộng đồng, thường ảnh hưởng mạnh đến quyết định làng.

Đây là tầng quyền lực rất đặc biệt: **không cao nhưng gần**, **không sang như đại thần nhưng sát dân**, **không đội mũ triều đình lớn nhưng nắm cửa làng**.

Nếu triều đình muốn thu thuế, phải qua họ. Nếu dân muốn xin miễn dịch, cũng phải qua họ. Nếu huyện gọi người, làng phải cử người. Nếu làng muốn che chở ai, cũng có thể qua họ mà xoay xở. Tầng người này làm nhà nước vận hành được, nhưng cũng là nơi dễ sinh nhũng nhiễu. Một lý trưởng công bằng có thể giúp dân qua mùa khó. Một lý trưởng tham lam có thể biến lệnh trên thành cơ hội bóc dân. Một kỳ mục đức độ có thể giữ làng yên. Một phe kỳ mục lộng hành có thể biến lệ làng thành dây trói. Dân gian hiểu rõ điều ấy nên mới có cái nhìn vừa kính vừa dè chừng đối với người "có chức" trong làng. Câu "Một người làm quan,

cả họ được nhờ" nói lên một mặt của xã hội quan hệ; nhưng đằng sau nó là nỗi lo rằng quyền công có thể bị kéo về quyền tư. Làng xã vì thế không phải một cộng đồng thuần hậu tuyệt đối. Nó là nơi tình nghĩa và quyền lợi, họ tộc và công lý, lệ cũ và tư lợi đan vào nhau.

**4. Khi lệ làng mềm hơn luật nước**

Có những lúc lệ làng mềm hơn luật nước.

Luật nước thường cần sự thống nhất. Nhưng đời sống từng làng có những hoàn cảnh riêng: nơi ven sông khác nơi trung du, nơi mới khai hoang khác nơi làng cổ, nơi dân nghèo mất mùa khác nơi ruộng tốt, nơi có nhiều họ lớn khác nơi dân cư tản mỏng. Nếu áp luật cứng như nhau, có khi không hợp dân tình. Lệ làng vì thế có thể là một cơ chế giảm xóc. Nó giúp cộng đồng tự giải quyết nhiều việc nhỏ trước khi phải đưa lên quan. Những tranh chấp nhỏ có thể được hòa giải trong họ, trong giáp, trong làng. Những việc cưới hỏi, tang ma, tế tự, bảo vệ ruộng công, giữ đường làng, sửa đình, đắp bờ, chống trộm đều có thể được quy định theo hương ước. Wikipedia ghi rằng tại Việt Nam, hương ước ngoài quy ước có tính luật pháp còn đề ra những tập tục địa phương như tế tự, tang hôn, khao vọng; đồng thời quy định cách dân chúng tham gia việc làng, có nơi trọng tuổi, có nơi trọng quan chức, có nơi trọng khoa bảng. Điều này cho thấy hương ước không chỉ là "luật làng", mà là một bản đồ văn hóa của cộng đồng.

Khi lệ làng mềm hơn luật nước, nó có tác dụng nhân tình. Một gia đình quá nghèo có thể được làng giúp. Một vụ kiện nhỏ có thể được hòa giải để khỏi tốn tiền lên huyện. Một người lầm lỗi nhẹ có thể bị phạt vạ, mâm trầu, con gà, vò rượu, thay vì bị kéo vào hình án. Một làng biết thương dân có thể dùng lệ để giữ tình làng nghĩa xóm. Nói cách khác, lệ làng khi tốt là phần "nhân" bổ sung cho phần "pháp". Nó làm cho phép nước không rơi xuống dân như một hòn đá lạnh. Nó thêm vào luật một chút hơi ấm của phong tục.

**5. Khi lệ làng khắc nghiệt hơn luật nước**

Nhưng cũng có khi lệ làng khắc nghiệt hơn luật nước.

Lệ làng có thể biến thành công cụ của người mạnh trong làng. Họ lớn ép họ nhỏ. Kỳ mục ép dân đinh. Người giàu ép người nghèo. Nam giới ép phụ nữ. Dòng họ chính cư ép dân ngụ cư. Người có thế dùng danh nghĩa hương ước để bảo vệ đặc quyền. Những lệ khao vọng, ngôi thứ, phạt vạ, đóng góp, tang ma, cưới hỏi có thể làm người nghèo khổ thêm. Wikipedia ghi nhận hương ước tại Việt Nam từng trải qua nhiều đợt sửa đổi; đầu thế kỷ XX, trong thời Pháp thuộc, chính quyền thực dân không bỏ được hương ước vì nó đã "ngấm vào trong dân", nên chuyển sang "cải lương" hương ước, trong đó có các vấn đề như ngôi thứ, ma chay, cưới hỏi,

khao vọng. Chi tiết ấy cho thấy lệ làng có sức sống rất bền, đến mức quyền lực thuộc địa cũng phải tìm cách đi qua nó thay vì xóa bỏ ngay. Khi lệ làng trở nên khắc nghiệt, nó không còn là phong tục bảo vệ cộng đồng, mà là một nhà tù mềm. Người dân không chỉ sợ quan huyện, mà còn sợ miệng làng. Có khi một người không phạm luật nước, nhưng phạm lệ làng thì sống không yên. Có khi phụ nữ, người nghèo, người ngụ cư, người trái ý họ tộc phải chịu sự trừng phạt xã hội còn đau hơn hình phạt chính thức. Đó là mặt tối của câu "phép vua thua lệ làng". Nếu hiểu nó như sức mạnh văn hóa cộng đồng thì đẹp. Nếu nó trở thành lý do để hủ tục thắng pháp luật, để tư quyền thắng công lý, để cường hào thắng dân yếu, thì nó là tai họa.

Vũ Tài Lục trong *Thủ đoạn chính trị* từng nhìn chính trị như một mê hồn trận giữa đạo lý, quyền lực, hiệu quả và thủ đoạn; ông nhấn mạnh rằng chính trị không thể chỉ nhìn bằng thiện ý mà phải nhìn cả cơ chế thống trị và quyền lợi. Đặt vào làng xã, nhận xét ấy rất đáng suy ngẫm: lệ làng không chỉ là văn hóa; nó cũng là quyền lực. Mà quyền lực nào không được soi xét thì đều có thể biến chất.

### 6. Người dân sống giữa hai trật tự

Người dân truyền thống sống giữa hai trật tự: **phép vua** và **lệ làng**.

Khi nộp thuế, họ gặp phép vua.
Khi đi phu, đi lính, họ gặp phép vua.
Khi kiện tụng lên huyện, họ gặp phép vua.
Nhưng khi cưới hỏi, tang ma, chia ruộng công, dự đình, vào giáp, ngồi chiếu làng, giữ danh dự họ tộc, họ gặp lệ làng. Hai trật tự ấy không luôn đối nghịch. Nhiều khi chúng bổ sung cho nhau. Nhà nước cần làng để quản dân; làng cần nhà nước để được công nhận, bảo hộ, xử những việc vượt khỏi khả năng cộng đồng. Nhưng khi quyền lợi va chạm, người dân bị kẹt ở giữa.

Nếu phép vua quá nặng, dân dựa vào làng để chống đỡ.
Nếu lệ làng quá ngặt, dân mong phép nước can thiệp.
Nếu quan tham, dân tìm hương lý.
Nếu hương lý ác, dân tìm cửa quan.
Nếu cả hai cùng mục, dân chỉ còn tiếng thở dài.

Ca dao tục ngữ Việt Nam có nhiều câu phản ánh cảm giác ấy. "Quan nhất thời, dân vạn đại" nói lên cái nhìn dài lâu của dân gian. "Con ơi nhớ lấy câu này, cướp đêm là giặc, cướp ngày là quan" là lời oán khi quyền lực công bị dùng như quyền lực tư. Nhưng bên cạnh đó, dân gian cũng tôn kính quan thanh liêm, thờ những người có công, ghi nhớ các vị quan biết xử kiện công bằng, đắp đê, cứu đói, mở trường, trị cường hào. Điều ấy cho thấy dân không chống nhà nước một cách bản

năng. Dân chống sự bất công. Dân sợ quan xấu, nhưng cần quan tốt. Dân giữ lệ làng, nhưng cũng cần phép nước khi lệ làng biến thành áp bức. Người dân vì vậy sống trong một thế cân bằng khó: vừa cần làng để có cộng đồng, vừa cần nước để có công lý lớn hơn làng.

### 7. Việt Nam truyền thống: quốc gia mạnh hay làng xã mạnh?

Câu hỏi cuối cùng là: Việt Nam truyền thống là quốc gia mạnh hay làng xã mạnh?

Câu trả lời đúng không nằm ở một phía. Việt Nam truyền thống là một cấu trúc **quốc gia – làng xã cùng mạnh theo hai cách khác nhau**.

Quốc gia mạnh ở những thời điểm cần huy động toàn cõi: chống ngoại xâm, đặt luật, mở khoa cử, chia đơn vị hành chính, thu thuế, lập quân, ban chiếu, định lễ. Từ Lê Thánh Tông đến Minh Mạng, nhà nước nhiều lần cố xây dựng bộ máy tập quyền mạnh. Hành chính thời Nguyễn dưới Minh Mạng được đánh giá là khá hoàn chỉnh; đứng đầu tỉnh có Tổng đốc, Tuần phủ, giúp việc có Bố chính lo thuế khóa, hộ khẩu, hành chính, Án sát lo an ninh, luật pháp, Lãnh binh phụ trách quân sự. Nhưng làng xã cũng mạnh ở sức bền văn hóa. Từ tổng trở xuống, nhiều việc thuộc quyền tự trị của dân; người dân tự chọn người của mình để quản trị việc địa phương, còn tổng gồm nhiều làng xã và có cai tổng, phó tổng do các làng cử ra để quản thuế khóa, đê điều, trị an. Đó không phải là sự độc lập hoàn toàn, nhưng là một không gian tự quản đáng kể.

Nhà nước mạnh ở **mệnh lệnh**.
Làng xã mạnh ở **thói quen**.
Nhà nước mạnh ở **luật viết**.
Làng xã mạnh ở **luật sống**.
Nhà nước mạnh khi cần **huy động**.
Làng xã mạnh khi cần **duy trì đời sống hằng ngày**.

Vì thế, Việt Nam truyền thống không phải chỉ là một quốc gia tập quyền từ trên xuống, cũng không phải chỉ là một liên minh làng xã rời rạc. Nó là một cấu trúc chồng lớp: trên là triều đình, dưới là làng xã; giữa là quan lại, hương chức, tổng lý; bao quanh là phong tục, ruộng đất, họ tộc, tín ngưỡng và ký ức lịch sử. Đọc theo tinh thần biện chứng, "phép vua" và "lệ làng" không chỉ là mâu thuẫn. Chúng là hai điều kiện cùng tạo ra xã hội Việt Nam truyền thống. Nếu chỉ có phép vua, đời sống sẽ cứng, xa và dễ áp đặt. Nếu chỉ có lệ làng, quốc gia sẽ phân tán, cục bộ và khó thống nhất. Phép vua cần lệ làng để đi vào dân gian. Lệ làng cần phép vua để không hóa thành cường quyền địa phương.

Bài học sâu nhất là: một quốc gia muốn bền không thể chỉ mạnh ở kinh đô; nó phải được dân làng thừa nhận. Và một làng xã muốn lành mạnh không thể chỉ giữ lệ riêng; nó phải chịu ánh sáng của công lý rộng hơn.

*Phép vua là xương sống.*
*Lệ làng là máu thịt.*
*Xương không có thịt thì khô cứng.*
*Thịt không có xương thì rã rời.*

Lịch sử Việt Nam truyền thống chính là nghệ thuật sống giữa hai thứ ấy. Khi phép vua biết thuận dân tình và lệ làng biết theo đạo lý chung, quốc gia yên. Khi phép vua trở thành cưỡng bức và lệ làng trở thành hủ tục, dân khổ. Khi nhà nước đủ mạnh để bảo vệ công lý nhưng đủ mềm để hiểu phong tục, khi làng xã đủ bền để giữ nhân tình nhưng đủ mở để bỏ cái sai, lúc ấy "phép vua" và "lệ làng" không còn thắng thua nhau nữa; chúng cùng nâng đỡ một trật tự có tình, có lý, có gốc và có đường đi tới tương lai.

# Chương 30. Quan phụ mẫu trong ký ức dân gian

Trong quan chế cổ truyền, triều đình gọi quan địa phương là người thay mặt vua chăm dân. Dân gian gọi họ bằng một tiếng vừa thân vừa sợ: **quan phụ mẫu**.

Hai chữ ấy nghe êm như lời trong gia pháp: quan là cha mẹ của dân. Nhưng ở sau cái êm ấy là cả một lịch sử dài của hy vọng và thất vọng. Người dân mong quan thương mình như cha mẹ thương con; nhưng cũng chính người dân biết rằng nếu "cha mẹ" ấy tham lam, hách dịch, thì thân phận dân đen chẳng khác gì con mọn trong nhà có người lớn bất lương. Bởi vậy, ký ức dân gian về quan lại không một màu. Dân kính quan, vì quan cầm phép nước. Dân sợ quan, vì quan có quyền bắt bớ, xử phạt, thu thuế, gọi phu. Dân cầu quan, vì nhiều nỗi oan chỉ có cửa quan mới giải được. Nhưng dân cũng ghét quan, châm biếm quan, nguyền rủa quan, vì quyền lực một khi rời đạo lý thì dễ thành cái bóng đè lên xóm làng. Nếu sân rồng là nơi quan chế tự trình bày bằng nghi lễ, thì ca dao tục ngữ là nơi dân gian xét lại quan chế bằng kinh nghiệm sống. Ở đó, chiếc mũ cánh chuồn không còn lấp lánh. Nó bị đưa ra giữa chợ đời, giữa tiếng cười, tiếng thở dài, tiếng khóc oan, tiếng đồn đại, tiếng kể chuyện truyền đời. Và trong tòa án âm thầm ấy, có những ông quan được dân nhớ như bậc phúc thần; cũng có những ông quan bị lịch sử dân gian lột áo, để lại trơ trọi cái bụng tham và gương mặt cửa quyền.

### 1. Hình ảnh ông quan trong ca dao, tục ngữ

Dân gian không viết sử theo lối triều đình. Dân gian không có Quốc sử quán, không có châu phê, không có hội điển. Dân gian viết sử bằng câu vè, câu ví, câu hò, bằng lời ru, lời mắng, chuyện tiếu lâm, truyện trạng, giai thoại đình làng.

Trong hình ảnh dân gian, ông quan hiện lên với nhiều khuôn mặt.

Có khi quan là người cầm cán cân công lý:

“Đèn trời soi xét gần xa,
Cửa quan rộng mở, kêu ca có ngày.”

Nhưng nhiều khi quan lại là người ở phía cao, phía xa, phía đáng sợ:

“Miệng quan trôn trẻ.”

Câu tục ngữ ấy không chỉ chê thói nói năng bất định. Nó nói về sự bất cân xứng giữa dân và quan. Lời dân có thể bị bắt bẻ. Lời quan có thể thành phép. Dân nói sai thì mang họa. Quan nói sai vẫn có thể bắt người khác gánh lấy. Trong một xã hội mà chữ nghĩa, luật lệ, quyền phạt nằm trong tay quan, cái miệng của quan không chỉ phát âm; nó phát quyền. Ở đây, dân gian nhìn chính trị rất sâu. Vũ Tài Lục từng nhấn mạnh trong *Thủ đoạn chính trị* rằng chính trị không chỉ hiện ra với thiện ý và chân lý ở bề mặt; trong thực tế, nó còn là cuộc vận động của quyền lực, sách lược và thống trị. Dân gian Việt Nam, bằng thứ ngôn ngữ mộc mạc hơn, cũng nhận ra điều ấy: quyền lực không tự nó tốt. Quyền lực phải được xét bằng cách nó đối xử với dân.

**2. Kính quan, sợ quan, ghét quan, cầu quan**

Tâm thức dân gian đối với quan lại là một tâm thức bốn mặt: **kính, sợ, ghét, cầu**.

Dân **kính quan** vì quan là người có học, có chức, có áo mão, có ấn tín. Trong làng quê xưa, người đỗ đạt làm quan là vinh dự không chỉ của một gia đình mà của cả họ, cả làng. Cảnh vinh quy bái tổ là lúc dân làng nhìn một người con quê nhà bước qua cánh cửa công danh, từ lều chõng ra chốn triều đình. Quan vì thế gắn với chữ nghĩa, danh giá, khoa bảng, đạo thánh hiền. Nhưng dân **sợ quan** vì quan có quyền. Một tờ trát có thể gọi người lên huyện. Một lời phán có thể làm mất ruộng. Một án xử có thể khiến người ta chịu đòn, chịu tù, chịu nhục. Một khoản thuế, một đợt bắt phu, một lệnh bắt lính có thể làm cả nhà lao đao. Cái sợ ấy không phải mê tín; đó là kinh nghiệm của người yếu đứng trước người mạnh. Dân **ghét quan** khi quan trở thành cửa quyền. Ghét cái điệu bộ quát tháo. Ghét nha lại vòi vĩnh. Ghét cảnh “vô phúc đáo tụng đình”, tức đã phải đến cửa kiện tụng là đã mang điều chẳng lành. Ghét cảnh người nghèo chưa kịp nói lẽ phải đã lo tiền giấy bút, tiền chè nước, tiền chạy chọt. Nhưng dân vẫn **cầu quan**. Vì ngoài cửa quan, nhiều nỗi oan không có chỗ khác để kêu. Khi làng xử không xong, khi họ tộc ép người cô thế, khi cường hào chiếm ruộng, khi người nghèo bị hà hiếp, họ vẫn phải tìm đến công đường. Quan tham làm dân sợ cửa quan; nhưng quan

thanh lại làm dân tin rằng phép nước còn có thể cứu người. Đây là bi kịch của dân gian: vừa sợ quyền lực, vừa cần quyền lực. Vừa biết quan có thể làm khổ mình, vừa mong gặp quan để được giải oan.

### 3. Cửa quan trong trí tưởng tượng dân gian

Trong trí tưởng tượng dân gian, **cửa quan** không chỉ là một địa điểm hành chính. Nó là một ranh giới tâm lý. Bước qua cửa quan là bước từ đời thường sang vùng phép tắc. Ở ngoài, người ta còn có họ hàng, làng xóm, lời qua tiếng lại, tình nghĩa. Vào cửa quan, mọi thứ đổi thành đơn, trát, cung khai, án từ, lính lệ, roi vọt, tiếng quát, lời bẩm. Người dân bình thường vốn quen ruộng đồng, chợ búa, đình làng, bỗng phải bước vào một thế giới của chữ nghĩa và quyền lực mà mình không nắm được.

Cửa quan vì vậy vừa là nơi hy vọng, vừa là nơi đáng ngại. Hy vọng vì ở đó có thể có công lý. Đáng ngại vì ở đó công lý phải đi qua thủ tục, tiền bạc, chữ nghĩa và người trung gian.

Dân gian nói:

“Được kiện mười bốn quan năm,
Thua kiện mười lăm quan chẵn.”

Câu này châm biếm cái giá của kiện tụng: dù thắng hay thua, người dân cũng hao tổn. Thắng mà mất nhiều tiền, mất công, mất hòa khí, mất mùa màng, thì cái thắng ấy không còn trọn vẹn. Cửa quan trở thành nơi công lý bị trộn với chi phí xã hội. Ở đây, ta thấy sự khác biệt giữa công lý trên giấy và công lý trong đời. Trên giấy, luật có thể công bằng. Trong đời, người nghèo có đủ sức đi đến cùng vụ kiện không? Người không biết chữ có trình bày được nỗi oan không? Người không có thế lực có vượt qua được nha lại, hương chức, kẻ môi giới không? Nếu không, cửa quan dù mở vẫn có thể là cánh cửa rất hẹp.

### 4. Tiếng oan nơi huyện đường

Huyện đường là nơi phép nước gần dân nhất, nhưng cũng là nơi tiếng oan dân gian vang lên nhiều nhất. Tiếng oan ở huyện đường không chỉ là tiếng khóc của một người bị xử sai. Nó là tiếng vọng của một cấu trúc bất bình đẳng. Một bên là quan ngồi trên án. Một bên là dân đứng dưới thềm. Một bên biết chữ luật. Một bên nhiều khi chỉ biết lạy và bẩm. Một bên có lính lệ. Một bên có thân phận. Trong lý tưởng Nho giáo, quan phụ mẫu phải “minh kính cao huyền” — gương sáng treo cao. Quan phải nghe hai bên, xét chứng cứ, thương dân như con, ghét gian như thù. Nhưng trong đời thực, tiếng oan phát sinh khi cái gương ấy mờ đi: do tiền bạc, do quan hệ, do định kiến, do lười xét, do sợ cấp trên, do muốn xong

việc, do nghe lời nha lại, do bên có thế lực biết cách nói hơn bên yếu. Dân gian thường không viết đơn kháng cáo bằng lý luận pháp học. Dân gian kể chuyện oan bằng truyện kể. Một người đàn bà bị ép. Một kẻ nghèo mất ruộng. Một người ngay bị vu. Một người thấp cổ bé họng không ai nghe. Những câu chuyện ấy có khi không ghi vào chính sử, nhưng sống trong ký ức làng xóm như một thứ hồ sơ truyền miệng. Nếu đọc lịch sử như Vũ Tài Lục gợi ý — lịch sử không phải kho sự kiện chết, mà là kinh nghiệm sống của một dân tộc — thì tiếng oan nơi huyện đường chính là phần lịch sử không nằm trong đại sự triều đình nhưng lại thấm rất sâu vào tâm lý dân gian. Nó tạo nên nỗi dè chừng trước cửa quan, tạo nên thói quen "dĩ hòa vi quý", tạo nên tâm lý ngại kiện tụng, và cũng tạo nên khát vọng cháy âm ỉ về một vị quan thanh liêm.

**5. Quan thanh liêm trong huyền thoại dân gian**

Dân gian châm biếm quan tham rất dữ, nhưng dân gian cũng rất biết ơn quan tốt.

Trong ký ức Việt Nam, hình ảnh **quan thanh liêm** thường được dân gian nâng lên thành huyền thoại. Đó là người xử án sáng, không ăn của đút, thương dân nghèo, dám trị cường hào, dám nói thẳng với trên, sống giản dị, chết để tiếng thơm. Dân có thể quên nhiều chức tước, nhưng nhớ một vụ xử công bằng. Dân có thể không thuộc phẩm hàm, nhưng nhớ một người quan đã cứu đói, sửa đê, mở trường, giảm sưu, bênh kẻ yếu. Những nhân vật như Nguyễn Trãi, Nguyễn Công Trứ, Phan Thanh Giản, Hoàng Diệu, Cao Bá Quát, Nguyễn Tri Phương, Tổng đốc Hoàng Diệu hay các vị quan địa phương được lập đền thờ trong nhiều vùng đều cho thấy dân gian không thờ chức quan; dân gian thờ nhân cách được chứng nghiệm trong việc công. Có người được nhớ vì văn tài. Có người được nhớ vì khí tiết. Có người được nhớ vì thương dân. Có người được nhớ vì chết theo thành. Nhưng điểm chung là: họ đã làm cho chiếc áo quan có phần linh hồn. Quan thanh liêm trong dân gian thường được kể bằng những mô-típ quen thuộc: xử án như thần, không nhận hối lộ, cải trang đi xem dân tình, ăn mặc giản dị, thương người nghèo, ghét kẻ gian, dám đụng đến nhà giàu và hào lý. Những mô-típ ấy có thể được phóng đại, nhưng sự phóng đại ấy nói lên một nhu cầu thật: dân muốn quyền lực có lương tâm. Dân gian tạo huyền thoại về quan thanh liêm vì đời sống cần hy vọng. Khi cửa quan đáng sợ, người ta càng cần tin rằng vẫn có một ông quan không bị tiền bạc mua, không bị thế lực bẻ cong, không bị chức quyền làm mù mắt. Huyền thoại ấy là sự phản kháng âm thầm chống lại quan trường mục nát: vì còn có hình ảnh quan tốt, nên dân càng thấy quan xấu là điều không thể chấp nhận.

**6. Quan tham và nụ cười châm biếm của dân chúng**

Đối với quan tham, dân gian dùng một thứ vũ khí rất mềm mà rất sắc: **tiếng cười**. Tiếng cười dân gian không có quân lính, không có án thư, không có ấn triện. Nhưng nó có sức lột mặt. Nó kéo ông quan từ công đường xuống sân đình, từ ghế cao xuống mâm rượu, từ lời đạo lý xuống cái bụng tham. Nó biến sự uy nghi giả tạo thành trò cười. Trong truyện Trạng Quỳnh, Trạng Lợn, Ba Giai – Tú Xuất, trong những câu vè châm biếm cường hào, lý trưởng, quan huyện, dân gian đã nhiều lần "xử" quan bằng cười. Quan càng làm bộ đạo mạo, tiếng cười càng mạnh. Quan càng nói nhân nghĩa mà ăn của dân, dân càng có chuyện để kể. Quan càng muốn người ta sợ, dân càng tìm cách làm cho quan thành lố bịch.

Tiếng cười ấy có ý nghĩa chính trị. Khi người yếu không thể đánh người mạnh, họ có thể làm người mạnh mất thiêng. Mà quyền lực một khi mất thiêng thì đã bắt đầu bị xét lại. Một ông quan bị dân chửi có thể vẫn còn quyền; nhưng một ông quan bị dân cười thì uy đã rạn. Sợ hãi làm dân im miệng trước mặt quan; tiếng cười giúp dân nói sau lưng quan. Và lời nói sau lưng, qua nhiều đời, có khi bền hơn cả lời ghi trong công văn. Vũ Tài Lục khi bàn về quyền lực từng nhấn mạnh rằng chính trị xoay quanh việc đoạt, giữ và mở rộng quyền lực; quyền lực có xu hướng chuyên đoán, bài tha, và các danh nghĩa đẹp nhiều khi chỉ là lớp áo của tranh chấp lợi ích. Dân gian, bằng tiếng cười, làm một việc rất gần với phê phán chính trị: lột lớp áo ấy ra. Nó hỏi: ông nói vì dân, vậy sao dân khổ? Ông nói liêm chính, vậy sao nhà ông giàu? Ông nói phép nước, vậy sao người có tiền thắng kiện?

Tiếng cười dân gian vì thế không chỉ để mua vui. Nó là hình thức kiểm soát đạo đức của người thấp cổ bé họng.

### 7. Dân gian là tòa án lâu dài nhất của quan trường

Quan trường có thể thăng một người. Triều đình có thể phong tước một người. Sử quan có thể ghi công một người. Nhưng dân gian mới là tòa án lâu dài nhất.

Tòa án ấy không xử ngay. Nó xử chậm. Có khi một đời người qua rồi, dân gian mới định xong phẩm giá. Có khi lúc sống quyền cao chức trọng, lúc chết chỉ còn câu nguyền. Có khi lúc sống bị nghi kỵ, lúc chết lại thành người được thương. Có khi chính sử ghi ít, nhưng dân gian nhớ nhiều. Có khi bia đá mòn, nhưng câu chuyện làng còn.

Dân gian xét quan không bằng hệ thống phẩm hàm. Dân không hỏi ông ấy chánh mấy phẩm, tòng mấy phẩm, giữ chức gì trong bộ nào. Dân hỏi những câu rất khác: ông ấy có ăn của dân không? Có xử oan không? Có cứu dân lúc đói không? Có đắp đê khi lụt không? Có bênh người nghèo không? Có sợ kẻ quyền thế không? Có để lại phúc hay để lại oán?

Đó là một thứ công lý lịch sử rất mộc mạc. Nó không hoàn toàn chính xác trong từng chi tiết, vì dân gian cũng có phóng đại, yêu ghét, truyền miệng. Nhưng về lâu dài, nó nắm được phần cốt lõi: **người cầm quyền đã để lại cảm giác gì trong lòng dân**.

Một quan chế có thể rất chỉnh tề trên giấy. Một triều đình có thể rất nghiêm trong lễ. Nhưng cuối cùng, số phận đạo đức của quan trường lại nằm trong lời dân kể. Nếu dân nhớ bằng biết ơn, ấy là phúc của quan. Nếu dân nhớ bằng oán hận, ấy là án của quan. Nếu dân nhớ bằng tiếng cười khinh bạc, ấy là quan đã mất cả uy lẫn đức.

Bởi vậy, "quan phụ mẫu" không phải một danh xưng để quan tự hào. Nó là một lời đòi hỏi. Đã gọi là phụ mẫu thì phải nuôi dân, thương dân, dạy dân, bảo vệ dân. Nếu không, hai chữ ấy trở thành mỉa mai cay đắng nhất.

*Quan có thể ngồi trên công đường.*
*Dân đứng dưới thềm.*
*Nhưng thời gian đổi chỗ hai bên.*

*Ngày quan còn quyền, dân phải bẩm.*
*Khi quan đã thành chuyện kể, dân là người phán xét.*

Và trong ký ức lâu dài của làng nước, dân gian vẫn lặng lẽ làm công việc của mình: giữ lại tên người đáng kính, chôn vùi kẻ đáng quên, cười vào thói tham, khóc cho nỗi oan, và nhắc đời sau rằng quyền lực nào không có lòng dân thì dù áo mão rực rỡ đến đâu cũng chỉ là một chiếc bóng đi qua sân đình.

# PHẦN THỨ TÁM

## ĐƯỜNG MÂY HOẠN LỘ

### Khoa cử, công danh và thân phận kẻ sĩ

Có con đường nào đẹp hơn con đường học trò áo vải bước vào cửa Khổng sân Trình, lều chõng đi thi, bảng vàng đề tên, áo mão vinh quy, rồi từ thôn quê mà bước tới triều đình?

Nhưng cũng có con đường nào nhiều mây mù hơn con đường ấy?

Đường công danh trong lịch sử Việt Nam không chỉ là đường của chữ nghĩa. Đó là đường của hy vọng gia đình, danh dự họ tộc, vinh quang làng xã, giấc mộng đổi đời của kẻ sĩ và cũng là chiếc cầu đưa người có học vào vòng xoáy quyền lực. Người học trò khi còn ngồi bên án sách có thể mơ "tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ"; nhưng khi đã bước vào quan trường, cái đạo học thanh cao phải đối

diện với bổng lộc, phẩm hàm, phe phái, thăng giáng, ân sủng, nghi kỵ và những cơn gió dữ của thời cuộc. Vũ Tài Lục trong *Thân phận trí thức dưới nhãn quan chính trị* đặt vấn đề rất mạnh: trí thức không thể tách khỏi chính trị. Ông viết rằng người trí thức thường "không quên được chính trị", bởi chính trị là con đường hiệu lực nhất để đem hoài bão xã hội và nhân sinh ra thực hiện. Với truyền thống Nho học Việt Nam, điều ấy lại càng rõ: kẻ sĩ học không phải chỉ để biết chữ, mà học để ra làm quan; học để can vua, giúp nước, sửa đời; học để biến đạo lý trong sách thành trật tự ngoài đời. Nhưng ở đây nảy sinh bi kịch. Vũ Tài Lục phân biệt ba mặt của người trí thức: **phẩm đức, giá trị và thân phận**. Phẩm đức là lương tâm không phản chính nghĩa; giá trị là khả năng biến hiểu biết thành quyền lực thực tế; thân phận thì tùy vào lựa chọn, năng lực và mâu thuẫn giữa đạo lý với hiện thực. Đặt vào lịch sử khoa cử Việt Nam, ba chữ ấy như ba ngọn đèn soi cả đời kẻ sĩ. Có người có phẩm đức mà thiếu quyền lực. Có người có tài mà bị thời thế vùi dập. Có người đỗ đạt cao nhưng cúi đầu trước quyền quý. Có người thất thế mà khí tiết sáng hơn cả phẩm hàm.

Khoa cử vì vậy vừa là con đường giải phóng, vừa là cái khuôn trói buộc. Nó mở cửa cho người áo vải bước vào quan trường, khiến một đứa trẻ nhà nghèo có thể nhờ chữ nghĩa mà đổi đời. Nó làm cho làng xã trọng học, họ tộc trọng sách, gia đình trọng thầy đồ. Nhưng nó cũng gieo vào tâm thức xã hội một giấc mộng công danh rất nặng: học để thi, thi để đỗ, đỗ để làm quan, làm quan để rạng họ rạng làng. Cái đẹp của khoa cử là ở chỗ nó tôn vinh chữ nghĩa. Cái nguy của khoa cử là ở chỗ nó dễ biến chữ nghĩa thành chiếc thang danh lợi.

Người xưa nói:

*"Vạn ban giai hạ phẩm,*
*Duy hữu độc thư cao."*

Muôn nghề đều thấp, chỉ có đọc sách là cao. Nhưng Vũ Tài Lục nhắc một ý rất đáng suy nghĩ: "cao" ở đây phải là cao phẩm giá, không phải cao quyền thế hay tiền bạc. Khi cái học giữ được phẩm giá, kẻ sĩ là lương tâm của xã hội. Khi cái học chỉ còn là phương tiện cầu quan, kẻ sĩ dễ thành người "thượng khuynh" — chỉ chăm chăm ngước lên quyền quý, lấy văn chương làm bậc thang tiến thân. Ông phê phán tính "thượng khuynh" ấy như một biến tướng của chế độ "học giỏi ra làm quan", khiến văn hay chữ tốt có khi chỉ còn là công cụ phụng sự kẻ quyền thế.

*Đây chính là mây mù trên đường hoạn lộ.*

Kẻ sĩ Việt Nam truyền thống đứng giữa hai tiếng gọi. Một tiếng gọi từ đạo học: phải giữ khí tiết, thương dân, nói lời ngay, lấy nghĩa lớn làm trọng. Một tiếng gọi

từ quan trường: phải biết tiến lui, biết lựa thời, biết giữ thân, biết phụng mệnh, biết sống trong trật tự quyền lực. Nếu chỉ giữ đạo mà không hiểu chính trị, dễ thành người cô độc bất lực. Nếu chỉ theo quyền mà đánh mất đạo, dễ thành kẻ nịnh thần áo mão. Nếu dấn thân mà không đủ tài, bị nghiền nát. Nếu tài cao mà không gặp thời, cũng hóa "sát long chi bối" — học được thuật giết rồng mà đời không có rồng để giết. Cái thân phận ấy đã đi qua biết bao dáng hình trong sử Việt: Nguyễn Trãi mang tài kinh bang tế thế mà chịu án oan Lệ Chi Viên; Chu Văn An dâng Thất trảm sớ rồi lui về núi Phượng Hoàng; Nguyễn Bỉnh Khiêm vừa nhập thế vừa xuất thế, nhìn đời qua con mắt minh triết; Cao Bá Quát tài hoa mà bất phục, cuối cùng chết trong vòng binh lửa; Nguyễn Công Trứ đi giữa công danh, chí nam nhi và nỗi ngông của kẻ sĩ; Phan Đình Phùng, Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh bước sang thời mất nước, khi cái học cũ không còn đủ cứu non sông nhưng khí tiết sĩ phu vẫn chưa tắt. Phần này vì vậy không chỉ kể chuyện khoa cử. Nó sẽ đọc khoa cử như một cấu trúc xã hội, một cỗ máy tuyển chọn quan lại, một giấc mộng văn hóa, một thứ tôn giáo thế tục của làng quê Việt Nam. Nó cũng sẽ đọc công danh như một thử thách nhân cách: người có chữ khi bước vào quyền lực sẽ giữ được mình hay bị quyền lực uốn cong?

Đường mây hoạn lộ đẹp vì có mây. Nhưng cũng nguy vì mây che lối.

Ở cuối con đường ấy, ta không chỉ gặp những bảng vàng, bia đá, áo mão, võng lọng, tiếng trống vinh quy. Ta còn gặp nước mắt của người thi rớt, nợ nần của nhà nuôi sĩ tử, căn bệnh từ chương, sự ganh đua phẩm trật, cái buồn của thầy đồ nghèo, cái nhục của kẻ phải cúi đầu trước quyền quý, cái đau của người nói thật mà bị đày, cái bi kịch của trí thức khi muốn cứu đời nhưng lại bị đời, bị vua, bị quan trường, bị thời thế làm cho cô độc.

Và chính ở đó, câu hỏi lớn nhất hiện ra:

**Kẻ sĩ học để làm quan, hay học để làm người?**

Nếu học để làm quan mà quên làm người, công danh chỉ là cái bóng.
Nếu học để làm người mà không biết gánh việc đời, đạo học dễ thành mây trắng trên núi.
Còn nếu vừa giữ được phẩm cách, vừa đủ tài nhập thế, vừa biết dùng chữ nghĩa để phụng sự dân sinh, thì kẻ sĩ mới thật sự trở thành phần tinh anh của quốc gia.

Phần thứ tám sẽ đi vào con đường ấy: từ lều chõng đến sân rồng, từ sách vở đến quan trường, từ bảng vàng đến thân phận, từ giấc mộng công danh đến bi kịch trí thức. Đây là phần của những người cầm bút đứng trước quyền lực; có người

được quyền lực nâng lên, có người bị quyền lực nghiền nát, có người dùng quyền lực để giúp đời, có người bị công danh nuốt mất linh hồn.

Đường mây hoạn lộ, nhìn xa thì sáng.
Đi vào mới biết mây dày.
Và trong làn mây ấy, bóng kẻ sĩ Việt Nam hiện lên vừa thanh cao, vừa cô độc, vừa đáng kính, vừa đáng thương như một thân phận không bao giờ tách khỏi vận mệnh của đất nước.

# Chương 31. Giấc mộng áo mão

Trong xã hội Nho học xưa, chiếc áo mão không chỉ là đồ mặc của người làm quan. Nó là biểu tượng của một giấc mộng: giấc mộng đổi thân phận bằng chữ nghĩa.

Một cậu học trò áo vải, nếu bền đèn sách, qua được cửa trường thi, có thể từ mái tranh mà bước đến công đường, từ sân làng mà vào sân rồng, từ một cái tên nhỏ bé trong gia phả mà thành người được cả làng rước về bằng cờ quạt, trống chiêng, võng lọng. Bởi thế, công danh không chỉ là chuyện riêng của kẻ sĩ. Nó là hy vọng của cha mẹ, danh dự của họ tộc, thể diện của làng xã và cũng là một thứ men say lâu đời trong tâm thức Việt Nam.

### 1. Công danh trong tâm thức Nho sĩ

Với Nho sĩ, công danh vừa là lý tưởng, vừa là cám dỗ.

Lý tưởng ở chỗ người học không chỉ học để làm giàu hay để khoe chữ. Họ học đạo thánh hiền, học luân thường, học nghĩa vua tôi, học cách trị nước, an dân. Trong hình dung đẹp nhất, kẻ sĩ là người đem chữ nghĩa ra giúp đời, đem đạo lý vào chính trị, đem cái học của mình phụng sự dân sinh. Nhưng công danh cũng là cám dỗ. Vì qua khoa cử, chữ nghĩa có thể biến thành phẩm hàm, bổng lộc, quyền uy, nhà cao cửa rộng, tiếng thơm họ tộc. Vũ Tài Lục khi bàn về thân phận trí thức đã nhấn mạnh rằng trí thức phương Đông thường không quên chính trị, vì chính trị là con đường hiệu lực nhất để thực hiện hoài bão xã hội và nhân sinh. Nhưng cũng chính vì đường chính trị mở qua quan trường, cái học rất dễ nghiêng từ đạo sang danh. Người xưa nói:

“Lập thân hành đạo, dương danh ư hậu thế.”

Lập thân là để hành đạo. Nhưng trong đời thực, nhiều khi người ta chỉ còn nhớ phần “dương danh”, mà quên mất phần “hành đạo”.

### 2. Học để biết đạo hay học để làm quan?

Đây là câu hỏi lớn nhất của nền khoa cử.

Học để biết đạo, thì chữ nghĩa là đường tu thân.
Học để làm quan, thì chữ nghĩa là đường tiến thân.

Hai con đường ấy không nhất thiết đối nghịch. Một người có thể học đạo để làm quan tốt. Một vị quan có thể dùng quyền lực để thi hành điều đã học trong sách. Nhưng khi khoa cử trở thành con đường chính bước vào quan trường, cái học dễ bị kéo về phía công danh. Vũ Tài Lục gọi hiện tượng ấy là **"thượng khuynh tính"**: người trí thức chỉ chăm chú ngước lên địa vị, tranh giành tước vị, dựa vào quyền quý để tiến thân. Ông xem đó là một biến tướng của chế độ "học giỏi ra làm quan", khiến văn hay chữ tốt có khi chỉ còn là công cụ phụng sự hào quý. Vì vậy, bi kịch không nằm ở việc học để làm quan. Bi kịch nằm ở chỗ làm quan mà quên vì sao mình học.

Kẻ sĩ nếu chỉ học để đỗ, đỗ để làm quan, làm quan để vinh thân, thì đạo học đã bị rút ruột. Khi ấy, sách thánh hiền không còn là đèn soi tâm, mà thành thang trèo lên quyền thế.

### 3. Lều chõng và cuộc đánh cược của cả gia đình

Một sĩ tử đi thi không bao giờ đi một mình.

Sau lưng anh là người mẹ bán thóc, người cha vay nợ, người vợ tảo tần, người thầy nghiêm khắc, họ hàng góp gạo, làng xóm dõi theo. Lều chõng trên vai người học trò nhẹ về vật chất, nhưng nặng về kỳ vọng. Nhà nghèo nuôi một người đi học là một cuộc đánh cược. Nếu đỗ, cả nhà đổi phận. Nếu trượt, năm tháng trôi qua, ruộng vườn hao hụt, tuổi trẻ mất dần, nợ áo cơm vẫn đó. Nguyễn Khuyến từng tả cảnh thầy đồ nghèo, khoa thi hỏng, tiền cơm thiếu, thóc nợ chồng chất; hình ảnh ấy được Vũ Tài Lục nhắc lại như một nét buồn của thân phận kẻ sĩ nghèo. Bởi thế, tiếng trống trường thi không chỉ đánh vào tim sĩ tử. Nó đánh vào cả một gia đình.

Mỗi kỳ thi là một mùa hy vọng.
Mỗi bảng niêm yết là một cơn phán xét.
Mỗi cái tên không thấy trên bảng là một nỗi im lặng kéo dài về tận quê nhà.

### 4. Đỗ đạt: một người đổi phận, cả làng đổi mặt

Khoa cử kỳ diệu ở chỗ nó biến chữ nghĩa thành thân phận. Hôm qua còn là anh học trò nghèo, hôm nay đỗ đạt đã thành người được gọi bằng danh mới. Một người đổi phận, cả nhà đổi phận. Cha mẹ được nở mặt. Dòng họ được thêm vinh. Làng xã có người để khoe với thiên hạ. Từ đó, cái tên của người đỗ không chỉ thuộc về cá nhân nữa; nó thành tài sản danh dự của cộng đồng. Đỗ đạt vì vậy

không đơn thuần là thành công học vấn. Nó là một cuộc đổi ngôi trong trật tự xã hội.

Người có ruộng giàu có thể được nể.
Người có sức mạnh có thể được sợ.
Nhưng người có khoa bảng được kính theo một cách khác: kính vì chữ nghĩa, vì đạo học, vì ánh sáng của một con đường được xã hội thừa nhận.

Ở đây, ta thấy cái đẹp của truyền thống hiếu học Việt Nam. Một làng nghèo có thể không có lầu son gác tía, nhưng nếu có người đỗ đạt, làng ấy có một niềm kiêu hãnh. Cây đa, bến nước, sân đình như cũng sáng thêm.

**5. Vinh quy bái tổ: nghi lễ của thành công**

Vinh quy bái tổ là lúc công danh mặc áo lễ trở về quê.

Sau những năm đèn sách, sau những ngày lều chõng, sau nỗi thấp thỏm bảng vàng, người đỗ đạt trở về với cờ lọng, trống chiêng, ngựa xe, dân làng đón rước. Nhưng nghi lễ ấy không chỉ để mừng một người. Nó nối ba cõi: **triều đình, làng xã và tổ tiên**.

Triều đình công nhận người đỗ.
Làng xã đón người đỗ.
Tổ tiên chứng giám người đỗ.

Vinh quy vì thế là một cuộc hợp thức hóa thành công. Nó nói với làng rằng: người con này đã đi xa bằng chữ nghĩa và nay đem vinh quang trở về nguồn cội.

Nhưng trong cái rực rỡ ấy cũng có một lời nhắc thầm: người đi lên từ làng không được quên làng. Bái tổ là cúi đầu trước gốc rễ. Nếu sau này áo mão làm người ta quên ruộng cũ, quên cha mẹ nghèo, quên dân quê lam lũ, thì lễ vinh quy chỉ còn là màn trình diễn của hư danh.

**6. Khi khoa danh trở thành giấc mộng tập thể**

Khi một xã hội quá trọng khoa danh, giấc mộng áo mão không còn là giấc mộng của riêng sĩ tử. Nó thành giấc mộng tập thể.

Gia đình muốn có con đỗ.
Dòng họ muốn có người làm quan.
Làng xã muốn có bảng vàng.
Người học muốn có danh.
Người không học cũng mơ nhờ người học mà đổi vận.

Cái hay là xã hội ấy biết trọng chữ. Cái dở là chữ dễ bị biến thành chiếc vé vào quyền lực. Học vấn đáng lẽ mở rộng tâm hồn, nhưng có thể bị thu hẹp thành bài thi. Đạo lý đáng lẽ rèn nhân cách, nhưng có thể bị biến thành lời trang sức cho hoạn lộ. Vũ Tài Lục nhắc rằng "Vạn ban giai hạ phẩm, duy hữu độc thư cao" phải được hiểu là cao phẩm giá, chứ không phải cao quyền thế hay tiền bạc. Khi xã hội quên điều ấy, việc đọc sách sẽ mất phần trong sạch. Người ta không còn hỏi học để thành người thế nào, mà chỉ hỏi học để được chức gì. Đó là lúc khoa danh từ ngọn đèn trở thành đám mây.

**7. Cái giá của một đời theo đuổi bảng vàng**

Không phải ai theo đường khoa cử cũng đến được bảng vàng.

Có người học cả đời vẫn chỉ là ông đồ nghèo. Có người thi mãi không đỗ, tóc bạc bên nghiên mực. Có người đỗ rồi lại bị quan trường làm cho biến dạng. Có người giữ được khí tiết nhưng bị đời ruồng bỏ. Có người lên cao mà đánh mất mình. Có người cả đời đuổi theo danh, đến khi ngoảnh lại, đạo học đã rơi đâu mất.

Cái giá của bảng vàng không chỉ là năm tháng. Nó còn là tâm hồn.

Nếu đỗ đạt làm người ta sáng hơn, biết thương dân hơn, biết giữ mình hơn, thì bảng vàng ấy đáng quý. Nếu đỗ đạt chỉ làm người ta kiêu hơn, tham hơn, xa dân hơn, thì bảng vàng chỉ là miếng vàng lạnh treo trên một đời rỗng.

Giấc mộng áo mão vì thế vừa đẹp vừa nguy. Đẹp vì nó khuyến học, nâng người áo vải, mở đường cho tài năng. Nguy vì nó dễ khiến người học quên mất rằng công danh chỉ là phương tiện, không phải cứu cánh.

Kẻ sĩ bước vào trường thi mang theo sách vở.
Bước vào quan trường phải mang theo lương tâm.
Thiếu sách vở thì không đỗ.
Thiếu lương tâm thì đỗ cũng thành vô nghĩa.

Và cuối cùng, câu hỏi vẫn còn đó, lặng lẽ hơn mọi tiếng trống vinh quy:

**Một đời theo đuổi bảng vàng, rốt cuộc để làm rạng danh mình, hay để làm nhẹ bớt nỗi khổ của dân?**

# Chương 32. Bổ dụng, thăng giáng và nỗi bất an của danh vị

Đỗ đạt là một lần vượt cửa. Làm quan là một đời qua ải.

Trong tưởng tượng dân gian, bảng vàng thường được xem như đoạn kết rực rỡ của kiếp học trò: đã đỗ là vinh, đã vinh là sang, đã sang là bước vào hàng quan

lại. Nhưng lịch sử quan chế không đơn giản như thế. Từ người đỗ đạt đến người cầm quyền là cả một con đường dài: chờ bổ dụng, tập sự, nhận chức, chịu khảo khóa, được thăng, bị giáng, bị đổi đi xa, bị bãi chức, có khi hôm qua còn áo mão trước sân rồng, hôm nay đã trở về quê như một kẻ áo vải nhiều điều khó nói.

Quan trường vì vậy không phải chốn yên ổn của người đã đỗ. Nó là nơi danh vị luôn chuyển động. Cái danh đã được ban thì cũng có thể bị thu lại. Cái chức đã được trao thì cũng có thể mất đi. Cái phẩm hàm tưởng như sáng chói trên áo mão lại mong manh trước một tờ chỉ dụ, một lời đàn hặc, một cuộc khảo khóa, một biến động trong triều, một cơn giận của vua, một vụ án, một sai lầm hoặc một cuộc đổi thay thời thế.

Vương Hồ Ninh, khi ghi chép trong *Cuộc đời chính trị*, nhiều lần nhìn chính trị như một hệ thống vận hành bằng thể chế, tổ chức, nhân sự và năng lực thực thi. Ông nhấn mạnh rằng trong quá trình chuyển đổi, nếu toàn bộ hệ thống nhân sự và đơn vị của cơ chế cũ không thay đổi thì không thể thích ứng; ông cũng xem thể chế, tổ chức và nhân sự là nguồn lực chính trị thực chất của quốc gia. Đem cái nhìn ấy soi vào quan chế cổ truyền, ta thấy rõ: bổ dụng, thăng giáng không phải chuyện riêng của một đời quan. Đó là cách nhà nước điều chỉnh nguồn lực chính trị của mình.

Vũ Tài Lục thì nhìn sâu vào thân phận người trí thức. Trong *Thân phận trí thức*, ông phân biệt ba mặt: **phẩm đức, giá trị và thân phận**; phẩm đức là lương tâm, giá trị là khả năng biến hiểu biết thành quyền lực thực tế, còn thân phận tùy thuộc vào sự lựa chọn và va chạm với hiện thực chính trị. Người đỗ đạt bước vào quan trường chính là bước vào vùng thử thách ấy: phẩm đức bị thử, giá trị bị đo, thân phận bị đẩy lên hoặc kéo xuống theo guồng máy quyền lực.

### 1. Đỗ đạt chưa phải đã thành quan lớn

Khoa cử mở cửa, nhưng không bảo đảm ngai ghế.

Một người đỗ cử nhân, tiến sĩ, hoàng giáp hay trạng nguyên mới chỉ được triều đình công nhận về học vấn và danh vọng. Muốn thành quan lớn còn phải qua bổ dụng, qua thử việc, qua kinh nghiệm, qua lòng tin của triều đình, qua quan hệ chính trị, qua khả năng xử việc và đôi khi qua cả vận may.

Trong quan chế nhà Nguyễn, phẩm hàm được tổ chức theo hệ thống văn võ và cửu phẩm; việc "bổ phẩm hàm" như Chánh nhị phẩm, hàm Tổng đốc là một hình thức ban bổ, thăng chức, giáng cấp trong cơ cấu quan lại. Điều ấy cho thấy quan trường không chỉ có học vị mà còn có phẩm vị. Đỗ đạt là một loại danh. Được bổ nhiệm là một loại quyền. Có phẩm hàm là một loại vị trí trong bộ máy.

Ba thứ ấy liên quan với nhau nhưng không hoàn toàn trùng nhau. Có người đỗ cao mà không làm quan lớn. Có người không phải trạng nguyên nhưng làm đến đại thần. Có người nhờ văn tài vào Hàn lâm viện, có người nhờ chính sự lên tỉnh, có người nhờ quân công vào võ ban, có người nhờ được vua tin mà thăng nhanh. Quan trường, vì thế, không phải chỉ thưởng cho tài học; nó thưởng cho sự hữu dụng trong bộ máy.

Đó là điểm đầu tiên làm kẻ sĩ bất an: trường thi có quy tắc tương đối rõ, còn quan trường thì nhiều tầng ẩn khuất hơn. Ở trường thi, bài văn còn có thể đem ra chấm. Ở quan trường, người ta chấm cả tài năng, tính nết, phe cánh, thời thế, sự trung thành, sự khéo léo, khả năng chịu đựng và cái gọi là "hợp ý trên".

Đỗ đạt là được xã hội nhìn lên. Nhưng vào quan trường là bắt đầu bị quyền lực nhìn lại.

**2. Tập sự, bổ nhiệm, luân chuyển**

Một nhà nước muốn dùng người không thể chỉ hỏi người ấy có đỗ hay không. Nó còn phải hỏi: người ấy có làm được việc không?

Bởi vậy mới có tập sự, bổ nhiệm, luân chuyển. Người mới vào quan trường phải học cách chuyển chữ nghĩa thành công vụ: đọc đơn, xét án, ghi sổ, soạn văn thư, tiếp dân, hiểu thuế khóa, giữ lễ nghi, làm việc với nha lại, biết trên dưới, biết cái gì được nói, cái gì phải tâu, cái gì phải chờ lệnh.

Đây là trường học thứ hai của kẻ sĩ. Trường học thứ nhất là trường thi. Trường học thứ hai là trường đời trong bộ máy.

Vương Hồ Ninh từng ghi nhận rằng muốn phát triển một tổ chức phải có hệ thống, đào tạo và bồi dưỡng nhân tài, phương pháp luận, quản lý và sức mạnh thực thi; thiếu những yếu tố ấy thì khó đạt kết quả lớn. Quan chế cổ truyền, dù không dùng ngôn ngữ quản trị hiện đại, cũng hiểu gần như vậy. Một người làm quan phải được đặt vào vị trí, được rèn qua việc, được chuyển qua nơi khác, được thử trong các hoàn cảnh khác nhau. Không có quá trình ấy, khoa bảng chỉ là hoa trên giấy.

Luân chuyển quan lại cũng có lý do chính trị. Nếu một quan ở lâu một địa phương, dễ kết bè với hào mục, nắm dân tình quá sâu, biến quyền công thành quyền riêng. Nếu đổi đi quá nhanh, lại chưa kịp hiểu dân, hiểu đất, hiểu lệ làng. Bởi vậy, luân chuyển là phép cân bằng giữa hai nguy cơ: **cắm rễ quá sâu** và **đứng quá hời hợt**.

Quan trường vì thế không phải con đường thẳng. Nó là đường vòng: nay huyện này, mai phủ khác; nay ở kinh, mai ra tỉnh; nay làm văn thư, mai coi án; nay

gần vua, mai xa triều. Mỗi lần bổ nhiệm là một cơ hội. Mỗi lần đổi đi là một phép thử. Mỗi lần luân chuyển là một lời nhắc: chức vị không phải quê nhà của người làm quan; nó chỉ là quán trọ của quyền lực.

### 3. Khảo khóa: nhà nước nhìn lại người làm việc cho mình

Nhà nước đặt quan thì phải xét quan. Nếu không, quan chế sẽ thành một khu rừng phẩm hàm không ai biết cây nào mục, cây nào xanh.

**Khảo khóa** là việc nhà nước nhìn lại người làm việc cho mình. Nó hỏi: viên quan ấy có làm được việc không? Có thanh liêm không? Có để dân oán không? Có thu thuế đúng không? Có xử án công bằng không? Có giữ địa phương yên không? Có giấu việc không? Có làm trái lệnh không?

Trên lý thuyết, khảo khóa là linh hồn của quan chế. Nó khiến người làm quan biết rằng phẩm hàm không phải tấm bùa hộ thân. Chức vụ đi cùng trách nhiệm. Người làm tốt có thể được thăng. Người làm kém có thể bị giáng. Người phạm lỗi có thể bị cách chức, thậm chí chịu hình án. Triều Nguyễn có bộ luật chính thức là **Hoàng Việt luật lệ**, do Nguyễn Văn Thành soạn thảo và được Gia Long ban hành năm 1813; bộ luật ấy là khuôn pháp lý lớn của thời đầu Nguyễn.

Nhưng khảo khóa cũng có bóng tối. Ai khảo người khảo? Nếu việc đánh giá dựa trên báo cáo sai, lời gièm pha, phe cánh, hối lộ, thì khảo khóa từ phép công trở thành lưỡi dao riêng. Một viên quan thanh liêm nhưng không khéo chiều cấp trên có thể bị chấm thấp. Một kẻ xu nịnh nhưng biết che đậy có thể được tiếng tốt. Vì vậy, khảo khóa không chỉ cần quy chế; nó cần văn hóa công vụ và sự ngay thẳng của người cầm quyền.

Ở đây, ta gặp lại câu hỏi của Vũ Tài Lục: trí thức có phẩm đức chưa đủ, còn cần giá trị thực tế; nhưng khi bước vào chính trị, giá trị ấy phải được quyền lực thừa nhận. Một viên quan có tài mà không được khảo đúng thì tài ấy bị vùi. Một kẻ bất tài mà được nâng đỡ thì bộ máy bị nhiễm độc. Khảo khóa vì vậy là nơi nhà nước tự xét trí tuệ của mình: biết người hay không biết người.

### 4. Thăng quan: phần thưởng hay phép thử?

Thăng quan là niềm vui của người làm quan, nhưng cũng là lúc nguy hiểm bắt đầu.

Khi một người được thăng, xã hội thường nhìn đó là phần thưởng: công lao được nhận, tài năng được dùng, gia đình nở mặt, bạn bè chúc tụng, kẻ dưới kính hơn, kẻ trên chú ý hơn. Nhưng về mặt chính trị, thăng quan còn là một phép thử lớn hơn. Chức càng cao, lỗi càng nặng. Quyền càng rộng, cám dỗ càng nhiều. Gần vua hơn thì vinh hơn, nhưng cũng gần lửa hơn.

Thăng chức không chỉ nâng người lên; nó phóng đại con người ấy. Người có lòng tốt, lên cao có thể làm lợi rộng hơn. Người có lòng tham, lên cao sẽ gây hại lớn hơn. Người có tài nhỏ mà ngồi ghế lớn dễ thành họa. Người có khí tiết nhưng thiếu thuật trị sự dễ bị nghiền nát trong công việc. Người khéo quá có thể thành cơ hội. Người cứng quá có thể bị bẻ.

Vương Hỗ Ninh viết về chính trị như một trường thực tiễn, nơi lý thuyết phải chịu thử thách khi vận hành; nhiều vấn đề quan trọng không nằm trong sách vở mà nảy sinh trong tiến trình thực thi. Thăng quan chính là lúc kẻ sĩ rời xa sách vở hơn nữa để bước sâu vào thực thi. Ở cấp thấp, sai lầm có thể hại một làng, một huyện. Ở cấp cao, sai lầm có thể hại cả tỉnh, cả bộ, cả triều.

Bởi vậy, thăng quan không chỉ đáng mừng. Nó đáng sợ. Nó hỏi người được thăng rằng: ông có lớn lên cùng chức vụ không, hay chức vụ sẽ làm lộ ra sự nhỏ bé của ông?

**5. Giáng chức, cách chức, bãi chức**

Nếu thăng quan là gió xuân, thì giáng chức là gió lạnh.

Giáng chức, cách chức, bãi chức là những cơ chế kỷ luật của quan trường. Một người có thể bị giáng vì làm sai, vì xử án oan, vì để địa phương loạn, vì thất thu thuế khóa, vì bị đàn hặc, vì phạm lễ, vì dính tham nhũng, vì trái ý vua, vì chọn sai phe, hoặc vì thời thế đổi chiều.

Trong cơ cấu quan lại, thăng giáng là điều bình thường. Wikipedia về quan chế nhà Nguyễn ghi nhận bổ phẩm hàm gắn với các hình thức ban bổ, thăng chức, giáng cấp trong cơ cấu quan lại. Nhưng với đời người, mỗi lần giáng chức không bao giờ chỉ là kỹ thuật hành chính. Nó là một cú rơi danh dự. Người từng được gọi bằng chức này, nay bị gọi bằng chức thấp hơn. Người từng có lính hầu, nay thưa người đến cửa. Người từng ngồi trên, nay phải đứng dưới. Quan trường không chỉ lấy quyền, nó còn lấy mặt mũi.

Cách chức và bãi chức càng nặng hơn. Đó là sự tước bỏ tư cách công vụ. Người làm quan bị đẩy ra ngoài guồng máy mà mình từng thuộc về. Với kẻ sĩ đã dành cả đời cho khoa cử và hoạn lộ, bãi chức có khi giống như mất một phần thân phận. Vì trong xã hội Nho học, chức quan không chỉ là nghề nghiệp; nó là danh phận, là địa vị, là căn cước.

Nhưng mặt khác, giáng chức cũng là phép cần thiết. Một nhà nước không biết giáng người sai thì không thể giữ kỷ cương. Quan chế mà chỉ có thăng không có giáng sẽ thành cái thang của tham vọng. Bộ máy mà chỉ biết thưởng không biết phạt sẽ sinh ra quan lại vô trách nhiệm. Vấn đề không phải có giáng chức hay

không; vấn đề là giáng có công bằng không, có vì phép nước không, hay vì tư oán, phe phái và quyền thuật.

### 6. Hôm qua áo tía, hôm nay áo vải

Quan trường là nơi người ta thấy rõ nhất sự mong manh của danh vị.

Hôm qua áo tía, hôm nay áo vải.
Hôm qua người đến chúc mừng, hôm nay cửa nhà vắng ngắt.
Hôm qua một lời nói ra có kẻ ghi chép, hôm nay nói thật cũng chẳng ai nghe.
Hôm qua tên trong sổ quan, hôm nay chỉ còn tên trong làng.

Sự đổi thay ấy không chỉ là cảnh ngộ cá nhân. Nó là bản chất của quyền lực. Danh vị do bộ máy trao thì bộ máy cũng có thể lấy lại. Áo mão không mọc từ thân người; nó được khoác lên. Mà cái gì được khoác lên thì có ngày bị cởi xuống. Vũ Tài Lục từng nói đến thân phận trí thức khi dấn thân vào thực tế chính trị: có phẩm đức chưa chắc có giá trị chính trị, có giá trị chưa chắc có thân phận tốt; thân phận thay đổi theo lựa chọn, năng lực và sự va đập giữa lý tưởng với hiện thực. Người làm quan chính là người sống thường trực trong sự va đập ấy. Cái danh họ mang vừa là thành quả vừa là xiềng xích. Khi còn chức, họ bị chức kéo. Khi mất chức, họ bị cái bóng của chức cũ ám.

Văn hóa dân gian hiểu điều này rất sâu. Người đời thường nói "quan nhất thời, dân vạn đại". Câu ấy không chỉ nhắc quan đừng quên dân. Nó còn nhắc rằng chức vị là thứ tạm bợ, còn đời sống dân gian mới là dòng chảy dài. Một viên quan có thể rực sáng một nhiệm kỳ, nhưng khi về áo vải, điều còn lại không phải phẩm hàm mà là tiếng thơm hay tiếng xấu.

Hôm qua áo tía không bảo đảm hôm nay còn được kính. Hôm nay áo vải không làm mất hết phẩm giá nếu lòng người còn ngay. Danh vị có thể rơi, nhưng nhân cách nếu còn thì người ấy chưa mất hết. Ngược lại, có kẻ giữ được áo mão đến cuối đời mà trong mắt dân gian đã bại từ lâu.

### 7. Quan trường là trường học của vô thường

Quan trường dạy con người một bài học mà sách vở ít khi dạy hết: **vô thường**.

Không có chức nào vĩnh viễn. Không có ân sủng nào chắc chắn. Không có phe nào mãi thắng. Không có lời khen nào không thể hóa thành lời tội. Không có thăng tiến nào không kèm nguy cơ rơi xuống. Người làm quan nếu không hiểu điều ấy sẽ say danh. Nếu hiểu quá sâu mà thiếu chí khí, sẽ thành người cầu an. Nếu hiểu mà vẫn giữ được bổn phận, ấy mới là người đáng trọng.

Vương Hỗ Ninh nhìn đời sống chính trị như nơi con người bị đặt trong sự biến động của thể chế, xã hội và thực tiễn; chính trị len vào lựa chọn, kinh nghiệm sống và vị trí của cá nhân trong dòng chảy lịch sử. Quan trường cổ truyền cũng vậy. Người làm quan tưởng mình điều khiển việc nước, nhưng chính họ cũng bị việc nước điều khiển. Họ là người dùng quyền lực, đồng thời là người bị quyền lực dùng.

Bởi vậy, bổ dụng, thăng giáng không chỉ là chương kỹ thuật của quan chế. Nó là chương nhân sinh của kẻ sĩ. Nó cho thấy người có học khi bước vào bộ máy sẽ không còn chỉ thuộc về chính mình. Họ thuộc về lệnh vua, phép nước, khảo khóa, dư luận, phe cánh, dân tình và thời thế. Công danh đưa họ lên cao, nhưng càng lên cao càng nhiều gió.

Nếu khoa cử là giấc mộng áo mão, thì bổ dụng và thăng giáng là lúc giấc mộng ấy tỉnh dần.

Kẻ sĩ lúc đi thi chỉ sợ không đỗ.
Khi làm quan mới biết còn có nỗi sợ lớn hơn: sợ được dùng sai, sợ bị hiểu sai, sợ mất mình, sợ mất chức, sợ mất danh, sợ giữ được danh mà mất đạo.

Quan trường là trường học của vô thường. Nhưng cũng chính vì vô thường, nó là phép thử của nhân cách. Người chỉ yêu danh sẽ run rẩy khi danh rơi. Người chỉ yêu chức sẽ mất mình khi chức mất. Người còn giữ được đạo làm người thì dù thăng hay giáng, dù áo tía hay áo vải, vẫn còn một nơi đứng thẳng trong lịch sử.

Vì rốt cuộc, phẩm hàm là thứ triều đình ban.
Chức vụ là thứ thời thế trao.
Danh tiếng là thứ người đời bàn.
Chỉ có nhân cách là thứ người làm quan phải tự giữ lấy.

## Chương 33. Thanh quan, tham quan và người đứng giữa

Làm quan là cầm một phần quyền lực của nhà nước. Nhưng quyền lực ấy giống con dao bén: dùng ngay thì cắt bỏ cái hại cho dân; dùng lệch thì làm rách thịt dân.

Trong sử Việt, quan trường không chỉ có hai màu trắng đen. Có **thanh quan**, có **tham quan**, và có rất nhiều người đứng giữa: không đủ xấu để thành ác lại, không đủ sáng để thành danh thần; muốn giữ mình nhưng sợ mất chức, muốn thương dân nhưng ngại trái ý trên, muốn liêm khiết nhưng bị lôi kéo bởi thân tộc, đồng niên, đồng hương, nha lại, quà cáp và lệ phí. Vũ Tài Lục từng phân biệt phẩm đức, giá trị và thân phận của trí thức: có lương tâm chưa đủ, còn phải có năng lực biến hiểu biết thành quyền lực thực tế; thân phận con người thay đổi theo sự

va đập giữa phẩm đức, giá trị và hiện thực chính trị. Đem soi vào quan trường, ta thấy rõ: làm quan không chỉ cần đạo đức, mà cần bản lĩnh giữ đạo đức trong một môi trường luôn có khả năng làm hư con người.

**1. Thanh liêm như lý tưởng trị nước**

Thanh liêm là lý tưởng đẹp nhất của quan chế.

Quan thanh liêm không phải chỉ là người không ăn hối lộ. Đó là người biết rằng chức quan không thuộc riêng mình. Ấn tín là của nước. Bổng lộc là của dân. Áo mão là trách nhiệm. Công đường không phải nơi khoe oai, mà là nơi phân xử phải trái.

Chu Văn An là hình ảnh tiêu biểu của khí tiết kẻ sĩ. Ông không phải mẫu quan khéo chiều đời. Ông nổi tiếng vì dâng **Thất trảm sớ**, xin chém bảy gian thần, rồi lui về ở ẩn khi không được nghe. Cái lớn của Chu Văn An là dám đặt đạo lý cao hơn hoạn lộ. Ông không thắng trong chính trị trước mắt, nhưng thắng trong ký ức lâu dài.

Nguyễn Trãi cũng là một kiểu thanh liêm khác: thanh liêm của trí tuệ nhập thế. Ông không chỉ cầm bút cho nghĩa quân Lam Sơn, mà còn mang tư tưởng "việc nhân nghĩa cốt ở yên dân". Với Nguyễn Trãi, trị nước không phải chỉ giữ ngai vàng, mà phải làm cho dân được sống. Đó là thanh liêm ở tầng cao hơn: không chỉ sạch tiền bạc, mà sạch trong mục đích chính trị.

**2. Tham nhũng như bóng tối thường trực của quyền lực**

Tham nhũng không phải chuyện ngẫu nhiên. Nó là cái bóng thường trực đi sau quyền lực.

Ở đâu có quyền phân xử, ở đó có người cầu cạnh.
Ở đâu có quyền bổ dụng, ở đó có người chạy chức.
Ở đâu có quyền thu thuế, ở đó có cơ hội bớt xén.
Ở đâu có công đường, ở đó có nguy cơ biến công lý thành món hàng.

Vì vậy, tham quan không chỉ là người xấu. Tham quan là sản phẩm của ba thứ gặp nhau: quyền lực thiếu kiểm soát, nhu cầu cầu cạnh của xã hội, và lòng tham của cá nhân.

Dân gian nhìn rất thấu khi nói:

"Cướp đêm là giặc, cướp ngày là quan."

Câu ấy cay nghiệt, nhưng không vô cớ. Nó chỉ vào loại quyền lực tệ nhất: quyền lực lấy danh nghĩa phép nước để làm việc tư lợi. Giặc cướp còn bị gọi là giặc. Quan tham nguy hiểm hơn vì có thể mặc áo công quyền.

### 3. Lương bổng, quà cáp, lệ phí, cầu cạnh

Một nền quan chế muốn liêm thì không thể chỉ khuyên người ta liêm. Nó phải tạo điều kiện để người làm quan sống được bằng lương chính đáng và bị trừng phạt khi nhận lợi bất chính.

Trong đời sống cũ, giữa **lễ vật** và **hối lộ** có một khoảng xám rất rộng. Dân đem gà, cau, chè, bạc, lụa đến "lạy quan". Người dưới biếu người trên nhân dịp tết nhất. Người cần việc đem quà gọi là "lòng thành". Quan nhận mãi thành quen. Từ quen thành lệ. Từ lệ thành giá. Từ giá thành tham nhũng.

Cái nguy của quà cáp là nó không bước vào cửa lớn của tội ác. Nó đi bằng cửa nhỏ của tình nghĩa. Một lần nhận thì còn ngượng. Mười lần nhận thì thành thường. Trăm lần nhận thì không còn biết mình đã bán công lý từ lúc nào.

### 4. Nha lại, thân tộc, đồng niên, đồng hương

Một viên quan không làm việc một mình. Xung quanh ông là nha lại, thư lại, lính lệ, thân tộc, học trò, bạn đồng khoa, đồng hương, người tiến cử, người nhờ vả.

Nha lại có thể làm hỏng quan thanh. Vì quan có thể muốn xử công bằng, nhưng giấy tờ, đơn từ, lời khai, thủ tục đều qua tay nha lại. Một nha lại gian có thể làm chậm hồ sơ, sửa lời khai, vòi tiền dân, che mắt quan.

Thân tộc cũng là một thử thách. Một người làm quan mà họ hàng kéo đến nhờ vả thì cái công dễ bị tư làm lệch. "Một người làm quan, cả họ được nhờ" vừa là câu mừng, vừa là câu cảnh báo. Khi cả họ được nhờ quá nhiều, dân sẽ phải chịu phần thiệt.

Đồng niên, đồng hương cũng vậy. Tình nghĩa khoa bảng và quê quán có thể giúp đỡ nhau trong hoạn nạn, nhưng cũng có thể thành mạng lưới nâng đỡ sai trái. Quan trường vì thế không chỉ mục từ tiền; nó còn mục từ tình riêng.

### 5. Thanh quan có thật sự dễ sống không?

Thanh quan không dễ sống.

Người thanh liêm thường nghèo hơn đồng liêu.
Không nhận quà thì bị chê là khó gần.
Không nâng đỡ người quen thì bị trách là bạc.
Không xu nịnh cấp trên thì khó thăng.

Không chiều nha lại thì bị phá.
Không thỏa hiệp với cường hào thì bị chống.

Phan Đình Phùng là một ví dụ lớn về người giữ khí tiết. Vũ Tài Lục đặt ông đối diện với Hoàng Cao Khải như hai hình ảnh tương phản: một bên là thân phận trí thức thất bại trước thực tế tàn nhẫn, một bên là vẻ đắc thế của kẻ dựa vào quyền lực. Sự đối lập ấy cho thấy: người giữ nghĩa chưa chắc thắng trong hiện tại, nhưng chính họ làm cho lịch sử còn chỗ để kính trọng.

Thanh quan dễ cô độc vì họ làm người khác khó chịu. Quan tham ghét họ. Quan lưng chừng sợ họ. Cấp trên không thích người quá thẳng. Dân thương họ, nhưng dân không luôn bảo vệ được họ.

Bởi vậy, thanh liêm không phải tính nết hiền lành. Thanh liêm là một loại dũng khí.

### 6. Tham quan có chỉ là vấn đề đạo đức cá nhân không?

Không.

Tham quan có lỗi cá nhân, nhưng tham nhũng không chỉ là lỗi cá nhân. Nó còn là lỗi của cơ chế.

Nếu lương không đủ sống, cửa tham mở ra.
Nếu giám sát yếu, cửa tham rộng ra.
Nếu cấp trên tham, cấp dưới học theo.
Nếu dân muốn việc nhanh phải đút lót, tham nhũng thành thói quen xã hội.
Nếu xử phạt không nghiêm, người liêm thành thiệt, người tham thành khôn.

Vũ Tài Lục nhìn chính trị như một thế giới không thể chỉ hiểu bằng đạo đức bề mặt; chính trị còn là quyền lực, lợi ích, thủ đoạn và hoàn cảnh lịch sử. Vì vậy, chống tham nhũng không thể chỉ hô hào "làm người tốt". Phải làm cho cái xấu khó làm, cái tốt có đường sống, người giám sát có quyền, dân có chỗ kêu, giấy tờ minh bạch, thưởng phạt rõ ràng.

Đạo đức là gốc. Nhưng cơ chế là hàng rào. Gốc tốt mà không có hàng rào, dê vẫn vào phá vườn. Hàng rào cao mà gốc mục, cây cũng chết.

### 7. Làm quan khó nhất là giữ được mình khi có quyền làm sai

Làm dân nghèo mà không tham, có khi vì không có cơ hội. Làm quan mà không tham, mới là thử thách thật.

Cái khó nhất của người làm quan không phải là đọc luật, ký giấy, ngồi công đường hay mặc áo phẩm phục. Cái khó nhất là **giữ được mình khi có quyền làm sai mà không ai biết ngay**.

Có quyền xử nhẹ cho người quen.
Có quyền làm khó người không tiền.
Có quyền chậm một hồ sơ.
Có quyền sửa một dòng sổ.
Có quyền nghe lời nha lại.
Có quyền im lặng trước oan khuất.
Có quyền nhận một món quà và tự nhủ: "chỉ lần này thôi".

Chính ở những chỗ nhỏ ấy, quan trường thử linh hồn con người.

Người thanh quan không phải thánh nhân không biết cám dỗ. Người thanh quan là người biết cám dỗ mà vẫn dừng tay. Người tham quan không phải chỉ là kẻ nhận một món tiền. Đó là người đã để chức quan lớn hơn lương tâm. Người đứng giữa là đông nhất: biết điều đúng nhưng ngại làm, biết điều sai nhưng không dám chống, muốn sạch nhưng vẫn sợ thiệt. Quan chế nào cũng có ba hạng người ấy. Sự thịnh suy của một triều đại tùy vào hạng nào được nâng lên, hạng nào bị trừng trị, và hạng đứng giữa nghiêng về phía nào.

Rốt cuộc, làm quan là học một đạo thuật khó: **có quyền mà không say quyền, có lợi mà không bán mình, có sợ mà không bỏ nghĩa, có danh mà không quên dân.** Vì chiếc áo quan có thể do vua ban, nhưng phẩm giá của người làm quan thì mỗi ngày phải tự giữ.

# Chương 34. Trung quân và ái dân

Trong đạo Nho, người làm quan trước hết là **bề tôi của vua**, nhưng không bao giờ chỉ là người hầu việc một cá nhân. Quan là kẻ đứng giữa ngai vàng và dân chúng, giữa mệnh lệnh và lương tâm, giữa chữ **trung** với vua và chữ **nhân** với dân. Nếu chỉ biết vâng lệnh mà bỏ dân, ấy là trung hẹp. Nếu chỉ thương dân mà làm loạn phép nước, ấy là nhân chưa đủ đạo trị. Cái khó của người làm quan là giữ cho hai chữ ấy không xé đôi nhau.

### 1. Đạo làm tôi trong Nho giáo

Đạo làm tôi trong Nho giáo đặt nền trên chữ **trung**. Bề tôi phải thờ vua, giữ lễ quân thần, không phản chủ, không hai lòng. Nhưng Nho giáo không xem trung là sự cúi đầu mù quáng. Trung chân chính phải gắn với chính đạo.

Vũ Tài Lục khi bàn về Nho học đã phân biệt rất rõ giữa **Nho quân tử** và **Nho tiểu nhân**. Nho quân tử là người "trung vua yêu nước, giữ chính, ghét tà, chuyên làm

những điều lợi ích chung"; còn Nho tiểu nhân chỉ cặm cụi văn chương, miệt mài nghiên bút, có chữ mà không có thực dụng cứu đời.

Như vậy, đạo làm tôi không phải chỉ là cúi đầu trước vua. Đạo làm tôi là giúp vua đi đúng đường. Nếu vua sáng, bề tôi đem tài phụng sự. Nếu vua sai, bề tôi phải can. Nếu triều đình loạn, bề tôi phải giữ nghĩa. Chữ trung vì thế không phải sợi dây trói lương tâm, mà là trách nhiệm đem lương tâm đặt trước quyền lực.

**2. "Phụ mẫu chi dân": quan là cha mẹ dân**

Quan địa phương thường được gọi là **quan phụ mẫu**. Danh xưng ấy bắt nguồn từ lý tưởng Nho giáo: người cầm quyền phải thương dân như cha mẹ thương con. Dân không chỉ là đối tượng nộp thuế, đi phu, đi lính; dân là gốc của nước.

Trong quan niệm trị nước Nho gia, chính trị lý tưởng là **nhân trị**: lấy đức, lễ, giáo hóa và lòng nhân làm nền. Vũ Tài Lục từng tóm lược: Nho giáo chủ trương nhân trị, phương pháp thực hành là cảm hóa, khác với Pháp gia thiên về pháp trị và can thiệp cưỡng chế.

Bởi vậy, một ông quan đúng nghĩa không chỉ giỏi văn thư, xét án, thu thuế. Ông phải biết dân đói hay no, ruộng khô hay ngập, kiện tụng có oan không, cường hào có hiếp dân không. Nếu làm quan mà không biết dân khổ, thì áo mão chỉ là đồ trang sức của quyền lực.

**3. Khi trung với vua và thương dân không còn đi cùng nhau**

Bi kịch bắt đầu khi mệnh vua và lợi dân không còn thuận chiều. Nếu vua ban lệnh đúng, quan vâng lệnh là trung và cũng là ái dân. Nhưng nếu vua nghe gian thần, tăng thuế quá sức, bắt lính vô độ, xử án oan, dùng chính sách hại dân, thì người làm quan phải chọn: vâng lời để giữ chức hay can ngăn để giữ đạo?

Lịch sử Việt Nam có nhiều bóng dáng ấy. **Chu Văn An** dâng *Thất trảm sớ*, xin chém bảy gian thần đời Trần Dụ Tông. Không được nghe, ông treo mũ về ở ẩn. Việc ấy cho thấy một loại trung cao hơn sự phục tùng: trung với đạo trị nước, trung với xã tắc, trung với dân sinh.

**Nguyễn Trãi** cũng đặt chữ dân vào trung tâm chính trị. Câu "việc nhân nghĩa cốt ở yên dân" không chỉ là văn chương. Đó là cốt lõi của đạo làm quan: trung với vua phải đi qua việc làm cho dân được yên. Nếu vua là người đứng đầu quốc gia, thì dân là thân thể của quốc gia. Bảo vệ vua mà làm hại dân, rốt cuộc cũng là làm hại nước.

**4. Can gián: bổn phận hay tự sát chính trị?**

Can gián là bổn phận của bề tôi, nhưng nhiều khi cũng là con đường nguy hiểm nhất. Quan can vua tức là đem lời trái tai đặt trước quyền lực tối cao. Nếu vua biết nghe, lời can là thuốc quý. Nếu vua cố chấp, lời can có thể thành tội. Vì vậy, người can gián cần ba điều: **trí để thấy sai, dũng để nói sai, và nghĩa để chịu hậu quả**.

Vũ Tài Lục khi bàn về Khổng Minh nhắc tinh thần **"tri bất khả nhi vi"** của Nho giáo: biết việc khó, thậm chí biết không thể, mà vẫn làm vì trách nhiệm. Đó cũng là tinh thần của người can gián chân chính. Không phải vì chắc thắng mới nói. Có khi biết nói ra sẽ mất chức, mất thân, vẫn phải nói, vì im lặng sẽ làm đạo lý chết trước mình.

Nhưng can gián không phải là nói bừa. Can gián cần đúng lúc, đúng cách, đúng việc. Lời ngay mà vụng có thể làm hỏng việc. Lời khéo mà mất thật lại thành nịnh. Bậc đại thần giỏi là người biết nói sự thật sao cho quyền lực còn có thể nghe được.

**5. Im lặng trước điều sai có phải là bất trung?**

Có.

Nếu thấy vua sai mà im lặng, thấy dân khổ mà im lặng, thấy gian thần làm loạn mà im lặng, thì đó không phải là trung. Đó là giữ thân.

Trung không phải là làm cho vua vui. Trung là làm cho vua không đi vào đường hại nước. Một bề tôi chỉ biết thuận ý vua có thể được yêu trước mắt, nhưng là kẻ nguy hiểm lâu dài. Vì vua nào cũng có lúc sai; quyền lực càng cao càng dễ bị che mắt. Nếu quanh vua toàn người im lặng, sai lầm nhỏ sẽ thành quốc nạn. Trong lịch sử, nhiều triều đại suy không phải vì thiếu người có chữ, mà vì thiếu người dám nói. Quan trường đầy văn thần nhưng ít trung thần; đầy lời hay nhưng ít lời thật. Đó là lúc Nho học mất hồn, chỉ còn hình thức.

**6. Trung là vâng lời hay dám nói lời trái tai?**

Trung thấp là vâng lời.
Trung cao là dám nói lời trái tai.

Vâng lời khi lệnh đúng là bổn phận. Nhưng vâng lời khi lệnh sai lại là đồng lõa. Người làm quan không thể mượn hai chữ "phụng chỉ" để trốn tránh lương tâm. Nho giáo đặt nặng trật tự quân thần, nhưng Nho giáo cũng có truyền thống **can vua, giữ đạo, xả thân vì nghĩa**. Vì vậy, trung không phải là quỳ mãi dưới ngai vàng. Trung là đứng thẳng trong lòng mình trước khi quỳ trước vua. Khổng Minh trong hình ảnh Nho gia là mẫu người "cúc cung tận tụy", nhưng không phải tận tụy mù lòa. Ông tận tụy với đại nghĩa phục Hán, với trật tự chính trị mà ông tin là chính đáng. Vũ Tài Lục xem sự thất bại thực tế của Khổng Minh không phải

thất bại của trách nhiệm trí thức, vì tinh thần "biết không thể mà vẫn làm" đã được tu dưỡng đến cao độ.

Đó là chữ trung có xương sống.

**7. Bi kịch đạo đức của người làm quan**

Bi kịch của người làm quan nằm ở chỗ: họ phải sống trong quyền lực, nhưng lại được yêu cầu giữ đạo lý cao hơn quyền lực.

Nếu chỉ theo vua, có khi phụ dân.
Nếu chỉ theo dân, có khi trái mệnh vua.
Nếu nói thật, có thể mất thân.
Nếu im lặng, có thể mất đạo.
Nếu rời quan trường, không còn quyền cứu đời.
Nếu ở lại quan trường, dễ bị quan trường làm bẩn.

Vì vậy, trung quân và ái dân không phải hai khẩu hiệu dễ dàng. Chúng là hai ngọn lửa thử vàng. Người làm quan chỉ thật sự đáng kính khi biết giữ vua khỏi sai lầm và giữ dân khỏi khổ đau. Đạo làm quan rốt cuộc nằm trong một câu giản dị:

**Trung với vua là để giữ nước; giữ nước là để yên dân. Nếu dân không yên, chữ trung đã mất gốc.**

Một ông quan có thể được vua khen mà dân oán.
Có thể được triều đình thưởng mà lịch sử chê.
Có thể giữ được chức mà đánh mất đạo.

Nhưng người dám nói lời trái tai để cứu dân, cứu nước, dù bị đày, bị giáng, bị bỏ quên, vẫn còn một chỗ đứng trong lương tâm lịch sử.

## Chương 35. Từ quan, trí sĩ và con đường lui bước

Quan trường là nơi người ta học cách tiến. Nhưng cũng chính quan trường dạy người ta nghệ thuật lui.

Trong đời kẻ sĩ, ra làm quan là một giấc mộng lớn. Nhưng biết lúc nào nên rời quan trường cũng là một phần của đạo học. Có người lui vì tuổi già. Có người lui vì bệnh. Có người lui vì thất thế. Có người lui vì bất mãn. Có người lui không phải để trốn đời, mà để giữ lại phần trong sạch cuối cùng của mình.

Vũ Tài Lục khi bàn về người trí thức đã nhấn mạnh rằng phẩm đức, giá trị và thân phận là ba vấn đề khác nhau: phẩm đức là lương tâm không đi vào con đường phản chính nghĩa; giá trị là khả năng biến cái biết thành quyền lực; còn

thân phận thì đổi thay theo lựa chọn và va chạm với thực tế chính trị. Chính vì thế, con đường lui bước của kẻ sĩ không bao giờ chỉ là một chuyện cá nhân. Nó là một lựa chọn giữa chức vị và phẩm giá, giữa có mặt trong quyền lực và giữ lại đạo làm người.

### 1. Cáo quan: bỏ chức hay giữ tiết?

**Cáo quan** là xin bỏ chức, rời triều, trả lại áo mão. Nhìn bề ngoài, đó là từ bỏ quyền lực. Nhưng trong chiều sâu Nho học, cáo quan nhiều khi là một cách giữ tiết. Kẻ sĩ bước vào quan trường để giúp đời. Nhưng nếu đời không cho giúp, nếu quyền lực không nghe lời ngay, nếu triều đình lẫn lộn trung nịnh, nếu ở lại chỉ để làm vật trang sức cho một bộ máy sai lầm, thì rời đi có khi là hành động cuối cùng còn giữ được đạo. Chu Văn An là hình ảnh đẹp nhất của kiểu lui ấy. Ông dâng **Thất trảm sớ**, không được vua Trần Dụ Tông nghe, bèn treo mũ về ở ẩn. Việc ấy không phải yếu đuối. Đó là lời tuyên bố thầm lặng: khi lời can không còn chỗ đứng trong triều, sự im lặng của núi rừng còn trong sạch hơn tiếng nói xu phụ nơi cung điện.

Cáo quan vì thế có hai loại. Một loại là bỏ việc vì chán nhọc, vì thất thế, vì không còn lợi. Loại ấy chỉ là lui thân. Một loại là rời chức để giữ đạo. Loại ấy là lui mà vẫn đứng thẳng.

### 2. Trí sĩ: tuổi già và danh dự sau quan trường

**Trí sĩ** là lui về khi tuổi già, sau một đời làm quan. Đó là đoạn cuối của hoạn lộ, nhưng cũng là lúc người đời nhìn lại toàn bộ đời quan.

Khi còn tại chức, người ta nhìn phẩm hàm, quyền uy, bổng lộc. Khi đã trí sĩ, những thứ ấy nhạt đi. Còn lại là tiếng thơm hay tiếng xấu. Một người về già có thể không còn ấn tín, không còn lính hầu, không còn công đường, nhưng nếu dân nhớ là quan thanh, sử nhớ là người có khí tiết, thì tuổi già ấy nhẹ như mây lành.

Ngược lại, có người khi còn chức thì cửa nhà đông khách; lúc trí sĩ, người đời chỉ còn nhắc bằng tiếng cười lạnh. Quan trường cho họ danh vị, nhưng không cho họ danh dự. Vì vậy, trí sĩ là phép thử sau cùng. Nó hỏi người từng làm quan: khi áo mão đã cởi, ông còn gì? Nếu chỉ còn nhà cao, ruộng rộng, của cải và họ hàng nhờ cậy, thì đời quan ấy nghèo về nghĩa. Nếu còn lại lòng dân, lời khen của sử, sự yên ổn trong tâm, thì dù nhà tranh vẫn sang.

### 3. Quy ẩn: giấc mộng thứ hai của kẻ sĩ

Nếu làm quan là giấc mộng thứ nhất của kẻ sĩ, thì **quy ẩn** là giấc mộng thứ hai.

Kẻ sĩ Nho học vốn mang hai nửa tâm hồn. Một nửa muốn nhập thế: giúp vua, yên dân, sửa nước. Một nửa muốn xuất thế: về núi, đọc sách, trồng cây, câu cá, uống trà, giữ lòng trong sạch. Khi thời thịnh, họ ra. Khi thời loạn, họ ẩn. Khi đạo có thể thi hành, họ dấn thân. Khi đạo bị đẩy ra khỏi chính trị, họ lui về giữ đạo trong đời riêng. Vũ Tài Lục viết rằng ngoài Nho và Hiệp, còn có trạng thái tiêu cực là **Ẩn**: khi thời thế hỗn loạn, nhiễu nhương, chưa thể cứu đời giúp nước thì ở ẩn. Câu ấy nói rất trúng tâm thức sĩ phu phương Đông. Ẩn không nhất thiết là trốn. Có khi ẩn là chờ thời. Có khi ẩn là phản kháng. Có khi ẩn là không để mình bị dùng sai. Nguyễn Bỉnh Khiêm là một bóng dáng lớn của lối quy ẩn ấy. Ông từng làm quan nhà Mạc, rồi về am Bạch Vân, dạy học, làm thơ, để lại tiếng **Trạng Trình**. Ông lui khỏi quan trường nhưng không ra khỏi đời sống tinh thần của đất nước. Cái lui của ông không câm lặng; nó hóa thành minh triết.

**4. Núi rừng, ruộng vườn và nỗi chán danh lợi**

Trong văn chương Nho sĩ, núi rừng và ruộng vườn không chỉ là phong cảnh. Đó là nơi tâm hồn tìm lại mình sau bụi quan trường.

Quan trường có lễ nghi, phẩm hàm, tấu sớ, sắc chỉ, nghi kỵ, thăng giáng. Ruộng vườn có tiếng gà, khói bếp, ao sen, luống cúc, chén rượu, bạn cũ, sách cũ. Một bên là danh. Một bên là nhàn. Một bên là lo giữ chức. Một bên là lo giữ lòng. Vũ Tài Lục khi bàn về Đào Uyên Minh đã gợi ra một vũ trụ quan thuận theo đại tự nhiên: trời đất, sông núi, bốn mùa, ruộng vườn, đời sống giản dị và niềm vui với thiên nhiên. Đào Uyên Minh không phải người không biết công danh. Ông biết, rồi chán. Cái chán ấy không phải hèn yếu, mà là sự tỉnh ra rằng không phải quyền lực nào cũng đáng đổi lấy tự do nội tâm. Trong sử Việt, Nguyễn Công Trứ đi một vòng rất lạ: vừa mê công danh, vừa biết cười công danh; vừa "đã mang tiếng ở trong trời đất", vừa "ngoài vòng cương tỏa chân cao thấp". Đó là tâm thế của người đã đi qua hoạn lộ và hiểu rằng áo mão cũng chỉ là một cuộc chơi lớn của vô thường.

**5. Lui về có phải là thất bại không?**

Không hẳn.

Lui về vì bất lực có thể là thất bại. Lui về vì hèn nhát cũng là thất bại. Nhưng lui về để không đồng lõa, để giữ nghĩa, để chờ thời, để dạy học, để viết sách, để bảo toàn khí tiết, thì đó là một thắng lợi khác đso chính là thắng lợi của nhân cách trước danh lợi. Người đời thường thích người tiến: thăng quan, vào triều, cầm quyền, nổi danh. Nhưng lịch sử lại nhiều lần kính trọng người biết lui. Vì tiến mà mất mình thì tiến ấy là rơi. Lui mà giữ được đạo thì lui ấy là đứng. Khuất Nguyên bị đày mà không chịu hòa vào dòng đục. Vũ Tài Lục xem cái chết của Khuất

Nguyên như một điển hình khai mở cho thân phận trí thức với chính trị; ông mô tả bi kịch người tỉnh giữa số đông mê muội, không nỡ bỏ chân lý mà cũng không đành bỏ nhân gian. Đó là loại thất bại bề ngoài nhưng thắng lợi trong lương tâm lịch sử. Vậy, lui về có phải thất bại không? Câu trả lời tùy vào cái người ta mang theo khi lui. Nếu mang theo oán hận và trống rỗng, đó là thất bại. Nếu mang theo khí tiết, trí tuệ và lòng không bị ô nhiễm, đó là một dạng thành công âm thầm.

**6. Hoạn lộ và sơn lâm: hai nửa của tâm hồn Nho sĩ**

Tâm hồn Nho sĩ có hai con đường: **hoạn lộ** và **sơn lâm**.

Hoạn lộ là đường nhập thế. Nó đòi kẻ sĩ đem chữ nghĩa vào chính trị, đem đạo lý vào công quyền, đem học vấn ra làm việc ích quốc lợi dân. Nếu ai cũng ẩn, nước sẽ thiếu người gánh vác. Nếu người có học bỏ mặc đời, chính trị dễ rơi vào tay kẻ ít đạo lý hơn. Sơn lâm là đường giữ mình. Nó nhắc kẻ sĩ rằng quyền lực không phải cứu cánh. Khi quan trường mục nát, khi lời ngay không được nghe, khi danh lợi kéo người ta khỏi đạo, thì núi rừng là nơi rửa bụi tâm. Hai con đường ấy không đối nghịch tuyệt đối. Người quân tử có thể ra rồi lui, lui rồi ra. Khổng Tử bôn ba nhiều nước mong thi hành đạo, nhưng khi không được dùng, ông dạy học và san định kinh điển. Nguyễn Trãi nhập thế với Lam Sơn, rồi cũng từng muốn trở về Côn Sơn. Nguyễn Bỉnh Khiêm rời triều mà vẫn ảnh hưởng đến thời cuộc bằng lời dạy, thơ văn và học trò. Vấn đề không phải ở hay đi. Vấn đề là ở đâu thì giữ được đạo ở đó.

**7. Có lúc không làm quan cũng là một cách giữ đạo**

Làm quan để hành đạo là lý tưởng đẹp. Nhưng có lúc **không làm quan** mới là cách giữ đạo.

Không làm quan khi triều đình không còn chỗ cho lời thật.
Không làm quan khi chức vị chỉ buộc mình làm điều trái lương tâm.
Không làm quan khi quyền lực muốn mượn danh người có học để che điều bất nghĩa.
Không làm quan khi ở lại chỉ làm cho dân tưởng rằng việc sai ấy vẫn còn người ngay đứng bên.

Vũ Tài Lục nhắc rằng "phú quý bất nghĩa" đối với Khổng Tử chẳng khác gì mây nổi; người quân tử có thể nghèo mà giữ đạo, còn tiểu nhân hễ nghèo thì dễ làm bậy. Câu ấy chính là then chốt của con đường lui bước: chức quan quý thật, nhưng không quý bằng nghĩa. Bổng lộc cần thật, nhưng không cần bằng sự yên ổn của lương tâm. Cho nên, từ quan không phải lúc nào cũng là bỏ đời. Trí sĩ không phải lúc nào cũng là tàn cuộc. Quy ẩn không phải lúc nào cũng là trốn

tránh. Có khi đó là cách kẻ sĩ tự cứu mình để cứu lấy phần đạo lý còn sót lại cho đời.

Quan trường cần người dám bước vào.
Nhưng lịch sử cũng cần người biết bước ra.

Vì có những thời, đạo nằm ở giữa triều đình. Có những thời, đạo phải lui về núi cũ, vườn xưa, án sách, chén trà, lớp học, câu thơ. Và có những lúc, chiếc áo vải sau khi cởi bỏ áo quan lại sáng hơn mọi phẩm phục triều đình.

# PHẦN THỨ CHÍN

## ÁO MÃO VÀ ẤN TÍN

### Hình tướng, nghi lễ và biểu tượng của quyền lực

Quyền lực không bao giờ chỉ tồn tại trong mệnh lệnh. Nó cần hình tướng để người ta nhìn thấy, cần nghi lễ để người ta kính sợ, cần biểu tượng để người ta tin rằng phía sau một con người đang ngồi trên ghế cao là cả một trật tự lớn hơn con người ấy.

Một vị quan nếu chỉ mặc áo thường, nói lời thường, đứng giữa chợ đời như bao người khác, quyền uy sẽ khó hiện hình. Nhưng khi ông đội mũ cánh chuồn, mặc phẩm phục, đeo đai, cầm hốt, ngồi dưới bức hoành công đường, trước mặt là án thư, bên cạnh có lính lệ, phía sau treo ấn tín và sắc chỉ, thì ông không còn là một cá nhân đơn lẻ. Ông trở thành hình hài của phép nước.

Áo mão vì thế không chỉ để mặc. Ấn tín không chỉ để đóng. Nghi lễ không chỉ để làm cho đẹp mắt. Tất cả đều là ngôn ngữ của quyền lực.

Trong xã hội quân chủ, người dân có thể không hiểu hết lục bộ, phẩm hàm, tước vị, điển chế. Nhưng họ nhận ra quyền lực qua hình ảnh: mũ quan, áo đại triều, lọng che, kiệu rước, trống công đường, con dấu đỏ, tờ sắc phong, tiếng xướng danh, cách lạy, cách tâu, cách đứng chầu. Quyền lực đi vào mắt trước khi đi vào lý trí. Nó làm cho người ta thấy có trên có dưới, có triều đình có dân gian, có vua có quan, có người ban lệnh và người phải nghe lệnh.

Bởi vậy, nghiên cứu quan chế mà bỏ qua hình tướng là chưa hiểu hết quan chế. Chức quan là một danh vị hành chính, nhưng áo mão biến danh vị ấy thành cảnh tượng. Phẩm trật là một quy định trong điển chế, nhưng quan phục biến phẩm trật ấy thành màu sắc, hoa văn, hàng lối. Mệnh lệnh là ý chí của nhà nước, nhưng ấn tín biến ý chí ấy thành chứng cứ. Nghi lễ là khuôn phép của triều đình, nhưng qua nghi lễ, quyền lực tự làm cho mình trở nên thiêng liêng.

Ở sân rồng, áo mão làm nên vẻ uy nghi của trăm quan.
Ở công đường, ấn tín làm nên sức nặng của một tờ trát.
Ở đình làng, sắc phong làm thần quyền và vương quyền gặp nhau.
Ở lễ vinh quy, mũ áo biến người học trò áo vải thành niềm tự hào của họ tộc.
Ở buổi xử án, tiếng trống, án thư và lính lệ làm dân cảm thấy mình đang đứng trước phép nước.

Nhưng mọi biểu tượng đều có hai mặt. Khi bên trong còn đạo lý, áo mão làm tăng vẻ trang nghiêm. Khi bên trong đã mục ruỗng, áo mão chỉ che một thân phận hư danh. Khi ấn tín phục vụ công lý, con dấu đỏ là niềm tin. Khi ấn tín phục vụ tham nhũng, con dấu ấy trở thành dấu đóng lên nỗi oan. Khi nghi lễ nâng đỡ trật tự, nó làm xã hội có khuôn phép. Khi nghi lễ rỗng ruột, nó chỉ còn là màn diễn của quyền lực đã cạn sinh khí.

Vì vậy, phần này không chỉ nói về mũ, áo, hốt, đai, ấn, sắc, kiệu, lọng như những đồ vật cổ. Nó đọc chúng như những ký hiệu văn hóa của quốc gia quân chủ. Mỗi vật dụng đều có đời sống riêng trong lịch sử quyền lực. Chiếc mũ cánh chuồn không chỉ nằm trên đầu quan; nó nằm trong trí tưởng tượng dân gian về người làm quan. Chiếc ấn không chỉ in lên giấy; nó in vào tâm thức xã hội rằng việc này đã có phép nước chứng nhận. Một tấm sắc phong không chỉ ban danh cho thần hay người; nó nối làng xã với triều đình, nối cõi thiêng với cõi trị.

Ở đây, quan chế bước ra khỏi trang sách khô khan để thành hình ảnh. Ta sẽ nhìn quyền lực qua màu áo và đường thêu, qua nghi trượng và phẩm phục, qua ấn chương và văn thư, qua dáng người lạy tâu, qua chiếc võng vinh quy, qua những vật nhỏ nhưng chứa sức nặng của cả một thời đại.

Có thể nói, nếu luật lệ là xương của quan chế, chức vụ là gân mạch của quan chế, thì áo mão và ấn tín là gương mặt của quan chế. Nhờ gương mặt ấy, quyền lực được nhận ra. Cũng nhờ gương mặt ấy, quyền lực bị dân gian phán xét.

Một chiếc áo quan có thể làm người ta kính.
Nhưng không làm người ta thương.
Một con dấu có thể làm tờ giấy có hiệu lực.
Nhưng không làm tờ giấy ấy tự nhiên có công lý.
Một nghi lễ có thể làm quyền lực thêm thiêng.
Nhưng không cứu nổi quyền lực nếu lòng dân đã lạnh.

Phần thứ chín vì vậy là cuộc đi vào thế giới biểu tượng của quan chế Việt Nam: nơi quyền lực không chỉ cai trị bằng lời, mà bằng hình; không chỉ ép buộc bằng luật, mà thuyết phục bằng nghi lễ; không chỉ hiện diện trong triều đình, mà còn in dấu trong ký ức dân gian.

Bởi trong lịch sử, có những vật tưởng như vô tri nhưng lại biết kể chuyện.
Một chiếc mũ kể chuyện phẩm hàm.
Một tấm áo kể chuyện thứ bậc.
Một con ấn kể chuyện nhà nước.
Một tờ sắc kể chuyện chính danh.
Một nghi lễ kể chuyện cách con người cúi đầu trước trật tự.

Và khi những vật ấy đã cũ, khi triều đại đã qua, khi sân rồng chỉ còn trong di tích, chúng vẫn còn nhắc ta rằng: quyền lực muốn tồn tại phải có hình tướng; nhưng quyền lực muốn được kính trọng thì hình tướng ấy phải có linh hồn.

## Chương 36. Phẩm hàm: chiếc thang vô hình của xã hội

Trong quan chế quân chủ, quyền lực không chỉ được chia bằng chức vụ, mà còn được đo bằng **phẩm hàm**. Nếu chức vụ cho biết một người đang làm việc gì, thì phẩm hàm cho biết người ấy đứng ở bậc nào trong trật tự quan trường. Vì vậy, phẩm hàm là chiếc thang vô hình của xã hội quan liêu: không phải lúc nào cũng nhìn thấy bằng mắt, nhưng chi phối cách người ta xưng hô, đứng ngồi, chầu hầu, nhận lương, mặc áo, đi lại và được kính trọng.

**Phẩm** là bậc thứ trong hệ thống quan lại. Quan chế truyền thống thường chia phẩm từ thấp đến cao, như cửu phẩm đến nhất phẩm. Phẩm càng cao thì địa vị càng lớn. Một viên quan cửu phẩm ở rất xa trung tâm quyền lực; một đại thần nhất phẩm đứng gần ngai vàng hơn, cả trong nghĩa nghi lễ lẫn nghĩa chính trị. Phẩm vì thế là thước đo cấp bậc chính thức của người làm quan.

**Hàm** là danh vị phẩm cấp được ban cho một người, có khi tương ứng với chức vụ đang giữ, có khi cao hơn hoặc khác với thực chức. Một người có thể giữ chức nhất định nhưng được ban hàm cao để tỏ ân điển, ghi công, tăng danh dự hoặc xếp vào vị trí nghi lễ phù hợp. Nếu chức là việc thực đang làm, thì hàm là bậc danh dự được triều đình công nhận. Hàm có thể làm người chưa nắm quyền lớn vẫn có danh lớn; cũng có thể làm người đã lui việc còn giữ được thể diện quan trường.

Trong hệ thống ấy, cần phân biệt **chức, phẩm, hàm, tước**. **Chức** là nhiệm vụ cụ thể: tri huyện, tri phủ, thượng thư, tổng đốc, tuần phủ. **Phẩm** là cấp bậc hành chính của chức ấy trong thang quan chế. **Hàm** là phẩm danh được ban, có thể gắn hoặc không hoàn toàn trùng với chức đang giữ. **Tước** là danh hiệu quý tộc hoặc vinh phong như công, hầu, bá, tử, nam, thường mang ý nghĩa ân thưởng, thân phận quý hiển và quan hệ đặc biệt với triều đình. Bốn tầng ấy hợp lại thành căn cước quan trường của một con người: làm gì, ở bậc nào, được ban danh gì, và thuộc hàng vinh tước nào.

Trong phẩm lại có **chánh phẩm** và **tòng phẩm**. Chánh là bậc chính, tòng là bậc phụ hoặc thấp hơn trong cùng một phẩm. Ví dụ cùng là nhị phẩm nhưng chánh nhị phẩm cao hơn tòng nhị phẩm. Sự phân chia ấy làm cho trật tự quan trường trở nên rất tinh vi. Chỉ hơn nhau một chữ chánh hay tòng đã khác vị trí đứng, khác cách xưng gọi, khác mức lương, khác nghi lễ và khác cảm giác danh dự.

Phẩm hàm không chỉ nằm trên giấy. Nó đi vào **lương bổng, nghi lễ và vị trí chầu hầu**. Quan phẩm cao thường có bổng lộc cao hơn, phẩm phục khác hơn, vị trí đứng chầu gần vua hơn, được tham dự nghi lễ ở cấp cao hơn, được xã hội kính nể hơn. Trên sân rồng, phẩm hàm biến thành hàng lối. Trong công văn, phẩm hàm biến thành cách xưng hô. Trong đời sống làng xã, phẩm hàm biến thành thể diện của gia đình, họ tộc và quê hương.

Nhưng chính vì có sức mạnh xã hội lớn, phẩm hàm cũng nuôi dưỡng **tâm lý sính danh**. Người ta không chỉ muốn làm việc, mà còn muốn có phẩm cao, hàm lớn, tước đẹp, áo mão sang. Có người lấy phẩm hàm làm động lực phụng sự. Nhưng cũng có người coi phẩm hàm là mục đích cuối cùng, quên mất rằng danh vị được đặt ra để phục vụ việc nước chứ không phải để nuôi lòng kiêu. Khi ấy, quan trường dễ biến thành cuộc đua thứ bậc, còn đạo làm quan bị che lấp bởi ánh sáng giả của danh xưng.

Vì vậy, phẩm hàm vừa là **trật tự**, vừa có thể thành **xiềng xích**. Nó là trật tự khi giúp nhà nước phân cấp, giao trách nhiệm, định lễ nghi, giữ trên dưới rõ ràng. Nhưng nó thành xiềng xích khi con người bị trói vào hư danh, khi phẩm cấp quan trọng hơn tài đức, khi chiếc áo phẩm phục được kính hơn việc làm ích dân. Một nền quan chế cần phẩm hàm để không hỗn loạn; nhưng một người làm quan cần vượt lên phẩm hàm để giữ nhân cách. Danh vị có thể đặt con người vào một bậc thang. Nhưng bậc thang ấy chỉ có ý nghĩa khi người đứng trên đó biết nhìn xuống dân, chứ không chỉ nhìn lên cao hơn mình.

## Chương 38. Ấn tín: dấu đóng của thiên mệnh

Quyền lực muốn thành quyền lực nhà nước thì phải có dấu xác nhận. Lời vua nếu chỉ là lời nói thì còn thuộc về miệng người; khi được ghi thành văn thư và đóng ấn, nó trở thành mệnh lệnh của triều đình. Vì vậy, **ấn tín** không chỉ là đồ vật hành chính. Nó là dấu hiệu vật chất của quyền lực, là bằng chứng rằng một văn bản đã đi qua cơ quan có thẩm quyền, đã mang danh nhà nước, đã có hiệu lực buộc người khác phải nghe.

Trong quan chế quân chủ, quyền lực cần con dấu vì nhà nước cai trị từ xa. Vua không thể có mặt ở mọi tỉnh, quan không thể trực tiếp nói với từng làng, nha môn không thể giải thích từng việc bằng miệng. Con dấu thay mặt người có quyền.

Nó làm cho một tờ giấy trở thành lệnh, làm cho lời viết có sức nặng, làm cho mệnh lệnh đi qua không gian mà vẫn giữ được uy quyền.

Ở cấp cao nhất là **ấn vua**, tức bảo tỷ hoặc bửu tỷ. Wikipedia về **Bửu tỷ triều Nguyễn** định nghĩa đây là loại ấn tín của hoàng đế, tượng trưng cho đế quyền của các vua Nguyễn, được coi là trọng khí quốc gia và có tác dụng xác nhận ý chí, mệnh lệnh của nhà vua. Các ấn tín nhà Nguyễn gồm ấn vàng, gọi là kim bửu tỷ hoặc kim tỷ, và ấn ngọc, gọi là ngọc tỷ.

**Ấn tín của vua Khải Định**

**Ấn tín của vua Khải Định**

**Ấn triện của vua Gia Long**

**Ấn *Quốc gia tín bảo* cùng kim sách mừng vua Gia Long lên ngôi năm 1806**

**Hoàng Đế chi bửu**

**Ấn tín của vua Gia Long**

**Bửu tỷ của vua Gia Long**

Dưới ấn vua là **ấn quan, ấn nha môn**, dùng trong các bộ, viện, tỉnh, phủ, huyện, nha sở để xác nhận văn thư hành chính. Nhờ đó, quyền lực được phân tầng: vua có dấu của vua, bộ có dấu của bộ, quan địa phương có dấu của nha môn.

Không có ấn, lời nói chưa thành lệnh theo nghĩa thể chế. Một viên quan có thể nói, nhưng văn bản không có dấu thì khó buộc người khác thi hành. Một tờ trát có dấu nha môn khác với một mảnh giấy thường. Một sắc phong có ấn vua khác với lời truyền miệng. Dấu ấn chính là ranh giới giữa lời riêng và việc công.

Ấn tín đồng thời gắn với **trách nhiệm**. Đóng ấn là xác nhận: văn bản này đã được cơ quan ấy ban ra, người ấy chịu trách nhiệm, nha môn ấy nhận việc. Vì vậy, ấn không chỉ tạo quyền; nó cũng tạo dấu vết để truy cứu. Nơi nào có dấu, nơi đó có thẩm quyền. Nơi nào dùng dấu sai, nơi đó có thể sinh tội.

Bởi thế mới có những tội nặng như **giả ấn, mất ấn, lạm ấn**. Giả ấn là làm giả quyền lực nhà nước. Mất ấn là làm thất lạc biểu tượng và công cụ hành chính của quyền lực. Lạm ấn là dùng quyền công để làm việc tư, đóng dấu cho văn bản không đúng phép, khiến giấy tờ trở thành công cụ che đậy sai trái. Trong các xã hội trọng văn thư, giả một con dấu nhiều khi nguy hiểm chẳng kém giả một mệnh lệnh.

Một con dấu nhỏ nhưng mang bóng dáng một triều đình lớn. Trên mặt ấn chỉ vài chữ, nhưng phía sau là vua, triều đình, luật lệ, quan chế, nha môn, quân lính, công đường, thuế khóa và cả một trật tự buộc người dân phải thừa nhận. Bảo tàng Lịch sử Quốc gia cho biết ấn vàng **"Đại Việt quốc Nguyễn chúa Vĩnh Trấn chi bảo"** là kim bảo truyền ngôi của các vua Nguyễn kế vị và được lưu giữ rất cẩn trọng; điều này cho thấy ấn không chỉ là đồ dùng hành chính, mà còn là vật truyền thừa chính thống.

Từ ấn tín xưa đến tâm lý giấy tờ nay, ta vẫn thấy một đường dây liên tục: xã hội muốn sự việc "có dấu", "có xác nhận", "có công chứng", "có văn bản". Đó là di sản của một nền hành chính lâu đời, nơi con dấu làm cho lời nói có trọng lượng. Nhưng bài học sâu hơn là: con dấu chỉ đáng kính khi nó đóng lên sự thật và công lý. Nếu dấu đỏ đóng lên điều gian, thì quyền lực không còn thiêng; nó chỉ còn là mực son trên nỗi oan.

## Chương 39. Văn thư: khi quốc gia sống bằng giấy

Một quốc gia quân chủ không chỉ sống bằng ruộng đất, quân đội và thuế khóa. Nó còn sống bằng **giấy**. Giấy ghi dân số, ruộng đất, lệnh vua, án xử, thuế nộp, quân tuyển, sắc phong, tấu sớ, công văn. Không có văn thư, nhà nước mất trí nhớ. Không có sổ sách, triều đình không biết mình đang cai trị ai, ở đâu, bằng phép nào.

Văn thư trước hết là đường nói từ dưới lên và từ trên xuống. Từ dưới lên có **sớ, tấu, biểu, chương**. Đó là tiếng nói của quan lại, thần dân, cơ quan địa phương hoặc triều thần dâng lên vua, trình việc, xin ý chỉ, báo cáo tình hình, can gián, thỉnh cầu. Từ trên xuống có **chiếu, dụ, chỉ, sắc**. Đó là tiếng nói của hoàng quyền ban ra: lập chính sách, phong thưởng, trách phạt, bổ nhiệm, ban ân, truyền mệnh.

**Châu bản triều Nguyễn (阮朝硃本) về thực thi chủ quyền ở Hoàng Sa (黃沙), ngày 5 tháng 4 năm Tân Tỵ niên hiệu Minh Mạng thứ 2 (06 tháng 5 năm 1821).**

Wikipedia về **Châu bản triều Nguyễn** cho biết châu bản gồm các tập tấu, sớ, phụng thượng dụ, chiếu, chỉ dụ, tư trình, bẩm, truyền, sai, phó, khiển… được đích thân vua ngự lãm hoặc ngự phê bằng mực son, dùng để truyền đạt ý chỉ hoặc giải quyết các vấn đề chính trị, quân sự, ngoại giao, kinh tế, văn hóa, xã hội. Đây là bằng chứng rõ ràng rằng văn thư không phải phần phụ của quan chế; nó là mạch vận hành của nhà nước.

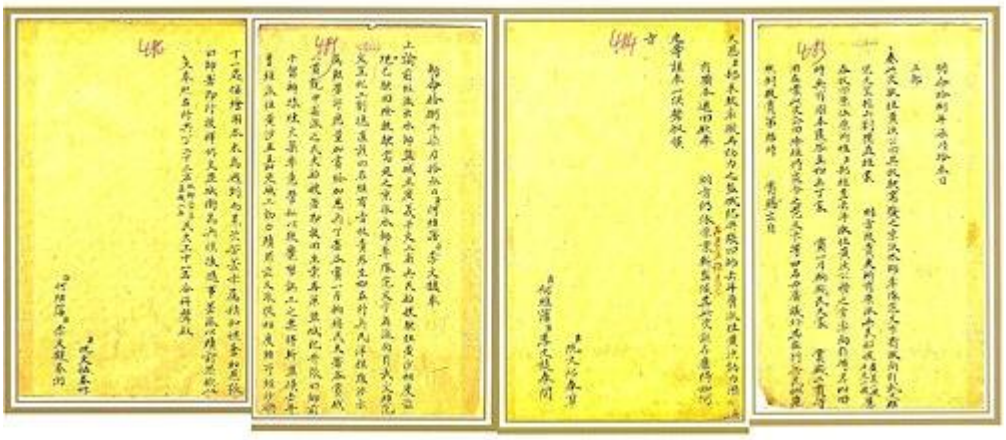

**Châu bản triều Nguyễn về thực thi chủ quyền ở Hoàng Sa (黃沙), ngày 13 tháng 7 năm Đinh Dậu niên hiệu Minh Mạng thứ 18 (ngày 13 tháng 8 năm 1837).**

Ở tầng hành chính thường ngày có **trát, bẩm, tư, trình**. Trát thường là văn bản sai phái, truyền lệnh của quan trên xuống dưới. Bẩm là lời trình lên cấp trên. Tư là văn thư trao đổi giữa các cơ quan ngang cấp hoặc liên hệ công vụ. Trình là báo cáo, xin xét, xin phê. Những loại văn thư ấy làm cho bộ máy quan lại nói chuyện với nhau, trao việc cho nhau và lưu dấu trách nhiệm.

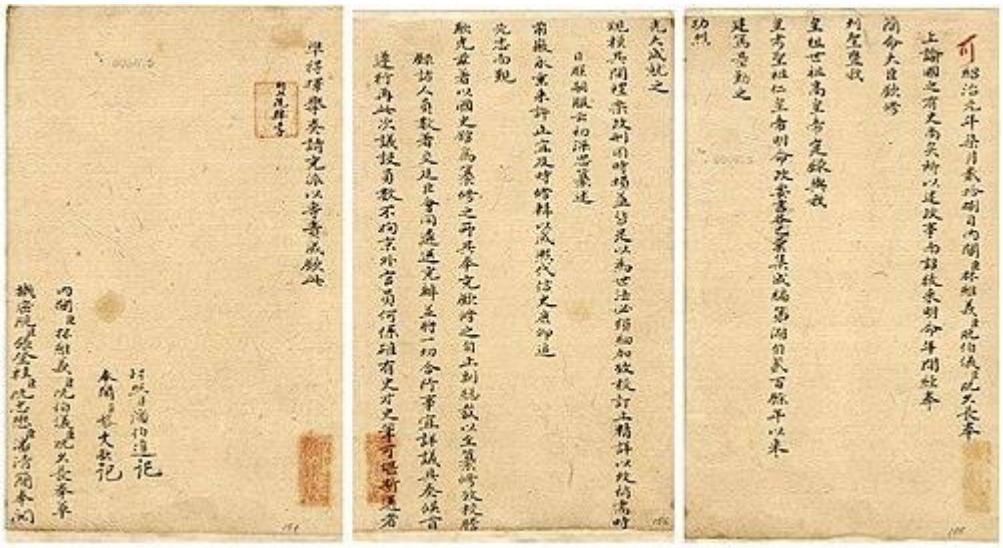

**Châu bản triều Nguyễn – Thiệu Trị tập 9, tờ 78**

Bên cạnh văn thư mệnh lệnh là hệ thống **sổ đinh, sổ điền, sổ thuế**. Sổ đinh ghi người; sổ điền ghi ruộng; sổ thuế ghi nghĩa vụ. Nhờ các loại sổ ấy, dân không còn chỉ là đám người sống rải rác, mà trở thành đối tượng quản trị của nhà nước. Đất không còn chỉ là đồng ruộng trước mắt người cày, mà thành nguồn tài chính được đo đạc, phân loại, ghi chép. Trung tâm Lưu trữ quốc gia cho biết tài liệu **Địa bạ triều Nguyễn** hiện được bảo quản tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia I và là nguồn tư liệu gốc để nghiên cứu địa danh, địa giới hành chính thời Nguyễn.

**Châu bản triều Nguyễn (阮朝硃本) về việc xây đền thờ ở Hoàng Sa (黃沙) của đội Hoàng Sa do Phạm Văn Nguyên (范文原) chỉ huy, (Văn bản soạn ngày 13 tháng 7 âm lịch năm Ất Mùi, Minh Mạng 16, tức ngày 5 tháng 9 năm 1835).**

Văn thư vì vậy là **ký ức nhà nước**. Một việc nếu không ghi, dễ trôi vào quên lãng. Một lệnh nếu không lưu, khó đối chiếu. Một án nếu không chép, khó xét lại. Một vùng đất nếu không có địa bạ, nhà nước khó biết ruộng ai, làng nào, ranh giới đâu. Những bộ sách như **Đại Nam nhất thống chí**, bộ dư địa chí do Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn thời Tự Đức, được Wikipedia xem là một trong

những bộ sách lớn và quan trọng nhất về địa chí Việt Nam thời phong kiến, cũng là biểu hiện của nhu cầu ghi nhớ quốc gia bằng văn bản:

***Các đề mục và nội dung (sơ lược)***

**Bản thảo thời vua Tự Đức**

Nguyên bản bộ sách được biên soạn dưới triều Tự Đức, có 28 tập với 31 quyển, chép tay trên bản thường, khổ 28 x 16 cm.

Trong 31 quyển thì mỗi quyển chép một tỉnh, đạo, bao gồm:

Quyển 1: Kinh sư (Phú Xuân)

Quyển 2: Phủ Thừa Thiên (bao gồm đạo Quảng Trị)

Quyển 3: tỉnh Quảng Bình

Quyển 4: Đạo Hà Tĩnh

Quyển 5: Tỉnh Nghệ An

Quyển 6: Tỉnh Thanh Hóa

Quyển 7: Tỉnh Quảng Nam

Quyển 8: Tỉnh Quảng Ngãi

Quyển 9: tỉnh Bình Định

Quyển 10: Đạo Phú Yên

Quyển 11: Tỉnh Khánh Hòa

Quyển 12: tỉnh Bình Thuận

Quyển 13: Tỉnh Hà Nội

Quyển 14: Tỉnh Ninh Bình

Quyển 15: Tỉnh Hưng Yên

Quyển 16: tỉnh Nam Định

Quyển 17: Tỉnh Hải Dương

Quyển 18: Tỉnh Quảng Yên

Quyển 19: Tỉnh Bắc Ninh

Quyển 20: Tỉnh Thái Nguyên

Quyển 21: Tỉnh Sơn Tây

Quyển 22: Tỉnh Hưng Hóa

Quyển 23: Tỉnh Tuyên Quang

Quyển 24: Tỉnh Lạng Sơn

Quyển 25: Tỉnh Cao Bằng

Quyển 26: Tỉnh Hà Tiên

Quyển 27: Tỉnh Biên Hòa

Quyển 28: Tỉnh Định Tường

Quyển 29: Tỉnh Vĩnh Long

Quyển 30: Tỉnh An Giang

Quyển 31: Tỉnh Gia Định

Mỗi tỉnh được trình bày theo các mục:

1. Phân dã (giới hạn theo các vị sao trên bầu trời),
2. Kiến trí diên cách (lịch sử thay đổi, tách nhập),
3. Hình thế (vị trí địa dư),
4. Khí hậu (thời tiết, mưa nắng),
5. Phong tục (tục lệ, thói quen),
6. Thành trì (thành, hào, có phụ bản các bản đồ),
7. Học hiệu (trường học),
8. Hộ khẩu (dân số),
9. Điền phú (thuế ruộng),
10. Sơn xuyên (núi, sông, kênh, hồ, đầm),
11. Cổ tích (di tích lịch sử văn hóa),
12. Quan trấn (cửa ải và đồn biên),
13. Thị tập (chợ),
14. Tân lương (bến cầu),

15. Đê uyển (đê điều),
16. Lăng mộ (mộ vua, quan),
17. Từ miếu (đền miếu),
18. Tự quán (chùa quán),
19. Nhân vật (tiểu truyện các danh nhân),
20. Liệt nữ (phụ nữ tài giỏi, có công),
21. Tiên thích (các bậc chân tu),
22. Thổ sản (sản vật địa phương),
23. Giang đạo (đường sông),
24. Tân độ (bến đò).

**Bản in thời vua Duy Tân**

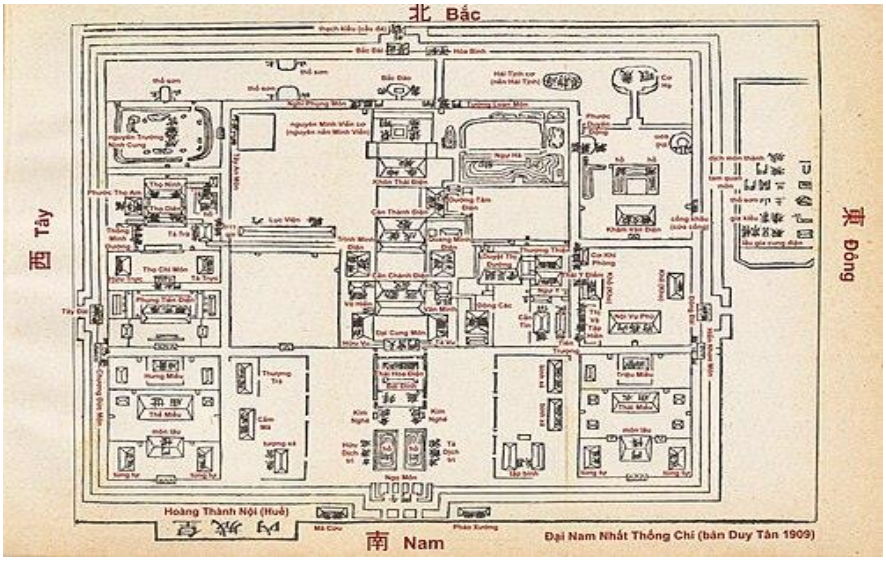


**Đại Nam Nhất Thống Chí bản Duy Tân - bản đồ Hoàng thành Nội (Huế) - hướng Bắc ở trên**

Như trên đã nói, năm 1910, *Đại Nam nhất thống chí* được vua Duy Tân cho phép khắc in, nhưng chỉ chép hạn chế ở các tỉnh Trung Kỳ, vì lúc đó dưới thể chế Liên bang Đông Dương thì triều đình Huế chỉ trực tiếp cai trị Trung Kỳ. Đơn vị đó bao gồm:

Quyển 1: Kinh sư (Huế)

Quyển 2-4: Thừa Thiên phủ (thượng, trung, hạ)

Quyển 5: Quảng Nam

Quyển 6: Quảng Ngãi

Quyển 7: Quảng Trị

Quyển 8: Quảng Bình

Quyển 9: Bình Định

Quyển 10: Phú Yên

Quyển 11: Khánh Hòa

Quyển 12: Bình Thuận

Quyển 13: Hà Tĩnh

Quyển 14-15: Nghệ An

Quyển 16-17: Thanh Hóa

Nội dung từng tỉnh trong bộ sách này cũng tương tự như bộ sách trước, nhưng có điều chỉnh vài mục như: mục *Lăng mộ* được nhập vào mục *Cổ tích*, mục *Nhân vật* được bổ sung thêm truyện các hiếu tử (người con có hiếu). Ngoài ra, bộ này có thêm các mục mới là: *Dịch trạm*, *Lý lộ*, và mỗi tỉnh có thêm một bản đồ.

Ở miền Nam Việt Nam, *Đại Nam nhất thống chí* đã được dịch ra tiếng Việt lần đầu bởi *Á Nam* Trần Tuấn Khải và *Tu Trai* Nguyễn Tạo; và đã được Nha Văn hóa thuộc Bộ Quốc gia Giáo dục Việt Nam Cộng hòa ấn hành năm 1960. Ở miền Bắc, bộ sách đã được Phạm Trọng Điềm dịch, Đào Duy Anh hiệu đính; và được Nhà xuất bản Khoa học xã hội ấn hành năm 1970-1971. Năm 2012, một phần bộ sách này được in lại trong *Tổng tập dư địa chí Việt Nam* (tập 2). Nhưng giấy tờ có hai mặt. Nó có thể bảo vệ công lý, vì một khi việc đã ghi rõ, người yếu có căn cứ để kêu, quan trên có chứng cứ để xét, đời sau có tư liệu để kiểm tra. Châu bản, địa bạ, sắc chỉ, án từ có thể trở thành chứng tích lịch sử và pháp lý. Mộc bản triều Nguyễn nhận định châu bản phản ánh các mặt hoạt động của nhà nước về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và là nguồn sử liệu quý cho việc nghiên cứu, bổ túc thông tin khi biên soạn quốc sử.

Giấy tờ cũng có thể làm khổ con người. Một dòng ghi sai trong sổ đinh có thể khiến người dân phải chịu nghĩa vụ không đáng chịu. Một tờ án viết lệch có thể biến người vô tội thành kẻ có tội. Một công văn bị ngâm có thể làm dân lỡ mùa, lỡ việc. Một hệ thống quá trọng giấy có thể khiến con người thật bị chôn dưới thủ tục. Khi ấy, quốc gia sống bằng giấy, nhưng dân lại khổ vì giấy. Đằng sau văn thư là **quyền lực của người cầm bút sau rèm**. Người soạn thảo, người chép lại, người

giữ sổ, người chuyển trình, người tóm lược, người dâng lên vua — tất cả có thể ảnh hưởng đến số phận của việc công. Một ý kiến bị ghi thiếu có thể mất sức nặng. Một sự thật bị viết nhẹ đi có thể không đến được trung tâm quyền lực. Một lời trình khéo có thể cứu người, cũng có thể hại người.

Vì vậy, văn thư là nơi chữ nghĩa trở thành quyền lực. Nhà nước cần giấy để nhớ, để cai trị, để truy cứu, để truyền lệnh. Nhưng một nền trị nước sáng suốt phải luôn nhớ: giấy tờ chỉ là phương tiện. Nếu giấy xa đời, văn thư sẽ thành mê cung. Nếu người cầm bút thiếu lương tâm, văn bản sẽ thành lưới. Còn nếu chữ nghĩa phục vụ sự thật, thì mỗi tờ giấy trong kho nhà nước không chỉ là dấu vết của quyền lực, mà còn là chứng nhân của công lý.

# PHẦN THỨ MƯỜI

## BÓNG TỐI QUAN TRƯỜNG

### Suy biến của quan chế và bi kịch của quyền lực

Quan chế sinh ra để trị nước, nhưng cũng chính trong quan chế, bóng tối của quyền lực thường tìm được chỗ trú ngụ tinh vi nhất.

Một triều đình có thể dựng lục bộ, đặt ngự sử, ban luật, định phẩm hàm, chia quan văn võ, mở khoa cử, lập sổ đinh sổ điền, đóng ấn đỏ lên từng đạo văn thư. Nhưng nếu người cầm quyền không còn biết sợ phép công, nếu quan lại lấy chức vị làm cửa kiếm lợi, nếu công đường biến thành nơi mua bán tiếng nói, nếu ấn tín trở thành món hàng, nếu luật lệ bị uốn theo bạc tiền, thì quan chế từ cỗ máy trị bình sẽ hóa thành mê cung nhũng lạm.

Bóng tối quan trường không bắt đầu bằng một tiếng sét. Nó thường bắt đầu rất nhỏ: một món quà gọi là lễ, một lời nhờ vả gọi là tình, một khoản phí gọi là lệ, một tờ đơn bị ngâm, một vụ án bị bẻ, một chức vụ được chạy, một viên nha lại vòi vĩnh dân nghèo, một ông quan tự nhủ: “chỉ lần này thôi.” Nhưng chính những cái “lần này thôi” ấy, khi lặp lại qua năm tháng, làm mục ruỗng cả một nền phép nước.

Vương Hỗ Ninh khi bàn về tham nhũng đã chỉ ra nhiều hình thái: quyền lực, tiền bạc, vật chất, giải trí, sắc đẹp; trong đó quyền lực, tiền bạc và vật chất là những loại hình nặng nề nhất. Ông cũng nhấn mạnh các phương thức như hối lộ bằng tiền, biếu tặng vật phẩm, lợi dụng quyền lực để kiếm tiền, hoặc dùng tiền để thao túng quyền lực; nguy hiểm hơn, nhiều hành vi khoác vỏ “hợp pháp”, thủ đoạn ngày càng tinh vi, khiến hậu quả nặng nề và việc phát hiện khó khăn hơn.

Đọc những nhận xét ấy, nhìn ngược về quan chế cổ truyền Việt Nam, ta thấy một sự thật không cũ: tham nhũng không chỉ là lòng tham của một cá nhân. Nó là căn bệnh của quyền lực khi thiếu kiểm soát, của cơ chế khi quá nhiều cửa, của xã hội khi người dân buộc phải cầu cạnh, của quan trường khi thăng giáng có thể mua, án từ có thể xoay, thuế khóa có thể bớt xén, và danh nghĩa công vụ có thể che giấu lợi riêng.

Quan tham không bao giờ chỉ ăn một mình. Sau lưng hắn thường có nha lại, thân thuộc, người tiến cử, đồng niên, đồng hương, phe cánh, kẻ môi giới, người biếu xén, kẻ sợ hãi, người im lặng. Một bàn tay nhận của đút lót thường nối với cả một mạng lưới lợi ích. Vì vậy, bóng tối quan trường không nằm ở một khuôn mặt xấu, mà nằm ở một cấu trúc cho phép cái xấu sống dai.

Trong *Nhân sinh trong lịch sử chính trị*, quyền lực được nhìn như một thứ vừa cần thiết vừa nguy hiểm: *nó là công cụ tổ chức trật tự, nhưng cũng là cám dỗ phóng đại phần sâu tối nhất của con người. Càng muốn cứu đời, người ta càng phải đi qua mê cung quyền lực; càng muốn giữ mình sạch, càng va vào sự bẩn đục của thực tế; càng ôm lý tưởng lớn, càng bị thử thách bởi tham vọng, lợi ích, nỗi sợ và chính bóng tối trong bản thân.*

Đó chính là bi kịch của quan chế. Nhà nước cần quan lại để trị dân, nhưng quan lại có thể biến thành tầng lớp ăn trên dân. Nhà nước cần văn thư để giữ ký ức, nhưng văn thư có thể thành lưới thủ tục. Nhà nước cần luật để giữ công bằng, nhưng luật có thể bị người cầm luật bẻ cong. Nhà nước cần ấn tín để xác nhận mệnh lệnh, nhưng ấn tín có thể đóng lên điều gian. Nhà nước cần phẩm hàm để định trật tự, nhưng phẩm hàm có thể nuôi bệnh sính danh và mua chức.

Vì vậy, phần này không chỉ kể chuyện tham quan. Nó đi sâu vào **cơ chế suy biến của quyền lực**.

Ta sẽ nhìn vào cảnh quan lại từ chỗ là "phụ mẫu chi dân" biến thành gánh nặng của dân. Nhìn vào hối lộ không chỉ như túi bạc lén đưa, mà như một thứ ngôn ngữ ngầm của quan trường. Nhìn vào nha lại và thư lại, những người tuy phẩm thấp nhưng có thể nắm cổ dân bằng giấy tờ. Nhìn vào sự im lặng của kẻ sĩ khi đạo trung quân bị biến thành thói xu phụ. Nhìn vào những triều đại có đủ luật lệ nhưng không đủ lương tri để thi hành luật lệ. Nhìn vào căn bệnh lớn nhất của mọi hệ thống quyền lực: **người có quyền thường quen được miễn trừ khỏi nỗi đau của người không có quyền**.

Bóng tối quan trường vì thế không phải phần bên lề của lịch sử quan chế. Nó là phần thử thách quan chế. Một bộ máy trị nước chỉ thật sự đáng kính khi nó biết tự soi vào chỗ tối của mình: quan nào tham, nha nào nhũng, luật nào bị lợi dụng,

lệ nào làm khổ dân, giấy tờ nào che đậy sự thật, nghi lễ nào chỉ còn là vỏ rỗng. Có luật chưa đủ. Phải có người thi hành luật biết sợ công lý. Có quan chưa đủ. Phải có cơ chế khiến quan không dễ làm điều sai. Có đạo lý chưa đủ. Phải có kiểm soát quyền lực để đạo lý không bị treo trên tường như bức hoành phi bụi phủ. Phần thứ mười sẽ đi vào những vùng u ám ấy. Không phải để bôi đen quá khứ, mà để hiểu một quy luật rất người: nơi nào có quyền lực, nơi đó có cám dỗ; nơi nào có cám dỗ, nơi đó cần phép tắc; nơi nào phép tắc yếu, nơi đó quan chế suy; nơi nào quan chế suy, dân sẽ là người trả giá trước nhất. Bởi cuối cùng, bi kịch của quyền lực không nằm ở chỗ con người có tham vọng. Con người xưa nay vẫn có tham vọng. Bi kịch nằm ở chỗ một hệ thống để tham vọng khoác áo công lý, để lòng tham mang ấn tín, để hối lộ mang tên lễ nghĩa, để người dân bước vào công đường mà không biết mình đi tìm lẽ phải hay đi vào một cuộc mua bán vô hình. Và khi bóng tối ấy lan ra, quan trường không còn là nơi trị dân. Nó thành nơi dân học cách sợ phép nước.

## Chương 40. Quan chế và quan liêu

Quan chế là trật tự. Quan liêu là khi trật tự ấy xơ cứng, tự quay quanh mình và quên mất lý do tồn tại của nó.

Một nền quan chế cần cấp bậc, chức vụ, văn thư, phẩm hàm, luật lệ. Không có những thứ ấy, quốc gia dễ rơi vào hỗn loạn. Triều Nguyễn chẳng hạn phân định quan lại thành hai ban văn, võ và chín phẩm từ cửu phẩm đến nhất phẩm; đó là một nỗ lực làm cho bộ máy có thứ bậc rõ ràng. Nhưng khi cấp bậc trở thành mục đích, khi chức vị quan trọng hơn việc làm, khi giấy tờ quan trọng hơn sự thật, quan chế bắt đầu hóa thành quan liêu.

Quan liêu sinh ra khi **thủ tục thắng mục đích**. Dân cần cứu đói, bộ máy đòi đủ giấy. Dân kêu oan, nha môn bắt chờ văn bản. Một việc đáng lẽ làm để giải quyết nỗi khổ, lại bị đẩy qua hết cửa này đến cửa khác. Khi ấy, thủ tục không còn là đường đi của công lý, mà thành bức tường chắn công lý.

Quan liêu cũng sinh ra khi **chức vị thắng trách nhiệm**. Người làm quan không tự hỏi: “Dân có yên không?”, mà hỏi: “Cấp trên có hài lòng không?” Không hỏi việc đúng sai, mà hỏi có phạm quy trình không. Không nhìn xuống ruộng đồng, bến nước, công đường, mà nhìn lên bảng thăng giáng, lời phê, nét mặt quan trên.

Vương Hỗ Ninh từng nhìn chính trị như hệ thống tổ chức, nhân sự và năng lực thực thi; nếu cơ cấu và con người không đổi thì thể chế khó thích ứng. Quan liêu chính là bệnh của hệ thống không còn thích ứng. Bộ máy vẫn chạy, nhưng chạy để tự nuôi mình. Văn thư vẫn đi, nhưng sự thật không đến. Chức quan vẫn đủ, nhưng trách nhiệm hao mòn.

Bi kịch của mọi thể chế già cỗi là ở chỗ: nó vẫn còn hình dáng của trật tự, nhưng mất linh hồn của phục vụ. Nó có người ký, người trình, người duyệt, người đóng ấn, nhưng thiếu người dám chịu trách nhiệm. Nó còn phép nước, nhưng dân không còn thấy công lý trong phép nước.

## Chương 41. Mua quan, bán tước và sự mất giá của danh vị

Danh vị chỉ có giá trị khi gắn với tài đức. Khi phẩm hàm trở thành món hàng, quan chế bắt đầu tự phá nền móng của mình.

Trong quan chế cổ truyền, phẩm hàm vốn để định thứ bậc và trách nhiệm. Chức vụ là việc được giao; phẩm hàm là bậc được xếp; tước là ân vinh. Nhưng một khi danh vị có thể mua, xin, chạy, nhờ, thì thang bậc quan trường mất thiêng. Người có tài mà nghèo bị bỏ lại. Người có tiền mà kém đức bước lên. Khi ấy, áo mão không còn biểu hiện công lao, mà biểu hiện khả năng tiếp cận quyền lực.

Các hình thức như ân phong, truy phong, hàm tản vốn có mặt chính đáng: ghi công, tôn vinh, giữ thể diện cho người đã phụng sự. Nhưng mặt trái của chúng là làm nở ra một thế giới **danh nhiều mà thực ít**. Có hàm mà không có việc. Có tước mà không có công. Có phẩm mà không có trách nhiệm. Danh vị càng phát ra dễ dãi, càng mất giá.

Vũ Tài Lục khi bàn về trí thức từng cảnh báo cái học nếu chỉ nhằm địa vị sẽ sinh thói "thượng khuynh": người có chữ chỉ chăm nhìn lên quyền quý, dùng văn tài làm thang tiến thân. Mua quan bán tước là sự tha hóa cùng chiều: người có tiền dùng tiền mua danh, người có chữ dùng chữ cầu danh, còn đạo làm quan bị đẩy xuống hàng sau.

Hậu quả sâu nhất không phải chỉ là vài người bất tài được bổ dụng. Hậu quả là **dân sợ quan nhưng không còn kính quan**. Sợ vì quan vẫn có quyền. Không kính vì quyền ấy không còn được tin là đến từ tài đức. Khi dân không còn kính quan, chính danh đã rạn từ bên trong.

Một triều đại không suy trước hết ở thành quách, mà suy trong lòng người. Khi người dân nhìn áo mão mà nghĩ đến tiền bạc, nhìn sắc phong mà nghĩ đến chạy chọt, nhìn phẩm hàm mà không còn thấy công lao, thì trật tự vẫn đứng đó nhưng hồn đã rỗng.

## Chương 42. Quan trường phe phái

Không có quan chế nào miễn nhiễm với lòng riêng.

Quan trường nào cũng có đồng niên, đồng hương, môn sinh, ân chủ. Những quan hệ ấy không hoàn toàn xấu. Đồng niên giúp nhau vì cùng khoa bảng. Đồng hương nâng đỡ nhau vì nghĩa quê. Môn sinh kính thầy. Người chịu ơn nhớ ân chủ. Trong xã hội còn nặng nhân tình, những dây liên hệ ấy làm cho quan trường có hơi ấm.

Nhưng khi tình riêng lấn phép công, hơi ấm thành khói độc.

Phe văn chê phe võ. Phe trong triều nghi kỵ phe ngoài trấn. Người cùng quê kéo nhau. Người cùng khoa nâng nhau. Người cùng ân chủ che nhau. Tiến cử từ chỗ tìm người tài biến thành kéo bè. Đàn hặc từ chỗ giữ phép nước biến thành vũ khí hạ đối thủ.

Triều đình đặt Đô sát viện, ngự sử, khảo khóa, giám sát để nhìn lại quan trường. Nhưng cơ chế nào cũng phải đi qua con người. Người giám sát cũng có bạn, có thù, có ân, có oán, có nỗi sợ và tham vọng. Vì vậy mới có câu hỏi muôn đời: ai canh chừng người canh chừng?

Phe phái nguy hiểm vì nó làm **tài năng bị nuốt chửng**. Người giỏi nhưng không thuộc phe có thể bị bỏ quên. Người kém nhưng đứng đúng cửa có thể thăng. Trung thần bị nghi là cứng đầu. Quyền thần tự xưng là giữ ổn định. Người cơ hội sống khỏe nhất vì biết đổi màu theo gió. Vũ Tài Lục nhìn chính trị như nơi đạo lý, quyền lực, thủ đoạn và lợi ích va chạm nhau. Phe phái chính là lúc quyền lực khoác áo tình nghĩa. Nó không nói "tôi vì lợi riêng", mà nói "tôi vì người cùng đạo, cùng khoa, cùng quê, cùng chí hướng". Nhưng nếu sau những chữ đẹp ấy là việc công bị bẻ cong, thì quan chế đã bị lòng riêng ăn mòn.

## Chương 43. Hình án quan trường

Khi người xét án trở thành kẻ bị xét án, quan chế tự nhìn thấy bóng tối của mình.

Quan lại phạm tội không giống dân thường phạm tội. Dân thường phạm tội là một cá nhân sai. Quan lại phạm tội là quyền lực sai. Tội ấy không chỉ hại một người, mà làm lung lay niềm tin vào phép nước.

Các tội thường gặp trong bóng tối quan trường là tham nhũng, lạm quyền, bỏ chức, làm sai lệch sổ sách, xử án oan, thu thuế quá lệ, che giấu việc công, dùng người thân, nhận lễ để bẻ công lý. Triều Nguyễn có bộ **Hoàng Việt luật lệ**, thường gọi Luật Gia Long, ban hành năm 1813, làm khuôn pháp lý lớn cho việc trị nước và xử tội thời Nguyễn. Dù luật có thể nghiêm, điều quyết định vẫn là: có dám xử người có chức hay không.

Một án quan lại luôn gây tiếng động lớn hơn một án dân thường. Vì nó báo cho toàn bộ quan trường biết rằng áo mão không phải áo giáp. Người có ấn vẫn có thể

bị tước ấn. Người ngồi công đường vẫn có thể bị lôi ra trước công lý. Cách chức, giáng chức, bãi chức, lưu đày, xử tử — đó không chỉ là hình phạt cá nhân, mà là lời cảnh cáo gửi đến cả bộ máy.

Nhưng hình án quan trường cũng có hai mặt. Nếu xử công bằng, nó làm trong sạch phép nước. Nếu xử vì phe phái, nó thành thanh trừng. Nếu chỉ xử kẻ nhỏ, bỏ kẻ lớn, nó làm dân khinh. Nếu xử thật nghiêm nhưng không sửa cơ chế sinh tham nhũng, nỗi sợ chỉ giữ trật tự được một thời. Nỗi sợ là công cụ cổ xưa của quản trị. Quan sợ mất chức thì bớt liều. Sợ bị đàn hặc thì bớt lạm quyền. Sợ luật thì bớt tham. Nhưng một nền quan chế chỉ dựa vào sợ hãi sẽ khô cứng. Cần sợ luật, nhưng cũng cần trọng danh dự. Cần phạt quan tham, nhưng cũng cần nuôi đường sống cho quan liêm. Hình án quan trường vì thế là lưỡi dao cuối cùng của phép nước. Nó nhắc rằng quyền lực không được miễn tội. Nhưng nó cũng nhắc rằng một triều đại đã phải dùng đến dao quá nhiều thường là triều đại đang có bệnh sâu. Bộ máy tốt nhất không phải bộ máy xử được nhiều quan phạm tội, mà là bộ máy làm cho người có quyền khó phạm tội, không dám phạm tội, và không cần phạm tội để sống.

# PHẦN THỨ MƯỜI MỘT

### HOÀNG HÔN NAM TRIỀU

**Quan chế cổ truyền trước va chạm Đông – Tây**

Khi những cánh buồm phương Tây hiện ra ngoài cửa biển, sân rồng phương Đông bắt đầu nghe tiếng gió lạ. Một nền quan chế quen cai trị bằng lễ, luật, ấn tín và văn thư bỗng phải đối diện đại bác, thương ước, lãnh sự và kỹ thuật mới. Áo mão vẫn nghiêm, phẩm hàm vẫn đủ, chiếu dụ vẫn ban, nhưng thế giới bên ngoài đã đổi nhịp. Từ đây, triều đình không chỉ chống ngoại xâm, mà còn phải tự hỏi mình có đủ sức đổi mới hay không. Hoàng hôn Nam triều bắt đầu khi trật tự cũ vẫn còn uy nghi, nhưng lịch sử đã gõ cửa bằng một ngôn ngữ khác.

## Chương 44. Khi súng thần công gõ cửa sân rồng

Súng thần công phương Tây không chỉ bắn vào thành lũy. Nó bắn vào toàn bộ cách hiểu cũ của triều đình về thế giới.

Nhà nước Nho giáo quen cai trị bằng lễ, luật, phẩm hàm, văn thư và trật tự quân thần. Nhưng đến thế kỷ XIX, trước mắt triều Nguyễn không còn là những sứ bộ trong khuôn triều cống cũ, mà là pháo hạm, thương thuyền, lãnh sự, hiệp ước và quân đội hiện đại. Cuộc tấn công Đà Nẵng năm 1858 của liên quân Pháp – Tây Ban Nha mở đầu quá trình xâm lược Việt Nam; từ đó, triều đình phải đối

diện một kiểu quyền lực mới: quyền lực của công nghiệp, hàng hải, ngoại giao cưỡng bức và chiến tranh kỹ thuật.

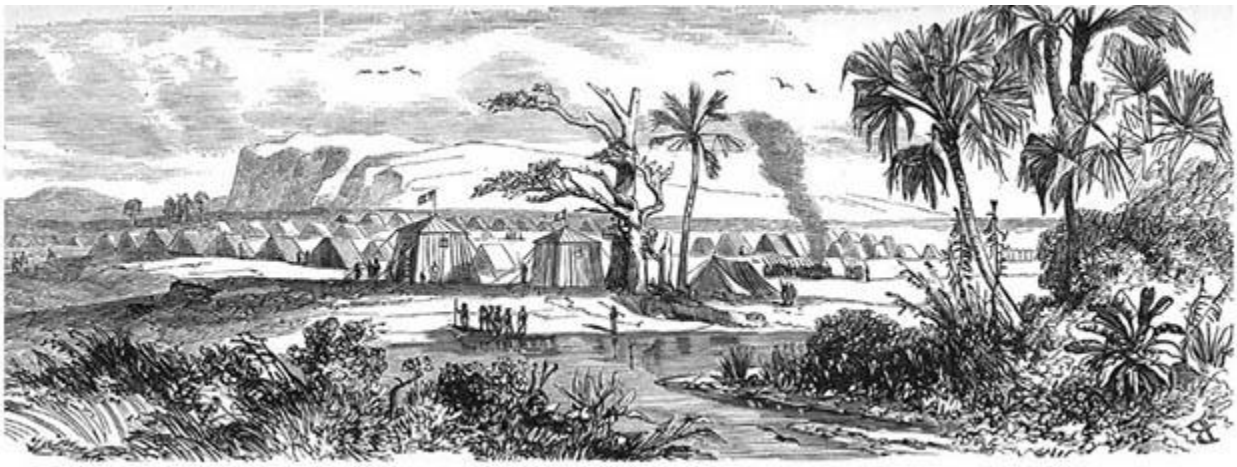

***Doanh trại liên quân Pháp – Tây Ban Nha dưới chân núi Sơn Trà (Đà Nẵng); đăng trên Le Monde illustré, số ra ngày 27.11.1858, tr.341***

Ngoại giao truyền thống của triều Nguyễn vốn đặt trong trật tự Đông Á, nặng nghi lễ, danh phận và quan hệ triều cống. Ngoại giao phương Tây lại đi bằng điều ước, lãnh sự, thương mại, pháo hạm và luật quốc tế kiểu thực dân. Từ đây, quan lại Hán học phải đọc một thứ chính trị không còn viết bằng kinh truyện. Họ quen sớ tấu, chiếu dụ, điển lệ; nhưng trước súng trường, tàu hơi nước, bản đồ hàng hải và thương ước, cái học cũ bộc lộ giới hạn.

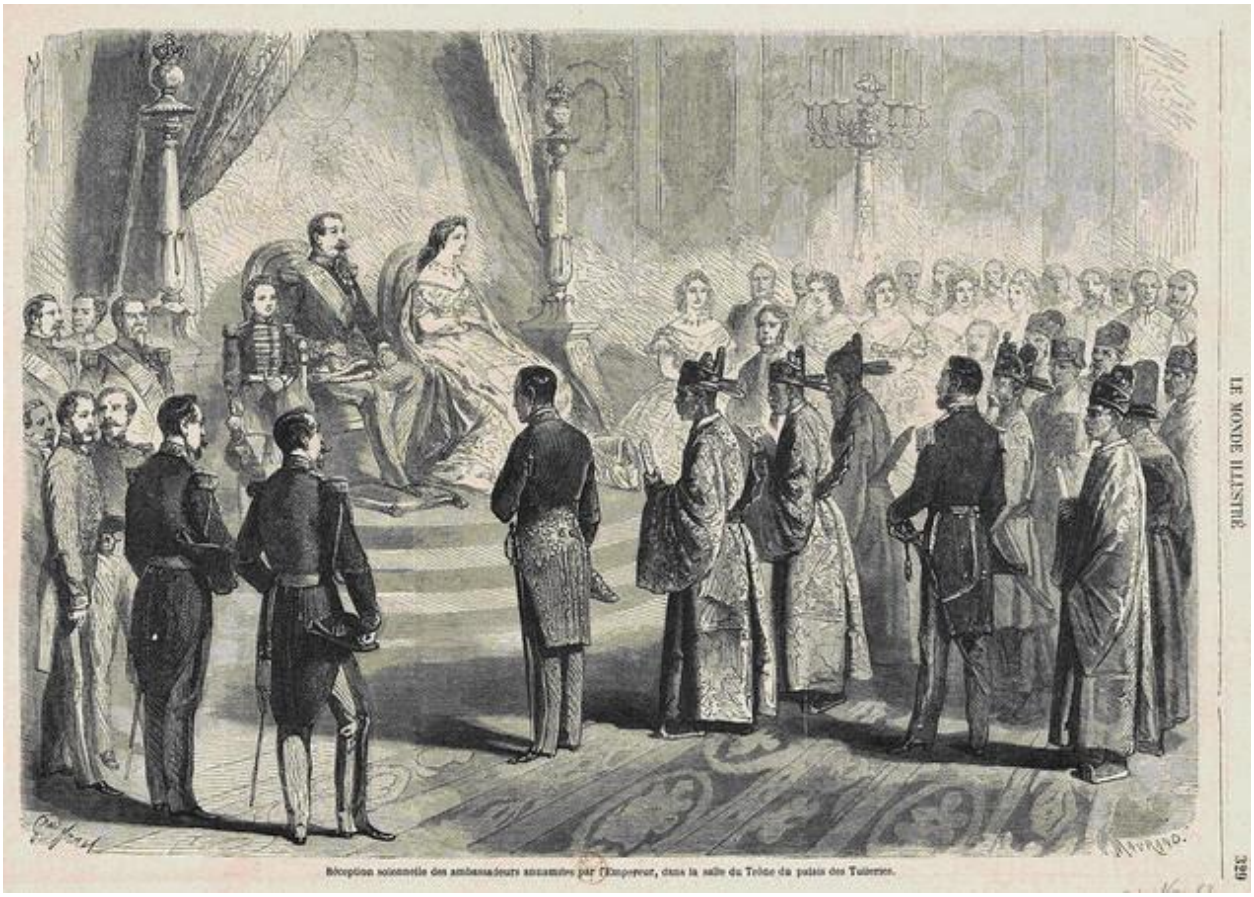


***Đoàn sứ thần Phan Thanh Giản đại diện cho Nhà Nguyễn cùng Đoàn sứ thần Bonard đại diện cho Đệ Nhị Đế chế Pháp ký vào hiệp ước trên Chiến hạm Duperré đậu ở bến Sài Gòn***

Bi kịch hiện rõ qua các hòa ước. **Hòa ước Nhâm Tuất năm 1862** là hiệp ước bất bình đẳng đầu tiên giữa Đại Nam và Pháp; nhà Nguyễn phải nhượng ba tỉnh Nam Kỳ là Biên Hòa, Gia Định, Định Tường cho Pháp. **Hòa ước Giáp Tuất năm 1874** tiếp tục thay thế hòa ước 1862 và mở rộng ràng buộc với Pháp. Từ triều cống sang điều ước, từ "thiên triều – phiên thuộc" sang "đại diện toàn quyền – hiệp định", triều đình bước vào một bàn cờ mà ngôn ngữ cũ không còn đủ giải thích. Binh quyền cũ cũng bị thử thách dữ dội. Thành trì, quân lính, võ quan, súng thần công kiểu cũ không thể dễ dàng đối đầu với hải quân, pháo binh và kỹ thuật quân sự hiện đại. Sự thua kém không chỉ ở vũ khí, mà ở hệ thống: tài chính, công nghiệp, huấn luyện, hậu cần, ngoại giao, thông tin. Một quan chế được tổ chức rất chặt để quản dân nông nghiệp lại chậm chạp khi phải học cách sống trong thế giới công nghiệp và thực dân.

Bi kịch lớn nhất vì vậy không chỉ là mất đất. Đó là **mất khả năng giải nghĩa thời đại**. Khi triều đình không hiểu đầy đủ bản chất của đối thủ, quan lại không có tri

thức mới để định sách, và bộ máy cũ không đủ linh hoạt để tự cải tạo, thì súng thần công không chỉ phá cửa biển; nó phá cả niềm tin rằng trật tự cũ vẫn có thể tiếp tục như trước.

## Chương 45. Quan lại trong buổi giao thời

Buổi giao thời không sinh ra những con người dễ phán xét.

Trước cuộc xâm lược của Pháp, quan lại triều Nguyễn chia thành nhiều dáng hình: người chống, người hàng, người cộng tác, người canh tân, người bất lực, người cáo quan, người tử tiết. Có người đứng thẳng đến chết. Có người chịu nhục để giữ dân. Có người tin rằng hòa để chờ thời. Có người cộng tác vì lợi. Có người muốn đổi mới nhưng tiếng nói quá yếu. Có người bị cơn sụp đổ lớn hơn chính mình cuốn đi.

Người chống Pháp tiêu biểu là **Nguyễn Tri Phương**, **Hoàng Diệu**, **Tôn Thất Thuyết**, **Phan Đình Phùng**. Nguyễn Tri Phương giữ thành Hà Nội năm 1873, bị thương và tuyệt thực. Hoàng Diệu tử tiết khi thành Hà Nội thất thủ năm 1882. Tôn Thất Thuyết nhân danh vua Hàm Nghi phát động phong trào Cần Vương năm 1885. Wikipedia ghi phong trào Cần Vương do Tôn Thất Thuyết nhân danh vua Hàm Nghi đề xướng, kéo dài đến năm 1896 và quy tụ nhiều lãnh tụ chống Pháp.

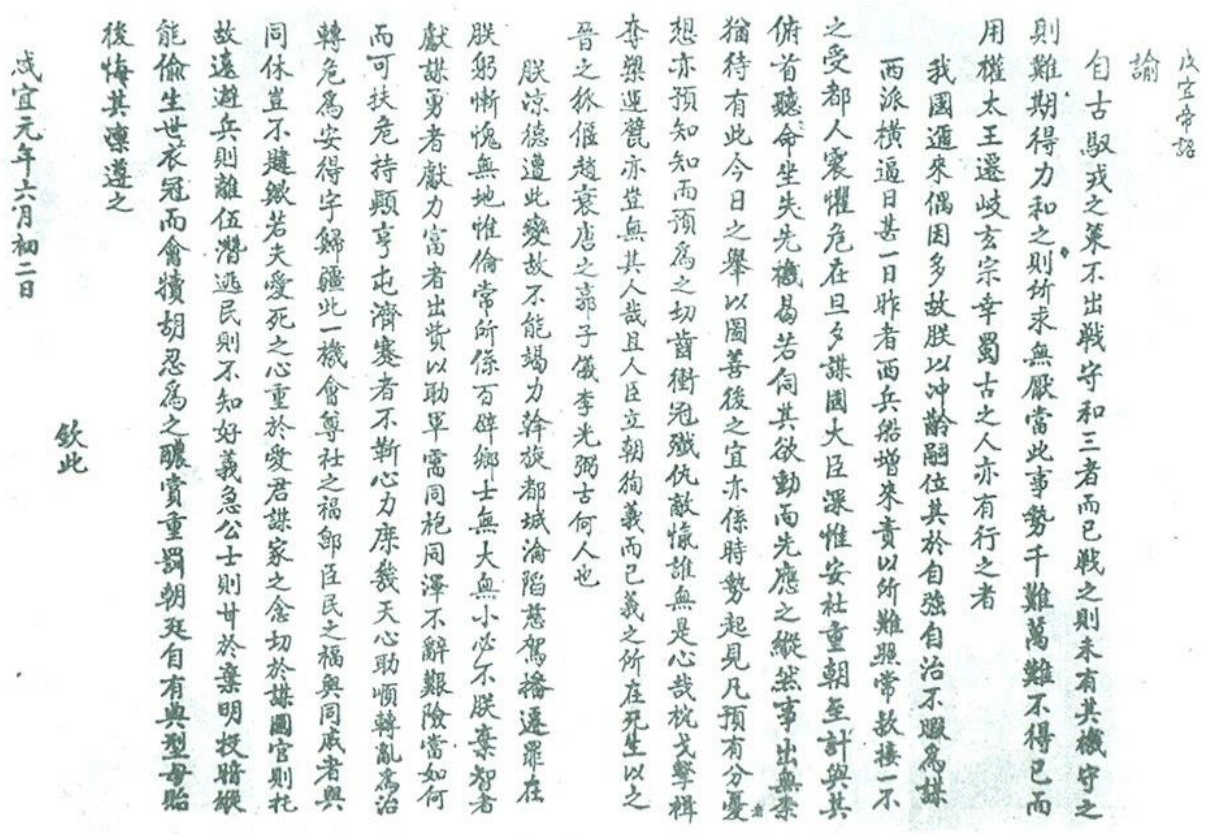

**Toàn văn Chiếu Cần Vương.**

Người cộng tác cũng có nhiều loại. Có kẻ cơ hội, mượn bóng Pháp để tiến thân. Nhưng cũng có người tin rằng chống không nổi thì phải cộng tác để giữ phần còn lại. Lịch sử không nên xóa ranh giới đạo đức, nhưng cũng không nên biến mọi số phận thành hai màu. Một triều đại sụp đổ tạo ra những lựa chọn mà người ở thời bình khó hiểu hết.

Người canh tân như **Nguyễn Trường Tộ** nhìn thấy nhu cầu đổi mới: học kỹ thuật, mở thương mại, cải cách giáo dục, xây dựng quốc lực. Nhưng tiếng nói canh tân vang lên trong một triều đình còn nặng nghi lễ, sợ biến động và thiếu cơ chế thực thi. Canh tân nếu không thành chính sách thì chỉ còn là lời thức tỉnh muộn.

Người cáo quan và người tử tiết là hai phản ứng khác nhau trước cùng một cơn khủng hoảng. Cáo quan là rút khỏi bộ máy không còn hợp đạo. Tử tiết là lấy cái chết làm lời cuối cùng của lòng trung. Nhưng giữa hai thái cực ấy còn vô số người bất lực: biết sai mà không sửa được, muốn cứu mà không đủ quyền, muốn chống mà thiếu lực, muốn hòa mà bị lịch sử nghi ngờ.

Không nên phán xét quá nhanh những con người đứng giữa cơn sụp đổ. Nhưng cũng không nên xóa trách nhiệm. Lịch sử cần lòng thương để hiểu họ, và cần sự

nghiệm để thấy vì sao một tầng lớp quan lại đã không đủ sức đưa đất nước ra khỏi tai họa.

## Chương 46. Từ quan Nam triều đến công chức thuộc địa

Khi chế độ bảo hộ được thiết lập, quan chế quân chủ không chết ngay. Nó chết chậm.

Sau các hiệp ước cuối thế kỷ XIX, triều đình Huế vẫn còn vua, còn quan, còn lễ nghi, còn phẩm hàm. Nhưng quyền lực thực chất dần chuyển sang bộ máy thuộc địa. **Liên bang Đông Dương** được thành lập ngày 17 tháng 10 năm 1887, ban đầu gồm Nam Kỳ, Bắc Kỳ, Trung Kỳ và Cao Miên; Lào gia nhập năm 1893. Từ đây, bên cạnh quan Nam triều xuất hiện một hệ thống hành chính mới: toàn quyền, thống sứ, khâm sứ, công sứ, sở, nha, công văn, ngân sách, luật lệ và trường học kiểu Pháp.

Sự va chạm không chỉ là chính trị. Đó là va chạm giữa hai kiểu người làm việc cho nhà nước.

Quan Nam triều trưởng thành từ Hán học, khoa cử, kinh truyện, phẩm hàm, lễ nghi. Công chức thuộc địa trưởng thành từ Tây học, trường Pháp – Việt, sổ sách hành chính kiểu mới, luật lệ thuộc địa, ngạch bậc công vụ. Một bên mặc áo mão; một bên mặc complet. Một bên viết sớ tấu; một bên viết công văn kiểu Tây. Một bên tự hiểu mình là thần tử; một bên dần trở thành công chức ăn lương trong bộ máy hành chính.

Nhưng sự thay đổi ấy không hoàn toàn cắt đứt quá khứ. Nhiều thói quen cũ tiếp tục đội lốt mới: trọng giấy tờ, sợ con dấu, nể cấp trên, cầu cạnh cửa quyền, tâm lý "xin – cho", danh vị hóa học vị. Chỉ khác là mũ cánh chuồn nhường chỗ cho mũ phớt, áo đại triều nhường chỗ cho complet, sớ tấu nhường chỗ cho công văn, còn quyền lực thật chuyển từ sân rồng sang dinh công sứ.

Cái mất đi là cả một thế giới biểu tượng: vinh quy, bảng vàng Hán học, đạo quân thần, nghi lễ đại triều, phẩm phục cổ truyền, quan niệm làm quan như phụng sự vua. Cái còn lại là nhiều cấu trúc tâm lý: kính sợ giấy tờ, trọng chức danh, sống qua tầng nấc, coi quyền lực như ân huệ từ trên xuống.

Vì vậy, từ quan Nam triều đến công chức thuộc địa không phải chỉ là thay áo. Đó là sự biến đổi thân phận chính trị của người phục vụ bộ máy. Từ bề tôi của vua, họ thành người làm công trong một chính quyền bảo hộ. Từ người đại diện trật tự quân chủ, họ thành mắt xích của hệ thống thuộc địa. Từ danh nghĩa trị dân

theo đạo lý Nho giáo, họ bước vào nền hành chính thực dân lấy kiểm soát làm mục tiêu.

Cái chết của quan chế cổ truyền vì thế là cái chết chậm: *chết trong khi vẫn còn nghi lễ, chết trong khi vẫn còn triều đình, chết trong khi vẫn còn phẩm hàm. Nó không ngã xuống một ngày, mà bị rút dần sinh khí. Đến khi người ta nhận ra, sân rồng vẫn còn đó, nhưng quyền lực đã chuyển sang một căn phòng khác, một ngôn ngữ khác, một bộ máy khác.*

# PHẦN THỨ MƯỜI HAI

## DƯ ÂM CỬA PHỦ

### Di sản quan chế trong văn hóa Việt Nam hiện đại

Quan chế cổ truyền đã lùi xa, nhưng bóng của nó chưa tan hết.

Sân rồng không còn là trung tâm quyền lực. Mũ cánh chuồn, áo đại triều, hốt ngà, phẩm hàm, sắc phong, ấn tín đã trở thành di vật, hình ảnh, ký ức và chất liệu văn hóa. Nhưng trong đời sống hiện đại, ta vẫn nghe đâu đó dư âm của cửa phủ ngày xưa: trong cách gọi "quan", trong tâm lý trọng chức, trong sự kính sợ giấy tờ, trong thói quen nhìn lên cấp trên, trong niềm mong gặp "ông quan tốt", và cả trong nỗi ngại ngần khi bước vào công sở.

Di sản quan chế không chỉ nằm trong bảo tàng. Nó nằm trong ngôn ngữ. Người Việt vẫn nói "cửa quan", "quan cách", "làm quan", "xin phép", "chạy giấy", "có dấu đỏ", "trên bảo dưới nghe". Những từ ấy cho thấy một quá khứ hành chính vẫn còn âm vang trong tâm thức xã hội. Con dấu, tờ giấy, chữ ký, chức danh nhiều khi vẫn mang sức nặng vượt quá giá trị kỹ thuật của chúng; chúng gợi lại một nền văn hóa lâu đời, nơi quyền lực thường đi từ trên xuống và người dân phải tìm đường bước qua từng cửa. Nhưng di sản ấy không chỉ tiêu cực. Quan chế cổ truyền cũng để lại nhiều bài học quý: ý thức về kỷ cương, trọng học vấn, tinh thần công vụ, lý tưởng quan thanh liêm, trách nhiệm "ái dân", nỗi kính trọng dành cho người biết dùng quyền để làm việc nghĩa. Trong ký ức dân gian, người dân không chỉ nguyền rủa tham quan; họ cũng lập đền thờ quan tốt, kể chuyện xử án công minh, truyền tụng những người dám can vua, dám bỏ chức để giữ tiết, dám chết vì thành, vì nước.

Vì vậy, phần này không nhằm kéo quá khứ về để hoài cổ, cũng không dùng hiện tại để khinh bạc quá khứ. Nó muốn nhìn quan chế như một lớp trầm tích văn hóa: có phù sa, có bùn lắng; có ánh sáng của đạo trị nước, có bóng tối của cửa

quyền; có lý tưởng thanh quan, có căn bệnh quan liêu; có tinh thần học để giúp đời, có thói sính danh và trọng ghế.

Trong xã hội hiện đại, ta không còn sống dưới trật tự quân chủ, nhưng nhiều câu hỏi cũ vẫn chưa cũ: quyền lực có phục vụ dân không? Chức vụ có đi cùng trách nhiệm không? Giấy tờ có bảo vệ công lý hay làm khổ con người? Người cầm quyền có biết tự giới hạn mình không? Người có học có giữ được lương tâm trước danh lợi không? Bộ máy có vì dân mà vận hành, hay tự nuôi chính nó?

Dư âm cửa phủ vì thế không phải tiếng vọng xa xăm. Nó là lời nhắc gần gũi. Mỗi khi một công sở đặt thủ tục lên trên con người, quá khứ quan liêu lại trở về. Mỗi khi một chức danh được kính hơn phẩm chất, bệnh sính danh lại sống lại. Nhưng mỗi khi người có trách nhiệm làm việc công minh, biết lắng nghe dân, biết đặt việc chung lên trên lợi riêng, thì lý tưởng đẹp nhất của đạo làm quan xưa cũng được tái sinh trong hình hài mới. Quan chế đã qua, nhưng câu hỏi về quyền lực thì còn. Cửa phủ đã khép, nhưng dư âm của nó vẫn vang trong cách một xã hội đối diện với chức quyền, luật lệ và công lý. Chính khi hiểu được dư âm ấy, ta mới biết mình đang mang theo gì từ quá khứ, cần giữ lại gì, cần vượt qua gì, để quyền lực hôm nay không còn là bóng cửa quan, mà trở thành trách nhiệm trước con người.

## Chương 47. Ngôn ngữ quan chế còn sống

Quan chế cổ truyền đã lùi xa, nhưng ngôn ngữ của nó vẫn còn sống trong đời thường. Người Việt hôm nay không còn bước vào nha môn, không còn lạy trước công đường, không còn nhìn bảng phẩm hàm nơi sân rồng; nhưng vẫn nói "cửa quan", "quan trường", "đơn từ", "chức sắc", "phép nước, lệ làng". Ngôn ngữ ấy là hóa thạch sống của một nền hành chính lâu đời.

**Cửa quan** là hình ảnh vừa cụ thể vừa tượng trưng. Xưa là cửa nha môn, huyện đường, phủ đường; nay trở thành cách nói về nơi quyền lực công tiếp xúc với dân. Bước qua cửa quan là bước vào thế giới giấy tờ, luật lệ, người xét việc và người chờ được xét.

**Quan trường** là nơi người làm quan sống trong phẩm hàm, chức vụ, bổ dụng, thăng giáng, phe phái và trách nhiệm. Từ này còn tồn tại vì xã hội nào cũng có trường quyền lực: nơi danh vị được trao, lợi ích được phân phối, con người được thử thách bởi chức quyền.

**Công đường** là nơi phép nước hiện hình. Xưa là chỗ quan xử kiện, nghe bẩm, truyền lệnh; nay còn vang trong ký ức như nơi dân tìm công lý nhưng cũng sợ

cửa quyền. Ở đó, quyền lực không còn trừu tượng mà thành người ngồi trên án, kẻ đứng dưới thềm.

**Chức sắc** chỉ người có chức vị, địa vị trong cộng đồng hoặc tổ chức. Trong xã hội cũ, chức sắc là tầng trung gian giữa dân và quyền lực; trong đời sống hiện đại, từ này vẫn gợi cảm giác về một người có vai vế, có tiếng nói, có khả năng tác động đến việc chung.

**Phẩm hàm** là thang bậc danh vị của quan lại. Quan chế nhà Nguyễn chia quan lại thành hai ban văn, võ và chín phẩm, từ cửu phẩm đến nhất phẩm; việc bổ phẩm hàm gắn với ban bổ, thăng chức, giáng cấp trong cơ cấu quan lại. Vì thế, "phẩm hàm" không chỉ là cấp bậc mà còn là danh dự xã hội.

**Bổng lộc** là phần nhà nước cấp cho người làm quan. Wikipedia về nhà Nguyễn ghi rằng lương bổng của quan lại không cao, nhưng quan lại được hưởng nhiều quyền lợi, kể cả miễn sưu, miễn lính, miễn thuế cho thân thuộc tùy theo văn võ và hàm cao thấp. Bổng lộc vì vậy vừa là tiền nuôi quan, vừa là biểu hiện ân điển của triều đình.

**Thăng quan tiến chức** là giấc mộng xã hội kéo dài từ khoa cử đến hiện đại. Nó không chỉ nói về nghề nghiệp, mà nói về tâm lý bước lên nấc cao hơn trong trật tự danh vị.

**Hầu kiện** và **đơn từ** gợi một nền văn hóa pháp lý mà người dân phải trình bày nỗi oan qua giấy tờ, chờ quan xét, chờ chữ ký và dấu xác nhận. Câu "vô phúc đáo tụng đình" cho thấy dân gian vừa cần công lý vừa sợ thủ tục.

**Phép nước, lệ làng** là cặp khái niệm sâu nhất. Hương ước được hiểu như những quy ước, điều lệ của cộng đồng làng xã, điều hòa quan hệ xã hội trong cộng đồng. Phép nước muốn thống nhất; lệ làng muốn giữ phong tục riêng. Lịch sử Việt Nam truyền thống nhiều khi nằm ở sự giằng co ấy.

Ngôn ngữ quan chế còn sống vì ký ức quyền lực chưa mất. Mỗi từ như một tiếng vọng: nhắc rằng người Việt từng sống rất lâu trong thế giới của quan, phủ, huyện, giấy tờ, phẩm hàm, bổng lộc và lệ làng.

## Chương 48. Tâm lý bằng cấp và bóng khoa cử

Khoa cử đã chấm dứt, nhưng bóng khoa cử vẫn còn trong tâm lý xã hội. Từ lều chõng xưa đến phòng thi hiện đại, từ bảng vàng đến bảng điểm, từ vinh quy bái tổ đến lễ tuyên dương học sinh giỏi, một đường dây văn hóa vẫn còn nối dài: học vấn được nhìn như con đường đổi đời.

Khoa cử Việt Nam là hệ thống thi cử tuyển người làm quan; khoa bảng là bảng danh dự ghi tên người đỗ đạt học vị trong các kỳ thi, phần lớn được tuyển chọn làm quan chức cho triều đại phong kiến. Vì vậy, trong truyền thống, thi đỗ không chỉ là thành công học thuật mà là sự chuyển thân phận. Người đỗ không chỉ có tri thức; người ấy có cơ hội bước vào quan trường.

Source gallica.bnf.fr / Bibliothèque nationale de France

**Khoa cử Nam Định, 1897**

Ngày nay, bằng cấp không còn là "vé" trực tiếp vào quan chế như xưa, nhưng vẫn được xã hội xem như danh vị. Một tấm bằng có thể làm gia đình nở mặt, mở đường nghề nghiệp, nâng vị thế hôn nhân, tạo niềm tự hào dòng họ. Tâm lý ấy có gốc đẹp: người Việt trọng học, tin rằng chữ nghĩa giúp con người vượt nghèo, vượt thấp hèn, vượt số phận.

Nhưng bóng khoa cử cũng để lại căn bệnh cũ: **học để thi nhiều hơn học để biết**. Khi điểm số quan trọng hơn tri thức, bằng cấp quan trọng hơn năng lực, danh hiệu quan trọng hơn nhân cách, thì lều chõng cũ chỉ thay hình đổi áo. Người xưa học để đỗ làm quan; người nay có khi học để lấy chứng chỉ, lấy chức danh, lấy chỗ đứng xã hội.

Gia đình vẫn là động lực lớn của giấc mộng đỗ đạt. Một đứa trẻ đi thi nhiều khi không mang riêng ước mơ của mình, mà mang cả kỳ vọng cha mẹ. Điều này tạo nên sức mạnh hiếu học, nhưng cũng tạo áp lực. Xưa một người đỗ làm rạng cả làng; nay một học sinh đạt giải, một sinh viên vào trường danh tiếng, một người lấy học vị cao cũng làm gia đình và quê hương tự hào. Đó là "vinh quy bái tổ" trong hình thức mới.

Di sản đẹp của khoa cử là niềm tin vào học vấn. Căn bệnh cũ của khoa cử là sính danh. Một xã hội lành mạnh không nên coi thường bằng cấp, nhưng cũng không được thờ bằng cấp. Học vấn chỉ thật sự cao quý khi nó giúp con người hiểu sâu hơn, sống tử tế hơn, làm việc có ích hơn. Nếu bằng cấp chỉ là phẩm hàm mới, thì bóng khoa cử vẫn còn che lên đời sống hiện đại.

## Chương 49. Tâm lý cửa quan và văn hóa xin – cho

Người dân ngại cửa công vì trong ký ức lâu dài, cửa quan là nơi quyền lực ở phía trên, dân ở phía dưới. Đến đó là phải trình, bẩm, chờ, xin, giải thích, chứng minh. Nỗi ngại ấy không phải chỉ do quá khứ; nó còn được nuôi dưỡng mỗi khi thủ tục rối, thông tin mờ, trách nhiệm không rõ và người dân phải đi tìm "đường" cho việc của mình.

Từ nha môn xưa đến quầy thủ tục nay, hình thức đã đổi nhưng cảm giác có khi còn giống: một bên là người cần việc, một bên là người giữ quyền giải quyết. Nếu quy trình minh bạch, cửa công là nơi phục vụ. Nếu quy trình mờ, cửa công thành mê cung. Trong mê cung ấy, quan hệ cá nhân bắt đầu có giá.

Cầu cạnh, gửi gắm, quen biết sinh ra khi người dân không tin rằng việc sẽ được xử đúng theo luật và đúng thời hạn. Khi quyền lực thiếu minh bạch, người ta tìm người quen. Khi thủ tục quá khó hiểu, người ta tìm môi giới. Khi giấy tờ có thể bị ngâm, người ta tìm cách "nhờ". Văn hóa xin – cho không phải chỉ là tính cách dân gian; nó là sản phẩm của một cấu trúc nơi quyền phân bổ nằm quá nhiều trong tay người có vị trí.

Cần phân biệt: không phải mọi di sản cửa quan đều do quan chế xưa để lại. Nhiều vấn đề là của hiện đại: quản trị kém, thủ tục phức tạp, thiếu trách nhiệm giải trình, công nghệ chưa thông, đạo đức công vụ yếu. Nhưng quá khứ quan chế đã để lại một tâm lý nền: người dân quen nhìn quyền lực như cửa phải qua, phép phải xin, dấu phải chờ.

Làm sao biến cửa quan thành cửa công? Trước hết, phải đổi quan niệm: người dân không phải kẻ đi xin ân huệ, mà là chủ thể có quyền được phục vụ theo pháp luật. Tiếp đó, thủ tục phải rõ, thời hạn phải rõ, trách nhiệm phải rõ, dữ liệu phải

minh bạch, người giải quyết phải bị giám sát. Cửa công đúng nghĩa là nơi luật pháp mở ra cho dân, không phải nơi dân cúi đầu trước người giữ cửa.

## Chương 50. Bài học trị quốc từ quan chế xưa

Quan chế xưa đã qua, nhưng bài học trị quốc còn lại rất rõ.

Thứ nhất, **dùng người là gốc của trị nước**. Một bộ máy tốt mà giao cho người xấu thì thành công cụ hại dân. Người tài mà không được dùng, người liêm mà bị bỏ, người xu nịnh mà được thăng, thì quốc gia suy từ trong ruột.

Thứ hai, **giám sát quan lại là việc sống còn**. Nhà nước nào cũng cần người thi hành quyền lực; nhưng người thi hành quyền lực phải bị nhìn lại. Không có giám sát, chức vụ dễ thành đặc quyền. Có giám sát mà không độc lập, không minh bạch, không bảo vệ người nói thật, thì giám sát chỉ là nghi lễ.

Thứ ba, **phẩm hàm phải đi với trách nhiệm**. Danh vị cần để phân cấp, nhưng danh vị mất giá nếu không gắn với công việc thật. Một chức cao mà không chịu trách nhiệm còn nguy hiểm hơn một chức thấp làm sai.

Thứ tư, **lễ nghi không được che lấp thực chất**. Nghi lễ giúp quyền lực có trật tự, nhưng không thay được dân sinh. Áo mão đẹp không làm quan thanh. Văn từ hay không làm chính sách đúng. Một nhà nước chỉ chăm hình thức sẽ già cỗi trước khi sụp đổ.

Thứ năm, **luật pháp phải đến được dân**. Luật nằm trong sách chưa đủ. Luật phải xuống công đường, xuống làng xã, đến với người yếu thế. Nếu dân nghèo không dùng được luật để bảo vệ mình, luật ấy chưa thành công lý.

Thứ sáu, **người cầm quyền phải biết sợ điều gì**. Sợ mất chức chưa đủ. Phải sợ làm dân khổ, sợ xử oan, sợ lạm quyền, sợ lịch sử phán xét, sợ lương tâm không yên. Khi người cầm quyền không còn biết sợ công lý, mọi cơ chế đều nguy. Cuối cùng, một quốc gia bền không chỉ nhờ người tài, mà nhờ **cơ chế khiến người tài không hóa thành người hại dân**. Quan chế xưa cho thấy tài năng nếu không có giám sát có thể thành quyền thần; phẩm hàm nếu không có trách nhiệm có thể thành hư danh; văn thư nếu không có sự thật có thể thành màn che; luật lệ nếu không có lương tri có thể thành roi vọt. Bài học sâu nhất là: quyền lực phải được tổ chức, nhưng cũng phải được giới hạn. Người tốt cần được dùng, nhưng không thể chỉ trông vào lòng tốt. Một nền trị quốc sáng suốt là nền trị quốc biết đặt người đúng chỗ, kiểm soát quyền đúng cách, và nhớ rằng mọi bộ máy cuối cùng chỉ có ý nghĩa khi làm cho dân bớt khổ, nước bớt loạn, đời sống có thêm công lý.

# LỜI KẾT: SAU CÁNH CỬA QUAN

Sân rồng đã khép lại từ lâu, nhưng câu hỏi về quyền lực thì chưa bao giờ khép. Những hàng quan văn võ trước điện vàng, những chiếc mũ cánh chuồn, những tấm áo đại triều, những con ấn son, những đạo chiếu sắc, những tiếng trống công đường nay đã lùi vào sử sách, vào bảo tàng, vào ký ức văn hóa. Nhưng con người hôm nay vẫn sống giữa những hình thức khác của quyền lực: chức vụ, chữ ký, con dấu, hồ sơ, quyết định, luật lệ, cơ quan, cấp trên, cấp dưới. Lịch sử đổi áo, nhưng bản chất thử thách vẫn còn đó: người có quyền sẽ dùng quyền ấy để phụng sự hay để áp đặt; để bảo vệ công lý hay để nuôi đặc quyền; để nâng đỡ người yếu hay để bắt người yếu cúi đầu thêm một lần nữa.

Quan chế xưa, nhìn bề ngoài, là chuyện của triều đình và quan lại. Nhưng nhìn sâu hơn, đó là chuyện của cả một quốc gia. Một đạo lệnh từ kinh thành có thể đi xuống tận làng quê, thành thuế khóa, phu phen, án kiện, giấy tờ, ruộng đất, bổng lộc, hình phạt và niềm tin. Một viên quan tốt có thể làm yên một vùng. Một viên quan xấu có thể làm khổ cả trăm họ. Một con dấu đỏ có thể xác nhận công lý, cũng có thể đóng lên nỗi oan. Một tờ văn thư có thể cứu người, cũng có thể chôn người trong mê cung thủ tục. Vì vậy, quan chế không chỉ là bộ máy cai trị; nó là nơi đạo lý của nhà nước được thử bằng đời sống của dân.

Chức vị có thể mất, phẩm cách còn lại. Một người làm quan có thể từng đứng gần vua, từng giữ ấn lớn, từng được xưng tụng bằng phẩm hàm cao đẹp, nhưng khi thời thế qua đi, điều còn lại không phải là ghế ngồi, mà là tiếng đời. Dân gian không nhớ hết phẩm trật, không thuộc hết chức danh, không cần biết một người chánh mấy phẩm, tòng mấy phẩm, từng đứng ở hàng nào trên sân chầu. Dân gian nhớ người ấy có thương dân không, có xử công bằng không, có dám nói thật không, có tham của dân không, có làm nhẹ bớt khổ đau cho người yếu thế không. Áo mão có thể cởi, chức vụ có thể trao lại, bổng lộc có thể hết, nhưng phẩm cách nếu còn thì con người chưa mất. Ngược lại, có người giữ được chức đến cuối đời mà trong lòng dân đã bị xét xử từ lâu.

Lịch sử quan chế cũng cho thấy vấn đề muôn đời của con người trước quyền lực. Quyền lực cần tổ chức, vì không có tổ chức thì quốc gia rơi vào hỗn loạn. Nhưng quyền lực cũng cần bị giới hạn, vì không có giới hạn thì trật tự dễ biến thành áp bức. Quan chế cần phẩm hàm, chức vụ, luật lệ, văn thư, nghi lễ, giám sát; nhưng tất cả những thứ ấy chỉ có ý nghĩa khi còn hướng về việc chung. Khi chức vị thắng trách nhiệm, quan chế thành quan liêu. Khi văn thư che khuất sự thật, giấy tờ thành xiềng xích. Khi lễ nghi che lấp thực chất, sân rồng thành sân khấu rỗng. Khi người làm quan chỉ nhìn lên cấp trên mà không nhìn xuống dân, bộ máy đã bắt đầu mất gốc.

Người làm quan và người làm dân, xét đến cùng, không phải hai giống người khác nhau. Họ cùng thuộc về một vận mệnh quốc gia. Người làm quan giữ việc công, người làm dân gánh đời sống thật. Nếu quan không hiểu dân, quyền lực sẽ lạnh. Nếu dân không tin quan, phép nước sẽ yếu. Một quốc gia bền không thể chỉ dựa vào người trên biết ra lệnh, mà phải dựa vào niềm tin rằng lệnh ấy có lý, có tình, có công bằng. Đạo lý chung của một quốc gia nằm ở chỗ việc công không bị biến thành của riêng, luật pháp không bị uốn theo kẻ mạnh, chức vụ không trở thành đặc quyền, và người dân không phải run sợ khi bước qua cánh cửa của cơ quan công quyền.

Từ lịch sử quan chế nhìn về hiện tại, ta hiểu rằng quá khứ chưa bao giờ hoàn toàn mất đi. Nó còn trong ngôn ngữ, trong tâm lý trọng chức danh, trong nỗi ngại cửa quyền, trong sự kính sợ giấy tờ, trong thói quen đi tìm người quen để "được việc", nhưng cũng còn trong khát vọng đẹp đẽ về người cầm quyền thanh liêm, biết thương dân, biết giữ mình, biết dùng quyền lực để làm điều phải. Di sản quan chế vì thế không chỉ là gánh nặng; nó cũng là kho bài học. Nó nhắc ta rằng dùng người là gốc của trị nước, giám sát quyền lực là việc sống còn, luật pháp phải đến được với dân, và người có quyền phải biết sợ không chỉ cấp trên, mà sợ nhất là làm trái công lý, làm khổ dân, làm nhục chức phận mình đang giữ.

Sau cánh cửa quan là cả một thế giới: có ánh sáng của kỷ cương, có bóng tối của lạm quyền; có thanh quan, có tham quan, có người đứng giữa; có tiếng trống công đường, có tiếng oan dân dã; có bảng vàng, có thân phận; có sân rồng uy nghi, có cổng làng bụi đất. Tất cả hợp lại thành một lịch sử vừa xa vừa gần, vừa cổ kính vừa còn nguyên sức cảnh tỉnh.

Sân rồng đã khép, cửa phủ đã xa, nhưng bài học vẫn còn mở trước mắt. Một quốc gia muốn bền phải biết tổ chức quyền lực, giới hạn quyền lực, soi xét quyền lực và đặt quyền lực dưới đạo lý vì dân. Bởi mọi triều đại rồi sẽ qua, mọi chức vị rồi sẽ đổi chủ, mọi con dấu rồi sẽ mòn, mọi áo mão rồi sẽ cũ. Chỉ có điều người dân nhớ về quyền lực là còn ở lại lâu nhất: quyền lực ấy đã làm đời sống công bằng hơn, hay đã bắt con người cúi đầu thêm một lần nữa.

# PHỤ LỤC

## Phụ lục I. Bảng giải thích khái niệm cốt lõi

| STT | Khái niệm | Giải thích ngắn gọn |
|---|---|---|
| 1 | **Quan** | Người được nhà nước quân chủ bổ nhiệm để giữ chức vụ cai trị, quản lý, xét xử, thu thuế, điều binh hoặc thi hành mệnh lệnh triều đình. “Quan” thường gắn với quyền lực chính thức và phẩm hàm. |
| 2 | **Lại** | Viên chức giúp việc trong nha môn, thường lo văn thư, sổ sách, giấy tờ, thủ tục. “Quan” có chức quyền chính thức cao hơn; “lại” thường là tầng thư lại, nha lại, tuy thấp hơn nhưng rất gần việc dân. |
| 3 | **Quan chế** | Hệ thống tổ chức quan lại của một triều đại: gồm chức vụ, phẩm hàm, cơ quan, lễ nghi, lương bổng, bổ nhiệm, thăng giáng, giám sát và kỷ luật. |
| 4 | **Chức quan** | Vị trí công vụ cụ thể được giao cho một người, như Thượng thư, Tổng đốc, Tri phủ, Tri huyện. Chức cho biết người ấy làm việc gì trong bộ máy. |
| 5 | **Phẩm** | Bậc thứ trong thang quan lại. Thường chia từ nhất phẩm đến cửu phẩm; nhất phẩm cao nhất, cửu phẩm thấp nhất. |
| 6 | **Hàm** | Danh vị phẩm cấp được ban cho một người, có thể tương ứng hoặc không hoàn toàn trùng với chức thực đang giữ. Hàm thường mang ý nghĩa danh dự, ân thưởng hoặc xếp bậc nghi lễ. |
| 7 | **Tước** | Danh hiệu quý tộc hoặc vinh phong như công, hầu, bá, tử, nam. Tước thường biểu thị ân vinh, công trạng, địa vị dòng họ hoặc quan hệ đặc biệt với triều đình. |
| 8 | **Ban văn** | Nhóm quan chuyên việc hành chính, giáo dục, lễ nghi, văn thư, luật lệ, tài chính, xét án. Ban văn thường đại diện cho văn trị và Nho học. |

| STT | Khái niệm | Giải thích ngắn gọn |
|---|---|---|
| 9 | **Ban võ** | Nhóm quan chuyên việc quân sự, phòng thủ, chỉ huy quân đội, giữ thành, trấn áp nổi loạn, bảo vệ biên cương. |
| 10 | **Lục bộ** | Sáu bộ trung ương trong nhà nước quân chủ: Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình, Công. Đây là sáu cánh tay chính của triều đình. |
| 11 | **Lục khoa** | Sáu cơ quan giám sát tương ứng với Lục bộ, có nhiệm vụ kiểm tra, đàn hặc, góp phần ngăn lạm quyền trong bộ máy. |
| 12 | **Ngự sử** | Quan giữ việc giám sát, can gián, đàn hặc sai phạm của quan lại, đôi khi can vua. Ngự sử là "con mắt" đạo lý của triều đình. |
| 13 | **Đô sát** | Cơ quan hoặc chức năng giám sát quan trường, kiểm tra việc công, phát hiện sai trái, đàn hặc quan lại. Đô sát viện thời Nguyễn là cơ quan giám sát quan trọng. |
| 14 | **Nha môn** | Cơ quan làm việc của quan lại địa phương hoặc trung ương; nơi xử lý công vụ, văn thư, đơn kiện, thuế khóa, án từ. |
| 15 | **Công đường** | Nơi quan ngồi xử việc, xét kiện, truyền lệnh trong nha môn. Với dân gian, công đường là hình ảnh gần nhất của phép nước. |
| 16 | **Triều nghi** | Nghi lễ triều đình: chầu vua, đại triều, thường triều, xếp ban văn võ, lạy tâu, phẩm phục, nghi trượng. Triều nghi làm quyền lực trở nên trang nghiêm. |
| 17 | **Ấn tín** | Con dấu của vua, quan hoặc nha môn dùng để xác nhận văn thư, mệnh lệnh, sắc phong, công văn. Không có ấn, lời viết khó thành lệnh chính thức. |
| 18 | **Bổng lộc** | Lương, lộc, ruộng, tiền, gạo hoặc đặc quyền do triều đình cấp cho quan lại. Bổng lộc vừa nuôi quan, vừa biểu thị địa vị. |
| 19 | **Khảo khóa** | Việc kiểm tra, đánh giá công trạng, năng lực, lỗi lầm của quan lại để thăng, giáng, thưởng, phạt hoặc điều chuyển. |

| STT | Khái niệm | Giải thích ngắn gọn |
|---|---|---|
| 20 | **Hồi tỵ** | Quy định tránh bổ nhiệm quan lại cai trị ở quê quán, nơi có thân tộc hoặc quan hệ riêng, nhằm hạn chế thiên vị, bè phái, lợi ích thân quen. |
| 21 | **Đàn hặc** | Việc quan giám sát dâng lời tố cáo, chỉ ra sai phạm của quan lại hoặc chính sự. Đàn hặc là phương tiện giữ kỷ cương quan trường. |
| 22 | **Cáo quan** | Xin từ bỏ chức vụ, rời quan trường. Có thể vì tuổi già, bệnh, bất mãn, thất thế hoặc để giữ khí tiết. |
| 23 | **Trí sĩ** | Quan lại nghỉ hưu sau một đời làm việc. Trí sĩ giữ danh dự sau quan trường, trở về quê, dạy học, viết sách hoặc sống đời nhàn. |
| 24 | **Phụ mẫu chi dân** | Nghĩa là "cha mẹ của dân"; chỉ lý tưởng người làm quan phải thương dân, chăm dân, bảo vệ dân như cha mẹ đối với con. |
| 25 | **Phép vua, lệ làng** | Cặp khái niệm chỉ sự song hành giữa luật nước và quy ước làng xã. Phép vua đại diện cho nhà nước; lệ làng đại diện cho phong tục, hương ước, quyền tự quản cộng đồng. |

## Phụ lục II. Bảng đối chiếu một số chức quan tiêu biểu

| STT | Chức danh | Vị trí, ý nghĩa chính |
|---|---|---|
| 1 | **Thái sư** | Chức đại thần rất cao, thường đứng hàng phụ chính, cố vấn hoặc giúp vua điều hành việc lớn. Có khi mang tính danh dự cao quý. |
| 2 | **Thái phó** | Một trong các chức tam thái, thường là đại thần phụ tá, cố vấn cho vua hoặc hoàng thái tử, địa vị rất cao trong triều. |
| 3 | **Thái bảo** | Chức cao trong hàng đại thần, thường có ý nghĩa phụ chính, bảo trợ, cố vấn, thuộc nhóm danh vị tôn quý của triều đình. |

| STT | Chức danh | Vị trí, ý nghĩa chính |
|---|---|---|
| 4 | **Thái úy** | Chức võ quan cao, thường liên quan đến binh quyền, quân sự, chỉ huy hoặc tổng quản việc võ bị trong một số triều đại. |
| 5 | **Tể tướng** | Người đứng đầu hoặc giữ vai trò điều phối chính sự trong triều, giúp vua xử lý việc nước. Tùy thời kỳ, tên gọi và quyền hạn thay đổi. |
| 6 | **Hành khiển** | Chức quan cao thời Trần, Hồ, Lê sơ, thường tham dự việc chính sự, văn thư, điều hành triều chính. |
| 7 | **Thượng thư** | Người đứng đầu một bộ trong Lục bộ, như Thượng thư Bộ Lại, Bộ Hộ, Bộ Lễ, Bộ Binh, Bộ Hình, Bộ Công. |
| 8 | **Tham tri** | Chức phó hoặc phụ tá cao cấp trong bộ, giúp Thượng thư xử lý công việc, thường đứng trên Thị lang. |
| 9 | **Thị lang** | Chức quan giúp việc trong bộ, dưới Thượng thư và Tham tri, phụ trách từng mảng công vụ. |
| 10 | **Hàn lâm viện học sĩ** | Quan văn trong Hàn lâm viện, chuyên văn chương, chiếu chế, soạn thảo, giảng đọc, cố vấn học thuật cho triều đình. |
| 11 | **Thị độc** | Quan hầu đọc, giảng sách cho vua hoặc hoàng tử, thường là người có học vấn, gần gũi trung tâm quyền lực. |
| 12 | **Thị giảng** | Quan chuyên giảng nghĩa kinh sách, đạo trị nước, văn nghĩa cho vua hoặc triều đình. |
| 13 | **Ngự sử** | Quan giám sát, có quyền đàn hặc sai phạm, can gián việc chính trị, theo dõi quan lại. |
| 14 | **Đô ngự sử** | Chức đứng đầu hoặc rất cao trong hệ thống ngự sử, giữ vai trò lãnh đạo việc giám sát, đàn hặc. |
| 15 | **Tổng đốc** | Quan cao cấp địa phương, thường cai quản một hoặc vài tỉnh, bao quát cả hành chính, quân sự, trị an. |
| 16 | **Tuần phủ** | Quan đứng đầu hoặc quản lý một tỉnh, phụ trách hành chính, dân sự, giáo hóa, trị an địa phương. |

| STT | Chức danh | Vị trí, ý nghĩa chính |
|---|---|---|
| 17 | **Bố chính** | Quan phụ trách tài chính, thuế khóa, hộ tịch, ruộng đất, kho tàng ở cấp tỉnh. |
| 18 | **Án sát** | Quan phụ trách hình án, pháp luật, thanh tra, giám sát quan lại địa phương và xét xử kiện tụng. |
| 19 | **Lãnh binh** | Võ quan phụ trách quân sự ở địa phương, chỉ huy binh lính, giữ an ninh, phòng thủ. |
| 20 | **Tri phủ** | Quan đứng đầu phủ, quản lý một đơn vị hành chính trên huyện, xử lý dân sự, thuế khóa, trị an, kiện tụng. |
| 21 | **Tri huyện** | Quan đứng đầu huyện, là khuôn mặt gần dân nhất của nhà nước quân chủ ở đồng bằng; xử kiện, thu thuế, quản hộ tịch, thi hành lệnh trên. |
| 22 | **Tri châu** | Quan cai quản châu, thường ở vùng miền núi, biên viễn hoặc khu vực dân tộc thiểu số. |
| 23 | **Cai tổng** | Người đứng đầu tổng, tầng trung gian giữa huyện và xã; giúp quản nhiều làng xã về thuế, trị an, phu dịch, truyền đạt lệnh trên. |
| 24 | **Lý trưởng** | Người đứng đầu làng xã trong nhiều thời kỳ, lo việc thu thuế, trị an, sổ sách, truyền lệnh, tổ chức việc làng theo chỉ đạo của cấp trên. |

# Phụ lục III. Sơ đồ quan chế qua các thời kỳ

| Thời kỳ | Đặc điểm quan chế khái quát | Sơ đồ quyền lực tiêu biểu |
|---|---|---|
| **1. Thời sơ khai** | Quyền lực chưa thành quan chế hoàn chỉnh; dựa vào huyết thống, uy tín cá nhân, chiến công, tín ngưỡng, vai trò tù trưởng, thủ lĩnh, Lạc hầu, Lạc tướng. | Thủ lĩnh / vua sơ khai → quý tộc bộ lạc, Lạc hầu, Lạc tướng → cộng đồng làng, bộ lạc |

| Thời kỳ | Đặc điểm quan chế khái quát | Sơ đồ quyền lực tiêu biểu |
|---|---|---|
| **2. Thời Bắc thuộc** | Du nhập mô hình hành chính Trung Hoa: quận, huyện, thái thú, đô úy, thứ sử; xuất hiện hộ tịch, thuế khóa, văn thư, tầng lớp thư lại dùng Hán tự. | Chính quyền đô hộ → châu/quận → huyện → hào trưởng bản địa, dân xã |
| **3. Ngô – Đinh – Tiền Lê** | Buổi đầu tự chủ, quan chế còn thô sơ, nặng tính quân sự và công thần; vua dựa vào tướng lĩnh, hào trưởng, võ công, lòng trung thành. | Vua → tướng lĩnh, công thần, hào trưởng → địa phương |
| **4. Lý – Trần** | Quan chế trưởng thành dần; kết hợp hoàng thân, đại thần, võ tướng, tăng lữ, văn quan; thời Trần nổi bật vai trò tông thất, vương hầu, võ công. | Vua → hoàng thân, đại thần, thái sư/thái úy/hành khiển → lộ/phủ/châu/huyện |
| **5. Hồ** | Nỗ lực cải cách tập quyền, chỉnh hành chính, quân sự, tài chính, giáo dục, khoa cử; quan chế gắn với ý chí tái cấu trúc mạnh nhưng thiếu chính danh và thời gian. | Vua Hồ → trung ương cải cách → địa phương được chỉnh đốn |
| **6. Lê sơ** | Đỉnh cao văn trị Nho giáo, đặc biệt thời Lê Thánh Tông: Lục bộ, Lục khoa, Ngự sử đài, luật Hồng Đức, khoa cử, đạo thừa tuyên. | Vua → Lục bộ / Lục khoa / Ngự sử đài → đạo thừa tuyên → phủ/huyện/châu/xã |
| **7. Mạc** | Kế thừa nhiều pháp độ Lê sơ; chính danh bị tranh chấp nhưng vẫn duy trì triều đình, khoa cử, quan lại, bộ máy cai trị. | Vua Mạc → triều đình, quan lại, khoa cử → địa phương kiểm soát |

| Thời kỳ | Đặc điểm quan chế khái quát | Sơ đồ quyền lực tiêu biểu |
|---|---|---|
| **8. Lê trung hưng** | Vua Lê giữ chính danh, quyền thực dần nằm trong tay họ Trịnh; quan chế phân thân giữa cung vua và phủ chúa. | Vua Lê danh nghĩa → phủ chúa Trịnh thực quyền → triều thần, quan địa phương |
| **9. Trịnh – Nguyễn phân tranh** | Một nước hai trung tâm: Đàng Ngoài vua Lê – chúa Trịnh; Đàng Trong chúa Nguyễn dựng bộ máy riêng, linh hoạt, quân sự hóa, mở cõi. | Đàng Ngoài: Vua Lê / Chúa Trịnh → quan lại Bắc Hà. Đàng Trong: Chúa Nguyễn → dinh/trấn/phủ/huyện/xã |
| **10. Tây Sơn** | Quyền lực cách mạng, quân sự mạnh, cải cách có dấu hiệu mới như đề cao chữ Nôm, Viện Sùng chính; nhưng thời gian quá ngắn để quan chế hoàn chỉnh. | Vua Tây Sơn → tướng lĩnh, văn thần, cơ quan mới hình thành → địa phương trong chiến tranh |
| **11. Nguyễn** | Quan chế cổ truyền đạt độ quy củ cao: Lục bộ, Nội các, Cơ mật viện, Đô sát viện, tỉnh hạt, phẩm hàm, quan phục, văn thư, luật lệ; đỉnh cao dưới Minh Mạng. | Vua → Lục bộ / Nội các / Cơ mật viện / Đô sát viện → tỉnh → phủ/huyện/châu → tổng/xã |
| **12. Thời Pháp thuộc** | Quan chế Nam triều tồn tại hình thức nhưng bị hành chính thuộc địa chi phối; quan lại truyền thống chuyển dần thành công chức, học vị Hán học nhường chỗ cho Tây học. | Chính quyền bảo hộ Pháp → Toàn quyền/Khâm sứ/Công sứ → Nam triều, quan tỉnh/phủ/huyện → làng xã |

**Sơ đồ khái quát dòng chảy quan chế Việt Nam**

**Quyền lực huyết thống, bộ lạc**
**→ Quan liêu đô hộ thời Bắc thuộc**
**→ Triều đình tự chủ sơ khai**
**→ Quan chế Phật giáo – quân sự thời Lý, Trần**
**→ Cải cách tập quyền thời Hồ**
**→ Văn trị Nho giáo thời Lê sơ**
**→ Chính danh tranh chấp thời Mạc**
**→ Hai đầu quyền lực Lê – Trịnh**
**→ Quan chế mở cõi chúa Nguyễn**
**→ Quyền lực cách mạng Tây Sơn**
**→ Quan chế cổ truyền hoàn chỉnh triều Nguyễn**
**→ Biến dạng dưới hành chính thuộc địa**

Quan chế Việt Nam vì thế không phải một đường thẳng, mà là một dòng chảy nhiều khúc quanh: từ quyền lực cá nhân đến quyền lực thể chế, từ võ công đến văn trị, từ trung ương tập quyền đến phân quyền thực tế, từ áo mão cổ truyền đến công chức hiện đại.

## Phụ lục IV. Niên biểu những mốc lớn trong lịch sử quan chế Việt Nam

| Giai đoạn | Mốc lớn | Ý nghĩa đối với lịch sử quan chế |
|---|---|---|
| **1. Sự hình thành chức vị sơ khai** | Thời Văn Lang – Âu Lạc, xuất hiện các danh xưng như Hùng Vương, Lạc hầu, Lạc tướng, Bồ chính. | Quyền lực còn gắn với huyết thống, tù trưởng, thủ lĩnh, chiến công và tín ngưỡng. Đây là mầm mống đầu tiên của chức vị cai quản cộng đồng. |
| **2. Thời kỳ quận huyện dưới Bắc thuộc** | Từ sau năm 111 TCN, mô hình quận, huyện của Trung Hoa được áp đặt trên đất Việt. | Du nhập các chức danh như Thái thú, Đô úy, Huyện lệnh, Thứ sử; hình thành văn thư, hộ tịch, thuế khóa, tầng lớp thư lại dùng Hán tự. |
| **3. Các triều đại đầu thời độc lập** | Thời Ngô, Đinh, Tiền Lê, quốc gia tự chủ từng bước dựng triều đình riêng. | Quan chế còn thô sơ, nặng tính quân sự; vua dựa vào tướng lĩnh, công thần, hào trưởng và lòng trung thành cá nhân. |

| Giai đoạn | Mốc lớn | Ý nghĩa đối với lịch sử quan chế |
|---|---|---|
| **4. Sự trưởng thành của quan chế Đại Việt** | Thời Lý – Trần, bộ máy trung ương và địa phương phát triển hơn, có văn quan, võ quan, hoàng thân, đại thần, tăng lữ. | Quan chế bắt đầu có hình hài ổn định hơn; nhà nước Đại Việt từng bước chuyển từ quyền lực dựng nước sang quyền lực quản trị. |
| **5. Sự Nho giáo hóa quan chế thời Lê** | Đặc biệt dưới thời Lê Thánh Tông, Lục bộ, Lục khoa, Ngự sử đài, khoa cử và luật Hồng Đức được củng cố. | Quan chế đạt đỉnh cao văn trị Nho giáo; nhà nước tập quyền, pháp luật, lễ nghi và khoa cử gắn chặt với nhau. |
| **6. Sự phân đôi quyền lực thời Lê – Trịnh** | Thời Lê trung hưng, vua Lê giữ chính danh, chúa Trịnh nắm thực quyền ở Đàng Ngoài. | Quan chế bị phân thân giữa cung vua và phủ chúa; danh nghĩa và thực quyền không còn trùng nhau. |
| **7. Quan chế mở cõi ở Đàng Trong** | Từ Nguyễn Hoàng vào Thuận Hóa năm 1558 đến các đời chúa Nguyễn mở rộng về phương Nam. | Hình thành kiểu quan chế biên cương: linh hoạt, quân sự hóa, dựa vào dinh trấn, lưu dân, võ quan, hào trưởng và khai khẩn đất mới. |
| **8. Quan chế ngắn ngủi thời Tây Sơn** | Tây Sơn nổi dậy năm 1771, lập vương triều cuối thế kỷ XVIII, Quang Trung cải cách nhưng mất sớm. | Quyền lực cách mạng có võ công lớn nhưng thể chế chưa kịp hoàn chỉnh; mở ra khả năng đổi mới nhưng bị cắt ngang bởi chiến tranh và thời gian ngắn. |
| **9. Cải cách hành chính triều Nguyễn** | Gia Long thống nhất lãnh thổ năm 1802; Minh Mạng cải cách hành chính, bỏ thành lập tỉnh năm 1831–1832. | Quan chế cổ truyền đạt mức quy củ cao: Lục bộ, Nội các, Cơ mật viện, Đô sát viện, tỉnh hạt, phẩm hàm, luật lệ và văn thư hoàn chỉnh. |
| **10. Quan chế cổ truyền trước thời thuộc địa** | Từ giữa thế kỷ XIX, triều Nguyễn đối diện phương Tây, chiến tranh, điều ước và chế độ bảo hộ. | Quan chế quân chủ dần mất thực quyền; quan Nam triều tồn tại trong bóng hành chính thuộc địa, |

| Giai đoạn | Mốc lớn | Ý nghĩa đối với lịch sử quan chế |
|---|---|---|
| | | chuyển dần sang hình thức công chức hiện đại. |

## Phụ lục V. Từ vựng Hán Việt thường gặp trong chức quan

| STT | Từ | Nghĩa khái quát | Ví dụ trong chức quan |
|---|---|---|---|
| 1 | **Đại** | Lớn, cao, trọng yếu. | Đại thần, Đại học sĩ, Đại tư mã. |
| 2 | **Thượng** | Ở trên, bậc cao. | Thượng thư, Thượng bảo. |
| 3 | **Tả** | Bên trái; trong nghi lễ cổ thường là vị trí có thứ bậc riêng. | Tả Tham tri, Tả Đô ngự sử. |
| 4 | **Hữu** | Bên phải; đối xứng với Tả trong hệ thống chức vị. | Hữu Tham tri, Hữu Đô ngự sử. |
| 5 | **Chánh** | Chính, bậc chính trong phẩm cấp. | Chánh nhất phẩm, Chánh tam phẩm. |
| 6 | **Tòng** | Phụ, theo; bậc thấp hơn chánh trong cùng phẩm. | Tòng nhất phẩm, Tòng tam phẩm. |
| 7 | **Tri** | Biết, coi, quản lý, đứng đầu việc nào đó. | Tri phủ, Tri huyện, Tri châu. |
| 8 | **Giám** | Xem xét, trông coi, giám sát. | Giám sát ngự sử, Quốc tử giám. |
| 9 | **Đốc** | Đốc thúc, chỉ huy, coi sóc chung. | Tổng đốc, Đốc học, Đô đốc. |
| 10 | **Sát** | Xét, xem xét, kiểm tra, thanh tra. | Án sát, Đô sát viện. |

| STT | Từ | Nghĩa khái quát | Ví dụ trong chức quan |
|---|---|---|---|
| 11 | **Hộ** | Dân hộ, hộ khẩu, tài chính, ruộng đất, thuế khóa. | Bộ Hộ, Hộ bộ Thượng thư. |
| 12 | **Thủ** | Giữ, coi giữ, trấn giữ. | Thủ ngự, Thủ khoa, Thủ hiến. |
| 13 | **Tuần** | Đi xem xét, tuần tra, kiểm soát địa phương. | Tuần phủ, Tuần vũ. |
| 14 | **Phủ** | Đơn vị hành chính hoặc cơ quan cai trị. | Tri phủ, Phủ doãn, phủ đường. |
| 15 | **Án** | Xét xử, vụ việc pháp lý, hồ sơ kiện tụng. | Án sát, hình án. |
| 16 | **Lại** | Quan lại, nhân sự, hoặc thư lại giúp việc. | Bộ Lại, Lại bộ Thượng thư. |
| 17 | **Hộ** | Bộ coi dân đinh, ruộng đất, tài chính. | Bộ Hộ. |
| 18 | **Lễ** | Nghi lễ, giáo dục, khoa cử, bang giao, chính danh. | Bộ Lễ. |
| 19 | **Binh** | Quân sự, binh lính, quốc phòng. | Bộ Binh. |
| 20 | **Hình** | Hình luật, xét tội, hình án, nhà ngục. | Bộ Hình. |
| 21 | **Công** | Công trình, xây dựng, đê điều, đường sá, thợ thuyền. | Bộ Công. |
| 22 | **Hàn lâm** | Rừng bút; chỉ cơ quan học thuật, văn chương, soạn thảo văn thư trọng yếu. | Hàn lâm viện, Hàn lâm viện học sĩ. |
| 23 | **Ngự sử** | Quan giám sát, đàn hặc, can gián. | Ngự sử, Đô ngự sử. |
| 24 | **Cơ mật** | Việc kín, việc trọng yếu của quốc gia. | Cơ mật viện. |
| 25 | **Nội các** | Cơ quan giúp vua xử lý văn thư, châu phê, chỉ dụ. | Nội các triều Nguyễn. |

# Phụ lục VI. Gợi ý thư mục tham khảo

### 1. Chính sử Việt Nam

| Tác phẩm | Gợi ý sử dụng |
|---|---|
| **Đại Việt sử ký toàn thư** | Nguồn chính sử căn bản để khảo cứu các triều đại từ thời cổ đến Lê sơ, đặc biệt hữu ích khi nghiên cứu quan chế Lý, Trần, Hồ, Lê. |
| **Khâm định Việt sử thông giám cương mục** | Chính sử triều Nguyễn biên soạn, có giá trị đối chiếu sự kiện, niên đại, nhận định chính thống của nhà Nguyễn. |
| **Đại Nam thực lục** | Nguồn quan trọng nhất để nghiên cứu các chúa Nguyễn và triều Nguyễn, đặc biệt về hành chính, bổ nhiệm quan lại, chính sách và biến động triều chính. |
| **Đại Nam liệt truyện** | Hữu ích khi tra cứu nhân vật lịch sử, công thần, quan lại, văn thần, võ tướng triều Nguyễn. |
| **Việt Nam sử lược – Trần Trọng Kim** | Tác phẩm khái quát dễ đọc, phù hợp đối chiếu sơ bộ các mốc triều đại, nhưng cần so sánh với chính sử và nghiên cứu hiện đại. |

### 2. Hội điển, điển lệ và luật lệ các triều đại

| Tác phẩm | Gợi ý sử dụng |
|---|---|
| **Quốc triều hình luật / Luật Hồng Đức** | Nguồn then chốt để hiểu pháp chế, xã hội, quan lại, gia đình, ruộng đất và trật tự Nho giáo thời Lê sơ. |
| **Hoàng Việt luật lệ / Luật Gia Long** | Nguồn quan trọng để nghiên cứu luật pháp triều Nguyễn và cách nhà nước xử lý hình án, quan lại, dân sự, gia đình. |
| **Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ** | Tài liệu trọng yếu về điển chương, quan chế, nghi lễ, phẩm phục, lương bổng, cơ quan và thủ tục hành chính triều Nguyễn. |

| Tác phẩm | Gợi ý sử dụng |
|---|---|
| **Lịch triều hiến chương loại chí – Phan Huy Chú** | Bộ bách khoa thư lớn của Việt Nam cổ truyền, đặc biệt có giá trị về quan chức chí, lễ nghi, khoa cử, binh chế, địa dư. |
| **Minh Mệnh chính yếu** | Hữu ích khi nghiên cứu tư duy trị nước, cải cách hành chính và chính sách thời Minh Mạng. |

**3. Từ điển chức quan và công trình khảo cứu quan chế**

| Tác phẩm / Loại sách | Gợi ý sử dụng |
|---|---|
| **Từ điển chức quan Việt Nam** | Dùng để tra chức danh, phẩm trật, biến đổi tên gọi qua các thời kỳ. |
| **Các công trình về quan chế Việt Nam thời Lê, Nguyễn** | Phù hợp để phân tích cơ cấu Lục bộ, Lục khoa, Ngự sử đài, Đô sát viện, quan tỉnh, phủ, huyện. |
| **Nghiên cứu về hành chính Việt Nam thời phong kiến** | Giúp hiểu sự chuyển biến từ mô hình đạo, lộ, trấn đến tỉnh, phủ, huyện, tổng, xã. |
| **Công trình về bộ máy nhà nước triều Nguyễn** | Cần thiết cho các chương về Gia Long, Minh Mạng, Nội các, Cơ mật viện, Đô sát viện, Lục bộ. |

**4. Châu bản, sắc phong, văn bia, gia phả**

| Loại tư liệu | Gợi ý sử dụng |
|---|---|
| **Châu bản triều Nguyễn** | Tư liệu gốc về văn thư hành chính, tấu sớ, châu phê, chỉ dụ, ngoại giao, quân sự, thuế khóa, địa phương. |
| **Mộc bản triều Nguyễn** | Nguồn tư liệu chính thống được khắc in, có giá trị về sử học, luật lệ, điển chương, địa chí. |
| **Sắc phong** | Nghiên cứu quan hệ giữa triều đình và làng xã, thần linh, công thần, chức sắc địa phương. |
| **Văn bia khoa cử** | Hữu ích cho nghiên cứu tiến sĩ, khoa bảng, danh vị, lý tưởng hiếu học và chính danh Nho giáo. |

| Loại tư liệu | Gợi ý sử dụng |
|---|---|
| **Gia phả dòng họ** | Bổ sung tư liệu về đường hoạn lộ, chức tước, khoa bảng, quan hệ làng xã và ký ức gia tộc. |

**5. Địa chí và tư liệu địa phương**

| Tác phẩm / Loại tư liệu | Gợi ý sử dụng |
|---|---|
| **Đại Nam nhất thống chí** | Địa chí lớn thời Nguyễn, giúp hiểu tỉnh, phủ, huyện, núi sông, thành trì, phong tục, nhân vật địa phương. |
| **Phủ biên tạp lục – Lê Quý Đôn** | Tư liệu rất quan trọng về Đàng Trong: hành chính, thuế khóa, sản vật, dinh trấn, phong tục, quân sự. |
| **Địa bạ triều Nguyễn** | Nguồn gốc để nghiên cứu ruộng đất, làng xã, thuế khóa, địa giới hành chính. |
| **Hương ước, khoán ước làng xã** | Dùng để nghiên cứu "phép vua, lệ làng", tự quản cộng đồng, phong tục, thứ bậc làng xã. |
| **Địa phương chí, tỉnh chí, huyện chí** | Bổ sung tư liệu vi mô về quan địa phương, công đường, làng xã, chức sắc và phong tục. |

**6. Nghiên cứu về khoa cử, Nho giáo, làng xã**

| Chủ đề | Gợi ý sử dụng |
|---|---|
| **Khoa cử Việt Nam** | Nghiên cứu thi Hương, thi Hội, thi Đình, tiến sĩ, trạng nguyên, vinh quy bái tổ, bóng khoa danh trong xã hội. |
| **Nho giáo Việt Nam** | Giúp lý giải trung quân, ái dân, chính danh, lễ trị, đạo làm quan, thân phận kẻ sĩ. |
| **Làng xã Việt Nam** | Cần cho các chương về lý trưởng, hương chức, kỳ mục, hương ước, lệ làng, văn hóa cửa quan. |
| **Văn học nhà nho** | Bổ sung chiều sâu tinh thần: công danh, cáo quan, quy ẩn, khí tiết, thân phận trí thức. |

| Chủ đề | Gợi ý sử dụng |
|---|---|
| **Dân gian học** | Hữu ích khi khảo sát hình ảnh quan lại trong ca dao, tục ngữ, truyện trạng, truyện cười, truyền thuyết địa phương. |

**7. Nghiên cứu về triều Nguyễn và hành chính truyền thống**

| Chủ đề | Gợi ý sử dụng |
|---|---|
| **Gia Long và công cuộc thống nhất** | Nghiên cứu cách triều Nguyễn hàn gắn đất nước sau nội chiến và tổ chức bộ máy buổi đầu. |
| **Minh Mạng và cải cách hành chính** | Trọng tâm là bỏ thành lập tỉnh, chuẩn hóa quan chế, tăng tập quyền trung ương. |
| **Quan chế triều Nguyễn** | Nghiên cứu Lục bộ, Nội các, Cơ mật viện, Đô sát viện, quan tỉnh, phủ, huyện, phẩm hàm, quan phục. |
| **Triều Nguyễn trước phương Tây** | Phân tích sự va chạm Đông – Tây, ngoại giao, quân sự, điều ước, cải cách thất bại và bảo hộ. |
| **Hành chính thuộc địa** | Đối chiếu sự chuyển đổi từ quan Nam triều sang công chức thuộc địa, từ Hán học sang Tây học. |

# Bảng tra cứu cuối sách

**1. Bảng tra nhân danh**

Nên lập theo mẫu sau:

| Nhân danh | Triều đại / thời kỳ | Vai trò chính | Chương liên quan |
|---|---|---|---|
| Nguyễn Trãi | Lê sơ | Công thần, văn thần, tư tưởng yên dân | Chương 11, 34, 35 |
| Lê Thánh Tông | Lê sơ | Vua cải cách quan chế, pháp luật, khoa cử | Chương 12, 13, 14 |
| Mạc Đăng Dung | Mạc | Quyền thần lập triều Mạc | Chương 15 |

| Nhân danh | Triều đại / thời kỳ | Vai trò chính | Chương liên quan |
|---|---|---|---|
| Trịnh Tùng | Lê trung hưng | Định hình quyền lực phủ chúa Trịnh | Chương 16 |
| Nguyễn Hoàng | Chúa Nguyễn | Mở đầu quyền lực Nguyễn ở Đàng Trong | Chương 17 |
| Quang Trung | Tây Sơn | Vua Tây Sơn, cải cách và võ công | Chương 18 |
| Gia Long | Nguyễn | Thống nhất lãnh thổ, lập triều Nguyễn | Chương 19 |
| Minh Mạng | Nguyễn | Cải cách hành chính, tập quyền hóa | Chương 20 |
| Chu Văn An | Trần | Kẻ sĩ can gián, biểu tượng khí tiết | Chương 34, 35 |
| Nguyễn Trường Tộ | Nguyễn | Nhà canh tân thời giao tiếp Đông – Tây | Chương 45 |

**2. Bảng tra địa danh**

| Địa danh | Ý nghĩa trong sách | Chương liên quan |
|---|---|---|
| Thăng Long / Đông Kinh | Trung tâm quyền lực Lý, Trần, Lê, Mạc | Chương 8–16 |
| Phú Xuân / Huế | Kinh đô triều Nguyễn, sân rồng cuối cùng | Chương 19–24 |
| Thuận Hóa | Căn cứ đầu của họ Nguyễn ở phương Nam | Chương 17 |
| Quảng Nam | Vùng dinh trấn, thương cảng, mở cõi Đàng Trong | Chương 17 |

| Địa danh | Ý nghĩa trong sách | Chương liên quan |
|---|---|---|
| Gia Định | Trung tâm phương Nam, căn cứ Nguyễn Ánh | Chương 17, 19 |
| Cao Bằng | Nơi họ Mạc tồn tại sau khi mất Thăng Long | Chương 15 |
| Lam Sơn | Căn cứ khởi nghĩa Lê Lợi | Chương 11 |
| Bình Định / Tây Sơn | Nơi phát tích phong trào Tây Sơn | Chương 18 |
| Hà Nội | Không gian thành trì, giao thời chống Pháp | Chương 45 |
| Đà Nẵng | Cửa biển mở đầu cuộc xâm lược Pháp năm 1858 | Chương 44 |

### 3. Bảng tra chức quan

| Chức quan | Giải thích ngắn | Chương liên quan |
|---|---|---|
| Thái sư | Đại thần cao cấp, phụ chính | Phụ lục II |
| Thái úy | Chức võ quan cao, gắn với binh quyền | Chương 9, Phụ lục II |
| Tể tướng | Người đứng đầu hoặc điều phối chính sự | Chương 7–12 |
| Hành khiển | Chức quan cao thời Trần, Hồ, Lê sơ | Chương 9, Phụ lục II |
| Thượng thư | Người đứng đầu một bộ | Chương 13, 22 |
| Tham tri | Quan phó trong bộ | Phụ lục II |
| Thị lang | Quan giúp việc trong bộ | Phụ lục II |
| Tổng đốc | Quan cao cấp địa phương cấp tỉnh | Chương 20, 25 |
| Tuần phủ | Quan đứng đầu hoặc quản tỉnh | Chương 20, 25 |
| Bố chính | Quan coi tài chính, hộ tịch, thuế khóa | Chương 20, 25 |

| Chức quan | Giải thích ngắn | Chương liên quan |
|---|---|---|
| Án sát | Quan coi hình án, thanh tra | Chương 20, 25 |
| Tri phủ | Quan đứng đầu phủ | Chương 25 |
| Tri huyện | Quan đứng đầu huyện | Chương 25, 30 |
| Lý trưởng | Người đứng đầu làng xã | Chương 29, 30 |

### 4. Bảng tra thuật ngữ Hán Việt

| Thuật ngữ | Nghĩa tóm tắt | Chương liên quan |
|---|---|---|
| Quan chế | Hệ thống quan lại và cơ cấu nhà nước | Chương 1 |
| Phẩm hàm | Cấp bậc và danh vị quan lại | Chương 36 |
| Lục bộ | Sáu bộ trung ương | Chương 13, 22 |
| Lục khoa | Sáu cơ quan giám sát Lục bộ | Chương 12, 13 |
| Ngự sử | Quan giám sát, đàn hặc | Chương 23 |
| Đô sát viện | Cơ quan giám sát quan trường | Chương 23 |
| Hàn lâm viện | Cơ quan văn chương, soạn thảo, học thuật | Chương 24 |
| Cơ mật viện | Cơ quan bàn việc quân quốc trọng đại | Chương 23 |
| Nội các | Cơ quan xử lý văn thư cho vua | Chương 23 |
| Ấn tín | Con dấu quyền lực | Chương 38 |
| Châu bản | Văn bản có ngự phê của vua Nguyễn | Chương 39 |
| Hương ước | Quy ước làng xã | Chương 29 |
| Hồi tỵ | Quy định tránh bổ nhiệm nơi có quan hệ riêng | Phụ lục I |
| Đàn hặc | Tâu hặc, tố cáo sai phạm quan lại | Chương 23 |

| Thuật ngữ | Nghĩa tóm tắt | Chương liên quan |
|---|---|---|
| Trí sĩ | Quan nghỉ hưu | Chương 35 |